

VŨ QUÝ

TIM SACH.COM.VN

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

TẬP 2



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

VŨ QUÝ

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

HINHSAOCH.COM.VN

Tập II



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

HN: Hà Nội - 1981

Tập II cuốn "Chim Việt nam - dành riêng để mô tả 516 loài và phân loài chim thuộc bộ Sẻ đã tìm thấy trên đất nước Việt Nam. Để bạn đọc có thể theo dõi được các phần trong sách một cách dễ dàng khi không có tập I trong tay, chúng tôi cho in lại các phần: cách sử dụng các bảng định loại và bảng định loại các bộ chim Việt Nam đã in trong tập I.

TIMSAICHIVN.COM.VN

Trong tập II các loài và phân loài chim được
danh số tiếp từ số 416 vì rằng sau khi tập I được
xuất bản năm 1975, cho đến nay chúng tôi đã
tìm thêm được hai loài mới là uyên ương thuộc bộ
Ngỗng và te mào thuộc bộ Rê. Như vậy số loài và
phân loài chim thuộc các bộ không thuộc bộ Sẻ đã biết
được đến nay là 417.

Hai loài uyên ương và te mào được bổ sung ở
phần cuối của tập II

CÁCH SỬ DỤNG CÁC BẢNG ĐỊNH LOẠI

Các bảng định loại được xây dựng theo nguyên tắc đối lập nghĩa là tất cả chim có nói đến trong sách này đều tiên chia ra làm hai lô có đặc điểm đối lập nhau rồi mỗi lô lại chia thành hai lô nhỏ hơn theo các đặc điểm khác cũng đối lập nhau, và cứ chia như thế cho đến tiếng loài hay phân loài. Theo nguyên tắc đó, khi muốn định loại một loài chim nào đó mà ta có vật mẫu tươi, hay vật mẫu khô trong tay nhưng chưa biết tên chim, đầu tiên ta dùng bảng định loại các bộ để tìm vật mẫu chim ấy thuộc vào bộ nào, sau đó dùng các bảng định loại tiếp theo để tìm tên họ, giống, rồi cuối cùng tên loài hay phân loài.

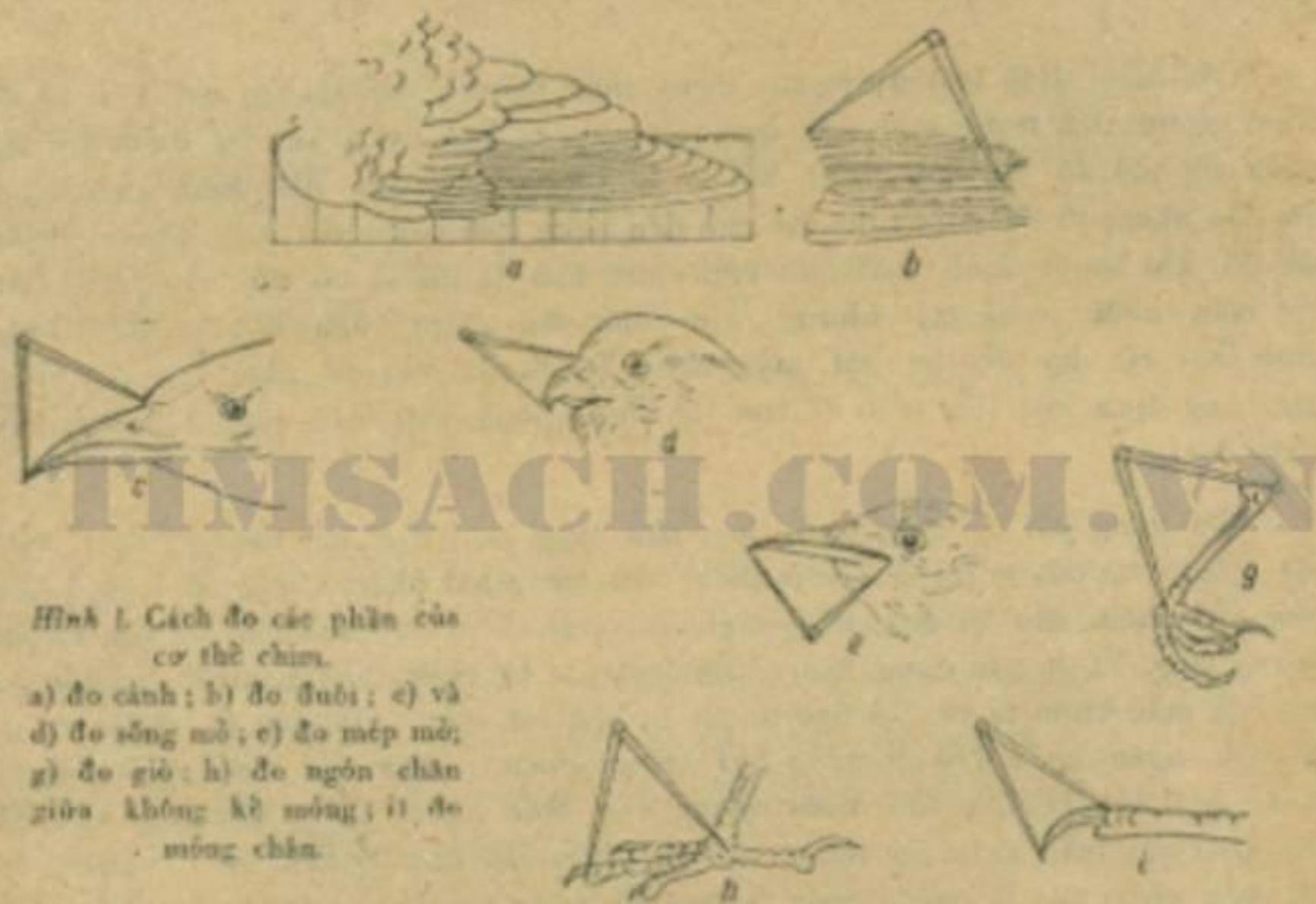
Khi dùng bất kỳ bảng định loại nào cũng phải đọc lần lượt từ số 1, xem vật mẫu chim của mình ứng vào nhóm nào trong hai nhóm thuộc số 1 này. Nếu ứng với nhóm nào lại đọc tiếp số ghi sau đặc điểm đó cho đến lúc tìm ra tên tương ứng. Ví dụ : ta dùng bảng định loại các bộ chim Việt nam để tìm tên bộ của vật mẫu chim ta có. Ta đọc từ số 1. Nếu vật mẫu chim của ta có đặc điểm là *mỗi ngón chân đều có màng bơi riêng, chiều ngang của ngón chân kề cù màng bơi lớn gấp ba lần chiều ngang của thân ngón* thì ta đọc tiếp số 2 để tìm xem vật mẫu chim đó thuộc vào bộ Chim lặn hay bộ Sên. Nếu ở chân của vật mẫu chim của ta *ngón chân không có màng bơi riêng*, thì ta đọc tiếp số 3 mà không cần đọc số 2, và cứ như thế cho đến lúc tìm được tên bộ. Ví dụ, ta tìm được vật mẫu chim đó thuộc bộ sê Passeriformes, ta tìm bảng định loại các họ của bộ Sê để tra tiếp. Khi đã tìm được tên loài, muốn cho chắc chắn, ta tìm đọc bản mô tả loài đó. Nếu tất cả các điều mô tả đều đúng với vật mẫu chim ta có, như vậy là ta đã tìm đúng tên của nó. Nên không đúng thì có thể là lúc tra, có nhầm lẫn chỗ nào đó. Nếu tra lại nhiều lần vẫn đúng như vậy thi cũng có thể đó là loài chim mới chưa được mô tả trong sách này.

Cần chú ý rằng phần lớn các bản mô tả chim trong sách đã được viết theo bản mô tả gốc nhất là các loài có mẫu chuẩn bắt ở nước ngoài. Do đó khi so sánh với các vật mẫu bắt được ở Việt nam có thể có một số sai khác nhỏ về màu sắc của bộ lông hay kích thước cơ thể vì giữa các cá thể của cùng một loài hay một phân loài chim thường có những sai khác địa phương.

Để cho bất kỳ ai cũng có thể xác định được tên một loài chim khi có trong tay một vật mẫu tươi hay một vật mẫu nhỏ, chúng tôi chỉ sử dụng những đặc điểm cấu tạo ngoài để nhận biết như hình dạng mỏ, hình dạng chân, số ngón chân, số lông đuôi, số lông cánh sơ cấp, màu sắc bộ lông, hình dạng vảy phủ giò, kích thước đuôi, cánh, giò và mỏ, v.v...

Cách đo các bộ phận chủ yếu của chim được dùng trong sách này thực hiện theo hình 1.

Chiều dài cánh, đo từ góc cánh (hình 1) đến mút lông cánh sơ cấp dài nhất. Đối với các chim nhỏ, tốt hơn hết là dùng thước kẹp hay com pa đo, đối với các chim lớn nên đo bằng thước dây.



Hình 1. Cách đo các phần của cơ thể chim.

- a) Đo cánh;
- b) Đo đuôi;
- c) Vá;
- d) Đo sống mỏ;
- e) Đo mép mỏ;
- f) Đo giò;
- g) Đo ngón chân giữa không kê móng;
- i) Đo móng chân.

Chiều dài đuôi, đo từ gốc của các lông đuôi giữa (nghĩa là chỗ lông này cắm vào da) đến mút lông đuôi dài nhất vuốt thẳng ra, đo bằng thước hay com pa do.

Chiều dài giò (xương bàn chân) đo từ mép sau chỗ khớp với xương fog chân (l) đến chỗ khớp với ngón chân giữa ở mặt trước, đo bằng com pa do.

Chiều dài mỏ đo từ mút mỏ đến mép giáp với trán, đo bằng com pa do theo đường thẳng, không đo vòng theo sống mỏ.

Các số đo dùng trong bảng định loại và các bản mỏ ta là những số đo lấy ở các vật mẫu chim trưởng thành mà bộ lông đã mọc đầy đủ, và không bị cụt

(1) Phần này là lông chân, nhưng ở chim ta thường gọi nhầm là đùi (đùi già). Đầu chính thức là phần khớp với hông.

chỗ nào. Hàng năm các chim đều thay toàn bộ bộ lông bằng cách rụng dần từng lông và lông mới mọc bù vào, vì vậy trong thời kỳ thay lông, chim vẫn bay được. Một số ít loài như vịt, mèo két, gà đồng các lông cánh và lông đuôi cùng rụng một lúc, nên trong thời kỳ này chim không bay được, nhưng ở các loài này thời kỳ thay lông ngắn. Thời kỳ thay lông thường bắt đầu từ sau mùa đẻ và kéo dài từ 1 đến 3 — 4 tháng tùy loài. Ở nước ta, hầu hết chim thay lông trong khoảng tháng 6 đến tháng 11. Trước lúc thay lông, các lông cũ thường bị cụt hay mòn ở mút lông. Vì vậy, khi đo các vật mẫu chim để định loại, cần xác định đó là chim non hay chim trưởng thành, các lông cánh và đuôi đã mọc đầy đủ chưa hay có rụng lông nào không, nhất là các lông dài nhất. Số đo của chim non và chim bị cụt lông cánh, lông đuôi hay các loại lông này đang thay và chưa phát triển đầy đủ đều không sử dụng để đối chiếu với bảng định loại được.

Trước lúc định loại cần biết rõ các phần của cơ thể và bộ lông chim (xem các hình 2, 3, 4, 5 và 6). Các lông cánh mọc ở phần ngón và cù bàn gọi là lông



Hình 2. Tên các phần của cơ thể chim và của bộ lông chim

1. trán ; 2. đỉnh đầu ; 3. gáy ; 4. trước mắt ; 5. trên mặt hay lông mày ; 6. má ; 7. tai ; 8. mõi trên ; 9. mõi dưới ; 10. súng mõi ; 11. chép mõi hay mút mõi ; 12. góc mép mõi ; 13. họng ; 14. diẽ u hay phía trước cổ ; 15. ngực ; 16. bụng ; 17. phần trên lưng hay lưng trên ; 18. phần dưới lưng hay lưng dưới ; 19. vai ; 20. lông cánh sơ cấp ; 21. lông cánh thứ cấp ; 22. lông cánh tam cấp ; 23. lông bao cánh nhỏ ; 24. lông bao cánh lớn ; 25. lông bao cánh lớn ; 26. cánh con (lông cầm vào ngón cái) ; 27. mép cánh ; 28. bao trên đuôi ; 29. lông đuôi ; 30. bao dưới đuôi ; 31. giò ; 32. ngón chân sau hay ngón chân cái hay ngón 1 ; 33. ngón chân trong hay ngón 2 ; 34. ngón chân giữa hay ngón 3 ; 35. ngón chân ngoài hay ngón 4 ; 36. phần sau bụng ; 37. gốc cánh ; 38. dài (phần ống chân) ; 39. suôn ; 40. bông ; 41. cùm ; 42. phần sau cù ; 43. phần bên cù.

cánh sơ cấp, các lông mọc ở ống tay gọi là lông cánh thứ cấp và các lông mọc ở cánh tay gọi là lông cánh tam cấp. Các lông cánh được đánh số theo thứ tự từ ngoài vào trong, ví dụ lông cánh sơ cấp thứ nhất là lông cánh sơ cấp ngoài cùng. Lông đuôi chỉ là những lông ống mọc ở mép sau của phao cầu, còn các lông mềm hơn mọc ở phía trên hay dưới phao cầu, có khi rất dài trùm lên cả mặt trên hay mặt dưới đuôi, thậm chí có thể dài hơn lông đuôi gấp nhiều lần (công) là lông bao trên đuôi và lông bao dưới đuôi.



Hình 3. Các loại lông cánh (nhìn mặt dưới).

1. lông cánh sơ cấp ; 2. lông cánh thứ cấp ; 3. lông cánh tam cấp.



Hình 4. Cánh chim (nhìn mặt trên).

1. lông trên ; 2. lông vai ; 3. lông bao cánh nhỏ ; 4. lông bao cánh nhỡ ; 5. lông bao cánh sơ cấp ; 6. lông bao cánh lớn ; 7. cánh con ; 8. góc cánh ; 9. lông cánh sơ cấp ; 10. lông cánh thứ cấp

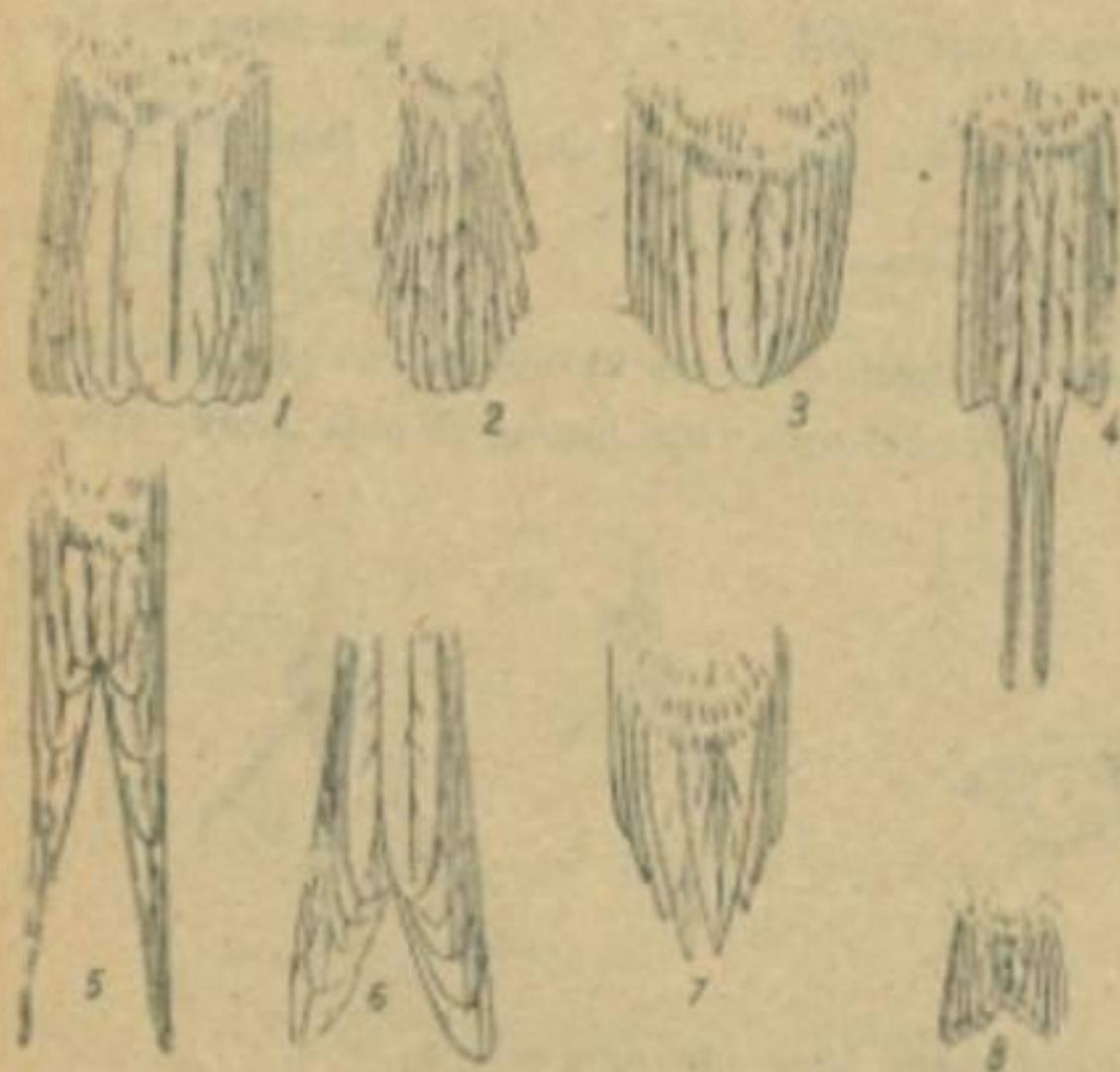
Số lông đuôi ở chim bao giờ cũng là số chẵn, vì vậy khi đếm số lông đuôi gấp số lẻ có nghĩa là đếm nhầm hay ít nhất có một lông đuôi bị rụng.

Hình 5. a) lông ống.

1. cuống lông ; 2. thân lông ; 3. phiến lông trong ; 4. phiến lông ngoài ; b) lông bao và lông phay.



TIM SACH.COM.VN



Hình 6. Các loại đuôi chim.

1. đuôi vuông ; 2. đuôi
nhiều cắp ; 3. đuôi trên ;
4. đuôi có dài nhọn ở giữa ;
5. đuôi chẻ đôi rất sâu ; 6.
đuôi chẻ đôi dài nhọn ; 7.
đuôi nhọn ; 8. đuôi chẻ đôi ngắn

BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC BỘ CHIM VIỆT NAM

1. Mỗi ngón chân đều có màng bơi riêng, chiều ngang của ngón chân là cả màng bơi ít nhất lớn gấp ba lần chiều của thân ngón (hình 7) xem 2
 Chân không có cấu tạo như trên xem 3

Hình 7. Chân có màng bơi (mỗi ngón có màng bơi riêng).

a) chân le hói; b) chân sâm cầm.



2. (1) Màng của mỗi ngón chân là một tấm liền, không bị ngắt ra thành từng đốt (hình 7a). Lông đuôi rất thô sơ, bị che khuất và trông hình như không có đuôi.

Bộ Chim lặn *Podicipediformes*.

xem trang 24 T. I

Màng của mỗi ngón chân ít nhiều bị ngắt ra thành từng đốt (hình 7b). Có đuôi rõ ràng

Bộ Sếu *Gruiformes* (một phần)

xem trang 272 T.I

3. (1) Giữa cả 4 ngón chân có màng bơi rộng nối với nhau

(hình 8a, 18)

Bộ Bồ nông *Pelecaniformes*.

xem trang 31 T. I

Không có ngón chân sau hay ngón châusau không nối với các ngón chân trước nhờ màng bơi rộng hay cả 4 ngón chân hướng về phía trước

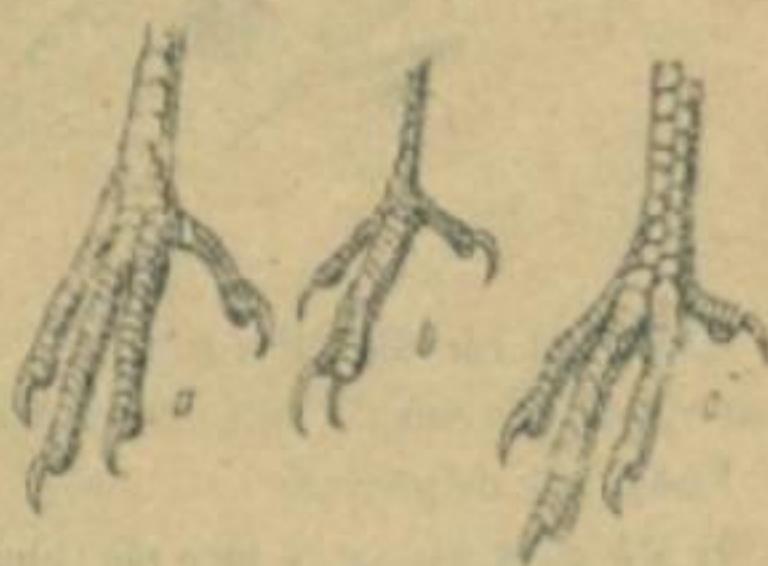


Hình 8. Chân có màng bơi (giữa các ngón có màng bơi).

a) chân bồ nông; b) chân nhím; c) chân mòng biển.

4. (3) Chân thích nghi với sự bơi, giữa ba ngón chân trước có màng bơi nối với nhau hoàn toàn hay không hoàn toàn, nhưng ít nhất cũng phải đến nửa ngón chân trong (hình 8b, c) xem 5

Giữa ba ngón chân trước không có màng hay có màng, nhưng kém phát triển và chỉ nối với các phần gốc ngón. Các ngón chân có thể tự do (hình 9a, c), hoặc ít nhiều dính với nhau ở gốc ngón (hình 9b) xem 8



Hình 9. Chân chim.

a) chân bồ câu ; b) chân sà ; c) chân gà.

5. (4) Mũi hình ống

Bộ Hải âu *Procellariiformes*,

xem trang 27, T.I

Mũi không hình ống

xem 6

6. (5) Mỏ dẹp, bờ mỏ trên và bờ mỏ dưới có những tấm sừng ngang hay nghiêng hay mỏ không dẹp, nhưng bờ mỏ có hàng răng rõ rệt (hình 10)

Bộ Ngỗng *Anseriformes*,

xem trang 106, T.I

Bờ mỏ không có hàng răng

xem 7



Hình 10. Mỏ chim.

a) ngỗng ; b) vịt mè nhợn.

7. (6) Chân tương đối ngắn so với thân

Bộ Mòng biển *Lariformes*

xem trang 386, T.I

Chân tương đối dài so với thân

Bộ Rẽ *Charadriiformes* (một phần),

xem trang 310, T.I

8. (4) Chân rất yếu ; mũi hình ống ; mỏ yếu có thể hút rộng, mép có nhiều lông từ dài cứng (hình 11), nếu mép mỏ không có nhiều lông từ cứng thì hai bên đỉnh đầu có mào lông (hình 241) hay gốc mỏ có nhiều lông từ dài che khuất cả lỗ mũi (hình 239)

Bộ Cú muỗi *Caprimulgiformes*.

xem trang 510, T.1



Hình 11. Mỏ cú muỗi.

- Không đủ các đặc điểm trên xem 9
 9. (8) Có da gốc mỏ, lỗ mũi mở ra ở da gốc mỏ (hình 12 và 13) xem 10
 Không có da gốc mỏ xem 13
 10. (9) Mỏ mềm, không có mép sắc (hình 12a) ; móng chân yếu, không sắc (nếu là mâu khô thì phần gốc mỏ thường bị teo lại)

Bộ Bồ câu *Columbiformes*.

xem trang 410, T.1

Mỏ khỏe, cứng, thường cong xuống, mép mỏ sắc ; móng chân khỏe và sắc xem 11



Hình 12. Mỏ chim.
 a) mỏ cú vanh, b) mỏ đại bàng

11. (10) Chân kiễu trèo : hai ngón trước, hai ngón sau

Bộ Vẹt *Psittaciformes*.

xem trang 439, T.1

Chân có 3 ngón trước, một ngón sau xem 12

12. (11) Mắt lớn, ít nhiều hướng về phía trước, (hình 13b), ngón chân thường có lông cứng, đôi khi chỉ có ở gốc ngón

Bộ Cú *Strigiformes*.

xem trang 479, T.1

Mắt nằm hai bên đầu, ngón chân không có lông cứng

Bộ Cắt *Falconiformes*.

xem trang 144, T.1

13. (9) Chân kiễu trèo : hai ngón trước, hai ngón sau (hình 14a, d), hay hai ngón trước, một ngón sau xem 14

Chân không phải kiểu tròn: ba hay cả bốn ngón hướng về phía trước (hình 14b, c) xem 16



HÌNH SÁO.COM.VN

14. (13) Ngón 1 và ngón 2 hướng về phía sau, ngón 3 và ngón 4 hướng về phía trước (hình 14 d), móng ngắn và rộng ở gốc (hình 15b) xem trang 535, T.1

Bộ Cucu Trogoniformes,

xem trang 535, T.1

Ngón 2 và ngón 3 hướng về phía trước, ngón 1 và ngón 4 hướng về phía sau hay thiếu ngón 4 xem 15

15. (14) Mỏ to, khỏe, thường thẳng; lỗ mũi hình khe; lông đuôi cứng; tuyến phao cầu có lông phủ xem trang 532, T.1

Bộ Gõ kiến Piciformes,

xem trang 532, T.1

Mỏ trung bình, cong ở mót, lỗ mũi tròn hay bầu dục, thường có gờ ở mép lỗ mũi và giữa lỗ mũi thường có mấu lồi nhỏ; lông đuôi không cứng; tuyến phao cầu trắn.

Bộ Cu cu Cuculiformes,

xem trang 454, T.1

16. (13) Cả 4 ngón chân đều hướng về phía trước (hình 14c); cánh rất dài và hẹp

Bộ Yên *Apodiformes*.

xem trang 521, T.1

ba ngón chân hướng về phía trước, một ngón hướng về phía sau hay không có ngón sau

xem 17

17. (16) Mỏ dài, mảnh và cong, trên đầu có mào dài (hình 15); lông màu hung có chấm đen và trắng hay mỏ rất khỏe và to, chân yếu, hai ngón ngoài dính với nhau ở gốc

Bộ Sả *Coraciiformes* (một phần).

xem trang 541, T.1

Không có những đặc điểm trên

xem 18



Hình 15. a) Đầu lâu rìu; b) Đầu chim ruồi.

18. (17) Phần trước "đài" (ngón chân) trần hay nếu có lông thì mỏ phải dài và hai bên mõ trên có tiếp với khe mũi.

xem 19

Phần dưới "đài" có phủ lông

xem 23

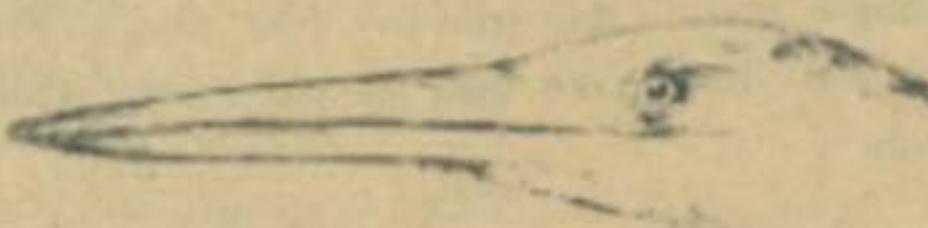
19. (18) Ngón chân sau lớn, nằm ngang hàng với các ngón trước, trước mắt và da quanh mắt trần (hình 16) (chân, mõ và cổ thường dài)

Bộ Hạc *Ciconiformes*.

xem trang 57, T.1

Ngón cái thiếu hay nếu có thì bé và nằm cao hơn các ngón trước; trước mắt và da quanh mắt phủ lông.

xem 20



Hình 16. Đầu diệc nâu.

20. (19) Chim lớn, cánh dài trên 300mm : không có ngón chân cái : không có tuyến phao cầu
- Bộ Sếu Gruiformes (một phần)
- Xem trang 272, T. I
- Không đủ những đặc điểm trên
- xem 21
21. (20) Chim lớn, cánh dài trên 500mm
- Bộ Sếu Gruiformes (một phần),
- Xem trang 272, T. I
- Chim nhỏ hay trung bình, cánh dài dưới 250mm
- xem 22
22. (21) Ngón chân sau phát triển nhưng móng không dài ; nếu ngón chân sau nhỏ thì mỏ khỏe, chân khỏe
- Bộ Sếu Gruiformes (một phần),
- xem trang 272, T.I
- Không có ngón chân sau, hoặc ngón chân sau nhỏ ; mỏ dài, mảnh ; chân mảnh nếu ngón chân sau phát triển thì móng dài, mỏ dài và mảnh, nếu mỏ khỏe thì chóp mỏ trên cong xuống
- Bộ Rẽ Charadriiformes,
- xem trang 309, T.I
23. (18) Các ngón chân trước ít nhiều dính sát với nhau ở phần gốc
- xem 24
- Ba ngón chân trước tự do, không dính sát với nhau ở phần gốc
- xem 25
24. (23) Mỏ rộng và dẹp
- Bộ Sẻ Passeriformes (một phần).
- Xem trang 14
- Mỏ dài và khỏe
- Bộ Sả Coraciiformes,
- xem trang 541, T.I
25. (23) Chân khỏe, móng ngắn, khỏe và hơi cong ; mỏ khỏe và dày
- xem 26
- Không có đủ các đặc điểm trên
- xem 27
26. (25) Không có ngón cái ; chân không có cựa
- Bộ Sếu Gruiformes (một phần)
- xem trang 272, T.I
- Có ngón cái ; chân con đực thường có cựa
- Bộ Gà Galliformes.
- xem trang 220, T.I
27. (25) Móng ngón chân cái ngắn hơn móng ngón chân trong ; chân ngắn và yếu ; mỏ khỏe ; bộ lông có nhiều màu xanh lam
- Bộ Sả Coraciiformes (một phần).
- xem trang 541, T.I
- Móng ngón chân cái dài hơn móng ngón chân trong ; chân không ngắn so với thân
- Bộ Sẻ Passeriformes.
- Xem trang 14

BỘ SÊ PASSERES HAY PASSERIFORMES

ĐẶC ĐIỂM NGOÀI

Bộ Sê gồm những loài chim có cỡ trung bình và cỡ nhỏ. Loài chim thuộc bộ Sê có cỡ lớn nhất là quạ, nặng 1.100 đến 1.600 gam, còn các loài bé nhất là chim sâu, chim hút mật chỉ nặng khoảng 4 — 5 gam.

Cơ thể của các loài chim thuộc bộ Sê thường chắc. Mỏ của chúng có nhiều loại hình dạng khác nhau nhưng phần lớn có mỏ thẳng hay hơi cong với kích thước trung bình. Tuy nhiên trong bộ Sê cũng có một số ít loài có mỏ dạng như một số loài chim thuộc phân họ Khuỷu, có mỏ mảnh, cong và dài hơi quá khổ hay các loài thuộc họ Mỏ rộng có mỏ ngắn, dày và rộng. Bao sừng của mỏ liền thành một khối. Giò và ngón chân thường có kích thước trung bình, với số ngón chân là 4 (3 ngón hướng về phía trước và 1 ngón hướng về sau) và tất cả 4 ngón đều nằm trên một mặt phẳng. Móng ngón chân thường cong. Bộ lông có thể chắc hay xốp, nhưng phần lớn có bộ lông chắc, với nhiều màu sắc khác nhau, trong đó có một số loài có màu rất sặc sỡ, nhất là những loài sống ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Số lông cánh sơ cấp 9-11, lông cánh sơ cấp thứ nhất thường bé. Số lông cánh thứ cấp 9. Số lông đuôi thường là 12, rất ít loài có số lông đuôi nhiều hơn (đến 16) hay ít hơn (đến 6).

Tất cả các loài đều có tuyến phao cầu trán (không có lông mọc trên tuyến phao cầu).

Chim đực, chim cái và chim non có thể khác nhau nhưng mức độ khác nhau ít hay nhiều là tùy loài. Ở một số loài, chim đực và chim cái khác nhau về kích thước, chim đực thường có cỡ hơi lớn hơn. Ở một số loài khác, sự khác nhau thể hiện ở màu sắc của bộ lông: chim đực có bộ lông màu sặc sỡ hơn, tươi hơn còn chim cái thường có màu xỉn hay nhạt hơn. Bộ lông của chim non thường có màu giống bộ lông của chim cái hay có thêm đốm hoặc vân.

ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC

Đời sống của các loài chim thuộc bộ Sê liên quan trực tiếp với cây và cây bụi. Một số loài như chim trèo cây, chim sâu, vành khuyên, hút mật, vàng anh, bạc má..., hầu như không bao giờ rời khỏi cây. Tuy nhiên trong bộ Sê cũng có một số ít loài là những loài chim ở đất thực thụ, chúng kiếm ăn ở mặt đất, nghỉ

ngơi ở mặt đất và làm tổ cũng ở mặt đất như chim đuôi cụt, sơn ca, chim manh, hoét. Ngoài ra còn có một số loài sống ở gần bờ nước như chim lội suối, chích chòe nước, v.v...

Nhiều loài chim thuộc bộ Sẻ di chuyển rất dễ dàng trên mặt đất : một số ít loài bước từng bước một, chân này rời chân kia như quạ, ác là, sáo, chim cụt, sơn ca, nhưng đa số nhảy bằng hai chân cùng một lúc. Hầu hết các loài di chuyển trên các cành cây một cách nhẹ nhàng. Nhiều loài chim thuộc bộ Sẻ bay giỏi, trong đó có một số loài được xếp vào những loài bay giỏi nhất của lớp chim như nhạn, hút mặt. Tuy có cù nhỏ nhưng nhiều loài chim thuộc bộ Sẻ đã bay được những quãng đường dài hàng chục nghìn kilomet.

Hầu hết các loài chim Sẻ đơn thê. Chim non mới nở thuộc loại chim non yếu : mắt chưa mở, da trắn hay chỉ phủ ít lông tơ vì thế mà chúng phải sống một thời gian khá dài trong tú với sự chăm sóc của chim bố mẹ cho đến lúc mọc đủ lông và bay được mới rời khỏi tổ.

Đặc điểm sinh học đáng chú ý của bộ Sẻ là tổ của chúng được xây dựng rất cẩn thận và hầu hết các loài, ít nhiều đều có tập tính bảo vệ vùng làm tổ. Thường thì hàng năm chim trở về chỗ làm tổ cũ của mình để xây dựng tổ mới. Chọn chỗ làm tổ và bảo vệ vùng làm tổ là công việc của chim đực và cũng vì lẽ đó mà chúng thường trở về vùng làm tổ sớm hơn chim cái.

Mỗi họ chim Sẻ và thậm chí mỗi loài chim Sẻ có những đặc điểm riêng về nơi làm tổ, về hình dạng tổ và về vật liệu làm tổ. Thông thường thi cả hai chim đực và cái cùng tham gia làm tổ, nhưng công việc tìm nguyên vật liệu chủ yếu là do chim đực đảm nhiệm, còn công việc thi công bên tổ chủ yếu là của chim cái. Trứng thường bé và có màu sắc khác nhau. Ở những loài làm tổ trong các hốc cây, hốc đất hay tổ kín (có mái che) thì trứng có màu sáng, như trắng, hồng, xanh nhạt và không có đốm. Còn trứng của các loài chim làm tổ hở thì vỏ trứng có đốm, trông lán với nến tổ. Vỏ trứng khá mỏng và điều đó chắc rằng có liên quan đến việc làm tổ phứa tạp của các loài chim thuộc bộ Sẻ. Mỗi lứa chim đẻ 3 — 6 trứng nhưng cũng có loài đẻ đến 16 trứng (bạc má) hoặc chỉ đẻ 1 trứng (một vài loài ở châu Úc). Nhiều loài đẻ 2 — 3 lứa một năm, chủ yếu là các loài sống ở vùng nhiệt đới vì ở đây thời gian trong năm thuận lợi cho việc ấp trứng và nuôi chim non dài hơn ở các vùng ôn đới và han đới. Ở hầu hết các loài, trong một lứa đẻ, mỗi trứng được đẻ cách nhau 20 — 24 giờ, chỉ riêng nhóm quạ là trứng đẻ cách nhau 1 — 2 ngày. Đa số các loài bắt đầu ấp trứng sau khi đã xong lứa đẻ, rất ít loài ấp từ giữa lứa đẻ hay ấp ngay từ trứng thứ nhất. Trọng lượng trứng so với cơ thể chim cũng khác nhau tùy loài : thường thi các loài chim cỡ lớn đẻ trứng hé : trứng quạ nặng khoảng 2 — 2,2% trọng lượng cơ thể, còn chim bé lại đẻ trứng lớn, trứng chim chích chiếm 14 — 17% trọng lượng cơ thể.

Thời gian ấp trứng ở phần lớn các loài Sẻ kéo dài từ 11 đến 14 ngày, riêng quạ ấp 19 — 20 ngày, chim đàn lia (châu Úc) ấp 40 ngày. Chim non phát triển rất nhanh và rời tổ khá sớm, nhất là những loài làm tổ ở mặt đất, như chim

sẽ ca rời tổ vào 9 ngày tuổi, sẽ đồng 11 — 12 ngày, nhưng quay lại rời tổ vào khoảng 33 — 35 ngày tuổi. Ở các loài làm tổ trong hốc hay tổ kín thì chim non ở lại tổ lâu hơn như bợc má 23 ngày, chim trèo cây 26 ngày.

Cả hai chim bố, mẹ đều tham gia mồi mồi cho chim non, và sau khi rời tổ, chim non còn được chăm sóc thêm khoảng 10 ngày nữa mới sống tự lập được. Chim non trưởng thành khoảng sau một năm tuổi, riêng quay thì phải sau 2 năm tuổi mới bắt đầu sinh đẻ.

Thức ăn của các loài chim bộ Sẻ rất khác nhau. Một số loài như ác là, quả lá những loài chim hòn thực, một số loài khác chuyên ăn các loại thức ăn thực vật như quả mềm, hạt, mật hoa, v.v... nhưng tất cả chúng đều nuôi chim non bằng côn trùng (ít ra cũng trong những ngày đầu búi chim non mới nở), còn đa số các loài chim sẻ ăn côn trùng.

Hầu hết các loài chim thuộc bộ Sẻ là những loài chim có ích. Chúng góp phần rất lớn trong việc hạn chế sự phát triển của nhiều loài côn trùng phá hại cây trồng và cây rừng. Tuy rằng trong chúng có một số loài như sẻ dì ăn lúa, kê, chàm mào, bông lau ăn một số hoa, quả, nhưng thiệt hại do chúng gây nên không đáng kể và thường chỉ bó hẹp trong một khoảng thời gian nhất định hay trong một số vùng nhất định và những thiệt hại đó không thể so được với mối lợi lớn mà chúng đem lại, nhất là trong thời kỳ nuôi chim non. Nhiều loài chim dì cù như chèo bò, nhạn, chim manh, chìa vôi,... với số lượng lớn cá thể, chúng đã tiêu diệt nhiều côn trùng có hại, bùi trùng và trùng của chúng.

Ngoài ra, chúng ta cũng không quên rằng nhiều loài chim thuộc bộ Sẻ với giọng hót hay, màu sắc đẹp, chúng đã đem lại niềm vui cho con người.

PHÂN LOẠI VÀ PHÂN BỐ DỊA LÝ

Bộ Sẻ là nhóm chim đông nhất trong lớp chim và gồm hơn 5.000 loài (5.093 theo Mayer, 1946). Chúng phân bố ở hầu khắp các nơi trên mặt đất. Từ châu Nam cực ra, còn ở hầu hết các cảnh quan, từ các đồng rêu xa xôi ở vùng cực bắc cho đến các đảo đại dương, từ các đỉnh núi cao đến các rặng rậm, từ những lùng mạc, đồng ruộng cho đến các thành phố đông đúc, chỗ nào cũng có chim sẻ sinh sống.

Dựa vào các đặc điểm của tiếng kêu (cấu tạo của minh quản), cấu tạo chân và ngón chân, một số đặc điểm cấu tạo khác và đặc điểm sinh học mà các nhà điều loài học đã chia bộ Sẻ ra thành 3 phân bộ: phân bộ Mỏ rộng — *Eurylaimi*, chỉ có một họ với 14 loài phân bố ở châu Phi và Đông nam châu Á; phân bộ Sẻ kêu — *Clamatores* gồm 11 họ với 1.097 loài phân bố chính ở Nam Mỹ và một số ít loài ở Bắc Mỹ và vùng nhiệt đới của các châu Âu — Á; phân bộ Sẻ hót — *Oscines* phân bố rộng rãi trên khắp thế giới và chiếm số lượng đông nhất — khoảng 4.000 loài thuộc 52 họ.

Ở Việt nam có khoảng 369 loài, 24 họ, thuộc cả 3 phân bộ: phân bộ Mỏ rộng chỉ có 1 họ là họ Mỏ rộng *Eurylaimidae*, phân bộ Sẻ kêu có 1 họ là họ Đuôi cụt *Pittidae* và phân bộ Sẻ hót có 22 họ.

..*

BẢNG ĐỊNH LOẠI CÁC HỌ

- Mỏ mập, dày và rộng, mứt mõ cong (hình 17). Gốc của 3 ngón chân trước ít nhiều dính liền nhau, phía trước giờ phủ một vảy dài suýt dọc cả giờ hay có vảy ngang, phía sau giờ có phủ vảy nhỏ.

Họ Mỏ rộng Eurylaimidae,

xem trang 023

Không đủ các đặc điểm như trên

xem 2



Hình 17. Mỏ chim mỏ rộng xanh.

- (1) M López sau giờ tròn và có phủ vảy ngang (hình 18,a).

Họ Sơn ca Alaudidae,

xem trang 037

M López sau giờ không tròn mà có cạnh sắc do hai tấm sừng ghép dọc theo giờ'(hình 18,b)

xem 3



Hình 18. Chân chim:

a) chân sơn ca; b) chân chim mánh lén.

3.(2) Cánh của phần trước mỏ có răng cửa nhỏ (xem lúp, hình 284). Chim thường có cõi bé. xem 4

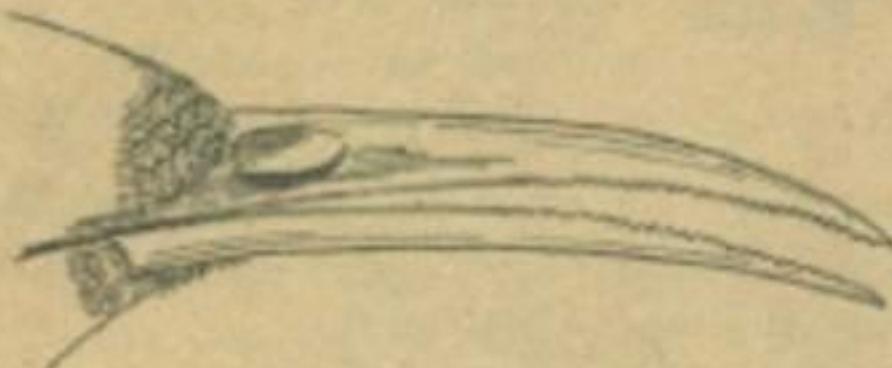
Cánh của phần trước mỏ tròn, không có răng cửa nhỏ xem 5

4. (3) Mỏ ngắn hình tam giác. Có 9 lông cánh sơ cấp (trừ một giống có 10 lông cánh sơ cấp, nhưng lông thứ nhất rất bé).

Họ Chim Sâu Dicocidae, xem trang 329

Mỏ trung bình hay dài, ít nhiều hình trụ và cong đều. Có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé.

Họ Hút mật Nectarinidae, xem trang 334



Hình 19. Mỏ hút mật
(vẽ phóng đại để thấy hình răng cửa).



Hình 20. Đầu nhạn.

5. (3) Mỏ rộng, dẹp theo chiều trên dưới, ngắn nhung góc mép mỏ ấn sâu vào đến ngang mắt (hình 20).

Họ Nhạn Hirundinidae, xem trang 040

Mô hình khác xem 6

6.(5) Lúc khép cánh, mút cánh dài quá đuôi rất nhiều (hình 97)

Họ Nhạn rừng Artamidae, xem trang 125

Lúc khép cánh, mút cánh không dài quá đuôi hay hơi dài quá đuôi xem 7

7. (6) Mút cánh tròn, có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất dài hơn lông bao cánh sơ cấp rất nhiều xem 8

Mút cánh nhọn hoặc vuông; có 9 lông cánh sơ cấp, nếu có 10 lông cánh sơ cấp thì lông thứ nhất rất bé, nó thường không dài hơn lông bao cánh sơ cấp. xem 23

8. (7) Chân kiều chân trèo, ngón sau dài bằng ngón giữa (tính cả móng) hoặc dài hơn ngón giữa. Mút mỏ trên không có vết khuyết, hoặc vết khuyết rất bé, xem 9

Chân không phai kiều chân trèo, ngón sau ngắn hơn ngón giữa (kè cả móng). Mút mỏ trên thường có vết khuyết khá rõ xem 10

9. (8) Mỏ hơi cong, không có lông mép. Lỗ mũi không có lông che kín. Lông đuôi cứng.

<i>Họ Đuôi cứng Certhiidae,</i>	xem trang 327
Mỏ thẳng, có lông mép rất mảnh. Lỗ mũi có lông thưa che. Lông đuôi ngắn và zaemm.	
<i>Họ Trèo cây Sittidae,</i>	xem trang 323
10. (8) Đuôi ngắn so với kích thước của cơ thể, thường chỉ dài khoảng 1/2 chiều dài của cánh	xem 11
Đuôi không ngắn so với kích thước cơ thể, thường dài trên 2/3 chiều dài của cánh	xem 12
11. (10) Toàn bộ lông màu nâu gụ đen, mặt lưng hơi nhạt hơn.	
<i>Họ Lội suối Cinclidae,</i>	xem trang 141
Bộ lông màu khác	
<i>Họ Đuôi cụt Pittidae,</i>	xem trang 28
12. (10) Phía trước giò tròn, không có vảy ngang, hoặc chỉ có ở 1/3 phía dưới	xem 13
Phía trước giò có vảy ngang, thưa hoặc dày	xem 15
13. (12) Lông thân mềm, xốp. Phía sau cổ có lông tơ dài hoặc ngắn như tóc. Chân ngắn (so với cơ thể). Móng mỏ có lông.	
<i>Họ Chào mào Pycnonotidae,</i>	xem trang 071
Lông thân cứng, chắc. Phía sau cổ không có lông tơ như tóc. Chân dài (so với cơ thể)	xem 14
14. (13) Mỏ nhỏ, nhọn dài gần bằng đầu hay dài hơn đầu vết khuyết ở mút mỏ không rõ. Có lông mép. Nếu không có lông mép thì mũi có phủ màng da mỏng.	
<i>Họ Đớp ruồi Muscicapidae,</i>	
<i>Phân họ Chim chích Sylviinae,</i>	xem trang 250
Mỏ to, khỏe, ngắn hơi dẹt theo hướng hai bên, mút mỏ có vết khuyết rõ. Không có lông mép hoặc có lông mép.	
<i>Họ Đớp ruồi Muscicapidae,</i>	
<i>Phân họ Chích chòe Turdinae,</i>	xem trang 142
15. (12) Mỏ ngắn, cao, khỏe và dẹt theo hướng hai bên rất rõ (hình 21 và 22).	xem 16
Mỏ không có hình dạng như trên	xem 17

16. (15) Mỏ cong đều, không có mấu răng (hình 21)

Họ Đớp ruồi Muscicapidae,

Giống Khuỷu mỏ dẹt *Paradoxornis*,

xem trang 206

Mỏ cong ở phần chót, có mấu răng rất rõ (hình 22)



Hình 21. Đầu khuỷu mỏ dẹt.



Hình 22. Đầu bách thanh.

Họ Bách thanh Laniidae,

xem trang 95

17. (15) Chim cỡ nhỏ, mỏ ngắn, khỏe, hình chóp nón.

Họ Bạc má Paridae,

xem trang 316

Mỏ không phải hình nón và không ngắn

xem 18

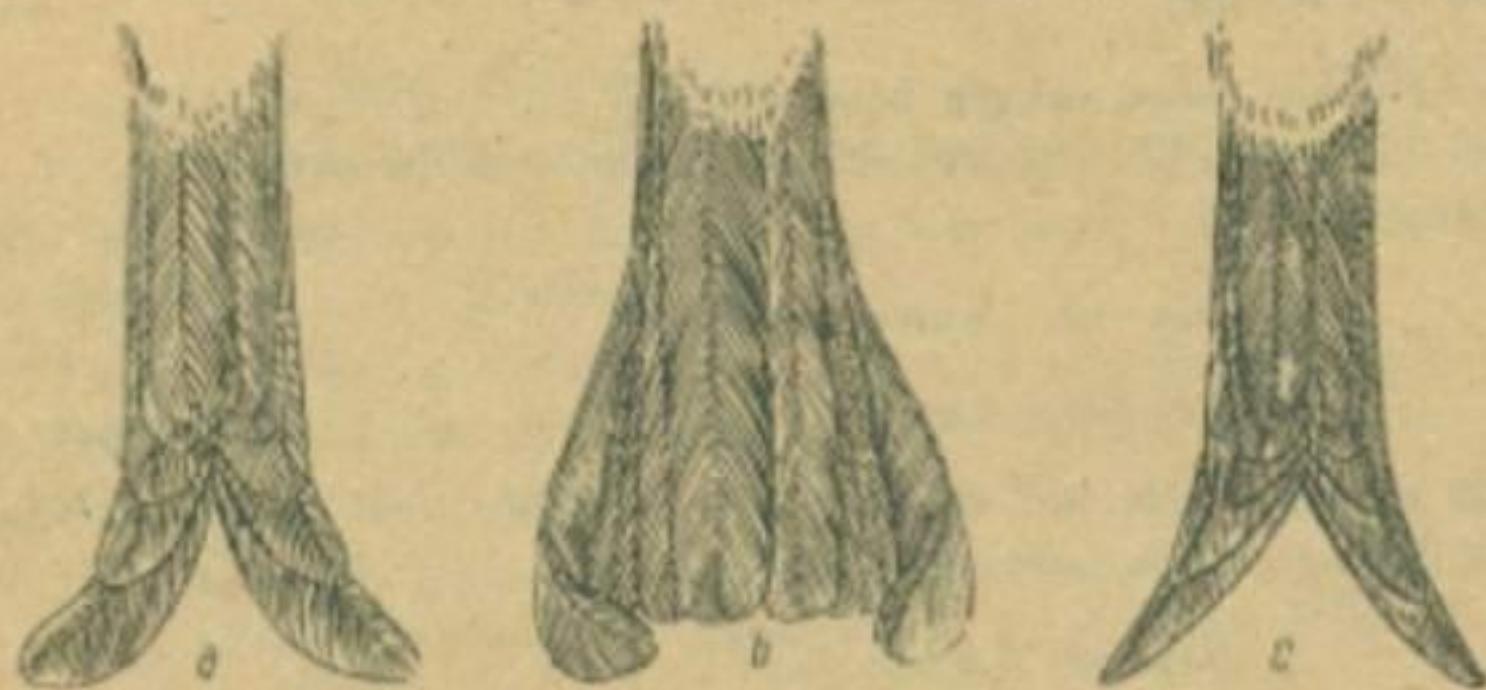
18. (17) 10 lông đuôi, đuôi dài, hình chẽ đôi sâu, hay 2 lông đuôi ngoài cùng
rất dài hay mút phiến ngoài của hai lông ngoài cùng uốn cong
lên (hình 23).

Họ Chèo béo Dicruridae,

xem trang 117

12 lông đuôi, đuôi không có hình như trên

xem 19



Hình 23. Đuôi chim:

a) đuôi chèo béo ; b) đuôi chèo béo bờm ; c) đuôi chèo béo mỏ quặp.

19. (18) Chim cỡ lớn hoặc trung bình. Mỏ dày, khỏe. Chân khỏe.

Đuôi dài (hầu hết có đuôi dài trên 150mm).

Họ Quạ Corvidae,

xem trang 127

Chim cỡ trung bình và bé. Mỏ nhỏ hoặc trung bình, trừ vài trường hợp mỏ rất dài (trên 40 mm). Chân khỏe. Đuôi ngắn dưới 150 mm xem 20

20. (19) Thân lông ở sườn cứng.

Họ Phường chèo Campephagidae,

xem trang 059

Thân lông ở sườn bình thường.

21. (20) Lông chủ yếu màu xanh lam, màu lục, màu vàng lục (hoa lý) hoặc màu vàng. Giò ngắn hơn mỏ.

Họ Chim lam Irenidae,

xem trang 088

Lông có màu khác. Giò dài hơn mỏ. Nếu mỏ dài hơn giò thì giò phải dài trên 40 mm và mỏ cong. xem 22

22. (21) Chim cỡ bé, mỏ nhỏ, nhọn. Chân dài nhưng yếu.

Họ Đớp ruồi Muscicapidae.

Phân họ Chim chích Sylviinae,

xem trang 250

Chim cỡ trung bình hay bé. Mỏ khỏe. Chân khỏe.

Họ Đớp ruồi Muscicapidae

Phân họ Khuỷu Timaliinae,

xem trang 181

23. (7) Phía sau gáy có tấm da vàng.

Họ Sáo Sturnidae

Giống Yêng Gracula,

xem trang 110

Phía sau đầu không có tấm da

xem 24

24. (23) Lông cánh sơ cấp thứ nhất, hoặc lông cánh sơ cấp thứ hai (nếu lông thứ nhất rất bé) dài nhất, các lông phía trong ngắn dần nên mút cánh nhọn.

Họ Sáo Sturnidae,

xem 101

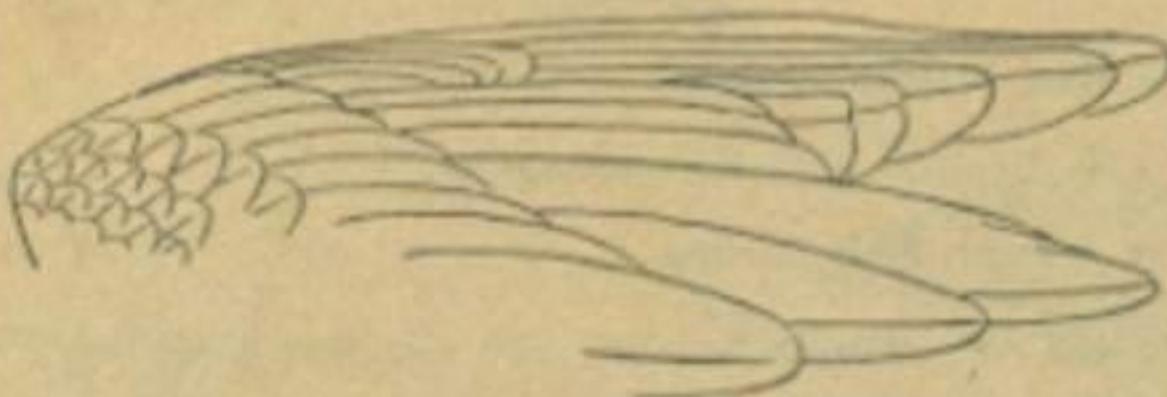
Lông cánh sơ cấp thứ nhất hoặc lông thứ hai (nếu lông thứ nhất rất bé) dài bằng các lông ở phía trong nên mút cánh hình vuông. xem 25

Lông cánh sơ cấp thứ nhất chỉ dài khoảng 1/2 lông thứ 2. Bộ lông có màu vàng hay màu đỏ

Họ Vàng anh Oriolidae,

xem trang 112

25. (24) Có 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp dài nhất dài gần đến mút cánh (hình 24). Móng ngón chân sau dài.



Hình 24. Cánh chia với.

Họ Chìa vôi Motacillidae,

xem trang 048

Có 10 hoặc 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp dài nhất chỉ dài hơi quá 1/2 cánh. Móng ngón chân sau bình thường xem 26

26. (25) Mỏ ngắn, khỏe, ít nhiều hình chóp nón, hay mỏ chéo (hình 25) xem 27
Mỏ hình khác xem 29



Hình 25. Mỏ chim:

a) chim sẻ; b) chim mỏ chéo.

27. (26) Có 10 lông cánh sơ cấp

Họ Sẻ Ploceidae

xem trang 352

Có 9 lông cánh sơ cấp

xem 28

28. (27) Có hai vệt hung ở gốc lông cánh sơ cấp.

Họ Sẻ Ploceidae

Giống Sẻ Passer,

xem trang 354

Không có hai vệt hung ở gốc lông cánh sơ cấp.

Họ Sẻ đồng Fringillidae,

xem trang 361

29. (26) Mỏ dẹp.

Họ Đớp ruồi Muscicapidae

Phân họ Đớp ruồi Muscicapinae,

xem trang 289

Mỏ không dẹp

xem 30

30. (29) Chim cỡ nhỏ, cánh ngắn dưới 60mm. Lông chủ yếu màu vàng lục. Xung quanh mắt có vòng trắng.

Họ Vành khuyên Zosteropidae,

xem trang 350

Chim cỡ trung bình, cánh dài trên 60mm. Mặt trên thân không có màu vàng lục. Xung quanh mắt không có vòng trắng.

Họ Sáo Sturnidae,

xem trang 101

• •

HỘ MỎ RỘNG EURYLAIMIDAE

Họ Mỏ rộng gồm 14 loài phân bố chính ở vùng Đông nam Á từ Himalai đến quần đảo Philippines ở phía đông và đảo Sumatra, Kalimantan ở phía nam, ngoài ra rải rác họ Mỏ rộng cũng có cả ở châu Phi.

Đặc điểm chính của họ Mỏ rộng là mỏ ngắn có cấu tạo đơn giản và chỉ có một đôi cơ, ở giữa các dây chằng ở chân *flexor longus hallucis* và *flexor profundus digitorum* có khúc nối *vinculum* (hình 26), các ngón chân trước có phần gốc dính với nhau, ngón 3 và 4 chỉ có một đốt ngoài tự do. Có 15 đốt sống cổ (ở các loài chim khác thường có 14 đốt). Mỏ của tất cả các loài thuộc họ này rất rộng và đẹp theo chiều trên dưới. Chân ngắn, khỏe và thích nghi với đời sống ở trên cây. Bộ lông mềm và thường có màu tươi sáng như lục, xanh nhạt và nâu, nhất là các loài ở Đông nam Á.

Các loài thuộc họ Mỏ rộng hầu hết là những loài chim sống ở rừng rậm. Phần lớn thời gian trong ngày chúng thường ngồi yên lặng trong những cành cây tơm rạp, nhưng lúc kiếm ăn thì chúng lại rất hoạt động, chuyển từ cành này sang cành kia và kêu luôn miệng. Tò của chúng khá lớn, hình quả bầu có cửa hén và treo bằng một sợi dây nhỏ, dài ở mút các cành cây nằm ngang và thường là ngả trên mặt nước.

Ở Việt Nam có 6 loài thuộc 6 giống.



Hình 26. Giải phẫu chân chim Mỏ rộng
hạng đốt :

f.l.h — flexor longus hallucis ;
f.p.d. — flexor profundus
digitorum.

Bảng định loại các giống

1. Lỗ mũi trần

xem 2

Lỗ mũi và phần gốc mỏ bị lồng trước mắt che kín (hình 27)

Giống Mỏ rộng xám Calyptomena,

xem trang 027



Hình 27. Đầu mỏ rộng xám.

2.(1) Đuôi ngắn hơn cánh xem 3

Đuôi dài hơn cánh

Giống Mỏ rộng xanh Psarisomus,

xem trang 027

3.(2) Mέp mỏ trên lõm xem 4

Mέp mỏ trên thẳng xem 5

4. (3) Vùng dưới mắt có phủ lông

Giống Mỏ rộng hồng Eurylaimus.

xem trang 024

Vùng dưới mắt trọi lông

Giống Mỏ rộng đen Corydon.

xem trang 025

5. (3) Lỗ mũi dài và nằm cách trán khoảng 1/3 chiều dài mỏ

Giống Mỏ rộng bụng đỏ Cymbirhynchus.

xem trang 025

Lỗ mũi tròn và nằm sát trán.

Giống Mỏ rộng hung Serilophus.

xem trang 026



Hình 28. Mỏ rộng hồng.

Giống mỏ rộng hồng Eurylaimus Horsfield, 1822

418. Mỏ rộng hồng

Eurylaimus javanicus friedmanni Deignan

Eurylaimus javanicus friedmanni Deignan, 1947, Proc. Biol. Soc. Washington, 60 : 120, Sathami, Hinlap, Eastern Siam.

Chim đực trưởng thành. Đầu và họng hồng phớt nâu tím, đỉnh đầu hơi thẫm hơn, hai bên má hơi phớt hồng, trán và trước mắt đen. Lưng, hông và trên đuôi đen lìa vàng nhạt. Lông vai hẹp và dài với phiến ngoài của lông màu vàng nhạt. Lông bao cánh và lông cánh đen, các lông cánh thứ cấp có vệt vàng ở phiến ngoài, các lông cánh sơ cấp có màu bụng nâu ở gốc lông và viền trắng nhạt ở phiến ngoài. Mέp cánh, nách và dưới cánh vàng nhạt. Họng và ngực hồng tím thẫm hơi phớt xám, phía dưới ngực có một vòng đen hẹp, tiếp theo sau là một dải xám. Phần còn lại của mặt bụng hồng hơi phớt tím. Đuôi đen có vệt vàng nhạt ở gần mút phiến trong, các lông đuôi giữa không có vệt vàng này.

Chim cái. Giống như chim đực nhưng không có vòng đen ở cổ.

Mắt xanh. Mỏ xanh, chóp mỏ phớt lục, mép mỏ xanh hay đen. Chân hồng hay hồng phớt tím.

Kích thước. Cánh : 102 - 113 ; đuôi : 65 - 70 ; giò : 27 ; mỏ : 33mm.

Phân bố. Loài mỏ rộng này phân bố ở Mã Lai, Miền điện, Thái Lan, Sumatra, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở vùng An bình, Biên hòa & Nam bộ, vùng Ninh Thuận ở miền Nam Trung bộ và Đắc Lắc ở Tây nguyên.

Giống Mỏ rộng bụng đỏ *Cymbirhynchus Vigors*, 1830

419. Mỏ rộng bụng đỏ

Cymbirhynchus macrorhynchus siamensis Schauensee và Ripley

Cymbirhynchus macrorhynchus siamensis Schauensee et Ripley, 1940, Pr. A.S. Philadelphia : 338, Pran S.O. Siam.

Chim trưởng thành. Đầu, mặt, cổ, trên lưng, một dải ở trước ngực và dài đen. Họng, ngực, bụng, phần sau lưng và trên đuôi đỏ. Lông vai hép, dài và nhọn có màu trắng. Các lông cánh sơ cấp và lông bao cánh đen và có một dải trắng ở gốc phiến lông trong, trừ ba lông ngoài cùng. Lông bao dưới cánh và nách trắng đặc. Đuôi đen, các lông phía ngoài có một dải trắng ở gần mót lông.



Hình 29. Mỏ rộng bụng đỏ.

Mắt lục. Mỏ xanh nhạt, mép mỏ dưới vàng. Giò xanh phớt tím.

Kích thước. Cánh : 97 - 105 ; đuôi : 88 - 98 ; giò : 23 - 25 ; mỏ : 20 - 24mm.

Phân bố. Loài mỏ rộng này phân bố ở Miền điện, Thái Lan, Campuchia, Việt nam và Mã Lai.

Ở Việt nam gặp loài này khá nhiều trong rừng ở Nam bộ.

Giống Mỏ rộng đen *Corydon Lesson*, 1828

420. Mỏ rộng đen

Corydon sumatranus khmerensis Delignan

Corydon sumatranus khmerensis Delignan, 1947, Proc. Biol. Soc. Washington, 60 : 120, Dabat, S. Vietnam.

Chim trưởng thành. Nhìn chung bộ lông màu đen khói, mặt bụng hơi phớt nâu cam xám nâu. Họng và ngực trên trắng phớt nâu. Các lông ở giữa lưng có một vệt.



trắng, hung và đỏ ở phần gốc lông nhưng thường bị che khuất. Ở gốc các lông cánh sơ cấp có một dài trắng rộng. Ở các lông đuôi ngoài cũng có dài trắng, nhưng hẹp hơn.

Mắt nâu, da quanh mắt hồng. Mỏ trắng hồng, mép mỏ và mút mỏ phớt xám. Chân nâu.

Kích thước. Cánh: 127 - 140; 88 - 94; giò: 25 - 26; mỏ: 27 - 28 mm.

Phân bố. Mỏ rộng đen phân bố ở Thái Lan, Đông dương và Sumatra.

Hình 30. Mỏ rộng đen.

Ở Việt nam mỏ rộng đen có thể có ở các vùng rậm từ Nghệ an trở vào nam, nhưng khá hiếm. Các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Nghệ an (Phú quý), Ninh thuận, Biên hòa và Phú riềng.

Giống Mỏ rộng hung *Serilophus Swainson*, 1837

421. Mỏ rộng hung

Serilophus lunatus elisabethae La Touche,

Serilophus lunatus elisabethae La Touche, 1924, Bull. Brit. Orn. Cl. 42: 14, Hokeou.

Chim đực trưởng thành. Trán xám, chuyển dần thành hung xám ở đỉnh đầu và gáy. Trên mặt có dài lông màu trắng màu đen. Lưng và vai nâu xám thẫm chuyển dần thành hung nâu tươi ở hông và trên đuôi. Đuôi đen, hai hay ba lông đuôi ngoài cùng có mút trắng. Lông bao cánh đen. Lông cánh sơ cấp đen, ở gốc cánh có vệt xanh rộng, trừ lông ngoài cùng, và một vệt trắng ở gốc phiến lông trong; mút các lông sơ cấp 3 và 4 có vệt trắng hình tam giác ở phiến lông trong; các lông cánh sơ cấp trong cùng và các lông cánh thứ cấp có phần mút phiến lông trong hung nâu và có mép ngoài xanh tươi; các lông cánh tam cấp hung nâu nhạt ở nửa ngoài. Hai bên đầu nâu xám nhạt. Toàn bộ mặt bụng xám bạc, cầm, họng và giữa bụng gần như trắng hoàn toàn. Đầu đen.

Chim cái. Nhìn chung giống chim đực nhưng có vùng trắng ngang qua trước cổ và hai bên cổ.

Mắt nâu thẫm, da mí mắt vàng nhạt. Mỏ xanh, gốc mỏ vàng cam. Chân vàng lạc.

Kích thước. Cánh: 82 - 95; đuôi: 61 - 65; giò: 20; mỏ: 14 - 15 mm.

Phân bố. Mỏ rộng hung phân bố ở Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Đông dương.

Ở Việt nam mỏ rộng hung có ở các vùng rừng từ bắc chí nam nhưng số lượng không nhiều.

422. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Nam Trung bộ và Lào thuộc phân loài *S. l. impavidus* Deignan.

Giống mỏ rộng xanh *Psarisomus Swanson*, 1837

423. Mỏ rộng xanh

Psarisomus dalhousiae dalhousiae (Jameson)

Eurylaimus Dalhousiae Jameson, 1835, Edinab. New Phil. Journ. 18:389.
N. India.

Chim trưởng thành. Một dải hẹp ở trán, trước mắt, dưới mắt, cằm, họng, hai bên cổ và một vòng hẹp ở sau cổ vàng nhạt, hơi phớt lục ở trán, mặt và họng. Hai bên gáy có hai vệt vàng nhạt. Giữa đỉnh đầu có một vệt xanh. Phần còn lại ở đầu và gáy đen. Lưng, vai, hông, trên đuôi và cánh lục thẫm. Lông cánh sơ cấp đen với mép lục, phần gốc của phiến lông ngoài xanh biếc và một vệt trắng ở phần gốc phiến lông trong. Lông cánh thứ cấp đen với mép lục. Lông đuôi xanh thẫm, mặt dưới của lông đuôi đen. Ngực lục tươi chuyển dần thành xanh lục ở bụng, sườn và dưới đuôi.

Mắt nâu hay xám. Mõ xanh xám, mép và sống mõ vàng nhạt hay xám. Chân lục.

Kích thước. Cánh: 93 - 114; đuôi: 110 - 120; giò: 26 - 27; mõ 15 - 17 mm.

Phân bố. Mỏ rộng xanh phân bố ở Himalai, Miền điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông dương. Ở Việt nam phân loài *P. d. dalhousiae* có ở hầu hết các rừng từ Trung Trung bộ trở ra.

424. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Nam Trung bộ và Campuchia thuộc phân loài *P. d. divisus* Deignan.

Giống Mỏ rộng xóm *Calyptomena Raffles*, 1822

425. Mỏ rộng xóm

Calyptomena viridis continentis Robinson và Kloss



Hình 31. Mỏ rộng xanh.

Calyptomena viridis continentis Robinson et Kloss, 1923, J. Fed. Mal. St. Mus. 11 : 54, Kra.



Hình 32. Mào rộng xõm.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung toàn bộ lông, cả mặt lưng lẫn mặt bụng lục tươi, đôi chỗ hơi phớt xanh. Một điểm nhỏ màu vàng ở phía trước và trên mắt, tiếp theo phía trước là một điểm đen rộng hơn nhưng thường bị lông trước mắt che khuất. Phía sau tai có một điểm đen rộng. Ở cánh có ba dài đen. Lông cánh sơ cấp đen viền lục, lông cánh thứ cấp lục. Đuôi lục, mặt dưới lông đuôi đen nhạt phớt xanh lục.

Chim cái. Toàn bộ lông màu lục hơi xin và không có các vệt đen.

Mắt nâu. Mỏ lục, sống mỏ đen. Chân lục vàng nhạt.

Kích thước. Cánh: 92 - 108; đuôi: 50 - 65; giò:

20 - 23; mỏ: 25 - 27mm

Phân bố. Loài mào rộng xõm này phân bố ở Mã Lai và Nam Đông dương.

Ở Việt nam mới gặp loài này ở Tây ninh.

FIMSACH.COM.VN

HỘ ĐUÔI CỤT PITTIDAE

Họ Đuôi cụt gồm 23 loài thuộc hai giống phân bố ở vùng Đông nam Á từ Himalai đến Nam Trung quốc, Đông dương, Mã Lai và châu Úc. Một số ít loài phân bố cả ở châu Phi.

Họ Đuôi cụt gồm các loài chim cỡ trung bình, thường lớn bằng chim sẻ. Đuôi của chúng ngắn và đôi khi rất ngắn trông như cụt đuôi, chân khá dài với ngón chân khỏe, cánh ngắn, tròn. Số lông cánh sơ cấp là 10. Bộ lông của Đuôi cụt thường có màu sắc sặc sỡ, một số loài màu lông của chim cái và chim đực rất khác nhau, nhưng ở một số loài khác thì sự khác nhau lại không đáng kể.

Hầu hết các loài thuộc họ Đuôi cụt là những loài chim ở rừng rậm. Phần lớn thời gian chúng kiếm ăn ở mặt đất, trên các đám lá khô hay chỗ đất ẩm úng. Tồ của chúng thường làm ngay trên mặt đất, trong các kẽ đá hay đám rễ cây, một số ít loài làm tổ ở trên cành cây cao.

Ở Việt nam có 8 loài thuộc cả 2 giống.

Bảng định loại các giống

— Hai bên gáy có dài lông mào dài

Giống Đuôi cụt nâu Anthocincla

xem trang 086

— Hai bên gáy không có dài lông mào
Giống Đuôi cụt Pitta.

xem trang 029

..

Giống Đuôi cụt Pitta Vieillot, 1816

Bảng định loại các loài

1. Giữa bụng và dưới đuôi đỏ	xem 2
Giữa bụng và dưới đuôi không có màu đỏ	xem 3
2. (1) Đầu và cổ đen (giữa đỉnh đầu có thắt nâu đen)	
Đuôi cụt đầu đen Pitta sordida,	xem trang 035
Đầu và cổ không hoàn toàn đen; cầm, họng trắng đục hay hung vàng nhạt	
Đuôi cụt bụng đỏ Pitta brachyura,	xem trang 035
3. (1) Gáy màu đỏ	
Đuôi cụt đầu đỏ Pitta cyanocephala,	xem trang 032
Gáy không có màu đỏ	
4. (3) Bụng vàng có vân đen	xem 4
Đuôi cụt bụng vân Pitta ellioti,	xem trang 033
Bụng không có màu vàng	xem 5
5. (4) Gáy và sau cổ xanh hay xanh phớt lục, màu này phân biệt rõ với màu hung nâu ở đỉnh đầu	
Đuôi cụt gáy xanh Pitta nipalensis,	xem trang 031
Gáy và sau cổ hung tươi hơi phớt vàng, phần này phân biệt rõ với màu lục thẫm ở lưng	
Đuôi cụt đầu hung Pitta oatesi,	xem trang 032
Gáy và sau cổ lục nhạt, phớt hung hay xanh phớt lục, phần này gần đồng màu với đỉnh đầu và phần trên lưng hay đồng màu với một trong hai phần này.	
Đuôi cụt đầu xám Pitta soror,	xem trang 029

..

426. Đuôi cụt đầu xám

Pitta soror soror Wardlaw Ramsay

Pitta (Hydrornis) soror Wardlaw Ramsay, 1881, Ibis : 496, Saigon.

Chim đực trưởng thành. Trán, má và tai xám. Trước mắt nâu. Đầu đầu lục xanh nhạt chuyển dần thành xanh nhạt xám & gáy và thành hung nâu & dài hép trên và sau mắt. Lưng, vai và lông cánh tam cấp lục tươi. Lông cánh thứ cấp và bao cánh nâu nhạt, mỗi lông đều có viền hung nhạt & mút lông. Hồng và trên đuôi xanh. Đuôi lục. Cánh trắng nhạt. Họng, ngực, hai bên cổ và sườn hung nâu. Có vệt đen nhỏ & phía sau tai, và phần gốc đen của các lông ở hai bên cổ hơi lộ ra ngoài & đôi chỗ. Bụng và dưới đuôi trắng nhạt.



Hình 33. Đuôi cụt đầu xám.

Chim cái. Nhìn chung giống chim đực nhưng màu xỉn hơn.

Chim non. Gần giống chim cái nhưng các vệt đen & rõ hơn, trông như có chấm, mặt bụng ít nhiều phớt hung hay xám, trước đỉnh đầu hung hay nâu nhạt.

Mắt nâu. Mõ nâu sìring. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh : 105 - 120 ; đuôi : 55 - 63 ; giò : 47 - 50 ; mõ : 22 - 24mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cụt này phân bố ở Campuchia và Việt nam - khoảng từ Quảng Trị trở vào nam.

427. Đuôi cụt đầu xám

Pitta soror tonkinensis Delacour

Pitta douglasi tonkinensis Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 156, Bắc cạn.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông của phân loài *P.s. tonkinensis* gần giống phân loài *P.s. soror*, nhưng màu nâu ở mặt bụng nhạt hơn và ít hung hơn, đầu và gáy xanh nhạt và phớt lục và gần đồng màu với lưng.

Chim cái. Màu xỉn hơn chim đực.

Mắt, mõ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 114 - 129 ; đuôi : 61 - 68 ; giò : 53 - 59 ; mõ : 23 - 26mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cụt này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam. Các vệt mõa thuộc phân loài này đã bắt được ở Ninh Bình, Hòa Bình, Lai Châu, Bắc Thái, Vĩnh Phú và Thanh Hóa.

428. Đuôi cụt đầu xám

Pitta soror petersi Delacour

Pitta soror petersi Delacour, 1934, Bull. Brit. Or. Cl., 34 : 94, Phú Quốc, Nghệ An.

Chim đực trưởng thành. Phần loài này có bộ lông với màu sắc trung gian giữa hai phân loài *P. s. soror* và *P. s. tonkinensis*. Gáy và đỉnh đầu xanh nhạt phớt lục, trông thẩm hơn ở phân loài *tonkinensis* nhưng lại nhạt hơn phân loài *soror*.

Chim cái. Màu xỉn hơn chim đực.

Mắt, mõ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 115 - 122 ; đuôi : 65 - 68 ; giò : 47 - 49 ; mõ : 26 - 29mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cụt này phân bố ở Trung Lào và Trung Trung bộ Việt nam. Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Nghệ an và Thanh hóa.

429. Đuôi cụt gáy xanh

Pitta nipalensis Hodgson

Paludicola nipalensis Hodgson, 1837, Journ. Asiat. Soc. Beng. 6 : 103, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung gần giống loài *P. soror* nhưng màu hơi thẩm hơn. Trần, đỉnh đầu, ngực và bụng hung nâu, cầm và giữa bụng màu hơi nhạt hơn. Gáy và sau cổ xanh. Lưng và cánh lục lõa hung nâu.

Chim cái. Giống chim đực nhưng màu hơi nhạt hơn, gáy và sau cổ xanh phớt lục.

TINH SACH.COM.VN



Hình 34. Đuôi cụt gáy xanh.





Hình 35. Đuôi cọt đầu đỏ.

bên cổ. Ngực, sườn và bụng xám lẩn hung nhạt, ở ngực hơi phớt đỏ, mỗi lông đều có vệt ngang đen làm cho toàn bộ mặt bụng lõm dõm có vân ngang. Phần sau bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái. Màu hơi xin hơn, mặt lưng màu lục xám hơi phớt xanh.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen, chóp mỏ hơi nhạt, gốc mỏ dưới hơi hồng. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh: 112 - 128; đuôi: 64; giò: 45; mỏ: 29 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Thượng Lào và vùng Tây bắc Việt nam ở độ cao trên 1.000 m.

433. Đuôi cọt bụng vằn

Pitta ellioti Oustalet

Pitta ellioti Oustalet, 1874, Bull. Soc. Phil. 11: 59, Cochinchine.

Chim đực trưởng thành. Trần, đỉnh đầu và gáy lục tươi hơi phớt xanh, về phía trán màu hơi nhạt hơn. Một dải đen rộng bắt đầu từ trước mắt, đi qua mít, tai và kéo dài ra đến gáy. Lưng, cánh, hông và trên đuôi xanh phớt lục và nâu, mỗi lông có phần gốc nâu, phần giữa và cuối xanh, mép lông lục. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm hơi đỏ, lông cánh thứ cấp nâu xám. Đuôi xanh phớt lục. Họng trắng nhạt, chuyền dần thành xanh nhạt hay lục nhạt hơi xám. Phần còn lại của mặt bụng vàng có vân ngang đen trừ một dải giữa bụng xanh tím thẫm. Lông dưới đuôi có phần gốc đen và phần cuối lục hay xanh.

Chim cái. Đầu đen và gáy hung nâu với dài trên mắt nâu nhạt; họng, ngực và hai bên cổ nâu nhạt. Dài đen ở hai bên đầu có vạch nâu ở phía sau mắt.

Dài giữa bụng vàng nhạt. Phần vàng có vân đen ở mặt bụng trông xinh hơn & chim đực. Lưng và cánh nhiều màu lục và ít màu xanh hơn & chim đực.



Hình 36. Đuôi cụt bụng vàng.

434. Đuôi cụt bụng đỏ

Pitta brachyura nymphula Temminck và Schlegel

Pitta nymphula Temminck và Schlegel, 1850, Faun. Jap. Aves., : 153, Japan.

Chim đực trưởng thành. Một dải đen kéo dài từ gốc sống mỏ qua giữa đỉnh đầu đến sau gáy. Hai bên trán và đỉnh đầu nâu hung. Trên mắt có dài rộng và dài màu hung vàng nhạt viền đỉnh đầu và kéo dài đến gáy. Tiếp theo dưới dài lông mày là một dài đen rộng bắt đầu từ gốc mép mỏ qua má, mắt, tai và kéo dài ra sau gáy. Cùm, họng, hai bên cổ hung vàng nhạt. Lưng lục. Hồng, trên đuôi và lông bao cánh nhỏ xanh da trời. Lông bao cánh nhỡ, lông bao cánh lớn, lông cánh thứ cấp và tam cấp lục như màu lưng. Cánh nhỏ, lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp đen; & lông cánh sơ cấp 1 đến 6 có vệt trắng tạo thành một đám trắng rộng khi nhìn & mờ dưới cánh. Ngực, bụng trên và sườn hung vàng xám. Giữa bụng và dưới đuôi đỏ tươi.

Chim cái. Màu hơi xinh hơn chim đực.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh : 118 - 125; đuôi : 38 - 42; giò : 40 - 42; mỏ : 22 - 25mm.



Hình 37. Đuôi cụt bụng đỏ.

Phân bố. Loài đuôi cụt bụng đỏ này phân bố ở Triều Tiên, Nhật Bản và Bắc Trung Quốc; mba đồng di cư xuống phía nam cho đến Borneo.

Ở Việt Nam loài này rất hiếm và chỉ mới bắt được ở gần đèo Hải Vân.

435. Đuôi cụt bụng đỏ

Pitta brachyura moluccensis (Müller)

Turdus moluccensis P. L. S. Müller, 1776, *Naturhist. Suppl.* : 144, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Trần, đỉnh đầu nâu đen, dọc ở giữa có dài đen rộng kéo dài đến gáy. Hai bên đầu, má, tai, hai bên cổ và sau gáy đen. Lưng trên và vai lục thẫm. Lưng dưới và hông xanh da trời hơi có ánh tím. Đuôi đen, mút đuôi viền xanh thẫm. Lông cánh sơ cấp, trắng ở phần giữa, đen ở phần mút và gốc, trừ các lông cuối cùng hầu như hoàn toàn trắng. Lông cánh thứ cấp đen, viền lục phớt xanh. Lông cánh tam cấp lục. Lông bao cánh xanh ánh tím ở phần mút, lục ở phần giữa và nâu đen ở phần gốc. Cằm và họng trắng đục. Ngực, bụng, sườn và đùi hung vàng tươi. Giữa bụng và dưới đuôi đỏ.

Chim cái. Giống như chim đực.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh : 118 - 130; đuôi : 42 - 45; giò : 40 - 42; mỏ : 24 - 26mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cụt bụng đỏ này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Nam Việt Nam, Mã Lai, Xumatra và Borneo.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được đuôi cụt bụng đỏ này ở Cà Mau.

436. Đuôi cụt đầu đen

Pitta sordida cucullata Hartlaub

Pitta cucullata Hartlaub, 1843, Rev. Zool. : 65, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu và cổ đen, trừ một dài từ trán đến gáy nâu đen. Lưng lục tươi. Trên đuôi và lông bao cánh nhỏ xanh nhạt có ánh thép. Đuôi đen, mút đuôi xanh thẫm. Lông bao cánh nhỏ và lớn lục thẫm như lưng. Lông cánh sơ cấp trắng với phần đen mút lông và phần gốc lông đen. Lông cánh thứ cấp viền lục phớt xanh. Lông cánh tam cấp lục tươi. Ngực và sườn lục nhạt tươi hơi phớt xanh. Giữa bụng có vệt đỏ kéo dài đến dưới đuôi.

Chim cái. Giống chim đực.



Hình 35. Đuôi cụt đầu đen.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân hồng xám.

Kích thước. Cánh : 109 - 119 ; đuôi : 39 - 42 ; giò : 39 - 42 ; mỏ 20 - 22mm.

Phân bố. Đuôi cụt nâu phân bố ở Himalai, đông bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam loài này chỉ mới bắt được ở Nam Bộ.

..

Giống Đuôi cụt nâu *Anthocinclo* Blyth 1862

437. Đuôi cụt nâu

Anthocinclo phayrei obscura Delacour

Anthocinclo phayrei obscura Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl., 47 : 155. Ba bè, Bắc cạn.

Chim đực trưởng thành. Giữa đỉnh đầu có dài đen rộng kéo dài từ trán đến gáy. Hai bên đỉnh đầu và trán hung nâu, mỗi lông đều có mút viền đen. Trên mắt có dài hẹp trắng hung nhạt kéo dài ra bên gáy thành dài lông mào dài màu trắng hay trắng hung nhạt, mỗi lông mào đều có vệt đen ở hai mép lông. Hai bên đầu có hai dài đen rộng đi qua má, tai, hai bên cổ rời nối liền với dài đen ở gáy. Tiếp theo phía dưới là dài hung nâu rời đến dài đen rộng khác ở bên họng. Cằm trắng, họng hung, mỗi lông đều có viền đen nhạt ở mút. Lưng, cánh, hông và đuôi nâu phớt hung.



Hình 39. Đuôi cụt nâu.

Ngực, bụng sườn và dưới đuôi hung nâu tươi, hơi phớt hồng ở dưới đuôi.

Chim cái. Giống chim đực nhưng các dài đen ở đầu được thay bằng các dài nâu đen, dưới đuôi màu xin hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, mỏ chim cái nâu.

Kích thước. Cánh : 100 - 106 ; đuôi : 55 - 63 ; giò : 29 - 33 ; mỏ : 21 - 22mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Lào và Bắc Việt Nam nhưng hiếm.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở Mường muôn (Lai Châu) và hồ Ba Bè (Bắc Cạn).

HỘ SƠN CA ALAUDIDAE

Hộ Sơn ca gồm các loài chim bé, có băng chim sẻ. Giò của Sơn ca phủ vảy ở cả mặt trước lẫn mặt sau (xem băng lúp). Cánh sau của giò tròn mà không sắc như nhiều họ khác thuộc bộ Sẻ (hình 283). Các loài chim thuộc họ Sơn ca thường sống ở mặt đất do đó giò và ngón chân cũng có cấu tạo thích nghi với môi trường sống đó. Giò sơn ca khá dài, khỏe, ngón chân cũng khỏe, móng chân ở ngón cái dài và thường thẳng. Mỏ hình chóp nón, mép mỏ trên và dưới tròn, chỉ mứt của mỏ trên có vết lõm. Cánh dài, nhọn có 9 hay 10 lông cánh sơ cấp. Đầu có 12 lông. Bộ lông thường xám, màu nâu hong hay nâu, rất khó phân biệt với đất và cỏ khô. Chim đực và cái có bộ lông giống nhau hay hơi khác nhau. Các lông ở gáy thường dựng lên thành mào lông ngắn.

Sơn ca thường sống ở đồng ruộng, bìa cỏ rộng ở cả miền đồng bằng và miền núi. Thức ăn chính là côn trùng nhỏ và hạt cỏ dại. Chúng làm tổ ở mặt đất trong các bụi cỏ. Mỗi lứa đẻ 3 — 5 trứng. Thời gian ấp trứng 12 — 16 ngày. Nhiều loài có tiếng hót thanh và dài, vừa bay bồng lên cao vừa hót.

Hộ Sơn ca gồm 74 loài phân bố rộng rãi hầu khắp trên thế giới. Ở Việt Nam có 4 loài thuộc 2 giống.

Bảng định loại các giống

— Lỗ mũi có lông phủ kín; lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé

Giống Sơn ca Alauda,

xem trang 037

— Lỗ mũi tròn, không có lông phủ kín; lông cánh sơ cấp thứ nhất dài bằng 1/2 đến 2/3 lông cánh sơ cấp thứ hai

Giống Sơn ca Mirafra.

xem trang 038

Giống Sơn ca Alauda Linnaeus, 1758

438. Sơn ca

Alauda gulgula coelivox Swinhoe

Alauda coelivox Swinhoe, 1859, Journ. N. China Br. Roy. A. Soc. 1 (3): 288 Amoy.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu, trên cổ, lưng, vai, hông và trên đuôi nâu vàng, dài giữa lông nâu đen. Lông bao cánh nâu đen, mép lông viền vàng nâu rộng. Lông cánh nâu nhạt, mép ngoài viền trắng nhạt. Lông đuôi ngoài cùng trắng, mép phiến trong, nhạt là phần gốc đen nhạt, lông tiếp theo tương tự lông ngoài nhưng phần đen nhạt hơn, rộng hơn và thân lông đen nhạt, 3 lông tiếp theo đen nhạt, mép viền vàng nâu nhạt. Hai bên trần và dài rộng trên mặt vàng nhạt. Cằm và họng trắng, hai bên họng có vệt đen nhạt hẹp, phần dưới cổ và trên ngực hung vàng, giữa lông có vệt đen nhạt. Ngực, bụng và dưới đuôi trắng nhạt, hơi phớt hung vàng nhạt. Sườn nâu phớt hung. Lông cánh sơ cấp 2,3 và 4 dài nhất. Lúc khép cánh mứt lông cánh tam cấp

cầm khoảng giữa lông cánh sơ cấp 5 và 6. Mắt nâu đen. Mõ nâu, mép mõ và mõ dưới trắng nhạt hơi hồng. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 80 - 100 ; đuôi : 52 - 58 ; giò : 22 - 25 ; mõ : 11 - 13 mm.

Phân bố. Phân loài sơn ca này phân bố ở Nam Trung quoc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam sơn ca có ở khắp các vùng và nhiều nhất là ở vùng đồng bằng.

439. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Nam bộ thuộc phân loài sơn ca *A.g. herberti* Hartert.



Hình 40. Sơn ca.



Hình 41. Cánh sơn ca.

TIM SACH .COM.VN

Giống Sơn ca *Mirafra Horsfield*, 1821

Bảng định loại các loài

— Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền hung nâu nhạt

Sơn ca Java *Mirafra javanica*.

xem trang 038

— Mặt lưng nâu xám, mỗi lông đều có vạch đen

Sơn ca Thái Lan *Mirafra assamica*.

xem trang 039

440. Sơn ca java

Mirafra javanica williamsoni Baker

Mirafra cantillans williamsoni Baker, 1915, Bull Brit. Or. Cl., 36 : 9, Bangkok.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều có viền hung nhạt rất mảnh. Lông đuôi giữa nâu viền hung, ba đôi lông đuôi tiếp theo có viền hẹp hơn, đôi lông đuôi kề ngoài cùng có phiến lông ngoài trắng hung nhạt và toàn bộ đuôi ngoài cùng trắng hung nhạt trừ mép trong của phiến lông trong. Lông cánh nâu, viền hung. Trước mắt và dài lông mày hung nhạt. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng hung nâu nhạt, ở ngực và sườn hơi thẫm hơn, ở ngực và hai bên cổ có vạch đen mảnh.

Mặt nâu. Mỏ trên nâu sìng, mỏ dưới vàng. Chân vàng hồng.

Kích thước. Cánh : 70 - 71; đuôi : 39 - 49 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 12 - 13 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Đông Miền điện, Thái Lan và Nam Đông dương. Ở Việt nam chỉ mới bắt được sơn ca Java ở Quảng trị và Thừa thiên.

441. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Thủ dầu một thuộc về phân loài *M. j. beccarii* Delacour.



Hình 42. Sơn ca Java.

442. Sơn ca Thái Lan

Mirafra assamica marionae Baker

Mirafra assamica marionae S. Baker, 1915, Bull. Brit. Or. Cl. 37 : 34, Ayuthia Central Siam.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu xám có vạch đen, mép các lông hung nhạt, ở gáy có vệt nhạt rất rõ. Hồng nâu xám đều. Đuôi nâu đen nhạt viền hung, lông đuôi kẽ ngoài cùng có phiến lông ngoài hoàn toàn hung, lông ngoài cùng cũng tương tự nhưng phiến lông trong nâu nhạt. Lông bao cánh nhỏ nâu viền xám, lông bao cánh nhỡ phớt hung, lông bao cánh lớn và lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm viền hung. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm; với phần gốc các phiến lông ngoài (trừ hai lông đầu) và phần lớn phiến lông trong nâu hung. Lông cánh tam cấp nâu thẫm viền hung xám ở mép lông. Cùm và họng trắng, phớt hung nâu. Má và tai nâu hung. Mặt bụng hung nâu nhạt có vạch đen tạo thành vòng ở dưới họng, ngực và hai bên cù.

Mặt nâu nhạt. Mỏ trên đen, mỏ dưới vàng nhạt. Chân nâu hồng hay vàng nhạt.

Kích thước : Cánh : 70 - 83 ; đuôi : 40 - 45 ; giò : 27 - 28 ; mỏ : 12 - 13 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Thái Lan, Campuchia và Nam Việt nam.

* Ở Việt nam sơn ca Thái Lan có từ Ninh Thuận trôi vào và rải phổ biến ở vùng Tây ninh, Biên Hòa.

HỘ NHẠN HIRUNDINIDAE

Hộ Nhạn gồm các loài chim nhỏ có bờm chim sẻ. Cũng như yến, nhạn là những loài chim chuyên sống trên không, thân có hình thuôn, cổ ngắn, đầu tròn, mỏ dẹp, ngắn, hình tam giác và có thể há được rất rộng. Kiểu cấu tạo mỏ như thế giúp cho nhạn bắt mồi dễ dàng trong không trung. Giò nhạn ngắn, ngón chân yếu nhưng móng chân khá phát triển và cong. Cánh nhạn rất dài, nhọn và có 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé. Đuôi có 12 lông; ở phần lớn loài hai lông đuôi ngoài cùng dài hơn hẳn các lông khác. Bộ lông thường mượt, chủ yếu là màu đen ánh thép và màu trắng. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau hay gần giống nhau.

Các loài nhạn đều bay rất giỏi và rất nhẹ nhàng. Chúng có thể đậu ở cành cây, ở vách đá, vách tường hay trên mặt đất nhưng không đi được bay đi rất khó khăn. Thực ăn của nhạn là côn trùng nhỏ mà chúng bắt trong khi bay. Nhạn thường làm tổ ở vách đá, vách tường và đôi khi làm tổ trên cây. Mỗi lứa đẻ 4 - 6 trứng.

Hộ Nhạn gồm khoảng 75 loài phân bố rộng rãi trên thế giới. Ở Việt Nam có 10 loài thuộc 3 giống.

Bảng định loại các giống



Hình 43. Chân của nhạn
lông trắng *Delichon urbica*

1. Giò và ngón chân có phủ lông (hình 43)

Giống nhạn hông trắng Delichon, xem trang 047

Giò và ngón chân trần, hay chỉ có túm lông nhỏ
xem 2

2. (1) Mặt lưng nâu.

Giống Nhạn nâu Riparia, xem trang 040

Mặt lưng đen ánh xanh

Giống Nhạn Hirundo, xem trang 042

Giống Nhạn nâu *Riparia* Forster. 1817

Bảng định loại các loài

1. Mặt bụng trắng, có dài rộng màu xám nâu ở ngực. Mặt sau giò có túm lông nhỏ (hình 44).

Nhạn nâu Riparia riparia, xem trang 041

Mặt bụng không trắng mà có màu khác, không có
dải rộng màu xám nâu ở ngực. Mặt sau giờ
không có túm lông xem trang 2

2. (1) Các lông đuôi (trừ lông đuôi ngoài cùng và lông
đuôi giữa) có vệt trắng ở phiến lông trong.

Nhạn nâu hung *Riparia concolor*, xem trang 042

Các lông đuôi không có vệt trắng

Nhạn nâu nhỏ *Riparia paludicola*, xem trang 042



Hình 44. Chân nhạn
nâu *Riparia riparia*.

443. Nhạn nâu

Riparia riparia diluta (Sharpe và Wyatt).

Cotile diluta Sharpe et Wyatt, 1893, Monogr. Hirund. 1 : 63, Tashkend.

Cotile fohkiensis La Touche, 1908, Bull. Br. Orn. Cl. 23 : 17, Foukien.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu nhạt, các lông trên đuôi hơi viền
trắng ở mút lông. Lông cánh và lông đuôi nâu nhạt, các lông cánh sơ cấp và thứ
cấp hơi viền trắng ở mép lông; thân các lông đuôi màu nhạt. Mặt bụng trắng, ở
trước ngực có dải ngang rộng xám nâu nhạt. Đuôi gần vuông. Phía sau giờ có
túm lông nhỏ.

Chim non. Màu nhạt hơn chim trưởng thành, các lông thường viền hung nâu
nhạt; mặt bụng xám nâu.

Mặt nâu thẫm, mỏ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh: 91 - 105; 42 - 56; giờ: 7 - 11; mỏ: 5 - 7 mm.

Phân bố. Loài nhạn này phân bố ở Nam Trung Quốc. Thỉnh thoảng gặp ở
các tỉnh biên giới phía bắc Việt nam như Lạng Sơn, Bắc Thái nhưng hình như
không làm tổ ở đây.

444. Nhạn nâu xám

Riparia riparia ijimae (Lonnberg)

Clivicola riparia ijimae (Lonnberg) 1908, Journ. Coll. Sci. Imp. Univ. Tokyo 23,
Art. 14: 38, Sakhalin.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *R. r. diluta* nhưng màu
xám nâu thẫm hơn, các lông ở cánh và ở đuôi có viền trắng rõ hơn. Thân các
lông đuôi màu thẫm.

Kích thước. Cánh: 96 - 113 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở đông Liên Xô và Himalai. Mùa đông di
cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Ở Việt nam về mùa đông gặp nhạn xám này ở Nam bộ.

445. Nhạn nâu nhô

Riparia paludicola chinensis (Gray)

Hirundo chinensis Gray, 1830, in Hardwicke, 3 Ind. Orn. 1:35. China.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống nhạn nâu *R. riparia* nhưng ở mặt sau giờ không có túm lông nhô và không có dài ngang màu xám nâu ở ngực. Mặt lưng xám nâu, lông cánh và lông đuôi màu hơi thâm hơn. Cằm và họng xám hung. Hồng màu hơi nhạt hơn lưng. Phần còn lại của bộ lông trắng.

Chim non. Nhìn chung màu nhạt hơn chim trưởng thành, các lông mặt lưng lông cánh và đuôi viền hung nâu khá rộng: trước cổ và ngực xám nhạt.

Mắt nâu thâm. Mỏ đen. Chân nâu thâm.

Kích thước. Cánh: 88 - 94; đuôi: 38 - 41; giò: 9 - 10; mỏ khoảng 5 mm.

Phân bố. Loài nhạn này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này khai phá biển ở vùng Tây bắc (Lai Châu).

446. Nhạn nâu hung

Riparia concolor concolor (Sykes)

Hirundo concolor Sykes, 1833, Proc. Zool., Sc. : 83, Dukhun.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng, cánh và đuôi nâu hung thâm. Tất cả các lông đuôi trừ lông đuôi giữa và hai bên đều có một vệt trắng ở phần lông trong. Cằm, họng và trước cổ nâu hung xám có vách nâu đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng nâu hung xám.

Chim non. Nhìn chung gần giống chim trưởng thành nhưng các lông ở mặt lưng viền hung.

Mắt nâu thâm. Mỏ nâu thâm hay đen. Chân nâu.

Kích thước: Cánh: 102 - 110; đuôi: 44 - 47; giò: 10 - 11; mỏ: 6 - 7 mm

Phân bố. Loài nhạn này phân bố ở Himalai và Bắc Ấn Độ.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Thanh hóa và ở vùng Tây bắc gần biên giới Lào-Việt.

• •

Giống Nhạn *Hirundo* Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

- I. Hồng hung nâu, bụng trắng hay trắng phớt hung, mỗi lông có dài đen dọc giữa lông

Nhạn bụng xám *Hirundo daurica*,

xem trang 046

Hông không phải màu hung nâu, bụng đồng màu, giữa các lóng không
có dài đen xem 2

2. (1) Đầu và gáy hung nâu ;
lóng hai bên đuôi có
dài rất mảnh và dài hơn
các lóng khác rất nhiều
(hình 45b).

Nhạn đầu hung
Hirundo smithii,
xem trang 045

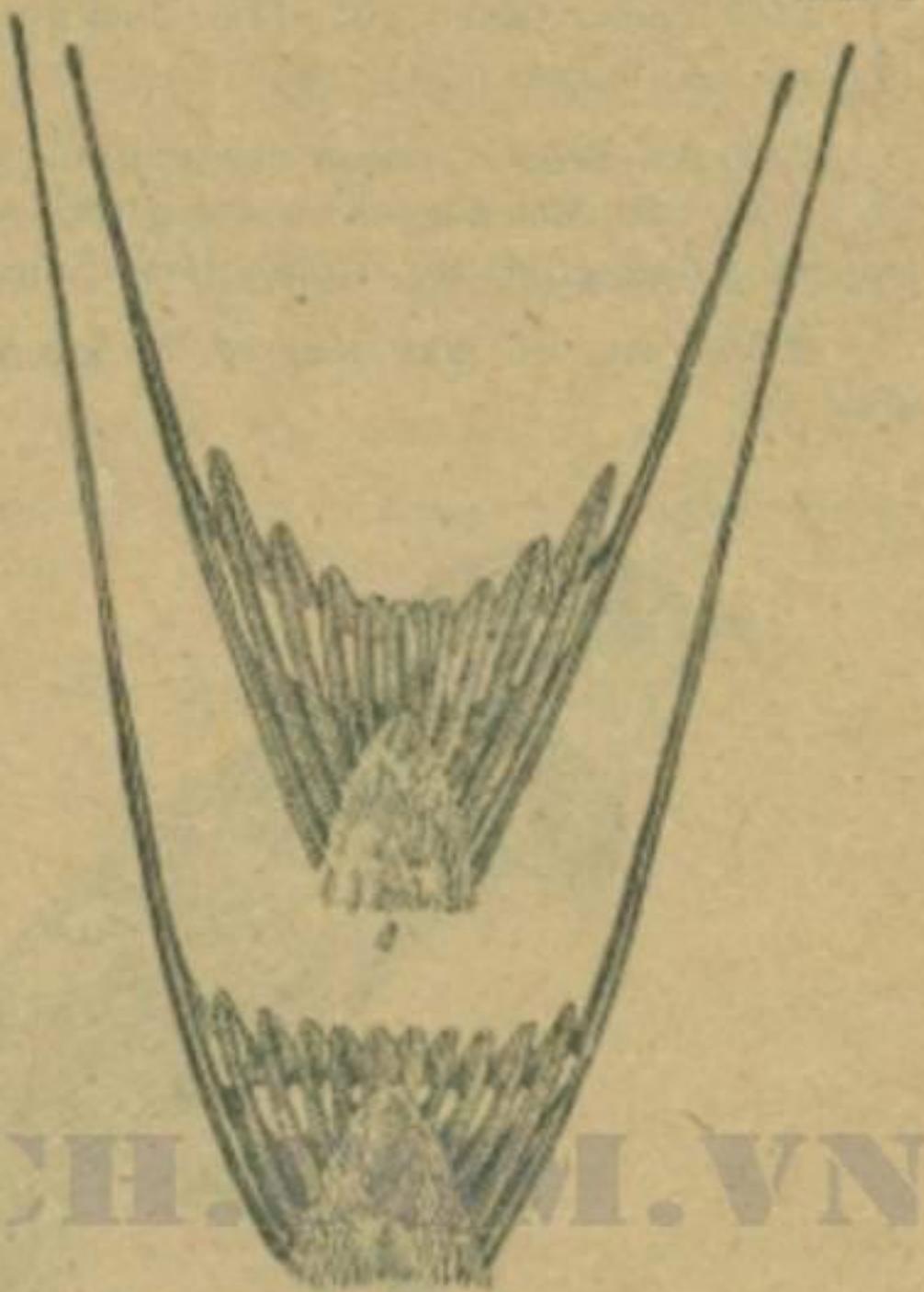
Đầu và gáy màu
lóng hai bên đuôi có dài mảnh
và chỉ dài bằng hay hơi dài
hơn các lóng đuôi khác
(hình 45, a) xem 3

3. (2) Bụng và dưới đuôi
trắng.

Nhạn bụng trắng
Hirundo rustica,
xem trang 043

Bụng nâu hung, dưới
đuôi đen viền hung.

Nhạn đuôi đen
Hirundo tahitica,
xem trang 046



Hình 45. Đuôi nhạn:
a) nhạn bụng trắng ; b) nhạn đầu hung.

..

447. Nhạn bụng trắng

Hirundo rustica gutturalis Scopoli

Hirundo gutturalis Scopoli, 1786, Del. Flor. Faun. Insular. 2 : 93, New Guinea.

Chim trưởng thành. Trần hung nâu thẫm. Phần còn lại của toàn mặt
lưng kề cả bao cánh đen có ánh xanh. Lông cánh và lóng đuôi đen có ánh lục.
Tất cả các lóng đuôi trừ dôi giữa đều có vệt trắng ở phiến lóng trong. Trước
mặt đen. Cằm, họng và cả phần trên ngực hung nâu hơi nhạt hơn ở trán. Ngang
trước ngực có dài rộng màu đen ánh xanh (thỉnh thoảng có trường hợp dài
này bị ngắt đoạn ở giữa). Toàn bộ phần còn lại của mặt bụng trắng.

Chim non. Nhìn chung giống chim trưởng thành nhưng mặt lưng nâu thẫm
lông đuôi hai bên ngắn.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 104 - 125 ; đuôi dài : 64 - 106, cái : 56 - 81 ; giò : 9 - 10 ; mỏ : 6 - 9 mm.

Phân bố. Phân loài nhạn này phân bố ở Đông và Đông bắc Liên xô, Nhật bản, Triều Tiên. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Ấn độ, Miến Điện, Thái Lan, Đông dương, Mã Lai, Bornéo, Java, Sumatra và Tân Ghiné.

Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi.



Hình 46. Nhạn bụng trắng.

448. Nhạn bụng hung

Hirundo rustica tytleri Jerdon

Hirundo Tytleri Jerdon, 1864, Bds. Ind. 3 : 870, India, Dacca.

Chim trưởng thành. Mặt lưng giống như phân loài *H. rustica gutturalis* nhưng phần trắng của mặt bụng chuyển thành màu hung tươi.

Chim non. Trán, cằm và họng xám thẫm, dài trước ngực đen nhạt, bụng trắng.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 103 - 123 ; đuôi : 63 - 92 ; giò : 10 - 11 ; mỏ : 7 - 9 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông Xibéri, Kamsatka, Đông bắc Trung Quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Miền diện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt Nam về mùa đông gặp phân loài này ở vùng cao nguyên Nam Trung bộ.

449. Nhạn bụng hung.

Hirundo rustica saturata Ridgeway

Hirundo saturata Ridgeway, 1883, Proc. U. S. Nat. Mus. 6 : 95 (Kamchatka).

Hirundo rustica mandschurica Meise, 1934, Abb. Ber. Mus. Tierk. u Volkert. Dresden 18 (2) : 46, Kharlein, Mandchuria.

Chim trưởng thành. Tương tự như *H. rustica tytleri*, nhưng mặt bụng có màu hung nâu nhạt, trung gian giữa *gutturalis* và *tytleri*.

Phân bố. Phân loài nhạn này phân bố ở Mãn châu (Đông bắc Trung Quốc) Kamsatka (Viễn đông Liên xô). Mùa đông di cư xuống phía nam và thỉnh thoảng gặp lẫn với các phân loài trên.

450. Nhạn đầu hung

Hirundo smithii filifera Stephens

Hirundo filifera Stephens, 1826, Gén. Zool.

13 : 78, India.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy hung nâu tươi. Trước mắt và dài qua mắt đen. Phần mặt lưng còn lại, cánh và đuôi đen ánh xanh, các lông đuôi có vệt trắng ở phiến lông trong trù đồi lông giữa. Mặt bụng trắng xốp. Hai lông đuôi ngoài cùng rất dài.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 95 - 120 ; đuôi : 70 - 132 ; giò : 10 - 11 ; mỏ : 8 mm.



Hình 47. Nhạn đầu hung.

Phân bố. Nhạn đầu hung phân bố ở Afganistan, Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan.

Ở Việt Nam đã bắt được nhạn đầu hung ở vùng cao nguyên Nam Trung bộ (Lâm Đồng).

451. Nhạn đuôi đen

Hirundo tahitica abbotti (Oberholser)

Hypurolepis javanica abbotti Oberholser, 1917, Bull. U.S. Nat. Mus. 98:32, Pulo Manguan, Anambas Is..

Chim trưởng thành. Trần hung nâu thẫm. Toàn bộ mặt lưng đen ánh lục. Lông cánh sơ cấp nâu đen & phiến lông trong, đen ánh lục & phiến lông ngoài. Lông đuôi đen ánh lục, ở phiến lông trong có vệt trắng, tròn đồi lông giữa. Cằm, họng và hai bên đầu hung nâu tươi. Phần còn lại ở mặt bụng nâu hung, hai bên sườn hơi thẫm hơn. Dưới đuôi đen viền hung.

Chim non. Nhìn chung màu nhạt hơn chim trưởng thành.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 102 - 114 ; đuôi : 47 - 50 ; giò : 12 - 14 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài nhạn này phân bố ở Mã Lai, Sumatra, Borneo, Đông dương và các đảo lân cận.

Ở Việt Nam đã tìm thấy loài nhạn này ở Tây Ninh và đảo Phú Quốc.

452. Nhạn bụng xám

Hirundo daurica japonica Temminck và Schlegel

Hirundo alpestris japonica Temminck et Schlegel, 1847, Faun. Jap., Aves 33, Japan.

Chim trưởng thành. Trước mắt đen. Một dải mảnh màu hung nâu viền trên phần trước mắt, một dải khác cùng màu rộng hơn bắt đầu từ sau mắt kéo dài dọc hai bên cổ. Đầu, mặt trên cổ, lưng, lông bao cánh nhỏ và nhỡ và lông trên đuôi đen ánh xanh. Hông hung nâu với thân lông hơi đen. Đuôi nâu đen. Lông cánh và lông bao cánh lớn nâu đen viền đen có ánh xanh. Lông mặt bụng trắng hơi phớt hung, giữa mỗi lông đều có dải đen. Dưới đuôi hung nhạt có phớt đen ở phần mút.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 100 - 130 ; đuôi : 64 - 105 ; giò : 12 - 14 ; mỏ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Phân loài nhạn bụng xám này phân bố ở Đông và Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Mùa đông di cư xuống phía nam đến hết Đông Dương.

Ở Việt Nam phân loài này làm lùm ở các tỉnh dọc biên giới giáp với Trung Quốc, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh. Mùa đông gặp nhạn bụng xám ở khắp mọi nơi.

453. Nhạn bụng xám

Hirundo daurica nipalensis Hodgson

Hirundo nipalensis Hodgson, 1836, Journ. As. Soc. Bengal 5:780, Central Nepal.

Chim trưởng thành. Nhìn chung phần loài nhạn bụng xám *H.d. nipalensis* gần giống phần loài *H.d. japonica* nhưng chỉ khác là mặt bụng có màu hung đậm hơn, phần cuối hông màu hơi nhạt hơn và thân lông ở hông cũng nhạt hơn. Ở mặt bụng dài đen ở giữa các lông cũng thâm hơn các lông ở cùm, họng ngực và sườn, và thưa hơn ở bụng.

Phân bố. Phần loài nhạn bụng xám *H.d. nipalensis* phân bố ở Himalai, Népan, tây nam Trung quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam mùa đông chúng có ở nhiều nơi như Bắc cạn, Lai Châu, Nghệ An, Công tum, Tây ninh và Phú quốc.

..

Giống Nhạn hông trắng *Delichon* Horsfield. 1854

Bảng định loại các loài

— Dưới đuôi trắng : đuôi chẻ đôi sâu

Nhạn hông trắng Xibéri *Delichon urbica*,

xem trang 047

— Dưới đuôi đen ; đuôi vuông

Nhạn hông trắng Népan *Delichon nipalensis*,

xem trang 048

454. Nhạn hông trắng Xibéri

Delichon urbica lagopoda (Pallas)

Chelidon lagopoda Pallas, 1811, Zoogr. Ross. As. 1: 532 (* in omni Russia et Siberia *).

Chelidon whiteleyi Swinhoe, 1862 (= 1863), Proc. Zool. Soc. London : 32 Pekin.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, hai bên đầu, lưng và vai đen có ánh xanh. Các lông trên đuôi dài chắt trắng. Cánh và đuôi nâu đen, các lông bao cánh nhỏ hơi có viền ánh xanh. Hông, các lông bao đuôi ngắn và lông dưới đuôi trắng có ít vết nâu. Mặt bụng trắng. Dưới cánh và nách nâu thâm.

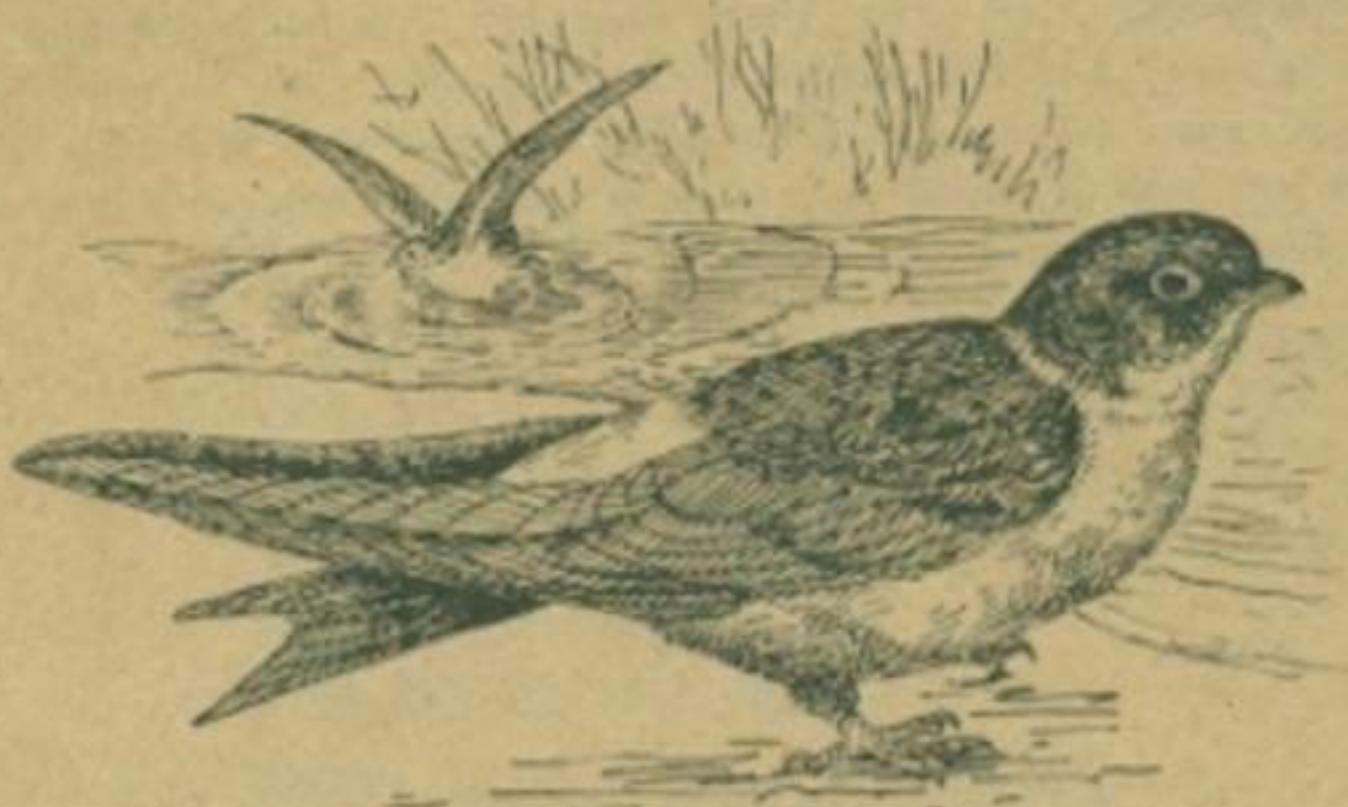
Mặt nâu thâm. Mỏ đen. Chân nâu hông nhạt.

Chim non. Thường màu nhạt hơn chim trưởng thành, mặt lưng nâu thâm đen, mặt bụng nâu hung nhạt.

Kích thước. Cánh : 104 - 112 ; đuôi : 59 - 63 ; giò : 10 - 11 ; mỏ : 6mm.

Phân bố. Loài nhạn này phân bố ở vùng Đông bắc Á. Mùa đông di cư xuống phía Nam Trung quốc, Ấn Độ, Miền điện và Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Nam Trung bộ.



Hình 48. Nhạn hông trắng Xibéri.

455. Nhạn hông trắng Népal

Delichon nipalensis nipalensis Hodgson và Moore

Delichon nipalensis Hodgson et Moore, 1854, Proc. Zool. Soc. London : 104.
Nepal.

Chim trưởng thành. Đầu và hai bên đầu, cổ, lưng, vai, bao cánh, lông bao trên đuôi dài nhất và đuôi đen có ánh xanh. Các lông phía sau cổ có gốc trắng và thường lộ ra ngoài như một vòng cổ không kín. Hông trắng. Các lông bao đuôi ngắn trắng có mút đen. Lông cánh đen có ánh xanh & mép phiến ngoài. Mắt tai, cầm và bụng đen xin, thường có lẩn vệt trắng. Dưới đuôi đen có ánh xanh. Phần còn lại của mặt bụng trắng. Nách và dưới cánh đen.

Mắt nâu thẫm. Mõ nâu đen hay đen nhạt. Chân trắng băng xin.

Kích thước. Cánh : 94 - 98 ; đuôi : 38 - 41 ; giò : 10 - 11 ; mỏ : 6mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Himalai, Assam và Bắc Miền điện.

Ở Việt nam loài này có ở Lào cai.

• •

HỘ CHÌA VỐI MOTACILLIDAE

Hộ Chìa vối gồm các loài chim nhỏ cỡ bằng chim sẻ hay hơi lớn hơn, phần lớn đều có đuôi dài. Cánh khá dài và nhọn. Lông cánh thứ 1, 2 và đôi khi cả

lông cánh thứ 3 dài nhất tạo thành chóp thứ nhất của các lông cánh. Nếu dan, cánh ra, ta còn thấy chóp thứ hai do các lông cánh thứ cấp trong cùng (đối với lông cánh tam cấp) tạo thành. Các lông này cũng dài bằng các lông cánh, cấp dài nhất (hình 289). Số lông cánh sơ cấp: 9. Số lông đuôi 12. Mỏ mảnh và thẳng. Lỗ mũi hình bầu dục. Giò dài và mảnh, mặt trước phủ vẩy ngắn mỏng ở ngón cái thường dài và hơi thẳng.

Chim đực và chim cái có bộ lông gần giống nhau. Chim đực thường h lớn hơn chim cái. Hầu hết các loài thuộc họ Chia vôi thay lông hai lần trong một năm: lần thay lông hoàn toàn vào cuối mùa hè và lần thay lông không hoàn toàn vào đầu mùa xuân.

Chỗ sống của các loài thuộc họ Chia vôi khác nhau nhưng phần lớn thích sống ở những bãi trống, ở đồng ruộng, gần bờ nước. Cũng có loài sống ở các vùng rừng núi, ở những chỗ có cây bụi lấp lấp cỏ hay ven rừng. Chúng có thể làm tổ ở mặt đất, hốc cây, hốc đất hay trên cành cây, mái nhà... Mỗi lứa đẻ 4 - 6 trứng. Thời gian ấp trứng 12 - 16 ngày.

Thức ăn chính là côn trùng nhỏ các loại.

Họ Chia vôi gồm khoảng 70 loài phân bố hầu khắp các vùng trên thế giới. Ở Việt nam có 9 loài thuộc 2 giống.

Bảng định loại các giống

— Lông ở lưng không đồng màu, ở phần cuối lông có vết màu thẫm.

Giống Chim mảnh Anthus,

xem trang 049

— Lông ở lưng đồng màu, không có vết thẫm rõ ràng.

Giống Chia vôi Motacilla,

xem trang 054

Giống Chim mảnh Anthus Bechstein, 1807

Bảng định loại các loài

1. Móng ngón chân sau không dài hơn ngón chân sau

Chim mảnh Vân nam Anthus hodgsoni,

xem trang 050

Móng ngón chân sau dài hơn ngón chân sau

xem 2

2. (1) Hai bên thân có vết mờ hoặc mảnh

xem 3

Hai bên thân có nhiều vết đen thẫm và rộng

xem 4

3. (2) Mặt lưng nâu, mỗi lông đều có vết nâu thẫm

Chim mảnh lớn Anthus richardi,

xem trang 051

Mặt lưng nâu vàng lục thẫm

Chim mảnh Nhật bản Anthus spinoleto,

xem trang 053

Chim non. Không có màu hồng tim, lông mày hung, mặt bụng có nhiều vạch đen hơn và tạo thành vòng rất rõ phía dưới họng.

Kích thước. Cánh : 82-94 ; đuôi : 62-69 ; giò : 23-24 ; mỏ : 11-12mm.

Phân bố. Chim manh hồng phân bố ở Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Nam Trung Quốc (Vân Nam). Mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy vào mùa đông ở Lào Cai và Lai Châu, trên các vùng núi cao.

458. Chim manh lớn

Anthus richardii richardii Vieillot

Anthus richardii Vieillot, 1818, Nouv. Dict. Hist. Nat. 26 : 491, France.

Chim trưởng thành. Mặt lưng hung nâu, có vạch nâu đen rõ, hồng có màu đèn hơn. Đuôi màu nâu thẫm, các lông giữa viền hung nâu rộng, ba đôi tiếp theo viền hẹp hơn, các lông đuôi hai bên trắng, với thân lông nâu phớt hung, phần gốc và mép phiến lông trong nâu, các lông kê ngoài cùng hoàn toàn trắng. Cánh nâu thẫm, lông bao cánh và lông cánh thứ cấp có viền hung nâu rộng, các lông cánh sơ cấp có viền hẹp hơn. Lông mày hung nâu, má hung nâu nhạt. Phía dưới má và hai bên họng có dài nâu hẹp. Lông mặt bụng hung nâu nhạt với những vệt nâu đen nhỏ ở ngực và phần trước sườn. Họng và bụng trắng.

Mắt nâu, mõ nâu sờng với phần gốc hơi nhạt và phớt vàng. Chân vàng phớt hồng.

Kích thước. Cánh : 82-98 ; đuôi : 67-73 ; giò : 31-33 ; mỏ : 12-15mm. Móng ngón chân cái : 13-21 mm và luôn luôn dài hơn ngón chân.

Phân bố. Chim manh lớn phân bố ở Đông Liên Xô, Bắc Trung Quốc và Mông Cổ. Mùa đông di cư về phía nam, ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Miến Điện và Đông Dương.

Ở Việt Nam về mùa đông gặp ở hầu khắp các tỉnh từ vùng đồng bằng đến vùng núi.

459. Chim manh Trung Quốc

Anthus richardii sinensis (Bonaparte)

Corydolla sinensis Bonaparte, 1850, Conspectus Gen. Av. 1 : 247, China.



Hình 49. Chim manh lớn.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *A.r. richardii* nhưng mâu lông hơi thẫm hơn và xám hơn. Lông của chim non có viền mâu hung nâu hơi đỏ.

Kích thước. Cánh : 89 ; đuôi 66 ; giò : 29 ; mỏ : 14 mm. Móng ngón chân cái chỉ dài 10-13 mm.

Phân bố. Phân loài chim manh này phân bố ở Đông nam Trung quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Mã Lai và Philippin.

Ở Việt nam về mùa đông gặp nhiều từ Quảng trị đến Phú quốc.

450. Chim manh Miến Điện

Anthus richardi rufulus Vieillot

Anthus rufulus Vieillot, 1818. Nouv. Dict. Hist. Nat. 26 : 494, Bengal.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *A.r. richardii* nhưng kích thước hơi bé hơn.

Kích thước. Cánh : 70 - 86 ; đuôi : 57 - 65 ; giò : 25 - 26 ; mỏ : 12 - 14 mm. Móng ngón chân cái dài 9 - 12 mm.

Phân bố. Phân loài chim manh này phân bố ở Nam Trung quốc (Vân Nam), Ấn Độ, Xây Lan, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Ở Việt nam gặp phân loài này ở vùng Tây Bắc và Nam Trung bộ, từ Quảng Trị đến Tây Nguyên và Phan Thiết.

461. Chim manh Mã Lai

Anthus richardi malayensis Eyton

Anthus malayensis Eyton, 1839, Proc. Zool. Soc. London : 104, Malaya.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *A.r. rufulus* nhưng cả mặt lưng và mặt bụng đều thẫm hơn. Ở mặt lưng, vệt đen ở giữa lông khác biệt rõ hơn với mép lông màu nhạt nên nhìn có vạch rõ hơn. Ngực có màu nâu hung thẫm hơn và hơi có vạch đen.

Kích thước. Cánh : 78-84 mm.

Phân bố. Phân loài chim manh này phân bố ở Nam Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Mã Lai.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Thủ Đức một và Tây Ninh.

462. Chim manh họng đỏ

Anthus cervinus Pallas

Motacilla cervina Pallas, 1811, Zoog. Ross.-As. : 551, Siberia.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nhìn chung có vạch rất rõ. Mỗi lông đều có vệt nâu đen thẫm ở giữa, xung quanh viền nâu vàng nhạt. Lông bao cánh lớn và nhỏ nâu đen nhạt có viền hung ở phần ngoài. Lông cánh nâu viền nâu vàng nhạt. Đuôi đen có viền nâu vàng, các lông đuôi hai bên trắng, với hai phần ba ở

gốc phiến lông trong nâu, lông kẽ ngoài cũng có phần mót trắng hình chữ V. Lông mày, hai bên đầu, cầm, họng và ngực hung nâu gụ tươi, hơi phớt đỏ. Phần còn lại ở mặt bụng hung vàng hơi phớt hồng và có nhiều vạch đen ở phía cuối ngực và hai bên sườn, dưới đuôi màu hơi nhạt hơn.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng, gốc mỏ vàng nhạt. Chân nâu nhạt.

Bộ lông mùa đông. Ở mặt lưng, nhìn thâm hơn vì mỗi lông đều viền màu nâu vàng thâm hơn, mặt bụng hung vàng nhạt.

Chim non. Trông giống bộ lông mùa đông nhưng các vệt ở lưng rộng hơn.



Hình 50. Chim manh họng đỏ.

Kích thước. Cánh : 77 - 91; đuôi : 57 - 63; giò : 21 - 22; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài chim manh này phân bố ở Bắc Âu và châu Á. Mùa đông di cư xuống phía nam đến châu Phi, Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Lạng Sơn, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Công Tum, Quảng Đức và Thủ Đức một.

463. Chim manh Nhật Bản

Anthus spinolella japonicus Temminck và Schlegel

Anthus pratensis japonicus Temminck et Schlegel, 1847, Fauna Japonica, Aves : 59, Japan.



Hình 51. Chim manh Nhật Bản.

Chim non. Nhìn chung có màu thâm hơn và vạch đen rõ hơn.

Kích thước. Cánh : 79 - 95; đuôi : 66 - 72; giò : 22 - 23; mỏ : 11 - 12mm.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu vàng lục thâm. Trước mắt và một dải dưới má nâu nhạt. Hai bên đầu và cổ, dải lông mày rộng và toàn bộ mặt bụng màu gụ tươi. Cầm và họng cũng mâu nhạt nhau. Ngực và hai bên sườn có nhấp nhô vạch đen.

Mắt nâu thâm. Mỏ và chân nâu đen.

Phân bố. Chim manh Nhật bản phân bố ở Đông Liên xô, Nhật Bản. Mùa đông di cư xuống phía nam, ở Nam Trung quốc, Miến Điện, Bắc Anh Độ và Đông Dương.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy ở Lào Cai.

Giống Chìa vôi Motacilla Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Lông đuôi giữa ngắn hơn các lông đuôi hai bên

Chìa vôi rừng Motacilla indica,

xem trang 058

Lông đuôi giữa không ngắn hơn các lông đuôi hai bên

xem 2

2. (1) Móng ngón chân sau hơi cong và dài hơn ngón chân sau

Chìa vôi vàng Motacilla flava,

xem trang 057

Móng ngón chân sau khá cong và ngắn hơn ngón chân sau

xem 3

3. (2) Bộ lông có các màu trắng, đen và xám

Chìa vôi trắng Motacilla alba,

xem trang 054

Bộ lông có màu lục vàng và vàng

Chìa vôi núi Motacilla cinerea,

xem trang 056

464. Chìa vôi trắng

Motacilla alba ocularis Swinhoe

Motacilla alba ocularis Swinhoe 1860, Ibis 2 : 55, Amoy.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trần, hai bên đầu và cổ trắng. Từ mõi có vạch đen (nâu đen ở chim non) đi qua mặt đến gáy. Phần còn lại của đỉnh đầu, gáy, phía dưới cổ, cầm, họng và phần trên ngực đen. Lưng, vai, hông và lông bao cánh nhỏ xám. Lông trên đuôi đen viền trắng. Đuôi đen, hai lông đuôi hai bên trắng với một dải đen rộng ở phần gốc của phiến lông trong. Lông bao cánh và lông cánh nâu đen nhạt, lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài cùng có viền trắng hẹp, các lông khác có viền rộng hơn.

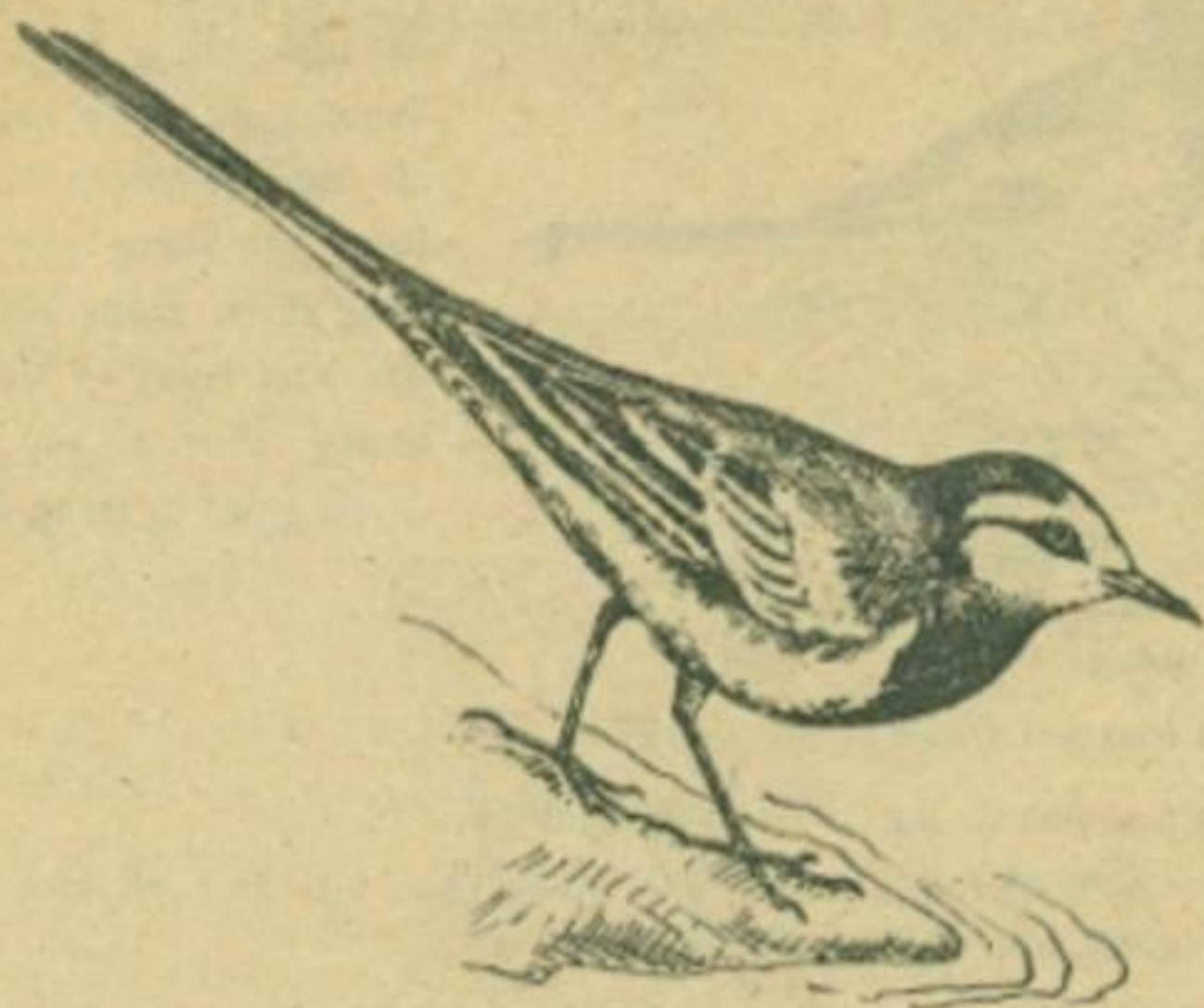
Bộ lông mùa đông. Trần, cầm và họng trắng đôi khi hơi phớt vàng.

Chim cái trưởng thành. Bộ lông mùa hè của chim cái gần giống bộ lông mùa hè của chim đực, nhưng cầm và trên cổ thường có vết xám. Bộ lông mùa đông có đầu xám, như lưng, phần trắng ở trán hẹp hơn và phớt xám, phần đen ở ngực hẹp hơn và các lông có vết trắng.

Chim non. Bộ lông xám nâu nhạt, màu trắng ở đầu và mặt có lõi nâu. Có nhiều dạng trung gian giữa chim non và chim non và chim trưởng thành.

Mắt nâu. Mõi đen. Chân xám thẫm hay đen.

Kích thước. Cánh : 83 - 97 ; đuôi : 87 - 100 ; giò 24 - 25 ; mỏ : 11 - 12 mm.



Hình 52. Chìa vôi trắng *Motacilla alba ocularis*.

PHIM SACH.COM.VN

Phân bố. Phân loài chìa vôi này phân bố ở Bắc châu Á. Mùa đông di cư xuống phía nam, & Nam Trung quốc, Đông dương và Miến Điện.

Ở Việt nam về mùa đông phân loài này có thể có ở khắp các vùng từ bắc chí nam, nhiều nhất là ở các vùng đồng bằng.

465. Chìa vôi trắng

Motacilla alba alboides Hodgson

Motacilla alboides Hodgson, 1836, As. Res. 19 : 191, Nepal.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Phía trước đỉnh đầu, trước mắt, má, một vòng xung quanh mắt và một vệt ở phía sau trán. Mặt lưng kẽ cù vai và lồng bao cánh nhỏ đen. Các lông đuôi đen, đôi lông đuôi ngoài cùng trắng, đôi kẽ bên trắng nhưng phần gốc của phiến lông trong có viền nâu. Cằm, họng và ngực đen. Phần còn lại ở mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Các lông ở vai và phần trên lưng đôi khi có vệt xám, Cằm và họng trắng hay có vệt trắng.

Chim non. Mặt lưng xám phớt lục vàng, mặt bụng trắng với vệt đen nhỏ giữa ngực.

Mắt nâu. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 83 - 97 ; đuôi : 84 - 93 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 13 - 14 mm.



Hình 53. Chìa vôi trắng
Motacilla alba alboides.

466. Chìa vôi trắng.

Motacilla alba leucopsis Gould

Motacilla leucopsis Gould. 1837. Proc. Zool. Sc. : 78, India.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *M. a. alboides* nhưng tai, hai bên đầu, cổ, cầm và họng trắng tinh.

Kích thước. Cánh: 86 - 93; đuôi: 83 - 90; giò: 22 - 24; mỏ: 12 - 13 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông Liên Xô, Mông Cổ, Bắc Trung Quốc và Tây Tạng. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung bộ Việt Nam. Ở Việt Nam về mùa đông gặp khá nhiều ở hầu khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi.

Phân bố. Phân loài chìa vôi này phân bố ở Bắc Ấn Độ, Bắc Miến Điện, Nam Trung Quốc (Vân Nam) và các tỉnh ở Bắc Việt Nam gần biên giới Trung Quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung bộ Việt Nam, nhưng thường gặp nhiều ở vùng núi và trung du.



Hình 54. Chìa vôi trắng
Motacilla alba leucopsis.

467. Chìa vôi núi.

Motacilla cinerea melanope Pallas

Motacilla cinerea melanope Pallas, 1776, Reise d.v. Prom. Russ. Reichs.,: 696, Dauria.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Từ trán đến phần lưng sau, vai và lồng bao cánh nhỏ xám đen, hơi phớt vàng lục. Hông và trên đuôi vàng hơi phớt lục. Ba lông đuôi giữa đen, hai đối kẽ bên trắng, với phiến lông ngoài và mép

của phiến lông trong đen, dài lông đuôi ngoài cùng trắng trứ thân lông đen. Trước mắt xám nâu thẫm. Má và tai xám thẫm. Dài lông mày trắng rộng kéo dài đến gáy. Hai bên mép mỏ có hai dải trắng nhỏ. Lông bao cánh nhỡ, lông bao cánh lớn và lông cánh nâu thẫm viền trắng vàng nhạt. Lông cánh tam cấp trắng ở phần gốc. Cằm và họng đen. Mặt bụng vàng. Nách và dưới cánh xám lín trắng.



Hình 55. Chia vôi núi.

Bộ lông mùa đông. Lông mày và dài hai bên mép mỏ mảnh hơn. Cằm và họng trắng phớt vàng, phần cuối ngực vàng hung.

Chim cái trưởng thành. Tương tự chim đực nhưng lông mày và dài & mép mỏ mảnh hơn và trắng đục. Phần đen ở cằm và họng có lín trắng. Màu vàng ở rát bụng kém tươi.

Mắt nâu. Mõ nâu đen, gốc mõ màu nhạt hơn. Chân xám nhạt.

Kích thước. Cánh: 77 - 91; đuôi: 67 - 73; giò: 23 - 24; mỏ: 11 - 12 mm.

Phân bố. Phân loài chia vôi vàng này phân bố từ Bắc châu Âu sang phía đông đến Bắc châu Á và xuống phía nam đến Bắc Trung Quốc và Bắc Ấn Độ. Mùa đông di cư xuống phía nam từ Ấn Độ đến Đông dương. Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp khắp các vùng từ miền núi đến đồng bằng nhưng nhiều nhất là ở các bờ sông, suối gần núi, rừng.

468. Chia vôi vàng

Motacilla flava taivana (Swinhoe)

Badytes taivanus Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Se., : 334, Formosa.

Chim trưởng thành. *Bộ lông mùa hè.* Mặt lưng lục vàng, & hông và trên đuôi màu hơi tươi hơn. Dài lông mày rộng màu vàng. Trước mắt và tai đen. Mặt bụng vàng tươi, hai bên sườn và ngực thường hơi phớt lục nhạt. Lông bao cánh nhỡ nâu với đường viền vàng rộng. Lông bao cánh lớn nâu viền vàng nhạt ở mép lông, còn & mút lông thì viền vàng thẫm hơn. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu có viền vàng rất mảnh & mép phiến ngoài, các lông tam cấp thì viền vàng nhạt & cả hai mép lông. Nách và dưới cánh vàng. Đuôi đen có viền vàng hẹp, hai lông đuôi hai bên trắng, viền nâu ở phiến lông trong.

Bộ lông mùa đông. Tương tự bộ lông mùa hè nhưng màu xin hơn.

Chim cái trưởng thành. Nhìn chung màu xin hơn chim đực, đầu màu hơi xanh hơn, mặt bụng có màu vàng không tươi bằng ở chim đực.

Mắt nâu. Mõi đen nhạt, gốc mõi vàng nhạt. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 75 - 85 ; đuôi : 67 - 73 ; giò : 23 - 24 ; mõi : 11 - 12 mm.

Phân bố. Phân loài chia với này phân bố ở Đông Liên xô ; mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được ở Quảng trị, Thừa thiên và ở đồng bằng Bắc bộ.

469. Chia vôi vàng

Motacilla flava macronyx Stresemann

Motacilla flava macronyx Stresemann, 1920, Avit. Macedon., 76, Vladivostock.

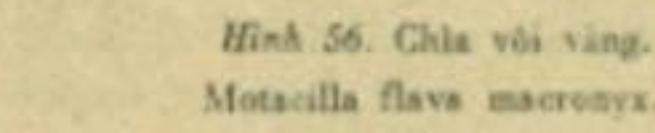
Chim trưởng thành. Phần loài này nhìn chung gần giống phân loài *M. f. tschudii* nhưng đỉnh đầu màu xám thẫm mà không phải lục vàng như màu ở lưng. Dải lông mày hẹp màu trắng hay không có dải lông mày.

Bộ lông mùa đông tương tự như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 75 - 85 ; đuôi : 75 ; giò : 24 ; mõi : 12 mm.

Phân bố. Phân loài chia với này phân bố ở vùng cực Đông Liên xô. Mùa đông, di cư xuống phía nam đến Đông nam Trung quốc, Đông dương và Miền điện.

Ở Việt nam về mùa đông đã bắt được ở đồng bằng Bắc bộ, Quảng trị, Thừa thiên, Quảng nam và Phú quốc.



Hình 56. Chia vôi vàng.

Motacilla flava macronyx.

470. Chia vôi vàng

Motacilla flava simillima Hartert

Motacilla flava simillima Hartert, 1903, Vog. Pal., 1 : 289, Transbaikalia.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *M. f. macronyx* nhưng đỉnh đầu có màu xám nhạt hơn và hơi phớt xanh, dải lông mày màu trắng rõ hơn.

Kích thước. Cánh : 79 - 84 mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ tìm thấy ở vùng Kamsatka (Đông Liên xô). Mùa đông di cư xuống phía nam đến Mã Lai.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được ở Phú quốc.

471. Chia vôi rừng

Motacilla indica Gmelin

Motacilla indica Gmelin, 1789, Syst. Nat., 1 : 962, India.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Mặt lưng, lông bao cánh nhỏ và các lông đuôi giữa nâu vàng lục hơi phớt xám, các lông trên đuôi dài nhất đen nhạt. Ba đôi lông đuôi kẽ các lông đuôi giữa nâu đen nhạt, đổi tiếp theo nâu với phần mót trắng, đổi ngoài cùng trắng với phần gốc của phiến trong nâu. Lông bao cánh nhỏ và lớn đen có phần mót trắng vàng nhạt. Lông cánh nâu thẫm với một vệt trắng vàng nhạt ở giữa phiến lông trong, từ lông thứ hai đến lông thứ bảy có thêm một vệt thứ hai ở gốc, lông cánh tam cấp nâu vàng lục và nâu thẫm. Hai bên đầu có dài lông mày trắng nhạt, một dài đen hép viền phía dưới họng và một dài khác, thường không liên tục chạy qua ngực. Phần bộ lông còn lại ở mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông. Màu tương tự bộ lông mùa hè nhưng ít nhiều thâm hơn và phớt nâu.

Chim non. Mặt lưng nâu thẫm với mép lông trắng nhạt. Mặt bụng trắng nhạt. Ngực và trước cổ hung nâu với nhiều vệt nâu nhạt.

Mặt nâu thẫm. Mỏ trên nâu sẫm, mỏ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân nâu bóng thẫm.

Kích thước. Cánh : 75 - 84 ; đuôi : 65 - 88 ; giò : 23 - 24 ; mỏ : 13 - 14 mm.

Phân bố. Loài chìa vôi riêng này phân bố ở cực đông Liên Xô và Bắc Trung quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam, ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương, Malaysia và Indonesia.

Ở Việt Nam về mùa đông đã bắt được ở Thừa Thiên, Tây Ninh và Thủ Đức một.



Hình 57. Chìa vôi riêng.

HỘ PHƯỜNG CHÈO CAMPEPHAGIDAE

Hộ Phường chèo gồm khoảng 70 loài chim thuộc 9 giống, có kích thước nhỏ và trung bình: từ cơ chim sẻ đến bồ câu. Lông ở họng của các loài thuộc họ Phường chèo khá nhiều, thân lông đổi khi bẻ rộng ra rồi kéo dài thành mui nhọn. Bộ lông dày, nhẹ nhưng không chắc. Mỏ hơi dẹp ở gần gốc, mót mỏ trên cong thành móng nhỏ và có khía răng. Lỗ mũi thường có phủ lông nhỏ. Chân nhỏ, giò ngắn. Cánh nhọn và có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp ngoài cùng có kích thước trung bình. Đuôi khá dài. Chim đực và chim cái có bộ lông ít nhiều khác nhau.

Nhìn dáng bề ngoài rất dễ nhầm phượng chèo với bách thanh, nhưng chân và mỏ của phượng chèo yếu hơn nhiều mà lông lại m็น, dễ bị rụng, còn đặc điểm sinh học thì khác xa.

Các loài thuộc họ Phượng chèo đều là những loài chim rừng; chúng thường sống trên cây và ăn sâu bọ. Tò hinh chén thường làm trên các cây cao ở những cành nhỏ và thoáng. Mỗi lứa đẻ 2 — 5 trứng, màu lục nhạt có đốm nâu.

Họ Phượng chèo phân bố ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới từ phía tây châu Phi kéo dài sang phía đông đến châu Úc.

Ở Việt nam có 14 loài thuộc 4 giống.

Bảng định loại các giống

1. Mỏ rộng và đẹp

Giống Phường chèo đen Hemipus,

xem trang 060

Mỏ hẹp và đẹp theo hướng hai bên

xem 2

2.(1) Đuôi hình vuông, dày. Bộ lông thiên về màu nâu

Giống Phường chèo nâu Tephrodornis,

xem trang 061

Đuôi hình lõi, nhiều cấp (lông đuôi ngoài ngắn hơn các lông đuôi trong rõ ràng), Bộ lông không thiên về màu nâu

xem 3

3.(2) Đuôi không dài lắm, lông đuôi ngoài cùng dài hơn 2/3 chiều dài đuôi. Bộ lông thiên về màu xám

Giống Phường chèo xám Coracina,

xem trang 062

Đuôi dài, lông đuôi ngoài cùng chỉ dài khoảng 1/2 chiều dài đuôi. Bộ lông không thiên về màu xám

Giống Phường chèo Pericrocotus,

xem trang 065

•••

Giống Phường chèo đen Hemipus Hodgson, 1844

472. Phường chèo đen

Hemipus picatus (Sykes)

Muscicapa picata Sykes, 1832. Proc. Zool. Sa. : 85, Dukhun.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng đen bóng trừ hông trắng, các lông đuôi giữa đen, các lông đuôi hai bên có phần mút trắng và càng ra phía ngoài phần trắng càng tăng dần và có thêm viền trắng & mép lông. Lông cánh đen, các lông bao cánh nhỡ và các lông cánh tam cấp có viền trắng. Cằm, má và hai bên cổ trắng. Phần còn lại ở mặt bụng xám hơi phớt tím.

Chim cái. Mặt lưng nâu đen.

Mặt nâu. Mỏ đen. Chân nâu xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 61 - 68 ;
đuôi : 51 - 57 ; giò : 13 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Loài phường chèo nâu này phân bố ở Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan, Đông dương, Mã Lai, Java và Sumatra.

Ở Việt Nam có thể tìm thấy ở các vùng rừng núi từ bắc chí nam.



Hình 58. Phường chèo đen.

Giống Phường chèo nâu *Tephrodornis Swainson, 1831*

Bảng định loại các loài

— Hồng có vân màu trắng và nâu đen rất rõ, không có dài lông mày màu trắng.

Phường chèo nâu Tephrodornis gularis, xem trang 061

— Hồng có vân trắng và nâu rất hẹp hay không rõ, có dài lông mày màu trắng hay trắng nhạt.

Phường chèo nâu mày trắng Tephrodornis pondiceriana, xem trang¹ 062

473. Phường chèo nâu

Tephrodornis gularis mekongensis De Schauensee

Tephrodornis gularis mekongensis De Schauensee, 1948, Proc. Acad. Nat. Se. Philadelphia, : 45 — 46, Ubon (Siam).

Chim đực trưởng thành. Đầu và gáy xám tro phớt nâu, chuyển dần thành xám nâu ở lưng, cánh và đuôi, & hồng có vân trắng và nâu đen nhạt. Buỗi nâu, có mót và mép hung nâu nhạt. Lông bao cánh có viền hung nâu nhạt. Tai trắng. Một dài đen đi từ mỏ, qua mắt kéo dài đến phía trên tai. Cằm, họng và ngực xám hung chuyển dần thành trắng ở bụng và dưới đuôi.



Hình 59. Phường chèo nâu.

Chim cái. Bộ lông có màu xám hơn và dài hai bên đầu màu xám thẫm.

Mắt vàng thẫm hay nâu nhạt. Mỏ xám đen nhạt. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 108 - 126 ;
đuôi : 90 ; giò : 18 - 20 ; mỏ : 20-21mm.

Phân bố. Phân loài phường chèo nâu này phân bố ở Đông Thái Lan và Nam Đông dương. Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy ở vùng rừng núi từ Nghê An trở vào nam.

474. Phường chèo nâu.

Tephrodornis gularis latouchei Kinnear

Tephrodornis gularis latouchei Kinnear, 1925. Bull. Brit. Or. Cl., XLV : 105
Ahebung.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *T. g. mekongensis* nhưng trông nâu hơn, trán, đỉnh đầu và gáy xám phớt hung nâu, vai và cánh nâu hung nhạt, cầm, họng và ngực xám trắng hơi phớt hung nâu.

Chim cái. Dài ở mặt nâu thẫm, đỉnh đầu nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ chim đực đen, mỏ chim cái nâu. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 110 - 125 ; đuôi : 88 - 93 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương. Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Bắc thái, Thanh hóa và Nghệ an.

475. Phường chèo nâu mày trắng.

Tephrodornis pondiceriana orientalis Deignan.

Tephrodornis pondiceriana orientalis Deignan, 1948, Proc. Biol. Soc. Washington, 61 : 14, S. Vietnam.

Chim đực trưởng thành. Trên mặt có dài lông mày trắng. Trước mặt, má và tai nâu đen nhạt. Lông mặt lưng xám nâu, các vân trắng ở hông rất hẹp hay không rõ ràng. Đuôi nâu đen nhạt với hai đôi lông đuôi ngoài cùng trắng trừ phần gốc và phần mót, dài tiếp theo viền trắng hẹp. Lông mặt bụng xám tro, nhạt dần ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái. Dài lông mày trắng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ nâu đen nhạt. Chân nâu xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 83 - 87 ; đuôi : 61 - 67 ; giò : 20 ; mỏ : 17mm.

Phân bố. Loài phường chèo này phân bố ở Đông nam Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Thủ dầu một.

Giống Phường chèo xám *Coracina Vieillot*, 1816

Bảng định loại các loài

1. Chim khá lớn, cánh dài trên 150m.

Phường chèo xám lớn *Coracina novaehollandiae* xem trang 063

Chim cỡ trung bình, cánh dài dưới 140mm xem 2

2.(1) Lông cánh có viền trắng rõ ràng ở mép ngoài. Lông màu xám nhạt đến xám

Phường chèo xám nhỏ *Coracina polioptera*, xem trang 064

Lông cánh không có viền trắng hay viền trắng không rõ ràng. Lông mào xám rất thâm

Phường chèo xám *Coracina melazistos*,

xem trang 664

474. Phường chèo xám lớn

Coracina novae-hollandiae rex-pineti (Swinhoe)

Grauculus rex-pineti Swinhoe, 1863. Ibis, : 265, Formosa.

Chim đực trưởng thành. Trước

mắt, má và tai đen. Mặt lưng xám tro thâm, hông và trên đuôi có màu hơi nhạt hơn. Lông cánh đen nhạt, mép viền xám nhạt. Lông đuôi giữa nâu đen, có viền trắng hép ở mút lông, các lông đuôi hai bên đen, có mút lông trắng. Cùm, bụng và ngực xám, chuyển dần thành xám nhạt ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái và chim non. Đầu ở mắt và má xám thâm, mặt bụng có vân.

Mặt nâu hay nâu đỏ. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 170 - 190 ;
đuôi : 92 - 128 ; giò : 25 - 29 ; mõ :
25 - 30mm.

Phân bố. Phân loài phường chèo xám này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Bắc Thái, Vĩnh Phố, Lào Cai và Thanh Hóa.



Hình 60. Phường chèo xám lớn.

477. Phường chèo xám lớn

Coracina novae-hollandiae siamensis (Baker)

Grauculus macei siamensis Baker, 1918, Bull. Brit. Or. Cl., 38 : 69,
Minan - Kraben.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *C.n. rex-pineti* nhưng kích thước hơi bé hơn và màu hơi nhạt hơn.

Kích thước. Cánh : 153 - 173 ; giò : 21 - 22 ; mõ : 22 - 23 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Thái Lan, Nam Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Đặc Lắc, Lâm Đồng, Tây Ninh và Biên Hòa.

478. Phường chèo xám

Coracina melaschistos avensis (Blyth)

Campetheragia avensis Blyth, 1852 Cat. Birds Mus. Asiat. Soc : 327. New name for. *Campetheragia melanoptera* Blyth, 1846, Journ. As. Soc. Bengal 5:307, Arracan.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, xung quanh mắt, cánh và đuôi đen. Các lông đuôi giữa đôi khi có viền trắng rất mảnh ở mót, cảng ra phía ngoài viền trắng càng rộng hơn. Phần còn lại của bộ lông màu xám đen rất thâm, mặt bụng màu nhạt hơn, dưới đuôi xám nhạt.

Chim cái. Màu nhạt hơn và thường ở mặt bụng có nhiều vân ngang.

Chim non. Bộ lông có nhiều vân nâu xám và trắng ở toàn mặt bụng. Lông cánh có viền trắng.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 115 - 128 ; đuôi : 102 - 120 ; giò : 19 - 23 ; mỏ : 16 - 17 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy phường chèo xám ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc và Hòa Bình.

479. Cò lè là chủng quấn phân bố từ Nghệ An trở vào đến hết Trung bộ thuộc phân loài *C. m. saturata* (Swinhoe).

480. Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp một số con thuộc phân loài *C. m. intermedia* Hume làm tò ở Đông bắc và Trung Trung Quốc đến trú đông ở đây.

481. Phường chèo xám nhỏ

Coracina polioptera polioptera (Sharpe)

Campetheragia polioptera Sharpe, 1879. Cat. Birds, 4, Cochinchina.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung bộ lông có màu sắc giống *C. m. melaschistos avensis* nhưng kích thước bé hơn, dưới đuôi trắng hay xám nhạt, lông cánh đen nhạt có viền trắng ở mép ngoài.

Chim cái. Chim cái già giống như chim đực nhưng chim cái non màu nhạt hơn và có nhiều vân ở mặt bụng như chim non.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 95 - 113 ; đuôi : 75 - 85 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 14 - 15mm

Phân bố. Phân loài phượng chèo xám nhạt phân bố ở Mã Lai, Nam Miền điện, Nam Thái Lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Tây ninh và Biên hòa.

482. Phượng chèo xám nhỏ

Coracina polioptera indochinensis (Kloss)

Lalage fimbriata indochinensis Kloss, 1925, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 7, Drap.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *C. p. polioptera* nhưng kích thước hơi lớn hơn và màu cũng thẫm hàn nhưng trông vẫn nhạt hơn *C. melaschistos aevensis*.

Kích thước. Cánh : 108 - 127 ; đuôi : 93 ; giò : 21 ; mỏ : 15 - 16mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Lào, Việt nam và Bắc Thái Lan.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Quảng nam, Công tum, Đắc lắc, Lâm đồng.

483. Theo Delacour (1951) thì chẳng quân phân bố ở Quảng trị, Thừa thiên thuộc phân loài *C. p. jabouillei* Delacour.

Giống Phượng chèo Pericrocotus Boie, 1823

Bảng định loại các loài

1. Chim cờ nhỏ, cánh dài dưới 75mm

Phượng chèo nhỏ *Pericrocotus peregrinus*,

xem trang 069

Chim cờ lớn hơn, cánh dài trên 80mm

xem 2

2.(1) Đuôi màu đen và đỏ. Lông bao trên đuôi màu đỏ

xem 3

Đuôi màu đen và vàng. Lông bao trên đuôi màu vàng

xem 6

Đuôi màu đen và trắng. Lông bao trên đuôi xám, nâu hay nâu vàng nhạt

xem 10

3.(2) Họng đen

Họng xám hoặc trắng nhạt

xem 4

4.(3) Méo các lông cánh thứ cấp trong cùng viền đỏ ở cạnh ngoài

Phượng chèo đỏ *Pericrocotus ethologos* (dực)

- xem trang 067

Méo các lông cánh thứ cấp trong cùng không có viền đỏ, mà méo 2-3 lông cánh thứ cấp ở giữa có viền đỏ

Phượng chèo đỏ *Pericrocotus brevirostris*

xem trang 068

Méo các lông cánh thứ cấp trong cùng có vệt đỏ hình bâu dục

Phượng chèo đỏ lớn *Pericrocotus flammeus*

xem trang 066

5.(3) Bụng màu đỏ thẫm hay đỏ thẫm có phớt vàng cam

Phượng chèo họng xám *Pericrocotus solaris* (dực)

xem trang 068

Bụng xanh hồng

Phượng chèo hồng *Pericrocotus roseus* (đực)

xem trang 069

6.(2) Các lông cánh thứ cấp trong cùng có vệt vàng hình bầu dục

Phượng chèo đỏ lớn *Pericrocotus flammiceps* (cái)

xem trang 066

Các lông cánh thứ cấp trong cùng không có vệt hình bầu dục màu vàng
(có thể có viền vàng ở mép ngoài)

xem 7

7.(6) Lưng trên và hông cùng màu

Phượng chèo hồng *Pericrocotus roseus* (cái)

xem trang 069

Lưng trên và hông khác nhau

xem 8

8.(7) Trán, má và tai phớt vàng

Phượng chèo đỏ *Pericrocotus brevirostris* (cái)

xem trang 068

Trán, má và tai màu khác

xem 9

9.(8) Họng xám nhạt, lưng dưới phớt vàng

Phượng chèo đỏ *Pericrocotus ethologos* (cái)

xem trang 067

Họng xám, lưng dưới và sườn vàng nhạt

Phượng chèo họng xám *Pericrocotus solaris* (cái)

xem trang 068

10.(2) Chim cỡ khá lớn, cánh dài 92 - 100 mm

Phượng chèo trắng lớn *Pericrocotus discoloratus*

xem trang 070

Chim cỡ hơi bé hơn, cánh dài 87 - 98 mm

Phượng chèo trắng nhỏ *Pericrocotus cantonensis*

xem trang 070

484. Phượng chèo đỏ lớn

Pericrocotus flammiceps elegans Mc. Clelland

Phoenicurus elegans Mc. Clelland, 1839, Proc. Zool. Soc. London, : 156-157,
Sadiuya, Assam.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, lưng, vai và bao cánh nhỏ đen nhánh. Hồng, trên đuôi, lông bao cánh lớn và toàn bộ mặt bụng đỏ tươi. Lông bao cánh sơ cấp trên đuôi, lông bao cánh lớn và toàn bộ mặt bụng đỏ tươi. Lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen với vệt đỏ rộng ở phần gốc, trừ lông thứ nhất và thứ hai chỉ có vệt bé ở gốc phiến lông trong, các lông cánh thứ cấp cuối cùng còn có vệt đỏ ở phần cuối của phiến lông ngoài. Đuôi đỏ, các lông đuôi giữa có phiến trong đen và phiến ngoài đỏ.

Chim cái. Trán và phao trước đầu, vòng xung quanh mắt vàng thẫm. Phần còn lại của đỉnh đầu, gáy, hai bên cổ, lưng, vai và lông bao cánh nhỏ xám phớt, còn lại của đỉnh đầu, gáy, hai bên cổ, lưng, vai và lông bao cánh nhỏ xám phớt vàng, hồng và trên đuôi vàng hơi phớt lục. Lông bao cánh lớn đen với mút lông vàng. Lông cánh sơ cấp và lông cánh thứ cấp đen có vệt vàng lớn ở phần gốc trừ 2 lông ngoài cùng chỉ có vệt vàng bé ở mép gốc phiến lông trong và các lông cánh thứ cấp cuối cùng còn có vệt vàng ở mép cùa phần cuối của phiến lông ngoài.

Toàn bộ mặt bụng vàng tươi. Lông đuôi giữa đều, đồi tiếp theo đèn có mứt và mép ngoài vàng, các lông đuôi còn lại vàng có phần gốc đèn.

Chim non. Chim non mới rời tổ giống chim cái nhưng mặt lưng nâu phớt lục vàng, mỗi lông đều có viền vàng nhạt và có vân nâu thẫm ở gần mót. Về sau chim đực non đổi dần thành màu hồng đèn, đỏ tươi.

Mắt nâu. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 93 - 105 ;
đuôi : 86 - 100 ; giò : 17 - 18 ; mõ :
14 - 15 mm.

Phân bố. Phân loài phường chèo đỏ này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở hầu hết các tỉnh và biển giới phía bắc đến Nghệ An.

485. Theo Delsocour thì chủng quẩn phân bố ở trung và nam Việt nam thuộc phân loài *P. f. tachitrice* Deignan.



Hình 61. Phường chèo đỏ lớn.

486. Phường chèo đỏ

Pericrocotus ethologos ethologos Bangs và Phillips

Pericrocotus ethologos Bangs et Phillips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. 58: 283, Hupeh.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như *P. flammiceps* nhưng các lông cánh thứ cấp trong cùng không có vệt đỏ hình bến dọc mà có mép lông đỏ.

Chim cái trưởng thành. Sườn và mặt bụng màu lục vàng, họng trắng phớt vàng.

Kích thước. Cánh : 80 - 101 ; giò : 16 ; mõ : 11 - 12mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Trung quốc. Mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam vào mùa đông gặp phân loài này ở vùng rừng núi thuộc các tỉnh ở Bắc bộ.

487. Phường chèo đỏ

Pericrocotus ethologos annamensis Robinson và Kloss

Pericrocotus brevirostris annamensis Robinson et Kloss, 1923, Bull. Brit. Or. Cl. 43: 119, Dalat.

Chim đực trưởng thành. Như phân loài *P. e. ethologos*.

Chim cái. Màu vàng ở trán và mặt bụng lín vàng cam.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 87 ; đuôi : 92 - 100.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Lâm đồng và cao nguyên Di Linh.

488. Phường chèo đỗ

Pericrocotus brevirostris Vigors

Muscipeta brevirostris Vigors, 1831, Proc. Zool. Soc. : 43, Mussoorie.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như các loài phường chèo đỗ khác nhưng mép ngoài của phần cuối của các lông cánh thứ cấp trong cùng không có mép đó đó lại có ở hai hay ba lông cánh thứ cấp ở giữa,

Chim cái. Trán lục nhạt vàng. Dải lông mày vàng, trên và dưới mắt vàng chanh. Phía trên đầu, lưng, vai và bao cánh nhỏ xám nhạt hơi phớt vàng. Hồng chanh. Phía trên đầu, lưng, vai và bao cánh nhỏ xám nhạt hơi phớt vàng cam. Lông cánh đen và vàng lục, bao trên dưới màu hơi nhạt hơn và phớt vàng cam. Lông cánh đen và có các vệt vàng. Đuôi đen và vàng. Mắt bụng vàng, ở ngực hơi thẫm hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 88 - 96 ; đuôi : 93 - 115 ; giò : 16 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài phường chèo đỗ này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Nepal,

Miền điện, Nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Lai Châu, Bắc Thái và Lạng Sơn.

489. Phường chèo họng xám

Pericrocotus solaris griseigularis Swinhoe

Pericrocotus solaris griseigularis Swinhoe, 1871, Proc. Zool. Soc. : 379, Formosa.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng đen, hơi phớt xám, nhất là ở tai. Lưng dưới, hông và trên đuôi đỗ tươi. Lông đuôi giữa đen, đối tiếp theo có vệt đỗ ở dưới, các lông khác đỗ với phần gốc đen. Cằm và họng xám thẫm, phần còn lại mút, các lông khác đỗ với phần gốc đen. Cánh đen, với dài rộng ngang ở giữa cánh đỗ ở phiến của mặt bụng đỗ vàng cam. Cánh đen, với dài rộng ngang ở giữa cánh đỗ ở phiến ngoài và chuyển thành vàng ở phiến trong. Bao cánh lớn có phần mút lông đỗ. Dưới cánh vàng.

Chim cái. Trên đầu và cổ xám, lưng lục vàng, hông và trên đuôi vàng lục nhạt. Cánh đen nhạt hơi phớt lục ở các lông cánh tam cấp với dài vàng nhạt nhạt. Cánh đen nhạt hơi phớt lục ở các lông cánh tam cấp với dài vàng nhạt nhạt. Phấn còn lại ở mặt bụng vàng tươi.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 88 ; đuôi : 89 - 100 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Loài phượng chèo họng xám này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở các vùng có độ cao trên 1.000m như Tam Đảo, Sa pa, Hoàng Liên sơn và Đà lạt.

490. Phường chèo nhỏ

Pericrocotus peregrinus sacerdos Riley

Pericrocotus peregrinus sacerdos Riley, 1940. Proc. Bird Soc. Washington 53 : 131, Sambor, Kompong Thom, Camp.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, vai, lưng và bao cánh nhỏ xám thẫm. Hồng và trên đuôi đỏ tươi. Bao cánh nhỡ và lớn đen. Lông cánh đen nâu thẫm với vệt đỏ nhạt phớt vàng ở gốc, tròn bốn hay năm lông đầu. Các lông đuôi giữa đen, các lông hai bên vàng phớt đỏ với phần gốc đen. Ngực và sườn đỏ tươi, với phần gốc các lông vàng. Bụng và dưới đuôi trắng hay vàng phớt đỏ.

Chim cái. Mắt, lưng có màu nhạt hơn chim đực và màu xám có phớt nâu, phần đỏ ở cánh được thay thế bằng màu vàng cam, trên đuôi ít nhiều phớt đỏ, hồng vàng, cam, họng và phần còn lại ở mặt bụng trắng xám nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 66 - 75 ; đuôi : 65 - 72 ; giò : 15 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Phường chèo nhỏ phân bố ở Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung quốc (Vân Nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Nam bộ và Tây nguyên (Đắc Lắc).

491. Phường chèo băng

Pericrocotus roseus roseus (Vieillot)

Muscicapa rosea Vieillot 1818, Nouv. Dict. Hist. Nat. 21 : 486, Bengal.

Chim đực trưởng thành. Xung quanh mắt trắng nhạt. Trần, đỉnh đầu, cổ, lưng, vai và bao cánh nhỏ nâu xám. Hồng và trên đuôi đỏ. Lông bao cánh lớn nâu với phần chóp lông đỏ. Lông cánh nâu với phần gốc lông đỏ, tròn ba hay bốn lông đầu tiên chỉ có vệt đỏ nhạt ở phiến lông trong, các lông cánh tam cấp có viền đỏ nhạt ở mép lông ngoài. Lông đuôi giữa nâu thẫm, đối tiếp theo nâu có viền đỏ nhạt ở mép phiến ngoại, ở các lông khác, phần đỏ lớn dần. Hai bên đầu xám. Cằm và họng trắng nhạt. Phần còn lại ở mặt bụng hồng phớt xám nhạt. Nách và dưới cánh đỏ nhạt.

Chim cái. Mắt lưng nâu xám, lưng có phớt lục vàng, hồng và trên đuôi phớt vàng. Ở cánh và đuôi các phần đỏ được thay thế bằng màu vàng. Cằm, họng và toàn bộ mặt bụng vàng nhạt. Nách và dưới cánh có màu vàng hơi thẫm hơn.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 83 - 94 ; đuôi : 75 - 99 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 11 - 13mm.

Phân bố. Phường chèo hồng phân bố ở Bắc Án Độ, Bắc Miến Điện, Bắc Thái Lan, Tây nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn và Gia Lai.

492. Phường chèo trắng lớn

Pericrocotus divaricatus divaricatus Raffles

Pericrocotus divaricatus Raffles 1822, Trans. Lin. Soc., 12 : 306, Sumatra.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, gáy và tai đen. Trần, cằm, họng, hai bên đầu, giữa ngực và bụng trắng. Hai bên ngực và sườn xám nhạt. Mắt lưng, kẽ cả bao cánh, mép và phần chóp của các lông cánh tam cấp xám tro. Phần còn lại của cánh đen nhạt với một dải xám ngang qua phiến ngoài của các lông cánh sơ cấp, kẽ vết xám này ở phiến trong có dải trắng tương ứng. Lông đuôi giữa và đối tiếp theo đen nhạt, các đối khác có phần gốc đen và phần chóp trắng.

Chim cái. Mắt lông hoàn toàn xám, dài ngang ở các lông cánh trắng vàng nhạt. Mắt bụng trắng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 92 - 100 ; đuôi : 89 - 98 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 10 - 12mm.

Phân bố. Phường chèo trắng phân bố ở Nhật Bản và Đông Liên Xô. Vào mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông Dương, Mã Lai và Philippin.

Ở Việt Nam vào mùa đông đã tìm thấy loài này ở Hà Bắc, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam và Tây Ninh.

493. Phường chèo trắng nhỏ

Pericrocotus cantonensis cantonensis Swinhoe

Pericrocotus cantonensis Swinhoe 1861, Ibis : 42, Canton.

Chim đực trưởng thành. Trần, phần trước đỉnh đầu, cằm, họng, má, phần dưới của tai, hai bên đầu, bụng và dưới đuôi trắng. Ngực và sườn ít nhạt phớt xám nâu nhạt. Phần sau của đỉnh đầu, gáy, phần trên của tai xám tro, vai và phần lưng trên màu hơi thẫm hơn và phớt nâu. Hồng và trên đuôi nâu vàng nhạt. Cánh nâu thẫm, lông cánh tem cắp hơi nhạt hơn, vệt ngang ở cánh có màu nhạt hơn, nhưng nhìn ở mặt dưới cánh thì vệt ngang đó có màu trắng hơi vàng nhạt, các lông đuôi nâu, các lông khác có phần chóp trắng và phần gốc nâu.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng trần trắng nhạt và có dài hẹp trắng vàng nhạt ở cánh.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 87 - 98 ; đuôi : 85 - 98 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 10 - 12mm.

Phân bố. Loài phượng chèo này phân bố ở Trung Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương. Mã Lai và Nam Miến Điện.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Thừa Thiên.

• •

HỘ CHÀO MÀO PYCNONOTIDAE

Họ Chào mào gồm các loài chim cỡ trung bình, loài lớn nhất chỉ bằng chim sẻ. Bộ lông có màu không sắc sảo, thường là màu nâu lẩn xám, thỉnh thoảng phớt vàng. Đặc điểm đáng chú ý là phần sau gáy bao giờ cũng có ít sợi lông, có khi khá dài, nhưng thường thì ngắn và bị khuất ở trong lớp lông. Chân ngắn, yếu và ngón chân cũng ngắn. Cánh thường fròn và ngắn. Các lông ở đỉnh đầu thường dài và có thể dựng lên tạo thành tuôc ngắn hay dài. Bộ lông của chim đực và chim cái giống nhau, bộ lông chim non có màu nhạt hơn và xin hơn.

Các loài thuộc họ Chào mào sống ở nhiều sinh cảnh khác nhau nhưng phần lớn là các loài chim ở rừng già cây bụi, một số loài sống cả ở các vườn làng và thành phố. Phân lớn sống thành đàn, nhưng đến mùa sinh đẻ thì ghép đôi và sống riêng từng đôi trong một thời gian. Tờ hình chén, làm trên cây. Mỗi lứa đẻ 3 - 5 trứng.

Họ chào mào gồm khoảng 120 loài thuộc 15 giống phân bố ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của đông bán cầu từ châu Á đến châu Phi.

Ở Việt nam có 20 loài thuộc 4 giống.

Bảng định loại các giống

1. Mào khá dài. Các sợi lông ở gáy nhiều và dài (hình 63); bộ lông thường màu vàng nâu phớt màu bạc vàng.

Giống Cành cạch lớn *Criniger*,

xem trang 072

Các sợi lông & gáy ít và ngắn : bộ lông có màu khác, hoặc bộ lông như trên nhưng mào ở gáy ngắn	xem 2
2. (1) Lỗ mũi tròn, không có lông. Mỏ dài trung bình	xem 3
Lỗ mũi có lông phủ kín. Mỏ rất ngắn và dày <i>Giống chào mào khoang cổ Spizixos</i>	xem trang 087
3. (2) Các sợi lông & gáy không rõ, hay không thấy. Giò dài hơn mỏ. Đuôi kiều tròn, vuông, lồi nhưng không phải đuôi chẻ đôi. <i>Giống Chào mào Pycnonotus,</i>	xem trang 079
Các sợi lông khá rõ. Giò dài hơn hay dài bằng mỏ. Đuôi kiều tròn, vuông hay chẻ đôi. <i>Giống Cành cạch nhỏ Hypsipetes,</i>	xem trang 074

Giống Cành cạch Criniger Temminck, 1820

Bảng định loại các loài

- Bụng hung vàng hay vàng
Cành cạch lớn Criniger pallidus. xem trang 072
- Bụng hung nâu (rất ít màu vàng)
Cành cạch bụng hung Criniger ochraceus xem trang 074

494. Cành cạch lớn

Criniger pallidus henrici Oustalet

Criniger henrici Oustalet, 1896, Bull. Mus. Hist. Nat. Paris 2 : 186, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu và mào nâu. Lưng, vai, lồng bao cánh nhỏ và hông nâu phớt vàng xám. Trên đuôi màu hơi nâu hơn. Đuôi nâu. Cánh nâu có viền vàng lục hay hung nhạt ở mép ngoài. Cùm và họng trắng hơi phớt xám. Tai nâu có vạch xám nhạt. Ngực xám nâu vàng chuyển dần thành vàng hung ở bụng và dưới đuôi. Sườn vàng xám hơi phớt lục.



Hình 63. Đầu Cành cạch lớn.

Mặt nâu đỏ. Mỏ xám nâu. Chân xám hồng.

Kích thước. Cánh (đực) : 109 - 120 ; (cái) : 102 - 117 ; đuôi : 100 - 107 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Phân loài cành cách lớn này phân bố ở Đông bắc Thái Lan, Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở hầu hết các vùng núi riêng từ biên giới phía bắc đến Nghệ An.



Hình 64. Cành cách lớn.

495. Cành cách lớn

Criniger pallidus annamensis Delacour và Jabouille

Criniger tephrogenys annamensis Delacour et Jabouille, 1925. Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 32, Lao bao.

Chim trưởng thành. Bộ lông tương tự như phân loài *C.p. henrici* nhưng mặt lưng màu nhạt hơn, mặt bụng màu vàng tươi.

Kích thước. Cánh : 102 - 112 ; đuôi : 108 ; giò : 18 - 20 ; mỏ : 16 - 18mm.

Phân bố. Phân loài cành cách này phân bố ở Nam Đông Dương.

Ở Việt nam phân loài này có từ Hà tĩnh đến Nam bộ.

496. Cành cạch bụng hung

Criniger ochraceus ochraceus Moore

Criniger ochraceus Moore 1854, Cat. B.M.E.L. Co., Tenasserim.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống cánh cạch lớn nhưng vệt trắng ở cằm và họng lớn hơn, mặt lưng màu nâu hơi phớt vàng lục, mặt bụng hung nâu và ít màu vàng hơn cánh cạch lớn.

Kích thước. Cánh : 95 - 110 ; đuôi : 100 ; gib : 18 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Loài này phân bố từ cao nguyên Nam Trung bộ (Đi Liph) đến Nam bộ.



Hình 65. Cành cạch bụng hung.

FIMSACH.COM.VN

Giống Cành cạch nhỏ *Hypsipetes Vigors*, 1830

Bảng định loại các loài

1. Mỏ đỏ hay vàng. Cánh và đuôi đen, lông đuôi giữa hơi ngắn hơn lông đuôi hai bên.

Cành cạch đen *Hypsipetes madagascariensis*

xem trang 077

Không đủ các đặc điểm trên

xem 2

2. (1) Lông ở đỉnh đầu bình thường (không dài và không nhọn). Toàn bộ lông đều phớt vàng lục.

xem 3

Lông ở đỉnh đầu dài và nhọn. Bộ lông không có màu xanh lục hay chỉ có xanh lục ở một phần nhỏ đó

xem 4

3. (2) Màu lông tươi và hơi thâm

Cành cạch nhỏ *Hypsipetes propinquus*

xem trang 075

Màu lông nhạt và xỉn

Cành cạch nhỏ *Hypsipetes charlottae*

xem trang 075

4. (2) Cầm và họng trắng hay trắng nhạt, ngực xám hay xám phớt nâu đều

Cành cạch nâu *Hypsipetes flavala*

xem trang 075

Cầm và họng xám bay nâu xám, & họng và ngực có vạch trắng

Cành cạch bụng xám *Hypsipetes macclellandii*

xem trang 076

497. Cành cạch nhỏ

Hypsipetes propinquus propinquus (Oustalet)

Criniger propinquus Oustalet, 1903. Nouv. Arch. Mus. Paris, n° 192, Pamou.

Chim trưởng thành. Nhìn chung bộ lông rất giống cành cạch Jón thuộc phân loài *Criniger gularis henrici*, nhưng cầm và họng xám, không có mào và kích thước bé hơn nhiều. Mặt lưng nâu xám hơi phớt vàng, đỉnh đầu, trên đuôi, dưới và cánh nâu. Trước mắt và dài lông mày vàng nhạt xám mờ. Cầm và họng xám nhạt. Ngực, bụng vàng xám chuyển thành hung nâu vàng ở bụng và dưới đuôi.

Mặt xám nâu nhạt. Mõ xám nâu. Chân hồng nâu.

Kích thước. Cánh : 76 - 91 ; đuôi : 80 - 85 ; giò : 17 - 18 ; mõ : 15 - 17mm.

Phân bố. Loài cành cạch này phân bố ở Nam Trung Quốc và Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở khắp các vùng núi rừng từ bắc chí nam, & độ cao dưới 1.000m.

498. Cành cạch nhỏ

Hypsipetes charlottae simulans Deignan

Hypsipetes charlottae simulans Deignan, 1948. Proc. Biol. Soc. Washington,

61 : 56, Banhup Bon, S.E. Siam.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống loài *H. propinquus* nhưng màu nhạt và xinh hơn.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông nam Thái Lan, Campuchia và Nam Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Cóng tam, Đắc tộ và Di linh.

499. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Nam bộ thuộc phân loài *H. ch. innotatus* Deignan

500. Cành cạch nâu

Hypsipetes flavala castanotus (Swinhoe)

Hemixus castanotus Swinhoe, 1870, Ibis : 251, Hainan.

Chim trưởng thành. Trần và trước mặt nâu gụ, chuyển thành nâu gụ thẫm rồi nâu đen ở đỉnh đầu và gáy. Vòng quanh mắt, tai, hai bên cổ, lưng và bao cánh

nhỏ nâu hung tươi chuyển dần thành nâu hơi phớt vàng lục ở hông và trên đuôi. Cánh nâu có viền lục vàng ở mép lông, trừ các lông cánh sơ cấp. Đuôi nâu hơi phớt lục vàng. Cùm và họng trắng. Ngực và hai bên sườn xám nhạt. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 100 - 107 ; đuôi : 92 - 96 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nam Trung quốc (Hải nam) và vùng Đông bắc Việt nam; đã bắt được loài này ở Vĩnh Phú (Tam đảo) và Bắc thái.

501. Cành cạch nâu

Hypsipetes flavola davisoni (Hume)

Hemixus davisoni Hume, 1877, St. Feath. : 508, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Trần và đỉnh đầu nâu thẫm. Trước mắt và má đen nhạt. Tai nâu đồng. Mặt lưng nâu hơi nhạt, cánh và đuôi hơi phớt lục vàng ở mép lông. Mặt bụng trắng phớt xám nâu nhạt ở ngực và hai bên sườn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 95 - 105 ; đuôi : 84 - 86 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 15 - 16mm

Phân bố. Loài này phân bố ở Himalai, Đông và Nam Miền điện và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở vùng cao nguyên phía nam Tây nguyên.

THUMISACH.COM.VN

502. Cành cạch nâu

Hypsipetes flavola canipennis (Seeböhm)

Hemixus canipennis Seeböhm, 1890, Proc. Zool. Sc. : 342, Foutcheou.

Chim trưởng thành. Phân loài này gần giống phân loài *H. f. castanotus* nhưng không có màu vàng lục ở cánh và đuôi, lông đuôi hơi có viền xám nhạt.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 100 - 105 ; đuôi : 93 ; giò : 17 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Đã bắt được phân loài này ở Tam đảo và Bắc cạn (ở những chỗ đã bắt được phân loài *H. f. castanotus*).

503. Cành cạch họng xám

Hypsipetes macclellandi similis (Rothschild)

Iole macclellandi similis Rothschild, 1921, Nov. Zool. : 51, Yunnan.

Chim trưởng thành. Đầu nâu gụ thẫm, hơi có vạch hung nhạt nhất là ở phần trước. Má và hai bên cổ nâu hung. Cùm và họng xám có vạch hung nhạt.

Lưng xám nâu thẫm. Đuôi và cánh lục vàng. Ngực và bụng nâu hung có vạch trắng nhạt. Dưới đuôi hung vàng nhạt.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám ở chóp, hồng xám ở gốc. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 102 - 107 ; đuôi : 102 ; giò : 17 ; mỏ : 22mm.

Phân bố : Phân loài cánh cách này phân bố ở Nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Lào và Tây bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở các vùng núi cao (Sapa và Hoàng liên sơn).

504. Cành cánh bụng xám

Hypsipetes macdellandi griseiventer (Robinson và Kloss)

Hemixus tickelli griseiventer Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 114, Langbian.

Chim trưởng thành. Nhìn chung hơi giống phân loài *H.m. similis* nhưng lưng cũng màu lục vàng như cánh và đuôi. Đầu nâu thẫm có vạch trắng. Má, hai bên cổ và toàn mặt bụng nâu xám nhạt, & phần trên ngực có thêm vạch trắng. Dưới đuôi vàng lục.

Mắt đỏ. Mỏ đen nhạt. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 95 - 104 ; đuôi : 105 ; giò : 18 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở cao nguyên Nam Trung bộ Việt nam : đã bắt được loài này ở Đà lạt và Di linh.

505. Cành cánh Mã Lai

Hypsipetes macdellandi malaccensis Blyth

Hypsipetes malaccensis Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, 14 : 574, Malacca.

Chim trưởng thành. Mắt hung nâu phớt lục vàng. Đuôi nâu xám nhạt không phớt lục. Cằm, họng và ngực xám có vạch trắng khá rõ. Phần còn lại của mặt bụng trắng. Hai bên sườn xám nhạt.

Mắt nâu. Mỏ nâu. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 109 - 115 ; đuôi : 90 - 95 ; giò : 18 - 19 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phân bố. Phân loài cánh cách này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Đông Dương và Mã Lai.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Tây Ninh (núi Bà Đen).

506. Cành cánh đầu trắng

Hypsipetes madagascariensis leucocephalus (Gmelin)

Turdus leucocephalus Gmelin, 1788, Syst. Nat. 1 : 826, China.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và phần trên ngực trắng. Toàn phần còn lại của bộ lông đen hay đen nhạt, thỉnh thoảng có vệt nâu. Dưới đuôi thỉnh thoảng có viền trắng.

Chim cái. Cổ bộ lông như chim đực nhưng mặt bụng thường màu xám thẫm.



HIPSACI.

Hình 66. Cành cạch đầu trắng.

Bộ lông của phân loài này có nhiều biến đổi, có thể gấp những cá thể mà đầu có ít nhiều lông đen.

Mắt nâu thẫm, da mí mắt vàng. Mõ và chân đỏ tươi.

Kích thước. Cánh (đực) : 119 - 125, (cái) : 110 - 114 ; đuôi (đực) : 95 - 102, (cái) : 89 - 93 ; giò : 17 - 18 ; mõ : 21 - 23mm.

Phân bố. Phân loài cành cạch này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Ở Việt nam, về mùa đông phân loài này có ở các vùng núi rừng từ biên giới phía bắc cho đến đèo Hải Vân.

507. Cành cạch xám

Hypsipetes madagascariensis concolor Blyth

Hypsipetes concolor Blyth, 1849, Journ. As. Soc. Bengal 18 : 816, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông xám đen, trừ đầu, cánh và đuôi đen.

Mắt nâu. Mõ và chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 114 - 126 ; đuôi : 112 ; giò : 19 ; mõ : 21mm.

Phân bố. Phân loài cành cạch này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Nhiều vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Sapa, Lai Châu, Bắc Thái, Lạng Sơn, Vĩnh Phú (Tam Đảo), Thanh Hóa, Quảng Trị, Công Tum và cao nguyên Di Linh.

Hình như chỉ có phân loài cành cạch xám này làm tò ở Việt Nam, còn các phân loài khác đều trú đông. Ngoài hai phân loài trên, ở Việt Nam, thỉnh thoảng còn gặp một số phân loài khác như sau :

508. Cành cạch đen *H. m. perniger* Swinhoe, 1870, có bộ lông màu đen tuyền và có ánh thép.

509. Cảnh cách ngực trắng *H. m. leucocephalus* Mayr, 1941 có bộ lông gần giống *H. m. leucocephalus* nhưng ngực cũng trắng, lưng chim đực đen, lưng chim cái đen phớt xám. Bộ lông đen hay xám. Cánh chim đực: 116 - 126mm.

510. Cảnh cách ngực trắng *H. m. stresemanni* Mayr, 1941, tương tự như phân loài *H. m. leucocephalus* nhưng hơi lớn hơn. Cánh chim đực: 125 - 133mm.

511. Cảnh cách Trung Quốc *H. m. sinensis* (La Touche), 1922 có bộ lông gần như đen tuyền, nhưng lông bao dưới đuôi có mép lông màu xám, nách xám hay xám đen và trán có ít lông trắng. Cánh chim đực: 125 - 130mm, cánh chim cái: 120 - 123mm.

Giống Chào mào *Pycnonotus* Boie, 1826

Bảng định loại các loài

1. Giò chim già có vây ngang rất rõ. Lông ở nhiều phần trên cơ thể có vạch trắng hay vàng & giữa lông

Chào mào vạch *Pycnonotus strictus*

xem trang 055

Giò không có vây ngang rõ ràng. Không có vạch ở giữa lông, nếu có chỉ ở phần đầu

xem 2

2. (1) Đuôi chẻ đôi khá sâu, lông đuôi ngoài cùng dài hơn lông đuôi giữa trên 15mm.

Bóng lau vàng *Pycnonotus flavescens*

xem trang 080

Đuôi tròn, vuông, hay chẻ đôi không sâu

xem 3

3. (3) Bao dưới đuôi trắng hay trắng hơi phớt vàng

Bóng lau đầu đen *Pycnonotus sinensis*

xem trang 082

Bao dưới đuôi đỏ

xem 4

Bao dưới đuôi vàng, vàng cam hay vàng nâu

xem 5

4. (3) Có mào dài, nhọn

Chào mào *Pycnonotus jocosus*

xem trang 084

Mào ngắn, không nhọn

Bóng lau đít đỏ *Pycnonotus aurigaster*

xem 083

5. (3) Trán, cằm, họng và má vàng tươi

Bóng lau trán vàng *Pycnonotus finlaysoni*

xem trang 086

Trán, cằm, họng và má màu khác

xem 6

6. (5) Trên mào có dài lông mày trắng

Bóng lau mày trắng *Pycnonotus goiavier*

xem trang 081

Không có dài lông mày trắng

xem 7

7. (6) Lông trên đuôi rất dài		xem trang 085
Chào mào vàng ngực đen <i>Pycnonotus atriceps</i>		xem trang 085
Lông trên đuôi không dài		xem 8
8.(7) Mào dài và nhọn		
Chào mào vàng <i>Pycnonotus melanicterus</i>	xem trang 085	
Mào ngắn	xem 9	
9.(8) Có điểm đố ở góc mép mỏ dưới		
Bóng lau bụng vàng <i>Pycnonotus xanthorrhys</i>	xem trang 083	
Không có điểm đố ở góc mép mỏ dưới	xem 10	
10.(9) Dưới đuôi vàng tươi		
Bóng lau đít vàng <i>Pycnonotus aurigaster germaini</i>	xem trang 083	
Dưới đuôi hung nâu vàng		
Bóng lau xám <i>Pycnonotus blanfordi</i>	xem trang 081	

512. Bóng lau vàng

Pycnonotus flavescoens berliozi (Delacour)

Xanthixus flavescoens berliozi Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl., 47 : 14
Xieng khoang.

Chim trưởng thành. Trên và đỉnh đầu nâu thẫm, mũi lông đều có viền xám vàng hay lục vàng. Mặt lông nâu lục vàng, các lông cánh có viền lục vàng ở mép ngoài, phần chót của lông đuôi chuyển thành nâu thẫm và các lông đuôi ngoài cùng có mút viền trắng vàng nhạt rất mảnh. Trước mắt đen, phía trên mắt có dài lông mày ngắn màu vàng nhạt. Má và tai xám nâu phớt vàng lục. Cằm xám nhạt chuyển thành vàng xám ở trước cổ rồi vàng tươi & bụng và dưới đuôi.

Nhìn chung phân loài này vàng hơn phân loài *P. flavescoens flavescoens*.



Hình 67. Bóng lau vàng.

Mặt nâu. Mỏ và chân xám sừng.

Kích thước. Cánh : 85 - 91 ; đuôi : 107 ; giò : 19 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Phân loài bông lau này phân bố ở Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Vĩnh Phúc (Tam Đảo) và Lào Cai ở độ cao trên 1200 m.

513. Bông lau vàng

Pycnonotus flavescoens sordidus (Robinson và Kloss)

Xanthixus flavescoens sordidus Robinson et Kloss, 1919, Ibis, n° 115, Langbian.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *P.f. berliozi* nhưng màu xám hơn nhiều. Mặt bụng xám nâu, chỉ phần bụng dưới và dưới đuôi vàng. Mặt lưng ít màu lục vàng.

Mặt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 84 - 90 ; đuôi : 108 ; giò : 20 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở vùng cao nguyên Nam Trung bộ (Lâm Viên, Đà Lạt, Di Linh).

514. Bông lau xám

Pycnonotus blanfordi conradi Frisch

Crisiger conradi Frisch, 1873. Verh. Zool. Bot. Ges. Wien, 23 : 349 - 350
Bangkok.

Chim trưởng thành. Mào rất ngắn. Mặt lưng xám nâu nhạt, hơi phớt lục vàng, các lông cánh có viền màu nhạt hơn ở mép ngoài. Tai nâu có vạch trắng bạc. Mặt bụng xám nâu nhạt, chuyển thành hung nâu nhạt ở bụng. Dưới đuôi hung nâu vàng.

Mặt nâu. Mỏ xám. Chân xám nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 78 - 91 ; đuôi : 84 ; giò : 20 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nam Đông dương, Nam Thái Lan, Miền diện và Mã Lai.

Ở Việt nam loài này có ở Nam Trung bộ từ Quảng Ngãi trở vào đến Tây Ninh và Thủ Đức một.

515. Bông lau mày trắng

Pycnonotus goiavier personata (Hume)

Otocompsa personata Hume, 1873, St. Feath. 1 : 407, Acheen.

Chim trưởng thành. Mào ngắn và dày. Mặt lưng nâu đất, dọc giữa lông màu thẫm hơn hai bên, mép các lông cánh sờ cắp có phớt lục vàng. Mép cánh trắng

vàng nhạt. Phía trên mắt có dải rộng trắng kéo dài từ sau mỏ đến gáy. Cằm và họng trắng. Tai nâu rất nhạt. Mặt bụng trắng, có vệt nâu ở ngực và hai bên sườn. Dưới đuôi và phần sau bụng vàng tươi. Đầu nâu nhạt hơi phớt vàng.



Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh (đực) : 85 - 94, (cái) : 80 - 88; đuôi : 83; giò : 20; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Lork bông lau này phân bố ở Nam Thái Lan, Miền điện, Nam Đông dương, Mã Lai và Xumatra.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Biên Hòa.

Hình 68. Bông lau mày trắng.

516. Bông lau đầu đen

Pycnonotus sinensis hainanus (Swinhoe)

Ixus hainanus Swinhoe, 1870, Ibis 6 : 253, Hainan.

Chim trưởng thành. Mào không rõ ràng. Trần, đỉnh đầu và gáy hoàn toàn đen, mép sau có viền nâu hẹp. Má và tai nâu thẫm, chuyển thành trắng ở phía sau và tiếp theo là đen. Hai bên mép có dải đen ngắn. Cằm và họng trắng. Mặt lưng nâu xám phớt lục vàng. Cánh và đuôi nâu, các lông cánh và lông đuôi hai bên viền vàng lục tươi ở mép ngoài. Ngực và hai bên sườn xám nhạt chuyển thành trắng nhạt hơi phớt vàng ở bụng. Dưới đuôi trắng.

Mắt nâu vàng. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 76 - 90; đuôi : 80 - 82; giò : 19 - 20; mỏ : 13 - 14 mm.

Phân bố. Bông lau đầu đen phân bố ở Nam Trung Quốc (đảo Hải Nam) và Bắc Việt nam (từ Lạng Sơn cho đến Thừa Thiên).

517. Bông lau gáy trắng

Pycnonotus sinensis sinensis (Gmelin)

Muscicapa sinensis Gmelin, 1788, Syst. Nat., ed. 13, 1 : 942, China.

Chim trưởng thành. Giống như phân loài *P.s. hainanus* nhưng đỉnh đầu và gáy hoàn toàn trắng hay đen lẩn trắng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 90; đuôi : 80 - 83; giò : 20 - 21; mỏ : 13 - 14 mm.

Phân bố. Bông lau gáy trắng phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt nam từ Lạng Sơn đến đồng bằng Bắc bộ, mùa đông gặp cả ở các tỉnh phía nam (Thừa Thiên).

518. Bông lau bụng vàng

Pycnonotus xanthorrhys xanthorrhys Anderson

Pycnonotus xanthorrhys Anderson, 1869, Proc. As. Soc. Bengal : 25, Yunnan.

Chim trưởng thành. Mào không rõ ràng. Trần, đỉnh đầu, trước mắt và má đen. Ở góc mép mỏ dưới có điểm đỏ rất nhỏ. Má nâu có vạch trắng bạc. Mặt lưng nâu thẫm đẽo, lông cánh đồng màu nhưng hơi thẫm hơn. Cằm và họng trắng, ở ngực có dài ngang nâu nhạt. Phần còn lại của mặt bụng trắng hơi phớt vàng. Dưới đuôi vàng tươi. Đầu nâu, mót đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 85 - 93 ; đuôi : 95 ; giò : 23 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Bông lau bụng vàng phân bố ở Tây nam Trung Quốc, Đông Miền điện và Bắc Lào.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lào cai và Sa pa, ở độ cao trên 1.500 m.

519. Bông lau đít vàng

Pycnonotus aurigaster germaini (Oustalet)

Ixalus germaini Oustalet 1877 - 1878, Bull. Soc. Philom., 2 : 54, Saigon.

Chim trưởng thành. Mào ngắn và rộng. Trần, đỉnh đầu, cằm, họng, má, trước và xung quanh mắt nâu thẫm. Mặt trên lưng nâu xám nhạt, mỗi lông đều viền màu hơi nhạt hơn. Tai, hai bên cổ và mặt bụng xám nâu nhạt hay xám nhạt, ở ngực và hai bên sườn màu hơi thẫm hơn. Dưới đuôi vàng tươi, trên đuôi trắng nhạt. Đầu nâu thẫm, mót đuôi viền trắng nhạt hép.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 85 - 97 ; đuôi : 85 - 95 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 15 - 16mm.

Phân bố. Bông lau đít vàng phân bố ở Nam Đông dương. Ở Việt nam phân loài này rất phổ biến từ đèo Hải Vân trở vào đến hết Nam bộ.

520. Bông lau đít đỏ

Pycnonotus aurigaster chrysorrhooides (Lafresnaye)

Haematornis chrysorrhooides Lafresnaye, 1845, Rev. Zool. 8 : 367, Macao.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *P. a. germaini* nhưng hơi lớn hơn. Trần, đỉnh đầu và má đen, dưới đuôi đỏ tươi (ở chim non vàng xéo hơi phớt đỏ), phần trắng ở mót đuôi rộng.

Mặt nâu. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 87 - 101 ; đuôi : 88 - 98 ; giò : 22 - 23 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Bông lau đít đỏ phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam bông lau đít đỏ khá phổ biến ở hầu hết các vùng từ miền núi đến đồng bằng. Theo Delacour thì phân loài *P. a. chrysorrhoides* phân bố từ vùng Đông bắc xuống phía nam đến Hà Tĩnh.

521. Các vật mẫu bắt được ở Lai Châu thuộc phân loài *P. a. latouchei* Deignan.

522. Các vật mẫu bắt được ở Quảng Trị, Thừa Thiên thuộc phân loài *P. a. delichurus* Deignan.

523. Chào mào

Pycnonotus jocosus jocosus (Linnaeus)

Lanius jocosus Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed 10, 1 : 95. China.

Chim trưởng thành. Mào dài và nhọn. Trần, đỉnh đầu, mào, trước mắt và hai bên đầu đen. Mặt lưng, kẽ cả cánh và đuôi nâu, các lông cánh sơ cấp viền màu nhạt hơn và mút các lông đuôi hai bên có vệt trắng. Phia dưới mặt có vệt đỏ thẫm. Má trắng viền đen. Cằm và họng trắng. Hai bên ngực có vệt nhu thâm lớn tạo thành vòng đứt đoạn ở trước ngực. Bụng trắng nhạt hay trắng, hai bên sườn và đùi nâu nhạt. Dưới đuôi đỏ.

Mặt nâu. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh (đực) : 85 - 90, (cái) : 82 - 87 ; đuôi : 86 - 96 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 14 - 15mm.

Phân bố. Chào mào phân bố ở Bắc Ấn Độ, Bắc Miến Điện, Bắc Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.



Hình 69. Chào mào.

Ở Việt Nam loài này rất phổ biến từ biên giới phía bắc cho đến đèo Hải Vân và Công tum.

524. Chào mào

Pycnonotus jocosus pattani Deignan

Pycnonotus jocosus pattani Deignan, 1948, Journ. Wash. Acad. Sci. 38 : 280 - 281, Pattani, Siam.

Chim trưởng thành. Nhìn tương tự như phân loài *P.j. jocosus* nhưng hơi nhỏ hơn, màu nâu ở mặt lưng xám hơn, vòng nâu ở trước ngực rõ hơn.

Mặt nâu đen. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh 75 - 81; đuôi : 84; giò : 20; mõ : 13mm.

Phân bố. Phân loài chào mào này phân bố ở nam Đông dương, nam Miền điện, nam Thái Lan, Mã Lai, Sumatra và Java.

Ở Việt Nam đã tìm thấy phân loài này ở cao nguyên Di Linh, Thủ Dầu Một và Công Tum.

525. Chào mào vàng

Pycnonotus melanicterus vantynei Deignan

Pycnonotus melanicterus vantynei Deignan, 1948, Journ. Wash. Acad. Sci. 31, Phong tho, Vietnam.

Chim trưởng thành. Mào dài và nhọn. Trán, đỉnh đầu, mào, gáy, hai bên đầu cầm và họng đen bóng, đôi khi hơi nâu. Mặt lưng xám nâu phớt vàng lục. Lông cánh và lông đuôi nâu viền vàng lục & mép ngoài. Mặt bụng vàng tươi, phớt xám & trước cổ, ngực và đùi.

Mặt vàng nhạt. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 87 - 94; đuôi : 81 - 85; giò : 15 - 16; mõ : 12 - 13 mm.

Phân bố. Chào mào vàng phân bố ở Nam Trung Quốc, Thái Lan và Đông Dương.

Ở Việt Nam có thể gặp phân loài này ở các núi rừng từ biên giới phía bắc đến Trung Trung bộ.

156. Chào mào vàng.

Pycnonotus melanicterus johnsoni Gyldenstope

Pycnonotus melanicterus johnsoni Gyldenstope 1913, Kungl. Svenska. Vet. Akad. Handl. 50 (8) : 25, E. Siam.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống như phân loài *P.m. vantynei* nhưng hơi bé hơn.

Kích thước. Cánh : 79 - 87; đuôi : 75; giò : 16; mõ : 12 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Đông Dương.

Ở Việt Nam phân loài này có từ Tây Nguyên đến hết Nam bộ và Phú Quốc.

527. Chào mào vàng ngực đen

Pycnonotus atriceps cinereoventralis Blyth

Brachyodius cinereoventralis Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, 14: 576, Tipperah.

Chim trưởng thành. Mào ngắn, lông trên đuôi rất dài. Đầu, họng, cổ và phần trên ngực đen bóng. Phần còn lại của bộ lông vàng lục, bóng, trên đuôi và bụng

màu hơi tươi hơn, phần gốc của các lông ở hông và trên đuôi đen nhạt, đôi khi làm cho phần này trông hình như có vân.

Mắt xanh biếc. Mõ và chân xám thẫm và đen.

Kích thước. Cánh 73 - 83; đuôi: 84; giò: 13; mõ: 13 mm.

Phân bố. Loài chèo mào này phân bố ở Nam Miền điện, Thái Lan, Nam Đông dương, Mã Lai, Java và Sumatra.

Ở Việt Nam đã tìm thấy loài này trong các rừng rậm ở Công tam, Biên Hòa và Tây Ninh.

528. Chèo mào vạch

Pycnonotus striatus paulus Bangs và Philips

Pycnonotus striatus paulus Bangs et Philips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. 58: 284, Yunnan.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kề cả bao cánh, cánh và đuôi lục vàng, trán mào lông ở đỉnh đầu hơi phớt nâu, các lông ở đỉnh đầu có vạch trắng ở giữa lông, các vạch ở phía trán hơi rộng và màu vàng nhạt, còn các vạch ở các lông mào dài nhất lại rất mảnh. Gáy, lưng trên và vai có vạch trắng khá rộng, các vạch mờ dần ở lưng dưới và hông, đèn trên đuôi thì mờ hẳn. Trước mắt và cằm vàng hay vàng cam, họng vàng nhạt có phớt nâu. Tai nâu thẫm có vạch vàng nhạt. Ngực, hai bên cổ, sườn và bụng xám nâu thẫm và có vạch vàng ở bụng. Dưới đuôi vàng. Mặt dưới của đuôi lục vàng nhạt. Các lông bao cánh lớn có viền vàng nhạt ở mép ngoài.

Mắt nâu hung hay đỏ. Mõ nâu sững thẫm. Chân xám nhạt hay nâu thẫm.

Kích thước. Cánh: 102 - 112; đuôi: 96 - 108; giò: 20; mõ: 15 - 16 mm.

Phân bố. Chèo mào vạch phân bố ở Himalai, Nepal, Miền điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Lai Châu (Mường Muôn), ở độ cao trên 1.200 m.

529. Bông lau trán vàng

Pycnonotus finlaysoni finlaysoni Strickland

Pycnonotus finlaysoni Strickland, 1844, Ann. Mag. Nat. Hist. 13, : 411, Malacca.

Chim trưởng thành. Mào rất ngắn. Trán, phần trước đỉnh đầu, tai, má, cằm và họng vàng tươi, mỗi lông đều có viền xám vàng ở hai bên mép nón nhìn chung có vạch vàng rất rõ. Mặt lưng kề cả bao cánh và đuôi nâu xám phớt vàng lục nhạt ở mép ngoài của các lông cánh và lông đuôi. Mép cánh vàng tươi. Ngực và hai bên cổ xám nâu hơi phớt vàng. Bụng trắng nhạt hơi phớt vàng. Dưới đuôi và đùi vàng tươi. Góc cánh có vệt vàng tươi.

Mắt nâu. Mõ và chân đen hay xám đen.

Kích thước. Cánh : 71 - 85 ; đuôi : 78 - 80 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 14 - 15 mm.

Phân bố. Bông lau trán vàng phân bố ở Miền điện, Thái Lan, Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở khắp các vùng núi rừng từ Thanh hóa cho đến Tây Ninh, Phú Quốc. Ở phía bắc chỉ mới tìm thấy ở Chi Lai (Hòa Bình) và vịnh Hạ Long nhưng hiếm.

Giống Chào mào mỏ lớn *Spizixos* Blyth, 1845

Bảng định loại các loài

— Mào dài

Chào mào mỏ lớn *Spizixos canifrons* xem trang 087

— Mào không rõ ràng

Chào mào khoang cổ *Spizixos semitorques* xem trang 087

530. Chào mào mỏ lông

Spizixos canifrons ingrami Bangs và Phillips

Spizixos canifrons ingrami Bangs et Phillips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. Harvard Coll. 58 : 285, Mengtse.

Chim trưởng thành. Mào dài, mỏ dày, Đầu và cổ xám chuyển thành đen ở xung quanh mắt, lông mày, phía sau đầu và ở chóp mào. Họng xám. Phần còn lại của bộ lông lục tươi hơi phớt vàng lục, mặt bụng hơi vàng hơn. Lông cánh nâu thẫm phớt lục ở mép ngoài. Đuôi lục, mót đuôi đen.

Mắt nâu. Mõ trắng vàng nhạt. Chân hồng nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 79 - 97 ; đuôi : 90 ; giò : 18 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Loài chào mào này phân bố ở Nam Trung Quốc (Vân Nam), Bắc Miền điện, Bắc Thái Lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng Liên Sơn, ở độ cao khoảng 2.000 m.

531. Chào mào khoang cổ

Spizixos semitorques semitorques Swinhoe

Spizixos semitorques, 1861, Ibis 3 : 266, Pehling.

Chim trưởng thành. Mào không rõ ràng. Trán, đỉnh đầu, họng và hai bên đầu xám đen. Ở gốc mũi có vết trắng và ở mép mõ dưới có một vết khác kéo dài qua trên má đến vùng tai. Ở dưới họng có nửa vòng trắng. Gáy và trên cổ xám thẫm. Ngực và mặt lưng lục. Cánh và đuôi lục có phớt vàng ở mép lông.

mắt đuôi đen. Bụng vàng lục nhạt. Sườn lục vàng nhạt tươi. Dưới đuôi vàng rất tươi.

Mặt nâu hung. Mõ tráng nhạt hay trắng vàng. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 88 - 102 ; đuôi : 89 - 98 ; giò : 20 - 21 ; mõ : 13 - 14 mm.

Phân bố. Loài chèo mào này phân bố ở Nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy ở Lào Cai và Sapa.

..

HỘ CHIM LAM IRENIDAE

Hộ chim lam gồm các loài cờ bunting chim sẻ đến chim sáo. Họ Chim lam có nhiều đặc điểm gần với họ Chèo mào nhưng chân hơi khỏe hơn, chim đực và chim cái có bộ lông ít nhiều khác nhau. Mõ hơi thẳng, & mắt mõ trên có màu trắng nhỏ. Cánh thường dài hơn đuôi. Bộ lông có màu sắc sặc sỡ, thường là màu lục, xanh, vàng và đen.

Tất cả các loài thuộc họ Chim lam đều là chim rừng, một số sống cả ở cây bụi và vườn làng. Chúng làm tổ hình chén đặt trên cành cây. Thức ăn chính là côn trùng và quả mềm.

Hộ Chim lam chỉ có 14 loài thuộc 3 giống phân bố ở vùng Đông nam Á.

Ở Việt Nam có 7 loài thuộc cả 3 giống.

Bảng định loại các giống

1. Chim cờ bunting chim sáo, cánh dài trên 115mm.

Giống Chim lam Irena

xem trang 094

Chim cờ nhỏ hơn chim sáo, cánh ngắn dưới 115mm

xem 2

2.(1) Nhìn chung bộ lông màu lục và ít nhiều có màu xanh biếc hay xanh da trời

Giống Chim xanh Chloropsis,

xem trang 091

Nhìn chung bộ lông màu vàng hay vàng lục, không có màu xanh biếc

Giống Chim nghệ Aegithina,

xem trang 088

Giống Chim Nghệ Aegithina Vieillot, 1816

Bảng định loại các loài

1. Cánh đen có đốm trắng

xem 2

Cánh không có đốm trắng

Chim nghệ lớn *Aegithina lafresnayei*

xem trang 089

2. (2) Dưới đuôi vàng tươi, mặt lưng lục thẫm hay lục		
Chim nghệ <i>Aegithina tiphia</i>	xem trang 089	
Dưới đuôi vàng phớt lục, mặt lưng lục phớt vàng		
Chim nghệ <i>Aegithina tiphia</i>	xem trang 089	

532. Chim nghệ lớn

Aegithina lafresnayei innotata (Blyth)

Iora innotata Blyth, 1817, Journ. As. Soc. Bengal 16 : 472, Arakan.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng lục thẫm hơi phớt xám lục. Cánh, đuôi và trên đuôi nâu phớt lục. Lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài cùng có viền trắng ở mép trong. Trước mắt, má, tai, vòng xung quanh mắt và toàn bộ mặt bụng vàng tươi.

Chim cái. Bộ lông có màu tương tự nhưng trông xinh hơn nhất là mặt bụng. Mát nâu hay xám lơ. Mõ xám xanh, chóp mõ hơi thẫm hơn, mép mõ trắng nhất. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 67 - 78 ; đuôi : 55 - 57 ; giò : 20 - 21 ; mõ : 17 mm.

Phân bố. Chim nghệ lớn phân bố ở Nam Miến Điện, Thái Lan, Lào, Bắc và Trung Đông dương và Nam Trung Quốc (Vân Nam).

Ở Việt Nam phân loài chim nghệ lớn này có ở các rừng từ biên giới phía bắc cho đến đèo Hải Vân.

533. Chim nghệ lớn

Aegithina lafresnayei xanthotis (Sharpe)

Aethorhynchus xanthotis Sharpe, Cat. Birds 6 : 15, Cambridge.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *A.L. innotata* nhưng mặt lưng có màu vàng lục nhạt hơn, trán, lông mày vàng chanh tươi mà không phai lục, tai vàng nhạt mà không phai vàng tươi.

Kích thước. Cánh : 67 - 70 ; đuôi : 53 ; giò : 20 ; mõ : 22 mm.

Phân bố. Phân loài chim nghệ lớn này phân bố ở Nam Đông Dương.

Ở Việt Nam có từ đèo Hải Vân trở vào nam, đến hết Nam bộ.

534. Chim nghệ ngực vàng

Aegithina tiphia tiphia (Linnaeus)

Motacilla tiphia Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 1 : 186, Bengale.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông màu hổ. Trước mắt, trán, đỉnh đầu, lưng, trên đuôi và đuôi đen. Hồng lục. Cánh đen với hai dải trắng rộng do các mút trắng của các lông bao cánh nhỏ và bao cánh lớn tạo thành, mép của các lông cánh thứ

cấp trong cùng trắng, các lông cánh thứ cấp ngoài và các lông cánh sơ cấp có viền trắng hẹp. Tai, hai bên đầu và toàn bộ mặt bụng vàng, hơi phớt lục ở hai bên sườn, phần cuối bụng và dưới đuôi, họng và trước cổ có màu tươi hơn. Các vệt mâu bắt được ở Việt nam không thấy có màu đen ở trán, đỉnh đầu, trước mắt và lưng mà các phần này có màu lục vàng nhạt.

Bộ lông mùa đông. Giống bộ lông chim cái nhưng đuôi đen hơn, mặt bụng có màu vàng tươi hơn.

Chim cái. Mặt lưng lục hay lục phớt vàng. Đuôi màu đen nhạt phớt lục vàng. Phần đen ở cánh chim đực được thay bằng nâu thẫm, mép các lông phớt vàng. Mặt bụng vàng, phớt lục xám nhạt ở sườn.

Mặt trắng vàng nhạt, đôi khi nâu. Mõ xám xanh, sống mõ đen nhạt. Chân đen xám hay xanh xám.

Kích thước. Cánh : 59 - 68 ; đuôi : 50 - 53 ; giò : 18 - 19 ; mõ : 12 - 13 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Án Độ, Miền điện, Thái Lan, Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt nam phân loài này có từ Thanh hóa đến Nam bộ, nhiều nhất là ở vùng trung du.



Hình 70. Chim nghệ ngực vàng.

535. Chim nghệ ngực vàng

Aegithina tiphia styanii La Touche

Aegithina tiphia styanii La Touche, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 174, Yunnan.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *A.t. tiphia* nhưng hơi lớn hơn và màu hơi tươi hơn, nhất là cằm, họng và ngực & chim đực có màu vàng nghệ tươi.

Kích thước. Cánh : 65 - 71 ; đuôi : 58 - 65 ; giò : 19 - 20 ; mõ : 15 - 16 mm.

Phân bố. Phân loài chim nghệ này phân bố ở Nam Trung quoc, Bắc Thái Lan, Bắc Miền điện và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở hầu khắp các tỉnh từ biên giới Trung - Việt đến Thanh hóa.

536. Chim nghệ ngực lục

Aegithina viridissima viridissima (Bonaparte)

Iora viridissima Bonaparte, 1850, Conspectus Av., 1 : 397, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ lông màu lục thẫm chuyển thành vàng ở bụng. Trước mắt đen nhạt, các lông ở trên mắt và dưới mắt vàng tươi. Dưới

đuôi vàng. Dưới cánh trắng. Đầu đen bóng. Các lông bao cánh đen có phần mót trắng, tạo thành hai dải trắng ở cánh. Lông cánh đen viền lục lục ở mép ngoài, các lông cánh thứ cấp trong cùng viền trắng rộng ở cả hai bên.

Chim cái và chim đực non. Mặt lưng có màu nhạt hơn chim đực trưởng thành, đuôi có viền vàng. Lông bao cánh nâu, không phải đen. Lông đuôi nâu thẫm. Mặt bụng vàng lục nhạt.

Mặt nâu hay đỏ nâu. Mỏ xám xanh hay xám thẫm, sống mỏ và chót mỏ đen. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 60 - 65 ; đuôi : 45 - 46 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 12 - 13mm.

Phân bố. Loài chim này phân bố ở Miền điện, Thái Lan, Nam Đông dương, Mã Lai, Xumatra và Borneo.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Thủ dầu một, Trà Vinh và gần Sài Gòn.



Hình 7L Chim nghệ ngực lục.

Giống Chim xanh Chloropsis Jardine và Selby, 1826

Bảng định loại các loài

THUMBS UP.COM.VN

1. Trần và trước đỉnh đầu vàng tươi phớt đỏ.

Chim xanh trần vàng Chloropsis aurifrons

xem trang 091

Trần và trước đỉnh đầu màu khác

xem 2

2. (1) Ngực và họng đen ánh xanh tím

Chim xanh bụng vàng Chloropsis hardwickii (đực)

xem trang 092

Chi họng đen còn ngực lục và vàng

Chim xanh Chloropsis cochinchinensis (đực)

xem trang 093

Bụng màu lục tươi

Chim xanh Chloropsis cochinchinensis (cái)

xem trang 093

Bụng màu vàng cam hay lục vàng.

Chim xanh bụng vàng Chloropsis hardwickii (cái)

xem trang 092

537. Chim xanh trần vàng

Chloropsis aurifrons inornata Kloss

Chloropsis aurifrons inornata Kloss Ibis, 1918.

Chim đực trưởng thành. Trần và phần trước đỉnh đầu vàng đỏ. Cằm, má và phần họng trên xanh biếc thẫm. Trước mắt, phần dưới mắt, tai và phần còn lại

của họng đen, xung quanh phần đen ở họng có viền chỉ vàng hẹp. Mέp cánh và một vệt lớn ở cánh màu xanh da trời bóng gồm phần lớn bao cánh nhỏ. Phần còn lại của bộ lông lục, ở bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn.



Hình 72. Chim xanh trán vàng.

Chim cái. Vết vàng ở trán bé hơn, đôi khi không rõ, cầm và họng xanh đen.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 88 - 90 ; đuôi : 60 - 75 ; giò : 18 ; mỏ : 17mm.

Phân bố. Chim xanh trán vàng phân bố ở Đông nam Thái Lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Tây ninh, Châu đốc và Biên hòa.

538. Chim xanh trán vàng

Chloropsis aurifrons incompta Deignan

Chloropsis aurifrons incompta Deignan, 1948, Proc. Biol. Soc. Wash. 61 : 14 - 15. Langbian.

Chim đực trưởng thành. Giống như phân loài *Ch. a. inornata* nhưng không có viền vàng xung quanh vệt đen ở họng.

Kích thước. Cánh : 89 - 103 ; đuôi : 69 - 71 ; giò : 16 - 18 ; mỏ : 18 - 19mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Lào, Campuchia và Trung Việt nam từ Quảng trị đến cao nguyên Di linh.

539. Chim xanh bụng vàng

Chloropsis hardwickii hardwickii Jardine và Selby.

Chloropsis hardwickii Jardine et Selby, 1830, Ill. Orn. 2, Add. : 1, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng màu lục thẫm trừ lông bao cánh, các lông cánh sơ cấp và đuôi ; trán, đỉnh đầu, hai bên cổ và gáy hơi phớt nâu vàng. Trước mắt, dưới mắt và tai đen. Một dải khá rộng màu xanh lơ kéo dài từ mép mỏ đến hai bên họng. Cầm, họng, ngực đen hơi phớt xanh. Đầu nâu đen phớt xanh-thẫm. Lông bao cánh sơ cấp xanh da trời nhất ; các lông bao cánh nhô, lông bao cánh lớn phía ngoài và các lông cánh sơ cấp đen nhạt, mép ngoài phớt xanh tím thẫm, đôi chỗ phớt lục hay xanh nhạt. Hai bên sườn lục, phần còn lại của mặt bụng vàng cam tươi hơi phớt hung.

Chim cái. Bộ lông màu lục, dài hai bên họng xanh biếc nhạt, các lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp trong cùng phớt lục, các lông đuôi giữa cũng phớt lục. Giữa ngực, bụng và dưới đuôi vàng cam hơi nhạt hơn ở chim đực.

Chim non. Toàn bộ lông màu lục.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mõm đen. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 85 - 99 ; đuôi : 75 - 78 ; giò : 17 - 18 ; mõm : 17mm.

Phân bố. Phân loài chim xanh này phân bố ở Himalai, Miền điện, Bắc Thái Lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Lào cai và Thanh hóa.



Hình 73. Chim xanh bụng vàng.

540. Chim xanh bụng vàng

Chloropsis hardwickii lazulina (Swinhoe)

Phyloornis lazulina Swinhoe, 1870, Ibis : 255, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Gần giống phân loài *Ch. h. hardwickii* nhưng trên đầu phớt màu xám lục mà không phải vàng lục, ánh xanh ở họng và ngực rất rõ, lông bao cánh nhỏ xanh cô-ban.

Chim cái. Bụng và dưới đuôi lục nhạt mà không phải vàng cam.

Mắt nâu. Mõm đen, Chân xám.

Kích thước. Cánh : 85 - 98 ; đuôi : 79 - 82 ; giò : 18 - 19 ; mõm : 17 - 19mm

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung Quốc (Hải Nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy phân loài này ở Tam đảo, Bắc thái, Nghệ An, Quảng Trị và Tây nguyên.

541. Chim xanh Nam bộ

Chloropsis cochinchinensis cochinchinensis (Gmelin)

Turdus cochinchinensis Gmelin, 1788, Syst. Nat. 1 : 825, Cochinchine.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, má, vòng quanh mắt, cằm và họng đen. Phía sau mép mõm có dài xanh ngắn. Trên, dài hép trên mắt và dài viền quanh phần đen & họng vàng nhạt tươi. Đầu và hai bên cổ lục nhạt phớt vàng. Lưng,

vai, lông cánh thứ cấp, hông và trên đuôi lục tươi. Lông bao cánh nhỏ xanh da trời bóng. Lông cánh sơ cấp đen viền xanh da trời thẫm. Đuôi lục hơi phớt xanh. Ngực, bụng và dưới đuôi lục nhạt, phớt vàng.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng cầm, họng trước mắt lục nhạt phớt xanh và không có dải vàng viền quanh họng và trán.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 74 - 87 ; đuôi : 65 - 71 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 16 - 17mm.

Phân bố. Chim xanh Nam bộ phân bố ở Đông Án Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.



Hình 74. Chim xanh Nam bộ.

Ở Việt Nam chim xanh Nam bộ có ở khắp các vùng từ bắc chí nam.

Walden (1871) cho rằng các vật mẫu bắt được ở Bắc bộ thuộc phân loài *Ch. c. chlorocephala* Walden với đặc điểm viền vàng quanh họng rộng hơn và tươi hơn. Các vật mẫu chúng tôi bắt được ở miền Bắc và ở miền Nam

(Tây Nguyên) đều giống nhau, không phân biệt rõ ràng về đặc điểm ngoài.

Giống Chim lam Irena Horsfield 1822

542. Chim lam

Irena puella (Latham)

Coracias puella Latham, 1790, Ind. Orn. 1 : 171, India.

Chim đực trưởng thành. Đầu, gáy, lưng trên đuôi, bao cánh nhỏ, mút các lông bao cánh lớn và dưới đuôi xanh tím nhạt bóng. Phần còn lại của bộ lông đen.

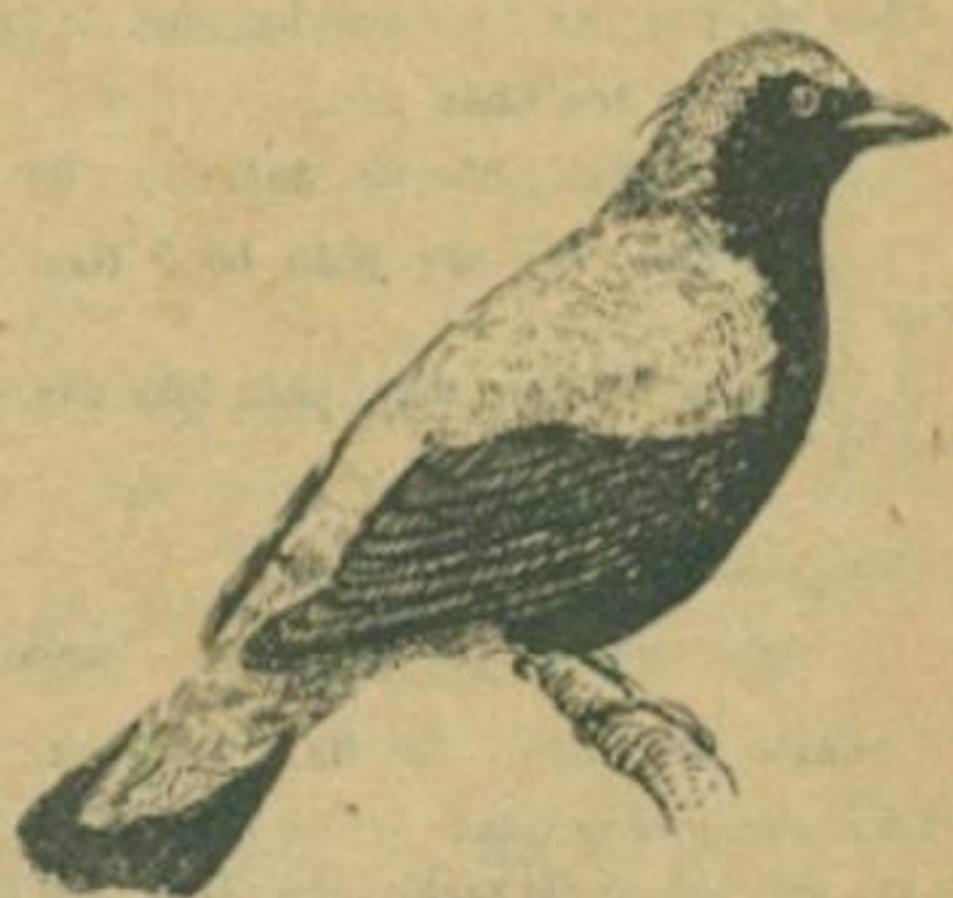
Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Chim cái. Trước mắt, vòng quanh mắt đen nhạt. Lông cánh và lông đuôi đen nâu thẫm ít nhiều phớt xanh. Phần còn lại của bộ lông xanh xỉn.

Mắt vàng cam hay nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 120 - 138 ; đuôi : 89 - 110 ; giò : 18 - 19 ; mỏ : 21 - 22mm.

Phân bố. Chim lam phân bố ở Án Độ, Himalai, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.



Hình 75. Chim lam.

Ở Việt nam chim lam có ở vùng rừng núi ở hầu hết các tỉnh từ bắc chí nam.



HỘ BÁCH THANH LANIIDAE

Họ Bách thanh gồm các loài chim cỡ nhỏ và trung bình (cỡ bằng chim sẻ đến chim sáo) có cơ thể chắc và đầu to. Mỏ Bách thanh khỏe, hơi dẹp hai bên, mót mỏ trên cong và có một hay hai mấu răng sắc. Kiểu mỏ của Bách thanh tương tự như mỏ chim ăn thịt và thích nghi với việc săn bắt và xé các mồi sống tương đối lớn. Chân Bách thanh khỏe, có mép sau giờ tròn, ngón chân khỏe và móng chân sắc để giữ các con mồi sống. Cánh ngắn có 10 lông cánh sơ cấp. Đuôi thường khá dài và có 12 lông đuôi.

Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau, chim non có màu nhạt hơn và thường có vân hay vạch.

Các loài thuộc họ Bách thanh thường sống ở những chỗ có cây bụi, ở đồng ruộng, bãi cỏ. Một số loài ở cả ven rừng và vườn làng.

Tổ của chúng hình chén đặt trong bụi cây khá rậm. Mỗi lứa đẻ 3 - 7 trứng, thường 4 - 5 trứng.

Thức ăn chính của các loài thuộc họ Bách thanh là các côn trùng lớn, ếch nhái, một số bò sát nhỏ và chim nhỏ. Chúng không nuốt cả con mồi và thường xé ra từng mảnh nhỏ để ăn. Một số loài biết ngoặc con mồi vào gai nhọn ở cánh dày để dễ xé ra thành từng mảnh.

Họ Bách thanh gồm khoảng 67 loài phân bố ở hầu khắp các vùng trên thế giới, trừ vùng Trung và Nam Mỹ và vùng Nam cực.

Ở Việt nam có 6 loài thuộc 2 giống.

Bảng định loại các giống

— Mặt bụng xám nhạt chuyển thành trắng ở bụng và dưới đuôi

Giống Bách thanh lưng nâu Pachycephala,

xem trang 100

— Mặt bụng có màu khác

Giống Bách thanh Lanius,

xem trang 095

Giống Bách thanh *Lanius* Linnæus, 1758

Bảng định loại các loài

I. Chim khá lớn, đuôi dài trên 120mm

Bách thanh Lanius schach,

xem trang 097

Chim hơi bé hơn, đuôi ngắn dưới 120mm

xem 2

- 2.(1) Lông bao trên đuôi cùng màu hay gần cùng màu với lông đuôi giữa xem 3
 Lông bao trên đuôi khác màu rõ ràng với lông đuôi giữa xem 4
- 3.(2) Lưng màu nâu hung, có vân rõ ràng. Không có dài lông màu trắng
 Bách thanh nâu *Lanius tigrinus*, xem trang 100
 Lưng màu nâu hung chưng không có vân. Có dài lông màu trắng
 Bách thanh mày trắng *Lanius cristatus*, xem trang 098
- 4.(2) Lông đuôi nâu
 Bách thanh lưng xám *Lanius tephronotus*, xem trang 098
 Lông đuôi giữa đen có mút trắng, lông đuôi ngoài cùng trắng
 Bách thanh nhỏ *Lanius colluriooides*, xem trang 096

543. Bách thanh nhỏ

Lanius colluriooides colluriooides Lesson

Lanius colluriooides Lesson, 1831, Voy. Belang, : 250, Pegou.

Chim trưởng thành. Trần, trước mắt và tai đen chuyển thành xám ở đỉnh đầu và cổ. Lưng, vai, hông, trên đuôi và bao cánh nhỏ nâu hung thẫm. Các lông đuôi giữa đen có mút hơi trắng, ba đôi tiếp theo có phần mút trắng rộng hơn, đôi tiếp theo chỉ có một vệt đen ở phiến lông trong hay phiến lông ngoài tùy con và đổi ngoài cùng hoàn toàn trắng. Lông bao cánh lớn và nhỡ đen với mép hung nâu, lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp đen trừ một vệt trắng ở phần gốc. Lông cánh thứ cấp đen viền hung nâu ở mép. Mặt bụng trắng hơi phớt hung nâu.

Mắt nâu đỏ hay đỏ thẫm. Mõ đen, gốc mõ màu hơi nhạt hơn. Chân xám đen.

Kích thước. Cánh : 82 - 92 ; đuôi : 86 - 102 ; giò 23 - 24 ; mõ : 13 - 14mm.

Phân bố. Bách thanh nhỏ phân bố ở Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt Nam loài này có ở các vùng đồng bằng lấn vùng núi từ Bắc bộ vào đến Nam Trung bộ (Công tum).

544. Bách thanh nhỏ

Lanius colluriooides nigricapillus Delacour

Lanius colluriooides nigricapillus Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 70, Dalat.

Chim trưởng thành. Phân loài bách thanh nhỏ này có bộ lông gần giống phân loài *L. c. colluriooides* nhưng đầu và cổ xám thẫm, màu nâu hung ở mặt lưng tươi hơn.

Mắt nâu. Mõi đen, gốc mõi xám. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 87 - 89 ; đuôi : 94 - 105 ; giò : 21 - 23 ; mõi : 12 - 13mm.

Phân bố. Phân loài bách thanh nhỏ này phân bố ở Nam Trung bộ (Pha thiết, Lâm đồng) và Nam bộ.

545. Bách thanh, chàng lang

Lanius schach schach Linnæus

Lanius schach Linnæus, 1758, Syst. Nat. ed. 1 : 94, China.

Chim trưởng thành. Trần, trước mắt, trên mặt, dưới mắt và tai đen. Đầu: đầu, gáy, sau cổ, hai bên cổ và lưng trên xám chuyển dần thành hung vàng tươi ở vai, lưng, hông, trên đuôi, sườn và dưới đuôi. Cánh đen, mép cánh, gốc các lông cánh sơ cấp và mép phiến ngoài của các lông cánh thứ cấp trắng hay trắng hơi phớt hung. Các lông đuôi giữa đen, các lông đuôi hai bên nhạt dần và có mút hơi trắng, các lông ngoài cùng có mép ngoài hung nhạt. Cầm, họng, dưới má trắng. Ngực và bụng hung nhạt.

Mắt nâu. Mõi đen, gốc mõi xám phớt xanh nhạt. Chân đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 104 - 109 ; đuôi : 124 - 140 ; giò : 28 - 32 ; mõi : 18 - 20 mm

Phân bố. Bách thanh phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Việt nam từ biên giới Việt - Trung cho đến Nam Trung bộ (khoảng Công tum).

PHIM SACH.COM.VN

546. Bách thanh đen

Lanius schach var. fuscatus Lesson

Lanius fuscatus Lesson, 1831, Traité d'Orn. : 373, Chine.

Chim trưởng thành. Trần, hai bên đầu, cầm và họng đen. Cánh và đuôi đen lông cánh sơ cấp đen nhạt. Phần còn lại của bộ lông xám đen hơi phớt hung, mặt bụng hơi nhạt hơn. Có nhiều dạng trung gian giữa bách thanh *L.s. schach* mặt bụng hơi nhạt hơn. Có dạng vừa mô tả ở trên. Bách thanh đen chỉ là một dạng đen của bách thanh, và dạng vừa mô tả ở trên. Bách thanh đen chỉ là một dạng đen của bách thanh.

Ở Việt nam có thể gặp dạng này ở hầu khắp các vùng có dạng trên và cùng sống chung trong một sinh cảnh với dạng trên.

547. Bách thanh đầu đen

Lanius schach tricolor Hodgson

Lanius tricolor Hodgson, 1837 (= 1836), Ind. Rev. 1 : 446...

Chim trưởng thành. Gần giống phân loài *L.s. schach* nhưng toàn bộ đầu, phía trên cổ và phần trên lưng đen, tiếp theo là một dài xám rất hẹp trước lúc đến phần hung nâu ở lưng.

Kích thước. Cánh : 94 - 101 mm.

Phân bố. Phân loài bách thanh này phân bố ở Himalai, Bắc Miền điện, Nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Thái Lan và Bắc Lào.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Lai Châu.



Hình 76. Bách thanh đầu đen.

548. Bách thanh lưng xám

Lanius tephronotus tephronotus Vigors

Collurio tephronotus Vigors, 1830 — 1831, Proc. Zool. Soc. London, : 13, Himalaya.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống *Lanius schach schach* nhưng toàn bộ lưng, lông bao cánh nhỏ và hông đều xám thẫm. Lông đuôi nâu, gốc các lông cánh sơ cấp không trắng.

Mắt nâu, mõm đen, gốc mõm xám. Chân đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 95 - 106 ; đuôi : 100 - 117 ; giò : 28 - 29 ; mõm : 17 - 18mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở các vùng núi cao ở Tây nam Trung quốc (Tây Tạng), mùa đông di cư xuống phía nam ở Miền điện, Thái Lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Bắc cạn.

549. Bách thanh mày trắng

Lanius cristatus cristatus Linnaeus

Lanius cristatus Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1 : 93, Bengal.

Chim trưởng thành. Trán và một dải lông mày hép trắng. Toàn bộ mặt lưng nâu hung nhạt, đỉnh đầu hơi hung hơn lưng. Phía trên phần trước mắt, phía

dưới mắt và tai có một dải đen hẹp. Cánh nâu viền nâu nhạt. Đuôi nâu hung viền màu tươi hơn. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng phớt hung nâu.

Chim non. Như chim trưởng thành nhưng mặt lưng có vạch và mặt bụng có vân đậm nhạt.

Mắt nâu. Mõi đen, gốc mõi dưới xám xanh nhạt. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 83 - 91 ; đuôi : 70 - 87 ; giò : 24 - 26 ; mõi : 14 - 16 mm.

Phân bố. Loài bách thanh này phân bố ở Xibia, mùa đông di cư xuống phía nam đến Ấn Độ, Nam Trung Quốc và Đông dương.

Ở Việt Nam về mùa đông có thể gặp loài này ở nhiều nơi cả ở miền Bắc lẫn miền Nam nhưng hiếm. Các vật mẫu đã bắt được ở Hải Hưng, Huế và Phú Quốc.

550. Bách thanh mày trắng

Lanius cristatus superciliosus Latham

Lanius superciliosus Latham, 1801, Ind. Orn. Suppl. : 20, Java.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *L.c. cristatus* nhưng dải trắng ở trán và trên mặt rộng hơn, màu nâu hung ở mặt lưng cũng sáng hơn, mặt bụng màu nhạt hơn, chỉ hai bên sườn phớt hung.

Kích thước. Cánh : 84 - 94 ; đuôi : 95 - 91 ; giò : 22 - 24 ; mõi : 15 mm.

Phân bố. Phân loài bách thanh này phân bố ở Nhật Bản, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Quảng Trị, Thừa Thiên, Công Tum và Tây Ninh.



Hình 77. Bách thanh mày trắng.

551. Bách thanh mày trắng

Lanius cristatus lucionensis Linnaeus

Lanius cristatus lucionensis Linnaeus, 1766, Syst. Nat., ed. 12, 1 : 35, Lucon.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *L.c. cristatus* nhưng đỉnh đầu xám và chuyển dần thành hung nâu ở lưng. Mặt bụng màu hung thẫm hơn.

Kích thước. Cánh : 87 - 92 mm.

Phân bố. Phân loài bách thanh này phân bố ở Xibia, Mãn Châu, Triều Tiên và Đông Bắc Trung Quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương, Mã Lai và Philipin.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Côn đảo.

552. Bách thanh văn

Lanius tigrinus Drapiez

Lanius tigrinus Drapiez, 1828, Dict. Class. Hist. Nat., 12 : 523, Java.

Chim trưởng thành. Trần, trước mắt, xung quanh mắt và tai đen. Đầu, gáy, cổ và lưng trên xám thẫm. Lưng dưới, vai, bao cánh, hông và trên đuôi nâu hung có vân đen. Đuôi nâu đỏ nhất có vân thẫm hơn, các lông đuôi giữa có mút trắng và đen nhạt. Mặt bụng trắng, sườn sau có vân nâu hay hung nâu. Đầu có vân đen và trắng.

Mắt nâu. Mỏ nâu hay nâu xanh. Chân nâu hay xám chi.



Hình 78. Bách thanh văn.

Chim non. Toàn mặt lưng nâu có vân đen, lưng, bao cánh và trên đuôi phớt thung. Hoàn toàn không có dài đen ở mặt hoặc có nhung mờ. Mặt bụng trắng bần hay hơi phớt hung, ngược và sườn có vân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 85; đuôi : 65 - 71; giò : 24 - 25; mỏ : 15 - 17mm.

Phân bố. Loài bách thanh văn này phân bố ở Viễn đông La-tinh xã, Triều Tiên và Bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương, Thái Lan, Mã-lai và Xumstra.

Ở Việt nam lần đầu tiên phát hiện được loài này ở Hải Hưng (tháng 9-1977).

Giống Bách thanh lưng nâu *Pachycephala Vigorsii*

553. Bách thanh lưng nâu

Pachycephala cinerea vandeponlli Finschi

Pachycephala vandeponlli, Finschi, 1899, Notes Leyden Mus., 20 : 224, Tello Island, Batu Islands.

Chim trưởng thành. Mặt lưng hung nâu xin, cánh hung nhạt, đầu và cổ xám tro. Mặt bụng xám nhạt chuyển thành trắng ở bụng và dưới đuôi.

Mắt nâu đỏ. Mỏ và chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 80 - 90; đuôi : 55 - 60; giò : 23; mỏ : 13mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Miền điện, Thái Lan, Mã-lai và ở các đảo lân cận.



Hình 79. Bách thanh lưng nâu.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở các rừng ở bờ biển Nam bộ và ở một số đảo nhỏ gần bờ.

HỘ SÁO STURNIDAE

Hộ Sáo gồm các loài chim cỡ trung bình, có mỏ khỏe và khá dày, mép mỏ tròn hay chỉ ở mút mỏ trên có khía nhỏ. Đuôi gồm 12 lông. Số lông cánh sơ cấp 10, trong đó lông cánh thứ nhất rất bé. Chân khỏe, mặt sau của giò phủ tấm vảy sừng ngang lớn hay có hai tẩm sừng dọc. Lỗ mũi luôn luôn trắn và nằm gần về phía mép mỏ hơn là về phía sống mỏ. Thân chắc. Chim đực và chim cái thường có màu lông gần giống nhau, tuy nhiên cũng có một số loài màu lông của chim đực hơi sắc sảo hơn.

Các loài chim thuộc họ Sáo sống ở nhiều sinh cảnh khác nhau: rừng rậm, núi đá, rừng thưa, thung lũng v.v... nhưng phần lớn thích ở những chỗ có trống trót. Thực ăn chính của chúng là các động vật không xương sống mà phần lớn là côn trùng và các loại quả mềm. Tất cả đều làm tổ kín trong hốc cây, hang đá hay hang đất. Trứng thường có màu xanh nhạt mà ta thường gọi là "màu trứng sáo". Hầu hết các loài sáo là những loài chim có ích.

Hộ Sáo gồm khoảng 130 loài, phần lớn phân bố ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của phần đông bán cầu.

Ở Việt nam có 15 loài thuộc 5 giống.

Bảng định loại các giống

1. Có dài da ở sau gáy

Giống Yêng *Gracula*, xem trang 110

Không có dài da ở sau gáy xem 2

2.(1) Có đám lông vàng ở họng, gốc các lông cánh sơ cấp vàng

Giống Sáo đầu vàng *Ampeliceps*, xem trang 110

Không có đám lông vàng ở họng, gốc các lông cánh sơ cấp màu khác xem 3

3.(2) Toàn bộ lông đen ánh bạc

Giống Sáo xanh *Aplonis*, xem trang 111

Bộ lông có màu khác hay đen và trắng xem 4

4.(3) Đầu đen tuyển, lông ở trán thường dựng ngược lên

Giống Sáo Acriotheres, xem trang 108

Đầu không đen, lông ở trán mọc xuôi ra phía sau

Giống Sáo đá *Sturnus*, xem trang 102

Giống Sáo đá *Sturnus Linnaeus*, 1758

Bảng định loại các loài

1. Mỏ hơi dẹp, chiều cao của gốc mỏ hơi ngắn hơn chiều rộng, bộ lông màu nâu (chim non) hay đen có ánh thép với mút mỗi lông có vệt trắng hay nâu nhạt. Cánh không có vệt trắng lớn.	
<i>Sáo đá xanh <i>Sturnus vulgaris</i>,</i>	xem trang 102
Mỏ dày, chiều cao ở gốc mỏ dài hơn chiều rộng. Bộ lông có màu khác. Cánh có vệt trắng lớn	xem 2
2.(1) Lưng đen có ánh thép	xem 3
Lưng có màu khác (thường màu xám)	xem 4
3.(2) Đầu xám, lưng có ánh tím đỏ	
<i>Sáo đá lưng đen <i>Sturnus sturninus</i>,</i>	xem trang 105
Đầu trắng vàng nhạt, hay xám vàng nhạt, lưng có ánh lục	
<i>Sáo sáu đầu trắng <i>Sturnus leucocephala</i>,</i>	xem trang 107
4.(2) Chim khá lớn, giò dài trên 40mm, cánh dài trên 140mm. Bộ lông có nhiều màu nâu; có vòng đen quanh cổ	
<i>Sáo sáu <i>Sturnus nigricollis</i>,</i>	xem trang 106
Chim trung bình, giò dài dưới 35mm. Bộ lông có màu khác, không có vòng cổ	xem 5
5.(4) Đầu xám, gáy và hai bên đầu đen (chim trưởng thành). Ở chim non màu hơi nhạt hơn	
<i>Sáo đá xám <i>Sturnus cineraceus</i>,</i>	xem trang 103
Đầu xám và gáy màu khác	xem 6
6.(5) Đuôi đen có ánh lục	
<i>Sáo đá đầu trắng <i>Sturnus sericeus</i>,</i>	xem trang 104
Đuôi đen có mút trắng	
<i>Sáo đá Trung quốc <i>Sturnus sinensis</i>,</i>	xem trang 101
Lông đuôi giữa xám bạc phớt nâu, lông đuôi hai bên nâu gụ	
<i>Sáo đá đầu xám <i>Sturnus malabaricus</i>,</i>	xem trang 105

354. Sáo đá xanh

Sturnus vulgaris menzbieri Sharpe

Sturnus menzbieri Sharpe, 1878, Proc. Zool. Soc. London : 713, Krasnoyarsk.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen có ánh đỏ đồng, tím, xanh và lục, và ở mút mỗi lông đều có vệt trắng nhỏ. Bộ lông mùa đông hơi xỉn hơn.

Chim non. Bộ lông tương tự như chim trưởng thành nhưng màu đen chuyển thành màu nâu hoặc nâu đen.

Mặt nâu. Mõ vàng (mùa hè), nâu đen (mùa đông). Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 125 - 131 ; đuôi : 70 - 71 ; giò : 30 - 31 ; mõ : 25 - 26mm.

Phân bố. Phân loài sáo đá xanh này phân bố ở Nibéri, Trung Á và Tây bắc Trung Quốc, mùa đông chúng di cư xuống phía Nam Liên Xô, Ấn Độ.

Ở Việt Nam, lần đầu tiên loài này được phát hiện ở vùng Hải Hưng vào mùa đông năm 1974. Mùa đông năm 1975 và 1976 lại gặp lại loài này ở Hải Hưng với số lượng nhiều hơn.



Hình 80. Sáo đá xanh.

555. Sáo đá xám

Sturnus cineraceus Temminck

Sturnus cineraceus Temminck, 1832, Pl. col. Ois. 5 : 556, Japon.

Chim đực trưởng thành. Đỉnh đầu, gáy và hai bên đầu đen. Trần, trước mắt và tai trắng, ít nhiều có vạch đen. Thỉnh thoảng ở một số cá thể có những vạch trắng ở đỉnh đầu, họng và hai bên đầu; một số khác có họng gần trắng hoàn toàn. Mặt lưng xám tro, ở hông có một dải ngang trắng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm, ở mép ngoài có viền trắng hẹp; các lông cánh thứ cấp ngoài cùng nâu viền trắng rộng hơn, còn các lông cánh thứ cấp trong cùng màu xám như lưng nhưng có ánh đồng và mút lông hơi thẫm hơn. Cằm, họng xám tro thẫm chuyển dần thành xám nhạt ở ngực và trắng hơi phớt hung ở bụng và dưới đuôi. Nách trắng với phiến lông trong phớt nâu. Dưới cánh trắng.

Chim cái. Tương tự chim đực nhưng nâu hơn, họng, ngực và sườn xám nhạt.

Chim non. Tương tự chim cái nhưng đỉnh đầu và gáy có màu nhạt hơn.

Mắt có 2 vòng: một vòng nâu, một vòng trắng.

Mõ vàng cam, chóp mõ đen. Chân vàng hay vàng cam.



Hình 81. Sáo đá xám.

Kích thước. Cánh : 122 - 133 ; đuôi : 61 - 65 ; giò : 28 - 31 ; mỏ : 24 - 25mm.

Phân bố. Loài sáo đá xám này phân bố ở Đông Xiberia, Nhật Bản, Triều Tiên và Đông bắc Trung Quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Miền diện, Bắc Đông Dương và Philipin.

Ở Việt Nam về mùa đông đã tìm thấy loài này ở Lạng Sơn và Bắc Thái nhưng hiếm.

56. Sáo đá đầu trắng.

Sturnus sericeus Gmelin

Sturnus sericeus Gmelin, 1788, Syst. Nat. ed. 13, I : 805, China.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cổ trắng ít nhiều phớt xám và đôi khi có pha cả hung nâu nhạt, các lông ở đầu hép và cổ mót nhọn. Mặt lưng trừ cánh và đuôi, ngực và hai bên sườn xám bóng, hơi thâm hơn ở vùng vùng quanh cổ và nhạt hơn ở hông, trên đuôi và ngực dưới. Bụng và dưới đuôi trắng. Đuôi và cánh đen có ánh lục. Gốc các lông cánh sơ cấp, phiến ngoài của lông cánh thứ hai của cánh con, mép cánh, lông bao cánh sơ cấp, mép ngoài của các lông vai dài nhất và dưới cánh trắng. Mép ngoài của các lông cánh thứ cấp viền xám rất mảnh.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng đầu, cổ, ngực, mặt lưng xám phớt nâu hung. Cánh và đuôi đen nhạt có ánh lục.

Mắt nâu thẫm. Mõ đồ, chóp mõ đen và gốc mõ xám thẫm. Chân vàng thẫm.

Kích thước. Cánh : 115 - 130 ; đuôi : 65 - 74 ; giò : 32 - 33 ; mỏ : 24 - 25mm.

Phân bố. Loài sáo này phân bố ở Nam Trung Quốc, mùa đông di cư xuống Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam về mùa đông thường gặp loài này tụ tập hàng đàn ở cả vùng núi lẫn vùng đồng bằng. Các tiêu bản thuộc loài sáo này đã bắt được ở Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Hưng và Huế.

557. Sáo đá Trung Quốc

Sturnus sinensis (Gmelin)

Oriolus sinensis Gmelin, 1788, Syst. Nat. ed. 13, I : 394, China.

Chim đực trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, cằm, trước mắt và xung quanh mắt xám hung hơi phớt hồng. Hồng, trên đuôi, sườn, bụng, đùi và dưới đuôi hung nhạt, hồng, trên đuôi và dưới đuôi hơi phớt xám. Đầu, cổ, ngực xám tro nhạt, lưng cùng màu nhưng hơi thâm hơn. Vai và lông bao cánh trắng. Lông cánh đen có ánh thép. Đuôi đen, mót đuôi trắng nhạt.

Bộ lông mùa đông ít màu hung hơn và nhiều chỗ chuyển thành màu xám nhạt.

Chim cái. Màu xám hơn chim đực, vai và lông bao cánh màu xám.

Chim non. Gần giống chim cái, cánh và đuôi nâu thẫm, hồng, vai và lông bao cánh xám, mặt bụng xám nhạt, ngực hơi thẫm hơn.

Mắt trắng hay xanh da trời. Mỏ xám xao, gốc mỏ xanh xám thẫm. Chân xám chí.

Kích thước. Cánh : 93 - 105 ; đuôi : 57 - 60 ; giò : 23 - 26 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phân bố. Sáo đá Trung quốc phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương, mùa đông di cư xuống phía nam cho đến Mã Lai.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở hầu khắp các tỉnh từ biên giới Việt - Trung cho đến Nghệ Tĩnh, & những vùng không cao quá 500 - 600m. Không gặp loài này ở phía tây dãy Hoàng Liên sơn. Mùa đông gặp sáo đá cù ở các tỉnh thuộc Nam và Trung Trung bộ.

558. Sáo đá đầu xám

Sturnus malabaricus nemoricola (Jerdon)

Sturnia nemoricola Jerdon, 1862, Ibis : 22, Thayetmyo.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, họng và cổ xám sáng, các lông ở vùng này hẹp và nhọn, giữa lông có vạch dọc xám nhạt bóng. Lưng, vai và lông bao cánh xám tro thẫm. Hồng xám phớt hung nâu. Lông đuôi giữa xám bạc phớt nâu, các lông đuôi hai bên nâu gụ tươi với gốc lông đen nhạt. Cánh con, một số lông bao cánh sơ cấp và bao cánh lớn trắng hay trắng hồng. Lông cánh sơ cấp đen, các lông cánh sơ cấp phía trong có mút xám bạc, các lông cánh thứ cấp và tam cấp có mép ngoài trắng. Mặt bụng nâu dì sét, dưới đuôi hơi phớt hung. Vẽ mùa đông bộ lông có màu hơi xám hơn, ngực xám nâu nhạt, bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt hung.

Chim cái. Tương tự chim đực nhưng hơi xám hơn.

Mắt xám nhạt hay xanh da trời. Chóp mỏ vàng, giữa mỏ lục và gốc mỏ xanh xám. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 98 - 109 ; đuôi : 62 - 67 ; giò : 25 - 26 ; mỏ : 16 - 17 mm.

Phân bố. Sáo đá đầu xám phân bố ở Bắc Miến Điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Bắc Thái, Lai Châu, Nghĩa Lộ, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Di Linh và Tây Ninh.

559. Sáo đá lưng đen

Sturnus sturninus (Pallas)

Gracula sturnina Pallas, 1776, Reise versch. Prov. Russ. Reich. 3 : 695, Dsuria.

Chim trưởng thành. Đầu đen, gáy, cổ và lưng trên xám, ở gáy có một vệt

đen có ánh đồng. Lưng, hông và bao cánh đen có ánh tím đỏ, lông bao cánh nhỏ
có mắt trắng phớt hung nhạt, các lông bao cánh lớn có viền ánh lục. Lông cánh
sơ cấp nâu thẫm viền hung nhạt rất hẹp và ở phần gốc phiến lông trong
có vệt hung lớn, các lông cánh sơ cấp
lục ánh thép, mắt lông có một vệt
hung. Phiến ngoài của các lông vai
hung nhạt. Trước mắt và vòng quanh
mắt trắng. Hai bên đầu, cổ và mặt
bụng xám nhạt, cầm phớt hung vàng.
Đuôi đen có ánh lục, các lông đuôi hai
bên có viền hung. Dưới đuôi hung
nhạt. Nách và dưới cánh xám nhạt.

Chim non. Mùa xuân hơn chim
trưởng thành, không có ánh thép mà
những chỗ có ánh thép chuyển thành
màu nâu.

Mặt nâu thẫm. Mõ nâu sưng hay nhạt đen, góc mõ xanh nhạt. Chân nâu
sưng.

Kích thước. Cánh : 104 - 109 ; đuôi : 48 - 53 ; giò : 26 - 27 ; mõ : 14 - 16mm.

Phân bố. Loài sáo đá này phân bố ở Đông bắc Trung quốc và Đông Xiberia.
Mùa đông di cư về phía nam đến Nam Đông dương, Thái Lan, Miền diện và
Mã Lai.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Hà Đông, Sóc Trang và Tây Ninh.

560. Sáo sén, cà cuống

Sturnus nigricollis (Paykull)

Gracula nigricollis Paykull, 1807, Kongl. Vet.-Akad. Nya Handl. Stockh.

28 : 291, China.

Chim trưởng thành. Đầu trắng, tiếp theo là một vòng đen quanh cổ, ở phía
sau cổ, tiếp theo vòng đen là một dải trắng hẹp. Hông trắng. Toàn bộ mặt lưng
và các lông cánh nâu thẫm, trừ một số lông bao cánh nhỏ, bao cánh lớn, vai
và các lông cánh thứ cấp có mắt trắng. Lông bao cánh sơ cấp trắng. Dưới nách
nâu thẫm, mắt đuôi trắng, các lông đuôi hai bên còn viền trắng ở mép ngoài. Mặt
bụng trắng.



Hình 82. Sáo đá lưng đen.

Chim non. Đầu và cổ nâu nhạt.

Mắt nâu. Da trắn quanh mắt vàng. Mõ nâu đen. Chân trắng bần.

Kích thước. Cánh :

140 - 158 ; đuôi : 87 -

94 ; giò : 41 - 42 ; mõ :

29 - 30 mm.

Phân bố. Sáo sên phân bố ở Nam Miền điện, Thái Lan, Lào, Việt nam, Nam Trung quốc và Campuchia.

Ở Việt nam có ở hầu hết các tỉnh từ bắc chí nam.



Hình 83. Sáo sên.

561. Sáo sên đầu trắng

Sturnus leucocephala (Giglioli và Salvadori)

Acridotheres leucocephala Giglioli et Salvadori, 1870, Atté R. Acad. Sc. Torino 5 : 273, Thailand.

Chim trưởng thành. Trần và đỉnh đầu trắng vàng nhạt hay xám - vàng nhạt, phần sau cổ hung nâu hơi tim. Lưng và vai đen lục hơi phớt xám. Phần sau hông hung nâu. Đuôi đen, mút đuôi hung nâu. Lông bao cánh và lông cánh thứ cấp đen ánh đồng có viền đen xỉn. Lông bao cánh sơ cấp đen có mút lông trắng. Lông cánh sơ cấp đen với mút lông có ánh đồng và gốc lông trắng. Cằm và bụng trắng nhạt. Ngực, sườn, bụng và dưới đuôi hung nâu hơi hồng hay trắng nhạt. Nách và dưới cánh trắng.

Chim non. Giống chim trưởng thành nhưng bộ lông nhiều màu nâu hơn.

Mắt nâu, mõ vàng, gốc mõ đỏ nhạt. Chân vàng cam hay nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 119 - 134 ; đuôi : 70 - 75 ; giò : 32 ; mõ : 21 - 22mm.

Phân bố. Loài sáo này phân bố ở Miền điện, Thái Lan, và Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có từ Công Tum, Quảng ngãi trở vào đến các tỉnh ở Nam bộ.

Giống sáo Acridotheres Vieillot, 1816

Bảng định loại các loài

1. Lưng và cánh màu nâu

Sáo nâu *Acridotheres tristis*,

xem trang 108

Lưng và cánh màu đen

xem 2

2.(1) Mỏ vàng, lông trán và trên mũi dựng lên thành mào rất rõ

Sáo mỏ vàng *Acridotheres fuscus*,

xem trang 109

Mỏ trắng ngắn, lông trán và trên mũi có dựng lên thành mào nhưng không rõ lầm.

Sáo mỏ ngà *Acridotheres cristatellus*,

xem trang 109

562. Sáo nâu

Acridotheres tristis tristis (Linnaeus)

Paradisea tristis (Linnaeus), 1766, Syst. Nat. ed. 12, 1 : 167, Calcutta.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ đen bóng chuyển dần thành xám đen nhạt ở phần dưới cổ và ngực. Mặt lưng, lông bao cánh và lông cánh thứ cấp nâu tím, riêng lông cánh thứ cấp có ánh đồng và viền đen rất hẹp. Lông cánh sơ cấp đen với vệt trắng lớn ở gốc lông. Lông bao cánh sơ cấp trắng. Đầu đen, mắt đuôi trắng, đôi khi các lông đuôi giữa có phần mút trắng rất hẹp hay không rõ. Ngực, sườn và đùi nâu tím tươi. Dưới đuôi và giữa bụng trắng phớt hang. Dưới cánh và cách trắng.



Hình 84. Sáo nâu.

Mặt nâu đỏ. Da trán quanh mắt vàng. Mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 130 - 143 ; đuôi : 83 - 89 ; giò : 38 - 40 ; mỏ : 18 - 22mm.

Phân bố. Sáo nâu phân bố ở Trung Á, Ấn Độ, Xây Lan, Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các tỉnh từ Lạng Sơn đến Công Tum, nhưng từ Ninh Bình trở ra hiếm, từ Nghệ An, Hà Tĩnh trở vào nhiều hơn.

563. Sáo mỏ ngà, Sáo đen

Acridotheres cristatellus brevipennis Hartert

Acridotheres cristatellus brevipennis Hartert, 1910, Nov. Zool. 17 : 250, Hainan.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen trừ gốc các lông bao cánh sơ cấp, gốc các lông cánh sơ cấp, mút các lông đuôi và mút một số lông bao dưới đuôi trắng. Mặt bụng đen nhạt hơi phớt xám. Các lông ở mũi và trán dài hơi dựng lên. Các lông ở đỉnh đầu và gáy dài và nhọn.

Mắt vàng. Mõ trắng
hay trắng ngà, gốc mõ
hở hồng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh :
120 - 137 ; đuôi : 70 -
80 ; giò : 36 - 40 ; mõ :
25 - 26mm.

Phân bố. Sáo mỏ
ngà phân bố ở Nam
Trung Quốc (đảo Hải
nam) và Việt nam.



Hình 85. Sáo mỏ ngà.

Loài này rất phổ
biến ở hầu hết các tỉnh từ biên giới Việt - Trung đến đèo Hải Vân.

564. Sáo mỏ vàng

Acridotheres fuscus grandis Moore

Acridotheres grandis Moore, 1858, in Horsfield and Moore, Cat. Birds. Mus.
East - Ind. Co. 2 : 537, Bangkok.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen, nhiều chỗ phớt xám, trừ gốc của
các lông cánh sơ cấp và các lông bao cánh sơ cấp và mút các lông đuôi (trừ các
lông đuôi giữa) trắng, các lông dưới đuôi trắng có vân đen. Bụng xám đen. Các
lông ở mũi và trán dài tạo thành mào lông rất rõ.

Mắt nâu. Mõ vàng cam. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 128 - 150 ; đuôi : 77 - 88 ; giò : 37 - 43 ; mõ : 22 - 23 mm.

Phân bố. Sáo mỏ vàng phân bố ở đông và Đông nam Miền điện, Thái Lan,
Nam Trung Quốc và Đông dương.

Ở Việt nam sáo mỏ vàng phổ biến & hầu khắp các tỉnh từ bắc chí nam.

Giống Sáo đầu vàng Ampeliceps Blyth, 1842

565. Sáo đầu vàng

Ampeliceps coronatus Blyth

Ampeliceps coronatus Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 9 : 184, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy, cầm và họng vàng tươi bóng, ở gốc các lông cánh sơ cấp thứ ba trở vào có vệt vàng & phiến ngoài, còn ở phiến trong của các lông thứ hai trở vào đối diện với vệt vàng có 1 vệt lớn vàng nhạt hay trắng. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông đen ánh thép.

Chim cái. Giống chim đực nhưng ở gáy và đỉnh đầu có lẫn một ít lông đen.

Chim non. Đầu hoàn toàn đen, & họng có vệt vàng nhỏ. Các lông vàng mọc dần cho đến năm thứ hai mới dày đẽ như chim trưởng thành.

Mắt vàng hay vàng nâu. Mỏ vàng thẫm, gốc mỏ và mỏ dưới phớt xám. Chân vàng cam thẫm. Da quanh mắt vàng.

Kích thước. Cánh : 111 - 130 ; đuôi : 59 - 63 ; giò : 23 - 27 ; mỏ : 15 - 16 mm.

Phân bố. Loài sáo này phân bố ở Nam Miền điện, Thái Lan, Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam loài này khá phổ biến ở Nam Trung bộ và Nam bộ. Ở miền Bắc có nhưng hiếm và chỉ mới tìm thấy ở vài tỉnh như Nghĩa Lộ, Bắc Giang, Hòa Bình và Hà Tĩnh.

Giống Yèng Gracula Linnaeus, 1758

566. Yèng, nhồng

Gracula religiosa intermedia Hay

Gracula intermedium (sic) Hay, 1844 (= 1845), Madras Journ. Lit. Sci. 13 (2) : 157, Cachar.

Chim trưởng thành. Ở gốc các lông cánh sơ cấp có vệt trắng lớn. Toàn phần còn lại của bộ lông đen ánh tím, trên đuôi và dưới đuôi ánh lục. Các lông ở trán và đỉnh đầu rất ngắn có chỗ trống như nhung.

Mắt nâu. Mỏ đỏ, chót mỏ phớt vàng cam. Chân vàng. Hai bên gáy có hai dải da rộng màu vàng nối liền với dải da trán & tai.

Kích thước. Cánh : 150 - 173 ; đuôi : 74 - 82 ; giò : 33 - 35 ; mỏ : 24 - 26mm.

Phân bố. Yèng phân bố ở Himalai, Miền điện, Thái Lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam yèng có ở miền rừng núi thuộc hầu hết các tỉnh từ bắc chí nam.



HINH 86. YÈNG

Hình 86. Yèng

Giống Sáo xanh *Aplonis Gould*

567. Sáo xanh

Aplonis panayensis strigatus (Horsfield)

Turdus strigatus Horsfield, 1821, Trans. Linn. Soc. London, 13 : 148, Java.



Hình 87. Sáo xanh

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông đen ánh lục thép, có ánh tím từ trước mắt và gần mép mỏ đen.

Chim non. Mắt hưng nâu có ít ánh lục, mặt bụng xám xỉn hay trắng nâu hung có vạch nâu lục.

Mắt đỏ tươi hay đỏ thẫm, mắt chim non vàng nhạt. Mỏ đen Chân đen.

Kích thước. Cánh : 98 ; đuôi : 64 ; giò : 22 ; mỏ : 17mm.

Phân bố. Loài sáo này phân bố ở Nam Miền điện, Java và Borneo.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy sáo xanh một lần ở Vĩnh long.

• •

HỘ VÀNG ANH ORIOLIDAE

Họ Vàng anh gồm các loài chim có cơ trung bình với cơ thè chắc. Mỏ Vàng anh khá dài và hơi cong, mép mỏ tròn và chỉ mứt mỏ trên có khía rất bé. Cánh dài và nhọn, số lông cánh sơ cấp 10, lông cánh sơ cấp thứ nhất khá lớn và dài hơn nữa lông thứ hai. Lỗ mũi tròn và nằm hơi lệch về phía dưới, mép dưới của lỗ mũi gần với mép mỏ hơn là mép trên với sống mỏ. Đuôi hơi ngắn và có 12 lông. Chân ngắn và hơi yếu, mặt trước giò có 3 hàng vảy, còn mặt sau trơn.

Bộ lông thường có màu sắc sơ mà chủ yếu là vàng và đen hay đỏ và đen. Chim đực có màu sáng, chim mái có màu xỉn, còn chim non có vạch nhỏ ở toàn bộ lông.

Vàng anh là những loài chim sống trên cây thực thụ. Thức ăn chính của chúng là côn trùng và quả mềm. Tổ vàng anh hình chén làm treo giữa chạc cây, nằm khá cao cách mặt đất hay ngã trên mặt nước. Trứng có đốm và vạch nâu hay đỏ tím.

Họ Vàng anh gồm khoảng 32 loài thuộc 2 giống, phần lớn phân bố ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của đông bán cầu.

Ở Việt nam có 4 loài thuộc giống vàng anh *Oriolus*.

Giống Vàng anh *Oriolus Linnacus*, 1766

Bảng định loại các loài.

1. Bộ lông có màu vàng

xem 2

Bộ lông không có màu vàng mà màu đỏ mận hay nâu đỏ

Tứ anh *Oriolus traillii*,

xem trang 115

2. (1) Các lông đuôi ngoài hoàn toàn vàng, nửa trong của lông đuôi giữa vàng.

Vàng anh đầu đen *Oriolus xanthotis*,

xem trang

Các lông đuôi ngoài không hoàn toàn vàng, nửa trong của lông đuôi giữa không vàng

xem 3

3. (2) Mỏ khá dày, do ở giữa mỏ dày khoảng 8 - 9 mm

xem hình 88 a

Vàng anh Trung quốc

Oriolus chinensis,

xem trang 113

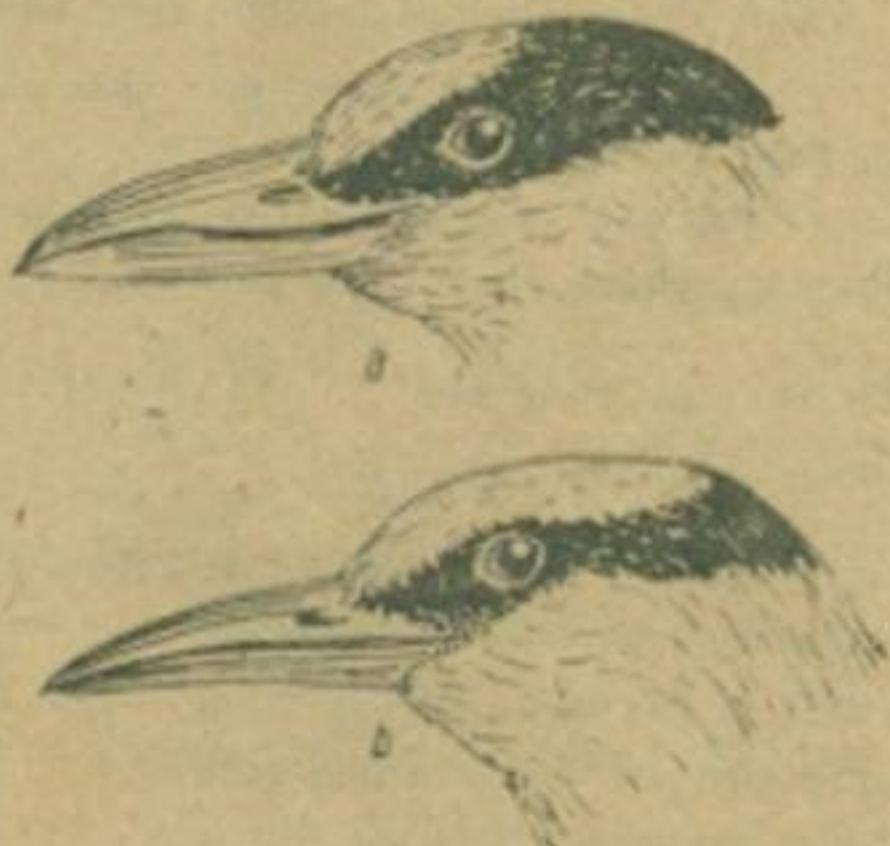
Mỏ hơi mỏng, do ở giữa mỏ dày khoảng 6 - 7 mm

xem hình 88 b

Vàng anh lưng xám

Oriolus tenuirostris.

xem trang 114



Hình 88. Đầu vàng anh.

a) đầu vàng anh Trung quốc;

b) đầu vàng anh lưng xám.

568. Vàng anh Trung quốc

Oriolus chinensis diffusus Sharpe.

ACH.COM.VN

Oriolus diffusus Sharpe, 1877, Cat. Birds Brit. Mus. 3 : 197, Malabar.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và một dài dì qua mắt kéo dài ta phía sau rồi nối với dài ngang gáy màu đen (dài đen ở gáy rộng 15 - 20 mm). Bao cánh sơ cấp đen với phần mút lông vàng. Lông cánh sơ cấp đen có mép ngoài viền trắng nhạt rất hẹp, lông cánh sơ cấp thứ nhất không có đường viền này. Lông cánh thứ cấp đen có viền vàng tươi khá rộng, càng vào trong đường viền nhay càng rộng và đến các lông cuối cùng thì phiến ngoài của lông hoàn toàn vàng. Đuôi đen, các lông đuôi giữa có mút viền vàng rất hẹp, có khi không rõ, các lông kẽ bên có phần mút vàng khá rộng, càng ra xa hai bên phần vàng càng rộng dần, đến các lông ngoài cùng thì phần vàng chiếm đến nửa phiến lông ngoài. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông vàng nghệ tươi.

Chim cái. Nhìn chung có màu xỉn hơn chim đực, và toàn bộ lông phớt xám lục. Mùa deo ở đầu, cánh và đuôi nhạt và hơi nâu. Ở ngực ít nhiều có vạch đen nhạt, trừ những con rất già không có các vạch này.

Chim non. Năm đầu bộ lông gần giống chim cái nhưng màu nhạt hơn, mặt bụng có nhiều vạch đen nhạt ở giữa lông và không có dài đen ở mắt và gáy. Chim đực non gần trưởng thành có lưng, vai, bao cánh và trên đuôi vàng phớt xám lục, màu đen ở cánh và đuôi nhạt.

Mặt đỏ, mặt chim non xám xanh hay xám hồng. Mỏ hồng nhạt, mỏ chim non nâu hay nâu xám. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 140 - 160 ; đuôi : 84 - 99 ; giò : 24 - 27 ; mỏ : 27 - 31 mm.

Phân bố. Vàng anh Trung quốc phân bố ở Triệu tiên, Đông Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam vàng anh chỉ làm tò ở các tỉnh phía bắc từ Hòa bình trở lên. Mùa đông chúng di cư xuống phía nam và có ở hầu khắp các tỉnh.

569. Vàng anh lưng xám

Oriolus tenuirostris invitus Riley

Oriolus tenuirostris invitus Riley, 1940, Proc. Biol. Soc. Wash., 52 : 79, Draw. S. Annam.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung giống vàng anh Trung quốc nhưng mỏ mỏng hơn, dài đen ở lỗ hẹp hơn (rộng khoảng 8 - 10 mm), mặt lưng trừ đỉnh đầu và sau cổ vàng xám lục, mót các lông cánh thứ cấp trong cùng có vết vàng nhạt, khác biệt rõ với màu vàng xám lục ở phiến ngoài (hình 361).

Màu mắt, mỏ và chân giống loài trên.

Kích thước. Cánh : 142 - 150 ; đuôi : 89 ; giò : 26 ; mỏ : 30 mm.

Phân bố. Loài vàng anh này phân bố ở các vùng núi thuộc Nam Trung bộ.



Hình 39. Vàng anh.

a) vàng anh lưng xám;
b) vàng anh Trung quốc.

570. Vàng anh lưng xám

Oriolus tenuirostris tenuirostris Blyth

Oriolus tenuirostris Blyth, 1846, Journ. As. Soc. Bengal, 15 : 48, India.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *O.t. invitus* nhưng màu ở mặt lưng тем hơn.

Kích thước. Cánh : 138 - 155 ; mỏ : 30 - 33 mm.

Phân bố. Loài vàng anh này phân bố ở Himalai, Miền điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở các cao nguyên thuộc Nam Trung bộ.

571. Vàng anh đầu đen

Oriolus xanthornus xanthornus (Linnaeus)

Coracias xanthornus Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10 : 108, Bengal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ và trước ngực đen. Lông bao cánh sơ cấp đen với phần mót lông vàng. Lông cánh sơ cấp đen với mép ngoài và mót lông viền trắng nhạt rất mảnh, trừ ba lông đầu không có đường viền này. Lông cánh thứ cấp đen, gốc lông và một vệt hình bầu dục ở mót của phiến lông ngoài vàng. Lông đuôi giữa có phần gốc vàng, phần ngoài đen và mót viền vàng, hai lông kề bên vàng có vệt đen rộng ở giữa phiến lông trong, các lông đuôi ngoài vàng. Phần còn lại của bộ lông vàng nghệ thâm, hơi phớt xám ở lưng.

Chim cái. Trán vàng, phần đen ở trên đầu hơi nhạt hơn và có vạch vàng, phần đen ở cánh cũng nhạt hơn và có phớt xám lọc. Cằm, họng và phần trên ngực vàng nhạt xỉn có vạch đen, phần vàng ở toàn thân nhạt hơn và xỉn hơn, lưng có phớt xám lọc.

Chim đực non. Gần giống chim cái nhưng đầu đen hơn.

Mắt đỏ tươi, màu mắt chim cái đỏ nhạt. Mõ hồng hay đỏ (mùa hè). Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 125 - 142 ; đuôi : 83 - 93 ; giò : 24 - 25 ; mỏ : 26 - 30 mm.

Phân bố. Vàng anh đầu đen phân bố ở Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến từ Quảng Ngãi trở vào nam.



Hình 90. Vàng anh đầu đen.

572. Tử anh

Oriolus traillii traillii (Vigors)

Pastor traillii Vigors, 1831, Proc. Zool. Soc. : 175, Darjiling.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ, và phần trên ngực đen. Lông cánh và lông bao cánh đen phớt nâu. Đầu nâu đen hơi đỏ. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông màu đỏ nâu thâm, đuôi hơi nhạt, ngực và lưng hơi thâm hơn.

Chim cái. Đầu, cổ và phần trên ngực đen, hơi phớt nâu ở dưới cổ và ngực. Cánh đen nâu thẫm. Các lông đuôi nâu đỏ, các lông đuôi hai bên có phiến ngoài nâu đỏ, nhưng phiến trong (bị che khuất) đỏ tươi hơi phớt nâu, đôi kẽ giữa, nâu đỏ có dài dọc giữa lông đỏ tươi phớt nâu lung, vai hông và trên đuôi nâu đỏ. Ngực và mõm nâu thẫm phớt đỏ. Các lông ở bụng có vệt nâu thẫm ở giữa, hai bên viền hung xám nhạt. Dưới đuôi đỏ hơi phớt nâu.

Mắt vàng nhạt. Mõm xám xanh nhạt, chóp mõm hơi nhạt hơn. Chân xám chí.

Kích thước. Cánh : 141 - 152 ; đuôi : 101 - 111 ; giò : 25 - 28 ; mõm : 29 - 31mm.

Phân bố. Phân loài tử anh này phân bố ở Himalai, Miền điện, Thái Lan, Bắc Lào, Bắc Việt nam và Nam Trung quốc, Mùa đông di cư xuống phía nam.

Ở Việt nam đã bắt được tử anh ở các tỉnh Lai Châu, Yên bái, Bắc thái và Thanh hóa. Hình như tất cả các vật mẫu bắt được đều thuộc chủng quần ở phía bắc di cư xuống đây trong mùa đông.



Hình 91. Tử anh.

573. Tử anh

Oriolus traillii nigellicauda (Swinhoe)

Psarolophus ardens var. *nigellicauda* Swinhoe, 1870, Ibis : 342, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Tương tự phân loài *O. t. traillii* nhưng màu đỏ ở lưng, đuôi, ngực và bụng tươi hơn, ít màu nâu hơn. Kích thước hơi bé hơn.

Chim cái. Rất khó phân biệt với phân loài *O. t. traillii*.

Màu mắt, mõm và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 136 - 151 ; đuôi : 104 - 112 ; giò : 23 - 24 ; mõm : 25 - 26mm.

Phân bố. Phân loài tử anh này phân bố ở Nam Trung quốc (Hải nam) và Bắc Việt nam (vùng Đông bắc và Bắc Trung bộ). Các vật mẫu bắt được ở Hòa Bình cũng thuộc phân loài này.

Oriolus traillii robinsoni Delacour

Oriolus traillii robinsoni Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 168, Djiring.

Chim đực trưởng thành. Tương tự phân loài *O. t. traillii* nhưng kích thước hơi bé hơn, mỏ hơi ngắn hơn và khỏe hơn, màu đố hơi nhạt hơn và tươi hơn.

Chim cái. Khác với chim cái của các phân loài khác, chim cái của phân loài này gần giống chim đực, lưng màu đố nâu thẫm, bụng màu đố nâu đèn, gốc các lông nâu và không có vệt hung nhạt và nâu.

Chim non. Lông mặt bụng có vệt nâu thẫm ở giữa viền hung nhạt ở hai bên như chim cái và chim non của các phân loài trên.

Màu mắt, mỏ và chân như ở các phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 133 - 150 ; đuôi : 102 ; giò : 22 - 23 ; mỏ : 22 - 26 mm.

Phân bố. Phân loài tứ anh này phân bố ở Nam Lào và cao nguyên Nam Trung bộ (Đà Lạt, Di linh).

• •

HỘ CHÈO BÉO DICRURIDAE

Họ Chèo béo gồm 20 loài phân bố ở châu Phi, Nam châu Á và châu Úc. Hầu hết các loài thuộc họ Chèo béo có cờ trung bình với đuôi dài và thường có hình chẻ đôi. Ở một vài loài lông đuôi ngoài cùng kéo dài ra thành hai dài mảnh như ở loài Chèo béo cờ hay phần mót của lông ngoài cùng uốn cong lên như ở loài Chèo béo bờm (hình 288). Mỏ Chèo béo khỏe và phần nào có hình dạng hơi giống mỏ của các loài thuộc họ Quạ : mỏ trên hơi cong còn mỏ dưới lại thẳng. Ở gốc mỏ thường có nhiều lông hình sợi mọc hướng về phía trước và đôi khi che kín cả lỗ mũi. Nhiều loài & đều có nhiều lông dài mọc xù lên thành mào lông. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

Chèo béo thường sống ở các vùng có nhiều cây bụi, xavan và rừng thưa hay ven rừng có độ cao không quá 3000 mét.

Tổ Chèo béo hình chén tròn, được làm bằng bông cỏ và rễ cây mảnh kết lại bằng mạng nhện. Phía ngoài tổ thường được ngụy trang thêm bằng rêu và địa y. Mỗi lứa Chèo béo đẻ 3 - 5 trứng.

Thức ăn chính của Chèo béo là các loài côn trùng nhỏ mà chúng bắt được trong lúc bay.

Họ Chèo béo gồm 2 giống : giống Chèo béo Tân Ghiné (*Chaetorhynchus*) chỉ có một loài (có 12 lông đuôi) phân bố ở Tân Ghiné và giống Chèo béo (*Dicrurus*) gồm 19 loài còn lại (có 10 lông đuôi).

Ở Việt nam có tất cả 7 loài (14 phân loài) thuộc giống Chèo béo *Dicrurus*.



TIMISACH.COM.VN

Hình 92. Đầu Chèo béo.

a) Chèo béo obr *D. paradiseus grandis*; b) Chèo béo obr *D. p. paradiseus*; c) Chèo béo
lông *D. hottentotus hottentotus*; d) Chèo béo rừng *D. aenea aenea*; e) Chèo béo
D. macrocerus cathocetus.

Giống Chèo béo *Dicrurus* Vieillot, 1817

Bảng định loại các loài

- | | |
|---|-------|
| 1. Lông đuôi ngoài cùng rất dài, đuôi dài trên 300mm ; | xem 2 |
| Lông đuôi hai bên không dài hơn các lông khác nhiều lắm, đuôi dài dưới 200m | xem 3 |

2.(1) Dài cờ ở đuôi chỉ có phần phiến lông ngoài		
Chèo béo cờ <i>Dicrurus paradiseus</i> ,	xem trang 1.	
Dài cờ ở đuôi gồm cả phiến lông ngoài và phiến lông trong		
Chèo béo cờ <i>Dicrurus remifer</i> ,	xem trang 1.	
3.(1) Bộ lông màu xám nhạt hay xám thẫm có ánh xanh		
Chèo béo xám <i>Dicrurus leucophaeus</i> .	xem trang 120	
Bộ lông màu đen có ánh thép	xem 4	
4.(3) Trán có sợi lông dài (hình 99), mút đuôi rộng, mép ngoài của mút đuôi tóc cong lên		
Chèo béo hòm <i>Dicrurus hottentotus</i> ,	xem trang 122	
Trán không có sợi lông dài - đuôi chẻ đôi	xem 5	
5. (4) Mỏ dày, chiều rộng ở ngang lỗ mũi lớn hơn chiều dày.		
Ánh xanh lục của bộ lông rất bóng		
Chèo béo rìng <i>Dicrurus aeneus</i> ,	xem trang 122	
Mỏ dày, chiều rộng ở ngang lỗ mũi bằng hay nhỏ thuва chiều dày	xem 7	
6. (5) Có điểm trắng rất nhỏ ở gốc mép mỏ. Đuôi chẻ đôi khá sâu, phần cuối của đôi lông đuôi ngoài cùng hơi cong, khoảng cách giữa mứt của nó đến mứt đôi lông đuôi giữa dài bằng chiều dài của giò. Mỏ rất dày.		
Chèo béo <i>Dicrurus macrocercus</i> ,	xem trang 120	
Không có điểm trắng ở gốc mép mỏ. Đuôi chẻ đôi không sâu, phần cuối của đôi lông đuôi ngoài cùng rất cong, khoảng cách giữa mứt của nó đến mứt đôi lông đuôi giữa dài bằng chiều dài của giò. Mỏ rất dày.		
Chèo béo mỏ quạ <i>Dicrurus annectans</i> ,	xem trang 119	

575. Chèo béo mỏ quạ

Dicrurus annectans annectans (Hodgson)

Buchanga annectans Hodgson, 1837 (= 1836), Ind. Rev. 1 : 326, Nepal.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông trên có ánh thép xanh trùm trước mắt, má, phần bị che khuất của lông cánh và lông đuôi. Mút của một vài lông dưới cánh, nách có điểm trắng. Đuôi chẻ đôi cạn. Mỏ dày và khỏe.

Chim non. Nhiều lông dưới cánh, nách, ngực và bụng có điểm trắng ở mứt. Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 139 - 152 ; đuôi : 116 - 130 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 20 - 21mm.

Phân bố. Chèo béo mỏ quạ phân bố ở Népan, Xickim, Axam, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt nam Chèo béo mỏ quạ có ở nhiều vùng rừng núi thuộc hầu hết các tỉnh từ bắc chí nam nhưng số lượng không nhiều.

376. Chèo béo

Dicrurus macrocercus cathoecus Swinhoe

Dicrurus cathoecus Swinhoe, 1871, Proc. Zool. Soc. London : 376, S. China.

Chim trưởng thành. Bộ lông hoàn toàn đen có ánh thép xanh. Có một điểm rất nhỏ ở góc mép mỏ. Nhìn chung khác chèo béo mỏ quặp & các đặc điểm : - có các điểm trắng ở dưới cánh và mách, đuôi chẻ đôi sâu hơn, mỏ mỏng và yếu hơn.

Chim non. Màu đen nhạt, ánh thép mờ, mép cánh có vân đen trắng nhạt.

Mắt đỏ hay đỏ nâu. Mỏ và chân đen.



Hình 93. Chèo béo *D. macrocercus*.

Kích thước. Cánh : 130 - 150 ; đuôi : 125 - 152 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 20 - 22mm.

Phân bố. Chèo béo phân bố ở Đông nam Trung quốc, Miền điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam Chèo béo là loài chim phổ biến & khắp các vùng đồng bằng; ở vùng núi và trung du có Chèo béo nhưng ít hơn. Mùa hè chỉ gặp ở miền Bắc, mùa đông gặp ở khắp các tỉnh.

577. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được từ phần cực nam Trung bộ đến Nam bộ thuộc phân loài *D. m. thaei* De Schauensee.

378. Chèo béo xám

Dicrurus leucophaeus hopwoodi Baker

Dicrurus leucophaeus hopwoodi Stuart Baker, 1918, Nov. Zool. 25 : 294, Dacea

Chim trưởng thành. Trước mắt và lông ở mũi đen. Mắt lưng xám tro thẫm có ánh thép xanh, mặt bụng xám tro hơi nhạt hơn, có ánh thép rất mờ. Cánh và đuôi xám có ánh tím và lục, phần bị che khuất của lông cánh đen nhạt.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 140 - 153 ; đuôi : 130 - 167 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 21 - 23mm

Phân bố. Phân loài Chèo béo xám này phân bố ở Axam, Bengan, Miền điện, Thái Lan, Tây nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam Chèo béo xám làm tổ ở các vùng rừng núi thuộc các tỉnh ở Bắc bộ, nhưng số lượng không nhiều, mùa đông di cư xuống phía nam.

579. Chèo béo xám

Dicurus leucophaeus mouhoti (Walden)

Buchanga mouhoti Walden, 1870; Ann. Mag. : 220. Cambodge.

Chim trưởng thành. Gần giống phân loài *D. L. hopewoodi* nhưng màu hơi nhạt hơn và kích thước hơi bé hơn.

Mắt, mõ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 122 - 147 ; đuôi : 135 - 150mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Trung Lào và Nam Trung bộ. Mùa đông di cư xuống phía nam.

580. Theo Delacour thì ở Nam Lào, Campuchia, cực nam Trung bộ và Nam bắc là vùng phân bố của phân loài *D. L. bondi* De Schauensee.

581. Chèo béo xám má trắng

Dicurus leucophaeus leucogenys (Walden)

Buchanga leucogenys Walden, 1870. Ann. Mag. Nat. Hist. (4) 5 : 219 Nagasaki.

Chim trưởng thành. Trán đen chuyển dần thành xám tro nhạt hơi xanh ở đỉnh đầu. Trước mắt, vòng quanh mắt, má và tai trắng. Thân các lông cánh và lông đuôi và mút các lông cánh đen nhạt. Phần còn lại của bộ lông xám nhạt, bụng và dưới đuôi nhạt hơn.

Chim non. Màu thẫm hơn.

Mắt đỏ. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 131 - 147 ; đuôi : 125 - 138 ; giò : 17 - 18 ; mõ : 16 - 17mm.

Phân bố. Phân loài Chèo béo xám này phân bố ở Đông nam Trung quốc mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy Chèo béo xám má trắng ở Trung Trung bộ và Nam bộ.

582. Chèo béo xám

Dicurus leucophaeus salangensis Reichenow

Dicurus leucogenys salangensis Reichenow, 1890. Nom. Mus. Hein. : 69. Insula Salanga (Junk - Sceylon).

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *D.L. Leucogenys* nhưng màu hơi thẫm hơn và có nhiều ánh xanh, chỉ phần trước mắt và vòng quanh mắt trắng, má và tai không trắng mà xám hơi phớt hung ở vài chỗ.

Mắt đỏ. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 140 ; đuôi : 143 ; giò : 19 ; mỏ : 20mm.

Phân bố. Phân loài Chèo béo xám này phân bố ở Đông nam Trung quốc (dưới vùng phân bố của *D.L. leucogenys*), mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Hà nội.

583. Chèo béo rừng

Dicrurus aeneus aeneus Vieillot

Dicrurus aeneus Vieillot, 1817, Nouv. Dict. Hist. Nat. 9: 586, Bengale.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen có ánh xanh lục rất bóng. Phần sau bụng và dưới đuôi nâu nhạt không có ánh. Mát các lông ở nách và dưới đuôi trắng, trừ những con rất già.

Mắt nâu đỏ, Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 115 - 132 ; đuôi : 105 - 135 ; giò : 13 - 14 ; mỏ : 18 - 21mm.

Phân bố. Chèo béo rừng phân bố ở Himalai, Miền điện, Thái Lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam Chèo béo rừng có ở các rừng có cây cao thuộc các tỉnh từ Bắc chí nam.

584. Chèo béo bờm

Dicrurus hottentotus hottentotus (Linnaeus)

Corvus hottentotus Linnaeus, 1766, Syst. Nat., ed. 12, 1: 155, Bengal.



Hình 94. Chèo béo bờm.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen, đầu, cổ, cánh, đuôi và ngực có ánh xanh hay xanh tim rất bóng.

Chim non. Đầu nâu nhạt, nách và dưới cánh có điểm trắng.

Mắt nâu hay nâu đỏ, Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 155 - 180 ; đuôi : 145 - 160 ; giò : 22 - 24 ; mỏ : 33 - 35 mm.

Phân bố. Phân loài chèo béo bờm này phân bố ở Himalai, Trung Án độ, Miền điện, Tây nam Trung quốc, Thái Lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở các vùng rừng núi miền Nam (biên giới phía bắc chưa rõ).

35. Chèo bέo bờm

Dicrurus hottentotus brevirostris (Cabanis và Heine)

Trichomelopus brevirostris Cabanis et Heine, 1850 - 1851 (= 1851), Mus. Heine, 1 : 112, China.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống phân loài *D. h. hottentotus* nhưng mỏ ngắn hơn và đuôi chẻ đôi hơi cạn hơn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 167 - 182; đuôi : 135 - 140; giò : 23 - 24; mỏ : 28 - 31 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở hầu hết các rừng núi ở Bắc bộ, đôi khi gặp cả ở Hà nội và ở các tỉnh ở vùng đồng bằng.

356. Chèo bέo cờ

Dicrurus remifer tectirostris (Hodgson)

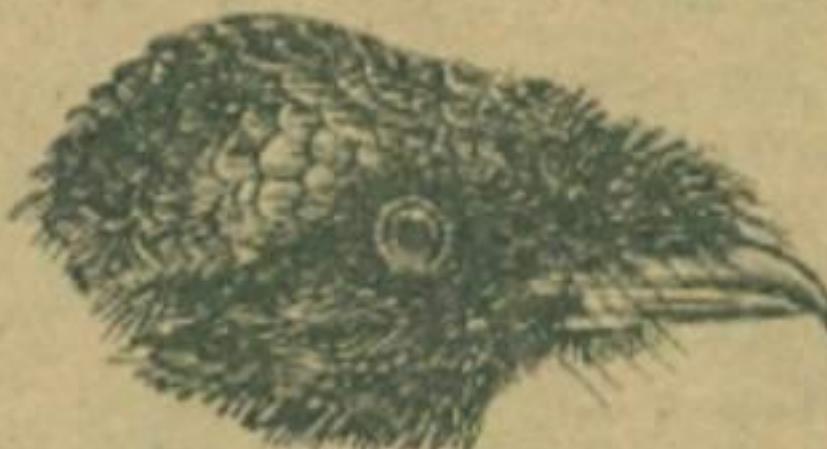
Bhringa tectirostris Hodgson, 1837 (= 1836), Ind. Rev. 1 : 325, Nepal.

Chim trưởng thành. Trần, trước mắt, cầm và má đen nhung. Mặt lưng, cánh, đuôi, họng, cổ và ngực đen có ánh xanh lục, đầu và ngực hơi có ánh tím. Lông dưới cánh và nách có dài viền trắng hẹp.

Chim non. Bụng xám, dài viền trắng ở mút các lông dưới cánh và nách rộng.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 129 - 146; đuôi : 350 - 400; dài cờ : 70 - 80; giò : 21 - 22; mỏ : 21 - 23 mm.



Hình 95. Chèo bέo cờ *D. remifer tectirostris*.

Phân bố. Loài Chèo

bέo này phân bố ở Bắc Ấn độ, Miền điện, Tây nam Trung quốc, Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này ở các rừng miển Bắc từ biên giới Trung-Việt trở vào đến khoảng Thừa thiên nhưng số lượng ít.

587. Chèo béo cò

Dicrurus remifer paracensis (Baker)

Bhringa remifer paracensis Stuart Baker, 1918, Bull. Brit. Or. Cl., 39: 18, Telom.

Chim trưởng thành.

Nhin chung gần giống
phân loài *D.r. tectirostris*
nhưng dài cò & lông
đuôi ngoài dài hơn và
hẹp hơn, dài gần bằng
1/2 chiều dài lông đuôi.

Kích thước. Cánh:
127 - 137 ; đuôi:
410 mm.

Phân bố. Phân loài
Chèo béo này phân bố
ở Nam Thái Lan, Nam
Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt nam tìm
thấy phân loài này ở
các tỉnh thuộc cao
nguyên Nam Trung bộ.

588. Chèo béo cò

Dicrurus paradiseus
grandis (Gould)

Edolius grandis
Gould, 1836. Proc. Zool.
Soc. London 4 : 5,
Nepal.

Chim trưởng thành.
Tùn bộ lông đen có
ánh xanh trừ phiến
trong của lông cánh,
họng và bụng. Mút các
lông nách và dưới cánh
trắng trừ các con già. Các lông ở trán dài, cong phồng lên thành mào trán.

124



Hình 96. Chèo béo cò
D. paradiseus paradiseus

Chim non. Nhìn chung màu đen nâu, ít ánh xanh, vệt trắng ở các lông dưới cánh rộng hơn.

Mắt đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 155 - 182 ; đuôi : 500 - 560 ; giò : 32 - 35 ; mỏ : 30 - 31 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Himalai, Tây nam Trung Quốc, Bắc Miền điện, Thái Lan và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam gặp Chèo béo cờ ở các rừng từ biên giới Việt-Trung vào phía nam đến khoảng Nghệ An.

589. Chèo béo cờ

Dicrurus paradiseus rangoonensis (Gould)

Edolius rangoonensis Gould, 1836, Proc. Zool. Soc. London, : 5, Rangoon.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *D. p. grandis* nhưng mào lông ở trán ngắn hơn, đuôi ngắn hơn và dài cờ ở đuôi cũng bé hơn.

Kích thước. Cánh : 138 - 172 ; đuôi : 400 - 420 ; giò : 27 - 28 ; mỏ : 27 - 30 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở vùng giữa Miền điện, Thái Lan, Nam Lào và Trung Việt Nam từ khoảng Hà Tĩnh đến đèo Hải Vân.

590. Chèo béo cờ

Dicrurus paradiseus paradiseus (Linnaeus)

Cuculus paradiseus Linnaeus, 1766, Syst. Nat. ed. 12 : 172, Siam.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống hai phân loài trên nhưng mào trán kém phát triển, đuôi ngắn hơn và dài cờ ở đuôi cũng hẹp hơn.

Kích thước. Cánh : 140 - 162 ; đuôi : 350 - 400 ; giò : 23 - 30 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Thái Lan, Campuchia, nam Việt Nam và Mã Lai.

Ở Việt Nam tìm thấy phân loài Chèo béo cờ này ở cực nam Trung bộ và Nam Bộ.



HỘ NHẠN RỪNG ARTAMIDAE

Hộ Nhạn rừng gồm một số ít các loài chim có cờ trung bình với cơ thể chắc và khỏe. Đặc điểm chính của họ Nhạn rừng là cánh dài, nhọn và khỏe. Lông

cánh sơ cấp thứ nhất rất ngắn, lông thứ 2 và thứ 3 dài gần bằng nhau và là những lông cánh dài nhất. Mỏ khỏe, có kích thước trung bình và hơi cong & mít. Đầu ngắn và hình vuông. Bộ lông màu xám và thường là màu đen trắng và xám. Chim đực và chim cái có màu sắc giống nhau.

Các loài nhạn rừng thường sống thành đàn không lớn. Tổ của chúng thường làm gần nhau trên cùng một cây. Tổ hình chén, làm bằng rễ cây và các loại sợi thực vật. Mỗi lứa chúng đẻ 2 - 3 trứng.

Thức ăn của nhạn rừng là các loài côn trùng nhỏ mà chúng bắt được trong không trung.

Họ Nhạn rừng gồm khoảng 10 loài và chỉ thuộc một giống độc nhất là giống Nhạn rừng *Artamus*. Tất cả đều phân bố ở vùng Đông nam Á và châu Úc.

Ở Việt nam chỉ có một loài.

Giống Nhạn rừng *Artamus Vieillot* 1816

591. Nhạn rừng

Artamus fuscus Vieillot

Artamus fuscus Vieillot, 1817, Nouv. Dict. Hist. Nat. 17 : 297, Bengal.

Chim trưởng thành.

Mặt lưng xám. Đầu, cánh và đuôi xám thẫm. Bao trên đuôi trắng có vạch xám. Mặt bụng xám hơi phớt nâu, giữa bụng màu hơi nhạt hơn. Dưới đuôi trắng.

Chim non. Toàn bộ lông nâu, mỗi lông đều viền hung nhạt và có dài gần một nâu thẫm. Mặt bụng hung nhạt có vạch nâu nhạt.

Mắt đỏ. Mỏ xám xanh, chóp mỏ đen. Chân xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 126 - 136 ; đuôi : 53 - 64 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 18 - 19 mm.



Hình 97. Nhạn rừng.

Phân bố: Nhạn rỉng phân bố ở Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan, Nam-Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam, về mùa hè nhạn rỉng có ở khắp các tỉnh từ vùng núi đến vùng đồng bằng, mùa đông chỉ gặp ở miền Nam.

• •

HỘ QUẠ CORVIDAE

Họ Quạ gồm các loài chim có cỡ lớn nhất trong các loài chim thuộc bộ Sẻ.

Đặc điểm của họ Quạ là cơ thể chắc, khỏe, mỏ rất khỏe, có kích thước khá lớn và ít nhiều có hình nón hay hơi cong. Cánh thường tròn hay hơi nhọn. Đuôi khá dài, gồm 12 lông. Lỗ mũi thường bị lông che kín. Bộ lông màu đen, xám, đôi khi có ánh xanh, tuy nhiên trong họ Quạ cũng có nhiều loài có bộ lông rất sắc sảo. Chim đực và chim cái có màu sắc giống nhau, nhưng thường thì chim đực có kích thước hơi lớn hơn chim cái.

Môi trường sống của các loài chim thuộc họ Quạ không giống nhau. Chúng có ở rừng rậm, núi cao, sa mạc, đồng ruộng, vườn làng và cả ở những thành phố đông đúc. Nhiều loài sống thành đàn khá lớn. Chúng có thể làm tổ thành đàn trên một cây trong một khu rừng hay tàng đài riêng lẻ tùy loài. Tùy có thể làm trên cành cây, trong bụi rậm, trong hốc cây, kẽ đá hay trên các công trình xây dựng của người. Mỗi lứa chúng đẻ 3 - 9 trứng.

Thức ăn của các loài thuộc họ Quạ rất đa dạng. Thường chúng ăn cả các thức ăn động vật lẫn thức ăn thực vật.

Họ Quạ gồm khoảng 100 loài, thuộc 20 giống và phân bố ở hầu khắp các nơi trên trái đất trừ châu Nam Cực, Tân Tây Lan và các đảo ngoài khơi.

Ở Việt Nam có 15 loài thuộc 5 giống.

Bảng định loại các giống

1. Khoảng cách từ lỗ mũi đến mép trán bằng hay gần bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài mỏ. Lông mũi nhiều, thẳng, cứng, rất dài có khi dài gần đến $1/2$ mỏ xem 2
Khoảng cách từ lỗ mũi đến mép trán bằng khoảng $\frac{1}{4}$ chiều dài mỏ. Lông mũi ít hơn và không kéo dài đến $1/2$ mỏ xem 3
2. (1) Cánh dài hơn đuôi rất nhiều

Giống Quạ Corvus,

xem trang 138

Đuôi dài hơn cánh rất nhiều

Giống Ác là Pica,

xem trang 134

3. (1) Lông đuôi ngoài cùng dài khoảng bằng 1/2 hay ngắn kém 1/2 lông đuôi
giữa xem 4

Lông đuôi ngoài cùng dài hơn 1/2 lông đuôi giữa

Giống Quạ thông Garrulus,

xem trang 140

4. (3) Mỏ đỏ hoặc vàng.

Giống Giè cùi Kitta,

xem trang 128

Mỏ đen

Giống Chough choco Cypsnirina,

xem trang 135

Giống Giè cùi Kitta Temminck, 1826

Bảng định loại các loài

1. Đôi lông đuôi giữa dài hơn hẳn các lông đuôi khác

xem 2

Đôi lông đuôi giữa chỉ hơi dài hơn đôi lông đuôi kề bên (đuôi nhiều cắp) xem 3

2. (1) Bộ lông không có màu vàng. Mỏ đỏ

Giè cùi Kitta erythrorhyncha,

xem trang 128

Bộ lông có màu vàng. Mỏ vàng

Giè cùi mỏ vàng Kitta flavigaster,

xem trang 130

3. (1) Góc cánh và trên đuôi có màu trắng

xem trang 131

Giè cùi vàng Kitta whiteheadi,

Góc cánh và trên đuôi không có màu trắng

xem 4

4. (3) Phần cuối của các lông cánh thứ cấp trong cùng có dài trắng và dài đen rộng

Giè cùi xanh Kitta chinensis,

xem trang 132

Phần cuối của các lông cánh thứ cấp trong cùng không có dài đen rộng

Giè cùi bụng vàng Kitta thalassina.

xem trang 133

392. Giè cùi, sào cùi

Kitta erythrorhyncha er, thalassina (Boddaert)

Corvus erythrorhyncha Boddaert, 1783, Tabl. Pl. enlum. d'Hist. Nat. : 38, Chine.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ và phần trên ngực đen, dọc giữa đỉnh đầu và gáy có một vệt lớn màu xám xanh nhạt kéo dài đến sau cổ, mót một số lông

ở trán có điểm xám xanh nhạt. Lưng, vai, trên đuôi và bao cánh xám nâu pha xanh tím, các lông trên đuôi có phần mót đen và dài kẽ mót xám xanh nhạt. Đầu lông đuôi giữa xanh tím nhạt có phần mót lông trắng, các lông đuôi không cùng màu nhưng tiếp theo phần mót lông trắng có một dài đen rộng và một trắng hình tam giác ở phiến lông trong. Lông cánh và lông bao cánh sơ c. xanh tím, phần phiến lông bị che khuất đen nhạt, mót các lông cánh viền trắng. Phần dưới ngực, bụng và dưới đuôi trắng nhạt phớt xám.

Láy bộ lông còn tươi mặt dưới các lông đuôi, lông cánh và bụng phớt vàng.

Mặt vàng hay nâu thẫm. Mõ và chân đỏ tươi hay đỏ vàng cam.

Kích thước. Cánh : 170 - 200 ;
đuôi : 370 - 425 ; giò : 43 - 45 ; mõ :
32 - 33mm.

Phân bố. Giả cùi phân bố ở
Trung và Nam Trung quốc, Bắc
Lào, Bắc và Trung Việt nam từ biên
giới Việt — Trung cho đến khoảng
Quảng trị.



593. Giả cùi mõ to
Kitta erythroryncha magnirostris (Blyth)

Psilorhinus magnirostris Blyth,
1846, Journ. As. Soc. Bengal, 14 : 27,
Yamading.

Chim trưởng thành. Nhìn chung
giống giả cùi *K. e. erythroryncha*
nhưng mặt lưng màu thẫm hơn và có
những ánh xanh tím hơn, vệt ở gáy
trắng. Mõ to và khỏe hơn.

Mặt nâu hay nâu đỏ. Mõ và
chân đỏ.

Hình 98. Giả cùi.

Kích thước. Cánh : 182 - 202 ; đuôi : 385 ; mõ : 36 - 37mm.

Phân bố. Giả cùi mõ to phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Nam
Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở Nam Trung bộ và Nam bộ.

594. Giè cùi mỏ vàng

Kitta flavirostris robinii (Delacour và Jabouille)

Urocissa flavirostris
robinii Delacour et Ja-
bouille, 1930, L'Oiseau
et R. F. O., 11 : 393,
Fansipan.

Chim trưởng thành.
Đầu, cổ và phần trên
ngực đen. Ở gáy có vệt
rỗng rộng. Lưng, vai,
đông và trên đuôi lục
khang phớt xám, phần
nhất các lông trên đuôi
ở một dài hép màu
hạt hạch và tiếp theo
là vệt đen. Bao cánh và
hần lộ ra ngoài của các
lông cánh sơ cấp và thứ
sấp xám xanh nhạt hơi
phớt vàng, mút của các
đông cánh viền trắng
v.v. Đuôi xám vàng,
hần cuối của đôi lông
trái giữa vàng nhạt,
đa các lông đuôi hai
sides vàng nhạt và tiếp
theo là dài đen. Ngực
đen nhạt, bụng và
dưới đuôi vàng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng
tươi. Chân đỏ vàng
cam.

Kích thước. Cánh :
165 - 180 ; đuôi : 420 ;
giò : 46 ; mỏ : 34 mm.

Phân bố. Loài giè
cùi mỏ vàng này chỉ
mới tìm thấy ở vùng
núi Hoàng Liên sơn ở
độ cao trên 2.000 m.



Hình 99. Giè cùi mỏ vàng.

395. Giòe cùi vàng

Kitto whiteheadi xanthomelana (Delacour)

Cissopica whiteheadi xanthomelana Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47
164, Backan.

Chim trưởng thành. Đầu, hai bên cổ, lưng và vai nâu đen, phần dưới lưng màu hơi nhạt hơn, các lông ở trán và đỉnh đầu viền màu hơi nhạt hơn. Trên đuôi trắng phớt vàng nhạt. Đuôi đen nhạt, phần cuối của mỗi lông đuôi trắng, cảng ra phía ngoài phần trắng càng lớn dần. Góc cánh, phần cuối của cánh con và của các lông bao cánh sơ cấp trắng phớt vàng nhạt. Lông cánh và lông bao cánh sơ cấp đen, mút của các lông bao cánh sơ cấp và lông cánh sơ cấp có vệt trắng nhỏ, mép ngoài của các lông cánh thứ cấp ngoài viền trắng; ở các lông phía trong, dài trắng này lớn dần và chiếm hết cả phần cuối của phiến ngoài; mép trong của hầu hết các lông cánh đều viền trắng trừ các lông ngoài cùng. Cằm, họng và ngực nâu đen nhạt, chuyển dần thành xám hơi phớt vàng ở bụng. Dưới đuôi trắng vàng nhạt.

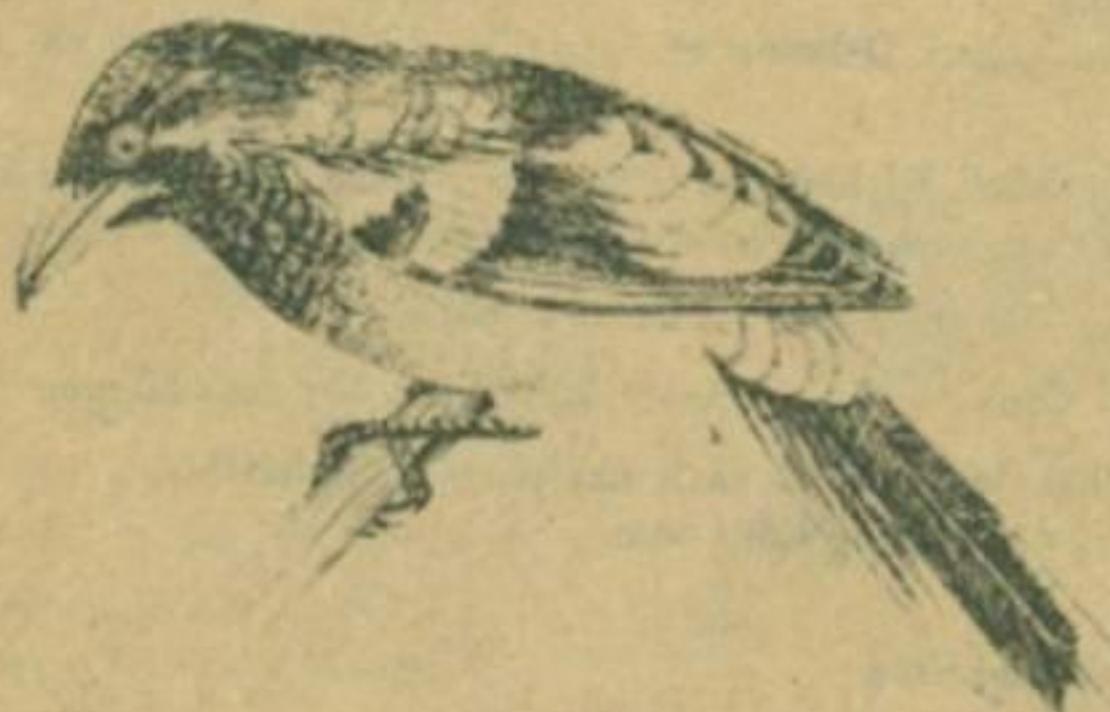
Chim non. Bộ lông đầu tiên rất nhạt với đầu, cổ và lưng xám nhạt. Các năm sau chim non có bộ lông gần giống bộ lông của chim trưởng thành nhưng hơi nhạt hơn, các lông ở đầu có viền màu nhạt rõ rệt.

Mắt vàng xanh nhạt, mắt chim non nâu vàng nhạt. Mõ vàng cam, gốc mõ hơi phớt xanh nhạt, mõ chim non xám nâu nhạt. Chân đen, thỉnh thoảng có vệt vàng ở các khớp.

Kích thước. Cánh 207-235; đuôi: 235-245; giò: 52-56; mõ: 40-42mm.

Phân bố. Giòe cùi vàng phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng núi riêng từ biên giới Việt-Trung đến khoảng Nghệ An.



Hình 100. Giòe cùi vàng.

596. Giè cùi xanh

Kitta chinensis chinensis (Boddaert)

Coracias chinensis Boddaert, 1783, Tabl. Pl. enlam. d'Hist. Nat. : 38, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trần lục vàng nhạt chuyển dần thành lục ở đỉnh đầu và các lông mào ở gáy. Một vệt đen rộng kéo dài từ trước mắt, qua má, tai rồi kéo dài ra sau gáy và viền ở mép dưới màu lông. Lưng, vai, hông và trên đuôi lục tươi hơi phớt xanh. Đầu lông đuôi giữa màu lục, các lông đuôi hai bên có phần gốc lục nhưng phần cuối có dài trắng rộng rồi đến dài đen rỗng. Cánh đỏ nâu, hơi phớt vàng hay xám, mót các lông cánh sơ cấp phía trong và các lông thứ cấp phía ngoài viền trắng và đen hẹp, ở các lông cánh trong cùng phần trắng và đen ở mót lông rất rộng. Cằm và bụng vàng phớt lục, chuyển dần thành lục phớt vàng ở ngực, bụng, sườn và dưới đuôi.

Mắt đỏ hay nâu đỏ, mót chim non vàng. Mỏ đỏ tươi. Mi mót vàng nhạt viền đỏ. Chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 142 - 143 ; đuôi : 200 - 220 ; giò 40 - 41 ; mỏ : 35 - 37 mm.

Phân bố. Giè cùi xanh phân bố ở Tây nam Trung Quốc (Vân Nam), Bắc Lào và Bắc Việt Nam (các vùng rừng núi & hầu hết các tỉnh từ biên giới Việt - Trung đến Nghệ An).

THI SÁCH

597. Giè cùi xanh

Kitta chinensis klossi (Delacour và Jabouille)

Cissa chinensis klossi Delacour et Jabouille, 1925, Bull. Brit. Or. Cl. 45 : 34, Khe sanh.

Chim trưởng thành. Bộ lông tương tự như bộ lông của phân loài *K.c. chinensis* nhưng trần màu vàng tươi chuyển dần thành lục vàng nhạt ở đỉnh đầu và gáy.

Mắt đỏ hồng. Mi mót, mỏ và chân đỏ thẫm.

Kích thước. Cánh : 141-155 ; đuôi : 205 ; giò : 45 ; mỏ : 30 mm.

Phân bố. Phân loài giè cùi xanh này phân bố ở hai bên sườn dãy Trường Sơn từ Quảng trị đến khoảng Công tum.

598. Giè cùi xanh mào vàng

Kitta chinensis margaritae (Robinson và Kloss)

Cissa margaritae Robinson et Kloss, 1919, Ibis : 604, Langbian.

Chim trưởng thành. Nhìn chung tương tự như hai phân loài trên nhưng trán, đỉnh đầu và gáy hoàn toàn màu vàng tươi, các lông mào dài nhất hơi phớt lục ở mặt lông.

Mắt đỏ nâu, mặt chim non nâu. Mỏ và chân đỏ tươi, mõ chim non nâu nhạt, mút và mép mõ vàng cam, chân chim non vàng cam hơi phớt nâu.

Kích thước. Cánh : 140 - 145 ; đuôi : 213 ; giò : 42 ; mõ : 39mm.

Phân bố. Chỉ mới tìm thấy phân loài này ở các núi cao trên 2000m thuộc cao nguyên cực nam Trung bộ.

599. Giẻ cùi bụng vàng

Kitte thalassina hypoleuca (Giglioli và Salvadori)

Cissa hypoleuca Giglioli et Salvadori, 1925 Atti Accad. Torino, 22 : 427, Saigon.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống loài *K. chinensis* nhưng bộ lông nhiều chỗ có màu hơi khác. Trán, đỉnh đầu và mào lông vàng cam phớt lục, phía sau cổ màu hơi vàng hơn. Lưng, vai, hông và trên đuôi lục phớt vàng. Đuôi vàng nâu hơi phớt lục, phần cuối của các lông đuôi hai bên vàng nâu mà không phải trắng. Toàn bộ mặt bụng vàng tươi, bụng và hai bên cổ màu hơi thẫm hơn. Phần cuối của các lông cánh trong cùng không phải trắng và đen mà lục phớt vàng.

Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mí mắt, mõ và chân đỏ.

Kích thước. Cánh : 140 - 155 ; đuôi : 157 ; giò : 45 ; mõ : 37mm.

Phân bố. Phân loài giẻ cùi bụng vàng này phân bố ở Nam Lào và Nam Việt nam từ khoảng Bình Định trở vào đến Tây Ninh.

600. Giẻ cùi bụng vàng

Kitte thalassina chauleti Delacour

Cissa hypoleuca chauleti Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 19, Thừa lưu.

Chim trưởng thành. Gần giống phân loài *K. t. hypoleuca* nhưng mặt bụng màu vàng cam thẫm hơn, mặt lưng hơi vàng hơn.

Mắt đỏ. Mõ và chân đỏ tươi.

Kích thước. Cánh : 147 ; đuôi : 158 ; giò : 45 ; mõ : 37mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Trung Trung bộ từ khoảng Thừa Thiên đến đèo Hải Vân.



Hình 102. Giẻ cùi bụng vàng.

601. Giè cùi bụng vàng

Kitta thalassina concolor Delacour và Jabouille

Cissa concolor Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brit. Or. Cl., 48 : 133,
Phuqui.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *K. t. hypoleuca* nhưng mặt lưng nhiều màu lục hơn, còn mặt bụng lục phớt vàng mà không phải vàng.

Điều đáng lưu ý là vật mẫu lưu trữ của tất cả các loài giè cùi xanh và giè cùi vàng đều không phai màu, nhất là màu vàng, chỉ ít lâu sau màu vàng đã biến mất dần và chuyển thành màu xanh da trời. Vì vậy mà các vật mẫu lưu trữ thường có màu xanh nhạt phớt lục và vàng ít khác biệt nhau.

Mắt, mỉ mắt, mỏ và chân đều đỏ tươi.

Kích thước. Cánh : 150 - 160 ; đuôi : 156 - 165 ; giò : 47 - 49 ; mỏ : 32 - 34mm.

Phân bố. Chỉ mới bắt được phân loài này ở Nghệ An.

FIMSACI.COM.VN
Giống Ác lò Pica Brisson, 1760

602. Ác lò, bồ cát, ke xác

Pica pica sericea Gould

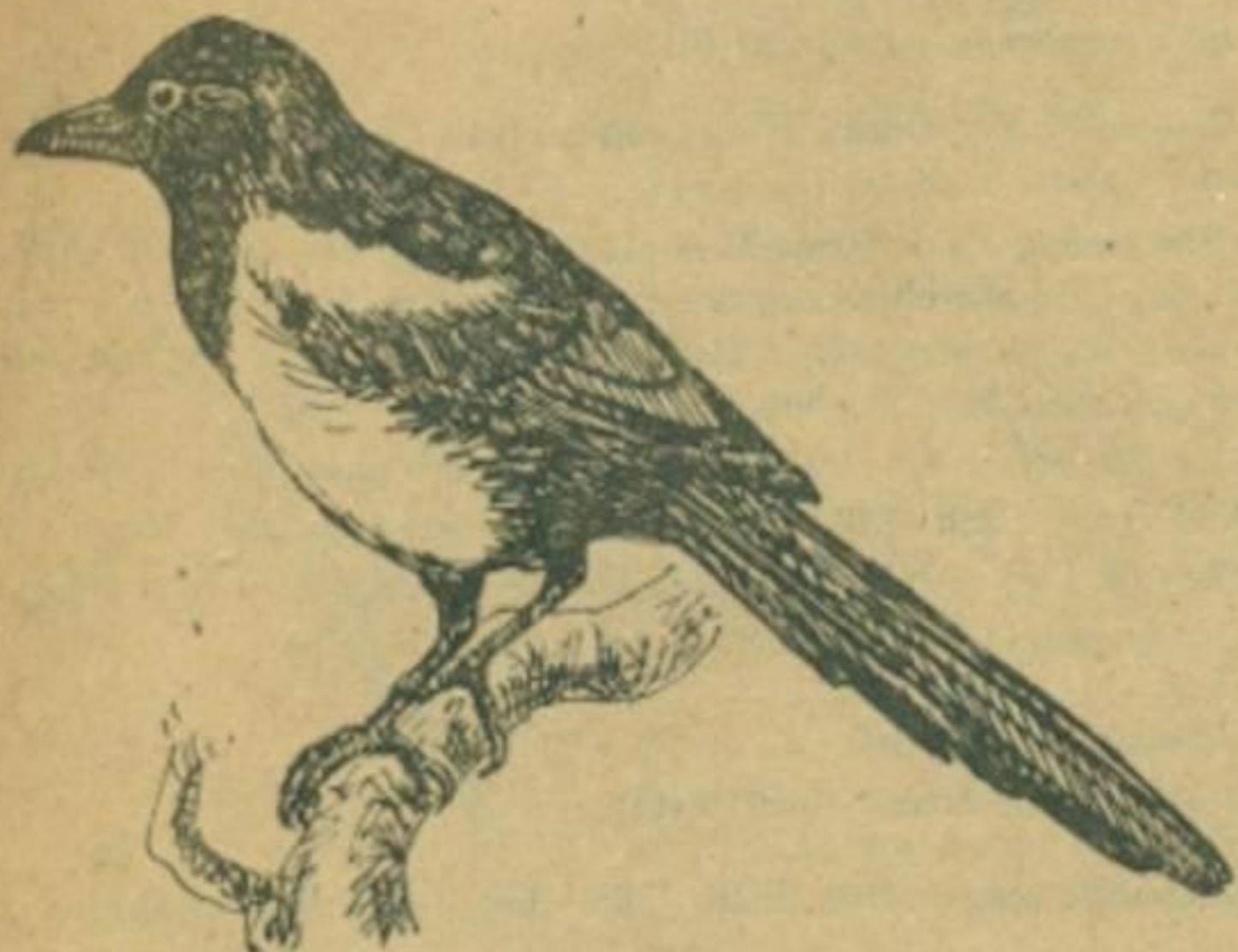
Pica sericea Gould, 1845, Proc. Zool. Soc. London, 13 : 2, China.

Chim trưởng thành. Vai, sườn và bụng trên trắng. Hồng trắng lín xám. Đầu, cổ, lưng, trên đuôi, đuôi, cằm, họng, ngực, bụng dưới, đùi và dưới đuôi đen. Ở đầu, ngực và lưng có ánh tim mờ, ở đuôi có ánh lục, mút đuôi có ánh tim. Lông bao cánh và lông cánh thứ cấp đen có ánh tim, lông cánh sơ cấp có phiến ngoài, mút và dài hép của mép phiến trong đen, phần chính của phiến trong trắng. Chim càng già phần trắng của các lông cánh sơ cấp càng rộng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 180 - 213 ; đuôi : 235 - 260 ; giò : 47 - 53 ; mỏ : 31 - 36 mm.

Phân bố. Ác lò phân bố ở Đông bắc Miến Điện, Trung Quốc, Triều Tiên, Nam Nhật Bản và Bắc Việt Nam (về phía nam đến khoảng Nha Trang).



Hình 103. Ác là.

TÌM SÁCH .COM.VN
Giống Choàng choạc *Crypsirina Vieillot, 1816*

Sắp xếp định loại các loài

1.	Bộ lông hoàn toàn đen	xem 2
	Bộ lông có màu khác	xem 3
2.(1)	Mút các lông đuôi tròn <i>Chim khách Crypsirina temia,</i>	xem trang 137
	Mút các lông đuôi không tròn mà có hình chạc và có dài nhọn chia ra ngoài <i>Chim khách đuôi cờ Crypsirina temnura,</i>	xem trang 137
3.(1)	Gốc các lông cánh sơ cấp có dài trắng <i>Choàng choạc Crypsirina formosae,</i>	xem trang 136
	Gốc các lông cánh sơ cấp không có dài trắng	xem 4
4.(3)	Dầu đen. <i>Choàng choạc dầu đen Crypsirina frontalis,</i>	xem trang 137
	Dầu nâu đen khói <i>Choàng choạc hung Crypsirina vagabunda,</i>	xem trang 136

03. Chòe chòe hung

Cryptocitta sakeratensis (Gyldenstolpe)

Dendrocitta sakeratensis Gyldenstolpe, 1920, Bull. Brit. Orn. Cl. 16 : 32.
sakerat.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ và phần trên ngực nâu đen khói, phần còn lại là bộ lông hung nâu nhạt, lưng và vai hơi thâm hơn, bao cánh xám nhạt. Lông nh nâu thâm, phiến ngoài của các lông cánh thứ cấp trong cùng xám. Dưới xám nhạt, gốc đuôi hơi thâm hơn, mút đuôi có dài đen rộng.

Mắt nâu hay đỏ nâu. Mỏ xám đen, gốc mỏ hơi phớt trắng. Chân nâu thâm.

Kích thước. Cánh : 142 - 160 ; đuôi : 210 ; giò : 31 ; mỏ : 28mm.

Phân bố. Chòe chòe hung phân bố ở Đông Thái Lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Nam Trung bộ và Nam bộ.

04. Chòe chòe Himalai

Cryptocitta formosae himalayensis (Blyth)

Dendrocitta himalayensis Blyth, 1865, Ibis, 2 (1) : 45, Himalaya.

Chim trưởng thành. Trần, trước mắt và trên mặt đen. Đầu, gáy và phía sau cổ xám hơi phớt hung, chuyển dần thành nâu hung ở lưng và vai. Hai bên đùi, cùm, họng nâu đen chuyển dần thành nâu xám & hai bên cổ, ngực rồi cánh xám nâu ở bụng và sườn. Phần sau bụng và dưới đuôi hung vàng. Cánh có ánh xanh. Trừ hai lông cánh sơ cấp ngoài, các lông cánh sơ cấp khác đều ô dài ngang trắng ở gần gốc lông. Hông và trên đuôi xám nhạt. Đầu đen, 2/3 hần gốc của các lông đuôi giữa xám.

Chim non. Tương tự như chim trưởng thành nhưng màu xám heo và nhiều nâu hung hơn. Đầu đen và sau cổ không xám và hung nâu, hông và trên đuôi ô màu như lưng nhưng hơi nhạt hơn.

Mắt nâu thâm hay đỏ nhạt, mắt chim non nâu xanh nhạt. Mỏ đen. Chân au đen.

Kích thước. Cánh : 131 - 147 ; đuôi : 195 - 205 ; giò : 30 ; mỏ : 31 - 32mm.

Phân bố. Phân loài chòe chòe này phân bố ở Himalai, Bắc Miền diện, Tây nam Trung Quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở vùng rừng núi ở khu Tây bắc.

05. Chòe chòe Trung quốc

Cryptocitta formosae sinica (Stresemann)

Dendrocitta formosae sinica Stresemann, 1913, Orn. Monatsb., 21 : 9, China.

Chim trưởng thành. Gần giống phân loài *C. f. himalayensis* nhưng đuôi toàn toàn đen.

Mắt nâu hung hay nâu đỏ. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 133 - 146 ; đuôi : 163 - 184 ; giò : 26 - 28 ; mỏ : 17 - 21mm.

Phân bố. Phân loài choàng choco này phân bố ở Đông nam Trung quốc và khu Đông bắc Việt nam.



Hình 104. Choàng choco Trung quốc.

606. Choàng choco đầu đen

Cyparisina frontalis kurodai (Delacour)

Dendrocitta frontalis kurodai
Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl.,
47 : 165 : Bắc cạn.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, hai bên đầu, cầm, họng, phía trước cổ, đuôi, lông cánh, lông bao cánh lớn và lông bao cánh sơ cấp đen. Lông bao cánh nhỏ và nhòe xám xanh. Gáy, hai bên cổ, phần trên lưng, vai, ngực và phần trên bụng xám tro. Vai và lưng nâu xám vàng chuyển dần thành nâu hung ở hông và trên đuôi, sườn, phần sau bụng và dưới đuôi.

Mắt nâu đỏ nhạt. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 130 - 135 ; đuôi : 210 - 224 ; giò : 25 - 29 ; mỏ : 22 - 23mm.

Phân bố. Loài choàng choco này có ở hầu khắp các vùng rừng núi ở Bắc bộ nhưng không gặp ở độ cao trên 2.000m.

607. Chim khách

Cyparisina temia (Daudin)

Corvus temia Daudin, 1800, Tr. Ornith.,
pl. 224, Java.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông đen có ánh lục ở mặt lưng và ánh lục ở mặt bụng, ánh ở đuôi không rõ. Lông ở trán và xung quanh mắt như nhung.

Mắt xanh tươi. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 111 - 125 ; đuôi : 185 - 200 ; giò : 27 - 30 ; mỏ : 23 - 24 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Đông dương.

Ở Việt nam có ở hầu khắp các tỉnh từ nam chí bắc trừ các tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn.

608. Chim khách đuôi cờ

Cyparisina temnura (Temminck)

Glaucops temnura Temminck, 1825, Pl. col. 357, Hải sản.



Hình 105. Chim khách.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen hơi có ánh xanh ở đầu, cánh và đuôi; lưng và bụng hơi phớt xám. Lông ở trán hướng về phía trước và che khuất mũi. Điểm đặc trưng là phần cuối của các lông đuôi hình chạc, mút của phiến ngoài kéo dài ra thành dải nhọn chia ra ngoài.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 123 - 140 ; đuôi : 160 - 172 ; giò : 28 - 32 ; mỏ : 25 - 26mm.

Phân bố. Loài chim khách này phân bố ở Nam Trung Quốc (Hải Nam) và hầu khắp các vùng rừng núi ở Bắc bộ và Trung bộ nước ta.

Giống quạ *Corvus Linnaeus*, 1758

Sàng định loại các loài

1. Ngực và hai bên cổ trắng

Quạ khoang *Corvus torquatus*,

xem trang 139

Ngực và hai bên cổ đen

2.(1) Mỏ to, chiều dày do ở giữa mỏ lớn hơn hay xấp xỉ 1/3 chiều dài mỏ. Các lông ở sau cổ mềm, thân lông không rõ.

Quạ đen *Corvus macrorhynchos*.

xem trang 138

Mỏ hơi nhỏ hơn, chiều dày do ở giữa mỏ nhỏ hơn 1/3 chiều dài mỏ. Các lông sau cổ hơi cứng, thân các lông này bóng

Quạ mỏ nhỏ *Corvus corone*,

xem trang 139

609. Quạ đen

Corvus macrorhynchos colonorum Swinhoe

Corvus colonorum Swinhoe, 1864, Ibis, 6 : 427, Formose.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen có ánh xanh tím. Gốc các lông màu xám hay đen nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 295 - 342 ; đuôi : 198 - 233 ; giò : 56 - 58 ; mỏ : 58 - 63mm.

Phân bố. Phân loài quạ đen này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc. Trước kia quạ đen là loài chim phổ biến ở hầu khắp các vùng ở các tỉnh miền Bắc, nhưng từ khoảng 1965 đến nay rất hiếm, hầu như ở vùng đồng bằng không gặp quạ nữa (có lẽ là do sử dụng nhiều thuốc trừ sâu và phân hóa học!).

610. Từ Quảng trị trở vào nam là vùng phân bố của phân loài *C.m. levaillantii* Lesson. Nhìn chung phân loài này có bộ lông và kích thước giống như phân loài trên nhưng gốc các lông trắng.



Hình 106. Quạ đen.

611. Quạ mỏ nhỏ

Corvus corone orientalis Eversmann

Corvus orientalis Eversmann, 1841, Add. Pall. Zoogr. 2 : 7, Buchtarma.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen có ánh thép, các lông ở cổ hơi cứng và có thân lông bóng.

Khác với quạ đen là quạ mỏ nhỏ có bộ lông có nhiều ánh thép và mỏ hơi nhỏ hơn.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 330 ; đuôi : 190 ; giò : 60 ; mỏ : 60 mm.

Phân bố. Loài quạ này phân bố ở Bắc và Trung châu Á.

Ở Việt nam chỉ mới một lần bắt được loài này ở Yên bái.

612. Quạ khoang

Corvus torquatus Lesson

Corvus torquatus Lesson, 1831, Traité d'orn. : 328, Chine.

Chim trưởng thành. Trên cổ, hai bên cổ và ngực trắng. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông đèn có ánh đỏ tím.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.



Hình 107. Quạ khoang.

Kích thước. Cánh: 295 - 323; đuôi: 185 - 206; giò: 53 - 58; mỏ: 52 - 55mm.

Phân bố. Quạ khoang phân bố ở nửa Đông Trung quốc và Bắc Việt nam (về phía nam đến khoảng Thừa Thiên). Cũng như quạ đen, quạ khoang hiện nay rất hiếm ở miền Bắc nước ta.

Giống quạ thông *Garrulus* Brisson, 1760

613. Quạ thông

Garrulus glandaniss leucotis Hume

Garrulus leucotis Hume, 1874, Journ. As. Soc. Bengal, : 106, Kaukaryit.

Chim trưởng thành. Trần và mép trước của đỉnh đầu trắng, thân các lông & phần này nâu. Đỉnh đầu và lông mào b/gáy đen. Trước mắt, dưới mắt, má, tai, cằm, họng và trước cổ trắng. Phía sau mép mỏ có vệt đèn lớn. Lưng, vai, hông, ngực, lông bao cánh nhỏ và nhữn nâu phớt tím. Lông bao cánh sơ cấp, lông bao cánh lớn phía ngoài và phần gốc của phiến ngoài của hầu hết các lông cánh thứ cấp xanh tươi có vân đèn. Phần bao cánh lớn còn lại và các lông cánh đèn, lông cánh sơ cấp có mép ngoài viền xám, lông cánh tam cấp có vệt họng nâu. Đuôi đèn có vân xám ở phần gốc. Bụng và sườn nâu tím nhạt. Trên đuôi và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen, chóp mỏ trắng hay xám nhạt. Chân xám nhạt hay xám hồng.

Kích thước. Cánh: 165 - 177; đuôi: 130; giò: 45; mỏ: 26mm.

Phân bố. Loài quạ thông này phân bố ở Miền điện, Thái Lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam có ở một số vùng ở Nam bộ (Biên Hòa) và Nam Trung bộ (Đi Liph, Đà Lạt); thường gặp loài quạ này ở các rừng thông.

HỘ LỘI SUỐI CINCLIDAE

Hộ Lội suối gồm một số ít loài chim cỡ trung bình hay hơi bé, có thân chắc, cánh ngắn và tròn, đuôi ngắn, chân khá dài và khỏe. Mỏ của chim lội suối thẳng, có kích thước trung bình, lỗ mũi có màng da che. Lỗ tai cũng có nắp van dày bằng màng da. Bộ lông khá dày và áp sát vào thân.

Các loài chim lội suối thường ở gần các bờ suối có nước trong. Tùy của chúng hình chén tròn và thường đặt ở sát bờ nước, giữa các hòn đá. Mỗi năm đẻ 1 - 2 lứa, mỗi lứa 4 - 5 trứng.

Chim lội suối chạy nhanh, bơi và lặn giỏi, ngay cả ở những chỗ nước chảy khá mạnh. Có khi chúng lặn khá sâu và thậm chí chạy cả ở đáy nước để bắt mồi. Lội suối chỉ bay được những đoạn ngắn.

Thức ăn của chúng là các côn trùng nhỏ ở nước và một số động vật không xương sống nhỏ.

Hộ Lội suối chỉ có một giống Lội suối *Cinclus* với 5 loài phân bố ở các vùng núi thuộc châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ và Tây bắc châu Phi.

Ở Việt nam chỉ có một loài.

Giống Lội suối *Cinclus* Borkhausen, 1797

614. Chim lội suối

Cinclus pellucens siemsseni Martens

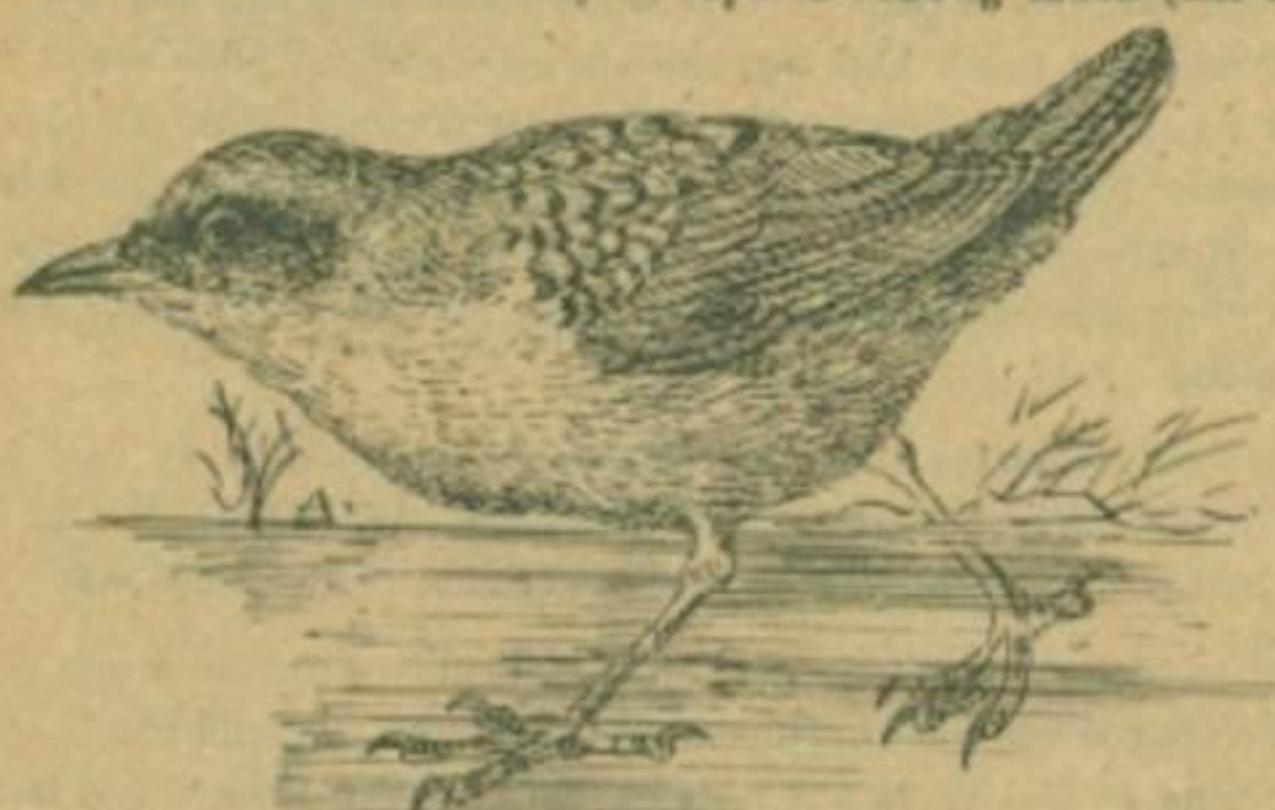
Cinclus siemsseni Martens, 1903, Orn. Monatsb. : 186. Phúc châu.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu nâu gụ đen, mặt lưng hơi nhạt hơn. Mắt nâu. Mõ nâu đen. Chân nâu đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 108 - 115 đuôi : 60 ; giờ : 31 ; mõ : 24mm.

Phân bố. Loài chim lội suối này phân bố ở Nam Trung Quốc (Tây Tạng, Vân Nam), Thượng Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Sapa và Mường muôn (Lai Châu).



Hình 108. Chim lội suối.

HỘ ĐỚP RUỒI MUSCICAPIDAE

Hộ Đớp ruồi là hộ lớn nhất trong bộ Sẻ và đồng thời cũng là hộ lớn nhất trong lớp Chim.

Hộ Đớp ruồi gồm khoảng 1.640 loài phân bố ở hầu khắp các vùng ở trên thế giới.

Người ta chia hộ Đớp ruồi ra làm 4 phân họ: phân họ Chích chòe Turdinae, phân họ Khướu Timaliinae, phân họ Chim chích Sylvinae, và phân họ Đớp ruồi Muscicapinae.

PHÂN HỘ CHÍCH CHÒE TURDINAE

Phân họ Chích chòe gồm các loài chim có cỡ trung bình và nhỏ. Các loài có cỡ nhỏ nhất thuộc phân họ này có chiều dài thân khoảng 100mm và trọng lượng cơ thể khoảng 10 gam, còn loài có cỡ lớn nhất dài khoảng 400mm và nặng khoảng 200 gam.

Đặc điểm chính của phân họ Chích chòe là có mỏ khá khỏe với mép mỏ trên hay ở mút mỏ trên có khía nhỏ. Lỗ mũi hở và luôn luôn nằm về phía trước đường trán và gần với mép mỏ hơn với sống mỏ. Giò dài và khá khỏe, phía sau giò là hai tấm sừng tron ghép lại. Mặt trước giò là một tấm sừng tron uốn cong, nhưng đôi khi cũng có thể có hình vảy ngang ở phần dưới. Số lông cánh sơ cấp là 10, trong đó lông thứ nhất rất bé. Số lông đuôi thường là 12, chỉ một số rất ít loài có 14 lông đuôi.

Phân họ Chích chòe rất gần với phân họ Đớp ruồi và chỉ khác ở một số đặc điểm: chân dài hơn vì phần lớn là những loài sống chủ yếu ở mặt đất, ở trán không có các lông mảnh hình sợi che kín mũi, gáy mỏ phần nào ít dẹp hơn. Hình dạng bờ ngoài và màu sắc bộ lông của chim trưởng thành rất đa dạng. Bộ lông chim non của hầu hết các loài đều có vân hay chấm, mà các chấm ở mặt lưng thường có màu sáng và các chấm ở mặt bụng lại màu tối. Ở một số loài màu lông của chim đực và chim cái khác nhau rất nhiều nhưng ở một số loài khác lại rất giống nhau.

Phần lớn các loài thuộc phân họ Chích chòe làm tổ trên cây cao, trong bụi rậm hay ở mặt đất. Một số ít loài làm tổ trong hốc cây, hốc đất hay kẽ đá; mỗi lứa đẻ 4 - 5 trứng. Trứng thường có vân hay chấm, ít khi đồng màu.

Phần lớn các loài chim thuộc phân họ Chích chòe kiếm ăn ở mặt đất. Thức ăn chính của chúng là các loài không xương sống nhỏ mà chủ yếu là côn trùng. Thỉnh thoảng cũng có loài ăn cả quả mềm và hạt thực vật, thậm chí có loài chuyên ăn thức ăn thực vật.

Phân họ Chich chòe gồm hơn 300 loài thuộc 41 giống phân bố rộng rãi trên toàn thế giới.

Ở Việt Nam có 45 loài thuộc 15 giống.

Bảng định loại các giống

1. Cánh tròn và rất ngắn, thường chỉ dài xấp xỉ 2,5 lần chiều dài giờ xem 2
Cánh nhọn, thường dài khoảng 3 lần hay hơn 3 lần chiều dài giờ xem 3
- 2.(1) Cánh dài hơn đuôi. Đuôi ngắn kém hai lần chiều dài giờ
Giống Hoét đuôi cụt Brachypteryx, xem trang 144
Cánh dài xấp xỉ bằng đuôi. Đuôi dài hơn hai lần chiều dài giờ
Giống Hoét đuôi dài Hodgsonius, xem trang 154
- 3.(1) Cánh dài trên 110mm, nếu cánh ngắn dưới 110mm thì phía trước cổ phải có vệt tròn trắng hay trắng phớt hung kéo dài thành dài hép lên đến cổ xem 4
Cánh ngắn dưới 110mm xem 9
- 4.(3) Mỏ rộng, chiều rộng đo ở gốc mỏ rộng hơn 1/2 chiều dài mỏ. Lông mép không rõ
Giống Cò cổ Cochlea, xem trang 161
Mỏ hẹp, chiều rộng đo ở gốc mỏ không rộng hơn 1/2 chiều dài mỏ. Lông mép phát triển xem 5
- 5.(4) Mép trong ở gốc lông cánh thứ cấp có vệt trắng rất rõ (trong ở mặt dưới cánh) xem 6
Mép trong ở gốc lông cánh thứ cấp không có vệt trắng xem 7
- 6.(5) Chim đực và chim cái cùng màu. Mặt bụng có nhiều đốm thâm
Giống Hoét đất Zoothera, xem trang 177
Chim đực và chim cái khác màu. Mặt bụng không có đốm
Giống Hoét vàng Geokichla, xem trang 175
- 7.(5) Bộ lông đen xanh tuyển, có nhiều vệt có ánh thép, cánh dài trên 150mm
Giống Hoét xanh Myophonus, xem trang 169
Bộ lông màu khác xem 8
- 8.(7) Lông nách và lông bao dưới cánh của chim đực cũng như của chim cái cùng một màu, chim đực không phải màu xanh lam.
Giống Hoét Turdus, xem trang 171
Lông nách và lông bao dưới cánh của chim đực một màu, của chim cái thì 2 màu xen kẽ, chim đực có màu xanh lam
Giống Hoét đá Monticola, xem trang 167

9.(3) Đuôi dài trên 100mm, nếu ngắn dưới 100mm thì trán, đỉnh đầu trắng (<i>Enicurus scouleri</i>) hay 4 đôi lông đuôi ngoài cùng trắng (<i>Copsychus saularis</i>)	xem 10
Đuôi dài dưới 100 mm (trừ <i>Enicurus scouleri</i> và <i>Copsychus saularis</i>)	xem 11
10.(9) Trán trắng Giống Chích chòe nước <i>Enicurus</i> ,	xem trang 155
Trán đen Giống Chích chòe <i>Copsychus</i> ,	xem trang 159
11.(9) Phần lớn các lông đuôi hung hay hung nâu đỏ (trừ chim cái của <i>Chaimarrornis fuliginosus</i>)	xem 12
Đuôi có màu khác	xem 13
12.(11) Đuôi tròn, sống gần nước, cánh dài trên 85 mm. Giống Đuôi đỏ <i>Chaimarrornis</i> ,	xem trang 153
Đuôi tròn, sống trên cạn, cánh dài dưới 70 mm	xem 14
Đuôi gần vuông; sống trên cạn Giống Đuôi đỏ núi đỏ <i>Phoenicurus</i> ,	xem trang 151
13.(11) Đuôi đen có vệt trắng rộng ở phiến lông ngoài (trừ đuôi giữa và đuôi ngoài cùng) Giống Oanh đuôi trắng <i>Myiomela</i> ,	xem trang 155
Đuôi màu khác	xem 14
14.(13) Lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn kém 1/3 lông cánh sơ cấp thứ hai Giống Oanh <i>Luscinia</i> ,	xem trang 146
Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài hơn 1/3 lông cánh sơ cấp thứ hai	xem 14
15. (12 và 14) Mõ thẳng, hay chỉ hơi cong ở mút mõ, lông mép kém phát triển Mõ hơi cong đều, lông mép khá phát triển	xem 15
Họ Sẻ bụi <i>Saxicola</i> ,	xem trang 163
16.(14) Họng chim đặc có mào trơ, khác hẳn màu ở lưng Giống Oanh <i>Luscinia</i> (một phần).	xem trang 146
Họng chim đặc giống hay gần giống màu ở lưng Giống Oanh đuôi nhọn <i>Tarsiger</i> .	xem trang 149

Giống Hoét đuôi cụt *Brachypteryx* Horsfield, 1820

Bảng định loại các loài

1. Toàn mặt lưng màu nâu đỏ

Hoét đuôi cụt bụng rắn *Brachypteryx stellatus*,

xem trang 146

xem 2

Mặt lưng màu khác

2.(1) Mắt lông xanh thẫm (chim đực) hay nâu lục vàng (chim cái)

Hoét đuôi cụt xanh *Brachypteryx cruralis*, xem trang 145

Mắt lông nâu hung nhạt

Hoét đuôi cụt mày trắng *Brachypteryx leucophrys*, xem trang 145

615. Hoét đuôi cụt xanh

Brachypteryx cruralis cruralis (Blyth)

Callope cruralis Blyth, 1843, Journ. As. Soc. Bengal 12 : 929, 933, Darjeeling.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt trán và vòng quanh mắt đen. Trên mặt có dài lông mày hép trắng, đôi khi không rõ. Phần còn lại của bộ lông xanh thẫm, bụng và dưới đuôi hơi phớt xám.

Chim cái. Trước mắt, trán và vòng quanh mắt hung vàng, lông mày trắng. Phần còn lại của bộ lông nâu lục vàng, đầu và cánh hơi phớt hung, bụng phớt xám.

Chim đực non. Gần giống chim cái.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới nâu sìng. Chân xám nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 56 - 70 ; đuôi : 43 ; giò : 31 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Loài hoét đuôi cụt này phân bố ở Himalai, Bắc Miền điện, Thái Lan, Tây nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Sapa, ở độ cao trên 1.500m.

616. Hoét đuôi cụt mày trắng

Brachypteryx leucophrys carolinae La Touche

Brachypteryx carolinae La Touche, 1898, Bull. Brit. Orn. Cl. 8 : 9, Kautun.

Chim đực trưởng thành. Vòng xung quanh mắt và phần giữa của các lông ở má nâu nhạt hơi phớt hung. Trên mặt có dài lông mày ngắn màu trắng. Lông ở họng trắng viền nâu. Lông ở ngực trắng viền nâu hung. Bụng trắng, dưới đuôi trắng nhưng phần mót nâu nhạt. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông nâu hung nhạt.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng mặt bụng nhiều màu nâu hơn, dài lông mày trắng cũng ngắn hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu. Chân xám xanh.

Kích thước Cánh : 57 - 65 ; đuôi : 37 ; giò : 27 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Vĩnh Phú (Tam Đảo), Lào Cai (Sa pa) và Lai Châu.

617. Theo Delacour và Greenway thì các vật mẫu bắt được ở cao nguyên cực nam Trung bộ và Nam Lào thuộc phân loài *B. L. langbianensis* Delacour và Greenway, 1939.

618. Hoét đuôi cụt bụng văn

Brachypteryx stellatus fuscus Delacour và Jabouille

Brachypteryx stellatus fuscus Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11: 397.
Chapa.

Chim trưởng thành. Trước mắt và dải trán hép màu đen. Toàn bộ mặt lưng
kè cả bao cánh, trên đuôi và đuôi nâu đỏ thẫm. Hai bên cổ, họng, ngực xám xanh,
mỗi lông đều có vân đen hép, các lông ở bụng và sườn cũng tương tự như ở
ngực nhưng có phớt nâu hung và có thêm vệt nhỏ hình tam giác màu trắng ở giữa
lông. Dưới đuôi nâu hung có vân hung nhạt và có vệt trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh: 67 - 74; đuôi: 48; giò: 31; mỏ: 11 mm.

Phân bố. Loài này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1500m.



Hình 109. Hoét-đuôi cụt bụng văn.

Giống Oanh *Luscinia* Forster, 1817

Bảng định loại các loài

Chim đực

1. Họng cùng màu với mặt bụng

Oanh lưng xanh *Luscinia cyane*,

xem trang 148

Họng không cùng màu với mặt bụng

xem 2

2(1) Họng chủ yếu màu xanh lam

Oanh cò xanh <i>Luscinia svecica</i> ,	xem trang 147
Họng đỏ	
Oanh cò đỏ <i>Luscinia calliope</i> ,	xem trang 149
Họng trắng, mép lông viền nâu	
Oanh cò trắng <i>Luscinia sibilans</i> ,	xem trang 148
Chim cái	
1. Họng hung viền nâu	xem 2
Họng màu khác	xem 3
2.(1) Họng có vân hình vẩy. Đuôi hung xám	
Oanh cò trắng <i>Luscinia sibilans</i> ,	xem trang 148
Họng không có vân hình vẩy. Đuôi xanh	
Oanh lưng xanh <i>Luscinia cyanus</i> ,	xem trang 148
3.(1) Họng trắng viền nâu	
Oanh cò xanh <i>Luscinia svecica</i> ,	xem trang 147
Họng trắng phớt hung nâu (chim non) hay đỏ nhạt (chim già)	
Oanh cò đỏ <i>Luscinia calliope</i> ,	xem trang 149

619. Oanh cò xanh

Luscinia svecica robusta (Buturlin)

Cyanecula svecica robusta Buturlin, 1907, Psovcia i Rush. Okhota, 6: 162,
Kolyma Delta.

Chim đực trưởng thành. Mắt lưng nâu hay nâu xám nhạt đôi khi màu rất nhạt. Trên đuôi phớt hung đỏ, lông bao cánh phớt hung. Dài lông mày ở trên mắt trắng hay vàng đất nhạt. Họng và ngực xanh có vệt hung nâu lớn ở chính giữa. Vết này có thể viền trắng hẹp, đôi khi toàn cả vết này trắng, cũng có trường hợp không có vết hung nâu mà toàn bộ trước cổ và ngực xanh. Hai bên và phía dưới vệt xanh có viền đen nhạt, tiếp theo phía dưới vòng đen là dài nâu đỏ hơi rộng hơn, giữa hai dài này ít nhiều cách nhau bởi một dài trắng hẹp. Trước mắt và dài sau mắt đen nhạt. Má và tai nâu thẫm đôi khi phớt hung. Bụng hung vàng nhạt, giữa bụng trắng. Đầu lông đuôi giữa nâu, các lông hai bên hung nâu ở phần gốc, đen nhạt ở phần cuối. Dưới đuôi vàng đất nhạt.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng không có vệt xanh và hung ở trước cổ và ngực. Họng trắng nhạt viền nâu (hoặc phớt xanh nhạt) ở hai bên và dưới. Từ mép mỏ dưới có dài đen xám kéo dài xuống hai bên cổ. Họng vàng đất xám, phần gốc mỏ nâu sẫm. Chân nâu đen nhạt.



Hình 110. Oanh cò xanh.

Kích thước. Cánh : 64 - 79 ; đuôi : 54 - 58 ; giò : 27 - 28 ; mỏ : 12 - 13mm.
 Phân bố. Loài chim này phân bố ở Đông Xibéri, mùa đông di cư về phía nam đến Trung Quốc, Đông dương, Thái Lan và Miền diện.
 Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Tây nguyên.

620. Oanh lưng xanh

Luscinia cyane (Pallas)

Motacilla cyane Pallas, 1776, Pall. Reis. Russ. Reichs, 3 : 697, Siberie.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng xanh thẫm, hơi phớt xám, cánh nâu thẫm phớt xanh. Trước mắt, má và tai đen. Mặt bụng trắng, hai bên sườn xám. Dưới phớt xanh. Trước mắt, má và tai đen. Mặt bụng trắng, hai bên sườn xám. Dưới phớt xanh. Đầu lông đuôi giữa xanh nhạt, đầu lông đuôi ngoài cùng nâu, cánh màu thẫm. Các đốt khác có phiến ngoài xanh nhạt.

Chim cái. Mặt lưng nâu lục vàng hơi phớt xanh. Trên đuôi và đuôi xanh. Trước mắt, họng và ngực hung, lông ở hai bên ngực có mép viền nâu. Sườn và lông dưới cánh nâu hơi phớt hung. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen hay nâu đen. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 63 - 76 ; đuôi : 47 - 50 ; giò : 26 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nhật Bản, Đông Xibéri, Mông Cổ và Đông bắc Trung Quốc, mùa đông di cư về phía nam đến Nam Trung Quốc, Đông dương, Mã Lai và Borneo.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Thanh Hóa, Công Tum và Gia Lai.

621. Oanh cổ trắng

Luscinia sibilans (Swinhoe)

Larvivora sibilans Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Soc. London : 292, Macao.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung giống chim cái của *L. cyane* nhưng đuôi hoàn toàn trắng, sườn, họng và ngực có vân hình vảy (h. 385).

Chim cái. Giống chim đực nhưng đuôi màu xám hơn nhiều.

Mắt nâu. Mỏ nâu, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 67 - 76 ; đuôi : 52 ; giò : 26 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nam và Đông Xibéri, Đông bắc Trung Quốc và Triều Tiên, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc và Đông dương.



Hình III. Oanh cổ trắng.

Ở Việt nam về mùa đông đã tìm thấy ở Lai Châu, Lào Cai (Sa pa) Bắc thái, đảo Cát Bà, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên và Quảng Nam.

622. Oanh cù đỏ

Luscinia calliope (Pallas)

Motacilla calliope Pallas, 1776, Reise verech. Prov. Russ. Reichs 3 Anhang : 697, Yenissei.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng nâu hơi phớt lục vàng, các phần bị che khuất của cánh và đuôi nâu thẫm. Dài từ trán đến mắt và dài trên má trắng. Trước mắt, dài dưới mắt và dài khác dưới dài trắng ở má đen. Cằm, họng và ngực trên đỏ tươi, mỗi lông đều có phần gốc trắng và một điểm nhỏ ở mút trắng, phần mót này thường bị mòn cợt mất. Ngực dưới xám nâu, chuyển dần thành bụng nâu ở bụng và sườn. Bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái. Họng trắng phớt hung nâu, những chim cái thật già có họng đỏ nhất. Bụng hung nâu nhạt.

Mặt nâu. Mõ chim đực đen, mõ chim cái nâu. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 71 - 88 ; đuôi : 67 ; giò : 30 ; mõ : 14mm.

Phân bố. Loài chim này phân bố ở Đông Liên Xô và Bắc Trung Quốc, mùa đông di cư về phía nam đến Ấn Độ, Miền Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Đông Dương và Philipin.

Ở Việt Nam đã bắt được loài này ở Lai Châu, Lào Cai, Bắc Giang, Quảng Trị, Thừa Thiên, Công Tum và Gia Lai.

TIM SACH COM.VN

Giống Oanh đuôi nhọn *Tarsiger* Hodgson, 1844

Bảng định loại các loài

Chim đực.

1. Lưng vàng hơi phớt lục

Oanh đuôi nhọn lưng vàng *Tarsiger chrysaceus*.

xem trang 150

Lưng màu xanh

xem 2

2. (1) Dài lông mày dài đến gáy màu trắng

Oanh đuôi nhọn mày trắng *Tarsiger indicus*.

xem trang 150

Dài lông mày ngắn trắng đục hay xanh nhạt

Oanh đuôi nhọn lưng xanh *Tarsiger cyanurus*.

xem trang 151

Chim cái

— Mặt bụng vàng

Oanh đuôi nhọn lưng vàng *Tarsiger chrysaceus*.

xem trang 150

— Mặt bụng hung vàng nhạt

Oanh đuôi nhọn mày trắng *Tarsiger indicus*.

xem trang 150

— Mặt bụng nâu hung

Oanh đuôi nhọn lưng xanh *Tarsiger cyanurus*.

xem trang 151

623. Oanh đuôi nhọn lưng vàng

Tarsiger chrysaceus chrysaceus Hodgson

Tarsiger chrysaceus Hodgson, 1845, Proc. Zool. Soc. London 13 : 28, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Từ trán đến lưng dưới vàng hơi phớt lục. Trước mắt, một dải dưới mắt, má và tai đen. Dải lông này, lông bao cánh nhỏ, vai, hai bên lưng, bụng, trên đuôi và toàn bộ mặt bụng vàng thẫm tươi, các lông thường có viền nâu hép. Lông đuôi giữa đen, đôi khi có viền vàng. Lông đuôi hai bên vàng, có mút đen. Lông bao cánh lớn và lông cánh tam cấp đen, có viền vàng.

Chim cái. Mặt lưng lục vàng, các lông đuôi giữa nâu phớt vàng lục, các lông đuôi hai bên vàng có mút nâu. Trán, trước mắt và vòng quanh mắt lục vàng tím vàng. Má và tai nâu phớt lục vàng, thân lông màu nhạt. Mặt bụng vàng.

Chim non. Bộ lông có nhiều vân hình vẩy.

Mặt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới vàng. Chân vàng xám hơi hồng.

Kích thước. Cánh : 62 - 68 ; đuôi : 57 ; giò : 29 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Nepal, Tây nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở các rừng Sa pa.

624. Oanh đuôi nhọn mày trắng

Tarsiger indicus yunnanensis Rothschild

Tarsiger indicus yunnanensis Rothschild, 1922, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 10, Lichang.

Chim đực trưởng thành. Một dải lông mày trên mắt rộng màu trắng kéo dài từ trán đến gáy. Toàn bộ mặt lưng xanh xám đen. Má cùng màu với lưng, dưới má có một dải trắng. Cảnh hơi có vạch vàng và viền vàng. Mặt bụng vàng hung nhạt, bụng và dưới đuôi trắng với các lông có viền xám thẫm.

Chim cái. Mặt lưng nâu lục vàng thẫm, dải lông mày trắng không rõ như ở chim đực. Xung quanh mắt hung nâu nhạt. Hai bên đầu và trước mắt nâu phớt đỏ gạch. Mặt bụng hung vàng nhạt.

Mắt đen. Mỏ đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 80 - 84 ; đuôi : 70 ; giò : 29 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Tây nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được ở rừng núi đá cao ở Hoàng Liên Sơn (gần Sa pa).

625. Oanh đuôi nhọn lưng xanh

Tarsiger cyanurus ussuriensis Stegman

Tarsiger cyanurus ussuriensis Stegman, 1929, Ann. Musée Zool. Acad. Sc. URSS : 29, Ussuriland.



Hình 112. Oanh đuôi nhọn lưng xanh.

Chim đực trưởng thành. Mắt lưng, hai bên đầu và cổ xanh. Dài lông mày trên mặt ngắn màu trắng đục. Trước mắt đen nhạt. Lông, cánh nâu đen nhạt. Mặt bụng trắng phớt hung nhạt, hai bên sườn hung vàng. Đầu lông đuôi giữa xanh nhạt, các lông đuôi hai bên có phiến ngoài xanh nhạt, phiến trong nâu.

Chim cái. Mắt lưng nâu phớt vàng lục, hông và trên đuôi phớt xanh. Lông cánh viền hung vàng. Mặt bụng nâu thẫm hơn ở chim đực, nhạt là ở ngực trên, hai bên sườn hung hơi phớt xanh.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 72 - 85 ; đuôi : 56 - 57 ; giò : 23 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Loài chim này phân bố ở Đông Xibia, Nhật Bản Đông bắc Trung Quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Lai Châu, Lào Cai, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, đảo Cát Bà và Thanh Hóa.

626. Oanh đuôi nhọn lưng xanh

Tarsiger cyanurus praticus (Bangs và Phillips)

Ianthia practica Bangs et Phillips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. Harvard Coll. 58 : 292, Lukuschai.

Chim đực trưởng thành. Gần giống phân loài *T. c. nesseriensis* nhưng mặt lưng có màu xanh thẫm hơn và bóng hơn, dài lông mày xanh nhạt, hai bên cổ và ngực xanh thẫm, giữa họng và bụng trắng.

Chim cái. Dài lông mày phớt xanh.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 79 - 88 ; đuôi : 59 ; giò : 25 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Himalai, Bắc Miền điện và vùng Tây nam Trung Quốc (Tây Tạng), mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông Dương.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy vào mùa đông ở gần Sa pa.

Giống Đuôi đỏ núi đá *Phoenicurus* Forster, 1817

Bảng định loại các loài

1. Mắt lông đuôi có vệt đen

Đuôi đỏ núi đá mày xanh *Phoenicurus frontalis*,

xem trang 152

Mắt lông đuôi không có vệt đen

xem 2

Mặt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh 68 - 76; đuôi: 58 - 60; giò: 23; mỏ: 10 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở vùng hồ Bai can, Nhật Bản và ở giữa Trung quốc kéo dài thành một dải từ vùng đông bắc xuống đến vùng tây nam, mùa đông di cư xuống phía nam ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai, Lai Châu, Bắc Giang, Lạng Sơn và Thành phố.

629. Đuôi đỏ núi đá trán đen

Phoenicurus ochratus rufiventris (Vieillot)

Oenanthe rufiventris Vieillot, 1818, Nouv. Dict. Hist. Nat. 21: 431, India.

Chim đực trưởng thành. Trán, hai bên đầu và cổ, họng và ngực đen. Đầu, phần sau cổ, lưng, vai xám thẫm. Hồng và trên đuôi hung. Lông đuôi giữa nâu với phần gốc lông hung và viền hung, các lông đuôi khác hung. Bảo cánh đen có viền xám. Lông cánh nâu viền hung nhất. Bang và dưới đuôi hung. Trong mùa hè các lông ít nhiều có viền xám.

Chim cái. Bộ lông nâu nhạt, đuôi, họng và bụng hung như ở chim đực.

Mặt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh: 86-89; đuôi: 52-62; giò: 23; mỏ: 12mm.

Phân bố. Loài này phân bố vùng núi cao thuộc miền Trung và Tây nam Trung quốc (Tây Tạng), mùa đông di cư về phía nam đến Đông nam Án Độ, Miền điện và Đông dương.

Giống Đuôi đỏ *Chaimarrornis* Hodgson, 1844

Bảng định loại các loài

— Đầu và gáy trắng

Đuôi đỏ đầu trắng *Chaimarrornis leucoccephala*,

xem trang 154

— Đầu và gáy không trắng

Đuôi đỏ đầu xám *Chaimarrornis fuliginosus*,

xem trang 153

630. Đuôi đỏ đầu xám

Chaimarrornis fuliginosus fuliginosus (Vigors)

Phoenicura fuliginosa Vigors, 1830-31, Proc. Comm. Sci. Coll. Zool. Soc. London, Himalaya.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ lông xám xanh thẫm, trước mặt gần như đen, tai và hai bên cổ thường thẫm hơn mao lung. Cánh đen viền xám thẫm,

lông bao cánh lớn thường có vệt trắng ở mút lông. Trên đuôi, dưới đuôi, đuôi và bụng hung nâu đỏ tươi.

Chim cái. Toàn bộ mặt lưng xám nâu nhạt, bao cánh và các lông cánh tam cấp có viền nâu hung và có vệt trắng ở mút lông, lông cánh sơ cấp, lông cánh thứ cấp và lông bao cánh lớn nâu viền nâu nhạt. Trên đuôi và dưới đuôi trắng. Mặt bụng xám xanh, mỗi lông đều có điểm trắng ở giữa lông. Cằm, họng và má hung, màu hung lan sang cả cổ và xung quanh mắt.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 85 - 88 ; đuôi : 46 - 52 ; giò : 24 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Trung quốc, Bắc Miến Điện, Thái Lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt Nam loài này khá phổ biến ở Lai Châu, Lào Cai, Vĩnh Phúc và Bắc Thái. Chúng làm tổ và kiếm ăn cạnh suối.

631. Đuôi đỏ đầu trắng

Chaimarrornis leucocephala (Vigors)

Phoenicura leucocephala Vigors, 1830 - 31, Proc. Comm. Sci. Coll. Zool. Soc. London 1 : 35, Himalaya.

Chim trưởng thành. Đầu và gáy trắng. Phần còn lại ở đầu, cổ, lưng, cánh và ngực đen bóng. Phần còn lại của bộ lông hung tươi với mút đuôi đen.

Chim non. Mặt lưng có điểm hung vàng, mặt bụng có viền nâu hung.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 85 - 102 ; đuôi : 68 - 77 ; giò : 30 ; mỏ : 14 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Himalai, Bắc Miến Điện, Trung và Tây nam Trung Quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt Nam đã tìm thấy loài này ở Lào Cai và Lai Châu ở độ cao trên 1.200 m. Cũng như loài trên, loài này không bay xa khỏi suối.

Giống Hoét đuôi dài *Hodgsonius Bonaparte*, 1850

632. Hoét đuôi dài

Hodgsonius phoenicuroides (Gray)

Bradypterus phoenicuroides Gray, 1846, Cat. Mamm. Bds. Nepal et Thibet : 70, App : 153, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông màu xanh xám thẫm với cánh nâu viền xanh. Cánh nhỏ đen với phần mút trắng. Lông đuôi giữa đen hơi phớt xanh, các lông

đuôi khác cùng màu nhung nâu trong bụng. Bụng trắng, sườn và phần sau bụng phớt hung vàng nhạt. Dưới đuôi nâu xám với phần mót lông trắng.

Chim cái. Mặt lưng nâu vàng lục với mép các lông đuôi và lông cánh hung nhạt, phần gốc của các lông đuôi hai bên cũng hung như ở chim đực. Hai bên đầu và mặt bụng hung vàng đất, sườn hơi phớt nâu, bụng và họng trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu sẫm, mép mõm vàng. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 75 ; đuôi : 80 ; giò : 30 ; mõ : 15 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Himalai, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam, Tây Tạng) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở vùng núi cao (1.500m) ở Lào Cai.

Giống Oanh đuôi trắng *Myiomela* Gray, 1846

633. Oanh đuôi trắng

Myiomela leucura leucura (Hodgson)

Muscisylvia leucura Hodgson, 1845, Proc. Zool. Soc. London 13 : 27, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trần, dài lông mày ngắn và các lông bao cánh nhỏ gần gốc cánh xanh biếc nhạt. Phần còn lại của mặt lưng đen hơi phớt xanh. Trước mắt, hai bên đầu và cổ và mặt bụng đen xám với một số ít lông ở bụng viền xanh. Mỗi bên cổ có một vệt trắng không rõ. Lông cánh đen viền xanh nhạt. Đuôi đen, trán đôi giữa và đôi ngoài cùng còn tất cả đều có vệt trắng rộng & phiến lông ngoài. Mép các lông trên đuôi viền trắng.

Chim cái. Toàn bộ lông nâu hung nhạt, lông đuôi và lông cánh viền hung truri. Vòng quanh mắt hung truri. Đuôi có các vệt trắng như ở chim đực.

Chim non. Mào nâu có vạch hung.

Mắt nâu. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 85 - 102 ; đuôi : 70 - 80 ; giò : 27 ; mõ : 15 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Himalai, Miền Điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Đông Dương.

Ở Việt Nam đã tìm thấy ở vùng riêng thuộc các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Bắc Giang, Cao Bằng (Đăk Tô) và Lai Châu (Đăk Lăk và Đăk Nông).

Giống Chích chòe nước *Enicurus* Temminck, 1822

Bảng định loại các loài

1. Giữa lưng có dài đen, đuôi ngắn dưới 70mm

Chích chòe nước nhỏ *Enicurus scouleri*,

xem trang 158

Giữa lưng không có dài đen, đuôi dài trên 70mm

xem 2

2. (1) Đầu và lưng xám xanh

Chích chòe nước trán trắng Enicurus schistaceus,

xem trang 157

Đầu và lưng đen

xem 3

3. (2) Sải cò và lưng có đốm trắng, tròn

Chích chòe nước đốm trắng Enicurus maculatus,

xem trang 157

Sau cò và lưng không có đốm trắng

Chích chòe nước đầu trắng Enicurus leschenaulti,

xem trang 156

634. Chích chòe nước đầu trắng

Enicurus leschenaulti indicus Hartert

Enicurus leschenaulti indicus Hartert, 1909, Vog. Pal., 1 : 760, Assam.

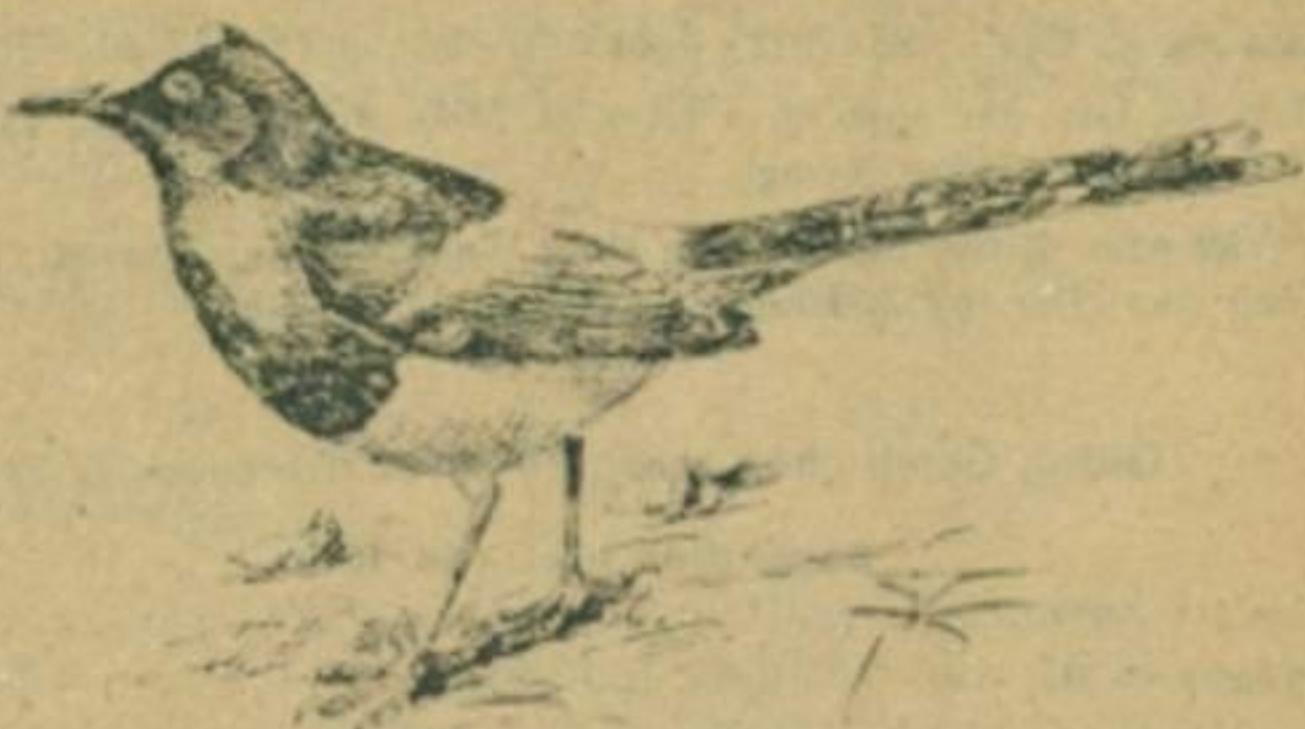
Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu trắng. Phần còn lại của đầu cò, ngực, phần trên lưng, vai và lông bao cánh đen có ánh xanh ở vài chỗ. Molt các lông vai và lông bao cánh lớn trắng. Lông cánh đen nhạt, phần gốc các lông cánh thứ cấp và mút của lông cánh thứ cấp trong cùng trắng. Lưng dưới, hông, trên đuôi, bụng và dưới đuôi trắng. Hai đôi lông đuôi ngoài cùng trắng, các lông đuôi khác đen có phao mứt và phần gốc trắng.

Mái nón, Mỏ đen, Chân trắng.

Kích thước. Cánh : 83 - 114; đuôi : 130 - 150; giò : 31 - 33; mỏ : 20 - 21 mm.

Phân bố. Chích chòe nước đầu trắng phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Bắc Miến Điện, Thái Lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt Nam đã bắt được loài này ở các suối ở Lai Châu, Lào Cai, Bắc Giang và Thanh Hóa.



Hình 113. Chích chòe nước đầu trắng

635. Chích chè nước đốm trắng

Enicurus maculatus guttatus Gould

Enicurus guttatus Gould, 1865, Proc. Zool. Soc. London : 664, Sikkim.

Chim trưởng thành. Loài chích chè nước này trông gần giống loài *E. leschenaulti indicus* nhưng màu đen thẫm hơn, ở lưng trên và sau có những điểm trắng tròn. Mỏ và chân hơi ngắn hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân trắng.

Kích thước. Cánh : 96 - 110; đuôi : 118 - 132; giò : 29; mỏ : 18 mm.

Phân bố. Loài chích chè nước này chỉ sống ở các suối ở núi cao ở Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam loài này có ở Lai Châu và Lào Cai (Sa pa, Hoàng Liên Sơn).

636. Chích chè nước đốm trắng

Enicurus maculatus robinsoni Baker

Enicurus maculatus robinsoni Baker, 1922, Bull. Brit. Or. Cl. 43 : 19, Langbian.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *E.m.guttatus* nhưng các điểm trắng ở lưng trên và sau có thưa hơn và nhỏ hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân trắng.

Kích thước. Cánh : 100 - 110 mm.

Phân bố. Chỉ mới tìm thấy phân loài này ở các cao nguyên ở cực nam Trung bộ (Lâm Viên, Đà Lạt).

637. Chích chè nước trán trắng

Enicurus schistaceus (Hodgson)

Metacilla (Enicurus) schistaceus Hodgson, 1836, As. Res. 19 : 189, Nepal.

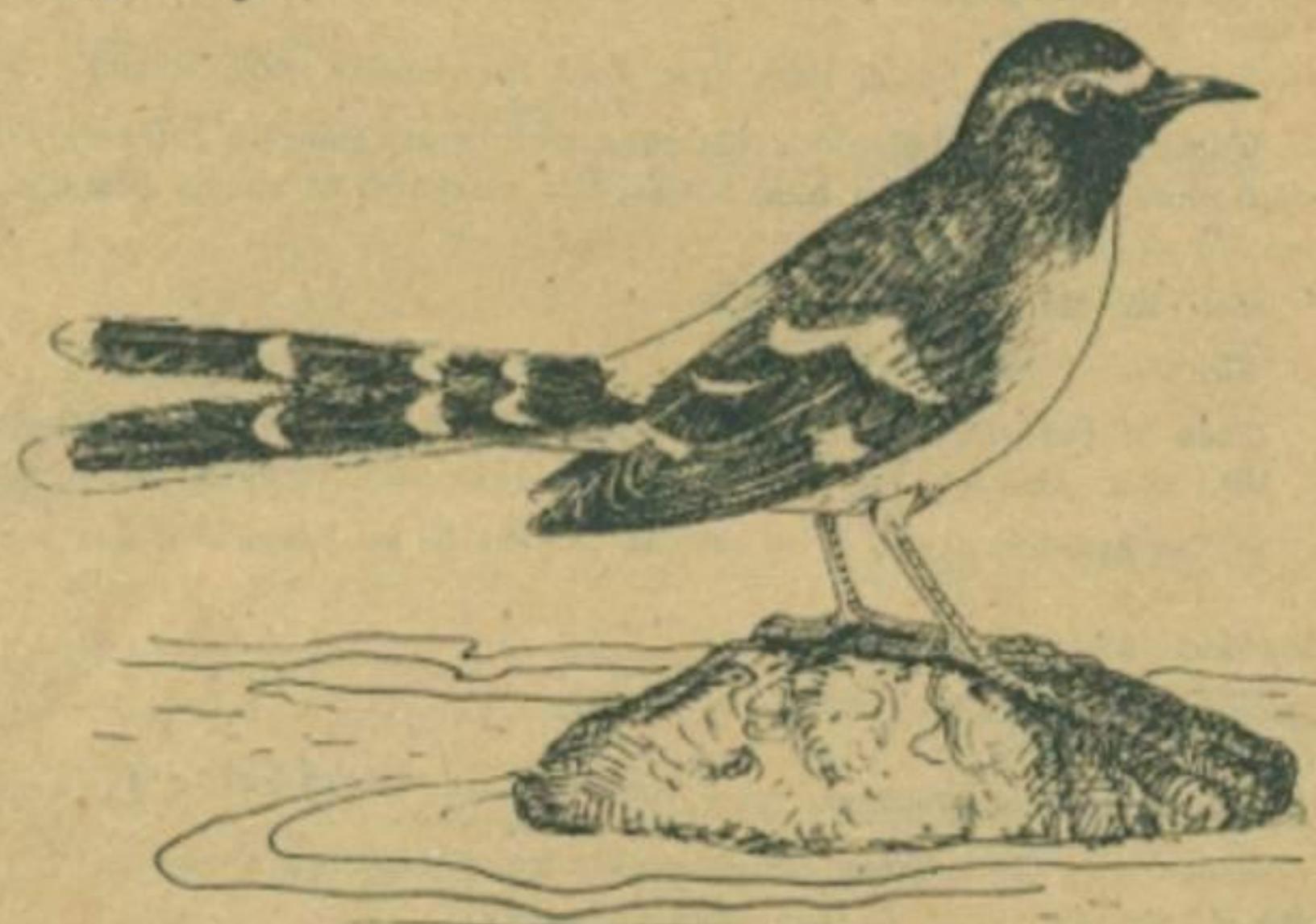
Chim trưởng thành. Dải hẹp ở trán trắng. Trước mắt, cằm, họng và hai bên cổ đen. Đầu, gáy, lưng trên, vai và lông bao cánh nhỏ xám xanh thẫm. Lông bao cánh lớn đen với phần mút lông trắng tạo thành dải trắng ngang cánh. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen, trừ lông ngoài cùng tất cả các lông khác có phần gốc và mút lông trắng. Lưng dưới, hông, trên đuôi, ngực, bụng, dưới đuôi và hai đối lông đuôi ngoài cùng trắng. Các lông đuôi khác đen có phần gốc và mút lông trắng. Ở ngực và bụng thỉnh thoảng có vệt xám xanh.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân trắng.

Kích thước. Cánh : 89 - 102; đuôi : 101 - 128; giò : 24 - 26; mỏ : 16 - 18 mm.

Phân bố: Chích chè nước trán trắng phân bố ở Nepal, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các vùng rừng núi biên giới Việt-Trung cho đến Nam Trung bộ.



Hình 114. Chich chè nước trán trắng.

638. Chich chè nước nhỏ

Enicurus scouleri scouleri Vigors

Enicurus scouleri Vigors, 1830 - 31. Proc. Comm. Sci. Coll. Zool. Soc. London 1 : 174. Simla.

Chim trưởng thành. Trán và phần trước đỉnh đầu, lưng dưới, hông, trên đuôi, bụng và dưới đuôi trắng. Ở giữa lưng trắng và tiếp theo là dài ngang đen rồi mới đến phần trắng ở lưng dưới. Ngực trắng hơi phớt đen nhạt. Cánh đen, có dài trắng ở ngang cánh. Lông đuôi giữa đen, các lông khác đen có vệt trắng và càng ra ngoài phao trắng càng nhiều hơn. Phần còn lại của bộ lông đen.

Chim non. Mặt lưng nâu, mặt bụng trắng có vệt nâu.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 73 - 79 ; đuôi : 41 - 49 ; gib : 25 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Loài chich chè nước này phân bố ở Himalai, Bắc Miến Điện, Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài chich chè nước này ở Hoàng liên sơn (Sa pa).

Giống Chích chòe *Copsychus* Wagler, 1827.

Bảng định loại các loài

— Bụng trắng	<i>Cichch chòe Copsychus saularis.</i>	xem trang 159
— Bụng hung nâu	<i>Cichch chòe lửa Copsychus malabaricus.</i>	xem trang 159

639. Chích chòe

Copsychus saularis saularis (Linnaeus)

Gracula saularis Linnaeus, 1758, Syst. Nat., ed. 10, 1 : 109, Bengal.

Chim đực trưởng thành. Lông bao cánh nhỏ và nhô, mép của các lông cánh thứ cấp ở giữa, bụng, dưới đuôi và 4 đôi lông đuôi ngoài cũng trắng, đôi lông đuôi thứ tư có phần gốc trắng. Phần còn lại của bộ lông đen có ánh xanh. Nách và dưới cánh đều có viền trắng khá rộng.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng màu xin hơn. Mặt lưng màu xám đen nhạt. Mắt, họng và ngực xám nhạt. Sườn và bụng dưới hơi phớt hung.

Mắt nâu. Mỏ đen.
Chân nâu thẫm hay xám thẫm.

Kích thước. Cánh :
90 - 110 ; đuôi 78 - 94 ;
giò : 28 - 31 ; mỏ : 18 -
19mm.

Phân bố. Chích
chòe phân bố ở Ấn Độ,
Miến Điện, Thái Lan,
Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam chích chòe là loài chim phổ biến ở tất cả các vùng từ bắc chí nam.

640. Chích chòe lửa.

Copsychus malabaricus indicus (Baker)

Kittacincla macroura indica Baker, 1924, Fauna Brit. India, Birds, 2 : 118,
Bhutan Dhuars.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, ngực trên, lưng, cánh và bốn lông đuôi giữa đen có ánh thép, mép các lông cánh viền nâu thẫm. Hông và trên đuôi trắng. Ngực dưới, bụng và dưới đuôi hung nâu. Các lông đuôi còn lại có phần gốc đen và phần mút trắng.



Hình 115. Chích chòe.

Chim cái. Trông tương tự như chim đực nhưng màu xám hơn, phần đen của chim đực được thay thế bằng đen nhạt ít ánh.

Chim non. Tương tự như chim cái nhưng có nhiều vệt hung nâu ở đầu, cổ, ngực và bao cánh.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 82 - 103 ; đuôi : 140 - 180 ; giò : 24 - 26 ; mỏ : 16 - 17mm.

Phân bố. Phân loài chích chòe lùa này phân bố ở Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan, nam Vân Nam và bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có & hồn khắp các vùng rừng núi từ biên giới Việt - Trung đến khoảng Thừa Thiên ; thỉnh thoảng về mùa đông gặp cả ở vùng đồng bằng.



Hình 116. Chích chòe lùa.

641. Chích chòe lùa

Copsychus malabaricus interpositus (Robinson và Kloss)

Kittacincla malabarica interposita Robinson et Kloss, 1922, Journ. Federated Malay States Mus. 10 : 262, Việt nam.

Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *C. m. indicus*, nhưng cờ hơi nhỏ hơn, đuôi lại dài hơn, ngực, bụng và dưới đuôi hung nâu thẫm.

Chim cái. Màu xám hơn chim đực.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 84 - 90 ; đuôi : 155 - 175 ; giò : 23 - 24 ; mõ : 14 - 15mm.

Phân bố. Phân loài chính chèo lửa này phân bố từ Công tum trở vào đền bết Nam bộ.

642. Chính chèo lửa.

Copyszus malabaricus macrourus (Gmelin)

Turdus macrourus Gmelin, 1788, Syst. nat. 1 : 820 Poulo - Condore.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như hai phân loài trên nhưng ngực, bụng và dưới đuôi hung nâu tươi.

Chim cái. Đầu, cổ, lưng, cánh và các lông đuôi giữa nâu xám.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 86 - 95 ; đuôi : 140 - 180 ; giò : 26 ; mõ : 16.

Phân bố. Phân loài chính chèo lửa này chỉ mới tìm thấy ở Côn đảo.

Giống Cò có Cochua Hodgson, 1836

Bảng định loại các loài:

— Trán, đỉnh đầu và gáy xám xanh nhạt, bao cánh lớn đồng màu

Cò có đầu xám *Cochua purpurea*,

xem trang 161

— Trán, đỉnh đầu và gáy xanh nhạt, bao cánh lớn có vết xanh nhạt ở gốc, đen ở müt.

Cò có đầu xanh, *Cochua viridis*,

xem trang 162

643. Cò có đầu xám

Cochua purpurea Hodgson

Cochua purpurea Hodgson, 1836, Journ. As. Soc. Bengal, 5 : 359, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, dài hép sau mõ, dài lông mày, hai bên đầu và dài vòng sau gáy đen. Đỉnh đầu xám xanh nhạt. Bao cánh và dài rộng ngang phía gốc các lông cánh thứ cấp nâu xám xanh. Bao cánh sơ cấp đen. Hai lông cánh sơ cấp ngoài cùng đen hoàn toàn, các lông khác đen nhưng ở gốc có vết

xám xanh ở phiến lông ngoài. Phần chóp của các lông cánh thứ cấp đen. Đầu nâu xám xanh với phần mót đen. Phần còn lại của bộ lông nâu đen hơi phớt hung, ngực và họng hơi thẫm hơn.

Chim cái. Đầu dài, hai bên đầu, đuôi lông bao cánh sơ cấp và vệt xám xanh ở gốc các lông cánh sơ cấp giống như ở chim đực, phần còn lại của bộ lông hung nâu.

Chim đực non. Trông gần giống chim đực trưởng thành nhưng đỉnh đầu có vân nâu đen và mặt lưng nâu có vân đen.

Mặt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân đen chì.

Kích thước. Cánh : 130 - 148 ; đuôi : 95 - 105 ; giò : 28 ; mỏ : 14 - 15 mm.

Phân bố. Loài cò cò này phân bố ở Himalai, Bắc Miền điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam cò cò đầu xám sống trong các rừng rậm, làm ở các núi cao như Tam đảo và Hoàng liêu sơn.



Hình 117. Cò cò đầu xám.

644. Cò cò xanh

Cochlearius viridis Hodgson

Cochlearius viridis Hodgson, 1836, Journ. As. Soc. Bengal 5 : 359, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy và sau cò xanh nhạt tươi. Trước mắt và dải lông mày ngắn đen. Tai xanh chàm. Mặt lưng nâu lục thẫm có phớt hung. Đầu lông đuôi giữa xanh với mót đen, đầu lông đuôi tiếp theo có phiến lông trong đen, phiến lông ngoài xanh với mót đen, đầu lông đuôi ngoài cùng đen hoà

toàn. Lông bao cánh nhỏ nâu lục thẫm với mót lông đen, các lông bao cánh nhỡ, lớn và sơ cấp có phần gốc xanh nhạt, phần mót đen. Trì hai lông cánh sơ cấp ngoài cùng đen hoàn toàn, tất cả các lông cánh khác đen với vệt xanh nhạt rộng ở phần gốc của phiến lông ngoài. Mặt bụng hung lục nhạt.

Chim đực. Gần giống chim đực nhưng lông bao cánh lớn và lông cánh thứ cấp có vệt hung vàng mà không phải vệt xanh.

Mắt nâu vàng hay nâu đỏ. Mỏ đen. Gốc mép mõ và da quanh mắt hồng. Chân nâu sẫm.

Kích thước. Cánh : 135 - 145 ; đuôi : 98 - 117 ; giò : 25 - 26 ; mõ : 12 - 14 mm.

Phân bố. Loài cò cò này phân bố ở Himalai, Miền điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này trong các rừng ở núi cao thuộc Lai Châu Lào cai, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Trị và ở cao nguyên Lâm Viên.



Hình 118. Cò cò xanh.

Giống Sẻ bụi *Saxicola* Bechstein, 1802

Bảng định loại các loài

Chim đực

1. Lông bao trên đuôi đồng màu với lưng	xem 2
Lông bao trên đuôi trắng, hay trắng phớt hung	xem 3
2.(1) Mắt lưng đen xanh nhạt bóng	
Sẻ bụi lưng xanh <i>Saxicola melanoleucus</i> ,	xem trang 166
Mắt lưng xám phớt hung (mùa đông) hay đen (mùa hè)	
Sẻ bụi xám <i>Saxicola ferrea</i> ,	xem trang 166

3.(1) Ngực hung nâu	xem trang 165
Sẻ đầu đen <i>Saxicola torquata</i> ,	
Ngực đen	xem trang 164
Sẻ bụi đen <i>Saxicola caprata</i> ,	
Chim cái. Chim cái của các loài thuộc giống Sẻ bụi rất giống nhau và rất khó phân biệt, vì vậy cần kiểm tra thêm ở ngoài thiên nhiên để định loại đúng.	
1. Cầm và bụng trắng	xem trang 166
Sẻ bụi lưng xanh <i>Saxicola melanoleucus</i> ,	xem 2
Cầm và bụng trắng nhạt	
2.(1) Ngực và bụng hung nhạt có vạch nâu thâm	xem trang 164
Sẻ bụi đen <i>Saxicola caprata</i> ,	xem 3
Ngực và bụng không có vạch nâu thâm	
3.(2) Lông mặt lưng nâu thâm, hai bên lông viền nâu nhạt	xem trang 165
Sẻ bụi đầu đen <i>Saxicola torquata</i> ,	
Lông mặt lưng nâu đều, giữ lông hơi thâm hơn	xem trang 166
Sẻ bụi xám <i>Saxicola ferrea</i> ,	

THUMSACH.COM.VN

645. Sẻ bụi đen

Saxicola caprata burmanica Baker

Saxicola caprata burmanica Stuart Baker, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 :

19, Pegu.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Bộ lông hoàn toàn đen trừ lông hào trên đuôi, dưới đuôi và mót cánh trắng.

Bộ lông mùa đông. Lưng và ngực có vệt nâu.

Chim cái. Mặt lưng nâu xám có vạch nâu thâm, lưng dưới phớt hung. Trên đuôi hung. Đầu nâu thâm có viền nâu nhạt. Trước mắt, trán, cầm và bụng xám. Đầu hung. Đầu nâu thâm có viền nâu nhạt. Trước mắt, trán, cầm và bụng xám. Đầu hung. Đầu nâu thâm có viền nâu nhạt. Trước mắt, trán, cầm và bụng xám.

Chim non. Giống chim cái nhưng các vạch nâu nhiều hơn và rõ hơn. Chim đực non có lông vai trắng.

Mắt nâu. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 70 ; đuôi : 47 ; giò : 23 ; mõ : 11 mm.

Phân bố. Loài sẻ bụi đen này phân bố ở Miền điện, Tây nam Trung Quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Nam bộ (?).

646. Sẻ bụi đầu đen

Saxicola torquata stejnegeri (Parrot)

Pratincola rubicola stejnegeri Parrot, 1908, Verh. Orn. Ges. Bayerd., 8 : 124, Ityrapen.

Chim đực trưởng thành.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng, cánh và đuôi đen, mót các lông ít nhiều viền nâu hung trừ các lông bao cánh phía trong trắng hoàn toàn hay có vệt trắng lớn ở phiến ngoài, các lông cánh trong cùng cũng có vệt trắng ở phần gốc lông. Các lông ở hông và trên đuôi trắng có phớt hung nhạt ở mót lông. Trước mắt, hai bên đầu, cằm và họng đen có vệt hung nhạt nhỏ ở mót lông. Hai bên cổ có hai vệt trắng rộng hơi phớt hung. Ngực hung nâu chuyển dần thành hung nhạt ở bụng, sườn và dưới đuôi. Dưới cánh và nách đen, mót lông có vệt trắng nhỏ.

Bộ lông mùa hè. Dần dần mép các lông bị mòn và đến mùa hè mặt lưng, đầu, cổ đen tuy vẫn, hông và trên đuôi cũng trở nên trắng.

Chim cái. Khác chim đực là các lông ở mặt lưng viền nâu hung rộng, trán, lông mày, trước mắt, cằm và họng hung xám rất nhạt. Ngực, bụng và dưới đuôi hung vàng nhạt. Hai bên cổ và lông bao cánh không có vệt trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 63 - 72 ; đuôi : 50 - 55 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài sẻ bụi đầu đen này phân bố ở Xibia, Nhật Bản, Mông Cổ, Trung Quốc ; mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Đông Dương, Thái Lan, Miền diện và Mã Lai.

Ở Việt Nam vào mùa đông sẻ đầu đen có ở khắp các vùng từ đồng bằng đến miền núi, ở những chỗ không cao quá 1000m. Chúng thường sống ở các bãi cỏ có cây bụi nhỏ.

647. Sẻ bụi đầu đen Vân Nam

Saxicola torquata yunnanensis (La Touche)

Pratincola torquata yunnanensis La Touche, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 134, Shuitang.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *S. t. stejnegeri* nhưng kích thước hơi lớn hơn, ngực và bụng màu thẫm hơn ; ngực hung nâu thẫm, bụng và dưới đuôi hung vàng thẫm.

Kích thước. Cánh : 67 - 77 ; đuôi : 54 - 56 ; giò : 22 - 23 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Phân loài sẻ bụi đầu đen này phân bố ở các vùng núi cao & Himalai, Tây



Hình 119. Sẻ đầu đen.

tang, Vân nam, bắc Miền diện và bắc Đông dương. Khác với phân loài trên, mùa đông chúng không di cư xa về phía nam mà chỉ xuống thấp hơn chút ít.

Ở Việt nam sẻ đầu đen Vân nam có ở vùng Tây bắc, dãy Hoàng liên sơn, mùa đông khá phổ biến ở Sơn la (Mộc châu), Lai châu và Lào cai.

648. Sẻ bụi lưng xanh

Saxicola melanoleuca (Jerdon)

Rodophila melanoleuca Jerdon, 1863. Birds of India, 2 : 128, Purneah.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng đen xanh nhạt bóng, toàn bộ mặt bụng trắng.

Chim cái. Mặt lưng nâu, phớt hung & lưng và hông, trên đuôi hung. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng hung vàng nhạt.

Chim non: Giống chim cái, nhưng các lông viền nâu thẫm.

Mắt nâu thẫm. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 67 - 71 ; đuôi : 65 ; giò : 23 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài sẻ lưng xanh này phân bố ở Đông bắc Ấn độ, Miền diện và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này hiếm, chỉ mới tìm thấy ở Lào cai.

649. Sẻ bụi xám

Saxicola ferrea harringtoni (Hartert)

Oreicola ferrea harringtoni Hartert, 1910, Vog. pal. Faun. 1 : 111, Moupin.

Chim đực trưởng thành.

Bộ lông mùa đông. Trước mắt, má, tai và hai bên đầu đen. Đầu lông màu xám nhạt. Lông mặt lưng đen, mép lông viền xám, mép lông thường có vệt hung. Lông bao cánh trong cùng trắng. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng xám nhạt, ngược hơi phớt hung.

Bộ lông mùa hè. Mép xám của các lông mòn dần nên đến mùa hè mặt lưng hầu như đen hoàn toàn, còn mặt bụng lại trắng.

Chim cái. Mặt lưng nâu nhạt, giữa các lông có vệt nâu thẫm, trên đuôi hung nâu. Mặt bụng nâu hung nhạt, cằm và họng trắng nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mõ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 60 - 72 ; đuôi : 55 - 60 ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Sẻ bụi xám phân bố ở Bắc Miền diện, Nam Trung quoc và Đông dương.

Ở Việt nam thường gặp ở vùng đồi núi có nhiều cây bụi từ biên giới Việt-Trung đến Di linh.

Giống Hoét đá Monticola Boie 1822

Bảng định loại các loài

Chim đực

1. Trước cổ có vệt tròn trắng hay trắng phớt hung
Hoét đá họng trắng Monticola gularis, xem trang 168
 Trước cổ không có vệt tròn trắng xem 2
- 2.(1) Trước mắt, hai bên đầu và cổ đen
Hoét đá bụng hung Monticola rufiventris, xem trang 169
 Trước mắt, hai bên đầu và cổ xanh hay xanh có vệt xám và nâu
Hoét đá Monticola solitaria, xem trang 167

Chim cái.

1. Trước cổ có vệt tròn trắng hay trắng phớt hung
Hoét đá họng trắng Monticola gularis, xem trang 168
 Trước cổ không có vệt trắng xem 2
- 2.(1) Lông mặt lưng xám viền đen và xám nhạt
Hoét đá Monticola solitaria, xem trang 167
 Lông mặt lưng nâu phớt vàng lục có vân nâu thâm
Hoét đá bụng hung Monticola rufiventris, xem trang 169

650. Hoét đá pandoo

Monticola solitaria pandoo (Sykes)

Petrocincta Pandoo Sykes, 1832, Proc. Comm. Sci. Corr. Zool. Soc. London 2 : 87, Dukham.

Chim đực trưởng thành.

Bộ lông mùa đông. Toàn bộ lông xanh xin, mỗi lông đều viền đen và xám ở mút. Lông cánh đen với mép ngoài xanh, mút các lông cánh thứ cấp viền xám. Lông đuôi đen phớt xanh.

Bộ lông mùa hè. Viền đen và mép ở mút các lông mào dần nên đến mùa hè màu lông gần như xanh đen.

Chim cái. Mắt lưng xám, mỗi lông đều viền đen và xám nhạt. Lông cánh và lông đuôi nâu thâm viền trắng nhạt. Mắt bụng hung vàng phớt xám nhạt, mỗi lông đều viền nâu thâm.

Chim non. Giống chim cái nhưng các vệt và vẫn rõ hơn.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 110 - 125 ; đuôi : 80 - 95 ; giò : 28 - 30 ; mỏ : 20 - 23mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở các vùng núi ở Án độ, Miến Điện, Nam Trung quốc và Bắc Đông dương; mùa đông chúng di cư xuống phía nam và các vùng đồng bằng.

Ở Việt nam loài hoét này có ở khắp các vùng từ bắc chí nam, nhưng ở các vùng đồng bằng và phía nam chỉ gặp trong mùa đông.

651. Hoét đá Philipin

Monticola solitaria philippensis (Müller)

Turdus philippensis Müller, 1776, Natursyst. Suppl. Registerbd., : 142, Philippines.

Chim đực trưởng thành. Gần giống phân loài *M. s. pandoo* nhưng mặt bụng từ ngực đến dưới bụng tím tươi.

Bộ lông mùa đông. Gần giống phân loài trên nhưng các vân đen trắng ở mặt bụng rõ hơn, hai bên mép các lông dưới bụng nâu tươi.

Kích thước. Tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông bắc Trung quốc, có cả ở đảo Đài Loan Trung quốc; mùa đông di cư về phía nam đến Miến Điện, Thái Lan, Đông dương, Mã Lai và Philipin.

Ở Việt nam về mùa đông phân loài này có ở hầu khắp các vùng, nhất là ở vùng núi.



Hình 120. Hoét đá bụng trắng.

652. Hoét đá bụng trắng

Monticola gularis gularis (Swinhoe)

Oroe cates gularis Swinhoe, 1862, Proc. Zool. Soc. London : 318, Pekin.

Chim đực trưởng thành.

Bộ lông mùa hè. Đầu, gáy và lông bao cánh nhỏ xanh nhạt tươi. Một dải hẹp màu đen kéo qua mắt và tai. Lưng, vai và lông bao cánh lớn đen, các lông cuống viền hung. Hồng và trên đuôi hung đỏ. Đuôi xám nâu, phớt xanh. Lông cánh xám nâu, viền xanh xám nhạt. Phía trước cổ có vệt tròn trắng kéo dài thành dải hẹp lèo đến cằm. Trước mắt và phần còn lại của mặt bụng hung đỏ, bụng dưới, đuôi và dưới cánh hơi nhạt hơn.

Bộ lông mùa đông. Tất cả các lông đen và hung đỏ đều viền hung vàng xám nhạt, các lông xanh đều viền đen, còn vệt trắng ở cổ lại phớt hung.

Chim cái. Đầu màu xanh lá cây và sau cổ nâu phớt vàng lục, mặt lưng có vân nâu vàng lục và đen xen kẽ, các lông đều viền hung vàng. Lông cánh nâu thẫm viền hung nhạt ở mép. Xung quanh mắt có vòng trắng hẹp. Trước cổ có vệt trắng như ở chim đực. Mặt bụng hung vàng nhạt có vân đen tròn giữa bụng và dưới đuôi.

Mặt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ nâu nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 92 - 103 ; đuôi : 62 - 65 ; giò : 22 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Loài hoét đá này phân bố ở Đông Xibia và Đông bắc Trung Quốc; mùa đông di cư về phía nam đến Đông dương.

Ở Việt Nam về mùa Đông đã bắt được hoét đá họng trắng ở Cát Bà, Hải Hưng, Công Tum, Di Linh, Tây Ninh và Phú Quốc.

653. Hoét đá bụng hung

Monticola rufigularis (Jardine và Selby)

Petroicula rufigularis Jardine et Selby, 1828, Ill. Orn. 3, pl. 129, Himalaya.

Chim đực trưởng thành.

Bộ lông mùa hè. Toàn bộ mặt lưng xanh lá tươi, vai đen nhạt. Trước mắt, hai bên đầu và cổ đen. Cằm và họng đen phớt xanh. Lông cánh đen nhạt với viền xanh ở mép. Đuôi xanh. Phần còn lại của bộ lông hung đỏ tươi.

Bộ lông mùa đông. Các lông đen và xanh ở mặt lưng đều viền trắng hung nhạt.

Chim cái. Mặt lưng nâu phớt vàng lục và cổ vẫn ngang nâu thẫm. Vòng quanh mắt hung vàng. Trước mắt nâu vàng lục là hung. Tai đen nhạt. Dài lông mày không rõ, giữa cằm và họng hung vàng. Mặt bụng hung, mỗi lông đều viền đen.

Chim non. Hung vàng có vệt và vân đen.

Mặt nâu. Mỏ đen (đực), nâu sìng (cái). Chân đen hay nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 120 - 130 ; đuôi : 100 ; giò 29 ; mỏ : 21 mm.

Phân bố. Loài hoét đá này phân bố ở Himalai, Miền diện, Nam Trung Quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở Lào Cai.

Giống Hoét xanh *Myophonus Temminck* và Laugier, 1822

654. Hoét xanh mỏ đen

Myophonus caeruleus caeruleus (Scopoli)

Gracula caerulea Scopoli, 1786, Del. Flor. et Faun. Insubr., 2: 88, Chiese.

Chim trưởng thành. Trước mắt, bụng dưới và dưới đuôi đen. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông đen ánh tím thẫm, mỗi lông đều có một điểm đen ánh tím

bóng hơn, lông bao cánh nhỏ có màu tím ánh xanh, lông bao cánh nhỏ có điểm tím ánh bạc. Lông hai bên sườn trắng có phần mứt đen.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh: 156 - 178; đuôi: 103 - 129; giò: 50 - 54; mỏ: 26 - 27 mm.

Phân bố. Hoét xanh mỏ đen phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai, Lai châu, Lạng sơn, Cát bà, Bắc thái, Vĩnh phúc và Thanh hóa.

655. Hoét xanh mỏ vàng.

Myophonus caeruleus eugenei (Hume)

Myophonus Eugeni Hume, 1873, Str. Feath. 1 : 475, Pegu.

Chim trưởng thành. Trước mắt, cầm và phần trên họng đen. Trán xanh thẫm bóng. Toàn bộ đầu, lưng, lông bao cánh, ngực và sườn đen xanh thẫm, mỗi lông đều có điểm ở mứt xanh bóng. Đuôi và cánh xanh thẫm. Bụng và dưới đuôi nâu đen nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng. Chân đen.

Kích thước. Cánh: 158 - 187; đuôi: 116 - 135; giò: 50 - 52; mỏ: 28 - 31 mm

Phân bố. Loài hoét xanh này phân bố ở Miền điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai (Sapa) Bắc cạn (Baబ), Lạng sơn, Thanh hóa, Quảng trị (Lao bảo) và Di linh.



Hình 122. Hoét xanh mỏ vàng.

Giống Hoét *Turdus* Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

1. Bộ lông gần hoàn toàn đen hoặc nâu thẫm	xem 2
Toàn bộ lông không hoàn toàn đen hay nâu thẫm mà có nhiều màu	xem 3
2.(1) Cánh gần như đen tuyền hay nâu thẫm không có đốm	
<i>Hoét đen Turdus merula,</i>	xem trang 171
Cánh có vệt xám hoặc nâu xám	
<i>Hoét đen cánh xám Turdus boulboul,</i>	xem trang 172
3.(1) Đầu, cổ, ngực đen	
<i>Hoét bụng trắng Turdus cardis,</i>	xem trang 172
Đầu, cổ, ngực không đen tuyền	xem 4
4.(3) Mặt lưng xám hay xám nâu	
<i>Hoét ngực hung Turdus hortulorum,</i>	xem trang 173
Mặt lưng nâu đen nhạt, mỗi lông có viền hung xám (đục) hay nâu phớt lục vàng (cái)	
<i>Hoét lưng hung Turdus naumanni,</i>	xem trang 175

656. Hoét đen

Turdus merula mandarinus Bonaparte

Turdus mandarinus Bonaparte, 1850, Conspect. Gen. Av. 1 : 275, China.



Hình 122. Hoét đen.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ lông màu đen, mặt bụng hơi phớt nâu, các lông ở họng và cầm có viền nâu hung nhạt.

Chim cái. Bộ lông nâu đen nhất, mặt bụng màu nhạt hơn, họng hung vàng có vạch nâu thẫm.

Mắt nâu. Mỏ vàng, sống và chóp mỏ chim cái nâu. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 138 - 164 ; đuôi : 100 - 110 ; giò : 29 - 31 ; mỏ : 21 - 22mm.

Phân bố. Hoét đen phân bố ở nửa Nam Trung Quốc; mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông có thể gặp hoét đen khắp các vùng núi cũng như đồng bằng từ biên giới phía bắc đến Thừa Thiên.

657. Hoét đen cánh xám

Turdus boulboul boulboul (Latham)

Lanius boulboul Latham, 1790, Ind. Orn. 1 : 80 Darjeeling.

Chim đực trưởng thành. Mát các lông lio cánh nhữ và phiến ngoài của các lông cánh thứ cấp và tam cấp xám. Toàn phần còn lại của bộ lông đen, mặt bụng hơi phớt nâu nhạt, bụng dưới phớt xám nhạt.

Chim cái. Phần cổ màu đen của chim đực được thay bằng màu nâu hơi vàng lục, các vệt ở cánh hung nhạt.

Chim non. Đầu thâm có điểm hung vàng ở mặt bụng và hơi đen ở mặt lưng.

Mắt nâu. Mí mắt vàng cam. Mỏ chim đực đỏ, mỏ chim cái vàng. Chân vàng nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 136 - 147 ; đuôi : 110 ; giò : 34 ; mỏ : 22 mm.

Phân bố: Loài hoét này phân bố ở Bắc Ấn Độ, Assam, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông dương. Chúng sống ở các rừng có độ cao từ 1.000 m đến 3.000 m.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng liên sơn.

658. Hoét bụng trắng

Turdus cardis cardis Temminck

Turdus cardis Temminck, 1838, Pl. col. Ois. : 518, Japon.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, họng và phần trên ngực đen. Mặt lưng đen xám. Ngực dưới, bụng và dưới đuôi trắng có điểm đen xám ở ngực và hai bên sườn. Dưới cánh xám thẫm.

Chim cái. Mặt lưng nâu phớt xám vàng lục, mặt bụng bụng vàng hơi phớt nâu, bụng trắng, hai bên ngực hung nhạt và dưới cánh hung.

Giảm non. Gáy trắng hung nhạt và có vệt đen, dưới cánh hung, ngực có thể có hay không có vệt hung tùy theo tuổi, ở ngực và sườn có các vệt đen.

Mặt nâu. Mỏ chim đực vàng, mỏ chim cái và chim non nâu vàng nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 106 - 122 ; đuôi : 70 - 80 ; giò : 29 ; mỏ : 20 mm.

Phân bố. Loài hoét bụng trắng này phân bố ở Nhật Bản; mùa đông di cư xuống phía Đông nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông đã bắt được loài này ở Lào cai, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An và Quảng Trị.

659. Hoét bụng trắng

Turdus cardis lateus Thayer và Bangs

Turdus cardis lateus Thayer et Bangs, 1909, Bull. Mus. Comp. Zool., Harv. Coll. 52 (8) : 140, Ichang.

Chim đực trưởng thành. Gần giống phân loài trên nhưng đầu đen hơn và tách biệt rõ với phần đen xám ở lưng, sườn có màu xám đều hơn.

Kích thước. Cánh : 115 - 118 mm.

Phân bố. Phân loài hoét bụng trắng này phân bố ở vùng giữa Trung Quốc, mùa đông di cư xuống vùng Đông nam Trung Quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Lai Châu, Lào Cai và Vĩnh Phúc.

660. Theo Delacour thì vật mẫu bắt được ở Tam đảo (Vĩnh Phúc) thuộc phân loài *T.c. merulinus* Stresemann. Phân loài này phân bố ở Nam Trung Quốc và mùa đông di cư xuống phía nam đến Bắc Đông dương. Theo Trịnh Tác Tân (Trung Quốc) thì *T.c. merulinus* chỉ là tên đồng vật với *T.c. lateus*.

661. Hoét ngực hung

Turdus hortulorum Sclater

Turdus hortulorum Sclater, 1863, Ibis 5 : 196, China.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng, đầu, họng, cổ và phần trên ngực xám, ở họng có vệt trắng nhạt, ở má và trước cổ phớt hung. Ngực dưới, sườn, nách và dưới cánh hung vàng cam. Bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt vàng. Đầu hung lẩn xám.

Chim cái. Mặt lưng xám nâu. Họng trắng có điểm nâu. Ngực hung vàng hơi phớt xám lục và có vệt nâu thẫm. Bụng, sườn, nách, dưới đuôi và dưới cánh như ở chim đực.

Mắt nâu. Mỏ chim đục vàng, mỏ chim cái nâu nhạt. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 110 - 122; đuôi : 75 - 80; giò : 30 - 31; mỏ : 18 - 20 mm.

Phân bố. Hoét ngực hung phân bố ở Đông Xibéri; mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Cát Bà, Hải Hưng, Hà Tĩnh và Nghệ An.

662. Hoét ngực đen

Turdus dissimilis Blyth.

Turdus dissimilis Blyth, 1847, Journ. As. Soc. Bengal 16 : 144, Lower Bengal.

Chim đục trưởng thành. Đầu, cổ và ngực trên đen, trừ cằm trắng. Phần còn lại ở mặt lưng xám đen thẫm. Ngực dưới, sườn, nách và dưới cánh hung vàng cam. Bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái. Tương tự như chim cái của loài *T. hortulorum* nhưng nâu hơn.

Mắt, nâu. Mí mắt, mỏ và chân vàng.

Kích thước. Cánh : 116 - 125; đuôi : 75; giò : 30; mỏ : 20mm.

Phân bố. Loài hoét này phân bố ở Assam, Tây nam Trung quốc (Vân Nam) và Bắc Việt nam. Chúng chỉ sống ở các rừng cao trên 1.000m.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lai Châu (Mường muôn) và Vĩnh Phú (Tam Đảo).

663. Hoét mày trắng

Turdus pallidus obscurus Gmelin

Turdus obscurus Gmelin, 1788, Sys. Nat., ed. 13, 1 : 861, Baikal.

Chim đục trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu phớt vàng lục nhạt, đầu hơi xám nhạt, lông cánh và lông đuôi viền hung vàng, trước mặt nâu thẫm. Đầu lông mày trên mặt, một điểm dưới mặt và cằm trắng. Họng và phần trên ngực xám, chuyển thành vàng cam ở phần dưới ngực và hai bên sườn. Bụng và dưới đuôi trắng.

Chim cái và chim đục non. Tương tự như chim đục trưởng thành nhưng họng và phía trước cổ có vạch trắng và xám nâu. Đầu có màu nâu phớt vàng lục như lưng, tai màu hơi nhạt hơn và có vạch trắng.

Mắt nâu vàng. Mỏ nâu sừng, mít và mép mỏ dưới vàng. Chân nâu nhạt hay nâu vàng.

Kích thước. Cánh : 114 - 133; đuôi : 85 - 90; giò : 30 - 31; mỏ : 18 - 19mm.

Phân bố. Loài hoét này phân bố ở Xibéri và Đông Liên Xô; mùa đông di cư xuống phía nam đến Miền đông Trung quốc, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy hoét mày trắng ở Lào cai (Sapa), Vĩnh phu (Tam Đảo), Thừa thiên, Lâm đồng và Phú quốc.

664. Hoét lưng hung

Turdus naumannni eunomus Temminck

Turdus eunomus Temminck, 1831, Pl. Col. Oise. ; 514, Japan.

Chim đực trưởng thành. Trán và đỉnh đầu đen, có viền xám hẹp. Phần còn lại của mặt lưng nâu đeo nhạt, mỗi lông đều có viền hung xám rộng, càng về phía đuôi, màu của viền lông chuyển dần thành hung. Đuôi nâu thẫm. Cánh con nâu. Bao cánh và lông cánh nâu thẫm, các lông cánh đều có viền nâu đỏ. Trên mặt có dài lông mày rộng màu xám nhạt. Trước mắt và tai đen. Má, hai bên ngực và cổ trắng có vệt đen. Mặt bụng trắng có vệt hung vàng, giữa các lông ở ngực có vệt đen tạo thành vòng ngang qua ngực. Dưới đuôi nâu đỏ có viền trắng.

Chim cái. Mắt lưng nâu phớt lục vàng, hông và trên đuôi hơi hung. Cằm và bụng có nhiều vệt nâu thẫm hơn ở chim đực, ở ngực ít vệt hơn. Màu hung ở đuôi nhạt hơn và xinh hơn.

Mắt nâu vàng hay nâu. Mỏ nâu sừng, sống mỏ đen, gốc mỏ vàng nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 124 - 138 ; đuôi : 83 - 90 ; giò : 34 ; mỏ : 20 mm.

Phân bố. Loài hoét này phân bố ở Xibia và Đông bắc Liên xô; mùa đông di cư xuống phía nam đến Bắc Ấn Độ, Miền điện, Nam Trung Quốc và Đông dương

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lạng sơn.

Giống Hoét vàng *Geokichla Moller*, 1835

Bảng định loại các loài

Có dài lông mày rất rõ

Hoét Xibia *Geokichla abirica*. xem trang 176

Không có dài lông mày

Hoét vàng *Geokichla citrina*. xem trang 175

665. Hoét vàng

Geokichla citrina innotata Blyth

Geokichla innotata Blyth, 1846, Journ. As. Soc. Bengal, 15 : 370, Malay Peninsula.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ và mặt bụng hung vàng tươi chuyển dần thành trắng ở phần sau bụng và dưới đuôi. Toàn bộ phần còn lại của bộ lông

nâu lục vàng phớt xám, giữa các lông có vết thâm hơn. Dưới cánh và nách xám và trắng.

Chim cái. Gần giống chim đực nhưng màu xám ở mặt lưng phớt lục vàng.

Chim non. Mặt lưng nâu có vạch vàng nhạt, phần còn lại hung nhạt có vân nâu. Má có hai dải thẳng đứng màu nâu.

Mắt đỏ. Mõ nâu thẫm. Chân nâu hồng hay vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 110 - 122 ; đuôi : 63 - 71 ; giò : 32 ; mõ : 20 - 21mm.

Phân bố. Loài hoét này phân bố ở Mã Lai, Đông nam Thái Lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở các vùng rậm ở Đà Lạt, Lâm viên và Di Linh.

666. Hoét vàng

Geokichla citrina aurimacula (Hartert)

Turdus citrinus aurimacula Hartert, 1910, Nov. Zool. 17 : 236, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như chim đực của phân loài *G. c. innotata* nhưng có vết trắng ở cánh, đầu có màu nâu đỏ lót vàng cam thâm hơn và tai nâu đen nhạt có vạch thông màu vàng cam bầm, họng thường hung nhạt.

Chim cái. Tương tự chim đực nhưng màu mặt lưng phớt lục vàng, mặt bụng màu hung vàng cam nhạt hơn.

Mắt nâu. Mõ nâu đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 110 - 120 ; đuôi : 78 ; giò : 33 ; mõ : 20mm.

Phân bố. Loài hoét này phân bố ở Đông nam Trung Quốc (Hải Nam) và Trung Việt nam từ Quảng Trị đến khoảng đèo Hải Vân.

667. Hoét Xibéri

Geokichla sibirica sibirica (Pallas)

Turdus sibiricus Pallas, 1776, Reise versch. Proc. Russ. Reichs. 3 : 694, Dauria.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông màu xám đen thẫm, mép các lông có màu hơi nhạt và phớt xanh, ba đôi lông đuôi ngoài có phần mép lông trắng. Trước mắt đen. Trên mặt có dài lông mày dài màu trắng. Giữa bụng và đùi trắng hay trắng lót xám thẫm. Dưới đuôi xám, mép các lông có vết trắng rộng. Nách và dưới cánh trắng và xám đen.

Chim cái. Mặt lưng nâu vàng lục phớt đỏ nhạt, lông bao cánh có mép hung vàng. Lông mày hẹp, hai bên đầu và tai có vết hung vàng và nâu thẫm. Trước mắt và dài từ gốc mõ kéo xuống hai bên cõi nâu thẫm. Cằm và họng hung vàng.

Ngực hung nâu nhạt có vệt nâu, cảng ra phía sau càng nhạt dần. Sườn nâu vàng lục, có vân nâu thẫm. Dưới đuôi trắng nhạt, gốc lông nâu. Lông đuôi nâu, ba đôi lông đuôi ngoài có phần gốc trắng. Nách và dưới cánh trắng lùn nâu.

Mặt nâu thẫm. Mỏ chim đực đen, mỏ chim cái nâu với gốc mỏ dưới vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 114 - 125 ; đuôi : 82 - 90 ; giò : 28 - 30 ; mỏ : 19 - 20mm.

Phân bố. Hoét Xibéri phân bố ở Trung Xibéri và Đông bắc Trung quốc ; mùa đông di cư xuống phía nam châu Á.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lào cai (Sapa), Hải Phòng, Di Linh, Đà Lạt và Lâm Viên.

668. Hoét Xibéri

Geokichla sibirica davisoni (Hume)



Hình 123. Hoét Xibéri

Turdulus davisoni Hume; 1877, Str. Feath. 5 : 63, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như chim đực của phân loài *G.S. sibirica* nhưng bộ lông trông thẫm hơn, các phần trắng ở lông mày và dưới cánh hẹp hơn. Các lông dưới đuôi và ba đôi lông đuôi ngoài viền trắng hẹp ở mút. Bụng màu xám thẫm hoàn toàn.

Chim cái. Mặt hung màu thẫm hơn.

Kích thước. Cánh 120 - 130 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nhật Bản ; mùa đông di cư xuống phía Nam Trung quốc, Miến Điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Sapa và Tam Đảo.

Giống Sáo đất *Zoothera* Vigors, 1832

Bảng định loại các loài

I. Không có lông mép hay lông mép rất ngắn
Lông mép khá phát triển

xem 2

xem 4

2.(1) Lưng hung nâu nhạt, mỗi lông có một điểm vàng hung ở gần mót	xem trang 178
Sáo đất mỏ nhỏ <i>Zoothera dauma</i> ,	
Lưng nâu vàng lục có ánh hung	xem 3
3.(2) Lưng nâu vàng lục thẫm, các vệt đen ở mặt bụng thẫm	xem trang 179
Sáo đất nâu hung <i>Zoothera mollissima</i> ,	
Lưng nâu vàng lục nhạt, các vệt đen ở mặt bụng nhạt	xem trang 180
Sáo đất đixon <i>Zoothera dixoni</i> ,	
4.(1) Lưng nâu vàng lục rất thẫm	xem trang 180
Sáo đất nâu <i>Zoothera marginata</i> .	
Lưng màu khác (nâu đen thẫm)	xem trang 181
Sáo đất mỏ lớn <i>Zoothera monticola</i>	

669. Sáo đất mỏ nhỏ

Zoothera dauma dauma (Latham)

Turdus dauma Latham, 1790, Ind. Orn., 1 : 362, India.

Chim trưởng thành.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng hung nâu nhạt, mỗi lông có một mép viền đen ở mót và một điểm vàng hung ở gần mót. Lông bao cánh nhỏ nâu thẫm, mỗi lông có một vệt lớn màu vàng hung nhạt ở mót lông, lông bao cánh nhỏ cũng tương tự nhưng mép lông cũng viền vàng hung, còn lông bao cánh lớn thì có phần giữa của phiến lông ngoài vàng hung. Lông cánh nâu viền vàng hung. Bốn lông đuôi giữa nâu vàng lục nhạt, các lông khác nâu thẫm với mép ngoài màu nhạt và mót trắng. Hai bên đầu hung vàng nhạt có điểm đen, sau tai có vệt đen lớn do mót đen của các lông tai tạo thành. Mặt bụng trắng phớt hung vàng, nhất là ở ngực, và có vân ngang đen từ họng và giữa bụng. Dưới cánh và nách đen lẩn trắng. Số lông đuôi 12 - 14.

Bộ lông mùa hè. Nhìn chung tươi hơn, các vệt và vân rõ hơn.

Mặt nâu thẫm. Mõ nâu sẫm, mõ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân nâu lông nhạt.

Kích thước. Cánh 130 - 147 ; đuôi : 93 - 103 ; giò : 33 - 34 ; mõ : 29 - 30 mm.

Phân bố. Phân loài sáo đất này phân bố ở Himalai, Miền điện và Bắc Việt nam (Sa pa và dãy Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1.000 m).

670. Sáo đất lớn

Zoothera dauma aurea (Holandre)

Turdus aureus Holandre, 1825, F. de M. Ann. de la Moselle, : 60. Metz.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống như phân loài *Z. d. dauma* nhưng kích thước hơi lớn hơn, màu hơi nhạt hơn và số lông đuôi luôn luôn là 14.

Mặt nâu thẫm. Mõ nâu sìng. Chân nâu hổng nhạt.

Kích thước. Cánh : 139 - 174 ; đuôi : 112 - 122 ; giò : 36 - 37 ; mõ : 27 - 28mm.

Phân bố. Phân loài sáo đất này phân bố ở Đông Xiberia, Bắc Trung quốc và Nhật bản; mùa đông di cư xuống phía nam ở Miền điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt Nam về mùa đông thường gặp phân loài này ở các núi cao như Sa pa, Hoàng Liên sơn, Mường muôn, Bắc cạn, Ngân sơn, Tam Đảo, Đà Lạt, Di Linh và Lâm viên.



Hình 124. Sáo đất lớn.

671. Sáo đất lớn

Zoothera dauma horsfieldi (Bonaparte)

Oreocinclus horsfieldi Bonaparte, 1857, Rev. et Mag. Zool. : 205, Java.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *Z. d. dauma* nhưng màu thẫm hơn và hung hơn.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Mã Lai và Java. Ở Việt Nam chỉ mới bắt được sáo đất lớn ở cao nguyên Lâm viên.

672. Sáo đất nâu hung

Zoothera mollissima mollissima (Blyth)

Turdus mollissimus Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 188, Darjiling.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kề cả cánh nâu vàng lục có ánh hung. Lông cánh nâu thẫm viền nâu vàng lục còn các lông bao cánh nhỏ và nhỡ có

mút viền hung vàng. Hai đốt lông đuôi giữa nâu vàng lục, các lông đuôi khác đen nhạt, riêng các lông ngoài cùng có phần mót trắng, còn các lông khác chỉ viền trắng ở mót. Trước mắt, má và tai có vệt hung vàng và đen. Xung quanh mắt hung vàng. Mặt bụng vàng hơi hung chuyển dần thành trắng ở bụng, mỗi lông đều có viền một vành bán nguyệt đen, rõ nhất là ở ngực.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới vàng nâu nhạt. Chân vàng hồng hay nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 130 - 147 ; đuôi : 92 - 103 ; giò : 34 - 40 ; mỏ : 26 - 31mm.

Phân bố. Loài sáo đất này phân bố ở Himsai, Népan, Bắc Miến Điện và Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài sáo này ở Sapa và Hoàng Liên Sơn.

673. Sáo đất nâu đầu xám

Zoothera mollissima griseiceps (Delacour)

~~Oreocincus~~ *griseiceps* Delacour, 1930, Ibis, : 581, Chasa.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *Z. m. mollissima* nhưng đầu phớt xám thẫm và kích thước hơi lớn hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới vàng nâu nhạt. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 141 - 152 ; đuôi : 109 - 115 ; giò : 38 - 42 ; mỏ : 29 - 32mm.

Phân bố. Phân loài sáo đất nâu này phân bố ở Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Việt Nam (Sapa và Hoàng Liên Sơn).

INNSACH.COM.VN

674. Sáo đất đixon

Zoothera dixoni (Seebold)

Geocichla dixoni Seebold, 1881, Cat. Birds B.M., 5 : 161, Nepal.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống sáo đất nâu *O. mollissima* nhưng màu nâu vàng lục & mặt lưng nhạt hơn, các lông bao cánh lớn và nhỏ có mót viền hung vàng nhạt, các vệt đen ở mặt bụng nhạt hơn, giữa bụng trắng, họng và ngực có màu hung nhạt hơn, dưới đuôi trắng hơn và ít màu nâu hơn. Vết đen ở sau tai to hơn và rõ hơn. Đuôi và giò dài hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen, gốc mỏ dưới nâu sẫm nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 132 - 147 ; đuôi : 108 - 120 ; giò : 37 - 40 ; mỏ : 26 - 30mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam), Thái Lan và Bắc Việt Nam (Sapa).

675. Sáo đất nâu

Zoothera marginata parva Delacour

Zoothera marginata parva Delacour, 1930, L'Oiseau, 11 : 397, Pakha.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu vàng lục rất thẫm, các lông đều viền đen, các lông cánh viền hung nhạt, các lông bao cánh nhỏ và nhở có vệt hung ở mót.

đuôi có vân ngang mờ. Hai bên đầu và tai nâu lẩn hung trắng nhạt. Cằm và giữa họng trắng hung vàng nhạt. Hai bên họng, ngực và sườn nâu vàng lục; mỗi lông đều ít nhiều có vết trắng nhạt, càng về phía bụng vết này lớn dần và chuyển thành viền nâu ở mút lông. Dưới đuôi nâu và hung vàng. Nách và dưới cánh đen lẩn trắng hung vàng.

Mắt, mỏ và chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 119 - 128 ; đuôi : 76 ; giò : 29 ; mỏ : 22 - 25 mm.

Phân bố. Loài sáo đất này chỉ mới tìm thấy ở Lào cai, Đà lạt và cao nguyên Lâm viên.

676. Sáo đất mỏ lớn

Zoothera monticola Vigors

Zoothera monticola Vigors, 1831, Proc. Zool. Soc. London : 172, Himalayas, Sikkim.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu đen hơi phớt xám, mỗi lông đều có dài viền đen, hẹp. Trần và đỉnh đầu hơi phớt hung. Cánh nâu thẫm với mép lông hơi nhạt, mút các lông bao cánh lớn và nhỡ phớt hung. Hai bên đầu nâu với điểm hung nhỏ ở các lông tai. Cằm và giữa họng trắng với vân ngang hẹp như nâu. Ngực và hai bên họng hung nâu thẫm với mút lông đen. Ngực dưới và bụng trắng với mút lông nâu đen. Dưới đuôi nâu vàng lục thẫm với mút lông trắng. Nách trắng với mút lông đen.

Chim non. Nhìn chung màu thẫm hơn chim trưởng thành. Mặt lưng có vân hung. Mặt bụng nhiều màu hung hơn, vân rõ hơn và có điểm đen nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu thẫm hoặc đen. Chân nâu sừng nhạt.

Kích thước. Cánh : 134 - 145 ; đuôi : 83 - 89 ; giò : 36 ; mỏ : 34 - 38 mm.

Phân bố. Loài này phân bố từ Himalai qua Tây nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Miến Điện, Thái Lan đến dãy Hoàng Liên Sơn ở Việt nam (Sapa).

Theo Delacour thì vật mẫu bắt được ở Sapa thuộc phân loài *Zoothera monticola nitra* Delacour và Greenway.

••

PHÂN HỌ KHUỐU TİMALIINAE

Phân họ Khuốc gồm phần lớn những loài chim có cùi trung bình và một số ít loài có cùi bé. Đặc điểm chính của phân họ Khuốc là có bộ lông mềm, dày, xốp và thường có màu xám, rất ít loài có màu sắc sặc sỡ. Mỏ thường khoẻ với mép mõm tròn và một số ít loài có khía nhỏ ở mút mỏ trên. Chân khoẻ và cao với mép sau giò tròn, thích nghi với việc di chuyển trên mặt đất và trên các cành cây. Cánh

thường ngắn và tròn với 10 lông cánh sơ cấp. Đuôi thường dài, tuy nhiên cũng có một số ít loài có đuôi rất ngắn. Đa số loài có 12 lông đuôi, một số ít loài có 6 hay 10 lông đuôi. Ở phần lớn số loài, chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau, một số ít loài giữa chim đực và chim cái có khác nhau chút ít về màu sắc. Hầu hết các loài thuộc phân họ Khurou là những loài chim sống chủ yếu ở bụi rậm, gần mặt đất. Chỉ một số ít loài có cỡ bé sống trên các cây cao.

Thức ăn của chúng là các loại quả mềm, hạt cây và sâu bọ, một số ít loài chủ yếu ăn sâu bọ.

Khurou là những loài chim đơn thê. Tờ của chúng hình chén, thường làm trong các bụi rậm, cách mặt đất không cao lắm. Trứng phần lớn đồng màu, ở một số ít loài trứng có hình vế. Ngoài mùa sinh đẻ, chúng thường sống thành đàn nhỏ. Chim non có màu gần giống chim trưởng thành nhưng hơi nhạt hơn và xinh hơn, nhưng không có đốm hay vân.

Phân họ Khurou gồm khoảng 360 loài phân bố chủ yếu ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới ở đông bán cầu.

Ở Việt Nam có 85 loài thuộc 26 giống.

• • •

Bảng định loại các giống

1. Lỗ mũi hoàn toàn bị lông che kín. Mỏ cao, cong và dẹp hai bên (hình 21)	
<i>Giống Khurou mỏ dẹp Paradoxornis,</i>	xem trang 206
Lỗ mũi không hoàn toàn bị lông che kín. Mỏ có hình khác	xem 2
2.(1) Đuôi rất ngắn. Có 6 - 10 lông đuôi	xem 3
Có 12 lông đuôi	xem 4
3.(2) Có 6 lông đuôi	
<i>Giống Khurou đắt đuôi cụt Pnoepyga,</i>	xem trang 200
Có 10 lông đuôi	
<i>Giống Khurou đắt vân Spelaeornis,</i>	xem trang 199
4.(2) Mỏ dài hơn giờ rất rõ ràng (dài hơn trên 5 mm)	xem 5
Mỏ hơi dài hơn hay ngắn thua giờ	xem 6
5.(4) Mỏ dài, mảnh và rất cong (hình 129).	
<i>Giống Khurou mỏ cong Xiphyrhynchus,</i>	xem trang 193
Mỏ dài, nhưng dày và không cong lắm (hình 130)	
<i>Giống Khurou mỏ dài Jabouilleia,</i>	xem trang 194
6.(4) Cánh dài xấp xỉ bằng đuôi	xem 7
Cánh dài hơn đuôi	xem 11
Cánh ngắn kém đuôi	xem 12
7.(6) Cánh dài trên 90mm	

<i>Giống Khuỷu Garrulus,</i>	xem trang 209
Cánh dài dưới 90mm	xem 8
8.(7) Đầu nhiều cấp hay 4 lông đuôi giữa bằng nhau còn các lông đuôi hai bên nhiều cấp (càng ra ngoài lông đuôi càng ngắn dần)	
<i>Giống Khuỷu lùn Siro,</i>	xem trang 237
Đầu hình khác	xem 9
9.(8) Mỏ khỏe, sống mỏ tròn. Đầu hơi chẻ đôi hay đuôi tròn, bao trên đuôi khá dài	
<i>Giống Kim oanh Leiothrix,</i>	xem trang 227
Mỏ không khỏe hay sống mỏ không tròn. Đầu không chẻ đôi hay bao trên đuôi không dài	xem 10
10.(9) Lông ở trán mềm	
<i>Giống Lách tách Alcippe,</i>	xem trang 243
Lông ở trán cứng	
<i>Giống Khuỷu bụi Stachyris,</i>	xem trang 201
11.(6) Có mào lông dài	
<i>Giống Khuỷu mào Yuhina,</i>	xem trang 240
Không có mào lông hay mào lông không rõ	xem 12
12.(11) Cánh tương đối nhọn và dài	xem 13
Cánh tương đối tròn và ngắn	xem 15
13.(12) Hai bên sườn trắng và có vân đen	
<i>Giống Khuỷu hông đỏ Cutia,</i>	xem trang 230
Hai bên sườn không có vân đen	xem 14
14.(13) Mỏ cong và khỏe như mỏ bách thanh, chóp mỏ có răng, mép mỏ lượn sóng	
<i>Giống Khuỷu mỏ quặp Pteruthius,</i>	xem trang 231
Mỏ hình khác, chóp mỏ không có răng	
<i>Giống Kim oanh Leiothrix,</i>	xem trang 227
15.(12) Chân tương đối yếu	xem 16
Chân tương đối khỏe	xem 17
16.(15) Mỏ yếu và ngắn dưới 15 mm	
<i>Giống Khuỷu lùn Siro,</i>	xem trang 237
Mỏ tương đối khỏe và dài trên 18 mm	
<i>Giống Chuối tiêu đuôi ngắn Malacopteron,</i>	xem trang 187
17.(15) Đầu tương đối ngắn. Đầu ngắn kém hai lần giờ	xem 21
Đầu tương đối dài. Đầu dài hơn hai lần giờ	xem 18
18.(17) Đầu dài khoảng ba lần giờ. Chim bé	
<i>Giống Chích chạch Macronus,</i>	xem trang 204

	Đuôi ngắn kém ba lần giờ	xem 19
19.(18)	Mỏ yếu và ngắn (dưới 11 mm)	
	<i>Giống Lách tách Alcippe,</i>	xem trang 243
	Mỏ rất khỏe (dài khoảng 18 mm)	
	<i>Giống Chuối tiêu mỏ to Malacocincla,</i>	xem trang 188
	Mỏ trung bình (12 - 18 mm)	xem 20
20.(19)	Lông ở trán mềm	
	<i>Giống Chuối tiêu Pellorneum,</i>	xem trang 185
	Lông ở trán tương đối cứng	
	<i>Giống Khuỷu bụi Stachyris,</i>	xem trang 201
21.(17)	Giò dài bằng mỏ	
	<i>Giống Khuỷu đuôi cụt Rimator,</i>	xem trang 195
	Giò dài hơn mỏ	
	<i>Giống Khuỷu đá Turdinus,</i>	xem trang 196
22.(6)	Chim cỡ nhỏ, cánh ngắn dưới 70 mm	xem 23
	Chim cỡ trung bình, cánh dài trên 70 mm	xem 28
23.(22)	Mỏ cao, khỏe, màu đen	xem 24
	Mỏ không cao và màu không đen	xem 25
24.(23)	Mỏ rất đen, trông như có sơn đen, dài trên 15mm	
	<i>Giống Họa mi nhỏ Timalia,</i>	xem trang 205
	Mỏ đen có vệt vàng, ngắn dưới 13 mm	
	<i>Giống Họa mi mỏ ngắn Chrysomma,</i>	xem trang 206
25.(23)	Chân tương đối yếu	xem 26
	Chân tương đối khỏe	
	<i>Giống Lách tách Alcippe,</i>	xem trang 243
26.(25)	Cánh có đốm ngang	
	<i>Giống Khuỷu đuôi rắn Actinodura,</i>	xem trang 236
	Cánh không có đốm ngang	xem 27
27.(28)	Đuôi dài hơn cánh nhiều	
	<i>Giống Mì Heterophasia,</i>	xem trang 248
	Đuôi hơi dài hơn cánh	
	<i>Giống Khuỷu lùn Siva,</i>	xem trang 237
28.(22)	Hai bên đầu và cằm đỏ	
	<i>Giống Khuỷu má đỏ Liocichla,</i>	xem trang 227
	Hai bên đầu không có màu đỏ	xem 29
29.(28)	Đầu, hai bên đầu và họng trắng phân biệt với phần sau bằng đường rất rõ nét.	

<i>Giống Khuỷu đuôi dài Gampsorhynchus,</i>	xem trang 235
Đầu, họng màu khác hay màu trắng nhưng có dài đen chạy qua tai	xem 30
30.(29) Lông đuôi ngoài cùng chỉ dài đến khoảng 1/2 lông đuôi giữa	xem 31
Lông đuôi ngoài cùng dài đến khoảng 3/4 lông đuôi giữa	xem 32
31.(30) Đuôi có vân ngang	
<i>Giống Khuỷu đuôi vân Actinodura,</i>	xem trang 236
Đuôi không có vân ngang	
<i>Giống Mi Heterophasia,</i>	xem trang 248
32.(30) Mỏ dài hơn đầu, hay dài bằng đầu	
<i>Giống Họ mì đất Pomatorhinus,</i>	xem trang 188
Mỏ ngắn kém đầu hay dài bằng đầu	
<i>Giống Khuỷu Garrulax,</i>	xem trang 209

Giống Chuối tiêu *Pellorneum* Swainson, 1832

Bảng định loại các loài

— Mặt lưng màu nâu vàng lục, trán và đỉnh đầu hung. Ở ngực có những vết lớn màu nâu thẫm.

Chuối tiêu-Pellorneum ruficeps, xem trang 185

— Mặt lưng cũng màu nâu vàng lục nhưng không chỗ nào có phớt màu hung. Cằm và họng có những vết hình mũi tên màu xám nâu.

Chuối tiêu Pellorneum albiventer, xem trang 186

677. Chuối tiêu

Pellorneum ruficeps vividum La Touche

Pellorneum nipalense vividum La Touche, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 17, Hokéou.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu hung nâu, phía trước hơi nhạt. Lưng nâu vàng lục với lông cánh sơ cấp có phớt hung ở mép lông. Lông mày hung nâu nhạt. Tai hung hơi phớt nâu về phía dưới. Mặt bụng trắng phớt hung nhạt ở ngực và sườn, ở ngực có những vết lớn nâu thẫm.

Mắt nâu. Mỏ nâu với mỏ dưới vàng. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 65 - 72 ; đuôi : 58 ; giò : 28 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Phân loài chuối tiêu này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân Nam) và các tỉnh miền Bắc Việt nam cho đến khoảng đèo Hải Vân.

678. Theo Delacour và Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Mường muôn (Lai Châu) thuộc phân loài *Pellorneum ruficeps oreum* Deignan.

679. Các vật mẫu bắt được ở Phú Quốc thuộc phân loài *Pellorneum ruficeps smithi* Riley.

680. Các vật mẫu bắt được ở cao nguyên Nam Trung bộ thuộc phân loài *Pellorneum ruficeps deignani* Delacour..

681. Các vật mẫu bắt được ở Tây Ninh thuộc phân loài *Pellorneum ruficeps dilloni* Delacour.

682. Chuỗi tiêu

Pellorneum albiventer cinnamomeum (Rippon)

Drymocataphus cinnamomeum Rippon, 1910, Bull. Brit. Orn. Cl. 11 : 12, Loimai.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kẽ cả đuôi và cánh nâu vàng lục nhung không có màu hung. Tai nâu với thân các lông màu hơi nhạt. Cằm và họng trắng nhạt với những vệt nâu hình mũi tên. Ngực phớt hung chuyển dần thành trắng ở phía bụng.

Mặt nâu đỏ hay đỏ nhạt. Mõ màu nâu sương thâm, mõ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân màu sương nhạt.

Kích thước. Cánh : 50 - 60 ; đuôi : 50 - 57 ; giò : 24 ; mõ : 12mm.

Phân bố. Phân loài chuỗi tiêu này phân bố ở Nam Lào và ở cao nguyên Nam Trung bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở Đắc Tô, Di Linh, Đà Lạt và cao nguyên Lâm Viên.

683. Chuỗi tiêu

Pellorneum albiventer pusillum Delacour

Drymocataphus pusillum Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 161, Tam Đảo.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *P.a. cinnamomeum*, nhưng cằm và họng nâu hung, các vệt hình mũi tên màu xám hung.

Màu mắt, mõ, chân và kích thước tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Miền Điện, Tây nam Trung Quốc (Vân-nam) và Bắc Việt Nam.

Phân loài này hình như chỉ ở những vùng cao trên 1.000 m. Các vật mẫu đã bắt được ở Vĩnh Phú (Tam Đảo) và Sapa.

Giống chuỗi tiêu đất *Trichastoma* Blyth, 1842

684. Chuỗi tiêu đất

Trichastoma tickelli ochracea (Kinnear)

Pellorneum tickelli ochraceum Kinnear, 1934, Bull. Brit. Orn. Cl. 55 : 53, Bảo Ha.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu phớt vàng lục, trán hơi hung

với các thân lông màu nhạt. Xung quanh mặt hung nâu nhạt, tai màu hơi thâm hơn nhưng thân lông màu nhạt. Cằm và họng trắng nhạt. Mặt bụng hung nâu rất nhạt, phía trên của hai bên thân và sườn phớt màu vàng lục rất rõ, còn dưới đuôi lại hơi nhạt hơn và gần như trắng.

Mặt nâu nhạt. Mỏ nâu sẫm, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 60 - 77 ; đuôi : 52 - 75 ; giò : 27 ; mỏ : 15 - 17 mm.

Phân bố. Phân loài chuỗi tiêu đất này phân bố ở Bắc Lào, Bắc bộ và Bắc Trung bộ Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Lào cai, Yên bái, Lai châu, Bắc Giang, Thanh hóa và Nghệ An.

685. Chuỗi tiêu đất.

Trichastoma tickelli annamensis (Delacour)

Drymocataphus tickelli annamensis Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47:17, Col des Neiges.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *T. t. ochracea* nhưng mặt lưng ít màu vàng lục hơn, còn mặt bụng lại nhiều màu hung hơn và không có màu trắng.

Mặt nâu đỏ. Mỏ nâu sẫm, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 61 - 66 ; đuôi : 55 ; giò : 27 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở các vùng núi rừng ở Nam trung bộ.

686. Chuỗi tiêu đất

Trichastoma tickelli australis (Robinson và Kloss)

Drymocataphus tickelli australis Robinson et Kloss, 1921, J. Fed. Mal. Mus., 10 : 205, Selangor.

Chim trưởng thành. Mặt lưng trong giống như phân loài *T. t. annamensis*, nhưng mặt bụng lại trắng nhạt như phân loài *T. t. ochracea*.

Mặt đỏ hay nâu đỏ. Mỏ nâu, mỏ dưới nâu nhạt. Chân xám nâu phớt hồng.

Kích thước. Cánh 61 - 64 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Mã Lai và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Tây ninh, Dĩ Linh và Phan Rang.

Giống Chuỗi tiêu đuôi ngắn *Malacopteron* Eyton, 1839

687. Chuỗi tiêu đuôi ngắn

Malacopteron cinereum indochinensis (Robinson và Kloss)

Horizillas rufifrons indochinensis Robinson et Kloss, 1921, J. Fed. Mal. Mus., 10 : 205, Trang bóm.

Chim trưởng thành. Lông ở trán hung vàng cam với mót lông đen. Mặt lưng nâu vàng lục nhạt. Đuôi nâu hung. Hai bên đầu nâu hơi đỏ và có nhiều chấm đen. Mặt bụng nâu đỏ nhạt với phần ngực và sườn phớt nâu nhạt, giữa bụng trắng nhạt.

Mặt nâu đỏ. Mỏ nâu đen, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân xám hồng.



Hình 125. Chuối tiêu đuôi ngắn.

Kích thước. Cánh : 67 ; đuôi : 60 ; giò : 20 ; mỏ : 16 mm. Các chủng quần ở từng địa phương hình như có sự sai khác về kích thước : 11 con bắt được ở Nam bộ có cánh dài từ 67 - 76 mm, 4 con bắt ở trung Trung bộ có cánh dài 69 - 80mm và 11 con bắt ở bắc Trung bộ có cánh dài 70 - 78 mm (Delacour, 1930).

Phân bố. Loài này phân bố ở Trung và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Nghệ An, đèo Hải Vân và Tây Ninh.

Giống Chuối tiêu mỏ to *Malacocincus* Blyth, 1845

688. Chuối tiêu mỏ to

Malacocincus abbotti williamsoni (Deignan).

Trichastoma abbotti williamsoni Deignan. 1948, Journ. Washington Acad. Sc. 38, 5 : 185. Sathani Pakchang, E. Siam.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu vàng lục, ở trán có vạch hung nâu, thân các lông ở đây có màu nhạt. Phần lộ ra ngoài của các lông cánh giống như màu lưng. Trên đuôi và đuôi hung thẫm. Trước mắt, xung quanh mắt và dài lông mày ngắn xám thẫm. Tai hung với thân các lông màu hung vàng. Cằm, họng và má xám nhạt. Hai bên cổ, ngực hung gỉ sát thẫm. Sườn và dưới đuôi hung đỏ tươi.

Giống Họa mi đất *Pomatorhinus* Horsfield, 1821

Bảng định loại các loài

1. Có lông mày màu trắng	xem 2
Không có lông mày màu trắng	xem 4
2.(1) Mỏ đỏ	xem 3
Mỏ vàng	
Họa mi đất mỏ vàng <i>Pomatorhinus schisticeps</i> .	xem trang 189

3.(2) Dài lông mày rộng. Tai đen nâu thẫm

Họa mi đất mỏ đỏ Pomatorhinus ferruginosus.

xem trang 191

Dài lông mày hẹp. Tai nâu đỏ thẫm

Họa mi đất đầu hung Pomatorhinus ochraceiceps.

xem trang 191

4.(1) Hai bên thân không có đốm trắng viền nâu đen thẫm. Má trắng

Họa mi đất má trắng Pomatorhinus erythrogenys.

xem trang 192

Hai bên thân có đốm trắng viền nâu đen thẫm. Má không trắng

Họa mi đất mỏ dài Pomatorhinus hypoleucus.

xem trang 192

689. Họa mi đất mỏ vàng

Pomatorhinus schisticeps saturatus Delacour

Pomatorhinus ruficollis saturatus Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl., 47 : 159.
Tam Dao.

Chim trưởng thành. Dài lông mày trắng kéo dài từ trán đến hai bên đầu. Trước mắt, dưới mắt, tai và má đen, hơi phớt nâu ở tai và má. Trán và đỉnh đầu và toàn bộ mặt lưng kẽ cả cánh và đuôi nâu hung thẫm hơi phớt vàng lục. Hai bên cổ và ngực hung nâu đỏ, màu này kéo dài ra cả phía gáy và lưng trên và bụng. Các lông ở ngực có mép viền trắng nên trông như có vạch trắng. Cánh và bụng trắng. Bụng hung nâu.

Chim non có màu hơi xin hơn.

Mắt nâu đỏ hay nâu. Mỏ vàng nhạt hay lục nhạt, sống mỏ đen. Chân xám hay xám phớt xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 71-83 ; đuôi : 70-80 ; giò : 26-29 ; mỏ : 17-22mm.

Phân bố. Phân loài họa mi đất này có ở hầu khắp các tỉnh ở phía bắc Việt Nam cho đến khoảng Nghệ An. Các vật mẫu đã bắt được ở Yên Bái, Lào Cai (Sa pa), Bắc Thái, Lạng Sơn, Tam Đảo, Hòa Bình, và Ninh Bình.

Phân loài này có cả ở Bắc Lào.



Hình 126. Họa mi đất mỏ vàng
P. s. saturatus.

690. Họa mi đất mỏ vàng

Pomatorhinus schisticeps albipectus La Touche

Pomatorhinus ruficollis albipectus La Touche, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 173, Yunnan.

Chim trưởng thành. Đầu và mặt lưng gần giống như phân loài *P.s. saturatus* nhưng màu lục vàng nhiều hơn và màu hung nâu đỏ ở cổ cũng nhạt hơn. Ngực trắng với ít vạch hung nâu nhạt. Sườn nâu nhạt phớt hung vàng. bụng trắng phớt nâu nhạt.

Màu mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 80 - 84 ; đuôi : 84 - 92 ; giò : 28 - 32 ; mỏ : 19 - 22mm.

Phân bố. Phân loài họa mi đất mỏ vàng này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được phân loài này ở sông Mã (Sơn La) và ở Yên bái.

691. Họa mi đất mỏ vàng.

Pomatorhinus schisticeps humilis Delacour

Pomatorhinus ruficollis humilis Delacour, 1932, L'Oiseau : 424, Thateng.

Chim trưởng thành. Từ trán đến gáy xám đen thẫm, thân lông màu thẫm hơn. Lưng và hào cánh nâu lìa vàng lục. Dải lông mày rộng chạy dài từ trán đến hai bên đầu màu trắng. Trước mắt và tai đen. Hai bên cổ hung nâu đỏ tươi. Sườn, bụng dưới và dưới đuôi nâu phớt vàng lục. Phần còn lại ở mặt bụng trắng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ vàng. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 80 ; đuôi : 110 ; giò : 30 ; mỏ : 25 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Thái Lan, Trung Lào và Trung Việt nam. Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Khe sanh (Quảng tri).

692. Họa mi đất mỏ vàng.

Pomatorhinus schisticeps annamensis Robinson và Kloss

Pomatorhinus olivaceus annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 131 : 577. Dran.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống với phân loài *P.s. humilis* nhưng phần đầu hơi thẫm hơn, trông tách biệt rõ với màu nâu hung đỏ & hai bên cổ và vai. Sườn phớt nâu hung đỏ và có vạch trắng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ vàng, mũi và gốc mỏ nâu thẫm. Chân xám chì xin.

Kích thước. Cánh : 89 - 94 ; đuôi : 113 ; giò : 34 ; mỏ : 28 mm.

Phân bố. Chỉ mới tìm thấy phân loài họa mi đất mỏ vàng này ở cao nguyên cực nam Trung bộ, ở độ cao trên 1.000 m. .

693. Họa mi đất mỏ đỏ.

Pomatorhinus ferruginosus orientalis Delacour

Pomatorhinus ferruginosus orientalis Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 159, Tam Đảo.

Chim trưởng thành. Mặt lưng kẽ cát đinh đầu, sau cổ, cánh và đuôi nâu hung phớt vàng lục. Đầu lông mày rộng chạy dài từ mũi cho đến gáy màu trắng. Trước mắt, dưới mắt, má, tai và hai bên cổ đen nâu thẫm. Cằm, họng và ngực trên trắng, bụng và sườn nâu nhạt, hơi phớt hung vàng nhạt.

Mắt vàng. Mõ đỏ. Chân lục xám.

Kích thước. Cánh : 86 - 92 ; đuôi : 113 ; giò : 32 ; mõ : 26 mm.

Phân bố. Loài họa mi đất mõ đỏ này phân bố ở Bắc bộ Việt Nam, trong các rừng rậm ở độ cao trên 1.000 m. Các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Tam Đảo, Sa pa.



Hình 127. Họa mi đất mõ đỏ.

694. Họa mi đất đầu hung.

Pomatorhinus ochraceiceps ochraceiceps Walden.

Pomatorhinus ochraceiceps Walden, 1873, Ann. et Mag. Nat. Hist., 4^e s., 12 : 487, Etats Shan.

Chim trưởng thành. Lông mặt lưng màu hung nâu tươi, phiến trong của các lông cánh nâu nhạt. Đuôi hung nâu nhạt với phần chót phớt nâu. Trước mắt và

mép trán đen. Dài lông mày trắng kéo dài từ mép mũi ra sau gáy hép (so với các loài trên). Tai nâu đỏ thẫm. Cằm, họng, ngực và giữa bụng trắng. Sườn, bụng dưới và dưới đuôi hung nâu.

Mắt vàng. Mõ đỏ với một vệt đen ở gốc. Chân nâu sưng hơi phớt lục nhạt hay vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 80 - 97 ; đuôi : 105 - 110 ; giò : 32 - 33 ; mõ : 28 - 30mm.

Phân bố. Loài họa mi đất này phân bố ở Miền điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Tam Đảo và Sapa. Hình như chỉ gặp loài này ở độ cao trên 1.000m.

695. Họa mi đất má trắng

Pomatorhinus erythrogenys odicus Bangs và Philips

Pomatorhinus macclellandi odicus Bangs et Philips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. Cambridge, 43 : 286, Mongtse.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu phớt vàng lục. Trần, trước tai, hai bên ngực sườn, dài và dưới đuôi hung tươi. Họng và ngực trắng, với những vạch đen, rất mảnh ở họng và các vệt đen ở ngực. Dài ở mép đen. Má trắng phớt đen. Bụng trắng phớt hung.

Mắt vàng. Mõ xám sừng phớt vàng nhạt. Chân vàng xám.

Kích thước. Cánh : 84 - 92 ; đuôi : 100 ; giò 34 ; mõ : 34mm.

Phân bố. Loài họa mi đất này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân Nam), Bắc Lào và Bắc Việt nam. Các vật mẫu của loài này đã bắt được ở Yên Bái và Sapa. Hình như chúng chỉ sống trong các rừng rậm, ở độ cao trên 1.000m.

696. Họa mi đất mõ dài

Pomatorhinus hypoleucus tickelli Hume

Pomatorhinus tickelli Hume, 1877, Stray Feathers, 5 : 32 - 33, Mt. Muleyi-Tenasserim.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng màu nâu thẫm hơi phớt xám ở đầu. Các lông ở trên mắt, hai bên đầu, hai bên cổ có vệt trắng ở giữa lông, đối khép vệt này phớt hung. Tai nâu nhạt, phía sau tai hung nâu. Hai bên ngực và sườn xám nâu thẫm với vệt trắng viền nâu thẫm ở dọc giữa lông. Cằm, họng, trước cổ và bụng trắng. Dưới đuôi hung nâu.

Mắt nâu. Mõ xám sừng. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 96 - 115 ; đuôi : 106 - 117 ; giò : 35 - 40 ; mõ : 35 - 42mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Miền diện, Nam Trung quốc, Bắc Lào và Bắc Việt nam (đến đèo Hải Vân).



Hình 128. Họa mi đất mỏ dài.

697. Họa mi đất mỏ dài

Pomatorhinus hypoleucus brevirostris Robinson và Kloss

Pomatorhinus tickelli brevirostris 1919, Robinson et Kloss, Ibis, 132 : 578, Trang bìa.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *P. h. tickelli* nhưng trông thâm hơn, ít màu xám hơn, mặt lưng cũng ít màu vàng lục hơn, hai bên sườn xám nhạt hơn với các vệt trắng không rõ ràng.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mõ xám sừng nhạt, chóp mõ vàng nhạt hay xám lục. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 97 - 110 ; đuôi : 110 - 115 ; giò : 32 - 39 ; mõ : 35 - 41mm.

Phân bố. Phân loài họa mi đất mỏ dài này có ở Nam Lào và Nam Việt nam từ khoảng đèo Hải Vân trở vào hết Nam bộ.

Giống Khuỷu mõ cong *Xiphyrhynchus* Blyth, 1842

698. Khuỷu mõ cong

Xiphyrhynchus superciliaris rothschildi Delacour và Jabouille

Xiphyrhynchus superciliaris rothschildi Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9 : 613, Loquiho.

Chim trưởng thành. Trước mắt và dải phía dưới mắt đen. Cằm và họng trắng nhạt - Phần còn lại của đầu xám thâm. Mặt lưng hung nâu thâm. Đuôi nâu thâm ít nhiều có phớt hung. Cánh nâu thâm với phiến lông ngoài phớt vàng lục. Ngực

và bụng hung nâu nhạt hơi phớt vàng, sườn và dưới đuôi cùng màu nhung hơi thâm hơn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen với mót mỏ xám nhạt. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh: 79 - 80; đuôi: 95; giò: 31; mỏ: 46 mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ cong này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng Liên Sơn, ở độ cao khoảng 2.500 m.



Hình 129. Khướu mỏ cong

Giống Khướu mỏ dài *Jabouilleia* Delacour, 1928

699. Khướu mỏ dài

Jabouilleia danjoui (Robinson và Kloss)

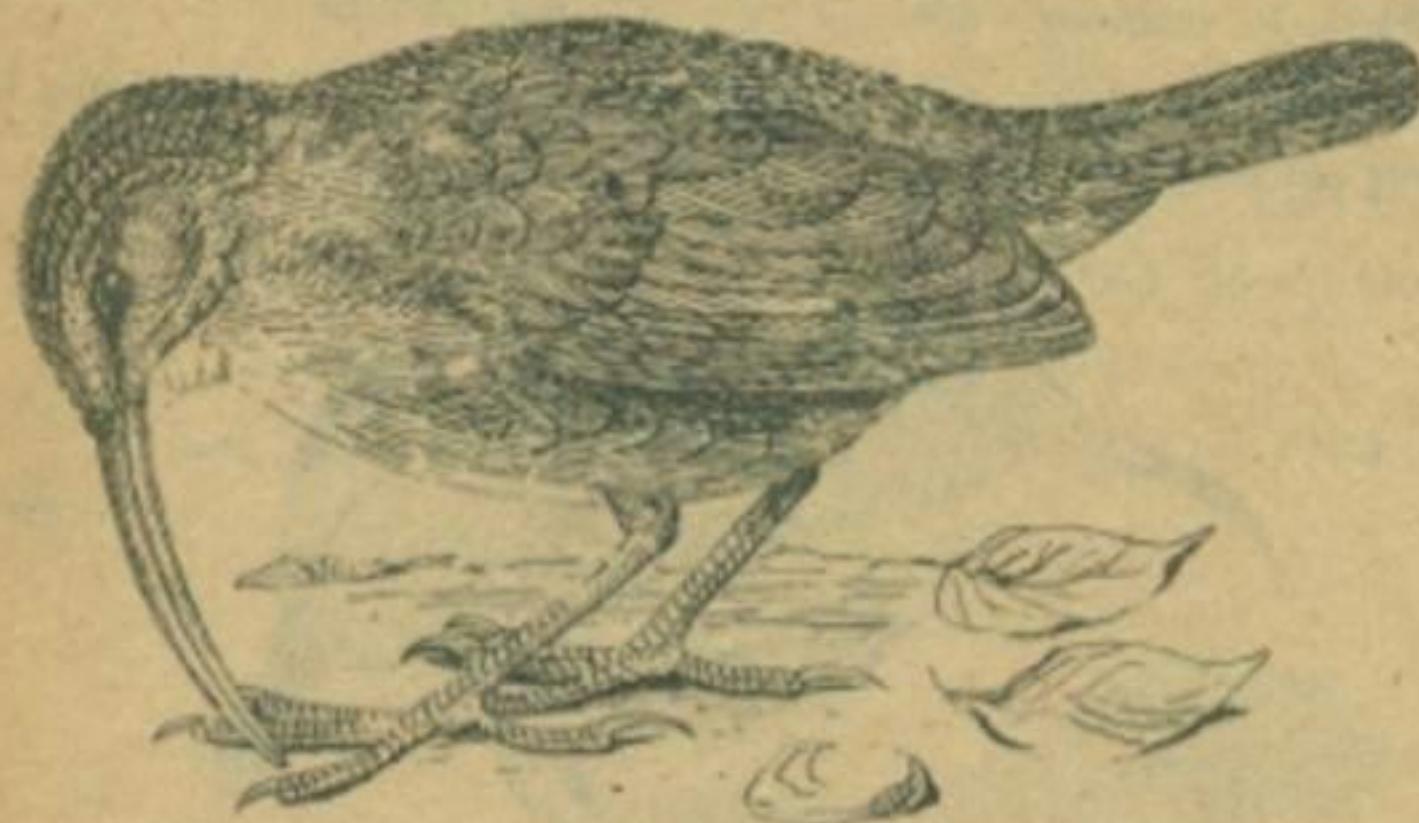
Rimator danjoui Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 133: 578, Langbian.

Chim trưởng thành. Mặt lưng kẽ cùi đầu và cánh nâu hung vàng, mỗi lông nhất là kẽ cùi đều có viền nâu thâm, các lông ở lưng và vai có vạch màu nhạt hơn ở dọc giữa lông. Hai bên cổ, ngực cùng màu nhung hơi nhạt hơn với những vết hung thâm khá rõ. Sườn và dưới đuôi nâu hung vàng. Cầm, họng và giữa bụng trắng nhạt.

Mắt nâu. Mỏ xám sìng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 76 - 85 ; đuôi : 71 ; giò : 30 ; mỏ : 41 mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ dài này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên cực nam Trung bộ ở độ cao 1.000 — 2.500m. Các vật mẫu đã bắt được ở Đà Lạt, cao nguyên Lâm Viên, Di Linh.



TIMSAGE.COM.VN

700. Khướu mỏ dài

Jabouilleia danjoui parvirostris Delacour

Jabouilleia danjoui parvirostris Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 160, Bans.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *J. d. danjoui* nhưng kích thước hơi bé hơn và mỏ hơi ngắn hơn. Các vệt hung ở cổ hơi sáng hơn và to hơn, họng và ngực trên trắng tinh, ngực dưới trắng với những vệt nâu thẫm và hung, giữa bụng trắng hơi phớt nâu.

Mắt nâu. Mỏ xám sìng. Chân nâu hồng xinh.

Kích thước. Cánh : 72 - 77 ; đuôi : 60 - 63 ; giò : 26 - 28 ; mỏ : 32 - 35mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ dài này chỉ mới tìm thấy ở đèo Hải Vân, ở độ cao 1.400m.

Giống Khướu đuôi cụt Rimator Blyth, 1847

701. Khướu đuôi cụt

Rimator malacoptilus pasquieri Delacour và Jabouille

Rimator pasquieri Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9 : 401, Fansipan.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy, hia bên cổ và vai nâu phớt vàng lục với những vạch hình mũi tên màu nâu thẫm. Lưng ở lưng nâu với những vạch màu đen và hung nhạt xen kẽ. Hồng trên đuôi và đuôi nâu hung đỏ. Trước mắt nâu thẫm. Cằm và họng trắng. Ngực và sườn nâu hung đỏ có vạch đen và hung nhạt xen kẽ. Bụng và dưới đuôi hung nhạt.

Mắt đỏ nâu nhạt. Mỏ nâu sừng thẫm với phần chóp mỏ hơi nhạt. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 61 ; đuôi : 37 ; giò : 22 ; mỏ : 22 mm.

Phân bố. Loài khướu đuôi cụt này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng Liên sơn trong các rừng lâm ở độ cao trên 2.000m.



Hình 131. Khướu đuôi cụt.

Giống Khướu đá *Turdinus* Hume, 1878

Sơ đồ định loại các loài

1. Cánh và đuôi dài xấp xỉ bằng nhau

Khướu đá hoa *Turdinus cristifrons*,

xem trang 197

Cánh dài hơn đuôi rõ ràng

xem 2

2. (1) Cánh dài trên 60 mm, đuôi dài trên 40 mm

Khướu đá đuôi ngắn *Turdinus brevicauda*,

xem trang 197

Cánh dài dưới 60 mm, đuôi dài dưới 40 mm

xem 3

3. (2) Mắt lưng có màu vàng lục

Khướu đá nhỏ *Turdinus epilepidota*,

xem trang 198

Mắt lưng không có màu vàng lục

Khướu đá nhỏ *Turdinus exilis*,

xem trang 199

702. Khuênh đá hoa

Turdinus cristifrons annamensis (Delacour và Jabouille)

Corythocichla annamensis - Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 131. Phê qui.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ, vai, lưng nâu xám thẫm, mỗi lông đều có vạch mảnh ở giữa màu nhạt và hai bên mép viền đen nero trông như có đốm. Cánh, hông và đuôi nâu thẫm. Cằm, họng và ngực trên cũng có màu tương tự nhưng các vệt & lông rộng hơn và gần như trắng. Ngực và bụng xám nâu. Bụng và dưới đuôi nâu.

Mắt nâu đỏ. Mõ trên nâu sừng thẫm, mõ dưới xám nhạt. Chân nâu xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 63 - 78 ; đuôi : 60 - 77 ; giò : 28 ; mõ : 18 - 19 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được phân loài này ở Lào cai, Hòa bình, Thanh hóa và Nghĩa Lộ.



Hình 132. Khuênh đá hoa.

703. Khuênh đá đuôi ngắn

Turdinus brevicauda rufiventer (Delacour)

Corythocichla brevicauda rufiventer Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 162. Djiring.

Chim trưởng thành. Đầu, hai bên cổ, vai và lưng hung nâu thẫm, mỗi lông đều có viền đen. Hồng, trên đuôi, đuôi và cánh hung nâu, các lông bao cánh và lông cánh có điểm nhỏ màu hung nhạt ở mút lông. Cằm và họng trắng có vệt nâu hung. Ngực và bụng hung nâu sáng.

Mặt nâu đỏ hay nâu hung. Mõi trên đen nhạt, mõi dưới xám. Chân nâu hay nâu xám.

Kích thước. Cánh : 65 - 68; đuôi : 45; giò : 23; mõi : 14 mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy trong các rừng rậm ở cao nguyên Lãnh viễn.

704. Khuỷu đá đuôi ngắn

Turdinus brevicauda proxima (Delacour)

Napothena brevicauda proxima, Delacour, 1930, L'Oiseau, 9: 654, Bana.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *T. b. rufigaster* nhưng mặt bụng hung nhạt, cằm và họng xám nhạt, mỗi lông đều có phần giữa và mút xám nâu và hai bên mép trắng. Mặt lưng nhiều màu hung hơn.

Mặt nâu xám nhạt. Mõi trên đen, mõi dưới xám. Chân nâu.

Kích thước. Tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Trung Trung bộ.

705. Khuỷu đá đuôi ngắn

Turdinus brevicauda stevensi (Kinneear)

Turdinulus brevicauda stevensi Kinneear, 1928, Bull. Brit. Or. Cl. 46: 74, Ngai tio.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống các phân loài trên nhưng màu thẫm hơn, mặt bụng ít màu hung hơn và các điểm ở mút các lông cánh trắng mà không phải hung.

Mặt nâu đỏ. Mõi trên đen nhạt, mõi dưới xám nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 61 - 69; đuôi : 54; giò : 24 - 30; mõi : 17 - 22 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam (vào phía nam đến khoảng Nghệ An).

Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Lào cai, Sa pa, Tam Đảo, Lạng Sơn, Bắc thái và Thanh hóa.

706. Khuỷu đá nhỏ

Turdinus epilepidotus amyae (Kinneear)

Turdinulus epilepidotus amyae Kinneear, 1925, Bull. Brit. Or. Cl. 45 : 73, Baohs.

Chim trưởng thành. Đầu nâu phớt vàng lục, mỗi lông đều viền nâu thẫm. Dài lông mày màu hung. Lưng và lông bao cánh nhỏ nâu, với thân lông và mút lông trắng nhạt. Lông bao nhỡ và lớn nâu thẫm với mút lông trắng. Lông

cánh sơ cấp và thứ cấp nâu thẫm, mót các lông thứ cấp có vệt hung. Đuôi nâu thẫm. Tai nâu. Má hung có điểm nâu thẫm. Cằm và họng trắng phớt hung. Phần còn lại của mặt bụng có vạch trắng và nâu hung nhạt xen kẽ, giữa bụng màu hơi nhạt hơn. Sườn, bụng dưới và dưới đuôi nâu hung nhạt.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới xám. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 53 - 57 ; đuôi : 25 ; giò : 22 - 23 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa pa, Tam Đảo và Yên bái.

707. Khuênh đá nhỏ

Turdinus exilis clarus (Robinson và Kloss)

Turdinus exilis epilepidotus clarus Robinson et Kloss, 1919, Ibis 141 : 582. Dalat.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *N. brevicauda stevensi* nhưng kích thước bé hơn, màu nâu tươi hơn, nhiều màu hung hơn nhất là ở hai bên thân, viền màu thẫm ở các lông ở mặt lưng cũng rõ hơn.

Mắt nâu đỗ. Mỏ đen nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 51 - 53 ; đuôi : 35 ; giò : 23 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Loài này chỉ mới tìm thấy ở quanh vùng Đà lạt ở độ cao trên 1.000m.

Giống Khuênh đất vẫn *Spelaeornis* Sharpe, 1881

708. Khuênh đá vẫn

Spelaeornis longicaudatus kinnaeri Delacour và Jabouille

Spelaeornis longicaudatus kinnaeri Delacour et Jabouille, 1930. L'Oiseau, 9 : 403, Chaps.

Chim trưởng thành. Nhìn chung toàn bộ lông màu nâu hơi phớt hung, trừ cằm, họng và hai bên đầu. Mỗi lông đều có vạch & gi ERA và viền màu thẫm hơn. Hồng và đuôi nâu. Trước mắt và má đen. Tai xám. Cằm và họng trắng hơi phớt đen nhạt hay hung nâu nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen với mót mỏ nâu nhạt. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 46 - 52 ; đuôi : 43 ; giò : 18 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Loài Khuênh đất vẫn này chỉ mới tìm thấy trong các rừng rậm ở Sa pa và Yên bái ở độ cao trên 1.600m.



Hình 133. Khuênh đất vẫn.

Giống Khướu đất đuôi cụt *Pnoepyga* Hodgson, 1845

Bảng định loại các loài

Mặt lưng nâu

Khướu đất đuôi cụt Pnoepyga pusilla,

xem trang 200

Mặt lưng nâu vàng

Khướu đất đuôi cụt Pnoepyga albiventer,

xem trang 200

709. Khướu đất đuôi cụt

Pnoepyga pusilla annamensis Robinson và Kloss

Pnoepyga annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 157 : 591, Langbian.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu, các lông ở đầu và cổ đều viền màu nâu hổm với thân lông màu nhạt, một số lông khác ở lưng và các lông bao cánh nhỏ và ba lông thứ cấp trong cùng có điểm hung ở mút lông. Đuôi và các lông cánh còn lại nâu thẫm. Cằm, họng, ngực và giữa bụng hung, mỗi lông đều viền đen nhạt mảnh. Các lông ở sườn và bụng dưới nâu thẫm có viền hung.

Ngoài dạng trên còn gấp một số dạng có mặt bụng trắng với vân nâu thẫm, hoặc nhìn chung phớt màu hung, nhất là lưng và bụng.

Mặt nâu. Mô nâu thẫm với gốc mõ màu sưng nhạt. Chân nâu xám.

Kích thước. Cánh : 42 - 52 ; đuôi : 12 - 13 ; giò : 16 - 20 ; mõ : 10mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở cao nguyên Lâm viên và Sa pa. Hình như khướu đất đuôi cụt chỉ sống trong các rừng lâm ở độ cao trên 1.000m

710. Khướu đất đuôi cụt

Pnoepyga albiventer albiventer (Hodgson)

Tesia albiventer Hodgson, 1837, Journ. As. Soc. Bengal, 7 : 102, Nepal.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kẽ cả lông bao cánh nhỏ vàng nâu tươi, các lông trán, xung quanh mắt và hai bên cổ có vệt hung, các lông ở mặt lưng còn lại có vệt hung ở mút lông và viền đen, càng về phía lưng các vệt càng rõ dần và chuyển thành vân ngang. Lông bao cánh nhỏ và lớn màu nâu viền nâu thẫm và có vệt hung ở mút lông. Lông ở cằm và họng trắng viền nâu. Lông ở ngực và giữa bụng trắng với vệt đeo rộng ở giữa và viền đen hai bên. Lông hai bên ngực và sườn nâu hung có vệt ở giữa và viền màu thẫm hơn. Dưới đuôi và bụng dưới hung.

Mặt nâu thẫm. Mõ nâu sưng, mõ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 59 - 64 ; đuôi : 13 - 14 ; giò : 21 - 23 ; mõ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài khướu đất đuôi cụt này phân bố ở Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Sapa.

Giống Khuỷu bụi Stachyris Hodgson, 1844

Sổng định loại các loài

1. Ngực xám phớt xanh nhạt

Khuỷu bụi cánh hung *Stachyris erythroptera*, xem trang 203

Ngực có màu khác xem 2

2.(1) Lông đỉnh đầu vàng có vạch đen

Khuỷu bụi vàng *Stachyris chrysaea*, xem trang 203

Lông đỉnh đầu hung đỏ có viền đen nhạt

Khuỷu bụi đốm cờ *Stachyris striolata*, xem trang 201

Lông đỉnh đầu đen viền trắng (rõ hoặc mờ)

Khuỷu bụi đầu đen *Stachyris nigriceps*, xem trang 201

Lông đỉnh đầu hung vàng thẫm

Khuỷu bụi đầu vàng *Stachyris davidi*, xem trang 202

Lông đỉnh đầu hung xám

Khuỷu bụi đầu hung *Stachyris rufifrons*, xem trang 203

711. Khuỷu bụi đốm cờ

Stachyris striolata tonkinensis Kinnear

Stachyris striolata tonkinensis Kinnear, 1938, Bull. Brit. Or. Cl. : 82, Thainsien.

Chim trưởng thành, Trần, lông mày, hai bên cổ và má có đốm trắng và đen. Tai trắng nhạt ở phía trước và cảng ra phía sau cảng xám dần. Đầu đầu và gáy hung nâu, mỗi lông đều có đường viền và thân lông đen nhạt. Lưng nâu thẫm phớt vàng lục. Cánh và đuôi nâu tươi hơn. Cằm và họng trắng. Ngực hung vàng tươi, hơi phớt trắng ở phía trên và chuyển dần thành nâu hung ở sườn và bụng.

Mắt đỏ. Mõ xám đen. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 60 - 74; đuôi : 55 - 57; giò : 25; mõ : 18 mm.

Phân bố. Loài khuỷu bụi này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam từ biên giới Việt - Trung vào phía nam đến khoảng Nghệ An. Các vật mẫu đã bắt được trong các rừng rậm ở Yên bái, Lào cai, Tảm đảo, Bắc cạn, Thanh hóa và Nghệ An.

712. Khuỷu bụi đầu đen

Stachyris nigriceps yunnanensis La Touche

Stachyris nigriceps yunnanensis La Touche, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 18, Hokéou.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu và gáy đen với các lông có viền trắng nên trông như có vạch. Xung quanh mắt trắng. Tai nâu. Vết lông ở mép trắng. Lông mày đen. Lông ở mặt lưng nâu vàng lục có phớt hung. Cằm và họng xám đen nhạt. Mặt bụng hung vàng, sườn, bụng và dưới đuôi phớt vàng lục.

Mắt vàng hay hồng. Mỏ trên nâu thẫm hay đen nhạt. Mỏ dưới xám xanh. Chân nâu nhạt, lục nhạt hay vàng nhạt.



Hình 134. Khuênh bụi đầu đen

Kích thước. Cánh : 57 - 65 ; đuôi : 55 ; giò : 21 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Miền điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam), Đông dương và Mala.

Ở Việt Nam đã bắt được vật mẫu ở Lai Châu, Lào Cai, Bắc Giang và Thanh Hóa.

713. Khuênh bụi đầu đen.

Stachyris nigriceps rileyi Chasen

Stachyris nigriceps rileyi Chasen, 1936, Bull. Brit. Or. Cl.: 115, Dran.

Chim trưởng thành. Trống tương tự như phân loài *S.n. yunnanensis* nhưng đỉnh đầu nhạt hơn và xám hơn, viền trắng ở mép lông không rõ, phía sau mắt có dài đen, cảng ra phía sau càng rộng dần rồi thành một vệt lớn & gãy. Không có vệt lông mép trắng. Họng trắng và hơi phớt xám. Mặt bụng hung phớt vàng lục nhạt. Tai hung vàng.

Mắt vàng hay nâu đỏ. Mỏ xám hay nâu sừng. Chân nâu nhạt hay xỉ sừng.

Kích thước. Cánh : 57 - 60 ; đuôi : 61 ; giò : 21 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Phân loài khuênh bụi đầu đen này phân bố ở Nam Trung bộ từ khoảng đèo Hải Vân trở vào đến Nam bộ.

Các vật mẫu đã bắt được ở Hải Vân, Đặc Sứ, Di Linh.

714. Khuênh bụi đầu vàng

Stachyris darii bangsi La Touche

Stachyridopsis ruficeps bangsi La Touche, 1923, Bull. Brit. Or. Cl., 42: 32, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trần và trước mắt vàng nhạt. Đầu hung vàng thẫm. Phần còn lại của mặt lưng kề cả cánh và đuôi nâu phớt vàng lục. Xung quanh mắt có vòng hẹp màu vàng nhạt. Cầm, họng, ngực và giữa bụng vàng tươi, hơi phớt hung. Hai bên ngực và sườn lục vàng.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 50 - 56 ; đuôi : 52 ; giò : 18 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Loài khướu bụi này phân bố ở Nam Trung Quốc và Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Hoàng liên sơn, Lào cai, Yên bái ở độ cao trên 1.000m.

715. Theo Riley thì các vật mẫu bắt được ở các cao nguyên Nam Trung bộ thuộc phân loài *S. d. pagana* (Riley).

716. Khướu bụi đầu hung

Stachyris rufifrons insinpecta Deignan

Stachyris rufifrons insinpecta Deignan, 1939, Field. Mus. Nat. Hist. (Zool). 24: 110, Bolovens.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống khướu bụi đầu vàng nhưng đỉnh đầu hung xám, mặt lưng nâu, mặt bụng hung nâu, cầm họng và bụng trắng nhạt, các vạch ở đầu và họng rất mảnh hoặc không rõ. Toàn bộ lông không có màu vàng.

Mắt đỏ thẫm. Mỏ xám đen nhạt. Chân nâu hồng xám.

Kích thước. Cánh: 50 - 53; đuôi: 48 - 50; giò: 18; mỏ: 10 mm.

Phân bố. Phân loài khướu bụi đầu hung này phân bố ở Miền điện, Đông Thái Lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được phân loài này ở Tây nguyên.

717. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Lai Châu thuộc phân loài *S. r. adjuncta* Deignan.

TIMSACH.COM.VN

718. Khướu bụi vàng

Stachyris chrysaea chrysaea Blyth

Stachyris chrysaea Blyth, 1844, Journ. As. Soc. Bengal 13: 379, Nepal.

Chim trưởng thành. Trán vàng nghệ, đỉnh đầu và gáy cùng màu nhưng có vạch đen. Trước mắt và dài lông mày ngắn đen. Tai vàng phớt lục nhạt. Mặt lưng vàng tươi phớt vàng lục, các phần bị che khuất của lông cánh và lông đuôi đen nhạt. Mặt bụng vàng tươi hơi phớt vàng nghệ.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám. Chân vàng phớt lục nhạt.

Kích thước. Cánh: 47 - 50; đuôi: 50; giò: 18; mỏ: 12 mm.

Phân bố. Loài khướu bụi vàng này phân bố ở Nepal, Bắc Miền điện, Nam Trung Quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào cai, Tam Đảo và Hải Vân. Loài này chỉ ở độ cao trên 1.000 m.

719. Khướu bụi cánh hung

Stachyris erythroptera erythroptera (Blyth)

Timalia erythroptera Blth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal 11: 794, Malaisia.

Chim trưởng thành. Trán, dài lông mày, tai, hai bên đầu, cổ, cầm, họng và

ngực xám phớt xanh nhạt. Mắt lông nâu. Cánh và đuôi hung tươi. Bụng, sườn và dưới đuôi nâu hung.

Mắt nâu đỏ. Mõ xám. Chân vàng phớt lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 58 ; đuôi : 50 ; giò : 20 ; mõ : 13 mm.

Phân bố. Loài khêu gợi bụi cánh hung phân bố ở Borneo, Sumatra, Mã Lai và Nam Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Thủ Dầu Một.

Giống Chích chạch *Macronus* Jardine và Selby, 1835

Bảng định loại các loài

— Bên trán, quanh mắt và má vàng

Chích chạch má vàng *Macronus gularis*,

xem trang 204

— Bên trán, quanh mắt và má xám nhạt

Chích chạch má xám *Macronus flavigularis*

xem trang 205

720. Chích chạch má vàng

Macronus gularis lutescens (Delacour)

Mixornis rubricapilla lutescens Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 18,
Bao hà.

Chim trưởng thành. Lông mặt lông vàng lục với phần trước đỉnh đầu hung nâu. Dài lông mày vàng. Đuôi nâu nhạt phớt vàng lục. Cằm, họng và ngực vàng có vạch đen mảnh. Bụng vàng nhạt hơi phớt xám.

Mắt nâu, Mõ nâu sưng. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 50 - 62 ; đuôi : 50 - 52 ; giò : 15 - 17 ; mõ : 10 - 13 mm.

Phân bố. Phân loài chích chạch này phân bố ở Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt nam chúng khá phổ biến từ biên giới Việt - Trung đến khoảng Nghê An.

721. Chích chạch má vàng

Macronus gularis connectens Kloss

Mixornis rubricapilla connectens Kloss, 1927, Ibis, : 207, Malaisia.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống với phân loài *M. g. lutescens* nhưng màu hơi thẫm hơn, các vệt đen ở cằm, họng và ngực to hơn và rõ hơn.

Mắt nâu, Mõ xám đen, mép mõ hơi nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 51 - 62 ; đuôi : 50 - 54 ; giò : 20 ; mõ : 13 - 15mm.

Phân bố. Phân loài chich chạch này phân bố ở Nam Đông dương, Nam Thái Lan và Mã Lai.

Ở Việt nam phân loài này phổ biến từ khoảng Thừa Thiên trở vào hết Nam bộ.

722. Chich chạch má xám

Macronus flavigularis kelleyi Delacour

Macronus flavigularis kelleyi Delacour, 1935, Bull. Brit. Or. Cl., 56 : 100, Pakse.

Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Khe sanh, Hải Vân và Công tum thuộc về phân loài *M. flavigularis kelleyi*. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Trung Việt nam.

Giống Họa mi nhỏ *Timalia Horsfield*, 1821

723. Họa mi nhỏ

Timalia pileata intermedia Kinnear

Timalia pileata intermedia Kinnear, 1924, Bull. Brit. Or. Cl. 45 : 9, Toungoo.

Chim trưởng thành. Trần và dài lông mày ngắn màu trắng. Đầu đầu nâu gù tươi. Tai trước trắng chuyển dần thành xám tro ở phía sau. Toàn bộ mặt lưng và phần lộ ra ngoài của cánh nâu vàng lục phớt hung đỏ, lông vai có thân lông đen. Hai bên cổ xám. Dưới nâu có vân ngang màu nâu thẫm. Má, cằm và bụng trắng. Lông ngực trắng phớt xám với thân lông đen. Hai bên ngực và sườn xám vàng lục, giữa bụng trắng chuyển dần thành hung vàng nhạt & hai bên bụng.

Mắt nâu hay đỏ nhạt. Mí mắt xám xanh. Mõ đen. Chân đen nhạt hay nâu sững.

Kích thước. Cánh : 60 - 68 ; đuôi : 80 - 85 ; giò : 23 - 25 ; mỏ : 15 - 20mm.

Phân bố. Phân loài họa mi nhỏ này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Lào cai, Yên bái, Bắc cạn, Nghê an.

724. Họa mi nhỏ

Timalia pileata dictator Kinnear

Timalia pileata dictator Kinnear, 1930, Bull. Brit. Or. Cl., 50 : 55, Dran.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *T. p. intermedia* nhưng màu xin hơn nhất là màu hung & bụng.

Màu mắt, mõ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố từ Quảng trị trở vào nam đến Nam bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở Quảng trị, Huế, Dĩ Linh và Tây Ninh.

Giống Họa mi mỏ ngắn *Chrysomma Elyth*, 1843

725. Họa mi mỏ ngắn

Chrysomma sinensis sinensis (Gmelin)

Parus sinensis Gmelin, 1788, Syst. Nat. 1 : 1012, Chine.

Chim trưởng thành. Mặt lưng, tai và hai bên cổ nâu hung nhạt, chuyển dần thành nâu gụ ở cánh. Trước mắt, dài lông màu ngắn, cầm, họng, má và ngực trắng tinh. Bụng, sườn và dưới đuôi hung vàng nhạt. Đuôi có vân ngang mờ.

Mắt vàng chanh hay vàng tươi. Mí mắt vàng. Mỏ đen với vệt vàng nhạt ở mũi. Chân vàng cam nhạt. Mùa đông màng miệng vàng, mùa hè đen.

Kích thước. Cánh : 65 - 70 ; đuôi : 85 - 90 ; giò : 25 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Loài họa mi mỏ ngắn này phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào và Việt Nam.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai, Di Linh và Đà Lạt.

Giống Khuêu mỏ dẹt *Paradoxornis Gould*, 1836

Bảng định loại các loài

1. Đầu đen nhạt hay xám

Khuêu mỏ dẹt đầu xám *Paradoxornis gularis* xem trang 208

Đầu màu khác xem 2

2.(1) Lưng đèn nhạt phớt vàng lạc

Khuêu mỏ dẹt lưng đèn *Paradoxornis davidi* xem trang 208

Lưng nâu, hung nâu hay hung vàng xem 3

3.(2) Họng đen

Khuêu mỏ dẹt họng đen *Paradoxornis verreauxi* xem trang 207

Họng màu nhạt xem 4

4.(1) Cầm đèn

Khuêu mỏ dẹt cầm đèn *Paradoxornis flavirostris* xem trang 205

Cầm màu nhạt xem 5

5.(4) Chim khá lớn, cánh dài trên 85 mm

Khuêu mỏ dẹt to *Paradoxornis ruficeps*, xem trang 209

Chim bé hơn, cánh dài dưới 70 mm

Khuêu mỏ dẹt bé *Paradoxornis webbiana*, xem trang 207

726. Khuêu mỏ dẹt cầm đèn

Paradoxornis flavirostris guttaticollis David

Paradoxornis guttaticollis A. David, 1871, Bull. Nouv. Arch. Mus. Paris, 7 : 8, 14, Szechuan.

Chim trưởng thành. Mặt lưng hung nâu, trán, đỉnh đầu, gáy và trên cổ hơi nhạt, lưng phớt vàng, cánh và đuôi hơi thâm. Má và vòng xung quanh mắt hung nhạt. Trước mắt đen nhạt. Tai và cầm đèn. Họng trắng phớt hung rất nhạt

và có điểm đen hình mũi tên ở mép lông. Phần còn lại ở mặt bụng hung nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng tươi. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 80 - 88 ; đuôi : 100 ; giò : 26 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Phân loài khuỷu mỏ dẹt này phân bố ở Axam, Bắc Lào, Nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai (Sapa) và Lạng sơn.

727. Khuỷu mỏ dẹt bé

Paradoxornis webbiana intermedia Delacour và Jabouille

Paradoxornis webbiana intermedia Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 395, Chapa.

Chim trưởng thành. Đầu và trên cổ hung thẫm tươi. Lông cánh viền hung nâu hồng. Phần còn lại của mặt lưng nâu hung thẫm (về mùa hè mặt lưng nâu xám nhạt). Họng, ngực và má hung hồng hay hung xám. Sườn nâu nhạt.

Mắt nâu. Mỏ và chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 47 - 54 ; đuôi : 67 ; giò : 20 ; mỏ : 6 mm.

Phân bố. Phân loài khuỷu mỏ dẹt này chỉ mới tìm thấy ở Hoàng liên sơn.

728. Khuỷu mỏ dẹt bé

Paradoxornis webbiana suffusa (Swinhoe)

Suthora suffusa Swinhoe, 1871, Proc. Zool. Soc. London, 372, Yangtze.

Chim trưởng thành. Gần giống phân loài *P.w. intermedia* nhưng màu hung ở đầu tươi hơn và nhạt hơn, mặt bụng nâu tím nhạt.

Màu mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 51 - 55 ; đuôi : 59 - 68 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung quốc và vùng Đông bắc Bắc bộ Việt nam (Lào cai). Cũng như phân loài trên, phân loài này chỉ sống ở độ cao trên 1.400 m.

729. Khuỷu mỏ dẹt họng đen

Paradoxornis verreauxi craddocki (Bingham)

Suthora craddocki Bingham, 1903, Bull. Brit. Or. Cl. 12 : 54, Loipang Nan.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy, lưng, hông và trên đuôi hung vàng. Lông cánh sơ cấp đen có viền trắng ở mép ngoài. Lông cánh thứ cấp và tam cấp có mép hung vàng tươi khá rộng. Lông bao cánh sơ cấp hung. Đầu nâu viền hung tươi ở 3/4 mép ngoài về phía gốc lông. Trước mắt, má và lông mày trắng. Tai hung. Cằm và họng đen chuyển dần thành xám ở ngực. Bộng và dưới đuôi nâu vàng tươi, giữa bụng trắng.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng với mép mỏ vàng nhạt. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 45 - 51 ; đuôi : 48 ; giò : 23 ; mỏ : 7mm.

Phân bố. Loài khướu mỏ dẹt này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Hoàng liên sơn. Chúng chỉ sống ở độ cao trên 2.500m.

730. Khướu mỏ dẹt lưng đen

Paradoxornis davidianna tonkinensis (Delacour)

Neosuthora davidianna tonkinensis Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 167.
Backan.

Chim trưởng thành. Đầu hung nâu tươi. Trên cổ, lưng và hông xám đen nhạt hơi phớt vàng lục. Đuôi nâu thẫm. Cánh nâu xám có viền hung tươi. Cánh đen. Họng đen với thân lông xám nhạt chuyển dần thành xám ở ngực và bụng. Dưới đuôi nâu đỏ nhạt.

Mắt nâu hung. Mỏ trắng sáng. Chân xám hồng.

Kích thước. Cánh : 50 ; đuôi : 39 ; giò : 16 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài khướu mỏ dẹt này chỉ mới tìm thấy ở Bắc cạn.

731. Khướu mỏ dẹt đầu xám

Paradoxornis gularis margaritae (Delacour)

Psittiparus margaritae Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 167, Djiring.

Chim trưởng thành. Đầu và trên cổ đen nhạt. Lưng, cánh nâu hung. Đuôi nâu. Vành rộng quanh mắt trắng. Má và tai xám nhạt. Mặt bụng hung vàng rất nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng cam phớt hung. Chân xám lục.

Kích thước. Cánh : 85 - 88 ; đuôi : 78 - 83 ; giò : 26 - 27 ; mỏ : 14 mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ dẹt này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên cực nam Trung bộ (Di linh).



Hình 135. Khướu mỏ dẹt đầu xám.

732. Khuênh mỏ dẹt đầu xám

Paradoxornis gularis laotiana (Delacour)

Psittiparus gularis laotianus Delacour, 1926, Bull. Brit. Or. Cl., 47 : 19.
Xieng khoang.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phần loài *P. g. margaritae* nhưng đầu không đen mà xám, họng đen. Lưng và vai nâu rất nhạt.

Mắt nâu. Mỏ vàng cam. Chân xám lục.

Kích thước. Cánh : 85 - 96 ; đuôi : 83 - 90 ; giò : 20 - 24 ; mỏ : 11 - 14mm.

Phân bố. Phần loài này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Sapa ở độ cao trên 1.600m.

733. Khuênh mỏ dẹt to

Paradoxornis ruficeps magnirostris (Delacour)

Psittiparus ruficeps magnirostris Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl., 47 : 166.
Tam đảo.

Chim trưởng thành. Đầu, gáy, trước mắt, má, tai và trên cổ hung tươi. Lưng, đuôi và cánh nâu nhạt hơi phớt vàng. Mặt bụng hung nhạt chuyển thành xám hung ở sườn và dưới đuôi.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám với gốc mỏ xanh. Chân xám xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 90 ; đuôi : 83 - 90 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 14 - 15 mm.

Phân bố. Loài khuênh mỏ dẹt này chỉ mới tìm thấy ở Bắc Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Tam đảo và Bắc thái.

Giống Khuênh Garrulax Lesson, 1831

Bảng định loại các loài

1. Đầu và họng đen phân biệt rõ với phần ngực và cổ	xem 2
Đầu và họng không đen hay đen mà không phân biệt rõ với ngực và cổ	xem 3
2.(1) Vòng quanh cổ trắng, má đen	
Khuênh đầu đen <i>Garrulax strepitans</i> ,	xem trang 223
Vòng quanh cổ hung vàng, má xám	
Khuênh đầu đen má xám <i>Garrulax yersini</i> ,	xem trang 214
3.(1) Đuôi có màu đỏ	xem 4
Đuôi không có màu đỏ	xem 5
4.(3) Trán và đỉnh đầu hung nâu vàng	
Khuênh đầu vàng <i>Garrulax milnei</i> ,	xem trang 213
Trán và đỉnh đầu đen phớt xám nhạt	

<i>Khuỷu đuôi đỏ Garrulax formosus</i>	xem trang 212
5.(3) Hai bên đầu và cằm đỏ <i>Khuỷu má đỏ Liocichla ripponi,</i>	xem trang 227
Hai bên đầu không có màu đỏ	xem 6
6.(5) Ngực hung vàng có những vệt đen hình búa đục <i>Khuỷu ngực đốm Garrulax merulinus</i>	xem trang 226
Ở ngực không có vệt hình búa đục màu đen	xem 7
7.(6) Hai bên mép và hai bên cổ (ở phía sau tai) có vệt trắng <i>Khuỷu cổ trắng Garrulax affinis,</i>	xem trang 215
Không có vệt trắng ở mép và hai bên cổ, hoặc có nhưng tai không đen	xem 8
8.(7) Tai và má trắng	xem 9
Tai và má không trắng	xem 10
9.(8) Nửa tai trên đen, mắt cáo lông đuôi ngoài trắng <i>Khuỷu đũa xám Garrulax vassali,</i>	xem trang 220
Nửa tai trên trắng <i>Khuỷu bạc má Garrulax chinensis,</i>	xem trang 220
10.(9) Bộ lông màu đen hay xám	xem 11
Bộ lông màu khác	xem 12
11.(10) Không có vệt trắng ở sau tai, họng đen <i>Khuỷu mun Garrulax chinensis lugens,</i>	xem trang 221
Có vệt trắng sau tai, họng xám <i>Khuỷu xám Garrulax maesi,</i>	xem trang 224
12.(10) Cằm hung, mép sau tai viền trắng <i>Khuỷu cằm hung Garrulax rufogularis,</i>	xem trang 211
Cằm màu khác, mép sau tai không trắng	xem 13
13.(12) Có vòng cổ kín hay hở vòng quanh hai bên cổ và ngực	xem 14
Không có vòng cổ, hay có nhưng không rõ ràng	xem 15
14.(13) Vòng cổ hở <i>Khuỷu ngực đen Garrulax pectoralis,</i>	xem trang 217
Vòng cổ kín	

<i>Khuênh khoang cổ Garrulax moniliger.</i>	xem trang 215
15.(13) Toàn thân có vân trắng như vảy	xem 16
Toàn thân không có vân, bộ lông trắng đều hơn	xem 17
16.(15) Mát lông đuôi ngoài trắng	
<i>Khuênh rắn Garrulax subunicolor,</i>	xem trang 215
Mát đuôi ngoài hung nâu	
<i>Khuênh rỗ Garrulax squamatus,</i>	xem trang 216
17.(15) Đầu trắng	
<i>Khuênh đầu trắng Garrulax leucolophus,</i>	xem trang 223
Đầu không trắng	xem 18
18.(17) Đầu hung tươi, tai và hai bên đầu xám bạc	
<i>Khuênh đầu hung Garrulax erythrocephalus,</i>	xem trang 213
Đầu và tai màu khác	xem 19
19.(18) Họng trắng	
<i>Khuênh họng trắng Garrulax albogularis,</i>	xem trang 219
Họng màu khác	xem 20
20.(19) Bộ lông màu nâu xéo. Không có vệt trắng ở sau mắt hay trên mặt	
<i>Liêu diều Garrulax perspicillatus,</i>	xem trang 225
Bộ lông màu hung nâu. Vòng quanh mắt và dài sau mắt trắng	
<i>Họa mi Garrulax canorus,</i>	xem trang 225
Bộ lông màu hung nâu hơi phớt vàng lục. Có dài lông mày (trên mặt) trắng	
<i>Bò chiểu Garrulax sannio,</i>	xem trang 225

734. Khuênh cầm hung

Garrulax rufogularis intensior Delacour và Jabouille

Garrulax rufogularis intensior Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9 : 398
Chapa.

Chim trưởng thành. Đầu, sau cổ, lưng và vai nâu hung hơi đỏ, mỗi lông đều có viền đen, trắng như có vân. Hồng và trên đuôi nâu hung. Đuôi cùng màu nhưng có dài đen rộng rồi đến dài hung đỏ hép ở mắt. Lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm có viền đen. Lông cánh sơ cấp, các lông ngoài cùng có mép ngoài màu nhạt, lông cánh thứ cấp có mót viền đen và hung nhạt. Trước mắt, má và dài hai bên cổ đen. Bên trán có vệt hung. Tai nâu đen nhạt, có viền trắng ở mép sau. Cằm hung tươi, họng trắng. Ngực xám có vân đen. Bụng và dưới đuôi hung.

Mắt nâu hoặc nâu đỏ. Mõ nâu đen xin. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 91 - 101 ; đuôi : 110 ; giò : 36 ; mỏ : 21mm.

Phân bố. Loài khướu cầm hung này sống trong các rừng rậm ở Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1.500m.



Hình 136. Khướu cầm hung.

735. Khướu đuôi đỏ

Garrulax formosus greenwayi Delacour và Jabouille

Garrulax formosus greenwayi Delacour et Jabouille, 1930, L'Orneau, 9 : 398, Fansipan.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu và tai đen phớt xám nhạt. Cánh và đuôi đỏ thẫm. Cằm và họng đen nhạt. Phần còn lại của bộ lông nâu vàng lục có vân nâu nâu thẫm chuyển dần thành xám lục nhạt ở lưng dưới, hông, bụng, trán và dưới đuôi.

Mắt nâu. Mõi đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 95 - 110 ; đuôi : 126 ; giò : 38 ; mõi : 18mm.

Phân bố. Loài khướu đuôi đỏ này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng liên sơn ở độ cao 2.800m.



Hình 137. Khướu đuôi đỏ.

736. Khuê đầu vàng

Garrulax milnei indochinensis (Delacour)

Trochlopteron milnei indochinensis Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 158.
Tam đảo.

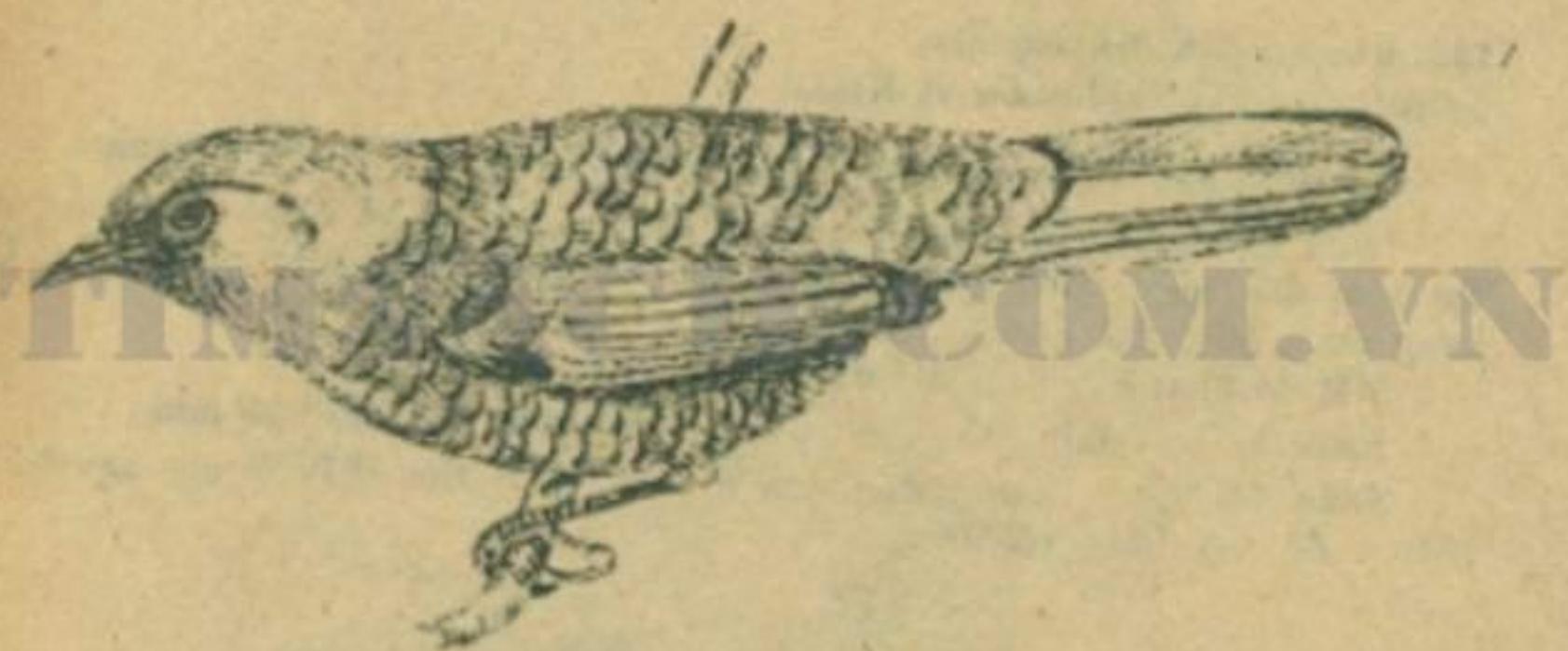
Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và cổ hung nâu vàng. Trước mắt, dài lông mày ngắn và cầm nâu đen. Tai xám đen. Phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi đỏ tím thẫm. Phần còn lại của bộ lông nâu xám vàng hơi phớt lục. Ngực nâu đen phớt vàng.

Chim cái có màu hơi nhạt hơn và xỉa hơn.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 93 - 107 ; đuôi : 117 - 118 ; giò : 34 - 43 ; mỏ : 17 - 20 mm.

Phân bố. Phân loài khuê đầu vàng này chỉ mới tìm thấy ở các núi cao ở Bắc Việt nam như Tam đảo và Hoàng liên sơn.



Hình 136. Khuê đầu vàng.

737. Khuê đầu hung

Garrulax erythroccephalus connectans (Delacour)

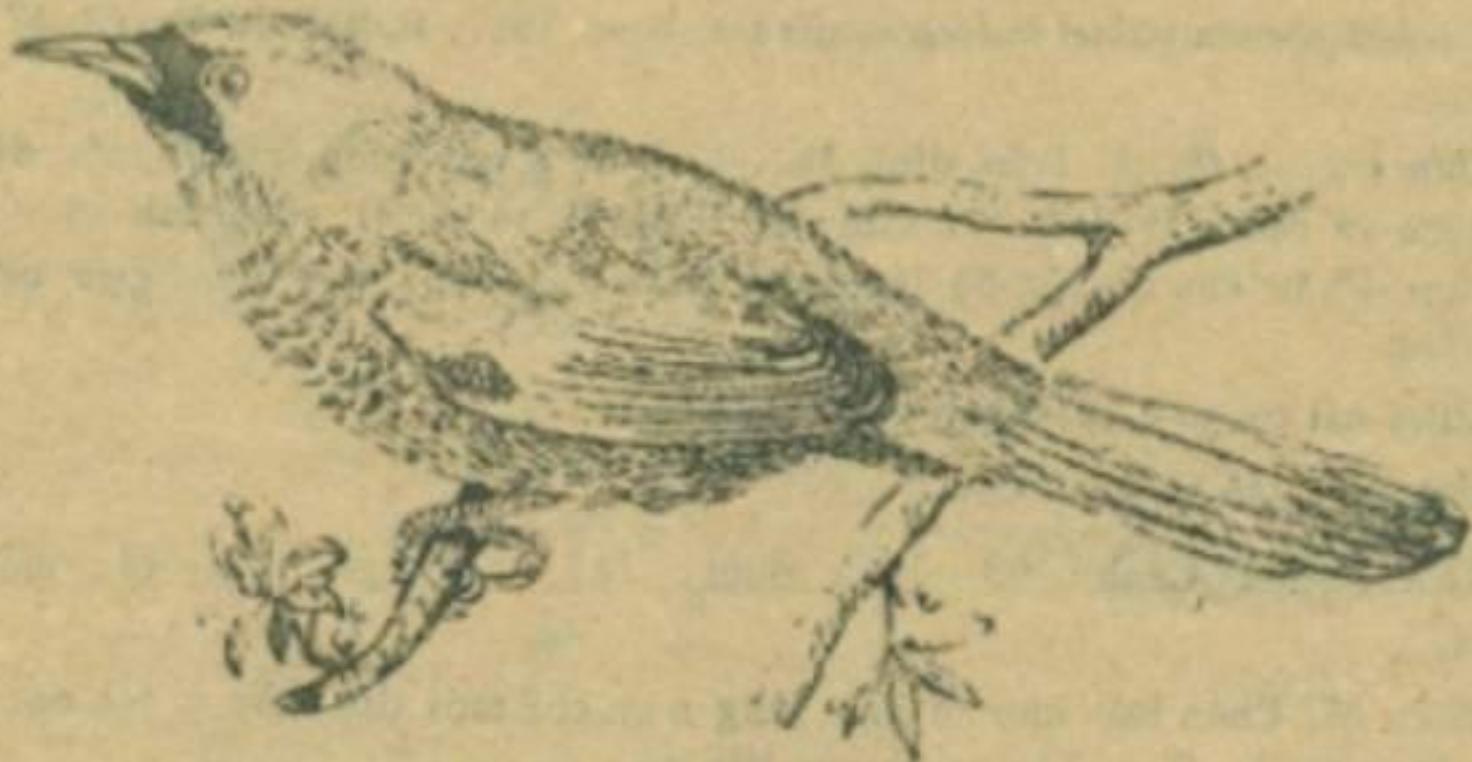
Trochlopteron erythroccephalum connectans Delacour, 1929, Bull. Brit. Or. Cl. 49 : 58, Xiengkhouang.

Chim trưởng thành. Trán, trước mắt và cầm đen. Tai và hai bên đầu xám bạc có vạch đen mảnh. Đầu hung nâu tươi. Mặt lưng nâu vàng lục có vân thẫm hơn nhưng mờ. Bao cánh hung vàng. Cánh và đuôi nâu vàng, mút đuôi màu hơi thẫm hơn. Ngực nâu vàng, mỗi lông đều có viền màu nhạt hơn. Sụng nâu vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 85 - 108 ; đuôi : 110 ; giò : 36 ; mỏ 18 mm

Phân bố. Loài khướu đầu hung này phân bố ở Bắc Lào, Hoàng liên sơn và Lào cai ở độ cao trên 1.500 m.



Hình 139. Khướu đầu hung.

738. Khướu đầu đen má xám

Garrulax yersini (Robinson và Kloss)

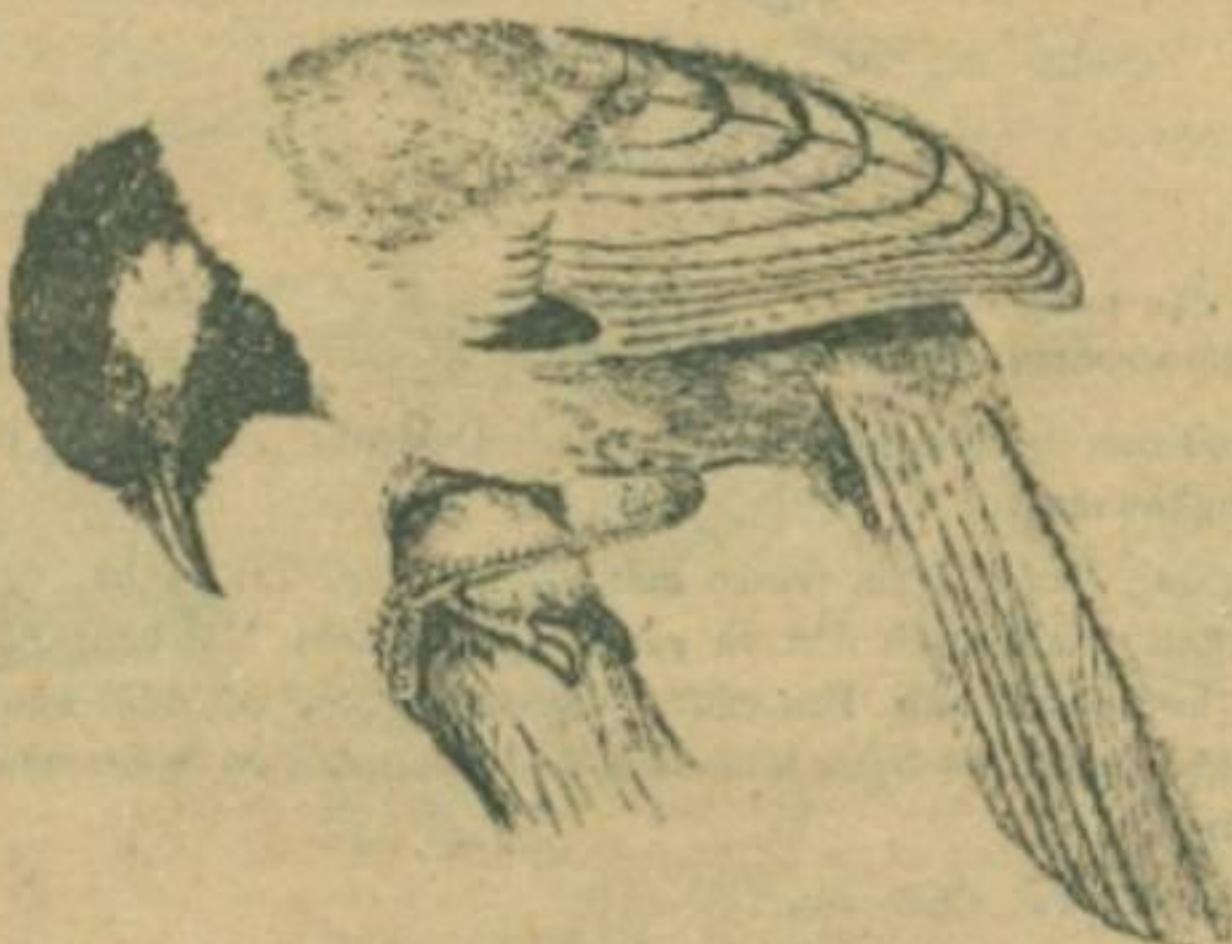
Trochlopteron yersini Rob. et Kloss, 1919, Ibis, 129 : 575, Langbian.

Chim trưởng thành. Đầu đen phân biệt rõ với cổ và ngực màu hung vàng. Tai xám đen nhạt. Vai, lưng, bụng, trên và dưới đuôi xám xanh thẫm. Cánh hung vàng, gốc cánh có vệt đen. Đuôi nâu hung vàng.

Mắt đỏ nhạt hay nâu. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 95 - 105 ; đuôi : 133 ; giò : 40 ; mỏ : 29 mm.

Phân bố. Loài khướu đầu đen này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm viên ở độ cao 1.800 - 2.500m.



Hình 140. Khướu đầu đen má xám.

739. Khuôu cù trắng

Garrulax affinis saturatus Delacour và Jabouille

Garrulax affinis saturatus Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau 9 : 400,
Fansipan.

Chim trưởng thành. Toàn bộ trên đầu, gáy, tai và họng đen. Hai bên mép
cố vệt trắng hơi phớt vàng. Hai bên cổ có vệt rộng màu trắng nhạt. Sau cổ,
lưng, vai hung nâu thẫm hơi phớt xám. Hông nâu vàng lục. Trên đuôi hung
nâu. Đuôi nâu lục với phần mót dưới đen nhạt. Cánh vàng lục phớt xanh ở
mót lông. Ngực và bụng nâu hung.

Mắt nâu nhạt. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 101 ; đuôi : 122 ; giò : 37 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Loài khuôu này chỉ mới tìm thấy ở các đỉnh cao của dãy Hoàng
lien son (độ cao khoảng 2.800m).



Hình 141. Khuôu cù trắng.

740. Khuôu văn

Garrulax subunicolor fooksi Delacour và Jabouille

Garrulax subunicolor fooksi Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau 9 : 399,
Chapa.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu và gáy nâu xám thâm và hơi phớt hung ở trán. Hai bên cổ, toàn bộ mặt lưng, ngực và sườn nâu vàng hơi phớt lục, mỗi lông đều viền nâu đen ở mút lông nên nhìn có vân rất rõ. Lông đuôi giữa nâu lục vàng, các lông đuôi hai bên viền nâu lục vàng ở mép ngoài và có mút lông trắng. Lông bao cánh nâu lục vàng. Lông cánh nâu thâm. Cánh và họng đen. Bụng nâu vàng lục, mỗi lông đều có viền đen. Dưới đuôi nâu vàng lục.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 89 - 96 ; đuôi : 124 ; giò : 37 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Loài khướu này chỉ mới tìm thấy ở Lào cai và Hoàng liên sơn ở độ cao 1.600 - 2.800m.



Hình 162. Khướu vẫn.

741. Khướu vẫn

Garrulax squamatus (Gould)

Ianthocincla squamata Gould, 1835, Proc. Zool. Soc. London, : 48, Himalayas, Sikkim.

Chim trưởng thành. Dài lông mày đen kéo dài từ trán đến gáy. Trước mắt xám hay hung nâu. Tai xám phớt hung. Mặt lưng hung nâu phớt lục vàng, trên đuôi hơi hung hơn, mỗi lông đều có vết cong màu đen ở mút lông. Bao cánh hung nâu. Mép ngoài của các lông cánh sơ cấp ngoài cũng xanh nhạt, các lông phím trong đen. Mặt bụng hung nâu phớt vàng lục, mỗi lông đều có viền đen ở mút. Dưới đuôi nâu.

Đuôi đen với vệt nâu hung ở mút lông.

Kích thước. Cánh : 94 - 105 ; đuôi : 98 - 104 ; giò : 38 - 40 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Loài khướu vảy này phân bố ở Đông Himalai, Nepal, Bắc Miền điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lào cai và dãy Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1.500m.



TIMSACH.COM.VN

Hình 143. Khướu vảy.

742. Khướu ngực đen

Garrulax pectoralis robini Delacour

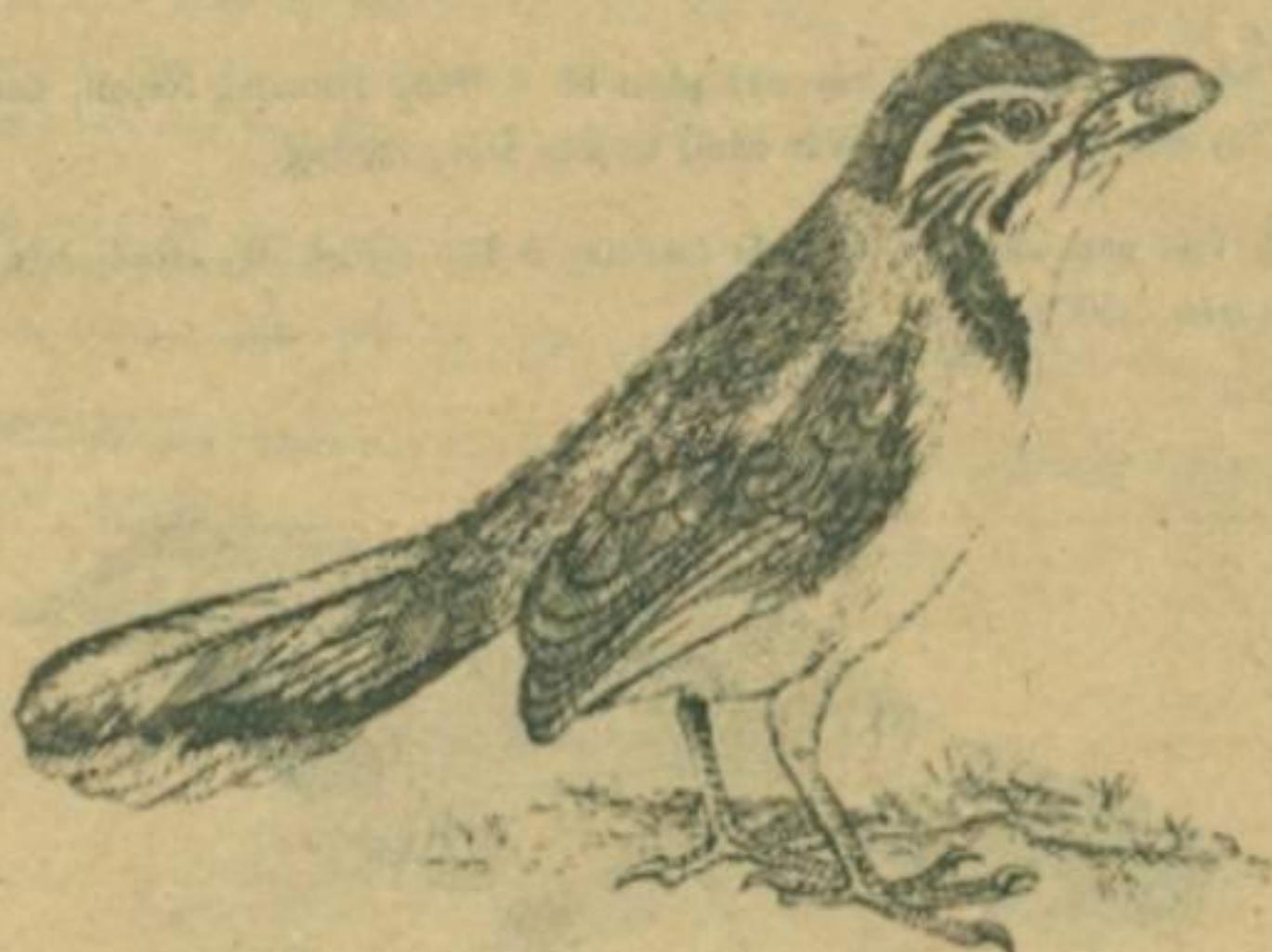
Garrulax pectoralis robini Delacour, 1928, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 157, Tam Dao.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng và bao cánh nâu hung hơi phớt vàng lục, với phần đầu hơi thẫm hơn và một dải sau cổ hung nhạt. Đuôi cũng có màu tương tự như lưng, nhưng trừ đôi giữa, các lông hai bên có vệt hung vàng ở mút và tiếp theo là dải đen. Cánh nâu, mép ngoài các lông cánh sơ cấp viền màu nhạt hơn. Trước mắt xám vàng. Dải lông mày và má trắng. Tai đen có vạch trắng. Hai bên cổ có vệt đen kéo dài xuống hai bên ngực. Dải hẹp ở mép đen nhạt. Mặt bụng hung nhạt, hai bên sườn hơi thẫm hơn.

Mắt nâu. Mõ đen, gốc mõ xám. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 124 - 136 ; đuôi : 142 ; giò : 44 ; mỏ : 24mm.

Phân bố. Loài khướu này có ở Bắc Đông dương. Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Tam đảo.



Hình 144. Khướu ngực đen.

HIMSAKH.COM.VN

743. Khướu khoang cổ

Garrulax moniliger tonkinensis Delacour

Garrulax moniliger tonkinensis Delacour, 1927, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 158.
Bækkan.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lưng nâu hơi phớt vàng lục, sau cổ và họng trên hung vàng tươi. Lông cánh nâu thẫm, mép ngoài viền màu giống như lưng. Đầu lông đuôi giữa có màu tương tự lưng, nhưng mót lông viền hung nâu hép, các lông đuôi hai bên cũng cùng màu nhưng dài hung nâu & mót rộng hơn và tiếp theo phía trên là dài đen nhạt rộng. Dài lông mày rộng màu trắng hơi phớt hung kéo dài từ mũi đến gáy. Trước mắt, vòng quanh mắt, trên tai và dưới tai đen nhạt. Phần còn lại của tai trắng phớt xám. Cằm và họng trắng phớt hung rồi chuyển dần thành hung & trước cổ. Tiếp theo là vòng cổ màu đen nhạt. Ngực trước và giữa bụng trắng hơi phớt hung. Hai bên ngực, sườn, đùi và dưới đuôi hung vàng tươi.

Mắt vàng. Mõ nâu đen với mót mõ nhạt hơn. Chân xám nâu.

Kích thước. Cánh : 112 - 121 ; đuôi : 133 - 136 ; giò : 40 - 43 ; mõ : 23 - 25mm.

Phân bố. Phân loài khướu khoang cổ này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Việt nam (từ biên giới Việt-Trung cho đến Nghệ An).

Ghi chú: Trong số các vật mẫu bắt được ở chợ Dön (Bắc thái) có một vật mẫu có kích thước hơi lớn hơn và màu sắc hơi khác : mặt lưng nhiều màu hung hơn và tươi hơn, dài lông mày trắng hẹp và ngắn, màu đen, ở xung quanh tai và ở vòng cổ thâm hơn. Riêng các lông ở tai khác hẳn : lông dày, các lông ngoài có dài đen ở giữa, còn mép lông trắng bóng, các lông ở dưới đen với mút lông trắng.

Kích thước. Cánh : 126 ; đuôi : 135 ; giò : 46 ; mỏ : 28mm.

744. Khuỷu khoang cồ

Garrulax moniliger pasquieri Delacour và Jabouille

Garrulax moniliger pasquieri Delacour et Jabouille, 1925, Bull. Brit. Or. Cl. 45 : 32, Khe sanh.

Chim trưởng thành. Nhìn chung tương tự như phần loài *G. m. tonkinensis* nhưng mặt lưng thâm hơn, cầm trắng hơn, trước cổ hung hơn, vòng đen ở cổ thâm hơn và cũng rộng hơn, phần trắng ở ngực và bụng rộng hơn và hai bên sườn cũng nâu hơn.

Mắt vàng. Mỏ đen với chóp mỏ nhạt hơn. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 110 - 115 ; đuôi : 115 - 125 ; giò : 36 - 37 ; mỏ : 21 - 24 mm.

Phân bố. Phần loài này phân bố ở Trung Trung bộ (từ Nghệ an đến Thừa Thiên).

745. Khuỷu khoang cồ

Garrulax moniliger mouhoti Sharpe

Garrulax mouhoti Sharpe, ... Cat. Birds, 7 : 444, Cambodge

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống hai phần loài trên nhưng mặt lưng thâm hơn, dài đen kéo dài từ trước mắt ngang qua dưới mắt, nâu trên tai đến hai bên cổ đen phân biệt rõ với màu trắng của dài lông mày rộng ở trên, và của cửa dưới tai và má ở dưới. Cầm và họng trắng tinh chỉ hơi viền hung nhạt ở mép dưới. Vòng cổ hẹp. Ngực và bụng trắng, sườn hung vàng tươi nhạt hơn.

Mắt vàng. Mỏ đen với mót mỏ vàng nhạt. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 122 - 135 ; đuôi : 120 - 135 ; giò : 41 - 45 ; mỏ : 27 - 28mm.

Phân bố. Phần loài khuỷu khoang cồ này phân bố ở Campuchia và Nam Việt nam — từ khoảng đèo Hải Vân trở vào đến Nam bộ.

746. Khuỷu họng trắng

Garrulax albogularis albogularis (Gould)

Ianthocincla albogularis Goubl, 1835, Proc. Zool. Soc. London, : 187, Nepal.

Chim trưởng thành. Trần hung. Trước mắt và các lông ở trên và dưới mắt đen. Má, cầm và họng trắng. Mặt lưng nâu vàng lục, với đỉnh đầu và tai phớt hung đỏ, trên đuôi phớt hung vàng. Cánh nâu viền nâu vàng lục. Đuôi cùng màu

với lông nhung mút bốn đôi lông đuôi ngoài có vệt trắng rộng. Hai bên cổ và dài ngực rộng màu nâu vàng lục. Phần còn lại của bộ lông hung vàng tươi.

Mắt xám xanh nhạt. Mỏ đen, mép mỏ vàng. Chân xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 122 - 129 ; đuôi : 143 ; giò : 43 ; mỏ : 23mm.

Phân bố. Loài khướu họng trắng này phân bố ở Nepal, Bắc Miền điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam loài này chỉ mới tìm thấy ở Sapa, ở độ cao 1.600m.

747. Khướu đầu xám

Garrulax rassali (Grant)

Dryonastes rassali O. Grant, 1906, Bull. Brit. Or. Cl. 19 : 13, Nha trang.

Chim trưởng thành. Trần, tai và cầm đen. Đầu đầu và sau cổ xám thẫm. Lưng và cánh nâu. Hông nâu hung phớt vàng lục. Đuôi nâu hung ở phần gốc, với dài deo rộng & gần mứt và dài trắng & mứt, tròn đồi giữa không có mứt trắng mà là nâu hung. Họng và ngực trên xám. Ngực, sườn hung nâu, giữa bụng màu nhạt hơn và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu hung. Mỏ đen nhạt, mỏ dưới trắng đục. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 105 - 120 ; đuôi : 120 - 130 ; giò : 38 - 40 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phân bố. Loài khướu này phân bố ở Nam Lào và ở Việt nam (từ khoảng Quảng trị đến Lâm đồng).

748. Khướu bạc má

Garrulax chinensis chinensis (Scopoli)

Lanius chinensis Scopoli, 1786, Del. Elor. et Faun. 2 : 86, Chine.

Chim trưởng thành. Trần và trước mắt đen, các lông ở đây đậm và xù ra, phía sau trán có ít lông trắng nhỏ hình mũi mác. Đầu đầu, gáy, sau cổ, vai, ngực xám đen thẫm. Lưng, hông và hai lông đuôi giữa nâu đen hơi phớt lục vàng. Lông cánh đen nhạt có mép viền màu như ở lưng. Các lông đuôi hai bên đen nhạt. Tai và má trắng. Cầm và họng đen. Bụng và dưới đuôi nâu đen.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu sững.

Kích thước. Cánh : 107 - 123 ; đuôi : 105 - 125 ; giò : 38 - 45 ; mỏ : 20 - 25 mm.

Phân bố. Khướu bạc má phân bố ở Nam Trung quốc, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam khướu bạc má gặp ở hầu khắp các vùng rừng núi từ biên giới Việt - Trung cho đến khoảng Cônquist.



Hình 145. Đầu các loài khướu.

- a) *G. chinensis chinensis*; b) *G. chinensis lugens*; c) *G. maesi maesi*;
d) *G. chinensis germaini*; e) *G. perspicillatus*.

749. Khướu mun

Garrulax chinensis lugens (Oustalet)

Dryonastes chinensis var. *lugens* Oustalet, 1878 - 1879, Bull. Sté Philom. 7^e s.,
3 : 221, Laos.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống khướu bạc má nhưng má và tai không trắng, má xám, nâu đen hay đen.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu đen.

Kích thước. Cánh : 105 - 130 ; đuôi : 111 - 120 ; giò : 37 - 45 ; mỏ : 20 - 25mm.

Phân bố. Khướu mun cũng có vùng phân bố như khướu bạc má. Ở Việt nam khướu mun khá phổ biến từ biên giới Việt - Trung cho đến Trung bộ và số lượng có chỗ nhiều hơn khướu bạc má.

750. Khướu nâu bạc má

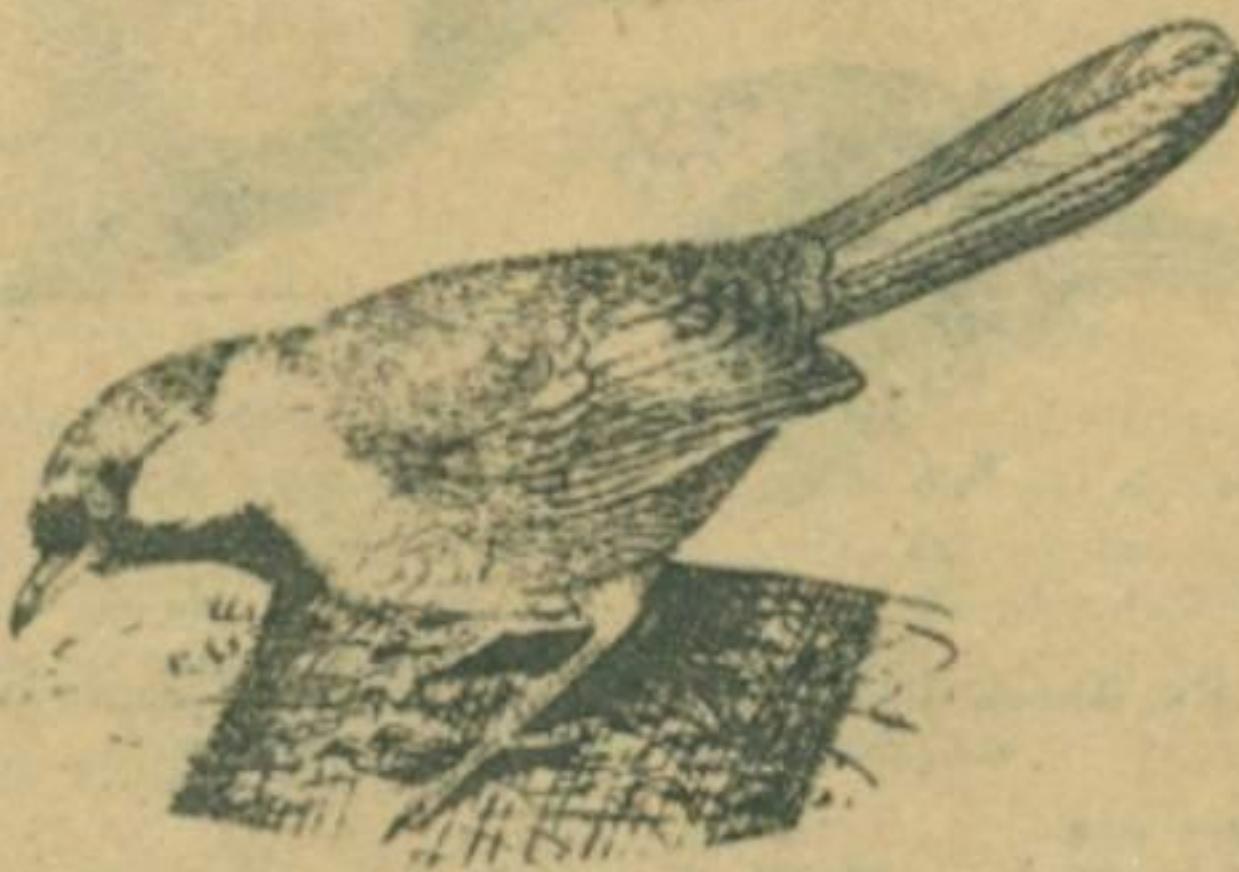
Garrulax chinensis germaini (Oustalet)

Dryonastes germaini Oustalet, 1890, Bull. Soc. Zool. London, 15 : 157, Cochinchina.

Chim trưởng thành. Tương tự như khướu bạc má nhưng bộ lông màu nâu hơi đỏ.

Mắt nâu đỏ. Mỏ nâu đen. Chân nâu đen.

Kích thước. Cánh : 115 - 122 ; đuôi : 135 ; giò : 45 ; mỏ : 23 mm.



Hình 146. Khướu nâu bạc má.

Phân bố. Khuênh nâu bắc mà phân bố từ Phan Thiết cho đến hết Nam bộ.

751. Khuênh đầu trắng, bạch đầu
Garrulax leucolophus diardi
(Lesson)

Turdus diardi Lesson, 1831.
Tr. Ornith. : 408, Cochinchine.

Chim trưởng thành. Lông mào dài & đều, đỉnh đầu và mặt bụng trắng tinh. Gáy và hai bên cổ xám. Trước mắt, trước trán và một dải rộng kéo ngang qua tai đen. Hai bên sườn nâu hung. Phần còn lại của bộ lông nâu với phần lưng phớt hung đỏ và đuôi xám nâu đen.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mõ đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh: 120 - 146;
đuôi: 115 - 138; giò: 38 - 48;
mõ: 25 - 30 mm.

Phân bố. Khuênh đầu trắng phân bố ở Nam Trung Quốc và Đông dương. Ở Việt nam khuênh đầu trắng khá phổ biến ở tất cả các vùng rừng núi từ bắc chí nam.



Hình 147. Khuênh đầu trắng.

752. Khuênh đầu đen

Garrulax strepitans milleti Robinson và Kloss

Garrulax milleti Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 128 - 574, Dalat.

Chim trưởng thành. Trán, mào lông, đỉnh đầu, gáy, trước mắt, tai, cằm và họng đen. Phần còn lại của bộ lông xám nâu với đuôi hơi thẫm hơn, còn ngực, hai bên cổ, lưng nhạt dần rồi chuyển thành trắng, phân biệt rõ rệt với phần đen ở đầu.

Mắt nâu đỏ. Mõ đen. Chân xám đen. Phía sau mắt có đám da trắn xanh nhạt.

Kích thước. Cánh: 120 - 130; đuôi: 120 - 130; giò: 41 - 43; mõ: 19 - 21mm.

Loài khướu đầu đen này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng ở độ cao từ 900 - 1.500m.



Hình 148. Khướu đầu đen.

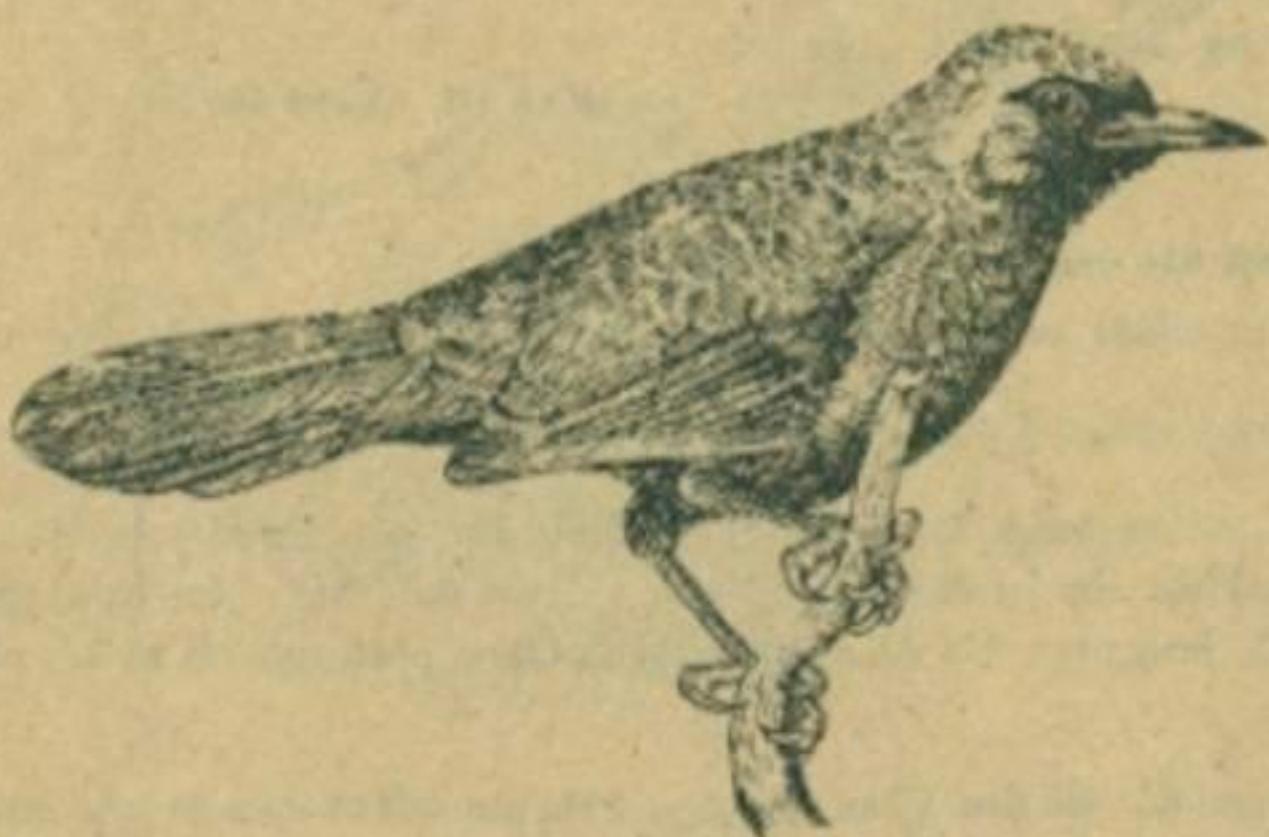
Phân bố. Loài khướu xám này chỉ mới tìm thấy ở Bắc Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Sapa, Lào cai, Tam Đảo và Bắc thái.

753. Khướu xám
Garrulax maesi maesi (Oustalet)

Dryonates maesi Oustalet.
1890, Bull. Soc. Zool. London :
155, Tonkin.

Chim trưởng thành. Trước mắt, dài lông mày ngắn và mảnh, dưới mắt, má và cằm đen nhạt. Hai bên cổ có vệt trắng rộng. Phần còn lại của bộ lông màu xám, hơi nhạt ở trán và tai, hơi đậm hơn ở cánh, lưng và đuôi. Họng và ngực phớt nâu.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mõ đen. Chân xám hay xám đen.
Kích thước. Cánh : 121 -
135 ; đuôi : 125 - 132 ; giò : 44 -
49 ; mỏ : 20 - 25mm.



Hình 149. Khướu xám.

734. Liêu điểu, bò chao
Garrulax perspicillatus (Gmelin)

Turdus perspicillatus Gmelin, 1788, Syst. Na. 2 : 830, Chine.

Chim trưởng thành. Trán, vòng quanh mắt và tai đen hoặc nâu đen. Toàn bộ mặt lưng kẽ cả cánh và đuôi nâu hơi phớt xám ở đặc, hơi phớt vàng lục xanh ở lưng và hơi thẫm hơn ở đuôi. Cằm, họng và ngực nâu nhạt hơi phớt xám. Bụng hung nâu nhạt. Dưới đuôi hung tươi.

Mắt nâu hay nâu đỏ nhạt. Mõ nâu sừng thâm hay đen. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 115 - 135 ; đuôi : 138 - 160 ; giò : 37 - 45 ; mõ : 19 - 28 mm.

Phân bố. Liêu điểu phân bố ở Nam Trung quốc, Lào và Việt nam. Ở Việt nam liêu điểu khá phổ biến ở nhiều nơi từ biên giới phía bắc đến Nam Trung bộ.

755. Bò chiêu

Garrulax sannio Swinhoe

Garrulax sannio Swinhoe, 1867, Ibis (2) 5 : 403, Amoy.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông màu hung nâu hơi phớt vàng lục với trán, đỉnh đầu, cằm và họng nâu gụ, hai bên cổ và bụng hơi nhạt hơn. Trước mắt, má, nửa dưới tai và dài lông mày rộng màu trắng hay trắng hơi phớt hung. Dưới đuôi hung. Các vệt mõi lưu trữ lão thường hay chuyển thành màu hung phớt nâu.

Mắt nâu. Mõ đen hay nâu sừng. Chân xám hay xám nâu.

Kích thước. Cánh : 86 - 113 ; đuôi : 94 - 122 ; giò : 35 - 39 ; mõ : 17 - 20 mm.

Phân bố. Bò chiêu phân bố ở Bắc Miền diện, Bắc Thái Lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt nam bò chiêu khá phổ biến ở các vùng đồi núi từ biên giới phía bắc xuống phía nam đến Thanh hóa.

756. Họa mi

Garrulax canorus canorus (Linnaeus)

Turdus canorus Linnaeus 1758, Syst. Nat. 1 : 169, Chine.

Chim trưởng thành. Vòng quanh mắt kéo dài ra phía sau thành dài lông sau mắt màu trắng. Trán, đầu, gáy, hai bên cổ, cằm, họng và ngực hung phớt nâu, giữa mỗi lông có vệt đen hơi rộng ở các lông ở đầu và rất rộng ở các lông ở họng. Tai, lưng và cánh nâu hung, các lông đuôi có vân ngang màu thẫm hơn. Bụng hung nâu nhạt. Dưới đuôi hung xanh.

Mắt nâu vàng. Mõ vàng nâu nhạt với gốc mõ dưới vàng. Chân vàng xanh.

Kích thước. Cánh : 86 - 100 ; đuôi : 93 - 110 ; giò : 33 - 40 ; mõ : 22 - 24 mm.

Phân bố. Họa mi phân bố ở Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam họa mi gặp khá phổ biến từ biên giới Việt-Trung vào phía nam đến khoảng Nghệ Tĩnh.

757. Khuê óc ngực đốm

Garrulax merulinus annamensis (Robinson và Kloss)

Stactocichla merulina annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 130: 577, Dran.

Chim trưởng thành. Dài lông mày hép màu hung vàng nhạt. Trán, trước mắt, má, vòng quanh mắt, cằm, họng và những vệt hình bầu dục hép & ngực đen. Toàn bộ mặt lưng, hai bên đầu, sườn, cánh và đuôi hung nâu phớt lục vàng. Ngực, bụng và dưới đuôi hung vàng tươi.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mỏ xám đen đổi khi viền trắng ở mép mỏ. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 91 - 97 ; đuôi : 105 ; giò : 37 ; mỏ : 22mm.

Phân bố. Phân loài khuê óc ngực đốm này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng.



Hình 150. Khuê óc ngực đốm.

758. Khuê óc ngực đốm

Garrulax merulinus obscurus Delacour và Jabouille

Garrulax merulinus obscurus Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 9: 399, Chapa.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *G. m. annamensis* nhưng màu thẫm hơn, ít màu vàng lục hơn, dài lông mày ngắn hơn và màu trắng đục, mặt bụng hơi nâu hờn và kém vàng, các vệt ở họng và ngực lớn hơn.

Mắt, mỏ và chân nâu.

Kích thước. Cánh : 93 - 99 ; đuôi : 98 ; giò : 38 ; mỏ : 23mm.

Phân bố. Phân loài khuê óc ngực đốm này chỉ mới tìm thấy ở Bắc Lào và ở Hoàng liên sơn ở độ cao trên 1.200m.

Giống Khướu má đỏ Liocichla Swinhope, 1877

759. Khướu má đỏ

Liocichla ripponi (Oates)

Trochalopterum ripponi Oates, 1900, Bull. Brit. Orn. Cl. 11 : 10, Kenglun.

Chim trưởng thành. Trước mắt, xung quanh mắt, má, hai bên cổ và cầm đỏ tươi. Lông mặt lưng kề cổ vai và bao cánh nâu vàng lục, các lông ở đỉnh đầu có viền đen nâu nhìn thẫm hơn. Đầu đen nhạt phớt vàng lục với mút lông có vệt vàng. Lông cánh hung vàng lục, các lông cánh sơ cấp viền đỏ và vàng ở mép ngoài. Mắt bụng hung vàng lục. Lông dưới đuôi đen với phần mút lông vàng.

Mặt nâu hay đỏ thẫm. Mí mắt xám xin. Mõ đen hay nâu sừng. Chân nâu đỏ xin.

Kích thước. Cánh : 85 - 95 ; đuôi : 100 ; giò : 32 ; mõ : 18 mm.

Phân bố. Loài khướu má đỏ này phân bố ở Đông bắc Miến Điện, Tây nam Trung Quốc (Văn nam), Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy ở Bắc Hà và Sapa (Lào cai).



Hình 151. Khướu má đỏ.

Giống Kim oanh Leiothrix Swainson, 1831

Bảng định loại các loài

— Đầu và gáy vàng phớt lục

Kim oanh mõ đỏ *Leiothrix lutea*,

xem trang 228

— Đầu và gáy đen

Kim oanh tai bạc *Leiothrix argentauris*,

xem trang 228

760. Kim oanh mỏ đỏ

Leiothrix lutea kwangtungensis Stresemann

Leiothrix lutea kwangtungensis Stresemann, 1923, Journ. Orn. 71 : 364,
Kwangtung.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy vàng phớt lục. Phần còn lại của mặt lưng, kẽ cả lông bao cánh và lông cánh tam cấp vàng lục với phần trên đuôi màu hơi nhạt hơn và viền trắng nhạt ở mút lông. Trước mắt và lông quanh mắt vàng nhạt. Dải lông sau mép kéo dài đến cổ màu vàng lục phớt xám. Tai lục vàng nhạt. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp lục đen nhạt, phiến ngoài của các lông cánh sơ cấp với phần gốc viền đỏ thẫm và phần ngoài viền vàng tươi. Ở phần ngoài của các lông cánh thứ cấp có vệt vàng ở gần gốc lông, phần còn lại đen có ánh lục nhạt. Đầu lụa vàng với các lông đuôi giữa, mút và mép ngoài của các lông hai bên đen có ánh lục nhạt. Cằm và họng vàng tươi. Ngực hung vàng. Bụng trắng vàng nhạt. Sườn vàng lục phớt xám nhạt. Dưới đuôi vàng nhạt.

Chim cái có bộ lông hơi xỉn hơn, màu hung vàng ở ngực nhạt hơn, trán và đỉnh đầu kém vàng hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đỏ tươi với phần gốc mỏ đen (đực) hoặc đỏ thẫm (cái). Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 64 - 75 ; đuôi : 65 ; giò : 23 ; mỏ : 13mm.

Phân bố. Phân loài kim oanh này phân bố ở Đông nam Trung Quốc (Quảng Đông) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Lào cai (Sapa) ở độ cao 1.500 - 2.200m.

761. Kim oanh tai bạc

Leiothrix argentauris cunhaii (Robinson và Kloss)

Mesia argentauris cunhaii Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 156 : 591, Dalat.

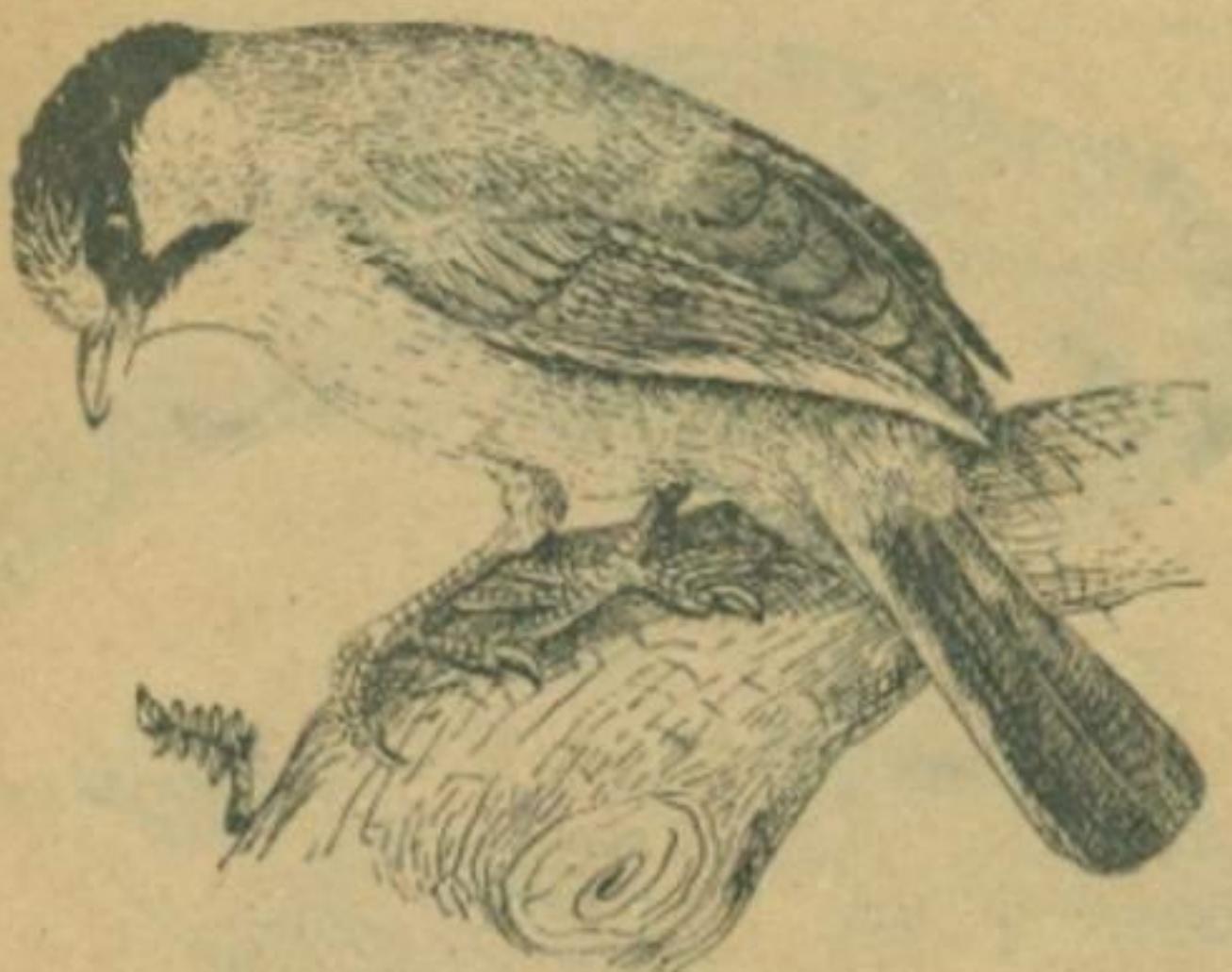
Chim đực trưởng thành. Trán và trước đỉnh đầu vàng phớt đỏ nhạt có vạch đen mảnh. Đầu, gáy, trước mắt và dải lông sau mép đen. Tai trắng bạc. Cổ và lưng trên hung vàng phớt đỏ. Lưng dưới, vai, lông bao cánh và các lông cánh thứ cấp trong cùng lục phớt vàng. Lông cánh nâu, ba lông cánh ngoài cùng viền vàng ở mép ngoài, các lông khác viền đỏ ở phần gốc và viền vàng ở phần ngọn. Đầu đen nâu nhạt với ba lông ngoài cùng viền vàng ở mép ngoài. Trên đuôi đỏ. Cằm và họng vàng tươi, phần còn lại của mặt bụng vàng phớt lục, sườn màu thẫm hơn. Dưới đuôi đỏ.

Chim cái và chim non màu hơi xỉn hơn, trên và dưới đuôi hung.

Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mỏ vàng. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 72 - 80 ; đuôi : 78 ; giò : 25 ; mỏ : 17mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Nam Việt nam.
Ở Việt nam, đã bắt được các vật mẫu ở Đắc tộ, Di linh và Đà lạt.



TIMSAH.COM.VN

Hình 152. Kim oanh tai bạc
L. a. cunhae.

762. Kim oanh tai bạc

Leiothrix argentauris rubrogularis (Kinnear)

Mexia argentauris rubrogularis Kinnear, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 75.
Ngai-tio.

Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *L. a. cunhae* nhưng viền vàng ở trán rất mảnh. Cằm, họng và ngực đỏ tươi. Sau cổ và hai bên cổ đỏ vàng. Màu đỏ ở cánh, trên đuôi và dưới đuôi cũng tươi hơn.

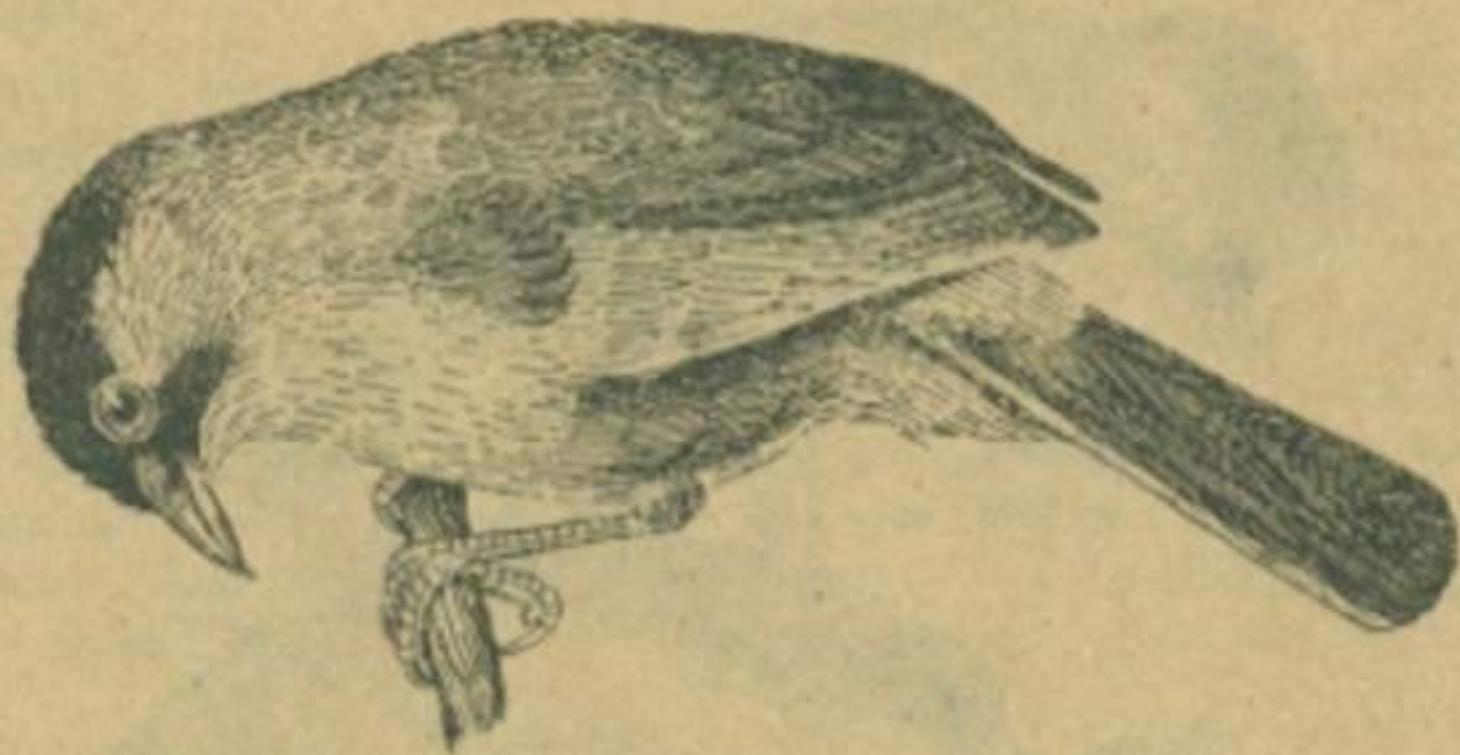
Chim cái và chim non màu xin hơn, ngực vàng nghệ, trên đuôi và dưới đuôi hung.

Mắt nâu. Mỏ vàng với phần gốc mỏ đen nhất. Chân vàng hay vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 67 - 76 ; đuôi : 70 ; giò : 22 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai, dãy Hoàng liên sơn, Bắc cạn, Tam Đảo và Thanh hóa.



Hình 153. Kim cánh tai bạc
L. a. rubregularis.

TIM SACH .COM.VN

763. Khuỷu hông đỏ *Cutia Hodgson, 1833*

Cutia nipalensis nipalensis Hodgson

Cutia nipalensis Hodgson, 1836, Journ. As. Soc. Bengal, 5 : 773, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, bên trán và dài rộng đi qua mắt và tai đen. Đầu xám xanh thẫm. Lưng, vai hông và trên đuôi hung nâu phớt vàng lục. Büro cánh đen. Lông cánh đen với vệt hung nâu & gốc của hai lông ngoài cùng, càng vào phía trong vệt này càng rộng dần và từ lông thứ 3 đến lông thứ 6 hay 7 có viền hép cùng màu & phần gốc lông. Mút các lông cánh sơ cấp và thứ cấp có điểm trắng nhỏ. Đuôi đen. Mặt bụng trắng, hai bên thân có vân đen, bụng và dưới đuôi phớt hung.

Chim cái. Đầu màu như chim đực nhưng nhạt. Dài qua mắt nâu. Vai và lưng nâu hung nhạt có vệt đen và không có màu vàng lục.

Mắt nâu. Mõi đen với mép mõ xám xanh. Chân vàng rỉn.

Kích thước. Cánh 95 - 101 ; đuôi : 60 ; giò : 30 ; mõi : 17mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Himalai, Bắc Miến Điện, Tây nam Trung Quốc (Vân nam) và Tây bắc Việt nam.

Các vật mẫu thuộc phân loài này chỉ mới bắt được ở Hoàng liên sơn ở độ cao 2.500m.

764. Khuôu hông đỏ

Cutia nipalensis legalleni Robinson và Kloss

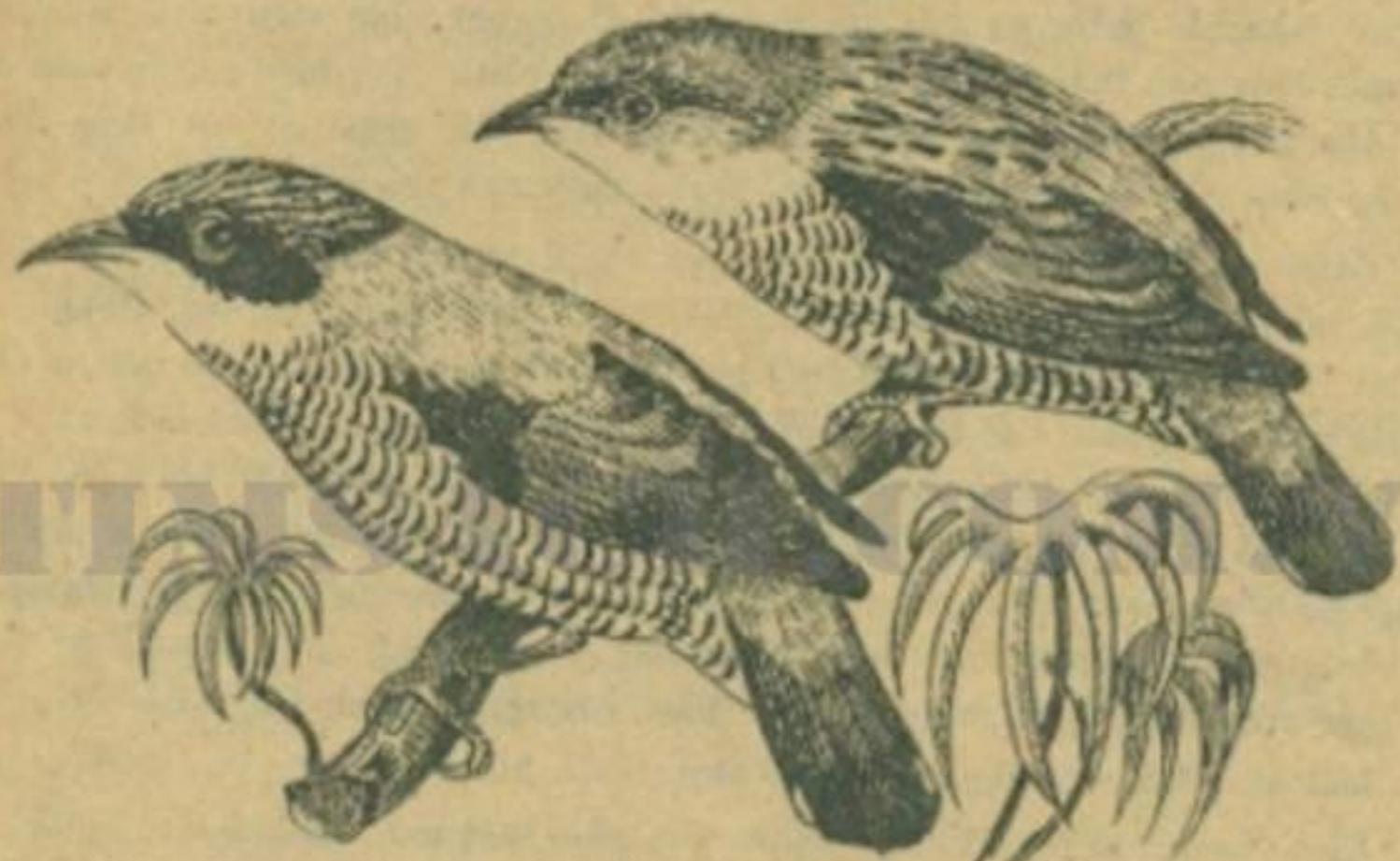
Cutia nipalensis legalleni Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 153 : 588, Langbian.

Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *C. n. nipalensis* nhưng lông ở đỉnh đầu có vệt đen ở thân lông, lưng, vai, và trên đuôi nâu đỏ, các lông cánh không có mút trắng, toàn bộ mặt bụng trù cẩm và họng có vân đen và dưới đuôi không phớt hung.

Mắt nâu. Mỏ đen với mõm và gốc mỏ dưới xám. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 80 - 90 ; đuôi 70 ; giò : 26 ; mỏ : 24mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng.



Hình 154. Khuôu hông đỏ.

Giống Khuôu mõ quặp *Pteruthius Swainson*, 1831

Bảng định loại các loài

1. Bụng màu hung nâu, hai bên ngực có vệt vàng

Khuôu mõ quặp bụng hung *Pteruthius rufiventer*

xem trang 232

Bụng màu khác, hai bên ngực không có vệt vàng

xem 2

- 2.(1) Trán có dài nâu tim thâm

xem 3

Trán màu khác

xem 4

- 3.(2) Trán chỉ có dài nâu tim thâm

Khuỷu mỏ quặp trán nâu *Pteruthius aenobarbus indochinensis*, xem trang 234

Trán có dải nâu tim thẫm và dài vàng

Khuỷu mỏ quặp trán vàng *Pteruthius aenobarbus intermedius*, xem trang 234

4.(2) Lông cánh tam cấp có màu vàng

Khuỷu mỏ quặp cánh vàng *Pteruthius erythropterus*, xem trang 232

Lông cánh tam cấp không có màu vàng

Khuỷu mỏ quặp tai đen *Pteruthius melanotis*, xem trang 233

765. Khuỷu mỏ quặp bụng hung

Pteruthius rufiventer delacouri Mayr

Pteruthius rufiventer delacouri Mayr, 1941, Ibis, : 96, Loquibo, Tonkin.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, trên cổ và hai bên đầu đen. Mặt lưng màu nâu tim thẫm và hơi xỉn. Cánh đen, các lông cánh thứ cấp có mút màu nâu thẫm và một vài lông sơ cấp ngoài cùng viền xám. Đầu đen với mút lông nâu thẫm. Họng và ngực trên xám nhạt, cách biệt rõ với phần đen của đầu bằng đường viền hẹp màu trắng. Hai bên ngực có vệt vàng. Phần còn lại của mặt bụng hung lẩn trắng. Dưới cánh nâu tim nhạt. Mèp cánh trắng.

Chim cái. Trán, đỉnh đầu và gáy xám thẫm có vệt đen. Hai bên đầu xám. Lưng, vai và hông trên lục phớt vàng nhạt có vạch đen ở vài nơi. Hông dưới và trên đuôi hung nâu. Các lông đuôi giữa lục với thân lông đen, dài gần mút đen và dài mút hung nâu. Các lông đuôi khác đen với vệt lục & phiến lông ngoài và dài hung nâu ở mút. Lông bao cánh nhỏ đen với mút lông lục. Lông bao cánh lớn có phiến trong đen, phiến ngoài lục. Cánh nhỏ và lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh đen với viền xám & các lông cánh sơ cấp ngoài cùng, viền lục ở các lông phía trong và với mút hung nâu ở các lông thứ cấp. Cầm, họng và ngực xám. Mặt bụng hung nâu tim thẫm với vệt vàng nhạt ở hai bên ngực.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới xám. Chân hồng xỉn.

Kích thước. Cánh : 84 - 91 ; đuôi : 85 ; giò : 30 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng liên sơn, ở độ cao khoảng 2.500m.

766. Khuỷu mỏ quặp cánh vàng

Pteruthius erythropycterus ricketti O. Grant

Pteruthius ricketti O. Grant, 1904, Bull. Brit. Or. Cl. 14 : 92, China.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, trước mắt và dài dưới mắt đen với ánh tim ở đỉnh đầu. Dài lông mày rộng màu trắng kéo dài từ trên mắt đến gáy. Tai xám tro, đôi khi phớt đen nhạt. Vai, lưng và trên đuôi xám tro, nhưng ở vai hơi thẫm hơn, và các lông trên đuôi dài nhất có mút đen. Cầm, họng, hai bên cổ và ngực xám chuyển dần thành trắng ở bụng và dưới đuôi. Hai bên sườn hung phớt hồng. Đầu, lông bao cánh, lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen có ánh tim & phần lật ra ngoài. Mút các lông cánh sơ cấp trắng. Các lông cánh tam cấp hung nâu ở phiến trong, vàng tươi ở gốc và phiến ngoài và có mút lông đen.

Chim đực non có hai bên cổ trắng, toàn mặt lưng xám phớt lục vàng với đỉnh đầu có thân lông trắng.

Chim cái. Đầu không đen mà xám. Phần còn lại của mặt lưng kề cả vai xám phớt vàng lục. Hai bên đầu xám. Cằm và họng như ở chim đực nhưng xám không đều. Ngực và sườn trên hung nhạt. Bụng và dưới đuôi trắng phớt vàng nhạt. Cánh đen, lông bao cánh nhỏ viền xám, lông bao cánh lớn và lông cánh viền lục, mút các lông cánh sơ cấp có vệt trắng nhỏ, mút và mép các lông cánh thứ cấp trong cùng phớt hung nâu. Đuôi lục với các lông đuôi giữa và kề bên có mút đen, các lông khác có mút vàng.

Mắt nâu. Mõ trên đen, mõ dưới xám xanh. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 80 - 87 ; đuôi 58 - 64 ; giò : 26 ; mõ : 13 - 14mm.

Phân bố. Phân loài khướu mõ quặp cánh vàng này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Tam Đảo, Sapa và Thanh hóa.

767. Khướu mõ quặp cánh vàng

Pteruthius erythropterus annamensis Robinson và Kloss

Pteruthius acralatus annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 154 : 589, Langbian.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như phân loài *P. c. ricketti* nhưng màu nhạt hơn, mặt bụng gần như trắng. Tai đen, mút các lông cánh tam cấp không có điểm trắng, vệt trắng ở mút các lông cánh sơ cấp bé.

Chim cái. Gần giống chim cái của phân loài trên nhưng cằm, họng và ngực trắng, mặt lưng có màu vàng lục rõ hơn, các lông cánh tam cấp có màu hung tươi hơn, màu lục ở mép lông cánh và đuôi kém tươi và các điểm trắng mút các lông cánh nhỏ hơn.

Mắt nâu. Mõ trên đen, mõ dưới xám. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 74 - 85 ; đuôi : 64 ; giò : 26 ; mõ : 21mm.

Phân bố. Phân loài khướu mõ quặp cánh vàng này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên cực nam Trung bộ ở độ cao 1.000 - 2.500m.

768. Khướu mõ quặp tai đen

Pteruthius melanotis melanotis Hodgson

Pteruthius melanotis Hodgson, 1847, Journ. As. Soc. Bengal, 14 : 448, Terai.

Chim đực trưởng thành. Trần vàng phớt lục nhạt. Đầu, lưng và các lông đuôi giữa lục vàng nhạt. Các lông đuôi gần giữa đen nhạt với mút trắng. Càng ra hai bên phần trắng càng rộng dần và đến lông ngoài cùng thì hoàn toàn trắng. Gáy và lông mày xám. Vòng quanh mắt trắng, tiếp theo là vòng đen. Trước mắt đen. Tai vàng với vệt đen ở phía sau. Má hung nâu. Cằm, họng và lưng trên hung nâu nhạt chuyển dần thành vàng tươi ở mặt bụng. Lông cánh sơ cấp

và thứ cấp đen nhạt có viền lục. Lông bao cánh lớn đen với mút trắng. Lông bao cánh nhỏ đen và xám.

Chim cái. Nhìn chung màu nhạt hơn và xỉn hơn chim đực, các vệt trắng ở cánh được thay thế bằng các vệt hung, vòng quanh mắt và trước mắt xám nâu, vệt hung ở họng bé.

Chim non. Trông gần giống chim cái nhưng mặt lưng nâu phớt vàng lục, mặt bụng trắng vàng nhạt và không có vệt đen qua mắt.

Mắt nâu. Mỏ xám đen với mút mỏ nhạt hơn. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 55 - 60 ; đuôi : 45 ; giò : 20 ; mỏ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Loài khướu mỏ quặp này phân bố ở Himalai, Népal, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Việt Nam.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài khướu này ở Lào Cai trong các rừng rậm ở độ cao trên 1.500m.

769. Khướu mỏ quặp trán vàng

Pteruthius cænobarbus intermedius (Hume)

Allotrius intermedius Hume, 1877, Stray Feathers, 5 : 112, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Trông gần giống loài *P. melanotis*, nhưng trán nâu tím thẫm rẽ tiếp đến là dài vàng, gáy không có màu xám, sau tai không có vệt đen, đuôi kém trắng, cầm và họng hung nâu tím thẫm và lan rộng xuống đến ngực, cánh viền trắng mà không phải viền vàng và mút các lông cánh thứ cấp trắng.

Chim cái. Màu lông nhìn chung nhạt hơn, trán hung, cánh viền lục và vàng lục, ở họng không có màu nâu hung.

Mắt nâu. Mỏ xám đen. Chân nâu hồng xinh.

Kích thước. Cánh : 52 - 64 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Miền Điện, Bắc Lào và Tây bắc Việt Nam. Các vật mẫu thuộc phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Sapa.

770. Khướu mỏ quặp trán nâu

Pteruthius cænobarbus indochinensis Delacour

Pteruthius cænobarbus indochinensis Delacour, 1929, Bull. Brit. Or. Cl. 47 : 163, Djiring.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung gần giống phân loài *P. a. intermedius* nhưng trán chỉ có dài nâu tím thẫm mà không có dài vàng, họng cũng cùng màu nhưng không lan rộng xuống đến ngực.

Mắt nâu. Mỏ xám xanh với mút mỏ đen. Chân nâu hồng xinh.

Kích thước. Cánh : 61 - 64 ; đuôi : 42 ; giò : 18 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Phân loài khướu mỏ quặp này chỉ mới tìm thấy ở Di Linh.

Giống Khướu đuôi dài *Gampsorhynchus* Blyth, 1884

771. Khướu đuôi dài

Gampsorhynchus rufulus luciae Delacour

Gampsorhynchus rufulus luciae Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 16,
Xiengkhouang.

Chim đực trưởng thành. Trán, trước mắt, trên mặt, tai, má, cầm và họng
trắng. Tiếp theo phần trắng là vòng cổ đen. Đầu, sau cổ và toàn bộ mặt lưng kề
cả cánh và đuôi nâu hung nhạt. Mát các lông đuôi có vệt hung. Mặt bụng vàng
phớt hung.

Mắt vàng. Mỏ trắng ngà với sống mỏ nâu. Chân xám hồng hay xám.

Kích thước. Cánh 94 - 102 ; đuôi 197 - 130 ; giò : 23 - 28 ; mỏ : 16 - 17 mm.

Phân bố. Phân loài khướu đuôi dài này phân bố ở Lào, Tây nam Trung Quốc
(Vân Nam) và Bắc Việt Nam.

Các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở Bắc Giang, Tam Đảo, Yên Bái
và Lào Cai.



Hình 155. Khướu đuôi dài.

772. Khướu đuôi dài

Gampsorhynchus rufulus torquatus Hume

Gampsorhynchus torquatus Hume, 1874, Proc. As. Soc. Bengal, : 107,
Youngnalin Riv.

Chim trưởng thành Nhìn chung gần giống phân loài *G. r. luciae* nhưng
đỉnh đầu và sau cổ trắng, mặt lưng nhiều màu hung hơn, mót đuôi trắng
và hai bên cổ có vệt hung và nâu.

Mắt vàng. Mỏ trắng ngà với sống mỏ nâu. Chân xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 95 - 99 mm.

Phân bố. Phân loài khướu đuôi dài này phân bố ở Miền diện, Thái Lan, Hạ Lào và Nam Việt Nam.

Các vật mẫu đã bắt được ở Hải Vân và Tây Ninh.

Giống Khướu đuôi văn Actinodura Gould, 1836

773. Khướu đuôi văn gáy xám

Actinodura ergentoni griseinucha Delacour và Jabouille

Actinodura souliei griseinucha Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, : 403,
Fansipan.

Chim trưởng thành. Đầu đen, gáy, hai bên đầu và tai xám, trước mắt đen, vòng lông quanh mắt trắng. Phần còn lại của bộ lông hung nâu, giữa mỗi lông đều có vệt đen nhạt. Lông cánh nâu, có vân đen ở phần lộ ra ngoài. Đuôi cùng màu nhưng mót trắng. Dưới đuôi hung nâu.

Mắt nâu. Mỏ nâu. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 91 - 110 ; đuôi : 97 ; giò : 30 ; mỏ : 18 mm.

Phân bố. Phân loài khướu đuôi văn này chỉ mới tìm thấy ở dãy Hoàng Liên Sơn ở độ cao 2.500m.



Hình 156. Khướu đuôi văn gáy xám.

774. Khướu đuôi văn Vân nam

Actinodura ergentoni yunnanensis Bangs và Phillips

Actinodura ramsayi yunnanensis Bangs et Phillips, 1914, Bull. Mus. Comp. Zool. Harvard, Cambridge, 43 : 288, Mongtsen.

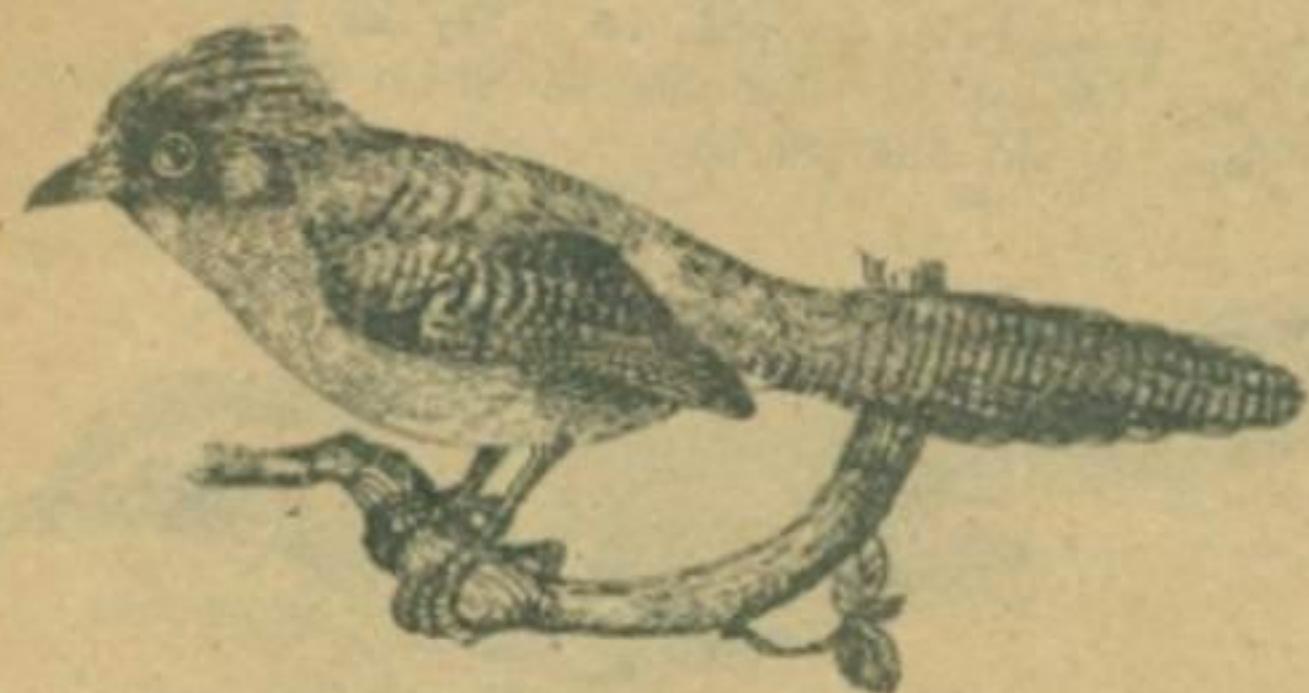
Chim trưởng thành. Vòng lông quanh mắt trắng. Tai xám thẫm. Cánh hung nâu có vân đen ở phần lộ ra ngoài, phần bị che khuất nâu. Đuôi nâu có vân đen, mót đuôi trắng. Phần còn lại của bộ lông nâu hung, mặt lưng phớt vàng lục.

Mắt nâu. Mỏ nâu xám. Chân nâu xám.

Kích thước. Cánh : 77 - 88 ; đuôi : 99 - 110 ; giò : 29 - 30 ; mỏ 14mm.

Phân bố. Phân loài khướu đuôi văn này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Sapa, Lào cai và Tam đảo.



Hình 157. Khướu đuôi văn Vân nam.

TÌM SÁCH.COM.VN

Giống Khướu lùn Siva Hodgson, 1836

Bảng định loại các loài

— Đuôi và cánh có màu đỏ

Khướu lùn cánh đỏ Siva ignotincta,

xem trang 237

— Đuôi và cánh có màu xanh

Khướu lùn cánh xanh Siva cyanouroptera,

xem trang 239

— Đuôi và cánh có màu vàng

Khướu lùn vàng Siva strigula,

xem trang 239

— Mắt đuôi trắng

Khướu lùn khoang cổ Siva castaneiceps,

xem trang 238

775. Khướu lùn cánh đỏ

Siva ignotincta mariae (La Touche)

Minla ignotincta mariae La Touche, 1921, Bull. Brit. Or. Cl. 42 : 30, Milati.

Chim đực trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy và sau cổ đen. Đầu lông mày rất rộng màu trắng kéo dài đến vai. Trước mắt, tai, má và vệt rộng ở bên cổ đen. Lưng, vai và hông lục vàng. Trên đuôi đen. Đuôi đen với mút lông và mép phiến lông ngoài viền đỏ. Lông bao cánh đen viền trắng. Lông cánh đen viền

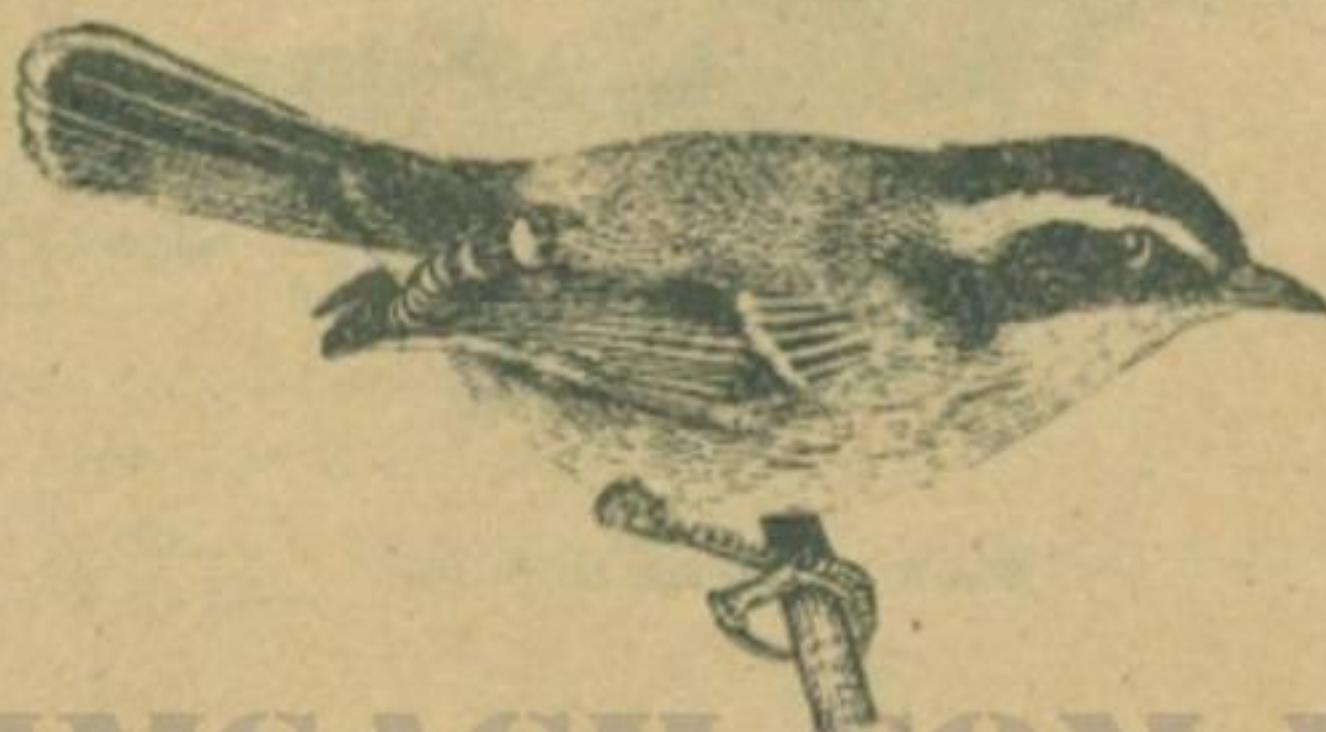
đỏ tươi và mót các lông cánh thứ cấp có vệt trắng. Cằm và họng trắng phớt vàng nhạt. Toàn bộ mặt bụng vàng tươi lín vệt vàng lục.

Chim cái. Mặt bụng màu vàng nhạt. Cánh và đuôi viền hồng nhạt.

Mắt trắng nhạt hay hồng. Mõ trên đen, mõ dưới xám xanh. Chân xám lục.

Kích thước. Cánh : 63 - 67 ; đuôi : 56 ; giò : 20 ; mõ : 13mm.

Phân bố. Loài khướu lùn này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam. Các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Lào cai và Hoàng liên sơn. Ở Sapa loài này khá phổ biến.



FIMSACH.COM.VN

Hình 158. Khướu lùn cánh đỏ.

776. Khướu lùn khoang cổ

Siva castaniceps torqueola Swinhoe

Siva torqueola Swinhoe, 1870, Ann. Mag. Nat. Hist. (4) 5 : 174, Amoy.

Chim trưởng thành. Trần và đỉnh đầu nâu xám nhạt. Các lông ở trên mắt và gáy xám với thân lông trắng. Dải lông sau mép và tai đỏ hung thẫm có vệt trắng. Hai bên và sau cổ nâu đỏ hung với thân lông trắng. Phần còn lại của mặt lưng kề cá cánh và đuôi nâu phớt vàng lục với các lông ở vai và lưng dưới có vệt trắng ở thân lông, thân các lông cánh tam cấp trắng. Ba đôi lông đuôi kẽ giữa có vệt tapers mót rộng màu trắng, đối thứ tư chỉ có dải trắng ở mót hẹp. Mắt hung trắng phớt xám, hai bên sườn nâu phớt vàng lục nhạt. Dưới đuôi màu hơi thẫm hơn, nhưng các lông có lông viền trắng và có vệt trắng ở thân lông.

Mắt đỏ thẫm. Mõ nâu hồng nhạt. Chân vàng xin.

Kích thước. Cánh : 63 - 69 ; đuôi : 55 - 63 ; giò : 17 - 18 ; mõ : 11mm.

Phân bố. Loài khướu lùn khoang cổ này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu thuộc loài này ở Bắc cạn, Lai châu và Thanh hóa.

777. Khuỷu lùn vàng

Siva strigula yunnanensis Rothschild

Siva strigula yunnanensis Rothschild, Nov. Zool. 28: 40, Yunnan.

Chim trưởng thành. Đầu và gáy nâu vàng với các lông viền hung nhạt. Vòng quanh mắt vàng. Tai xám vàng nhạt. Má và dài hai bên cổ đen. Mặt lưng vàng lục phớt hung nhạt. Lông đuôi giữa hung nâu với mút lông và mép ngoài viền đen và một điamond vàng & mét. Ở các lông khác phần hung nâu giảm dần, phần đen và điamond vàng lớn dần viền cả mép ngoài lông. Lông bao cánh vàng lục phớt hung nhạt như ở lưng. Lông bao cánh sơ cấp đen. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen viền vàng cam rói chuyển dần thành vàng ở mút lông. Lông cánh tam cấp xám ở phía ngoài, đen ở phía trong và ở mút có vệt trắng. Cánh vàng cam, bụng vàng nhạt và có vân đen. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi và phớt lạo ở hai bên sườn.

Mắt nâu. Mỏ và chân xám.

Kích thước. Cánh : 65 - 78 ; đuôi : 70 ; giò : 25 ; mỏ : 13mm.

Phân bố. Loài khuỷu lùn vàng này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở dãy Hoàng liên sơn ở độ cao trên 2.000m.

778. Khuỷu lùn cánh xanh

Siva cyanouroptera wingatei O. Grant

Siva wingatei O. Grant, 1900, Bull. Brit. Orn. Cl. 10: 38, Yunnanou.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy và trên cổ xám xanh nhạt, hai bên đầu xanh thẫm hơn, trán và phía trước đầu có vạch đen. Trước mắt, xung quanh mắt và dài rộng sau mắt trắng. Phần còn lại của mặt lưng hung vàng nhạt. Lông cánh đen viền xanh, các lông cánh thứ cấp trong cùng và lông cánh tam cấp viền xám nhạt. Lông đuôi xám viền xanh với mút lông đen, hai đối lông đuôi ngoài càng có phiến trong trắng. Mặt bụng hung trắng nhạt.

Mắt nâu hay xám. Mỏ xám sững. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 62 - 70 ; đuôi : 63 - 70 ; giò : 25 ; mỏ : 12 - 13 mm.

Phân bố. Loài khuỷu lùn cánh xanh này phân bố ở Bắc Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lào cai, Lai châu và Thanh hóa ở những chỗ cao trên 1.000m.

779. Khuôu lùn cánh xanh

Siva cyanouroptera orientalis Robinson và Kloss

Siva sordida orientalis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 151 : 587, Langbian.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *S. c. wingatei* nhưng mặt bụng trắng đục, cánh và đuôi hơi phớt xanh, trán không có màu xanh. Các lông cánh sơ cấp viền trắng mà không viền xanh, phiến ngoài của các lông cánh tam cấp có dài viền rộng màu nhạt còn phiến trong lại thâm. Lưng và hông màu nhạt hơn và xỉn.

Mắt vàng nhạt. Mõ nau thâm với mép mõ màu nhạt hơn. Chân nau hồng xỉn

Kích thước. Cánh : 62 - 67 ; đuôi : 74 ; giò 24 ; mõ : 18mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng.



Hình 159. Khuôu lùn cánh xanh.

Giống Khuôu mào *Yuhina Hodgson*, 1836

Bảng định loại các loài

1. Bụng trắng

Khuôu mào bụng trắng *Yuhina zantholeuca*.

xem trang 242

Bụng hung

xem 2

2.(1) Trán và đầu đen

Khuôu mào đầu đen *Yuhina ingricentum*,

xem trang 241

Trán và đầu màu khác

xem 3

3.(2) Họng hung

Khuôu mào họng hung *Yuhina gularis*,

xem trang 241

Họng trắng có vạch hung với thân lông đen nhạt

Khuôu mào cổ hung *Yuhina flavigollis*,

xem trang 241

780. Khuôu mào họng hung

Yuhina gularis yangpiensis Sharpe

Yuhina yangpiensis Sharpe, 1902, Bull. Brit. Orn. Cl. 13 : 12, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trán và mào lông nâu phớt vàng lục. Mặt lưng cùng màu nhung hơi nhạt hơn và phớt hung ở hông. Trước mắt, má và tai xám. Cằm và họng hung nhạt có vạch đen. Ngực hung. Phần còn lại của mặt bụng hung vàng nhạt. Lông bao cánh sơ cấp và cánh nhỏ đen. Lông bao cánh khác nâu phớt vàng lục. Lông cánh đen, các lông cánh sơ cấp thứ ba đến thứ sáu viền xám nhạt, ở phần mút của phiến ngoài các lông cánh thứ cấp (trừ lông thứ nhất) viền hung vàng cam.

Mặt nâu nhạt. Mõ trên đen, mõ dưới nâu sìng. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 63 - 75 ; đuôi : 60 ; giò : 18 ; mõ : 13 mm.

Phân bố. Loài khuôu mào này phân bố ở Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) Bắc Việt nam.

Các vật mẫu thuộc loài này chỉ mới bắt được ở Lào cai và Hoàng Liên Sơn & độ cao trên 2.000 m. Đã gặp loài này ở độ cao 3.100 m. Có lẽ đây là loài chim ở cao nhất ở nước ta.

781. Khuôu mào đầu đen

Yuhina nigrimentum pallida La Touche

Yuhina pallida La Touche, 1897, Bull. Brit. Or. Cl. 6 : 50, Kustun.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu đen với các lông mào viền xám. Cằm và trước mắt đen. Gáy và hai bên đầu xám. Vai và lưng xám phớt nâu vàng lục. Phần còn lại của mặt bụng, cánh và đuôi nâu nhạt hơi phớt xám. Họng trắng xám nhạt. Mặt bụng hung nhạt, dưới đuôi có vết vàng lục nhạt. Sườn hung vàng lục. Hai bên ngực phớt xám.

Mặt vàng hồng, đỏ hay nâu. Mõ trên đen, mõ dưới đỏ. Chân vàng cam.

Kích thước. Cánh : 56 - 61 ; đuôi : 41 ; giò : 15 ; mõ : 11 mm.

Phân bố. Loài khuôu mào đầu đen này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở Lào cai, Taze đảo và Thanh hóa.

782. Khuôu mào cổ hung

Yuhina flavigollis rouxi (Oustalet)

Ixalus rouxi Oustalet, 1896, Bull. Mus. Paris, 5 : 186, Lysienkiang.

Chim trưởng thành. Trán và mào lông nâu. Gáy và hai bên đầu xám nâu. Trước mắt và dài sau mép đen. Vòng quanh mắt trắng. Sau cổ có vòng rộng màu hung nâu. Phần còn lại của mặt lưng nâu phớt vàng lục với thân lông hung, trên đuôi phớt hung. Đầu và cánh như lưng nhưng ít màu vàng lục hơn, các lông cánh sơ cấp có viền hung hẹp. Cằm và má trắng. Họng trắng với vài vạch hẹp màu hung vàng và thân lông đen nhạt. Giữa ngực và bụng hung nhạt. Dưới đuôi hung thẫm. Sườn và hai bên ngực nâu vàng nhạt có vạch trắng. Dưới cánh trắng.

Mắt nâu. Mỏ nâu thẫm với mép mỏ hồng. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 59 - 72 ; đuôi : 55 ; giò : 19 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Loài khướu mào này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Sapa, Mường muôn (Lai châu) và Lào cai.

783. Khướu mào bụng trắng

Yuhina zantholeuca zantholeuca (Blyth)

Erpornis zantholeuca Blyth ex Hodgson, 1844, Journ. As Soc. Bengal, 13 : 38, Nepal.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng nhạt, với lưng và hông hơi nhạt và các lông mào có thân lông đen nhạt. Hai bên đầu, cổ và toàn bộ mặt bụng trắng xám nhạt hơi phớt nâu nhạt, chuyển dần thành trắng ở giữa bụng. Cánh và đuôi lục vàng nhạt với các phần bị che khuất màu đen nhạt.

Mắt nâu nhạt. Mỏ trên nâu, mỏ dưới xám nhạt. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 62 - 70 ; đuôi : 45 ; giò : 14 ; mỏ : 7mm.

Phân bố. Loài khướu mào này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Bắc cạn, Thanh hóa, Nghệ an và Gia lai Công tum.

784. Khướu mào bụng trắng

Yuhina zantholeuca sordida Robinson và Kloss

Herpornis zantholeuca sordida Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 152 : 588, Dabat.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *Y. z. zantholeuca* nhưng màu hơi xin và xám hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu thẫm. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 64 - 70 ; đuôi : 50 ; giò : 17 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố từ Lâm đồng đến Nam bộ

Giống Lách tách Alcippe Blyth, 1844

Bảng định loại các loài

1. Giữa đỉnh đầu có vạch dọc màu trắng

Lách tách vàng *Alcippe chrysotis*,

xem trang 247

Giữa đỉnh đầu không có vạch dọc

xem 2

2.(1) Đầu màu nâu hay đen với lông có vạch màu hung nhạt hay trắng

Lách tách đầu đốm *Alcippe castaneiceps*,

xem trang 247

Đầu màu khác

xem 3

3.(2) Đầu nâu vàng, mỗi lông có viền thâm hơn

Lách tách đầu nâu *Alcippe dubia*,

xem trang 245

Đầu màu khác

xem 4

4.(3) Bụng xám nhạt hay trắng nhạt

Lách tách vành mắt *Alcippe nepalensis*,

xem trang 243

Bụng màu khác

xem 5

5.(4) Có vòng cổ rõ

Lách tách họng hung *Alcippe rufofularis*,

xem trang 246

Không có vòng cổ

xem 6

6.(5) Họng hung vàng

Lách tách đầu xám *Alcippe polocephala*,

xem trang 244

Họng xám nhạt có vạch nâu

Lách tách ngực xám *Alcippe cinereiceps*,

xem trang 245

Họng trắng lẫn đen (phần ngoài lông trắng, phần gốc lông đen)

Lách tách họng vẫn *Alcippe vinipectus*,

xem trang 245

785. Lách tách vành mắt

Alcippe nepalensis annamensis Robinson và Kloss

Alcippe nepalensis annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 142 : 582, Dalat.

Chim trưởng thành. Đầu và gáy xám. Lưng, cánh và đuôi nâu vàng lục xám. Vòng hợp quanh mắt trắng nhạt. Dài lông mày dài màu nâu thâm. Cằm trắng nhạt, họng xám. Phần còn lại của mặt bụng xám tươi, hơi phớt hung ở sườn và bụng dưới.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mõ xám nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 58 - 64 ; đuôi : 74 ; giò : 22 ; mõ : 15 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách vành mắt này phân bố ở Mã Lai, Thái Lan, Nam Lào và Nam Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lâm Đồng và Công tum.

786. Lách tách vành mắt

Alcippe nepalensis schaefferi La Touche

Alcippe nepalensis schaefferi La Touche, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 81, Milati.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy, cổ và lưng trên xám thẫm, hai bên đầu xám nhạt mà không có màu hung. Lông mày đen nhạt. Vòng quanh mắt trắng. Vai, lưng trên và phần lộ ra ngoài của cánh nâu hung phớt vàng lục. Sườn và dưới đuôi hung phớt vàng lục. Bụng trắng nhạt.

Mắt nâu hay đỏ thẫm. Mõ đen hay đen nhạt. Chân nâu nhạt hay nâu thẫm.

Kích thước. Tương tự như phân loài trên. Các vật mẫu bắt được ở Bắc Việt nam có kích thước cánh : 51 - 68 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách vành mắt này phân bố ở nam Trung Quốc và Bắc Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Yên bái, Tam đảo, Bắc cạn, Sa pa, Lào cai và Thanh hóa.

787. Lách tách vành mắt

Alcippe nepalensis grotei Delacour

Alcippe nepalensis grotei Delacour, 1936, Orn. Monat. : 21, Col de Nuagea.

Chim trưởng thành. Tương tự như hai phân loài trên nhưng kích thước hơi lớn hơn. Vòng quanh mắt màu xám không rõ lầm. Vai và lưng trên nâu vàng thẫm và tươi hơn. Lông mày đen nhạt và kéo dài đến sau gáy. Cánh và bụng trắng nhạt phớt xám. Ngực hung nhạt, sườn hung nâu nhạt, bụng trắng.

Mắt xám hay nâu nhạt. Mõ xám. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 61 - 71 ; đuôi : 60 ; giò : 19 ; mõ : 10 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Nghệ an, Quảng trị, đèo Hải Vân và Tây ninh.

788. Lách tách đầu xám

Alcippe poiocephala haringtoniae Hartert

Alcippe haringtoniae Hartert, 1910, Bull. Brit. Orn. Cl. 25 : 10, Bhamo.

Chim trưởng thành. Đầu và cổ xám nâu nhạt chuyển dần thành nâu vàng lục & lụng. Toàn bộ mặt bụng hung vàng với phần ngực màu hơi tươi hơn. Cánh và đuôi nâu gụ & ngoài và đen nhạt & trong. Không có vòng quanh mắt. Dài lông mày nâu đen nhạt kéo dài đến vai.

Mắt xám. Mõ trên nâu thẫm, mõ dưới xám. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 67 ; đuôi : 60 ; giò : 25 ; mõ : 15mm.

Phân bố. Loài lách tách này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Lai châu (Mường muôn) và Thanh hóa.

789. Láich tách họng vân

Alcippe vinipectus valentinae Delacour và Jabouille

Alcippe vinipectus valentinae Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 401, Fansipan.

Chim trưởng thành. Đầu và lưng trên xám thâm hơi phớt nâu nhạt. Sau mắt có dài đen kéo dài đến gáy. Sát phía dưới là dài trắng với phần trước hép, phần sau rỗng. Trước mắt đen có vạch trắng rất mảnh. Tai đen, tiếp theo sau là nâu thâm. Lông ở họng có phần ngoài trắng và phần trong đen nhạt nên trông như có vân. Vai, lưng dưới, bao cánh và trên đuôi hung nâu vàng nhạt. Lông cánh sơ cấp đen nhạt viền xám xanh, lông thứ cấp viền hung nâu, lông tam cấp nâu viền hung nâu. Đuôi hung nâu. Ngực xám nhạt. Bụng, sườn và dưới đuôi hung nhạt hơi phớt xám.

Mắt nâu. Mõ nâu thâm. Chân nâu hồng thâm.

Kích thước. Cánh : 51 - 59 ; đuôi : 58 ; giò : 19 ; mõ : 8 mm.

Phân bố. Loài láich tách họng vân này chỉ mới tìm thấy ở Hoàng liên sơn ở độ cao trên 2.500m.

790. Láich tách ngực xám

Alcippe cinereiceps tonkinensis Delacour và Jabouille

Alcippe ruficapillus tonkinensis Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 402, Fansipan.

Chim trưởng thành. Đầu, lưng trên, trước mắt, dài lông mày và tai xám nâu nhạt. Phía trên mặt có dài nâu đen kéo dài đến gáy. Lưng dưới, vai, bao cánh và trên đuôi hung nâu. Lông cánh đen nhạt, lông cánh sơ cấp viền xám xanh, lông thứ cấp và tam cấp viền hung nâu. Lông đuôi nâu viền nâu hung nhạt. Họng xám nhạt có vạch nâu thâm. Ngực xám nâu. Sườn và bụng hung nâu. Dưới đuôi nâu hung nhạt.

Mắt nâu nhạt. Mõ nâu thâm. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 51 - 58 ; đuôi : 53 ; giò : 20 ; mõ : 8 mm.

Phân bố. Loài láich tách này chỉ mới tìm thấy ở Hoàng liên sơn, ở độ cao trên 2.500m.

791. Láich tách đầu nâu

Alcippe dubia genestieri Oustalet

Alcippe genestieri Oustalet, 1897, Bull. Mus. Paris, 3 : 210, Tsekong.

Chim trưởng thành. Trán hung nhạt. Đầu nâu vàng với đường viền hơi thâm hơn ở quanh lông. Từ trước mắt có dài đen kéo dài hai bên cổ và lăn đi và lưng. Dài lông mày dài màu trắng chạy đến gáy. Tai và hai bên cổ nâu hung nhạt. Mắt lưng nâu vàng lục. Mắt bụng hung vàng nhạt. Cằm và họng trắng nhạt. Sườn và dưới đuôi vàng lục.

Mắt nâu đỏ. Mỏ nâu thẫm. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 51 - 61 ; đuôi : 60 ; giò : 24 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài lách tách này phân bố ở Bắc Miền điện, Nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Các vật mẫu đã bắt được ở Lào cai, Sapa ở độ cao trên 1.500m.

792. Lách tách họng hung

Alcippe rufoocularis stevensi (Kinnear)

Schoeniparus rufoocularis stevensi Kinnear, 1924, Bull. Brit. Or. Cl. 45 : 10, Baohà.

Chim trưởng thành. Mắt lưỡng hung tươi với đỉnh đầu hơi nhạt hơn. Hai bên đầu có dải đen rộng nối liền với nhau ở gáy. Dải lông mày rộng màu trắng hơi phớt hung. Nửa trên tai và điểm dưới mắt đen. Vòng ở cổ hung vàng kéo dài đến dưới tai. Cằm, họng trắng phớt hung nhạt. Ngực và bụng trắng. Phần còn lại của mặt bụng nâu vàng lục và hơi phớt hung ở dưới đuôi.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu vàng xin.

Kích thước. Cánh : 60 ; đuôi : 50 ; giò : 21 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Phân loài lách tách họng hung này chỉ mới tìm thấy ở Yên bái và Bắc cạn.

793. Lách tách họng hung

Alcippe rufoocularis blanchardi (Delacour và Jabouille)

Schoeniparus rufoocularis blanchardi Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brit. Or. Cl., 48 : 132, Phuqui.

Chim trưởng thành. Tương tự phân loài *A. r. stevensi*, nhưng vòng ở cổ hung tươi hơn và phân biệt rõ hơn vì họng trắng hơn và vì ngực và bụng màu nhạt hơn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen. Chân nâu vàng xin.

Kích thước. Cánh : 55 - 59 ; đuôi : 50 ; giò : 22 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Phân loài lách tách họng hung này phân bố ở Bắc Lào và Trung bộ Việt nam. Đã bắt được phân loài này ở Nghệ an.

794. Lách tách họng hung

Alcippe rufoocularis kelleyi (Bangs và Van Tyne)

Schoeniparus rufoocularis kelleyi Bangs et Van Tyne, 1930, Field Mus. Zool. Ser. Publ. 272 : 4, Phuocmon.

Chim trưởng thành. Tương tự như các phân loài trên nhưng vòng ở cổ rộng hơn và màu thẫm hơn. Đầu và toàn mặt lưng thẫm hơn.

Mặt nâu. Mõ đen. Chân nâu vàng xin.

Kích thước. Cánh : 66 ; đuôi : 50 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách họng hung này chỉ mới tìm thấy ở Quảng trị.

795. Lách tách đầu đốm

Alcippe castaneiceps exul Delacour

Alcippe castaneiceps exul Delacour, 1932, L'Oiseau : 427, Bolovens.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy tim nâu nhạt, các lông ở trán có vạch trắng hẹp & thân lông còn các lông ở đỉnh đầu và ở gáy có vạch hung nhạt. Dải rộng sau mắt và dải hẹp sau mép đen. Hai bên đầu trắng. Vai, lưng, hông và lông bao cánh nhỏ nâu vàng lục phớt hung. Lông bao cánh lớn và bao cánh sơ cấp đen. Lông ở cánh nhỏ đen ở phiến ngoài và trắng ở phiến trong. Lông cánh nâu vàng lục, các lông cánh sơ cấp đầu tiên có viền xám & mép ngoài, các lông phía trong và các lông cánh thứ cấp đầu tiên có viền rộng màu vàng lục & cả hai mép. Cằm và dưới đuôi trắng phớt hung nhạt. Hai bên ngực và sườn hung vàng.

Mặt nâu đỏ. Mõ trên nâu thẫm, mõ dưới nâu đồi khi phớt vàng nhạt & gốc. Chân vàng lục xin.

Kích thước. Cánh : 50 - 66 ; đuôi : 45 ; giò : 22 ; mõ : 9 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách đầu đốm này phân bố ở Lào và Bắc Việt nam; chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Sapa.

796. Lách tách đầu đốm

Alcippe castaneiceps atriceps Robinson và Kloss

Pseudominla atriceps Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 143 : 583, Langbian.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *A. c. atriceps* nhưng lông ở đầu đen khói với vạch ở thân lông trắng và rộng. Mặt lưng phớt vàng lục, phiến ngoài của các lông cánh sơ cấp hung vàng, lông bao của các lông sơ cấp trong cùng vàng lục phớt hung nhạt mà không đen như mép cánh. Hai bên ngực và sườn màu xin hơn. Dưới đuôi hung vàng nhạt.

Mặt đỏ tươi. Mõ nâu. Chân vàng thẫm hay vàng lục.

Kích thước. Cánh : 54 - 60 ; đuôi : 53 ; giò : 21 ; mõ : 15 mm.

Phân bố. Phân loài lách tách đầu đốm này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm viên.

797. Lách tách vàng

Alcippe chrysotis amoena (Mayr)

Fulvetta chrysotis amoena Mayr, 1941, Ibis, : 81, Fansipan.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy và trước mắt đen khói với dài hép đặc giữa đầu đến sau cổ trắng hơi phớt vàng. Lưng, vai và hông vàng lục. Đuôi nâu với phần trong của phiến lông ngoài vàng cam. Lông bao cánh đen. Lông cánh nâu thẫm với năm lông cánh sơ cấp ngoài cùng có mép viền vàng cam, các lông thứ cấp ngoài viền vàng cam thẫm rộng hơn và mút lông có điểm trắng, các lông thứ cấp trong cùng có phiến trong màu trắng. Tai và má trắng. Họng và hai bên cổ đen nhạt phớt vàng lục. Mặt bụng vàng cam thẫm.

Mắt nâu nhạt. Mõ xám xanh nhạt. Chân nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 47 - 58 ; đuôi : 50 ; giò : 23 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Chỉ mới tìm thấy loài này ở Sapa.



FIMSACH.COM.VN

Hình 160. Lách tách vàng.

Giống Mi Heterophasia Blyth, 1842

Bảng định loại các loài

1. Đuôi dài gần gấp đôi cánh

Mi đuôi dài Heterophasia picaoides,

xem trang 248

Đuôi chỉ hơi dài hơn cánh

xem 2

2.(1) Trên đuôi nâu tím tươi

Mi lưng nâu Heterophasia connectans,

xem trang 250

Trên đuôi xám

Mi đầu đen Heterophasia melanoleuca,

xem trang 249

798. Mi đuôi dài

Heterophasia picaoides cana (Riley)

Sibia picaoides cana Riley, 1929, Pr. s. Washington, 42 : 166, Doi Angka.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng, cánh và đuôi xám đen. Mút đuôi

trắng. Cánh có vệt trắng ở phiến ngoài của bốn lông cánh thứ cấp. Trần và trước mắt đen nhạt. Họng và ngực xám đen. Phần còn lại của mặt bụng xám đen chuyển dần thành trắng nhạt ở bụng.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mõ đen. Chân xám xin.

Kích thước. Cánh : 102 - 126 ; đuôi : 215 ; giò : 30 ; mõ : 22mm.

Phân bố. Loài mi đầu đen này phân bố ở Thái Lan, Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai, Sa pa và Thanh hóa.

799. Mi đầu đen

Heterophasia melanoleuca tonkinensis (Yen)

Leioptila degodinsi tonkinensis Yen, 1934, Sci. Journ. 6, 2 : 8, Fansipan.

Chim trưởng thành. Đầu và gáy đen thẫm có ánh xanh. Lưng xám hơi phớt nâu. Họng và trên đuôi xám. Lông cánh đen với phần gốc của phiến trong màu trắng nhạt. Lông đuôi đen với phần cuối lông xám, càng ra phía ngoài phần xám ở cuối lông càng lớn dần. Cằm và dưới đuôi trắng tinh. Phần còn lại của mặt bụng trắng hơi phớt xám.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mõ đen. Chân nâu thẫm hay đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 89 - 106 ; đuôi : 110 ; giò : 32 ; mõ : 17mm.

Phân bố. Phân loài mi đầu đen chỉ mới tìm thấy ở Lào cai và Hoàng Liên Sơn ở độ cao trên 1.500m.

800. Mi đầu đen

Heterophasia melanoleuca robinsoni (Rothschild)

Leioptila robinsoni Rothschild, 1921, Nov. Zool. 28 : 38, Dalat.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *H. m. tonkinensis* nhưng kích thước hơi bé hơn, tai màu nâu tím với thân lông trắng mà không phải đen đều. Lưng hơi nâu hơn và có vòng lông quanh mắt màu trắng, hở ở phía trước và sau mắt.

Mắt nâu hay nâu đỏ. Mõ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 83 - 93mm.

Phân bố. Phân loài mi đầu đen này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm Viên.

801. Mi đầu đen

Heterophasia melanoleuca engelbachi (Delacour)

Leioptila degodinsi engelbachi Delacour, 1930, L'Oiseau, 11 : 653, Bolovens.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *H. m. tonkinensis* nhưng kích thước hơi bé hơn, vai và lưng trên nâu hơn, mặt bụng trắng hơn và hơi

phớt hung. Có vòng quanh mắt màu trắng như phân loài *H. m. robinsoni*, nhưng tai đen đều.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 85 - 86 ; đuôi : 95 ; giò : 27 ; mỏ : 16mm.

Phân bố. Phân loài mi đeo đen này phân bố ở Nam Lào và Trung Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở đèo Hải Vân.

802. Mi lông nâu

Heterophasia annectans annectans (Blyth)

Leioptila annectans Blyth, 1847, Journ. As. Soc. Bengal, 146 : 450, Darjeeling.

Chim trưởng thành. Đầu đeo đen. Sau cổ cũng màu nhưng có vạch trắng. Tai và vòng quanh mắt đen. Vai hung nhạt. Lưng và trên đuôi nâu tím tươi. Lông bao cánh nhỏ và nhỡ đen với mút lông xám. Lông bao cánh lớn đen với mút lông nâu tím. Lông cánh đen viền xám nhạt, riêng các lông cánh tam cấp viền nâu tím. Đuôi đen với mút lông trắng, còng ra phía ngoài phần trắng ở mút lông càng lớn dần. Mặt dưới thân trắng, trừ bụng dưới, sườn và dưới đuôi hung.

Mắt nâu đỏ. Mỏ đen với gốc mỏ vàng. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 72 - 82 ; đuôi : 85 ; giò : 24 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Miền điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Các vật mẫu thuộc loài này đã bắt được ở Lào cai.

803. Theo Riley thì các vật mẫu bắt được ở cao nguyên Lâm viên thuộc phân loài *H. a. eximia* Riley.

PHÂN HỌ CHIM CHÍCH SYLVIINAE

Phân họ Chim chích gồm những loài chim có cỡ trung bình và cỡ nhỏ. Loài nhỏ nhất có chiều dài cơ thể khoảng 100 mm, nặng khoảng 6 gam, còn loài lớn nhất dài khoảng 260 mm và nặng 30 gam. Mỏ của các loài thuộc phân họ Chim chích khác nhau về hình dạng và cả về chiều dài. Ở phần lớn các loài mỏ thường mảnh, mép mỏ tròn và đôi khi chóp mỏ trên có khis nhỏ. Lỗ mũi nằm ở trước trán và gần với mép mỏ hơn là sống mỏ. Giò và ngón chân thường yếu, mép sau của giò tròn. Cánh có 10 lông cánh sơ cấp và lông thứ nhất rất bé, không dài quá lông bao cánh sơ cấp. Đuôi có 10 hay 12 lông. Hình dạng và chiều dài của đuôi cũng khác nhau tùy loài. Một số loài về mùa đông đuôi dài hơn về mùa hè. Bộ lông mềm và thường có màu không sắc sảo. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau. Sự khác nhau giữa chim đực và chim cái chỉ thể hiện ít nhiều & kích thước (chim đực hơi lớn hơn chim cái). Chim non có bộ lông gần giống chim trưởng thành, thường là có màu hơi nhạt hơn và xinh hơn và không có đốm, không có vân.

Các loài thuộc phân họ Chim chích thường làm tổ trong các bụi cây, bụi cỏ hay trên mặt đất. Phần lớn làm tổ hình chén, nhưng một số loài làm tổ có mái che kín hay dưới các lá rộng cuộn lại (*Orthotomus*). Trứng thường có màu xanh nhạt hay hung nâu, & một số ít loài trứng có hình vè.

Hầu hết các loài chim chích ăn sâu bọ.

Phân họ Chim chích có khoảng 320 loài phân bố hầu hết ở Cựu thế giới. Ở Tân thế giới chỉ có 2 loài phân bố ở Alaska.

Ở Việt nam có 52 loài thuộc 14 giống.

Bảng định loại các giống

1. Đuôi rất ngắn so với cánh, thường chỉ dài xấp xỉ bằng 1/2 chiều dài của cánh	xem 2
Đuôi bình thường, dài trên 35mm	xem 3
2.(1) Mắt lưng nâu, lông ở đỉnh đầu có viền màu thâm trông có dạng vảy <i>Giống Chích đuôi ngắn Cettia,</i>	xem trang 254
Mắt lưng màu khác	
<i>Giống Chích đuôi cụt Tessa,</i>	xem trang 252
3.(1) Đuôi có 12 lông (<i>Orthotomus</i> và <i>Seicercus</i> có ngoại lệ)	xem 4
Đuôi có 10 lông (<i>Prinia</i> có ngoại lệ)	xem 13
4.(3) Lông trán ngắn, thân lông không kéo dài, ngoài lông mép ra không có lông phụ ở trán	xem 5
Lông trán thưa, thân lông kéo dài, ngoài lông mép ra còn có các lông phụ ở trán	xem 11
5.(4) Lông cánh sơ cấp thứ nhất bé, dài không đến 1/3 lông thứ 2	xem 6
Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài quá 1/3 lông thứ 2	xem 7
6.(5) Lông mép phát triển. Đuôi hình nhiều cấp không rõ, lông đuôi ngoài cùng dài vượt quá 3/4 chiều dài đuôi. <i>Giống Chích đầu nhọn Acrocephalus,</i>	xem trang 259
Lông mép kém phát triển. Đuôi hình nhiều cấp rất rõ, lông đuôi ngoài cùng ngắn kém 3/4 chiều dài đuôi <i>Giống Chích đầm lầy Locustella,</i>	xem trang 280
7.(5) Lông mép rất ngắn <i>Giống Chích Bradypterus,</i>	xem trang 257
Lông mép rất phát triển	xem 8

8.(7) Mỏ dài hơn đầu hay bằng đầu		
<i>Giống Chích bông Orthotomus,</i>	xem trang 278	
Mỏ ngắn kém đầu	xem 9	
9.(8) Lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn kém 1/2 cái thứ 2		
<i>Giống Chiên đồng Cisticola,</i>	xem trang 283	
Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài bằng 1/2 cái thứ 2	xem 10	
10.(9) Chim cỡ khá lớn, cánh dài trên 80mm, đuôi dài trên 100mm		
<i>Giống Chiên chiến lớn Megalurus,</i>	xem trang 258	
Chim cỡ bé, cánh dài kém 70mm, đuôi dài kém 90mm		
<i>Giống Chích đuôi dài Graminicola,</i>	xem trang 282	
11.(4) Đuôi hình nhiều cấp rõ rệt		
<i>Giống Chích mỏ rộng Phragmaticola,</i>	xem trang 261	
Đuôi hình khác	xem 12	
12.(11) Lông phụ & trán khá nhiều và rất phát triển có khi che cả mũi hoặc thậm chí dài gần đến mút mỏ		
<i>Giống Chích đớp ruồi Seicercus,</i>	xem trang 272	
Lông phụ & trán dài hoặc ngắn nhưng không quá dài để che khuất mũi		
<i>Giống Chim chích Phylloscopus,</i>	xem trang 261	
13.(3) Đuôi dài hơn cánh nhiều. Đuôi hình nhiều cấp rõ rệt		
<i>Giống Chiên chiến Prinia,</i>	xem trang 284	
Đuôi và cánh dài bằng nhau, hoặc đuôi ngắn kém cánh.		
Đuôi không có hình nhiều cấp rõ rệt.		
<i>Giống Chích đuôi ngắn Cettia,</i>	xem trang 254	

Giống Chích đuôi cụt *Tesia Hodgson, 1837*

Bảng định loại các loài

- Trán và đỉnh đầu màu nâu có ánh vàng cam
Chích đuôi cụt bụng xanh Tesia cyaniventer, xem trang 253
- Trán và đỉnh đầu nâu hung tươi gần màu nâu hạt dẻ
Chích đuôi cụt bụng vàng Tesia castaneo coronata, xem trang 253
- Trán màu lục vàng, đỉnh đầu màu hơi xanh hơn
Chích đuôi cụt đầu lục Tesia olivea, xem trang 253

804. Chích đuôi cụt bụng xanh
Tesia cyaniventer Hodgson

Tesia cyaniventer Hodgson, 1837, Journ. As. Soc. Bengal 6 : 10, Nepal.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, cằm và gáy nâu phớt vàng lục có ánh vàng cam, hai bên đầu màu vàng trông rõ hơn và tạo thành dải lông mày khá rõ. Phần còn lại của mặt lưng, cánh và đuôi lục vàng. Trước mắt và một dải kéo dài đến gáy đen. Hai bên đầu và toàn bộ mặt bụng xanh xám.

Chim non có mặt lưng lục hung nhạt và mặt bụng lục vàng thẫm. Sau một năm chim non mới có bộ lông như chim trưởng thành. Có nhiều dạng trung gian.

Mắt nâu hoặc nâu đỏ. Mỏ nâu với mép mỏ vàng hay hơi đỏ. Chân nâu hay nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 44 - 55 ; đuôi : 20 ; giò : 24 ; mỏ : 11 - 12 mm.

Phân bố. Loài chích đuôi cụt này phân bố ở Bắc Ấn Độ, Nepal, Bắc Miền điện, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam), Lào và Việt Nam.

Ở Việt Nam đã bắt được loài này ở Sapa, Lào Cai, Bắc Giang, Tam Đảo và Thanh Hóa.

Chích đuôi dài bụng xanh là loài chim riêng rẽ và chỉ sống ở độ cao trên 1.000m



Hình 161. Đầu chích đuôi cụt.

1. *T. cyaniventer*;
2. *T. castaneo-coronata*.

805. Chích đuôi cụt
Tesia olivea (Horsfield)

Saxicola olivea Horsfield ex. Mc Clelland, 1839, Proc. Zool. Soc. London 161, Assam.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như loài *T. cyaniventer* nhưng trán màu lục vàng, đỉnh đầu màu hơi xanh hơn.

Phân bố. Loài này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Thượng Lào.

Theo Delacour thì ở Việt Nam loài này có ở vùng Tây Bắc.

806. Chích đuôi cụt bụng vàng
Tesia castaneo-coronata abadiei Delacour và Jabouille

Tesia castaneo-coronata abadiei Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 7 : 405, Chapa.

Chim trưởng thành. Đầu, trước mắt, má và tai màu nâu hung tươi chuyển dần thành lục vàng ở mặt lưng. Cằm, họng, ngực và bụng vàng cam hơi phớt lục ở ngực và bụng. Sườn vàng lục.



Hình 162. Chích đuôi cụt bụng vàng.

Chim cái hơi xinh hơn chim đực.

Mặt nâu. Mõ nâu với mép mõ màu hơi nhạt hơn. Chân vàng.

Kích thước. Cánh : 47 - 56 ; đuôi : 32 ; giò : 19 ; mõ : 10 mm.

Phân bố. Chỉ mới tìm thấy chích đuôi cụt bụng vàng ở Sa pa, Hoàng liên sơn và Lào cai trong các rừng rậm ở độ cao trên 1.500m.

Giống Chích đuôi ngắn *Cettia*

Bảng định loại các loài

2. Lỗ mũi bị lồng trán phủ kín

Chích mày vàng *Cettia flavolivacea*,

xem trang 256

Lỗ mũi không bị lồng trán che kín

xem 2

1.(1) Cánh dài khoảng gấp đôi đuôi

Chích đuôi ngắn *Cettia squameiceps*,

xem trang 254

Cánh và đuôi dài gần bằng nhau hay đuôi hơi ngắn hơn cánh

xem 3

(chỉ khoảng 1/3 chiều dài cánh)

3.(2) Cánh dài trên 65mm

Chích bụi rậm *Cettia canturiana*,

xem trang 255

Cánh dài dưới 65mm

xem 4

4.(3) Đuôi ngắn, dài bằng khoảng 2/3 cánh

Chích Văn nam *Cettia pallidipes*,

xem trang 256

Đuôi dài gần bằng cánh

Chích chân khỏe *Cettia fortipes*,

xem trang 256

807. Chích đuôi ngắn

Cettia squameiceps (Swinhoe)

Tribura squameiceps Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Soc. London, : 292, Canton.

Chim trưởng thành. Mặt lưng, cánh và đuôi nâu, các lông ở đỉnh đầu tròn với viền màu thẫm rất hẹp trông như dạng vây. Đầu lông mày rộng hung rất nhạt kéo

dài từ mũi đến gáy. Trước mắt và dài họng qua mắt nâu đen. Tai và má trắng lẩn nâu. Cằm, họng và giữa bụng trắng, phần còn lại của mặt bụng hung nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mõ nâu sìring. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 52 - 56 ; đuôi : 25 - 30 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 10 - 11 mm.

Phân bố. Loài chích đuôi ngắn này phân bố ở Xibia và Nhật bản; mùa đông chúng di cư xuống Trung quốc, Miền diện và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu thuộc loài này ở Sa pa và Mường muôn (Lai châu).



Hình 163. Chích đuôi ngắn.

808. Chích bụi rậm.

Cettia canturians canturians (Swinhoe)

Arundinicax canturians Swinhoe, 1860, Ibis, : 52, Amoy.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa đông. Toàn bộ mặt lưng và phần lộ ra ngoài cánh và đuôi nâu hung nhạt, nhưng đầu và đuôi hơi tươi hơn. Dài lông mày rộng màu hung không rõ nét. Trước mắt vàng lẩn nâu. Sau mắt có dài nâu thẫm. Tai và má nâu lẩn hung và trắng nhạt. Cằm, họng và bụng trắng hay hung nhạt chuyển thành hung nâu ở ngực, hai bên cổ, sườn và dưới đuôi. Dưới cánh và sách trắng phớt vàng.



Hình 164. Chích bụi rậm.

Bộ lông mùa hè. Dài lông mày rộng hơn và rõ nét hơn. Mặt lưng nhiều màu lục vàng và ít màu hung hơn, mặt bụng sáng hơn.

Mắt nâu nhạt. Mõ nâu, mép mõ vàng. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh, đực : 72 - 76, cái : 56 - 63 ; đuôi : 62 - 70 ; giò : 29 - 30 ; mỏ : 13 - 14 mm.

Phân bố. Loài chích bụi rậm này phân bố ở Bắc Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương, Philipin và Miền diện.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên bái, Lào cai, Lai châu, Bắc cạn, Thanh hóa, Nghệ an và Di linh.

809. Chích Vân nam

Cettia pallidipes laurentei (La Touche)

Urosphena laurentei La Touche, 1921, Bull. Brit. Or. Cl. 42 : 30, Poutoutsing.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng phớt nâu nhạt. Dài lông mày trắng kéo dài đến tận vai. Từ trước mắt có dài màu thẫm chảy qua mắt đến trên tai. Lông đuôi giữa có màu thẫm hơn ở lưng, lông đuôi hai bên và lông cánh nâu viền lục vàng. Hồng hung nhạt. Mặt bụng trắng, hai bên ngực lục vàng phớt nâu nhạt, giữa ngực trắng đục. Dưới cánh, nách và mép cánh trắng.

Mặt nâu. Mõ nâu thẫm. Chân hồng.

Kích thước. Cánh : 45 - 51 ; đuôi : 33 ; giò : 21 ; mõ : 11 mm.

Phân bố. Loài chích này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam), mba đồng di cư xuống phía nam, & Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Yên bái.

810. Chích mày vàng

Cettia flavolivacea (Blyth)

Neornis flavolivacea Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal 14 : 590, Nepal.

Chim trưởng thành. Dài lông mày hẹp kéo dài từ mũi đến gáy màu vàng. Trước mắt và dài qua mặt nâu. Mặt lưng và phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi vàng lục thẫm còn phần bị che khuất của cánh và đuôi nâu. Hai bên đầu vàng tía nâu. Mặt bụng hung vàng, hai bên sườn và ngực thẫm hơn và phớt nâu. Nách và dưới cánh vàng chanh nhạt.

Mặt nâu lục nhạt. Mõ trên nâu sững, mõ dưới nâu vàng nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 53 - 56 ; đuôi 48 - 56 ; giò : 22 ; mõ : 10 - 11 mm.

Phân bố. Loài chích mày vàng này phân bố ở Bắc Ấn Độ, Nepal và Tây nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Sa pa. Theo Mayr thì các vật mẫu bắt được ở Sa pa thuộc phân loài *C. f. oblitera* (Mayr).

811. Chích chân khỏe

Cettia fortipes davidiiana (Verreaux)

Arundinax davidiiana J. Verreaux, 1870, Bull. Nouv. Arch. Mus. Paris 6 : 37, Moupin.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu hung nhạt, cánh cùng màu nhung hơi

nhạt hơn. Dài lông mày trắng hung nhạt không rõ nét. Giữa bụng trắng. Sườn và dưới đuôi hung phớt vàng nhạt.

Mặt nâu. Mõ trên nâu, mõ dưới vàng nhạt.
Chân xám trắng nhạt.

Kích thước. Cánh : 46 - 53 ; đuôi : 55 ; giò :
24 ; mõ : 8 mm.

Phân bố. Loài chích chân khoẻ này phân bố
ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài này ở Lào cai,
Yên bái, Sa pa, Bắc cạn và Thanh hóa.



Hình 165. Chích chân khoẻ

Giống Chích *Bradypterus Swainson*, 1837

Bảng định loại các loài

— Mặt lưng nâu hung nhạt. Ngực trắng phớt hung nâu.

Chích ngực hung *Bradypterus taivanicus*,

xem trang 257

— Mặt lưng nâu đỏ nhạt. Ngực vàng nâu nhạt.

Chích ngực vàng *Bradypterus luteoventralis*,

xem trang 258

812. Chích ngực hung

Bradypterus taivanicus taivanicus (Swinhoe)

Locratella taivanus Swinhoe, 1871, Proc. Zool. Soc. London, : 355,
Transbaikal.

Chim trưởng thành. Mặt lưng và phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi nâu hung nhạt, thân các lông đuôi trắng và mặt dưới của đuôi có vân ngang mờ. Trước mắt và dài lông mày hép trắng. Tai nâu với thân lông trắng. Mặt bụng trắng, hơi phớt hung nâu nhạt ở sườn và ngực. Dưới đuôi nâu có viền trắng.

Chim non màu nhạt hơn chim trưởng thành, mặt bụng hung vàng nhạt.

Mặt nâu. Mõ trên đen nhạt, mõ dưới nâu nhạt. Chân nâu nhạt hay nâu hồng xin.

Kích thước. Cánh : 51 - 58 ; đuôi : 53 - 58 ; giò : 17 - 18 ; mõ : 12 mm.

Phân bố. Loài chích ngực hung này phân bố ở Xibia và Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được một vật mẫu độc nhất ở Đà lạt.

813. Chích ngực vàng

Bradypterus luteoventris ticehursti Deignan

Bradypterus luteoventris ticehursti Deignan, 1943, Proc. Biol. Soc. Washington, 56 : 70 - 71, S. Chin Hills.

Chim trưởng thành. Mắt hung, cánh và đuôi nâu đỏ nhất. Đầu lông mày hung vàng rất mờ. Hai bên đầu, ngực, sườn và dưới đuôi vàng nâu nhạt. Cằm, họng và bụng trắng, ở họng đối khi có vệt mờ.



Hình 166. Chích ngực vàng.

Mắt nâu xám. Mỏ đen nhạt với mép mỏ vàng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 50 - 58 ; đuôi : 55 - 56 ; giò : 18 - 20 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Phân loài chích ngực vàng này phân bố ở Bắc Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Yên bái, Lào cai và Bắc cạn.

814. Theo Riley thì các vật mẫu bắt được ở Đà lạt thuộc phân loài *B. l. idoneus* (Riley).

Giống Chiên chiến lớn *Megalurus Horsfield*, 1821

815. Chiên chiến lớn

Megalurus palustris isabellinus Swainson

Megalurus isabellinus Swainson, 1837, Ani. Menageries 3 : 291, Assam.

Chim trưởng thành. Đầu đầu và cổ nâu vàng với vạch thâm ở giữa mỗi lông. Đầu lông mày hung vàng nhạt. Tai nâu vàng lẩn trắng. Lưng trên, vai và cánh nâu vàng với vạch đen rộng. Lưng dưới và trên đuôi nâu vàng. Đuôi cùng màu nhưng thân lông đen. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng hung vàng nhạt, hai bên sườn, bụng dưới và dưới đuôi hơi tươi hơn và ở ngực có vạch đen mảnh.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thâm, mỏ dưới xám. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 88 - 116 ; đuôi : 135 - 150 ; giò : 40 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Loài chiên chiến lớn này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.



Hình 167. Chiên chiến lớn.

Ở Việt Nam loài này có ở hầu khắp các tỉnh từ biên giới phía Bắc cho đến khoảng đèo Hải Vân.

Giống Chích đầu nhọn *Acrocephalus* Naumann, 1811

Bảng định loại các loài

— Lông cánh sơ cấp thứ nhất hơi lớn dài bằng 15mm, lông thứ 2 bằng lông thứ 6 hay giữa lông thứ 6 và lông thứ 7.

Chích đầu nhọn *Acrocephalus bistrigiceps*, xem trang 260

— Lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé, dài dưới 14mm, lông thứ 2 dài hơn lông thứ 6.

Chích đầu nhọn *Acrocephalus stentoreus*, xem trang 259

816. Chích đầu nhọn

Acrocephalus stentoreus orientalis (Temminck và Schlegel)

Salicaria turdina orientalis Temminck et Schlegel, 1847 in Siebold, Faun. Jap. Aves : 50, Japan.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa đông. Mắt lưng nâu vàng nhạt. Cánh nâu viền nâu vàng. Đuôi nâu nhạt phớt hung & mép lông. Trước mắt và lông dưới mắt nâu thẫm. Dải lông mày kéo dài từ gốc mỏ đến trên tai hung vàng. Phần còn lại của mặt bụng hung vàng nhạt với những vạch xám không đều ở ngực. Sườn và dưới đuôi nâu hung vàng. Lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé, lông thứ hai gần bằng lông thứ tư và lông thứ ba dài nhất.

Bộ lông mùa hè. Màu tươi hơn, lưng nâu xám nhạt, còn mặt bụng có màu hung vàng nhạt hơn, ngực hơi phớt xám.

Chim non có bộ lông
màu sáng hơn chim
trưởng thành, cánh ít
nhieu viền vàng và hung,
đuôi hung.

Mắt nâu. Mỏ trên
nâu thẫm, mỏ dưới nâu
vàng nhạt. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh :
75 - 88 ; đuôi : 72 ; giò :
28 ; mỏ : 18mm.

Phân bố. Phân loài
chích đầu nhọn này phân
bố ở Xibia, Bắc Trung



Hình 166. Chích đầu nhọn.

quốc và Nhật Bản, mùa đông di cư về phía nam đến Miền điện, Thái Lan và Đông Dương.

Ở Việt Nam về mùa đông đã bắt được các vật mẫu ở Quảng Trị, Huế và Biên Hòa.

817. Chích đầu nhọn

Acrocephalus stentoreus brunneocens (Jordon)

Agrobates brunneocens Jordon, 1839, Madras Journ. Lit. Soc. 10 : 269, India.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *A. s. orientalis* nhưng lông cánh sơ cấp thứ hai ngắn kém lông thứ năm, mặt bụng màu thẫm hơn, ngực ít vạch hơn và mặt lưng nhiều màu hung hơn.

Mặt nâu vàng lục. Mỏ trên đen sìng, mỏ dưới đen bóng. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 70 - 82 ; đuôi : 67 ; giò : 28 ; mỏ : 21mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan và Đông Dương.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Quảng Trị và Huế.

818. Chích đầu nhọn

Acrocephalus bistrigiceps Swinhoe

Acrocephalus bistrigiceps Swinhoe, 1860, Ibis, 2 : 51, China.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu vàng lục phớt hung, nhất là ở hông và trên đuôi. Cánh và đuôi nâu viền nâu vàng lục nhạt. Dài lông mày hung nhạt kéo dài từ trán đến gáy. Hai bên đỉnh đầu là dài đen rộng. Trước mắt và dài qua mắt nâu thẫm. Tai và hai bên cổ nâu vàng lục nhưng nhạt hơn và bóng hơn. Vòng lông xung quanh mắt hung vàng nhạt. Mặt bụng hung vàng nhạt, hơi thẫm hơn ở sườn và dưới đuôi, hơi nhạt hơn ở giữa bụng, cầm và họng. Lông cánh sơ cấp thứ nhất khá lớn, dài khoảng 15 mm, lông thứ hai bằng lông thứ sáu hay ở giữa lông thứ sáu và thứ bảy.



Hình 169. Chích đầu nhọn
A. bistrigiceps.

Mặt nâu thẫm hay vàng nhạt. Mỏ trên nâu sìng, mỏ dưới và mép mỏ vàng nhạt. Chân vàng xỉn hay nâu sìng.

Kích thước. Cánh : 52 - 56 ; đuôi : 50 - 55 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 11 - 12 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Xibia, Nhật Bản và Bắc Trung Quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Đông Dương, Thái Lan và Nam Miền điện.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Quảng Trị.

Giống Chích mỏ rộng Phragmaticola Jerdon, 1845

819. Chích mỏ rộng

Phragmaticola andon rufescens Stegmann

Phragmaticola andon rufescens Stegmann, 1929, Journ. Orn. 77: 250 - 251, Amurland.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kề cả phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi nâu phớt vàng lục, trên đuôi màu hơi nhạt hơn và hơi hung. Trước mắt trắng nhạt. Vòng quanh mắt hung vàng. Mặt bụng trắng hay hung vàng rất nhạt, ngực, sườn, dưới đuôi, nách và dưới cánh màu hơi thẫm hơn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới nâu hồng, chóp và mép mỏ vàng cam. Chân xám hay nâu sìng.

Kích thước. Cánh : 70-87 ; đuôi : 78-87 ; giò : 27 ; mỏ : 15-16mm.

Phân bố. Loài chích mỏ rộng này phân bố ở Xibia và Bắc Trung Quốc, mùa đông chúng di cư xuống phía nam đến Đông Án Độ và Đông dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Huế, Công tum, Lâm Đồng và Tây Ninh.

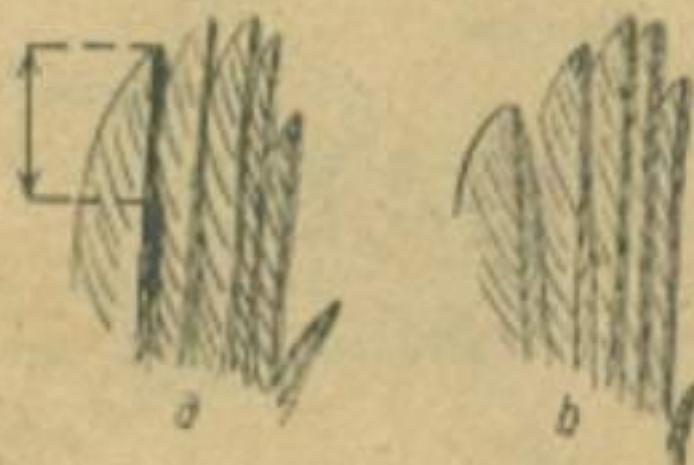
Giống Chim chích Phylloscopus Boie, 1826

TIỂU KHOA HỌC CHIM VIỆT NAM

Bảng định loại các loài

1. Không có dài ngang ở mút lông bao cánh nhỏ và lớn	xem 2
Có dài ngang ở mút lông bao cánh nhỏ và lớn	xem 4
2.(1) Mặt bụng thuần một màu vàng hung	
Chim chích bụng hung <i>Phylloscopus subaffinis</i> ,	xem trang 263
Mặt bụng không thuần màu vàng hung hay mặt bụng màu khác	xem 3
3.(2) Mỏ tương đối dày, đo ở ngang mũi dày trên 3mm	
Chim chích bụng trắng <i>Phylloscopus schwarzi</i> ,	xem trang 264
Mỏ tương đối mỏng, đo ở ngang mũi dày dưới 3mm.	
Chim chích nâu <i>Phylloscopus fuscatus</i> ,	xem trang 263
4.(1) Phiến ngoài của lông cánh sơ cấp thứ 6 không có vết khuyết (hình 170b). Lông cánh sơ cấp thứ 2 gần dài bằng hay dài bằng lông thứ 5.	
Chim chích phương bắc <i>Phylloscopus borealis</i> ,	xem trang 266
Phiến ngoài của lông cánh sơ cấp thứ 6 có vết khuyết (hình 170a)	xem 5
5.(4) Ngang hông có dài vàng	xem 6
Ngang hông không có dài vàng	xem 8
6.(5) Đuôi không có màu trắng	
Chim chích hông vàng <i>Phylloscopus pyrocephalus</i> ,	xem trang 265
Phiến trong của các lông đuôi ngoài có màu trắng	xem 7

7.(6) Họng và ngực trên xám, phần còn lại của mặt bụng vàng		
Chim chích mặt xám <i>Phylloscopus maculipennis</i> ,	xem trang 266	
Họng và ngực dưới vàng lục nhạt, bụng hơi vàng hơn, dài & mót lông bao cánh hung vàng cam		
Chim chích dài hung <i>Phylloscopus pulcher</i> .	xem trang 264	
8.(5) Dưới đuôi vàng. Bụng trắng nhạt		
Chim chích mày vàng <i>Phylloscopus coronatus</i>	xem trang 269	
Không đủ các đặc điểm trên	xem 9	
9.(8) Dài giữa đinh đầu rõ nét	xem 10	
Dài giữa đinh đầu không rõ	xem 12	
10.(9) Mặt bụng thuần màu vàng hoặc chỉ có họng và ngực màu vàng, còn bụng màu nhạt hơn		
Chim chích ngực vàng <i>Phylloscopus cantator</i> ,	xem trang 272	
Mặt bụng màu khác	xem 11	
11.(10) Chim tương đối lớn, cánh dài trên 57 mm		
Chim chích đuôi trắng <i>Phylloscopus reguloides</i> ,	xem trang 269	
Chim tương đối nhỏ, cánh dài dưới 57 mm		
Chim chích đuôi trắng <i>Phylloscopus davisoni</i> ,	xem trang 270	
12.(9) Mặt bụng trắng, phớt vàng ở bụng và dưới đuôi, sườn và ngực. Chân màu nhạt (xám vàng lục)		
Chim chích chân xám <i>Phylloscopus tenellipes</i> ,	xem trang 268	
Mặt bụng trắng nhạt hay trắng vàng nhạt. Chân màu tương đối thẫm	xem 13	
13.(12) Mỏ không rộng, từ trước lỗ mũi mỏ hơi hẹp lại (hình 171 b), ở đây chiều ngang của mỏ hẹp kém chiều cao		
Chim chích mày lớn <i>Phylloscopus inornatus</i> ,	xem trang 264	
Mỏ rộng, thuôn dần từ gốc mỏ đến chóp mỏ (hình 171, a), chiều ngang mỏ đo ở mép trước mũi lớn hơn chiều cao.		
Chim chích xanh lục <i>Phylloscopus trochiloides</i> ,	xem trang 268	



Hình 170. a) cánh của *P. trochiloides*, phần ngoài của lông cánh sơ cấp thứ 6 có vết khuyết; b) cánh của *P. borealis*, phần ngoài của lông cánh sơ cấp thứ 5 không có vết khuyết.



Hình 171. Mỏ của chim chích : a) chim chích xanh lục ; b) chim chích mày lớn.

820. Chim chích bụng hung.

Phylloscopus subaffinis O. Grant

Phylloscopus subaffinis O. Grant, 1900, Bull. Brit. Orn. Cl. 10 : 37, Pusan ting.

Chim trưởng thành. Mặt lưng vàng lục phớt nâu nhạt. Dài lông mày vàng. Trước mắt và dài hép sau mắt nâu lục rất thẫm. Cánh và đuôi nâu thẫm, lông cánh sơ cấp viền lục vàng nhạt, phần còn lại của cánh và đuôi viền nâu vàng lục. Mặt bụng vàng hung tươi, họng và giữa bụng hơi nhạt hơn. Sườn vàng thẫm phớt nâu. Mèp cánh, dưới cánh và nách hung vàng.

Lông sơ cấp thứ nhất bằng nửa lông thứ hai, bằng hay ngắn kém lông thứ sáu, lông thứ tư và thứ năm gần bằng nhau và là những lông dài nhất, tiếp theo là lông thứ ba.

Mỏ rất hẹp, đuôi gần hình vuông. Mắt nâu. Mõ nâu thẫm. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 44 - 56 ; đuôi : 45 ; giò : 19 ; mõ : 8mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào cai và Thanh hóa.

821. Chim chích nâu

Phylloscopus fuscatus fuscatus (Blyth)

Phylloptene fuscata Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 113, Calcutta.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng nâu, cánh và đuôi màu nâu vàng lục viền màu nhạt hơn. Dài lông mày dài hung vàng nhạt không rõ nét. Trước mắt và dưới mắt nâu thẫm, má và tai nâu hung vàng nhạt. Mặt bụng hung vàng, cam, họng và giữa bụng trắng nhạt; sườn, bụng dưới, trên đuôi, dưới đuôi và nách màu thẫm hơn.

Mắt nâu. Mõ trên nâu thẫm, mõ dưới vàng nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 52 - 63 ; đuôi : 51 - 54 ; giò : 22 ; mõ : 10 - 11mm.

Phân bố. Loài chim chích nâu này phân bố ở Xibia, Mông Cổ, Bắc Trung quốc và Nhật Bản, mùa đông chúng di cư xuống Ấn Độ, Miến Điện, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này ở Lạng Sơn, Bắc Giang, Vịnh Hạ Long, Lào Cai, Lai Châu, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên và các tỉnh Nam Bộ.



Hình 172. Chim chích nâu.

822. Chim chích bụng trắng
Phylloscopus schwarzi (Radde)

Sylvia schwarzi Radde, 1863, Reio. Sibir. Vog. : 260, Tarei Nor.

Chim trưởng thành. Mặt lưng kẽ cả cánh và đuôi nâu vàng lục, hơi hung vàng ở hông. Đầu lông mày dài màu hung vàng khá rõ nét. Trước mắt và dài dưới mắt nâu thẫm. Tai và má hung vàng lẫn nâu. Lông mặt bụng hung vàng, cầm, họng và giữa bụng gần trắng hoàn toàn. Nách và dưới cánh hung vàng.

Lúc bộ lông đã bị mòn, mặt bụng trở nên rất trắng.

Chim non thường vàng hơn *chim trưởng thành*.

Mặt nâu. Mỏ trên nâu sìng, mỏ dưới màu nhạt hơn, mép mỏ vàng. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 57 - 66 ; đuôi : 45 - 53 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 9 mm.

Phân bố. Loài chim chích bụng trắng này phân bố ở Đông Liên Xô, mùa đông di cư xuống phía nam đến Miền điện, Nam Trung Quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên bái.

823. Chim chích dài hung

Phylloscopus pulcher pulcher Blyth

Phylloscopus pulcher Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, : 592, Nepal.

Chim trưởng thành. Đầu đầu và gáy nâu vàng lục với dài vàng nhạt mờ ở đỉnh đầu. Đầu lông mày hung vàng phớt lục nhạt. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ vàng lục. Lông bao cánh nhỏ và lớn nâu thẫm viền hung vàng cam khá rộng tạo thành hai dài rất rõ, các lông ở hông có mút vàng. Đuôi nâu viền vàng lục, ba đôi lông ngoài trắng với nửa ngoài của phiến trong nâu. Hai bên đầu lục nâu nhạt. Mặt bụng vàng lục nhạt, ở ngực và sườn hơi thẫm hơn, bụng và dưới đuôi hơi vàng hơn.

Kích thước. Cánh : 55 ; đuôi : 36 ; giò : 22 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Nepal, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam), Bắc Miền điện. Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng Liên Sơn.

824. Chim chích mày lớn

Phylloscopus inornatus inornatus (Blyth)

Regulus inornatus Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 191, Bengal.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Mặt lưng nâu nhạt hay lục vàng với

cánh và trên đuôi màu sáng hơn. Ở đỉnh đầu có dài mờ màu nhạt hơn. Đầu lông mày rộng màu vàng nhạt. Ngang qua lông bao cánh có hai dài màu lục nhạt. Lông cánh và lông đuôi nâu thẫm với phần lộ ra ngoài lục nhạt. Mặt bụng trắng nhạt hay có thêm các vệt vàng rìe. Mέp cánh vàng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nhiều màu lục hơn. Lông mày vàng. Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài hơn lông mép cánh 4 - 11,5 mm, lông thứ hai ở giữa lông thứ sáu và thứ mười, lông thứ ba dài nhất và cùng với lông thứ tư và thứ năm tạo thành chóp cánh.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu, gốc mỏ dưới vàng. Chân xám.

Kích thước. Cánh, đực : 55 - 60 ;
cái : 51 - 55 ; đuôi : 39 - 40 ; giò : 18 -
19 ; mỏ : 8 - 10 mm.

Phân bố. Loài chim chieb mày lớn này phân bố ở Bắc Liên Xô, Mông Cổ, Bắc Trung Quốc, mùa đông chúng di cư về phía nam đến Ấn Độ, Miền điện và Đông Dương.

Ở Việt Nam về mùa đông có thể gặp loài này ở khắp mọi nơi và là loài chim rất phổ biến.



Hình 173. Chim chieb mày lớn.

825. Chim chieb hông vàng

Phylloscopus proregulus proregulus (Pallas)

Motacilla proregulus Pallas, 1811, Zoogr. Rosso . As. 1 : 499, S. E.
Transbaikalia.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Mặt lưng vàng lục. Đầu nâu nhạt. Lông mày vàng. Ở đỉnh đầu có dài rộng màu vàng. Ngang qua hông có dài vàng ngắn cách hông và trên đuôi. Lông cánh nâu thẫm với mép lục nhạt. Lông đuôi đen nhạt với mép màu sáng hơn. Ngang qua bao cánh có hai dài rộng màu vàng nhạt. Mặt bụng trắng nhạt. Ở cổ, họng và ngực có vệt xám mờ. Bụng, sườn và dưới đuôi phớt vàng nhạt. Mέp cánh vàng tươi.

Lông cánh thứ nhất dài hơn lông mép cánh 6 - 12,5 mm, lông thứ 2 nằm giữa, lông thứ 7 và 11, lông thứ 3 dài nhất và đối khi dài bằng lông thứ 4, lông thứ 6 có vết khuyết nhỏ ở phiến ngoài.

Mắt nâu. Mỏ đen nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh, đực : 51 - 56 ; cái : 47 - 49 ; đuôi : 39 ; giò : 18 ;
mỏ : 8 mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Xibia và Bắc Trung quốc, mùa đông di cư về phía nam đến Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở các tỉnh Bắc bộ và Bắc Trung bộ.

826. Chim chích hông vàng

Phylloscopus proregulus chloronotus (Gray)

Abrornis chloronotus Gray, 1846, Cat. Mamm. Bds. Nepal and Thibet : 66, Nepal.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *P. p. proregulus*, nhưng màu thẫm hơn, mặt lưng ít nâu vàng hơn, hông vàng đục mà không phải vàng tươi, dài ở đỉnh đầu và lông mày màu thẫm hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen nhạt. Chân vàng nâu nhạt.

Kích thước. **Phân bố.** Phân loài chim chích này phân bố ở Nepal, Bắc Ấn Độ và Tây nam Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Tam đảo.

827. Chim chích mặt xám

Phylloscopus maculipennis maculipennis (Blyth)

Abrornis maculipennis Blyth, 1867, Ibis, 3 : 27, Nepal, Sikkim.

Chim trưởng thành. Đầu và gáy nâu vàng lục thẫm với dài giữa đỉnh đầu hung vàng nhạt hơi phớt nâu lục. Dài lông mày trắng nhạt. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ lục vàng nhạt. Hông vàng tươi. Lông bao cánh lớn và nhỡ nâu thẫm với hai dài ngang rộng vàng. Lông cánh nâu viền lục vàng. Đầu nâu viền lục, ba đôi ngoài cùng trắng với nửa ngoài của phiến trong nâu. Cằm, họng và ngực trên xám. Phần còn lại của mặt bụng vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân vàng nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 48 - 52 ; đuôi : 33 ; giò : 18 ; mỏ 7mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng liên sơn, ở độ cao khoảng 2.500m.

828. Chim chích phương bắc

Phylloscopus borealis borealis (Blasius)

Phylloptene borealis Blasius, 1858, Naumannia, : 313, Lake Ochotsk.

Chim trưởng thành. Mặt lưng kề cả phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi lục

vàng, với phần hông hơi sáng hơn. Lúc bộ lông mới thay thì hai dài ngang qua bao cánh nhỡ và lớn màu trắng vàng nhạt khá rõ, nhưng khi bộ lông đã bị mòn thì hai dài này có thể biến mất nhất là ở bao cánh nhỡ. Vòng lông quanh mắt vàng. Dài lông mày màu trắng vàng nhạt khá rõ nét kéo dài từ mũi đến gáy. Dài ngang qua mắt nâu thẫm. Tai và má vàng nhạt lẩn lục vàng. Mặt bụng trắng vàng nhạt, về mùa đông màu vàng tươi hơn về mùa hè. Sườn lục vàng nhạt. Cánh và đuôi nâu phớt lục vàng. Dưới cánh và nách vàng nhạt.

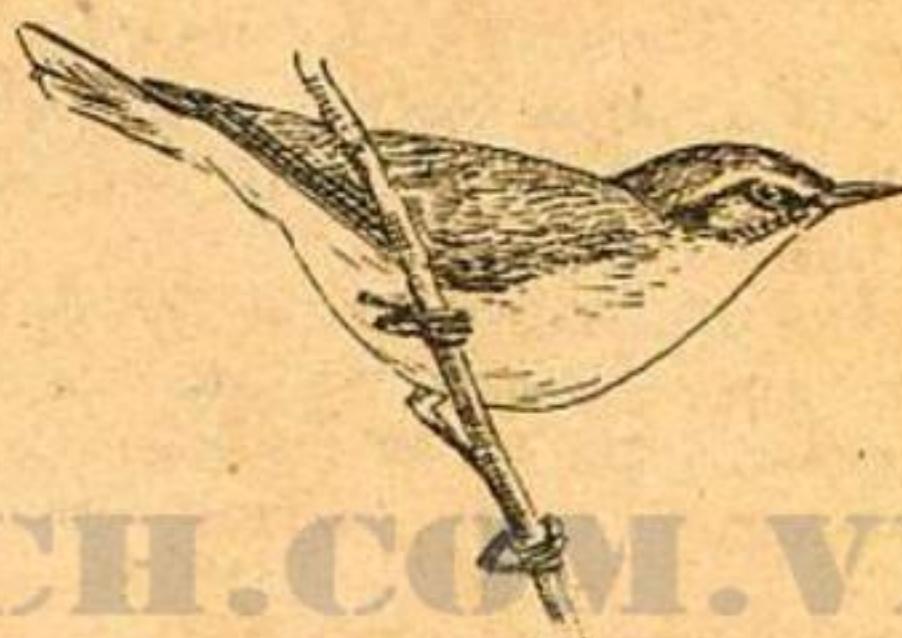
Lông cánh thứ nhất rất bé chỉ dài khoảng 8-11mm, lông thứ 2 nằm giữa lông thứ 5 và thứ 6 hay gần bằng lông thứ 6, lông thứ 3 và thứ 4 gần bằng nhau và là những lông dài nhất.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu thẫm, với mút vàng nhạt, mỏ dưới vàng nâu nhạt với gốc vàng cam. Chân vàng nâu nhạt

Kích thước. Cánh : 62 - 72 ; đuôi : 45 - 51 ; giò : 19 - 21 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Bắc châu Âu và châu Á, mùa đông di cư về phía nam đến An độ, Miến Điện, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được loài này ở hầu khắp các tỉnh từ bắc chí nam.



Hình 174. Chim chích phương bắc.

829. Chim chích phương bắc

Phylloscopus borealis xanthodryas Swinhoe

Phylloscopus xanthodryas Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Soc. London, : 226, Amoy.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *P.b. borealis* nhưng đầu thẫm hơn và hơi phớt xám và mặt bụng vàng hơn. Mỏ khỏe hơn và lông cánh sơ cấp thứ nhất lớn hơn, dài từ 11 - 16 mm, trung bình 14 mm.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới vàng xin, mép vàng cam nhạt. Chân nâu nhạt phớt vàng.

Lông cánh sơ cấp thứ hai bằng lông thứ 6, lông thứ 3 và 4 gần bằng nhau và là những lông dài nhất.

Kích thước. Cánh : 63 - 70 ; đuôi : 51 ; giò : 20 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Phân loài chim chích này phân bố ở Nhật Bản, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Miến Điện.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được phân loài này ở Quảng Trị.

830. Chim chích xanh lục.

Phylloscopus trochiloides trochiloides (Sundevall)

Acanthiza trochiloides Sundevall, 1837, Phys. Sallsk. Tijdsk., liasse 1: 76, Calcutta.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng thẫm, nhưng đầu hơi thẫm hơn và hông lại hơi nhạt hơn. Cánh nâu, viền lục vàng nhạt với hai dải ngang vàng nhạt hay hung vàng nhạt tạo thành do các mút của lông bao cánh nhỡ và lớn; thường thường dài trên 1t thấy đầy đủ vì bị mòn cùt khi bộ lông đã cũ. Đuôi nâu viền lục ở phiến lông ngoài và viền trắng rất hẹp ở phiến trong. Dải lông mày màu vàng lục nhạt không rõ nét. Trước mắt và sau mắt nâu thẫm. Tai và má lục lẩn vàng. Mặt bụng trắng vàng nhạt lẩn xám vàng lục ở ngực và sườn. Nách và dưới cánh vàng xám nhạt. Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài hơn lông mép cánh từ 3,5 - 12 mm lông thứ 2 nằm giữa lông thứ 6 và 11, lông thứ 3 và 4 là những lông dài nhất, lông thứ 6 có vết khuyết nhỏ ở mép phiến ngoài.

Mắt nâu. Mõ nâu thẫm, với gốc mõ vàng nhạt. Chân nâu xám hay xám xanh.

Kích thước. Cánh, đực : 55 - 67, cái 53 - 62 : đuôi : 41 - 49 ; giò : 18 - 19 ; mỏ : 9 - 10 mm.

Phân bố. Phân loài chim chích này phân bố ở Trung và Tây nam Trung quốc, Bắc Ấn Độ, Népan và Bắc Miến Điện; mùa đông di cư xuống phía nam đến Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên Bái và Lai Châu.

831. Chim chích xanh lục

Phylloscopus trochiloides plumbeitarsus Swinhoe

Phylloscopus plumbeitarsus Swinhoe, 1861, Ibis, : 330, Takou.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *P. tr. trochiloides* nhưng mặt lưng nâu hơn, hông màu vàng, cánh viền màu như lưng, dải ngang cánh trắng, hay vàng nhạt, nách và dưới cánh vàng.

Lông cánh sơ cấp thứ 2 nằm giữa lông thứ 6 và 7, hay bằng lông thứ 7.

Mắt nâu. Mõ trên nâu đen, mõ dưới vàng nhạt. Chân xám vàng lục.

Kích thước. Cánh : 59 - 64 ; đuôi : 44 - 48 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 10 - 11 mm.

Phân bố. Phân loài chim chích này phân bố ở Viễn Đông Liên Xô và Đông Bắc Trung Quốc, mùa đông di cư về phía nam đến Miến Điện, Đông Dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Nam Bộ.

832. Chim chích chân xám

Phylloscopus tenellipes Swinhoe

Phylloscopus tenellipes Swinhoe, 1860, Ibis, 2 : 53, Amoy.

Chim trưởng thành. Mặt lưng, cánh và đuôi nâu phớt vàng lục ở lưng, đầu

và vai, và phớt hung ở hông, trên đuôi và cánh. Dài ở mút các lông bao cánh nhỡ màu vàng nhưng không rõ, dài ở mút các lông bao cánh lớn cũng màu vàng nhưng rõ hơn. Dài lông mày trắng vàng nhạt. Tai nâu lẩn nâu hung. Mặt bụng trắng, phớt vàng hay hung vàng ở bụng, dưới đuôi, sườn và ngực. Dưới cánh và nách cùng màu. Đuôi nâu viền hung vàng lục ở phiến ngoài, phiến trong của các lông ngoài viền trắng vàng nhạt rất hẹp, các lông giữa phớt vàng lục.

Lông cánh sơ cấp thứ nhất dài 12 - 16mm, lông thứ 2 nằm giữa lông thứ 6 và 7 hay gần bằng lông thứ 7, lông thứ 3, 4 gần bằng nhau và là những lông dài nhất, thường thì lông thứ 4 dài hơn khoảng 1mm. Mỏ khỏe. Đuôi hơi tròn. Bộ lông chim non có mặt lưng thiên về màu lục còn mặt bụng thì sáng hơn.

Mắt nâu. Mỏ nâu với gốc mỏ dưới vàng lục. Chân xám vàng lục.

Kích thước. Cánh, đực : 59 - 67, cái : 54 - 62 ; đuôi : 41 - 52 ; giò : 18 - 20 ; mỏ : 6 - 10mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Nhật Bản, Triều Tiên và Đông bắc Trung Quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Miền điện, Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Thừa Thiên.

333. Chim chích mày vàng

Phylloscopus coronatus coronatus (Temminck và Schlegel)

Ficedula coronata Temminck et Schlegel, 1847, Faun. Jap., Aves : 48, Japan.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng thăm với phần đầu phớt nâu nhạt, dài giữa đỉnh đầu xám vàng nhạt không đều. Dài lông mày vàng nhạt khá rõ nét. Cánh nâu, viền lục vàng với hai dài ngang ở mút lông bao cánh nhỡ và lớn màu vàng, dài ở lông bao cánh nhỡ bị mòn vì bộ lông đã cũ. Đuôi nâu viền lục vàng. Trước mắt và lông sau mắt nâu. Tai và má vàng lẩn xám. Mặt bụng trắng nhạt. Dưới đuôi, nách và dưới cánh vàng.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới vàng nhạt. Chân nâu xám.

Kích thước. Cánh : 65 ; đuôi : 47 ; giò : 17 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài chim chích này phân bố ở Đông Xiberia, Nhật Bản, Triều Tiên, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Miền điện và Đông dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Lai Châu, Hải Phòng, Tây Ninh và Biên Hòa.

334. Chim chích đuôi trắng

Phylloscopus reguloides claudiae (La Touche)

Acanthopneustes trochiloides claudiae La Touche, 1922, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 22, Yunnan.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng, dài giữa đỉnh đầu mờ và dài lông

màu màu xám vàng nhạt. Trước mắt, lông sau mắt và dài trên lông mày vàng lục thăm. Cánh nâu viền lục. Hai dài ngang qua lông bao cánh nhỏ và lớn khá rộng màu vàng tươi. Đầu nâu với hai đôi lông ngoài cùng viền trắng khá rộng ở phiến trong. Mặt bụng trắng hơi phớt vàng lục nhạt. Nách và dưới cánh vàng lục nhạt tươi.

Lông cánh sơ cấp thứ hai gần bằng lông cánh thứ 7, 8 và 9.

Mắt nâu thăm. Mỏ trên nâu hung hay nâu thăm, mỏ dưới vàng hay vàng cam. Chân xám tím nhạt hay vàng nhạt.

Kích thước. Cánh, đực : 56 - 77, cái : 57 - 62 ; đuôi : 37 ; giò : 16 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Phân loài chim chích này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam), mùa đông di cư về phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Tam đảo và Công tum.

835. Chim chích đuôi trắng

Phylloscopus reguloides fokiensis Hartert

Phylloscopus trochiloides fokiensis Hartert, 1917, Bull. Brit. Or. CL 37 : 43, Kuatun.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *P. r. claudiae* nhưng màu vàng ở đầu hơi nhạt hơn, mặt bụng hơi vàng hơn, các dài ngang cánh hẹp hơn.

Lông cánh sơ cấp thứ nhất khá lớn, dài 13,5 - 17,5mm, lông cánh sơ cấp thứ hai nằm giữa lông thứ 7 và 8 hay giữa 8 và 9.

Mắt nâu thăm. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới vàng. Chân lục nhạt phớt xám tím.

Kích thước. Cánh, đực : 58 - 62, cái : 56 - 58.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Trung quốc (Phúc kiến), mùa đông di cư xuống phía nam ở Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở vùng Tây bắc.

836. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Lâm đồng thuộc phân loài *P. r. ticehursti* Delacour.

837. Chim chích đuôi trắng

Phylloscopus davisoni davisoni (Oates)

Acanthopneuste davisoni Oates, 1889, Faun. Brit. Ind., Bds, 1 : 420, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Nhìn chung gần giống loài *P. trochiloides* *trochiloides* nhưng mặt lưng thăm hơn và xỉn hơn, mặt bụng kém vàng hơn, đặc biệt là toàn bộ phiến trong của lông đuôi ngoài cùng trắng tinh, & đôi tiếp theo phần trắng ít hơn.

Lông cánh sơ cấp thứ 2 nằm giữa lông thứ 9 và 10.

Mắt nâu. Mõ nâu thâm với gốc mõ vàng nhạt. Chân xám nâu.

Kích thước. Cánh : 47 - 52 ; đuôi : 36 - 40 ; giò : 16 ; mõ : 8 - 9mm.

Phân bố. Phân loài chim chích này phân bố ở Bắc Miến Điện, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam); mùa đông di cư về phía nam.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở vùng Đông bắc (?).

838. Chim chích đuôi trắng

Phylloscopus davisoni disturbans (La Touche)

Acanthopneuste trochiloides disturbans La Touche, 1922, Ibis : 317, Mongtseu.

Chim trưởng thành. Nhìn chung rất giống loài *P. reguloides claudiae* nhưng kích thước hơi bé hơn, mặt bụng màu nhạt hơn và lục hơn, dài ngang mắt rất thâm còn mặt lưng có màu lục hơi nhạt hơn.

Phân loài này cũng gần giống *P. reguloides fokiensis* nhưng mặt bụng kém vàng hơn và công thức cánh cũng hơi khác. Lông cánh sơ cấp thứ hai bằng lông thứ 10 hay nằm giữa lông thứ 9 và 10. Viền trắng ở lông đuôi ngoài cùng hẹp hơn.

Mắt nâu. Mõ trên nâu thâm hay nâu hung nhạt, mõ dưới vàng cam hay vàng. Chân tím nhạt.

Kích thước. Cánh, đực : 54 - 56, cái : 50 - 52 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung Quốc (phía đông vùng phân bố của *P. d. davisoni*), mùa đông di cư về phía nam đến Đông dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa pa, Lai Châu và Thanh Hóa.

839. Chim chích đuôi trắng

Phylloscopus davisoni ogilvie-granti (La Touche)

Acanthopneuste trochiloides ogilvie-granti La Touche, 1922, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 55, Kuatun.

Chim trưởng thành. Tuy giống các phân loài *P. d. disturbans* nhưng mặt bụng lục vàng tươi còn mặt lưng lại nhiều màu vàng hơn.

Lông cánh sơ cấp thứ nhất khá phát triển (13 - 17 mm), lông thứ 2 nằm giữa lông thứ 8 và 9 hay giữa 9 và 10.

Mắt nâu. Mõ trên nâu, mõ dưới màu nhạt hơn. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 51 - 56 ; đuôi : 35 - 41 ; giò : 16 - 17 ; mõ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Đông nam Trung Quốc (phía ngoài vùng phân bố của *P. d. disturbans*), mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Bắc Cạn và ở Lâm Đồng.

340. Chim chích đuôi trắng
Phylloscopus davisoni klossi (Riley)

Acanthopneuste klossi Riley, 1922, Auk, 39 : 560, Langbian.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *P.d. ogilvie-granti* nhưng mặt bụng vàng hơn và công thức cánh hơi khác: lông cánh sơ cấp thứ 2 dài bằng bụng thứ 9 và 10, phiến trong của lông đuôi ngoài cùng trắng gần tận gốc, trừ vài vệt thâm ở dọc thân lông.

Màu mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh, đực: 51 - 57, cái: 49 - 50; đuôi: 40; giò: 18; mỏ: 9mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Việt nam và Nam Lào.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Bắc cạn, Thanh hóa, Công tum và Lâm đồng.

341. Chim chích ngực vàng
Phylloscopus cantator ricketti (Slater)

Cryptolopha ricketti Slater, 1897, Ibis, 174, Kuatun.

Chim trưởng thành. Dài giữa đỉnh đầu rộng màu vàng chuyển dần thành lục ở hai bên mép, kẽ mỗi bên là dải đen rộng rồi đến dải lông mày rộng màu vàng. Mắt ngang qua mắt đen nhạt. Mắt lưng lục. Hai dải ngang cánh vàng nhạt. Mắt Dài ngang qua mắt đen nhạt. Mắt lưng lục. Hai dải ngang cánh vàng nhạt. Mắt bụng vàng tươi hoặc chỉ có họng, ngực và dưới đuôi vàng, bụng màu vàng lục nhạt. Nách và dưới cánh trắng, phớt vàng.

Mắt nâu. Mỏ trên đen nâu nhạt, mỏ dưới vàng. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh: 53 - 60; đuôi: 37 - 45; giò: 16 - 17; mỏ: 8 mm.

Phân bố. Loài chim chích ngực vàng này phân bố ở Đông nam Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã tìm thấy loài này khá nhiều ở Lai châu.

Giống Chích đớp ruồi *Seicercus* Swainson, 1837

Bảng định loại các loài

1. Đuôi có 12 lông	xem 2
Đuôi có 10 lông	xem 6
2.(1) Toàn bộ mặt bụng màu vàng tươi	xem 3
Toàn bộ mặt bụng không phải màu vàng tươi	xem 5
3.(2) Đỉnh đầu thuần một màu xám xanh nhạt, vòng quanh mắt trắng bị ngắt quãng	
Chích đớp ruồi mày đen <i>Seicercus affinis</i> ,	xem trang 274

Đỉnh đầu màu khác, hoặc vòng quanh mắt không phải màu trắng bị ngắt quãng.

xem 4

4.(3) Vòng vàng quanh mắt hoàn chỉnh, không bị ngắt quãng. Mỏ tương đối dài (trên 10 mm)

Chích đớp ruồi mày đen *Seicercus burkii*, xem trang 275

Vòng vàng quanh mắt bị ngắt quãng ở trên mắt. Mỏ tương đối ngắn (8 mm)

Chích đớp ruồi mày đen *Seicercus affinis intermedia*, xem trang 274

5.(2) Cằm xám nhạt, họng và ngực vàng. Đỉnh đầu xám đen

Chích đớp ruồi mày xám *Seicercus poliocephalus*, xem trang 275

Cằm, họng và ngực xám. Đỉnh đầu hung nâu

Chích đớp ruồi đầu hung *Seicercus castaniceps*, xem trang 273

6.(1) Cằm và họng vàng tươi

Chích đớp ruồi mặt đen *Seicercus schisticeps*, xem trang 276

Cằm và họng trắng bạc

Chích đớp ruồi mày trắng *Seicercus superciliaris*, xem trang 276

Cằm vàng, họng trắng có vạch đen

Chích đớp ruồi họng trắng *Seicercus albogularis*, xem trang 277

Cằm và họng xám

Chích đớp ruồi mỏ rộng *Seicercus hodgsoni*, xem trang 227

842. Chích đớp ruồi đầu hung

Seicercus castaniceps annamensis (Robinson và Kloss)

Cryptolophon castaniceps annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis : 447, Langbian.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu hung nâu tươi. Gáy đen nhạt. Một dải đen có lằn hung bắt đầu từ trên mắt và kéo rộng dần ra đến gáy. Vòng quanh mắt trắng. Trước mắt, hai bên đầu và cổ xám chì. Lưng và vai lục vàng, phớt xám nhạt ở lưng trên. Họng và trên đuôi vàng tươi. Đuôi nâu thẫm viền lục nhạt, hai đôi lông đuôi ngoài cùng có vệt lớn màu trắng ở phiến lông trong. Cánh nâu viền lục nhạt, cuối các lông bao cánh nhô và lớn có vệt vàng tạo thành hai dải ngang. Cằm, họng và ngực xám. Bụng vàng, không có vệt trắng. Sườn và dưới đuôi vàng tươi.

Mắt nâu. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới và mép mỏ vàng. Chân nâu lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 49 - 53 ; đuôi : 13 ; giò : 17 ; mỏ : 7 mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi đầu hung này chỉ mới tìm thấy ở rừng già lật và cao nguyên Lâm viễn, ở độ cao 1.500 - 2.500m.

843. Chích đớp ruồi đầu hung
Seicercus castaniceps sinensis (Rickett)

Cryptolopha sinensis Rickett, 1898, Ibis, : 332, Kuatun.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *S. s. annamensis* nhưng vai, giữa lưng, trên đuôi, cánh và đuôi nhiều màu lục hơn, vệt trắng ở lông đuôi ngoài cùng bé hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên nâu, mỏ dưới vàng. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh 47 - 55; đuôi: 35 - 41; giò: 15; mỏ: 6mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi đầu hung này phân bố ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa pa và Lào cai ở độ cao trên 1.000m.

844. Chích đớp ruồi mày đen
Seicercus affinis affinis (Horsfield và Moore)

Abrornis affinis Horsfield et Moore, 1854, Cat. Birds Mus. E.I. Co., 1: 341,
Nepal.

Chim trưởng thành. Giữa đỉnh đầu, từ trán đến gáy xám xanh nhạt. Hai bên đỉnh đầu và gáy đen. Trước mắt lục vàng nhạt. Dài lông mày xanh nhạt phớt lục. Vòng quanh mắt trắng và bị ngắt quãng ở trên mắt. Mắt lục và phần lộ ra ngoài của cánh lục vàng, mút các lông bao cánh lớn vàng. Mút của phiến trong của đôi cánh lục vàng, mút các lông bao cánh lớn vàng. Hai bên đầu xám xanh nhạt. Toàn bộ mặt bụng, nách và dưới đuôi vàng tươi. Sườn phớt lục vàng tương đối đều.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu đen nhạt, mỏ dưới vàng. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh: 50 - 58; đuôi: 42 - 45; giò: 18; mỏ: 9 - 10 mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi mày đen này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Bắc Miến Điện.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Đà lạt.

845. Chích đớp ruồi mày đen
Seicercus affinis intermedia (La Touche)

Cryptolopha intermedia La Touche, 1898, Bull. Brit. Or. Cl. 7: 37 Foukien.

Chim trưởng thành. Trán và phần trước của đỉnh đầu lục vàng nhạt, giữa đỉnh đầu xám nhạt lăn lục. Các dài ở đầu không rõ bằng và có màu xám nhạt hơn ở phân loài *S. burkii distinctus*. Vòng quanh mắt rộng, có màu vàng thẫm và bị ngắt đoạn ở trên mắt. Mắt lục vàng. Mặt bụng vàng rất tươi.

Mắt nâu. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới vàng hay nâu nhạt. Chân vàng nâu nhạt hay lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 54 - 63 ; đuôi : 40 - 46 ; giò : 16 - 18 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi mày đen này phân bố ở Trung quốc, Phúc kiến, mùa đông di cư về phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên bái, Sa pa, Bắc cạn và Thanh hóa.

846. Chích đớp ruồi mày đen

Seicercus burkii tephrocephalus (Anderson)

Culicopeta tephrocephala Anderson, 1871, : 213, Bhamo.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *S. affinis affinis* nhưng vòng quanh mắt vàng mà không phải trắng và không bị ngắt quãng, hai bên đầu lục mà không phải đen, dài giữa đỉnh đầu lục nhạt, dài hai bên đỉnh đầu ngắn, mặt lưng màu sáng hơn, mặt bụng có màu vàng cam thẫm hơn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới vàng. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 51 - 60 ; đuôi : 42 - 44 ; giò : 18 ; mỏ : 11 mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi mày đen này phân bố từ Miến Điện đến Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Nghệ An.

47. Chích đớp ruồi mày đen

Seicercus burkii distinctus (La Touche)

Cryptolopha burkii distincta La Touche, 1922, Bull. Brit. Or. Cl. 43, : 41, Mongtseu.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *S. b. tephrocephalus* nhưng kích thước hơi bé hơn. Đỉnh đầu có màu xám tươi hơn, các dài bao quanh đỉnh đầu rõ nét hơn và có màu đen nguyên chất. Vòng quanh mắt hẹp và không bị ngắt đoạn, hai bên đầu có màu lục thẫm và bóng. Phân loài này cũng giống phân loài *S. affinis intermedia* nhưng kích thước bé hơn, mỏ rộng hơn, đỉnh đầu thẫm hơn, vòng quanh mắt vàng và không ngắt đoạn.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm hay đen, mỏ dưới vàng hay vàng cam. Chân vàng lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 51 - 53 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân Nam) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên bái, Lào cai và Thanh Hóa.

848. Chích đớp ruồi má xám

Seicercus poliogenys (Blyth)

Culicopeta poliogenys Blyth, 1847, Journ. As. Soc. Bengal, 16 : 441, Darjiling

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu và gáy xám đen nhạt với dài giữa đỉnh

đầu xám nhạt hơn. Vòng quanh mắt trắng. Trước mắt, hai bên đầu và cổ xám thâm lẩn đèn nhạt. Dưới má và cằm xám nhạt. Lưng, hông và trên đuôi lục vàng nhạt. Cánh nâu viền lục vàng hẹp, ngang cánh có dài ngang vàng do mút của các lông bao cánh lớn tạo thành. Đuôi nâu với ba đôi lông đuôi ngoài cùng có phiến trong gần trắng hoàn toàn. Mặt bụng và nách vàng tươi.

Mắt nâu thâm. Mỏ trên nâu thâm, mỏ dưới vàng xin. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 49 - 55 ; đuôi : 40 - 42 ; giò : 18 ; mỏ : 9 mm.

Phân bố. Loài chích đớp ruồi má xám này có vùng phân bố kéo dài từ Nêpan đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa pa, Yên bái và Thanh hóa.

849. Chích đớp ruồi mày trắng

Seicercus superciliaris superciliaris (Tickell)

Abrornis superciliaris Tickell, 1859, Journ. As. Soc. Bengal 28 : 414, Tenasserim.

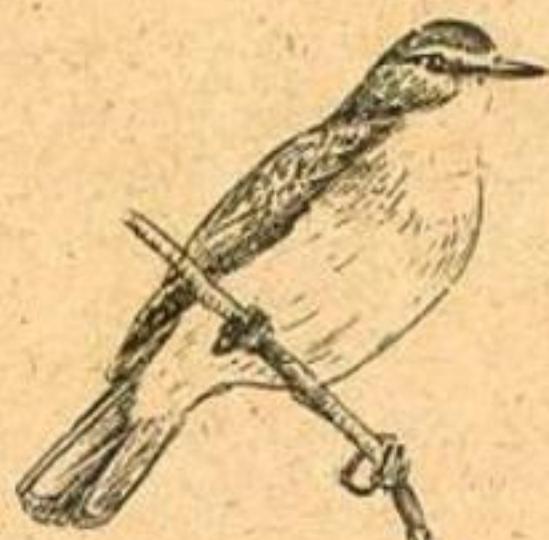
Chim trưởng thành. Trước mắt và sau mắt nâu thâm. Dài lông mày rộng kéo dài từ mũi đến gáy màu trắng. Trán nâu nhạt xám chuyển dần thành vàng lục dài từ đỉnh đầu và toàn bộ mặt lưng. Lông bao cánh nâu có viền cùng màu với bóng ở đỉnh đầu và toàn bộ mặt lưng. Lông cánh đen nhạt có viền vàng lục nhạt. Đuôi nâu với mép ngoài viền lưng. Lông cánh đen nhạt có viền vàng lục nhạt. Đuôi nâu với mép ngoài viền lưng. Lông mày trắng bạc; phần còn lại của mặt bụng vàng tươi.

Mắt nâu thâm. Mỏ trên nâu sừng thâm, mỏ dưới vàng nhạt. Chân vàng xin.

Kích thước. Cánh : 46 - 52 ; đuôi : 42 - 43 ; giò : 18 ; mỏ : 11 - 12 mm.

Phân bố. Phân loài chích đớp ruồi mày trắng này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan và nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Quảng trị, Công tum và Lâm đồng.



Hình 175. Chích đớp ruồi mày trắng.

850. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Bắc Việt nam (Yên bái, Bắc cạn, Tam đảo, Mường muôn Lai châu) thuộc phân loài *S.s. euthyma* Deignan.

851. Chích đớp ruồi mặt đen

Seicercus schisticeps ripponi (Sharpe)

Cryptolopha ripponi Sharpe, 1902, Bull. Brit. Or. Cl. 13 : 11, Gyidzinschan.

Chim trưởng thành. Trước mắt, vòng quanh mắt và một dải mảnh đi qua trán đen. Phần còn lại của trán và dải lông mày rất rộng vàng tươi. Đỉnh đầu, gáy, sau cổ và lưng trên xám thâm. Phần còn lại của mặt lưng và phần lộ ra

ngoài của cánh lục vàng với hông hơi vàng hơn. Lông cánh và lông đuôi nâu viền lục, hai đôi lông đuôi ngoài cùng có phiến trong màu trắng. Căm và họng vàng tươi và phân biệt rõ nét với ngực màu xám. Phần còn lại của mặt bụng trắng lẩn xám nhạt và thỉnh thoảng phớt vàng, hai bên ngực lục vàng nhạt.

Mắt nâu thăm. Mỏ trên nâu, mỏ dưới nâu nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 46 - 51 ; đuôi : 44 - 46 ; giò : 17 ; mỏ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Loài chim đớp ruồi này phân bố ở Bắc Miến Điện, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Hoàng liên sơn, Sa pa, Yên bái và Lào cai.

852. Chích đớp ruồi họng trắng

Seicercus albogularis hugonis Deignan

Seicercus albogularis hugonis Deignan, 1938, Auk, 55 : 510, Pany Meton, N. Siam.

Chim trưởng thành. Trần, hai bên đầu và cò nâu hung vàng nhạt. Đầu lục vàng hung, mỗi bên có một dải màu đen kéo dài đến gáy. Hông vàng nhạt. Phần còn lại của mặt lưng vàng lục nhạt. Cánh nâu viền vàng lục. Đuôi nâu hung viền lục. Căm, dài ngang ngực và dưới đuôi vàng. Họng trắng có vạch đen. Phần còn lại của mặt bụng trắng. Nách và dưới cánh vàng nhạt.

Chim non không có màu đen ở đỉnh đầu.

Mắt nâu nhạt. Mỏ đen với chóp mỏ và gốc mỏ màu nhạt. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 44 - 50 ; đuôi : 40 ; giò : 37 ; mỏ : 6mm.

Phân bố. Loài chim đớp ruồi này phân bố ở Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Tam đảo.

853. Chích đớp ruồi mỏ rộng

Seicercus hodgsoni tonkinensis Delacour và Jabouille

Abrornis hodgsoni tonkinensis Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 396, Lôquibô.

Chim trưởng thành. Trần và đỉnh đầu nâu hung đỏ chuyển dần thành lục vàng nâu thăm ở mặt lưng. Cánh và đuôi nâu đen nhạt viền lục vàng thăm. Hai đôi lông đuôi ngoài cùng có phiến trong màu trắng. Dải lông mày ngắn xám nhạt. Hai bên đầu, gò, căm, họng, và ngực trên xám. Phần còn lại của mặt bụng vàng. Mắt nâu. Mỏ và chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 48 - 49 ; đuôi : 45 ; giò : 21 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy trong các rừng rậm ở Hoàng liên sơn, ở độ cao trên 2000m.

Giống Chích bông Orthotomus Horsfield, 1821

Bảng định loại các loài

1. Hai đốt lông đuôi ngoài cùng có phiến trong màu trắng

Chích bông đầu vàng Orthotomus coronatus, xem trang 280

Không có vệt trắng ở phiến trong của các lông đuôi ngoài cùng xem 2
- 2.(1) Dưới đuôi và dưới cánh vàng tươi

Chích bông cánh-vàng Orthotomus atrogularis, xem trang 279

Dưới đuôi và dưới cánh màu khác xem 3
- 3.(2) Vai và lưng nâu vàng nhạt. Đuôi thường dài (bộ lông mùa hè) trên 45 mm

Chích bông đuôi dài Orthotomus sutorius, xem trang 278

Vai và lưng nâu xám thẫm. Đuôi luôn luôn ngắn, không dài quá 45mm

Chích bông nâu Orthotomus sepium, xem trang 279

854. Chích bông đuôi dài

Orthotomus sutorius inexpectatus La Touche

1922, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trán hung nâu nhạt hay hung tươi chuyển thành nâu đỏ nhạt ở đỉnh đầu và gáy. Trước mắt, vòng quanh mắt và dài lông mày ngắn màu hung vàng nhạt. Má và tai hung nâu nhạt. Vai và lưng lục vàng nhạt. Cánh nâu nhạt, mỗi lông đều viền lục nhạt ở phiến ngoài. Đuôi lục hung nhạt, các lông đuôi hai bên có vệt thẫm ở gần mút và vệt hung vàng nhạt ở mút. Họng trắng nhạt, ngực và bụng hung vàng xỉn. Sườn lục vàng nhạt, dưới đuôi và dưới cánh nhạt, ngực và bụng hung vàng xỉn. So với phân loài *O. s. longicauda* ở đông nam Trung quốc thì phân loài này xám hơn và mặt bụng kém hung vàng hơn.

Mắt nâu vàng nhạt. Mõ nâu. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 40 - 50 ; đuôi : 35 - 60 ; giò : 19 - 21 ; mỏ : 13 - 14mm.

Về mùa đông lông đuôi thường ngắn, về mùa hè các lông đuôi giữa rất dài và hẹp bắn.

Phân bố. Phân loài chích bông này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam), Bắc Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này khá phổ biến ở khắp nơi từ biên giới phía bắc cho đến khoảng đèo Hải Vân.



Hình 176. Chích bông đuôi dài.

855. Chích bông đuôi dài

Orthotomus sutorius maculicollis Moore

Orthotomus maculicollis Moore, 1854, Proc. Zool. Soc. London, : 309, Malacca.

Chim trưởng thành. Trông gần giống phân loài *O. s. inexpectatus* nhưng tai và hai bên cổ trắng lẩn đèn nhạt hay có vạch đèn nhạt. Họng và ngực luôn luôn có vệt đèn do phần gốc của lông lộ ra ngoài. Mặt bụng trắng hơi phớt hung vàng.

Mắt nâu. Mỏ nâu vàng. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 42 - 48 ; đuôi : 35 - 56 ; giò : 21 ; mỏ : 13mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Miến điện, Nam Thái lan, Nam Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lâm đồng.

856. Chích bông cánh vàng

Orthotomus atrogularis nitidus Hume

Orthotomus nitidus Hume, 1874, Str. Feath. 2 : 478, 507, Tenasserim.

Chim trưởng thành. Trông gần giống loài *O. sutorius* nhưng kích thước hơi bé hơn, mỏ hơi dài hơn, đỉnh đầu hung tươi, mặt lưng có màu lục bóng hơn, mặt bụng xám với họng và bụng trắng nhạt, dưới đuôi và dưới cánh vàng tươi.

Mắt nâu nhạt. Mỏ trên nâu, mỏ dưới nâu hồng nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 40 - 45 ; đuôi : 34 ; giò : 19 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Loài chích bông này phân bố ở Miến điện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam), Đông dương, Mã lai và Xumatra.

Ở Việt nam có thể gặp loài này ở khắp mọi nơi từ bắc chí nam nhưng không phổ biến bằng loài *O. sutorius*.



857. Chích bông nâu

Orthotomus sepium ruficeps (Lesson)

Edela ruficeps Lesson, 1830, Traité d'orn., : 309, Singapore.

Chim trưởng thành. Mặt trên của đầu từ trước mắt đến gáy hung nâu tươi. Lưng, vai, hông và

Hình 177. Chích bông cánh vàng.

phản lộ ra ngoài của bao cánh nâu xám thẫm. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp có mép viền hung hồng. Trên đuôi hung vàng xám. Đuôi hung nâu, với phần gốc đen nhạt. Nửa dưới đầu trắng. Phần còn lại của mặt bụng trắng phớt vàng hung và hơi thẫm hơn ở dưới đuôi.

Mắt nâu vàng. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới nâu vàng. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 46 - 52 ; đuôi : 34 - 43 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 14 - 16 mm.

Phân bố. Loài chích bông nâu này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Borneo và Sumatra.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Tây Ninh.

858. Chích bông đầu vàng

Orthotomus coronatus coronatus Jerdon và Blyth

Orthotomus coronatus Jerdon et Blyth, 1861. Proc. Zool. Soc. London, : 200, Sikkim.

Chim trưởng thành. Trần và đỉnh đầu hung vàng tươi. Hai bên đầu, cổ và gáy xám tro thẫm. Mặt lưng lục vàng với phần hông và trên đuôi vàng hơn. Bao cánh lục vàng. Lông cánh nâu viền lục vàng nhạt. Đuôi nâu có viền lục vàng rất hẹp ở mép lông, và viền trắng ở phiến lông trong của hai đôi ngoài cùng. Dài lông mày ngắn màu vàng chuyền dần thành trắng nhạt ở sau mắt. Trước mắt, dài sau mắt và tai trên xám thẫm, tai dưới và má xám nhạt. Cằm họng và ngực xám rất nhạt. Phần còn lại của mặt bụng vàng nhạt.

Mắt nâu hay nâu hung. Mỏ nâu với gốc mỏ dưới màu nhạt. Chân nâu vàng nhạt hơi phớt hồng.

Kích thước. Cánh : 43 - 49 ; đuôi : 34 - 41 ; giò : 20 ; mỏ : 13 - 15 mm.

Phân bố. Loài chích bông này phân bố ở Đông Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Sa Pa, Lào Cai, Lạng Sơn và Di Linh.

Giống Chích đầm lầy Locustella Kaup, 1829

Bảng định loại các loài

— Lông trên đuôi không nâu vàng nhạt mà có màu gần giống như lưng và đầu. Cánh dài dưới 60 mm, giò dài dưới 18 mm.

Chích đầm lầy *Locustella lanceolata*,

xem trang 281

— Lông trên đuôi nâu vàng nhạt và khác với màu lưng và nhất là đầu. Cánh dài trên 60 mm, giò dài trên 18 mm.

Chích đầm lầy *Locustella certhiola*,

xem trang 281

859. Chích đầm lầy

Locustella lanceolata (Temminck)

Sylvia lanceolata Temminck, 1840. Man. d'Orn. 4 : 614, Mayence.

Chim trưởng thành. Mắt lưng nâu, có nhiều vạch đen ở đầu, vai, lưng và lông bao cánh. Lông cánh sơ cấp nâu với mép ngoài màu nhạt hơn. Lông cánh thứ cấp màu thẫm hơn có viền hẹp màu nhạt ở cả hai bên. Nách và dưới đuôi hung vàng rất nhạt. Lông đuôi nâu, có viền hẹp màu trắng nhạt ở mút. Trước mắt trắng nhạt. Dài lông mày rất hẹp màu hung vàng nhạt. Hai bên đầu, tai và hai bên cổ nâu hung vàng, riêng tai có vạch. Ở góc mép có điểm nhỏ màu thẫm, có trường hợp điểm này không rõ. Họng trắng hơi phớt hung vàng. Ngực cùng màu nhưng nhạt hơn và có vạch đen hẹp. Bụng trắng phớt hung vàng với gốc lông đen. Sườn và dưới đuôi hung vàng có vạch đen.

Chim non có nhiều vạch hơn kẽ cả lưng và trên đuôi, họng có vạch hẹp, chỉ riêng giữa bụng không có vạch và phớt vàng.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu đen, mỏ dưới nâu hồng nhạt. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh: 52 - 57; đuôi: 48 - 51; giò: 16; mỏ: 10 - 11 mm.

Phân bố. Loài chích đầm lầy này phân bố ở Đông bắc châu Á, mùa đông di cư về phía nam đến Nam Trung quốc, Miến Điện và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lâm đồng và Tây ninh.



Hình 178. Chích đầm lầy
L. lanceolata.

860. Chích đầm lầy

Locustella certhiola certhiola (Pallas)

Motacilla certhiola Pallas, 1811. Zool. Rosso - As. 1 : 509, Baikal.

Chim trưởng thành. Trần và phần trước của đỉnh đầu nâu vàng lục. Phần sau đỉnh đầu và gáy nâu hung nhạt, có nhiều con gáy gần trắng và có nhiều vạch đen. Lưng, vai và lông bao cánh nhỏ nâu hung nhạt, mỗi lông đều có vạch đen rộng ở giữa lông. Lông bao cánh lớn và những lông cánh thứ cấp cuối cùng đen với một dài mép trắng nhạt. Lông cánh nâu xám nhạt viền nâu nhạt. Lưng dưới và hông nâu hung, có vạch hay không tùy con. Đuôi nâu hung nhạt, lẩn đen ở nửa ngón, có vạch đen ở thân lông, các lông đuôi hai bên hầu như đen hoàn toàn, trừ phần mút trắng. Lông mày trắng hay hung vàng nhạt. Trước mắt nâu với một dài trắng hẹp ở dưới mắt. Tai nâu với thân lông trắng. Hai bên đầu nâu hung. Mặt bụng trắng hay hung rất nhạt, sườn và đôi khi cả ngực phớt nâu hung nhạt. Dưới đuôi nâu gü tươi.

Chim non có mặt lưng giống như chim trưởng thành nhưng có nhiều vạch đen hơn ở hông và lưng dưới. Mặt bụng hung vàng tươi, hai bên họng, cổ và ngực có nhiều vạch đen, hai bên đầu và sườn xám nhạt. Dưới đuôi nâu hung nhạt. Lông mày nâu vàng tươi. Có vài dạn trung gian giữa chim non và chim trưởng thành.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu thẫm, mỏ dưới vàng nâu. Chân trắng nhạt hay nâu hồng nhạt.



Hình 179. Chích dăm lầy
L. certhiola.

Kích thước. Cánh: 62 - 68; đuôi: 58 - 63; giò: 20; mỏ: 11 - 12 mm.

Phân bố. Loài chích dăm lầy này phân bố ở Đông Xiberia và Bắc Trung Quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Miền điện và Đông dương.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở đảo Côn Đảo.

Giống Chích đuôi dài *Graminicola*, 1863

861. Chích đuôi dài

Graminicola bengalensis striata Styan

Graminicola striata Styan, 1892, Bull.
Brit. Orn. Cl. I : 6, Hainan.

Chim trưởng thành. Đầu, lưng và trên đuôi đen viền hung sáng. Lông ở hai bên cổ và sau cổ viền trắng rộng. Đuôi đen có vân rất mờ và viền hung lục vàng với phần chóp lông trắng. Trước mắt, dài lông mày ngắn và xung quanh mắt xám nhạt. Má và tai hung thẫm. Mặt bụng hung trắng nhạt. Dưới đuôi hung nâu có vạch thẫm.

Mắt đỏ nâu. Mỏ trên nâu sìrng, mỏ dưới nâu hồng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh: 59 - 64; đuôi: 71 - 80; giò: 24; mỏ: 13 - 15 mm.



Hình 180. Chích đuôi dài.

Phân bố. Loài chim đuôi dài này phân bố ở Miền điện, Thái Lan và Đông nam Trung Quốc (Hải Nam).

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Ba Vì (Hà Sơn Bình).

Giống Chiên đồng *Cisticola* Kaup, 1829

Bảng định loại các loài

— Họng và bụng trắng; đỉnh đầu đen (mùa đông) hay nâu hung (mùa xuân)

Chiên đồng đầu hung *Cisticola juncidus*, xem trang 283

— Họng và bụng hung vàng dì sắt nhạt, đỉnh đầu hung có vạch đen (mùa đông), hung hay vàng cam (mùa xuân).

Chiên đồng đầu vàng *Cisticola exilis*, xem trang 284

862. Chiên đồng đầu hung

Cisticola juncidis tinnabulans (Swinhoe)

Calamanthella tinnabulans Swinhoe, 1859, Journ. N. China Br. Roy. As. Soc. 2: 225, Formosc.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa đông. Trán nâu gụ có điểm đen. Đầu đen với các lông viền nâu. Hai bên đầu và trên cổ nâu hung nhạt, riêng ở cổ hơi có vạch nâu. Vai đen nhạt, với viền nâu rộng ở phiến ngoài. Lưng trên đen nhạt viền nâu gụ nhạt. Lưng dưới, hông và trên đuôi nâu hung. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu viền nâu hung. Họng và giữa bụng trắng đôi khi phớt hung vàng. Ngực, sườn và dưới đuôi hung vàng. Lông đuôi giữa nâu hung vàng với các vạch nâu đen ở giữa và một dải gần mút đen nhạt. Lông đuôi hai bên đen viền nâu và có mút trắng hay nâu xám nhạt.

Bộ lông mùa xuân. Đầu đen nâu hung đẽo. Các vệt ở cổ cũng biến mất. Đầu ngắn hơn và có vệt nâu gụ rộng ở giữa phiến trong của cá lông hai bên, ở các lông đuôi giữa vệt này không rõ.

Chim cái. Về mùa xuân khác chim đực ở chỗ sau đỉnh đầu đen nhạt với các lông viền hung vàng hẹp, vạch nâu ở trên của các lông đuôi giữa không ngắt quãng, vệt nâu thâm ở gần mút của các lông này vẫn còn.

Mắt nâu. Mỏ trên đen viền nâu, mỏ dưới nhạt. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh, đực: 44 - 55, cái: 44 - 49; đuôi, đực: 41 - 48 (mùa đông), 36 - 41 (mùa xuân), cái: 41 - 44 (mùa đông), 32 - 36 (mùa xuân); giò: 19 - 20; mỏ: 9mm.

Phân bố. Loài chiên đồng đầu hung này phân bố ở Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Lai Châu (Mường muôn) Cao Lạng (Ngân Sơn), Quảng Trị và Thừa Thiên.

863. Chiên đồng đầu vàng

Cisticola exilis equicaudata Baker

Cisticola exilis equicaudata Baker, 1924, Bull. Brit. Or. Cl. 44 : 39. Samkok.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa xuân. Trán và đỉnh đầu hung lẩn với hung thẫm ở gáy và trên cổ. Vai và lưng hung có vạch đen. Cánh đen nhạt viền hung vàng. Hông và trên đuôi nâu hung. Đuôi đen với phần mút trắng và dài viền rất hẹp màu hung. Mặt bụng hung vàng dì sát nhạt với họng và bụng hơi nhạt hơn. Vào giữa mùa sinh sản màu hung ở đỉnh đầu có thể chuyển thành vàng cam.

Bộ lông mùa đông. Đầu hung có vạch đen rộng. Đuôi viền nâu vàng lục. Mặt bụng kém hung hơn. Bộ lông mùa đông của chim cái cũng tương tự như của chim đực.

Chim non có bộ lông nhạt hơn và các vạch không rõ ràng. Mặt bụng hung vàng và sườn nâu nhạt.

Mắt nâu nhạt. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới nâu vàng nhạt. Chân nâu hồng hay nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 42 - 46 ; đuôi : 24 - 29 (mùa hè), 47 (mùa đông) ; giò : 18 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài chiên đồng đầu vàng này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Di linh.

Giống Chiên chiến *Prinia* Horsfield, 1821

Bảng định loại các loài

1. Đuôi có 12 lông

Chiên chiến đầu nâu *Prinia rufescens*, xem trang 285

Đuôi có 10 lông xem 2

2.(1) Đuôi và cánh dài gần bằng nhau

Chiên chiến lưng xám *Prinia hodgsoni*, xem trang 285

Đuôi dài hơn cánh nhiều xem 3

3.(2) Đuôi dài gấp đôi cánh

Chiên chiến núi họng trắng *Prinia atrogularis*, xem trang 286

Đuôi dài không đến gấp đôi cánh xem 4

4.(3) Bụng vàng hay vàng nhạt

Chiên chiến bụng vàng *Prinia flaviventris*, xem trang 287

Bụng nâu rất nhạt

Chiên chiến núi nâu *Prinia polychroa*, xem trang 286

Bụng hung vàng

Chiên chiến bụng hung *Prinia inornata*, xem trang 288

864. Chiên chiến lưng xám

Prinia hodgsonii confusa Deignan

Prinia hodgsonii confusa Deignan, 1942, Smithson. Misc. Coll. 103, 36, Mengtze, Yunnan.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Mặt lưng xám tro, hơi phớt nâu ở hông và đuôi. Lông cánh viền hung nhạt. Lông đuôi có mút trắng và vệt gần mút nâu thẫm (nhìn ở mặt dưới rõ hơn). Mặt bụng trắng với dài ngang ngực xám. Sườn xám. Dưới đuôi trắng.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu hung nhạt, hơi hung hơn ở hông và đuôi. Trên măt có dài lông mày ngắn màu trắng. Mặt bụng trắng hung vàng, đôi khi phớt xám nhạt và hung vàng thẫm hơn ở bụng và dưới đuôi.

Bộ lông chim non gần giống bộ lông mùa đông của chim trưởng thành nhưng màu nhạt hơn và mặt bụng phớt vàng nhạt.

Mắt nâu vàng. Mỏ nâu vàng nhạt, mép mỏ vàng nhạt. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 39 - 49 ; đuôi : 37 - 50 ; giò : 20 ; mỏ : 10 - 11 mm.

Phân bố. Phân loài chiên chiến này phân bố ở Bắc Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở hầu khắp các tỉnh từ biên giới Việt - Trung đến khoảng Thừa Thiên.

865. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở các tỉnh Nam Việt Nam thuộc phân loài *P. h. erro* Deignan.



Hình 181. Chiên chiến
lưng xám.

866. Chiên chiến đầu nâu

Prinia rufescens rufescens Blyth

Prinia rufescens Blyth, 1847, Jour. As. Soc. Bengal, 16 : 456, Arrakan.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Dài lông mày ngắn màu trắng. Trước mắt nâu. Trán, đỉnh đầu và gáy nâu thẫm. Phần còn lại của mặt lưng hung nâu, đuôi và cánh màu sáng hơn và hung hơn. Mút lông đuôi có vệt bung nhạt hay trắng và tiếp theo là vệt đen nhạt. Mặt bụng trắng phớt hung vàng nhạt.

Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nhiều màu hung hơn, còn mặt bụng màu nhạt hơn bộ lông mùa hè.

Chim non có bộ lông giống bộ lông mùa đông của chim trưởng thành nhưng mặt bụng phớt vàng.

Mặt nâu vàng nhạt. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới nâu nhạt. Chân nâu nhạt hay nâu vàng cam.

Kích thước. Cánh: 42 - 45; đuôi: 34 - 38 (mùa hè), 42 - 52 (mùa đông); giò: 20; mỏ: 11 mm.

Phân bố. Phân loài chiền chiện này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung quốc (Vân Nam) và Bắc Việt Nam (chưa rõ ranh giới phía nam).

867. Theo Riley thì các vật mẫu bắt được ở Nam Việt Nam thuộc phân loài *P. r. dalatensis* Riley.

868. Chiền chiện núi họng trắng

Prinia atrogularis superciliaris (Anderson)

Suya superciliaris Anderson, 1871, Proc. Soc. Zool. London: 212, Yunnan.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu hung vàng hơi phớt vàng lục, đỉnh đầu và gáy màu hơi thẫm hơn, mút đuôi màu hơi nhạt hơn. Lông cánh nâu viền hung nhạt. Trước mắt và lông quanh mắt nâu xám thẫm. Dải lông mày hẹp màu trắng kéo dài từ trán đến trên tai. Tai xám tro lẩn hung vàng. Căm và họng trắng phớt vàng lục. Ngực xám có vạch và viền đen ở mỗi lông. Giữa bụng trắng hay trắng phớt vàng hung. Sườn, hai bên bụng và dưới đuôi hung vàng tươi.

Chim non có ngực phớt vàng tươi.

Mặt nâu xám nhạt. Mỏ trên nâu đen, mỏ dưới nâu hồng. Chân nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh: 44 - 52; đuôi: 92 - 120; giò: 22; mỏ: 11 - 12 mm.

Phân bố. Loài chiền chiện núi này phân bố ở Đông Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam loài này có ở hầu hết các vùng núi từ bắc chí nam. Chúng thường sống ở ven rừng và những chỗ có cây bụi lán cỏ và lau lách.



Hình 182. Chiền chiện núi nâu.

869. Chiền chiện núi nâu

Prinia polychroa cooki Harington

Suya criniger cooki Harington, 1913, Bull. Brit. Orn. Cl. 31: 109, Thayetmyo.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu hung, hơi có vạch nâu thẫm. Đuôi cùng màu với lưng nhưng vạch mờ, mút đuôi trắng nhạt và gần mứt có vệt đen nhạt. Trước mắt đen nhạt, xung quanh mắt, trên má và tai nâu thẫm, phía dưới nâu hung. Mặt bụng nâu rất nhạt. Dưới cánh và nách hung hồng. Lúc cánh khép, mép hung của các lông cánh tạo thành một vệt hung lớn ở mặt dưới cánh.

Về mùa đông bộ lông có màu thẫm hơn và các vạch mờ.

Mặt trăng vàng nhạt hay vàng cam. Mõ đen (mùa hè) hay nâu (mùa đông). Chân nâu hồng hay nâu vàng.

Kích thước. Cánh : 53 - 60 ; đuôi : 71 - 83 ; giò : 22 ; mõ : 11 - 12 mm.

Phân bố. Loài chiến chiến núi này phân bố ở Miền điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Lâm đồng, ở độ cao khoảng 1.000m.

970. Chiến chiến bụng vàng

Prinia flaviventris delacouri Deignan

Prinia flaviventris delacouri Deignan, 1942, Smithsonian Mioc. Coll. 103, 3 : 9. Chiangmai, N. Thailand.

Chim trưởng thành. Trán và đỉnh đầu xám tro thẫm chuyển dần thành xám lục ở gáy và lục vàng ở lưng và cánh. Đuôi cùng màu nhưng có vạch mờ với phần mót màu nhạt và đôi khi có vệt thẫm ở gần mót. Trước mắt nâu xám. Dải lông mày mờ màu trắng. Vòng quanh mắt vàng nhạt. Cằm, họng và ngực trắng lẩn hung vàng. Hai bên đầu và họng xám tro. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi.

Về mùa đông đuôi thường dài hơn về mùa hè.

Mặt nâu hay vàng. Mõ đen (mùa hè), nâu sừng (mùa đông). Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 42 - 52 ; đuôi : 56 - 70 ; giò : 21 ; mõ : 10 - 11mm.

Phân bố. Phân loài chiến chiến bụng vàng này phân bố ở Miền điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở khắp nơi trừ vùng Đông bắc.

971. Chiến chiến bụng vàng

Prinia sonitans Swinhoe

Prinia sonitans Swinhoe, 1860, Ibis, : 50, Amoy.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa đông. Mặt lưng nâu phớt vàng lục nhạt. đỉnh đầu phớt xám và trên đuôi phớt hung vàng. Cánh nâu viền hung vàng. Đuôi nâu nhạt viền hung. Dải lông mày hung nâu. Vòng quanh mắt và trước mắt nâu hung vàng. Hai bên đầu xám nâu nhạt. Cằm và họng trắng phớt nâu hung. Ngực nâu vàng. Bụng vàng nhạt. Sườn và dưới đuôi hung vàng.

Bộ lông mùa hè. Mặt lưng thẫm hơn và nhiều màu xám hơn. Trán, đỉnh đầu và hai bên đầu xám thẫm.

Mặt vàng cam hay vàng nâu. Mõ đen (mùa hè) hay nâu (mùa đông). Chân vàng thẫm.

Kích thước. Cánh : 43 - 47 ; đuôi : 66 - 74 (mùa đông), 48 - 66 (mùa hè) ; giò : 20 - 21 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Phân loài chiên chiện bụng vàng này phân bố ở Đông nam Trung quốc và vùng Đông bắc Việt nam (các vật mẫu đã bắt được ở Bắc cạn).

972. Chiên chiện bụng hung
Prinia inornata extensicauda (Swinhoe)

Drymoica extensicauda Swinhoe, 1860, Ibis, : 50, Amoy.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa đông. Mặt lưng hung với đầu có vạch nâu không rõ nét. Cánh nâu viền hung vàng. Đuôi nâu viền hung vàng nhưng có vằn mờ và có vết gân mút nâu thẫm. Mặt bụng hung vàng với phần bụng hơi nhạt hơn.



Hình 183. Chiên chiện bụng hung.

Về mùa hè, mặt lưng xám nhạt, còn mặt bụng màu nhạt hơn và đuôi ngắn hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen (mùa hè) hay nâu (mùa đông). Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 50; đuôi 54 - 60 (mùa hè), 70 - 87 (mùa đông); giò : 20 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Phân loài chiên chiện này phân bố ở Nam Trung quốc, Bắc Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lạng sơn, Yên bái và Thanh hóa.

873. Chiên chiện bụng hung
Prinia inornata herberti Baker

Prinia inornata herberti Baker, 1918, Bull. Brit. Orn. Cl. 38 : 39. Bangkok.

Chim trưởng thành. Trông giống như phân loài *P.i. extensicauda* nhưng mặt lưng xám hơn, còn mặt bụng có màu hung vàng rất nhạt, các vết ở gân mút đuôi thẫm hơn và lớn hơn.

Mắt nâu nhạt. Mỏ xám thẫm với gốc mỏ vàng nhạt. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 55 - 57 ; đuôi : 85 (mùa đông) ; giò : 23 ; mỏ : 13 mm.

Phân bố. Phân loài chiên chiện bụng hung này phân bố ở Nam Miến Điện Nam Thái lan và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Quảng trị, Đặc tô, Di linh và Tây ninh.

Giống Chích bụng vàng Gerygone

874. Chích bụng vàng

Gerygone sulphurea Wallace

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám thẫm hơi phớt vàng lục. Trần có vệt trắng nhạt. Gần mót các lông đuôi có vệt thẫm và vệt trắng, riêng đôi lông đuôi giữa chỉ có vệt thẫm. Mặt bụng màu vàng, bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn.

Phân bố. Loài chích bụng vàng này phân bố ở Mã Lai, Philipin, Xêlêbas, Thái Lan và Nam Đông Dương.

Ở Việt nam loài này chỉ có ở Nam bộ.



Hình 184. Chích bụng vàng.

PHÂN HỌ ĐỚP RUỒI MUSCICAPINAE

Phân họ Đớp ruồi gồm các loài chim cỡ nhỏ, đa số có trọng lượng 8 - 25 gam. Tất cả đều có mỏ rộng, với gốc mỏ dẹp và ở mút mỏ trên có vết khuyết khá rõ. Ở gốc mỏ có nhiều lông và ở phần lớn các loài các lông ở gốc mỏ che kín cả lỗ mũi. Chân của đớp ruồi tương đối yếu với ngón ngắn. Cánh dài và không rộng, với các lông cánh sơ cấp 3 - 5 dài nhất. Đuôi có 12 lông.

Màu lông của các loài thuộc phân họ Đớp ruồi rất đa dạng. Một số loài có màu xanh chủ yếu là màu nâu xám, nhưng một số loài khác lại có màu rất sắc sảo (phần lớn là các loài ở vùng nhiệt đới). Đuôi của chúng thường ngắn nhưng cũng có loài có đuôi rất dài như loài chim thiên đường. Chim đực và chim cái ở phần lớn các loài rất khác nhau về màu sắc của bộ lông.

Đớp ruồi là những loài chim thường sống ở các rừng thường xanh sẩm, ven rừng và các vườn cây. Ít khi gặp chúng ở những chỗ quá rậm rạp hay những chỗ quá rách ropal. Chúng thường làm tổ trên các cành cây, ở kẽ đá, một số loài làm tổ trong hốc cây.

Thức ăn chính của các loài đớp ruồi là côn trùng các loại. Phao lớn bắt, mồi bay, nhưng cũng có một số loài bắt các mồi không bay như sâu bướm, nhện v.v... Vào mùa đông khi có ít côn trùng một số loài ăn cả quả mềm và hạt thực vật.

Phân họ Đớp ruồi gồm khoảng 360 loài thuộc 44 giống phân bố rộng rãi ở hầu khắp các vùng trên trên thế giới trừ châu Mỹ.

Ở Việt nam có 33 loài thuộc 6 giống.

Bảng định loại các giống

1. Đuôi ngắn kém cánh	xem 2
Đuôi dài hơn cánh hay dài bằng cánh	xem 5
2.(1) Lông mép đặc biệt nhiều và dài có khi dài đến mứt mỏ <i>Giống Đớp ruồi đầu xám Culicicapa,</i>	xem trang 310
Lông mép tương đối ít và dài vừa phải	xem 3
3.(2) Lông ở trán bình thường và không che khuất mũi <i>Giống Đớp ruồi Muscicapa,</i>	xem trang 290
Lông ở trán rất dày, dài và che khuất cả lỗ mũi	xem 4
4.(3) Có vệt xanh bóng ở hai bên cổ <i>Giống Đớp ruồi Muscicapa</i>	xem trang 290
Không có vệt xanh ở hai bên cổ <i>Giống Đớp ruồi cánh hung Drymophila,</i>	xem trang 309
5.(1) Đầu có mào lông <i>Giống Thiên đường Terpsiphone,</i>	xem trang 310
Đầu không có mào lông	
6.(5) Đuôi dài hơn cánh nhiều <i>Giống Rẽ quạt Rhipidura,</i>	xem trang 313
Đuôi dài xấp xỉ bằng cánh <i>Giống Đớp ruồi xanh gáy đen Hypothymis,</i>	xem trang 313

Giống Đớp ruồi Muscicapa Linnaeus, 1766

Bảng định loại các loài

1. Lông cánh sơ cấp thứ 2 bằng hay dài hơn hay ngắn kém lông cánh sơ cấp thứ 5. Giò ngắn và yếu, thường dài dưới 15 mm, nếu giò dài trên 15 mm thì phần lớn bộ lông màu xanh da trời phớt lục (đực) hoặc hơi xanh hơn và phớt xám (cái). Đầu và đuôi không có màu trắng. Chim đực và cái gần giống nhau.	xem 3
Lông cánh sơ cấp thứ 2 ngắn kém lông cánh sơ cấp thứ 5. Giò thường dài trên 15 mm. Chim đực và cái khác nhau hoàn toàn. Đầu và đuôi có thè có màu trắng.	xem 2
2. (1) Cổ tương đối lớn hoặc trung bình. Đầu và đuôi không có màu trắng thì giò phải dài trên 22 mm và cánh dài trên 80 mm	xem 7 (chim đực), xem 13 (chim cái).

Có xương đồi nhỏ. Đầu hoặc đuôi hoặc cả đầu lẫn đuôi có màu trắng
xem 21 (đực), xem 29 (cái)

3.(1) Lông cánh sơ cấp thứ 2 bằng hay dài hơn lông cánh sơ cấp thứ 5
(hình 185b) xem 4

Lông cánh sơ cấp thứ 2 ngắn kém lông cánh sơ cấp thứ 5 (hình 185a) xem 6

4.(3) Đuôi chủ yếu màu hung, lông đuôi giữa và mút đuôi có lẩn đen. Màu đuôi
khác màu lưng.

Đớp ruồi đuôi hung Muscicapa ferruginea, xem trang 307

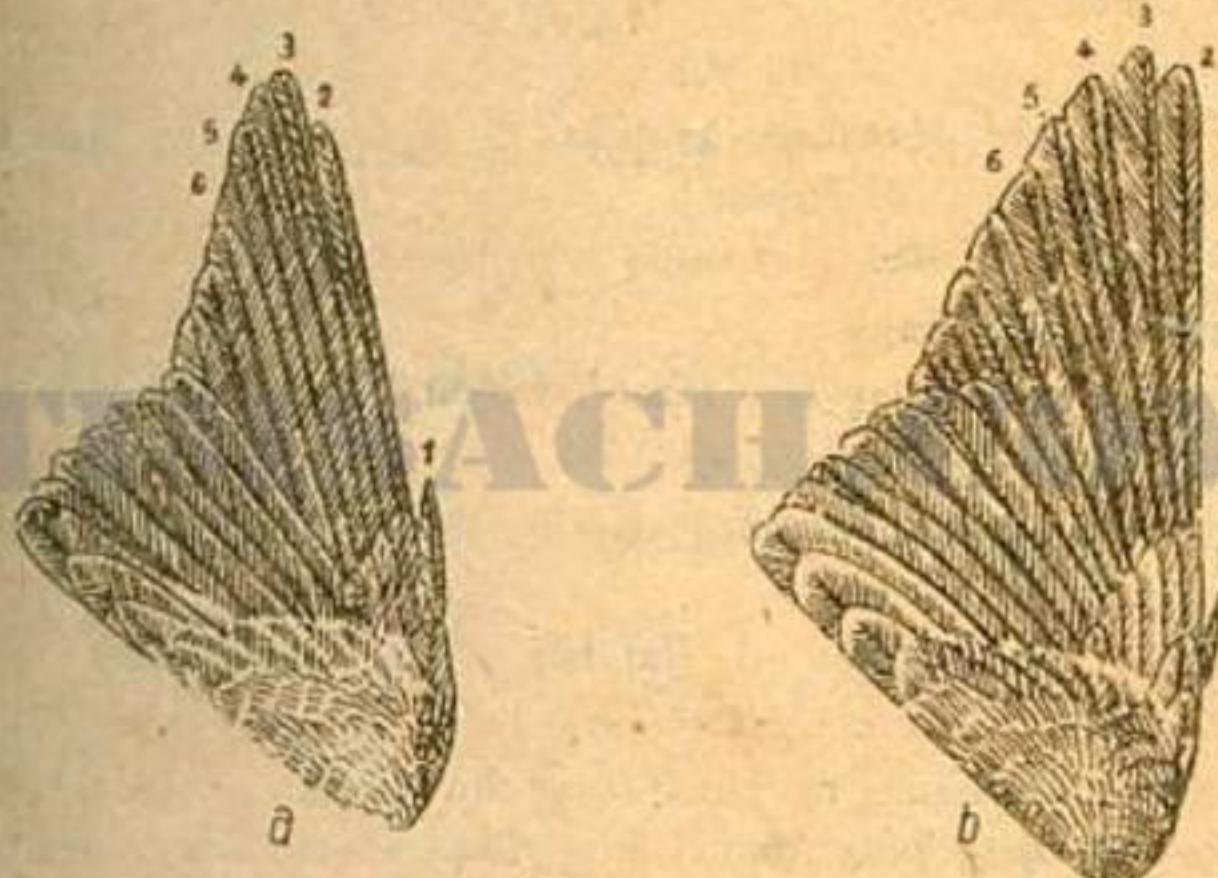
Đuôi thuần màu nâu tối, giống với màu lưng xem 5

5.(4) Cánh dài 72 - 83mm. Mặt lưng màu nâu đen. Ngực trắng có vạch thô màu
xám đen.

Đớp ruồi Xibéri Muscicapa sibirica, xem trang 306

Cánh dài 80 - 90mm. Mặt lưng xám xanh. Ngực trắng có vạch hẹp màu xám

Đớp ruồi xám Muscicapa griseisticta, xem trang 307



Hình 185. Cánh đớp ruồi.

a) *M. davurica*; b) *M. sibirica*.

6.(3) Toàn thân màu xanh da trời phớt lục (đực) hoặc hơi xanh hơn và phớt
xám (cái)

Đớp ruồi xanh xám Muscicapa thalassina, xem trang 308

Bộ lông không có màu xanh da trời

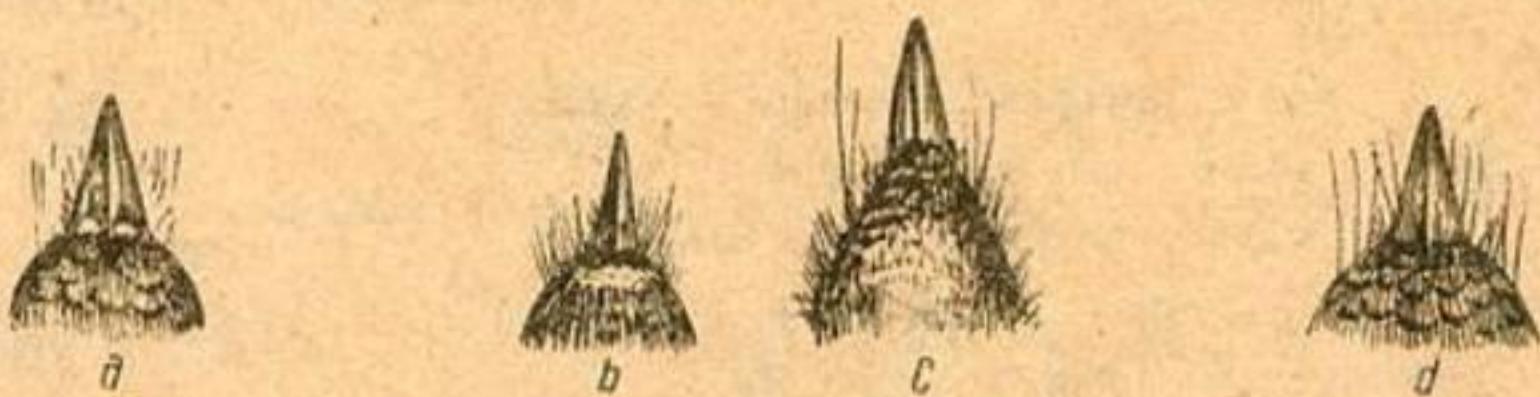
Đớp ruồi mỏ dẹp Muscicapa davurica, xem trang 308

7.(2) Màu trắng của đồi lông đuôi thứ ba lan gần đến mút lông, cèng ra các lông
phía ngoài màu trắng càng giảm dần.

Đớp ruồi đuôi trắng Muscicapa cincta, xem trang 301

Lông đuôi không có màu trắng xem 8

8.(7) Lông trán bình thường, không che lấp lỗ mũi. Hai bên cò	xem 9
không có vệt màu xanh	
Lông trán che lấp lỗ mũi. Hai bên cò có vệt màu xanh	xem 11
9.(8) Màu xanh ở đầu và hông khác màu xanh ở lưng	
Đớp ruồi bụng hung <i>Muscicapa vivida</i> ,	xem trang 304
Màu xanh ở đầu, lưng và hông giống nhau	xem 10
10.(9) Căm, họng và ngực màu xanh thẫm	
Đớp ruồi bụng trắng <i>Muscicapa hainana</i> ,	xem trang 302
Căm và hai bên cò xanh đen, ngực hung nhạt, bụng trắng	
Đớp ruồi căm xanh <i>Muscicapa rubeculoides</i> ,	xem trang 302
Căm, họng và bụng vàng cam	
Đớp ruồi họng hung <i>Muscicapa rufogastra</i> ,	xem trang 303
hoặc Đớp ruồi họng hung <i>Muscicapa banynumas</i> ,	xem trang 303
11.(8) Mặt bụng hung vàng cam tươi	
Đớp ruồi căm đen <i>Muscicapa davidi</i> ,	xem trang 305
Mặt bụng màu khác	xem 12
12.(11) Chim khá lớn, cánh dài trên 90mm	
Đớp ruồi lớn <i>Muscicapa grandis</i> ,	xem trang 304
Chim bé, cánh dài dưới 75mm	
Đớp ruồi trán đen <i>Muscicapa macgrigoriae</i> ,	xem trang 305
13.(2) Lông đuôi có màu trắng	
Đớp ruồi đuôi trắng <i>Muscicapa concreta</i> ,	xem trang 301
Lông đuôi không có màu trắng	xem 14
14.(13) Lông trán bình thường, không che lấp lỗ mũi. Hai bên cò	
không có vệt màu xanh	xem 15
Lông trán dài che lấp lỗ mũi. Hai bên cò có vệt màu xanh	xem 19
15.(14) Ngực màu hung, phần còn lại của mặt bụng hung hay trắng	xem 16
Ngực không có màu hung tươi, mặt bụng chủ yếu màu xám (có thể phớt hung)	
Đớp ruồi bụng hung <i>Muscicapa vivida</i> ,	xem trang 304
16.(15) Họng trắng, ngực màu khác, lưng màu nâu vàng lục	xem 17
Họng và ngực cùng màu, lưng màu nâu vàng lục	xem 18
17.(16) Đuôi nâu viền hung	xem 19



Hình 186. Mỏ đớp ruồi. a) *M. davurica*; b) *M. strophiata*; c) *M. grandis*; d) *M. vivida*.

<i>Dớp ruồi cẩm xanh</i> <i>Muscicapa rubeculoides,</i>	xem trang 302
Đuôi nâu viền hung nhưng phớt xanh	
<i>Dớp ruồi họng hung</i> <i>Muscicapa rufigaster</i>	xem trang 303
18.(15) Lông cánh sơ cấp thứ nhất tương đối lớn (4 - 5mm), lông thứ 2 cách mút cánh 11 mm. Xung quanh mắt không có vòng vàng nhạt	
<i>Dớp ruồi bụng trắng</i> <i>Muscicapa hainana,</i>	xem trang 302
Lông cánh sơ cấp thứ nhất bé (khoảng 3 mm), lông thứ 2 cách mút cánh trên 12 mm. Xung quanh mắt có vòng vàng nhạt	
<i>Dớp ruồi họng hung</i> <i>Muscicapa banyumas,</i>	xem trang 303
19.(14) Chim bé, cánh dài dưới 70 mm.	
<i>Dớp ruồi trán đen</i> <i>Muscicapa macgrigoriae,</i>	xem trang 305
Chim khá lớn, cánh dài trên 80 mm.	
20.(19) Lông cánh sơ cấp thứ nhất bằng 1/2 lông thứ 2. Công thức cánh : $2 < 7 < 8 , 3 < 6.$	
<i>Dớp ruồi lớn</i> <i>Muscicapa grandis,</i>	xem trang 304
Lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn kém 1/2 lông thứ 2. Công thức cánh : $2 > 7 > 8 , 3 > 6.$	
<i>Dớp ruồi cẩm đen</i> <i>Muscicapa davidi,</i>	xem trang 305
21.(2) Phần gốc các lông đuôi ngoài màu trắng	xem 22
Gốc lông đuôi không có màu trắng	xem 27
22.(21) Cánh dài trên 85 mm	
<i>Dớp ruồi Nhật bản</i> <i>Muscicapa cyanomelana,</i>	xem trang 300
Cánh dài dưới 80 mm.	xem 23
23.(22) Mặt lưng màu nâu hoặc nâu phớt vàng lục	xem 24
Mặt lưng màu đen hoặc xám đen	xem 25
Mặt lưng màu xanh xám	xem 26
24.(23) Cẩm, họng màu hung vàng (mùa hè) hoặc trắng (mùa đông)	
<i>Dớp ruồi họng vàng</i> <i>Muscicapa parva,</i>	xem trang 284
Cẩm và họng đen, ngực có vệt hung vàng	
<i>Dớp ruồi ngực hung</i> <i>Muscicapa strophiata,</i>	xem trang 297
25.(23) Cánh dài trên 65 mm. Từ cẩm đến bụng trên hung vàng cam	
<i>Dớp ruồi mugi</i> <i>Muscicapa mugimaki.</i>	xem trang 296
Cánh dài kém 65 mm. Mặt bụng trắng	
<i>Dớp ruồi đen</i> <i>Muscicapa westermanni,</i>	xem trang 298
26.(23) Có dài lông mày trắng	
<i>Dớp ruồi mặt đen</i> <i>Muscicapa leucomelanura,</i>	xem trang 299

27.(21) Hông màu vàng	xem 28
Hông không có màu vàng	
Đớp ruồi họng trắng <i>Muscicapa solitaria</i> ,	xem trang 300
28.(27) Dải lông mày trắng	
Đớp ruồi vàng <i>Muscicapa zanthopygia</i> ,	xem trang 294
Dải lông mày vàng	
Đớp ruồi lưng vàng <i>Muscicapa narcissina</i>	xem trang 295
29.(2) Mắt lưng chủ yếu màu lục vàng	xem 30
Mắt lưng màu khác	xem 31
30.(29) Hông màu vàng	
Đớp ruồi vàng <i>Muscicapa zanthopygia</i> ,	xem trang 294
Hông màu lục phớt vàng	
Đớp ruồi lưng vàng <i>Muscicapa narcissina</i> ,	xem trang 295
31.(29) Phần gốc các lông đuôi ngoài màu trắng	xem 32
Phần gốc các lông đuôi không có màu trắng	xem 33
32.(31) Lưng màu nâu xám nhạt, họng trắng, ngực xám nhạt lẩn hung	
Đớp ruồi họng vàng <i>Muscicapa parva</i> ,	xem trang 296
Lưng màu nâu vàng lục, họng xám nhạt, ngực có vệt vàng cam nhạt.	
Đớp ruồi ngực hung <i>Muscicapa strophiata</i> ,	xem trang 297
33.(31) Cánh dài trên 85 mm	
Đớp ruồi Nhật bản <i>Muscicapa cyanomelana</i> ,	xem trang 300
Cánh dài dưới 80 mm	xem 34
34.(33) Mút lông cánh thứ 2 nằm giữa lông 5 và 6; cằm, họng và ngực đều hung vàng cam nhạt, đuôi dài khoảng 50 mm	
Đớp ruồi mugi <i>Muscicapa mugimaki</i> ,	xem trang 296
Mút lông cánh thứ 2 dài bằng hoặc kém lông thứ 10; mặt bụng hung vàng nhạt, ngực hơi thâm hơn, đuôi dài khoảng 45 - 50 mm	
Đớp ruồi mặt đen <i>Muscicapa leucomelanura</i> ,	xem trang 299
Mút lông cánh thứ 2 dài bằng lông thứ 9, mặt bụng hung vàng, ngực hơi thâm hơn, đuôi dài kém 45 mm	
Đớp ruồi mày trắng <i>Muscicapa hyperythra</i> ,	xem trang 298
Mút lông cánh thứ 2 nằm giữa lông 6 và 7, hoặc dài bằng lông 6 hoặc lông 7	
Đớp ruồi đen <i>Muscicapa westermanni</i> ,	xem trang 298

875. Đớp ruồi vàng

Muscicapa zanthopygia zanthopygia Hay

Muscicapa zanthopygia Hay, 1844 (= 1845), Madras Journ. It. Sci., 13:162, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Dài lông mày, lông bao cánh nhỡ và lớn phía trong, phiến ngoài của lông cánh tam cấp thứ ba và thứ tư và dưới đuôi trắng. Lưng dưới, hông và toàn bộ mặt bụng vàng tươi, phớt vàng cam ở ngực. Đầu, cổ và toàn mặt lưng đen.

Chim cái. Mặt lưng, hai bên đầu và hai bên cổ lục vàng. Cánh nâu vàng lục viền vàng lục, lông bao cánh và ba lông cánh tam cấp trong cùng viền trắng nhạt. Hông vàng tươi. Trên đuôi và đuôi đen nhạt phớt lục vàng. Bụng vàng hồng, hơi nhạt hơn ở họng.

Mắt nâu thăm. Mỏ đen (đực) hay nâu với gốc mỏ dưới xám (cái). Chân xám.

Kích thước. Cánh, đực : 67 - 75, cái : 66 - 68 ; đuôi : 42 - 50 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi lưng vàng này phân bố ở Viễn đông Liên xô, Nhật bản, Triều Tiên và Đông bắc Trung quốc, mùa đông loài này di cư về phía nam đến Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lạng sơn, Hà tây, Nghệ an và Hà tĩnh (trên đường di cư của chúng).

876. Đớp ruồi lưng vàng

Muscicapa narcissina Temminck

Muscicapa narcissina Temmincks, 1835, Pl. Col. Ois. 577, : Japon.

Chim đực trưởng thành, Dài lông mày, lưng dưới, hông, cằm, họng, ngực và bụng trên vàng tươi. Lông bao cánh trắng. Đầu, cổ, hai bên ngực, lông cánh, đuôi và phần còn lại của mặt lưng đen. Sườn đen lục nhạt. Bụng dưới và dưới đuôi trắng. Dưới cánh trắng có vạch đen. Nách trắng với gốc lông đen.

Chim cái. Đầu, cổ và hai bên đầu lục vàng phớt xám nhạt chuyển thành lục hơi phớt vàng ở lưng dưới, hông và trên đuôi, các lông bao trên đuôi dài nhất màu hung. Vòng quanh mắt trắng, vàng nhạt. Trước mắt vàng phớt lục nhạt, thân các lông ở má và tai trắng nhạt. Cánh nâu vàng lục viền màu như ở lưng với các lông bao cánh và lông cánh tam cấp có mút trắng. Đuôi nâu nhạt hay nâu hung phớt vàng lục.

Mắt nâu thăm. Mỏ trên đen nhạt, mỏ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh, đực : 74 - 81, cái : 72 - 76 ; đuôi, đực : 47 - 56, cái : 45 - 49 ; giò : 15 - 17 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi lưng vàng này phân bố ở viễn đông Liên xô, Nhật bản, Triều Tiên và Đông bắc Trung quốc, mùa đông loài này di cư về phía nam đến Mã lai và Philipin.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở đồng bằng Bắc bộ, Quảng trị và Thừa thiên (trên đường di cư của chúng).



Hình 187. Đớp ruồi lưng vàng

877. Đớp ruồi mugi.

Muscicapa mugimaki Temminck

Muscicapa mugimaki Temminck, 1835, Pl. Col. Ois., fig. 2 : 577, Japon.

Chim đực trưởng thành. Dài lông mày ngắn ở sau mắt, lông bao cánh nhỡ, mép ngoài của ba lông cánh tam cấp trong cùng và gốc của các lông đuôi ngoài trắng. Hai bên đầu, toàn bộ mặt lưng và phần đuôi còn lại đen nhạt. Lông cánh nâu đen. Căm, họng, ngực và bụng trên hung vàng cam thẫm. Nách, dưới cánh và sườn vàng cam nhạt. Bụng dưới trắng. Dưới đuôi hung nhạt.

Về mùa đông, lông đen ở mặt lưng có mép lông viền xám.

Chim cái. Trông giống như chim đực nhưng màu đen được thay thế bằng màu nâu vàng lục. Ở mặt lưng cũng như ở đuôi không có màu trắng, các lông cánh viền hung vàng nhạt. Màu hung vàng ở ngực nhạt hơn, còn màu trắng ở bụng lại phớt hung vàng nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hung.

Kích thước. Cánh : 67 - 78 ; đuôi : 47 - 57 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 8 - 9 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi Nhật bản này phân bố ở viễn đông Liên xô, Đông bắc Trung quốc, mùa đông loài này di cư về phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lai Châu, Tam đảo và Di linh ở cao trên 1.000 m.
Hình 188. Đớp ruồi mugi.



878. Đớp ruồi họng vàng

Muscicapa parva albicilla Pallas.

Muscicapa albicilla Pallas, 1811, Zoogr. I : 462, Daurie.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng và tai nâu xám nhạt, cánh hơi thẫm hơn. Trên đuôi, hai đôi lông đuôi giữa và nửa cuối của các lông đuôi khác nâu đen, phần còn lại của đuôi trắng. Trước mắt, vòng quanh mắt và bụng trắng nhạt. Căm và họng hung vàng cam. Má, hai bên họng và ngực xám nhạt.

Về mùa đông, màu hung vàng ở căm và họng chuyển thành màu trắng.

Chim cái. Giống chim đực nhưng ngực phớt hung còn căm và họng lại trắng mà không phớt hung vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen với gốc mỏ dưới nâu. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 60 - 72 ; đuôi : 47 - 57 ; giò : 16 - 17 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Viễn đông Liên xô, mùa đông di cư về phía nam đến Đông nam Trung quốc, Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam về mùa đông loài đớp ruồi này khá phổ biến ở nhiều nơi. Các vật mẫu đã bắt được ở Sapa, Nghệ An, Quảng Trị, Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đặc Tô, Di Linh và Tây Ninh.

879. Đớp ruồi ngực hung

Muscicapa strophiata strophiata (Hodgson)

Siphia strophiata Hodgson, 1837, Ind. Rev. 1 : 651, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung mặt lưng nâu phớt vàng lục, với đầu có màu hơi thẫm hơn và phớt xám nhạt, hông và trên đuôi phớt hung vàng. Đuôi đen, với phần gốc đuôi trắng trừ đôi lông đuôi giữa. Trước trán có dải đen hẹp và từ mắt đến trán có dải trắng rất mảnh. Trước mắt, dưới mắt, tai và má xám thẫm chuyển dần thành đen ở cằm và họng. Phía dưới họng có vệt hung vàng tươi. Lông bao cánh nhỏ nâu xám. Phần còn lại của cánh nâu viền hung. Ngực và sườn xám chuyển thành trắng hung vàng nhạt ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng không có các vệt đen ở mặt và họng, dải trắng ở trán rất hẹp, vệt hung vàng ở họng bé và nhạt hơn. Cằm và họng xám mà không phải đen.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen với gốc mỏ dưới màu nhạt hơn. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 67 - 77 ; đuôi : 52 - 59 ; giò : 21 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi ngực vàng này phân bố ở Himalai, Bắc Miến Điện, Thái Lan và Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) ; mùa đông loài này di cư về phía nam đến Đông Dương, Mã Lai và Borneo.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào Cai, Tam Đảo và Thanh Hóa.

880. Đớp ruồi ngực hung

Muscicapa strophiata fuscogularis (Baker)

Siphia strophiata fuscogularis Baker, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 44 : 11, Langbian.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *M. s. strophiata* nhưng cằm, họng và hai bên cổ xám mà không đen. Đầu cũng màu với lưng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 68 - 74mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi ngực vàng này phân bố ở Thái Lan và Nam Đông Dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở cao nguyên Lâm Viên ở độ cao 1.800 - 2.100 mét.

881. Đớp ruồi mày trắng

Muscicapa hyperythra hyperythra Blyth

Muscicapa hyperythra Blyth, 1842, Journ. As. Soc. Bengal, 11 : 885, India.

Chim đực trưởng thành. Dài lông mày hép từ trán đến trên mắt màu trắng. Trán, trước mắt, cằm và má đen. Toàn bộ mặt lưng và lông bao cánh xanh xám thẫm. Lông cánh nâu viền hung nhạt. Đuôi nâu lốm xanh. Trừ các lông đuôi giữa, các lông đuôi khác có phần gốc trắng. Họng và ngực hung vàng cam nhạt, ngực và sườn cùng màu nhưng xỉn hơn và thẫm hơn; còn bụng và dưới đuôi lại nhạt hơn.

Chim cái. Toàn bộ mặt lưng, cánh và đuôi nâu vàng lục, phớt hung vàng ở hông. Lông bao cánh sơ cấp nâu thẫm. Lông cánh nâu viền hung dì sắt. Mặt bụng hung vàng hơi thẫm hơn ở ngực và sườn, nhạt hơn ở bụng.

Mắt nâu thẫm. Mõ đen. Chân trắng nhạt hay nâu hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 55 - 63 ; đuôi : 38 - 40 ; giò : 19 ; mỏ : 9 - 11 mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi trán trắng này phân bố ở Nêpan, Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

Hình 189, Đớp ruồi trán trắng

Ở Việt Nam phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Sapa, Yên Bái và Bắc Cạn.

882. Đớp ruồi mày trắng

Muscicapa hyperythra annamensis (Robinson và Kloss)

Dendrobiastes hyperythra annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, n°90, Langbian.

Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *M. h. hyperythra* nhưng ngực và sườn hung vàng cam phớt nâu, bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mõ đen. Chân trắng nhạt.

Kích thước. Cánh : 58 - 71 ; đuôi : 48 ; giò : 19 ; mỏ : 14 mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi trán trắng này chỉ mới tìm thấy ở Lâm Đồng.

883. Đớp ruồi đen mày trắng

Muscicapa westermanni langbianis (Kloss)

Muscicapula melanoleuca langbianis Kloss, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 145, Arbre Brazé.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng đen láng. Dài lông mày trắng. Lông bao

cánh lớn phía trong và mép của các lông cánh tam cấp trắng. Nửa trong của các lông đuôi ngoài và toàn bộ mặt bụng trắng.

Chim cái. Như chim đực nhưng mặt lưng xám nâu, phớt hung vàng ở hông. Dưới đuôi hung vàng. Đuôi nâu. Mặt bụng trắng hơi phớt đen nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 50 - 60 ; đuôi : 40 - 43 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 9 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu & Thừa thiên và Công tum.



Hình 190. Đớp ruồi đen mày trắng.

884. Đớp ruồi đen mày trắng

Muscicapa westermanni collini Rothschild

Muscicapa collini Rothschild, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 90, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như chim đực của phân loài *M.w. langbianis*.

Chim cái. Tương tự chim cái của phân loài trên nhưng mặt lưng nâu phớt hung vàng ở hông. Trên đuôi hung.

Mắt, mỏ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 50 - 60 mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi đen mày trắng này phân bố ở Nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được vật mẫu ở Sapa.

885. Đớp ruồi mặt đen

Muscicapa leucomelanura leucomelanura (Hodgson)

Digenea leucomelanura Hodgson, 1845, Proc. Zool. Soc. London, : 26, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng, mép các lông bao cánh và lông cánh tam cấp xanh xám xùn. Trần và hai bên đỉnh đầu cùng màu nhạt nhạt hơn và tươi hơn. Trước mắt và hai bên đầu đen. Trên đuôi và đuôi đen với phần gốc của lông đuôi trắng từ 1/4 đến 1/2 chiều dài đuôi. Lông cánh nâu viền hung. Lông mặt bụng xám nhạt phớt hung vàng, nhạt là ở sườn và ngực.

Chim cái. Mắt lưng nâu vàng lục phớt hung ở hông. Trên đuôi và đuôi hung dì sát. Vòng quanh mắt hung. Trước mắt và hai bên đầu nâu lẩn hung. Mặt bụng hung vàng nhạt, hơi thẫm hơn ở ngực và sườn, cằm và bụng trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 57 - 72 ; đuôi : 48 - 50 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 9 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Himalai, Bắc Miến điện, Bắc Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa và Lào cai.

886. Đớp ruồi Nhật bản

Muscicapa cyanomelana cyanomelana Temminck

Muscicapa cyanomelana Temminck, 1828, Pl. Col. Ois. : 470, Japon.

Chim đực trưởng thành. Hai bên đầu, cổ, họng và ngực đen, đôi khi phớt xanh ở ngực. Trần, đỉnh đầu và gáy xanh biếc tươi có vân hơi thẫm hơn. Vai và lưng trên xanh tím thẫm, đôi khi hơi phớt lục ở lưng. Lưng dưới, trên đuôi và cánh xanh hơi nhạt hơn. Đuôi trắng ở phần gốc, đen ở phần mút. Bụng và dưới đuôi trắng. Nách xanh.

Về mùa đông đỉnh đầu có màu thẫm hơn.

Chim cái. Mặt lưng nâu vàng lục nhạt, chuyển thành nâu hung nhạt ở hông, trên đuôi và đuôi. Cánh nâu phớt vàng lục. Họng, hai bên đầu và hai bên cổ, ngực và sườn nâu xám nhạt hay nâu vàng lục. Giữa họng trắng nhạt. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám chỉ hay nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 86 - 97 ; đuôi : 58 - 68 ; giò : 15 - 17 ; mỏ : 9 - 13mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Viễn đông Liên xô, Nhật bản, Triều Tiên và Đông bắc Trung quốc, mùa đông loài này di cư về phía nam (đến Mã lai).

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Sapa và Quảng trị. Hình như loài này không trú đông ở Việt nam mà chỉ bay qua trên đường di cư.

887. Đớp ruồi họng trắng

Muscicapa solitaria leucops (Sharpe)

Digenea leucops Sharpe, 1886, Proc. Zool. Soc. Bengal, : 246, Shillong.

Chim trưởng thành. Hai bên trán và dải trên mắt ngắn màu trắng. Toàn bộ



Hình 191. Đớp ruồi Nhật bản.

mặt lưng nâu vàng lục phớt hung ở hông, mép cánh và đuôi. Cằm và họng trắng có viền dài đen. Phần còn lại của mặt bụng hung lục vàng, giữa bụng và dưới đuôi trắng nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mõ đen. Chân trắng hồng.

Kích thước. Cánh : 60 - 68 ; đuôi : 45 - 50 ; giò : 23 ; mõ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài Đớp ruồi họng trắng này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được loài này ở nhiều nơi ở vùng Tây Bắc, Sapa, Thanh Hóa và Đắc Tô.

388. Đớp ruồi họng trắng

Muscicapa solitaria submoniliger (Hume)

Anthipes submoniliger Hume, 1877, St. Feath. 5 : 105, Mulegit.

Chim trưởng thành. Tương tự như phân loài *M. s. leucops*, nhưng trán và dài trên mặt hung vàng mà không phải trắng. Mặt lưng và mặt bụng có màu hơi nhạt hơn và không có dải đen viền quanh vệt trắng ở họng.

Mắt, mõ và chân như phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 62 - 65mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan và Nam Việt Nam.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được loài này ở Đà Lạt.

389. Đớp ruồi đuôi trắng

Muscicapa concreta leucoprocta (Tweeddale)

Trichostoma leucoproctum Tweeddale, 1877, Proc. Soc. London, 366, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và dài hép ở trán trắng. Phần còn lại của trán, đỉnh đầu, gáy và lông bao cánh nhỏ xanh biếc, ở trên mặt màu hơi tươi hơn. Phần còn lại của bao cánh và mặt lưng xanh thẫm. Lông cánh nâu thẫm viền xanh ở mép lông. Hai đôi lông đuôi giữa xanh xỉn, đôi thứ ba trắng gần đến tận mút, càng ra các lông phía ngoài phần trắng càng giảm dần. Hai bên đầu, cằm, họng và ngực xanh xỉn chuyển thành xám ở sườn và ngực dưới và thành trắng ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái. Trước mắt và trán trắng lẫn hung vàng. Mặt lưng nâu vàng lục và phớt hung ở đỉnh đầu và hông. Lông cánh nâu thẫm viền hung tươi. Đuôi có vệt trắng tương tự như chim đực nhưng màu nâu mà không phải xanh. Tai nâu vàng lục với thân lông màu nhạt hơn. Ngang trước ngực có vệt trắng. Phần còn lại của mặt bụng nâu hung xỉn chuyển thành trắng ở bụng và dưới đuôi.

Mắt nâu thẫm. Mõ đen. Chân nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 89 - 95 ; đuôi : 66 - 72 ; giò : 23 - 24 ; mõ : 18 - 19 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi bụng trắng này phân bố từ Miền điện qua Đông dương đến Mã Lai.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Mường muôn (Lai Châu) và Ba Bè (Bắc Cạn). Loài này thường sống ở trong các rừng thưa ở vùng núi.

890. Đớp ruồi bụng trắng

Muscicapa hainana (O. Grant)

Siphia hainana O. Grant, 1899, Bull. Brit. Orn. Cl. 10 : 36, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và lông mũi đen xanh nhạt. Mặt lưng kẽ cả cánh và đuôi xanh, hơi tươi hơn ở trán, lông mày và trên đuôi. Họng và ngực xanh thẫm. Giữa bụng và dưới đuôi trắng. Phần còn lại của mặt bụng xám. Nách trắng.

Chim cái. Mặt lưng, hai bên đầu và cổ nâu vàng lục, chuyển thành nâu hung ở trên đuôi. Đuôi nâu phớt hung. Trước mắt trắng nhạt. Vòng quanh mắt vàng. Cằm và họng hung nâu gụ, giữa ngực màu hơi thẫm hơn, hai bên ngực và sườn nâu vàng lục, hơi phớt hung. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu thẫm. Mõ đen (chim đực) hay nâu (chim cái). Chân tím nâu nhạt hay tím nhạt.

Kích thước. Cánh : 66 - 74 ; đuôi 52 - 60 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi bụng trắng này phân bố ở Miền điện, Thái Lan, Đông Dương và Nam Trung Quốc (kè cả Hải Nam).

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở vùng Tây Bắc và ở Nghệ An.

891. Đớp ruồi cǎm xanh

Muscicapa rubeculoides klossi (Robinson)

Cyornis rubeculoides klossi Robinson, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 12, Dran.

Chim đực trưởng thành. Trán và lông mày xanh tươi. Trước mắt, lông ở gốc mõ và sau mắt đen xỉn. Lông bao cánh nhỏ xanh nhạt. Toàn bộ phần còn lại của mặt lưng kẽ cả cánh và đuôi xanh thẫm. Phiên trong của các lông đuôi hai bên và phần lông cánh bị che khuất nâu. Cǎm, hai bên cổ và hai bên ngực đen nhám và phần lông cánh bị che khuất nâu. Nách và dưới đuôi trắng xanh. Ngực hung nhạt. Bụng sau và dưới đuôi trắng. Nách và dưới cánh trắng phớt hung vàng nhạt.

Chim cái. Trước mắt và vòng quanh mắt hung vàng nhạt. Mặt lưng nâu vàng lục phớt hung ở trán và ở hông. Lông cánh và lông đuôi nâu viền hung. Cǎm lục phớt hung ở trán và ở hông. Lông cánh và lông đuôi nâu viền hung. Cǎm lục phớt hung dĩ sát. Ngực cùng màu nhưng tươi hơn. Bụng và dưới đuôi trắng.

Mắt nâu nhạt. Mõ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 66 - 76 ; đuôi : 49 - 52 ; giò : 19 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi cǎm xanh này phân bố ở Đông Dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Bắc cạn, Hòa bình, Ninh bình (Cúc phượng,) Quảng trị và Di linh.

892. Đớp ruồi họng hung

Muscicapa banyumala whitei (Harington)

Cyornis whitei Harington, 1806, Ann. Mag. Hist. Nat. 2 : 245, Bhamo.

Chim trưởng thành. Chim đực giống hệt chim đực loài *M. rufigastera*, nhưng cằm không hung mà đen. Chim cái lại rất khác : mặt lưng không có màu xanh, trên đuôi và gốc các lông đuôi hung. Họng và ngực hung nhưng tươi hơn và thâm hơn loài *M. rubeculoides*.

Mắt, mõ và chân giống như loài trên.

Kích thước. Cánh : 68 - 74 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lào cai.



Hình 192. Đớp ruồi họng hung.

893. Đớp ruồi họng vàng

Muscicapa rufigastera indochina (Chasen và Kloss)

Cyornis rufigastera indochina Chasen et Kloss, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43:73, Dabau.

Chim đực trưởng thành. Trông gần giống loài *M. rubeculoides* nhưng màu xanh ở mặt lưng hơi xám hơn và tím hơn, cằm và họng hung vàng cam, màu này lan ra cả ngực và sườn.

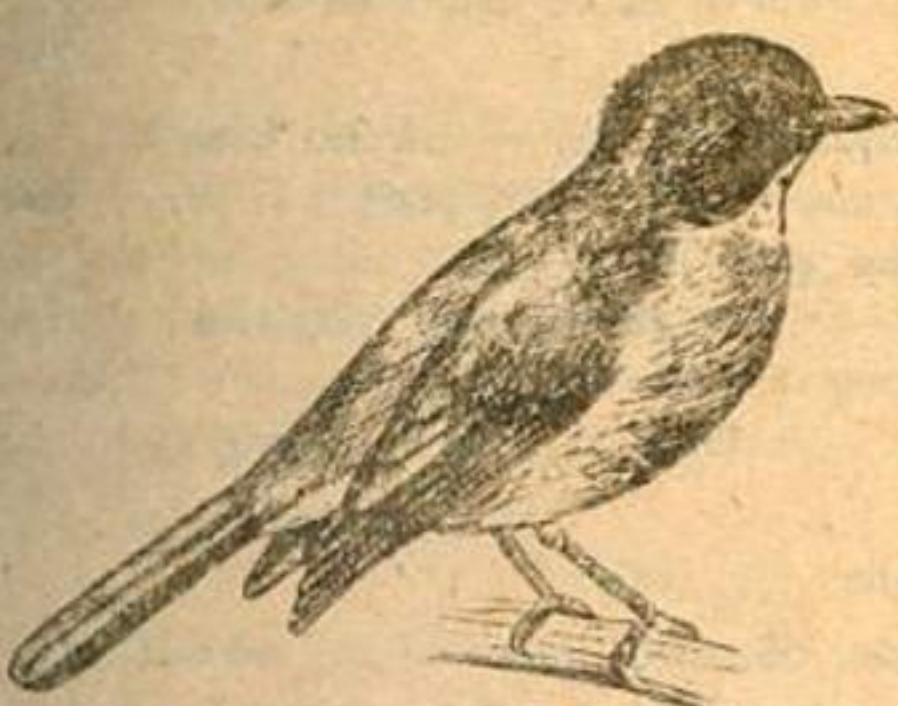
Chim cái. Tương tự loài trên nhưng mặt lưng, nhất là đuôi hơi phớt xanh.

Mắt nâu. Mõ đen. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 64 - 76 ; đuôi : 60 ; giò : 16 ; mõ : 12 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở nhiều nơi từ Nghệ An trở vào đến Nam bộ.



Hình 193. Đớp ruồi họng vàng

894. Đớp ruồi bụng hung

Muscicapa vivida oatesi (Salvadori)

Niltava oatesi Salvadori, 1887, Ann. Mus. Civ. Gen. 5 : 514, Pegon.

Chim đực trưởng thành. Trần, trước mắt và hai bên đầu đen. Đầu, gáy, hông, trên đuôi, lông bao cánh nhỏ và nhỡ xanh biếc tươi. Đuôi đen, các lông đuôi giữa và phiến ngoài của các lông đuôi hai bên phớt xanh. Lưng, hai bên cò, lông bao cánh lớn và mép các lông cánh xanh thẫm. Cầm và họng xanh thẫm. Phần còn lại của mặt bụng dưới cánh và nách hung nâu rất tươi.

Chim cái. Trần, trước mắt, hai bên đầu, cầm và họng trên hung nhạt có vệt nâu. Đầu, gáy và hai bên cò nâu xám chuyển thành nâu hung vàng ở mặt lưng. Họng dưới có vệt hung. Nách, dưới cánh và dưới đuôi hung vàng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng hung vàng phớt xám.

Mắt nâu thẫm hay nâu đỏ. Mõ đen. Chân nâu thẫm hay đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 92 - 102 ; đuôi : 70 - 83 ; giò : 18 - 19 ; mõ : 10 - 11mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi bụng hung này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Miền điện và Thái Lan.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Hoàng Liên Sơn ở độ cao 2.500m.

895. Đớp ruồi lớn

Muscicapa grandis grandis (Blyth)

Chaitaris grandis Blyth, 1842, Jour. As. Soc. Bengal, 11 : 189, Darjiling,

Chim đực trưởng thành. Đầu, hông, tuyền đuôi, lông bao cánh nhỏ và nhỡ và vệt ở bên cò xanh biếc tươi. Lưng và vai xanh tím thẫm. Đầu đen, các lông đuôi giữa và mép của các lông đuôi ngoài xanh tím hơi tươi hơn ở lưng. Lông bao cánh lớn và lông cánh đen viền xanh như ở lưng. Trước mắt, trán, hai bên đầu, cầm, họng và ngực trên đen chuyển thành đen xanh nhạt ở bụng và dưới đuôi.

Chim cái. Trước mắt, trán, vòng quanh mắt, tai và má nâu hung vàng với thân lông màu nhạt. Đầu và gáy nâu hung lục, hơi phớt xanh xám ở phía sau. Lưng, hông và trên đuôi nâu hung vàng. Lông cánh và lông đuôi nâu, đôi lông đuôi giữa hung, mép các lông đuôi hai bên và lông cánh cũng viền hung. Hai bên cò có vệt xanh tươi. Giữa cầm, họng và ngực trên hung vàng nhạt. Phần còn lại của mặt bụng nâu hung lục với gốc các lông xám. Nách và dưới cánh hung vàng.

Mắt nâu. Mõ và chân đen (đực) hay nâu (cái).

Kích thước. Cánh : 99 - 113 ; đuôi : 65 - 70 ; giò : 23 - 24 ; mõ : 15 mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi lớn này phân bố ở Nepal, Bắc Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào Cai, Yên Bái và Thanh Hóa.

896. Đớp ruồi lớn

Muscicapa grandis decorata (Robinson và Kloss)

Niltava grandis decorata Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 444, Langbian.

Chim trưởng thành. Chim đực rất giống chim đực của phân loài *M. g. grandis* nhưng chim cái có đỉnh đầu và gáy xanh biếc bóng.

Mắt nâu thẫm, Mỏ và chân đen hay nâu thẫm phớt xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 93 - 105 ; đuôi : 68 ; giò : 32 ; mỏ : 21mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi lớn này chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm viên, Đà lạt và Di linh.

897. Đớp ruồi trán đen

Muscicapa macgrigoriae (Burton)

Phoenicura macgrigoriae Burton, 1835, Proc. Zool. Soc. Bengal, : 152, Himalaya.

Chim đực trưởng thành. Trán, trước mắt và vòng quanh mắt đen. Sau trán, hai bên đỉnh đầu, hông và trên đuôi và vệt ở hai bên cổ xanh biếc bóng. Phần còn lại của mặt lưng và mặt ngoài của cánh và đuôi xanh thẫm. Lông cánh và lông bao cánh lớn nâu viền xanh. Cầm, họng, hai bên cổ và ngực trên xanh thẫm chuyển thành xám ở toàn mặt bụng. Nách và dưới cánh trắng.

Chim cái. Mặt lưng nâu vàng lục, đuôi phớt hung nhạt. Hai bên cổ có vệt xanh nhạt. Mặt bụng nâu xám tro, bụng và dưới đuôi trắng nhạt. Cầm và họng hung. Nách và dưới cánh trắng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân nâu sừng hay hung.

Kích thước. Cánh, đực : 58 - 68 ; cái 60 - 65 ; đuôi : 54 - 58 ; giò : 15 ; mỏ : 8 - 9mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Himalai, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Hoàng Liên Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang và Thanh Hóa.

898. Đớp ruồi cầm đen

Muscicapa davidi (La Touche)

Niltava davidi La Touche, 1907, Bull. Brit. Orn. Cl. 21 : 18, Houpeh.

Chim đực trưởng thành. Trán, trước mắt, hai bên đầu, cầm và họng đen phớt xanh ở họng. Trước đỉnh đầu và dài lông màu xanh bóng. Hai bên cổ có vệt xanh da trời. Gáy, cổ, lưng trên và mặt ngoài cánh xanh thẫm. Phần còn lại của cánh nâu đen. Hông, trên đuôi và mặt trên đuôi xanh nhạt, phần còn lại

của đuôi đen. Mặt bụng hung vàng cam tươi, giữa bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn. Mèp cánh xanh, dưới cánh và nách hung vàng cam nhạt.

Chim đực một tuổi có lông cánh viền hung.

Chim cái. Mặt lưng nâu hung vàng nhạt. Trên đuôi vàng lục nhạt. Đuôi nâu hung. Phiến ngoài của các lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu vàng gạch. Căm nâu hung. Họng và sườn nâu vàng lục. Hai bên cổ có vệt xanh nhạt nối liền với hung nhạt. Họng và sườn nâu vàng lục. Hai bên cổ có vệt xanh nhạt nối liền với hung nhạt. Họng và sườn nâu vàng lục. Hai bên cổ có vệt xanh nhạt nối liền với hung nhạt. Ngực dưới xám, bụng và dưới đuôi trắng vệt trắng hay hung vàng ở trước cổ. Ngực dưới xám, bụng và dưới đuôi trắng xám. Dưới cánh và nách hung vàng lẫn da cam.

Chim non có đốm hung vàng.

Mặt nâu thăm. Mỏ đen. Chân xanh nhạt xám.

Kích thước. Cánh, đực : 81 - 98 ; cái : 93 ; đuôi, đực : 67 - 72, cái : 68 ; giò : 19 - 21 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Trung quốc (Hồ bắc và Vân nam) Thái lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Hoàng liên sơn, Tam đảo, Ba bể, Cát bà, và một số nơi thuộc Lạng sơn, Thanh hóa, Nghệ an và Quảng trị.

899. Đớp ruồi Xibéri

Muscicapa sibirica sibirica Gmelin

Muscicapa sibirica Gmelin, 1788, Syst. Nat. 13, 1 : 936, Lake Baikal and Kamtschaka.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng và hai bên đầu nâu thăm, các lông ở đỉnh đầu có phần giữa hơi đen. Cánh và đuôi nâu thăm. Trước mắt, vòng quanh mắt, cằm, họng, bụng và dưới đuôi trắng. Má và bên cổ có đốm nâu. Ngực và sườn trắng có vạch xám đen. Dưới cánh hung vàng.

Vào mùa đông, lông bao cánh lớn và lông cánh tam cấp có viền hung vàng khá rộng.

Chim non có các vệt trắng ở mặt lưng và vệt đen nhạt ở ngực và sườn.

Mặt nâu. Mỏ nâu với mép mỏ trắng nhạt. Chân nâu hung.

Kích thước. Cánh : 75 - 82 ; đuôi : 48 - 53 ; giò : 12 - 13 ; mỏ : 8 - 9mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi này phân bố ở Xibéri và Nhật bản, mùa đông di cư về toàn vùng Đông nam châu Á.

Ở Việt nam đã bắt được đớp ruồi Xibéri ở Nam bộ và Nam Trung bộ.

Hình 194. Đớp ruồi Xibéri.

900. Đớp ruồi Xibéri

Muscicapa sibirica rothschildi (Baker)

Hemichelidon sibirica rothschildi S. Baker, 1923, Bull. Brit. Orn. Cl. 43 : 156, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *M. s. sibirica* nhưng nhìn chung màu lông thăm hơn nhiều và trông gần như đen bồ hóng.

Màu mắt, mõ, chân và kích thước tương tự như phân loài trên.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi Xibéri này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa. Có lẽ phân loài này đã làm tò ở đây.

901. Đớp ruồi đuôi hung

Muscicapa ferruginea (Hodgson)

Hemichelidon ferruginea Hodgson, 1845, Proc. Zool. Soc. London 13 : 32, Nepal.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, hai bên đầu và gáy xám thăm phớt nâu. Ở gốc trán có dải hung hẹp chuyền dần thành xám ở đỉnh đầu và trắng ở trước mắt. Vùng quanh mắt, một phần của trước mắt, cằm, họng, hai bên cổ và giữa bụng trắng. Vai và lưng nâu hung nhạt. Hồng và trên đuôi hung nâu tươi. Cánh nâu đen nhạt với lông bao cánh và lông cánh tam cấp phớt nâu gụ và có dải viền hung. Đuôi hung với các lông đuôi giữa và phần mút của tất cả các lông đuôi khác trừ các lông hai bên có lẩn đen. Má và ngực nâu lẩn nâu gụ. Sườn và dưới đuôi nâu gụ phớt vàng tươi.

Mắt nâu. Mõ nâu với gốc mõ dưới và mép mõ vàng. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 68 - 75 ; đuôi : 43 - 50 ; giò : 12 - 13 ; mõ : 8 - 9 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi đuôi hung này phân bố ở Himalai, Bắc Miến Điện và Nam Trung quốc. Mùa đông loài này di cư xuống phía nam đến Đông dương, Mã Lai và Bocnêô.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai và ở Tây ninh và thành phố Hồ Chí Minh. Có thể loài này làm tò cả ở vùng Tây bắc Việt nam.

902. Đớp ruồi xám

Muscicapa griseisticta (Swinhoe)

Hemichelidon griseisticta Swinhoe, 1861, Ibis, : 330, Takou.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lirng, hai bên đầu và cổ xám xanh nhạt, với các lông ở đỉnh đầu có phần giữa thăm hơn, còn các lông khác có thân lông

hơi thẫm. Cánh và đuôi nâu thẫm. Gốc trán, vòng hẹp quanh mắt và toàn mặt bụng trắng với cầm, ngực và sườn có vạch xám.



Hình 195. Đớp ruồi xám.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen nhạt với gốc mỏ màu hơi nhạt hơn. Chân nâu đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 81 - 89 ; đuôi : 46 - 54 ; giò : 12 - 14 ; mỏ : 8 - 10mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi xám này phân bố ở Xibia, Viễn đông Liên xô và Nhật bản. Mùa đông loài này di cư xuống phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai và Philipin.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Nam bộ.

903. Đớp ruồi xanh xám

Muscicapa thalassina thalassina Swainson

Muscicapa thalassina Swainson, 1838, in Jardine Nat. Libr., Flycathchers, : 252, India.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và vòng quanh mắt đen. Toàn bộ lông màu xanh da trời phớt lục và xám, hơi sáng hơn và bóng hơn ở trán, hai bên đầu, cầm, họng, ngực, trên đuôi và mép ngoài của lông cánh. Dưới đuôi viền trắng. Phần che khuất của các lông cánh và lông đuôi nâu.

Chim cái. Tương tự chim đực nhưng màu xám hơn và phớt xám. Trước mắt nâu. Cầm và họng lẩn nâu và trắng.

Chim non xám nâu ít nhiều phớt lục và có đốm vàng.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 75 - 90 ; đuôi : 60 - 74 ; giò 18 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi xanh xám này phân bố ở Ấn độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt nam có hầu khắp các tỉnh miền núi từ bắc chí nam.



Hình 196. Đớp ruồi xanh xám:

904. Đớp ruồi mỏ dẹp

Muscicapa davurica davurica Pallas

Muscicapa grisola var. davurica Pallas, 1811, Zoogr. Ross. As. 1 : 461, Onon R., Dauria.

Muscicapa latirostris Raffles, 1822, Trans. Linn. Soc, London, 13: 312, Sumatra.

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám nâu, lông ở đỉnh đầu thường có phần giữa màu thẫm hơn. Đuôi, lông cánh và lông bao cánh lớn nâu thẫm viền hung nhạt. Trước mắt và vòng quanh mắt trắng bần. Hai bên đầu nâu. Mặt bụng trắng xỉn, ngực, hai bên họng và sườn có vạch nâu hoặc phớt nâu xám.

Mắt nâu. Mỏ đen với gốc mỏ trắng nhạt.
Chân đen.

Kích thước. Cánh : 65 - 73 ; đuôi : 47 - 52 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi mỏ dẹp này phân bố ở Viễn đông Liên xô và Đông bắc Trung quốc. Mùa đông phân loài này di cư về phía nam đến Nam Trung quốc, Đông dương, Mã lai, Xumatra, Borneo.

Ở Việt nam về mùa đông phân loài này khá phổ biến ở hầu hết các vùng từ bắc chí nam.



Hình 197. Đớp ruồi mỏ dẹp.

905. Đớp ruồi mỏ dẹp

Muscicapa davurica poonensis Sykes

Muscicapa poonensis Sykes, 1832, Proc. Zool. Soc. Bengal, : 85, Poona.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *M. d. davurica* nhưng màu xám nhạt hơn, nhất là ở mặt bụng và sườn.

Mắt, mỏ và chân giống phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 66 - 72mm.

Phân bố. Phân loài đớp ruồi mỏ dẹp này phân bố ở Nam Trung quốc (Vân nam, Tứ xuyên, Quảng tây) và Bắc Miền điện. Mùa đông phân loài này cũng di cư xuống phía nam đến Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Cao bằng, Lạng sơn và Lai châu.

Giống Đớp ruồi cánh hung *Drymophyla* Temminck và Laugier, 1825

906. Đớp ruồi cánh hung

Drymophyla pyrrhoptera pyrrhoptera Temminck và Laugier

Drymophyla pyrrhoptera Temminck et Laugier, 1826, Pl. Col. Ois. 339, Borneo.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ, lưng trên và lông bao cánh nhỏ cánh lơ chuyền dần thành hung ở lưng dưới và hông. Trên đuôi, lông bao cánh ờn, phần lộ ra ngoài của lông cánh thứ cấp và đuôi hung gạch tươi. Lông bao

cánh sơ cấp đen nhạt hơi viền xanh. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm viền hung nâu. Ngực hung vàng nhạt, bụng trắng nhạt, sườn hơi phớt xám.



Hình 198. Đớp ruồi
cánh hung.

Chim cái. Đầu, cổ, lưng trên nâu đất chuyển thành xanh nhạt ở đỉnh đầu. Mặt bụng hung vàng nhạt, ở ngực hơi thẫm hơn và bụng hơi nhạt hơn.

Mắt đỏ nâu. Mỏ nâu sừng. Chân xám vàng.

Kích thước. Cánh : 79 - 86 ; đuôi : 68 - 78 ; giò : 15 ; mỏ : 14 - 16mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi cánh hung này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Đông Dương, Mã Lai, Xumatra và Bocnêô.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Nam bộ.

Giống Đớp ruồi đầu xám Culicicapa Swinhoe, 1871

907. Đớp ruồi đầu xám

Culicicapa ceylonensis calochrysea Oberholser

Culicicapa ceylonensis calochrysea Oberholser, 1923, Smiths Misc. Col. 76 : 8,
Tenasserim.

Chim trưởng thành. Toàn bộ đầu, cổ và ngực xám tro, hơi thẫm hơn ở đỉnh đầu và hơi nhạt hơn ở họng và ngực. Mặt lưng lục vàng tươi, hông màu tươi và gần như vàng. Lông cánh nâu thẫm, viền vàng lục. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi chuyển dần thành xám ở ngực.

Mắt nâu. Mỏ trên đen, mỏ dưới nâu sừng. Chân vàng nhạt hay nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 57 - 67 ; đuôi ; 41 - 52 ; giò : 13 - 14 ; mỏ : 7 - 8 mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi đầu nâu này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Bắc Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam loài này gặp khá phổ biến ở các vùng rừng núi từ bắc chí nam.

Giống Thiên đường Terpsiphone Gloger, 1827

Bảng định loại các loài

Lông đuôi màu hung nâu hoặc màu trắng

Thiên đường *Terpsiphone paradisi*,

xem trang 311

Lông đuôi đen hoặc nâu

Thiên đường đuôi đen *Terpsiphone atrocaudata*,

xem trang 312

908. Thiên đường đuôi phướn

Terpsiphone paradisi indochinensis (Salomonsen)

Tchitrea affinis indochinensis Salomonsen, 1933. Ibis, : 734 - 736, Angkor.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu, mào lông và cõi đen có ánh thép. Phần còn lại của bộ lông trắng tinh, với các thân lông đen ở lưng và vai. Lông cánh



Hình 199. Thiên đường đuôi phướn.

sơ cấp và thứ cấp đen viền trắng ở mép ngoài, các lông cánh tam cấp gần trắng hết trừ mép và một dài giữa lông đen. Các lông đuôi giữa cũng có vạch đen ở phần gốc thân lông và mép lông viền đen.

Chim đực ba năm. Ngực xám chuyển thành trắng ở bụng. Lưng cánh và đuôi kề cả thân lông màu hung nâu tươi.

Chim đực hai năm. Trần, đỉnh đầu mào lông ngắn và gáy xanh đen bóng. Trên cổ, cằm, họng và ngực trên xám, nâu thẫm chuyển dần thành trắng ở bụng. Lông đuôi giữa chỉ dài hơn lông đuôi hai bên 20 - 60 mm.

Có thể có những dạng trung gian.

Chim cái. Tương tự như chim đực ở năm thứ nhất và thứ hai nhưng thường có thể lông đuôi giữa dài, tuy nhiên vẫn không dài hơn lông đuôi bên quá 200 mm.

Mắt nâu. Mỏ và mí mắt xanh bóng, chóp mỏ đen. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh, đực : 89 - 99, cái : 82 - 90; đuôi : 100 - 115 (lông đuôi hai bên), 350 - 500 (lông đuôi giữa); giò : 16; mỏ : 16 - 17 mm.

Phân bố. Phân loài thiên đường này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Miền điện Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam phân loài này có ở Tây bắc, Trung bộ và Nam bộ.

909. Thiên đường đuôi phướn.

Terpsiphone paradisi incei (Gould)

Muscipeta incei Gould, 1852, Birds of Asia 4: 19; Shanghai.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung rất giống phân loài *T. p. indochinensis* nhưng hơi bé hơn. Lúc có bộ lông màu hung thì trước cổ đen phân biệt rõ với màu xám ở ngực.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở hầu khắp nửa nam Trung quốc.

Ở Việt nam phân loài này có ở vùng Đông bắc. Các vật mẫu đã bắt được ở Lào cai, Phú thọ, Bắc thái và Hà nội.

910. Thiên đường đuôi đen

Terpsiphone atrocaudata atrocaudata (Eyton)

Muscipeta atrocaudata Eyton, 1839, Proc. Zool. Soc. London, 7: 102, Malaisia.

Chim đực trưởng thành. Đầu, lông mào dài, cổ và ngực đen nhung, Lưng, vai, bao cánh và hông nâu tím có ánh đỏ. Cánh đen có ánh nâu. Trên đuôi đen phớt đỏ. Đuôi đen. Ngực dưới xám lẩn trắng. Hai bên ngực xám thẫm hay nâu đen nhạt. Phần còn lại của mặt bụng, dưới cánh và dưới đuôi nâu đỏ rất thẫm.

Chim cái. Tương tự chim đực nhưng mào lông ngắn hơn, đuôi nâu hơn và ngắn hơn. Đầu và mặt lưng đen xỉn, họng và ngực xám thẫm.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xanh nhạt, mí mắt xanh tươi. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh: 94 - 95; đuôi: 101 - 109 (mùa đông), 125 - 205 (mùa hè); giò: 13 - 15; mỏ: 14 - 16 mm.

Phân bố. Loài thiên đường này phân bố ở Nhật Bản, mùa đông di cư về phía nam đến Mã Lai.

Ở Việt Nam đã bắt được vài con ở Quảng Trị, Thừa Thiên (trên đường di cư của chúng).

Giống Đớp ruồi xanh gáy đen Hypothymis Boie, 1826

911. Đớp ruồi xanh gáy đen

Hypothymis azurea styani (Hartlaub)

Siphia styani Hartlaub, 1900, Abh. Nat. Ver. Bremen, 16, 2: 246, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Trần, một túm lông ở gáy và một dài hép ngang qua ngực đen. Toàn bộ đầu, họng và ngực trên xanh da trời.

Phần còn lại của mặt lưng kề cả cánh và đuôi xanh thẫm và phần còn lại của mặt bụng trắng phớt xám tím.

Chim cái. Lông mũi đen nhạt. Đầu và cổ xanh xin. Mặt lưng kề cả cánh nâu xám nhạt, đuôi nâu xám thẫm và tất cả đều phớt xanh. Ngực xám, phần còn lại của mặt bụng trắng xám nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xanh (đực) hay đen (cái). Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh: 63 - 75; đuôi: 70 - 76; giò: 14 - 15; mỏ: 10 - 12mm.

Phân bố. Loài đớp ruồi xanh gáy đen này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam loài này có ở hầu khắp các vùng rừng núi từ bắc chí nam.



Hình 200. Đớp ruồi xanh gáy đen.

Giống Rẽ quạt Rhipidura Vigors và Horsfield, 1825

Bảng định loại các loài

1. Đuôi dài hơn cánh rõ ràng. Bụng không vàng

xem 2

Đuôi và cánh dài gần bằng nhau. Bụng vàng

Rẽ quạt bụng vàng *Rhipidura hypoxanthum*,

xem trang 314

2.(1) Trán trắng, họng chủ yếu màu đen <i>Rê quạt họng đen Rhipidura aureola,</i>	xem trang 315
Trán đen, họng trắng	xem 3
3.(2) Mặt bụng trắng trừ dài ngang qua ngực đen <i>Rê quạt Java Rhipidura javanica,</i>	xem trang 315
Mặt bụng chủ yếu xám <i>Rê quạt họng trắng Rhipidura albicollis,</i>	xem trang 314

912. Rê quạt bụng vàng
Rhipidura hypoxanthum Blyth

Rhipidura hypoxantha Blyth, 1843, Journ. As. Soc. Bengal, 12 : 935, Darjiling.
Chim đực trưởng thành. Trước mắt và vòng quanh mắt đen. Trán và dài lông mày rộng vàng tươi. Tai nâu đen nhạt với thân lông hung vàng. Mặt lưng và bao cánh lục vàng thẫm, các lông bao cánh lớn có mút lông vàng nhạt. Đuôi nâu, trừ hai lông đuôi giữa, các lông đuôi khác có vệt trắng rộng ở mút phiến lông ngoài và có thân lông trắng. Lông cánh nâu viền vàng lục. Toàn bộ mặt bụng vàng tươi hơi phớt lục ở hai bên sườn.

Chim cái. Như chim đực nhưng trước mắt và vòng quanh mắt nâu lẩn lục vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ trên đen, mỏ dưới nâu sừng hay vàng nhạt. Chân nâu sừng.

Kích thước. Cánh : 52 - 58 ; đuôi : 36 - 63 ; giờ : 15 ; mỏ : 8 - 9mm.
Phân bố. Loài rê quạt bụng vàng này phân bố ở Himalai, Miền diện, Thái lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Sapa, ở độ cao trên 1.500m.

913. Rê quạt họng trắng
Rhipidura albicollis albicollis (Vieillot)



Hình 201. Rê quạt họng trắng.

Platyrhynchus albicollis Vieillot, 1818, Nouv. Dict. d'Hist. Nat. 27 : 13, Bengal.

Chim trưởng thành. Trán, trước đỉnh đầu, trước mắt, trên và dưới mắt, tai và cằm đen. Dài lông mày ngắn và họng trắng. Toàn bộ mặt lưng xám đen nhạt. Phần mặt bụng còn lại xám. Lông đuôi đen với mút lông trắng, trừ đối lông đuôi giữa.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 71 - 87 ; đuôi : 95 - 115 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 10mm.

Phân bố. Phân loài rẽ quạt này phân bố ở Himalai, Miền điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt Nam phân loài này có ở hầu khắp các vùng từ biên giới Việt - Trung cho đến Trung trung bộ.

914. Rẽ quạt họng trắng

Rhipidura albicollis cinerescens Delacour

Rhipidura albicollis cinerescens Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 156, Djiring.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *R. a. albicollis* nhưng nhìn chung màu nhạt hơn, cầm có vệt trắng, cánh và đuôi nhạt hơn và nhiều màu nâu hơn.

Kích thước. Cánh : 68 - 85 ; đuôi : 105 ; giò : 15 ; mỏ : 9 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung bộ và Nam Lào. Các vật mẫu đã bắt được ở Đắc Tô, Kôngtum, Di Linh, Đà Lạt.

915. Rẽ quạt họng đen

Rhipidura aureola burmanica (Hume)

Leucocerca burmanica Hume, 1881, S. Feath. 9 : 175, Thounghyean.

Chim trưởng thành. Trần và dài lông mày rộng, kéo dài đến gáy màu trắng. Trước mắt, má, tai và phía trước đỉnh đầu đen phớt xanh nhạt chuyển dần thành nâu xám ở lưng và cánh. Đuôi nâu thẫm với mút lông có vệt trắng rộng, đôi lông đuôi giữa không có mút trắng hay có nhưng rất hẹp. Cầm và họng đen, hơi có vạch trắng nhỏ. Bụng và ngực trắng. Hai bên ngực và nách nâu thẫm.

Chim cái có màu hơi nhạt hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 80 - 96 ; đuôi : 90 - 100 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 10 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Miền điện và Thái Lan.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Di Linh.

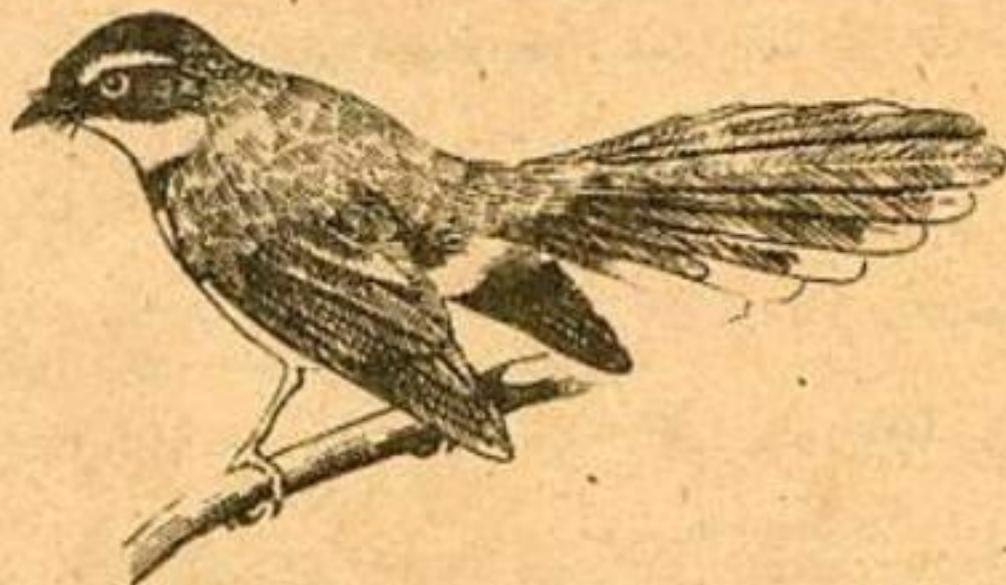
916. Rẽ quạt Java

Rhipidura javanica javanica (Sparrman)

Muscicapa javanica Sparrman, 1788, Mus. Carls. 2 : 75, Java.

Chim trưởng thành. Dài lông mày ngắn màu trắng. Đỉnh đầu, cầm, dài rộng ngang qua ngực, hai bên đầu và hai bên cổ đen khói. Toàn bộ phần còn lại của mặt lưng nâu và đuôi hơi thẫm hơn. Trì ba lông đuôi giữa các lông đuôi khác

có mút lông trắng. Họng và ngực trên trắng. Ngực dưới, bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt vàng.



Hình 202. Rè quạt Java.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 73 - 82 ; đuôi : 90 - 100 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Loài rè quạt Java này phân bố ở Miền điện, Thái Lan, Nam Đông dương, Mã Lai và Java.

Ở Việt Nam loài này có ở Nam bộ.

HỘ BẠC MÁ PARIDAE

Họ Bạc má gồm các loài chim rất đồng nhất cả về hình dạng ngoài lẫn về cách sống. Tất cả đều là những loài chim cỡ bé nặng 7 - 23 gam. Mỏ của chúng ngắn, hình chóp nón, với súng mỏ tròn. Lỗ mũi thường có lông ngắn che kín. Lông ở mép mỏ kém phát triển. Chân khoẻ với ngón chân chắc và móng cong rất thích hợp với việc bám vào cành cây và thân cây. Cánh tương đối yếu và tròn với 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất ngắn kém hay bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài của lông thứ hai. Đuôi ngắn có hình vuông, hơi tròn hay hơi chẻ đôi. Bộ lông mềm và dày. Chim đực và chim cái thường rất giống nhau về màu sắc. Chim non có màu nhạt và xinh hơn chim trưởng thành.

Các loài chim thuộc họ Bạc má là những loài chim rất hoạt động, ít khi đậu yên một nơi. Chúng chuyển từ cành này sang cành kia, di chuyển dọc theo thân cây, hay ra tận các cành nhỏ để tìm mồi. Thức ăn chủ yếu của chúng là các côn trùng nhỏ, trứng và ấu trùng của chúng, mà hầu hết là những loài có hại cho cây trồng và cây rừng. Vì thế mà bạc má là những loài chim rất có ích.

Phần lớn các loài bạc má làm tổ trong các hốc cây, một số ít loài làm tổ trên cành cây. Mỗi lứa chúng đẻ 4 - 5 trứng.

Họ Bạc má có khoảng 65 loài thuộc 6 giống phân bố rộng rãi ở hầu hết khắp các vùng trên thế giới trừ Nam Mỹ.

Ở Việt Nam có 6 loài thuộc 4 giống.

Bảng định loại các giống

1. Đọc giữa bụng có dài màu đen

Giống Bạc má *Parus*,

Đọc giữa bụng không có dài đen

xem trang 317

xem 2

2.(1) Bụng màu vàng tươi

Giống Chim mào vàng Melanochlora,

xem trang 319

Bụng màu khác

xem 3

3.(2) Mỏ rất ngắn, chỉ dài khoảng 5mm. Mặt bụng đồng màu.

Giống Bạc má rừng Sylviparus,

xem trang 323

Mỏ không ngắn lắm, dài khoảng 7mm. Mặt bụng nhiều màu, họng có vệt đen lớn, xung quanh vệt đen có dải trắng hoặc trắng nhạt.

Giống Bạc má đuôi dài Aegithalos,

xem trang 321

Giống Bạc má Parus Linnaeus, 1766

Bảng định loại các loài

1. Đầu có mào lông

Bạc má mào Parus xanthogenys.

xem trang 319

Đầu không có mào

xem 2

2.(1) Mặt bụng có màu vàng tươi

Bạc má bụng vàng Parus monticolus,

xem trang 318

Mặt bụng không có màu vàng tươi (có thể có màu vàng nhạt)

Bạc má Parus major,

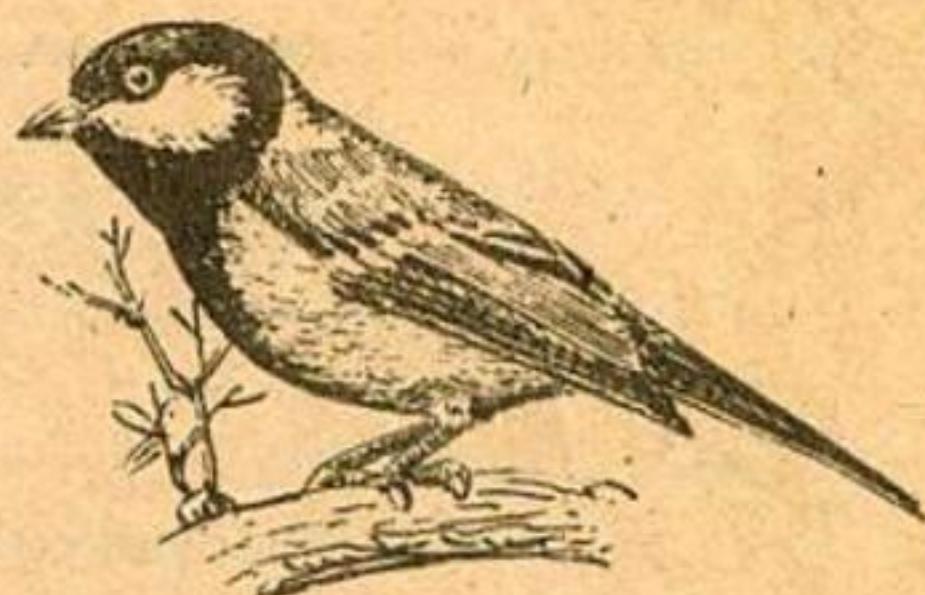
xem trang 317

917. Bạc má

Parus major commixtus Swinhoe

Parus commixtus Swinhoe, 1868, Ibis : 63, Amoy.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, trước mắt, họng, cổ và ngực trên đen xanh nhạt có ánh thép. Má, tai và một vệt ở gáy trắng. Vai và lưng trên lục vàng nhạt ít nhiều phớt xám xanh. Lưng dưới xám xanh. Cánh đen ở phần bị che khuất, xám xanh ở phần lộ ra ngoài; lông bao cánh lớn có phần mót trắng nhạt; mép các lông cánh sơ cấp ở phần gần mút lông, mót các lông thứ cấp và dải viền rộng của các lông tam cấp trắng. Mặt trên đuôi xám xanh, phiến trong của các lông đuôi hai bên đen, trừ đôi ngoài cùng có phiến ngoài và 1/2 phiến trong trắng, đối tiếp theo có mót lông trắng còn các lông khác đối khi có



Hình 203. Bạc má.

dài hép trắng ở mút. Mặt bụng trắng đục với một dải dọc giữa bụng đen. Chim non màu xanh hơn và phớt nâu ở nhiều chỗ.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 61 - 70 ; đuôi : 52 - 58 ; giò : 16 - 17 ; mỏ : 8 - 9mm.

Phân bố. Phân loài bạc má này phân bố ở Đông nam Trung quốc và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam phân loài này có ở vùng Đông bắc.

918. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở vùng Tây bắc, Trung bộ và Bắc Lào thuộc phân loài *P. m. nubicola* De Schauensee, và

919. Các vật mẫu bắt được ở Nam bộ thuộc phân loài *P. m. templorum* De Schauensee.

920. Bạc má bụng vàng

Parus monticolus legendrei Delacour

Parus monticolus legendrei Delacour, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 166, Djiring.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống loài bạc má trên nhưng bộ lông có màu sắc tươi hơn. Vai và lưng trên lục vàng nhạt, mặt bụng vàng tươi với dải đen giữa bụng rộng, vệt đen ở họng lan rộng đến ngực dưới, viền trắng ở các lông bao cánh và lông cánh sơ cấp rõ hơn, các lông cánh tam cấp có vệt trắng ở mút lông, viền của các lông cánh thứ cấp và của các lông đuôi xanh hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 62 - 68 ; đuôi : 56 ; giò : 16 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Phân loài bạc má bụng vàng này chỉ mới tìm thấy ở Lâm đồng.

921. Bạc má bụng vàng

Parus monticolus yunnanensis La Touche

Parus monticolus yunnanensis La Touche, 1922, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 51, Milati.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *P. m. legendrei* nhưng dài đen ở bụng hép hơn và vệt đen ở họng không lan xa xuống đến ngực, các vệt trắng ở cánh và đuôi không rõ bằng và hơi hép hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 62 - 71 mm.

Phân bố. Phân loài bạc má này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai và Sapa.

922. Bạc má mào

Parus xanthogenys rex (David)

Parus rex David, 1874, Ann. Sci. Nat. 5, 19, art. 9 : 4, Foukien.

Chim đực trưởng thành. Đầu, mào lông và dài sau mắt đen hơi phớt xám. Trán, trước mắt, dài lông mày, hai bên đầu, hai bên cổ và gáy vàng tươi. Vai và lưng trên xám đen có vạch trắng nhạt. Lông cánh sơ cấp đen viền trắng và có vệt trắng hép ở gốc, lông thứ cấp đen viền xám với mép trắng ở phiến trong, lông tam cấp và lông bao cánh lớn có mút trắng, lông bao cánh nhỏ có mút xám. Lông đuôi giữa đen viền xám, các lông tiếp theo có mép ngoài xám và mút trắng, các lông ngoài cùng có phiến ngoài trắng. Cằm, họng, ngực và giữa bụng đen. Hai bên thân xám.

Chim cái. Đầu và phần vàng ở đầu xỉn hơn. Vai và lưng trên xám phớt lục. Mặt bụng lục vàng nhạt chuyển dần thành xám ở bụng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 73 - 82 ; đuôi : 62 ; giò : 18 ; mỏ : 11mm.

Phân bố. Phân loài bạc má mào này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân Nam) và Bắc đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai, Sapa và Yên bái.

923. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Lâm đồng thuộc phân loài *P. x. basilus* Delacour. Phân loài này còn tìm thấy cả ở Nam Lào.

Giống Chim mào vàng *Melanochlora* Lesson, 1839

924. Chim mào vàng

Melanochlora sultanea sultanea (Hodgson)

Parus sultaneus Hodgson, 1836, Ind. Rev. : 31, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, mào lông, ngực, bụng, sườn và dưới đuôi vàng tươi. Phần còn lại của bộ lông đen có ánh lục.

Chim cái và chim non. Nhìn chung giống chim đực nhưng màu nhạt hơn và xỉn hơn.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 105 - 112 ; đuôi : 85 - 95 ; giò : 24 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Phân loài chim mào vàng này phân bố ở Nepan, Đông bắc Ấn Độ, Bắc Miến Điện, Bắc Thái Lan và Bắc Lào.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Hòa Bình.

925. Chim mào vàng

Melanochlora sultanea seorsa Bangs

Melanochlora sultanea seorsa Bangs, 1924, Proc. New, Eng. Zool. Cl. 9 : 23,
Yenping.

Chim trưởng thành. Nhìn chung phân loài *M.s. sultanea* nhưng mào lông màu
xỉn hơn với thân lông đen. Có thể gặp dạng trung gian giữa hai phân loài trên
ở vùng Đông bắc Việt nam.

Mắt nâu, Mỏ đen. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 100 - 109 mm.

Phân bố. Phân loài chim mào vàng này ở Đông Trung quốc và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Bắc cạn, Thanh hóa và Nghệ an.



Hình 204. Chim mào vàng.

926. Chim mào đen

Melanochlora sultanea gaeti Delacour và Jabouille

Melanochlora sultanea gaeti Delacour et Jabouille, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl.
46 : 6, Bana.

Chim trưởng thành. Trông như phân loài trên nhưng toàn bộ đầu và mào
lông đều đen như màu lưng.

Mắt nâu. Mỏ đen. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 91 - 108 ; đuôi : 91 ; giò : 22 ; mõ : 14mm.

Phân bố. Phân loài chim mào đen này chỉ phân bố hẹp ở vùng quanh đèo Hải Vân.



Hình 205. Chim mào đen.

Giống Bạc má đuôi dài *Aegithalos* Hermann, 1804

927. Bạc má đuôi dài

Aegithalos concinus annamensis (Robinson và Kloss)

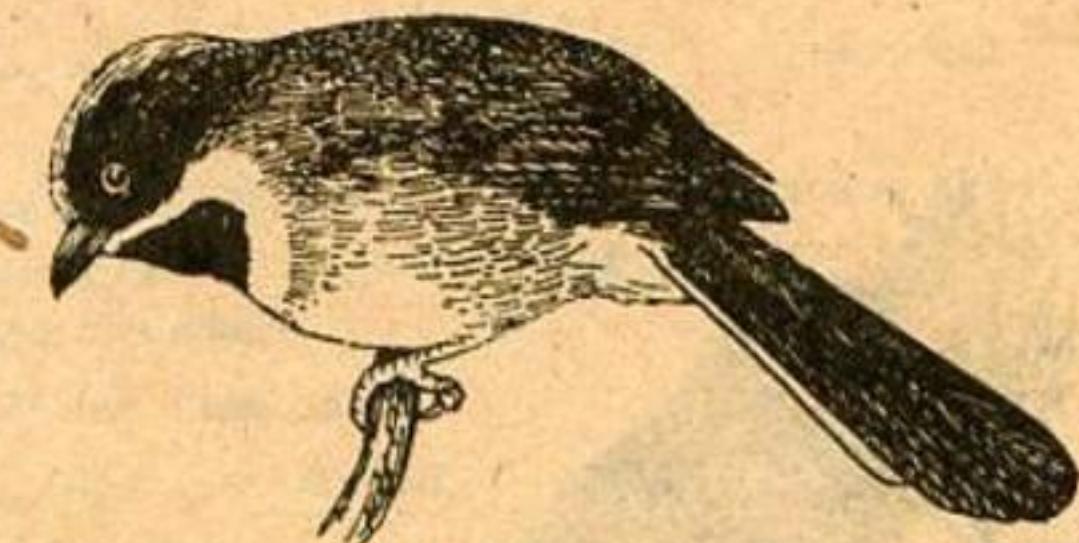
Aegithaliscus annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, 196 : 606, Langbian.

Chim trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy nâu xám. Hai bên đầu xám đen với một số lông trên mắt và hai bên gáy có vệt trắng nhạt. Mặt lưng kề cổ cánh xám xanh phớt nâu. Đuôi cùng màu như cánh với phiến ngoài của lông ngoài cùng trắng, các lông tiếp theo chỉ có phần mút lông trắng. Họng có vệt đen lớn, xung quanh vệt đen là dài xám nhạt rộng. Mặt bụng xám hung nhạt, ở giữa bụng và dưới đuôi hơi nhạt hơn.

Mắt vàng nhạt. Mõ đen. Chân vàng đất.

Kích thước. Cánh : 47 - 54 ; đuôi : 52 - 53 ; giò : 15 - 17 ; mõ : 5mm.

Phân bõ. Phân loài bạc má đuôi dài này phân bõ ở Nam Trung bộ Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở đèo Hải Vân và Di linh.



Hình 206. Bạc má đuôi dài
Ae. concinus annamensis.

928. Bạc má đuôi dài

Aegithalos concinus talifuensis (Rippon)

Aegithaliscus talifuensis Rippon, 1903, Bull. Brit. Orn. Cl. 14 : 18, Gyi-dzin-shan.

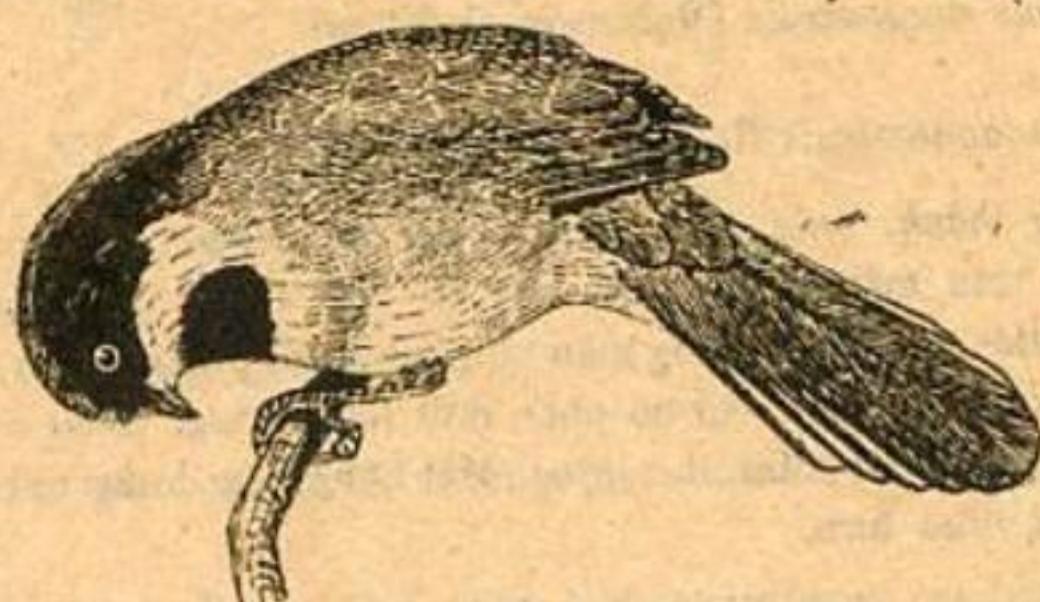
Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *A.c. annamensis* nhưng màu hơi tươi hơn. Trán, đỉnh đầu và gáy hung nâu. Màu đen ở hai bên đầu và họng thẫm hơn và không có các vệt trắng nhỏ ở trên mặt và hai bên gáy. Dài vòng quanh vệt đen ở họng trắng. Sườn và dài ngang ngực hung nâu tươi, bụng trắng hơi phớt hung.

Mắt vàng. Mỏ đen. Chân vàng thẫm.'

Kích thước. Cánh : 44 - 51 ; đuôi : 56; giò : 15 ; mỏ : 5 - 6 mm.

Phân bõ. Phân loài bạc má đuôi dài này phân bõ ở nửa Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Sapa và Lào cai.



Hình 207. Bạc má đuôi dài
Ae. concinus talifuensis

Giống Bạc má rừng *Sylviparus* Burton, 1836

929. Bạc má rừng

Sylviparus modestus modestus Burton

Sylviparus modestus Burton, 1835, Proc. Zool. Soc. London, : 154, Hymalayas.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng xám vàng nhạt, các lông ở đầu có phần gốc hơi nhạt hơn. Lông ở cánh và đuôi viền vàng lục nhạt. Mặt bụng hung vàng phớt xám nhạt.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám đen. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 55 - 62 ; đuôi : 39 ; giò : 14 ; mỏ : 7 mm.

Phân bố. Phân loài bạc má rừng này phân bố ở Népan, Đông bắc Ấn Độ, Miến Điện và Trung Quốc.

Ở Việt Nam phân loài này chỉ có trong các rừng ẩm ở độ cao 2.500 - 2.800 m thuộc dãy Hoàng Liên Sơn.

930. Bạc má rừng.

Sylviparus modestus klossi Delacour và Jabouille.

Sylviparus modestus klossi Delacour et Jabouille, 1930 L'Oiseau, 11 : 393, Langbian.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *S. m. modestus* nhưng nhìn chung nhiều màu vàng hơn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen vàng nhạt. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 56 - 57 ; đuôi : 36 ; giò : 17 ; mỏ : 7 mm.

Phân bố. Phân loài này hình như chỉ có ở cao nguyên Lâm Viên.

HỘ TRÈO CÂY SITTIDAE

Hộ Trèo cây gồm các loài chim có cỡ nhỏ, nặng 20 - 40 gam. Mỏ của chúng dài vừa phải, thẳng và nhọn. Cánh ngắn, tròn và có 10 lông cánh sơ cấp. Các lông cánh sơ cấp thứ 3, 4 và 5 là những lông dài nhất, lông thứ 6 bằng lông thứ 2. Đuôi ngắn và gồm 12 lông. Chân ngắn, khỏe với ngón chân dài và móng nhọn thích hợp với việc leo trèo dọc thân cây, vách đá. Bộ lông mềm và dày. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau. Các loài Trèo cây là những loài chim rừng hoặc ở núi đá. Chúng làm tổ trong các hốc cây hay kẽ đá và cưa tổ lúc nào cũng có trét thêm bùn cho hẹp lại đủ để cho chim ra vào. Mỗi lứa Trèo cây đẻ 4 - 6 trứng. Thức ăn chính của các loài Trèo cây là các động vật không xương sống nhỏ mà chủ yếu là côn trùng và nhện. Cũng có khi chúng ăn cả hạt thực vật.

Họ Trèo cây gồm khoảng 31 loài thuộc 6 giống chủ yếu phân bố ở châu Âu và Á, Bắc Mỹ và Bắc Phi.

Ở Việt nam có 4 loài thuộc giống Sitta.

Giống Trèo cây Sitta Linnaeus, 1758

Bảng định loại các loài

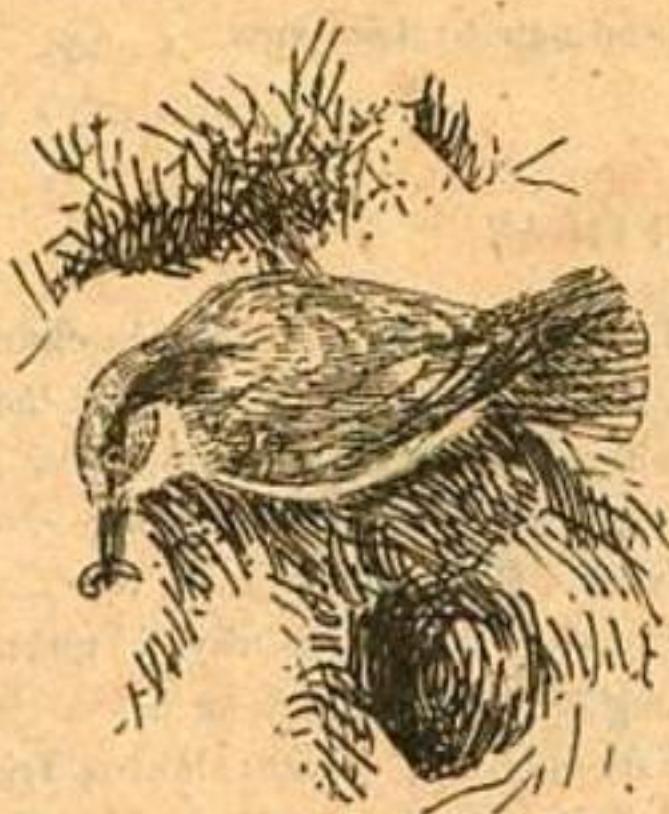
1. Phần gốc của các lông đuôi giữa màu trắng		
<i>Trèo cây Himalai Sitta himalayensis,</i>	xem trang 324	
Phần gốc của các lông đuôi giữa không trắng	xem 2	
2.(1) Mặt lưng đen có vạch xanh		
<i>Trèo cây lưng đen Sitta formosa,</i>	xem trang 326	
Mặt lưng màu nhạt hơn	xem 3	
3.(2) Trán đen		
<i>Trèo cây trán đen Sitta frontalis,</i>	xem trang 326	
Trán không đen		
<i>Trèo cây bụng hung Sitta europea,</i>	xem trang 325	

931. Trèo cây Himalai

Sitta himalayensis Jardine và Selby

Sitta himalayensis Jardine et Selby, 1835, Ill. Ind. Orn. 3 : 114, Himalaya.

Chim đực trưởng thành. Trán, trước mắt và dài sau mắt kéo dài đến hai bên gáy đen. Dài lông mày hung vàng nhạt không rõ nét. Vai, lưng trên, lông bao cánh và các lông cánh thứ cấp trong cùng xanh xám thẫm. Lông cánh sơ cấp và các lông thứ cấp ngoài cùng nâu thẫm viền xanh xám. Các lông đuôi giữa xanh xám với phần gốc của phiến lông trong và một dải sát thân lông ở phiến lông ngoài trắng. Hai đôi kẽ bên đen hoàn toàn, đôi tiếp theo đen với mút lông xám, đôi tiếp theo cùng tương tự nhưng có thêm dài chéo trắng. Đôi ngoài cùng cùng màu nhưng phần trắng rộng hơn. Má và cầm hung vàng nhạt. Mặt bụng hung nâu, sườn và dưới đuôi màu thẫm hơn và tươi hơn. Dưới cánh đen với một vệt trắng ở gốc các lông cánh sơ cấp.



Hình 208. Trèo cây Himalai.

Chim cái. Giống chim đực nhưng màu nhạt hơn và xinh hơn.

Mắt nâu nhạt. Mỏ đen với gốc mỏ xanh nhạt hay xám nhạt. Chân vàng nhạt hay nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 66 - 76 ; đuôi : 37 - 41 ; giò 17 - 18 ; mỏ : 14 - 15 mm

Phân bố. Loài trèo cây Himalai này phân bố ở Himalai, Bắc Miến Điện, Bắc Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam loài này chỉ có ở dãy Hoàng Liên Sơn ở độ cao trên 2.000m.

932. Trèo cây bụng hung

Sitta europea tonkinensis Kinnear

Sitta castanea tonkinensis Kinnear, 1936, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 71, Napé.

Chim đực trưởng thành. Dài đen rộng kéo dài từ mũi, đi qua mắt đến hai bên gáy. Trước mắt, má, tai và cằm trắng có vạch do các mút lông đen. Mặt lưng và các lông đuôi giữa xanh xám. Hai đôi tiếp theo đen với mép và mút xanh xám, các đôi khác có vệt trắng ở gần mút phiến lông trong, đôi ngoài cùng có vệt xám ở phiến lông ngoài. Mặt bụng hung nâu thẫm. Dưới đuôi đen với mút lông trắng.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng màu hung nâu ở bụng nhạt hơn. Mắt nâu. Mỏ đen với gốc mỏ dưới xám. Chân xám thẫm hay đen nâu nhạt.

Kích thước. Cánh : 85 - 90 ; đuôi : 45 ; giò : 17 ; mỏ : 20 mm.

Phân bố. Phân loài trèo cây bụng hung này phân bố ở Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam các vật mẫu đã bắt được ở Lai Châu và Hoàng Liên Sơn.

933. Trèo cây bụng hung

Sitta europea neglecta Walden

Sitta neglecta Walden, 1870, Ann. Mag. Nat. Hist. 5 : 218, Monts Karen.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *S. e. tonkinensis* nhưng kích thước hơi bé hơn, họng và ngực có màu nhạt hơn màu ở bụng và sườn, vệt trắng ở hai bên đầu chuyển dần sang màu hung ở họng.

Mắt nâu. Mỏ xanh nhạt với mút mỏ đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 75 - 83 ; đuôi : 38 - 42 ; giò : 18 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Miến Điện, Thái Lan và Nam Đông Dương.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy phân loài này ở Plâycu.

934. Trèo cây bụng xám

Sitta europea griseiventris Kinnear

Sitta europea griseiventris Kinnear, 1920, Bull. Brit. Orn. Cl. 40 : 142,
Mt Victoria

Chim trưởng thành. Trông tương tự như các phân loài trên nhưng hai bên đầu, hai bên cổ và lông mặt bụng xám nhạt, sườn hung nâu tươi, dưới đuôi trắng, mút lông hung nâu.

Mặt nâu thẫm. Mỏ xám chỉ với chóp mỏ đen nhạt. Chân nâu xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 69 - 83 ; đuôi : 40 ; giò 18 ; mỏ : 15 mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Di linh, Đà lạt và Lâm viên, ở độ cao trên 1.000 m.

935. Trèo cây lưng đen

Sitta formosa Blyth

Sitta formosa Blyth, 1843, Journ. As. Soc. Bengal. 12 : 938, Darjiling.

Chim trưởng thành. Mặt lưng đen có vạch xanh nhạt ở lưng trên và hai bên cổ, và xanh lơ bóng ở các chỗ khác. Hai bên đầu cổ và cằm hung nhạt. Lông ở quanh mắt và tai có gốc đen nhạt. Lông bao cánh nhỏ, lông bao cánh sơ cấp quanh mắt và tai có gốc đen nhạt. Lông bao cánh nhỡ và lớn và các lông cánh và thứ cấp xanh biếc. Mép của các lông bao cánh nhỡ và lớn và các lông cánh và thứ cấp trong cùng trắng. Phần còn lại của cánh xanh. Vai, lưng dưới và hông thứ cấp trong cùng trắng. Phần còn lại của cánh xanh. Vai, lưng dưới và hông xanh nhạt. Lông đuôi giữa xanh với phần gốc đen. Hai đốt kẽ bên đen viền xanh nhạt. Lông đuôi giữa xanh với phần gốc đen. Hai đốt kẽ bên đen viền xanh nhạt. Lông đuôi khác đen với phần mút trắng và mép viền xanh. Mặt bụng nâu thẫm.

Mặt nâu đỏ hay nâu thẫm. Mỏ đen với gốc mỏ màu nhạt hơn. Chân xám xanh hay nâu vàng.

Kích thước. Cánh : 114 - 118 ; đuôi : 58 - 60 ; giò : 21 ; mỏ : 17 mm.

Phân bố. Loài trèo cây lưng đen này phân bố ở Đông bắc Án Độ và Miến Điện và có thể cả ở Bắc Thái Lan và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Sapa.

936. Trèo cây trán đen

Sitta frontalis frontalis Swainson

Sitta frontalis Swainson, 1820, Zool. Ill. 1, 1 : 2, Ceylan.

Chim đực trưởng thành. Trán và dài lông mày đen. Toàn bộ mặt lưng kẽ cả cánh và đuôi xanh có ánh đỏ. Phần bị che khuất của các lông cánh và lông đuôi nâu đen nhạt. Tai tím nhạt. Cằm và họng trắng nhạt. Mặt bụng hung vàng nhạt hơi phớt tím.

Chim cái. Trông tương tự như chim đực nhưng không có dài lông mày đen.

Mặt vàng hay nâu (chim non). Mỏ đỏ tươi với mút mỏ đen. Chân nâu nhạt hay nâu đỏ nhạt.

Kích thước. Cánh : 70 - 85 ; đuôi : 40 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 12 - 13mm.

Phân bố. Phân loài trèo cây trán đen này phân bố ở Ấn Độ, Xây Lan, Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam loài này có thể gặp ở hầu khắp các vùng từ bắc chí nam ở những chỗ có rừng, nhưng số lượng cá thể không nhiều.

937. Trèo cây trán đen

Sitta frontalis solangiae (Delacour và Jabouille)

Calositta solangiae Delacour et Jabouille, 1930, L'Oiseau, 11 : 395, Fansipan.

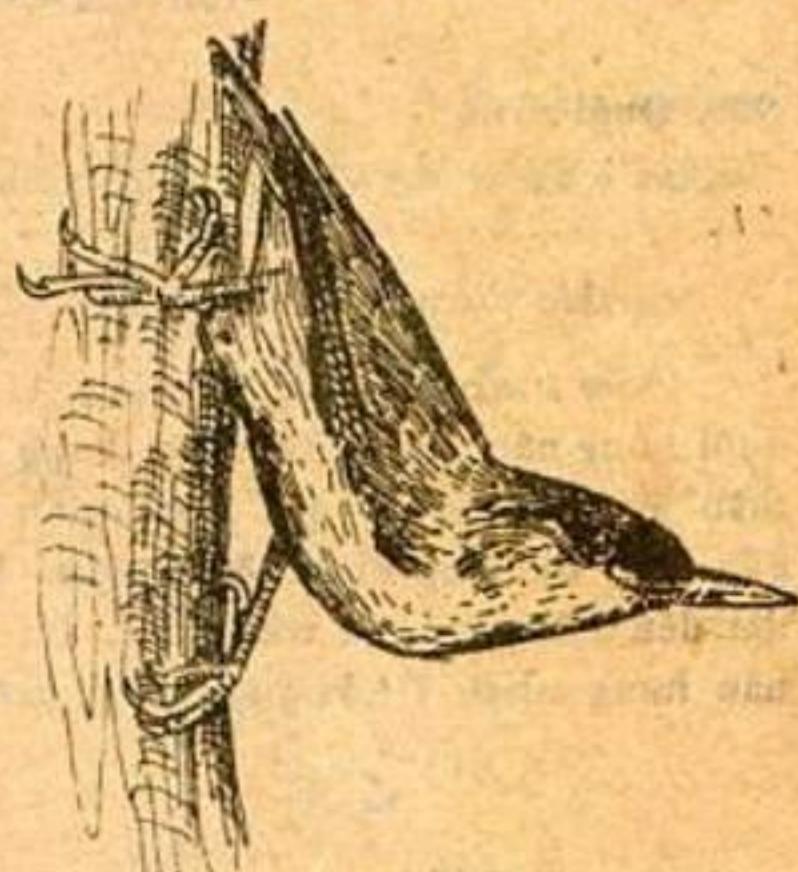
Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *S. f. frontalis* nhưng đầu và cổ màu nhạt hơn và phớt hung tím.

Mắt vàng nhạt. Mõ vàng tươi với mút mõ đen nhạt. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 76 ; đuôi : 47 ; giò : 19 ; mõ : 13mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Sapa.

938. Theo Delacour và Greenway thì những vật mẫu bắt được ở Lâm Đồng thuộc phân loài *S. f. fortior* Delacour và Greenway.



Hình 209. Trèo cây trán đen.

HỘ ĐUÔI CỨNG CERTHIIDAE

Hộ Đuôi cứng gồm các loài chim cỡ nhỏ, có trọng lượng từ 8 - 10 đến 20 - 25 gam. Mõ của chúng khá dài, mảnh và hơi cong xuống. Lỗ mũi có màng da che. Cánh thường khá dài và nhọn, nhưng cũng có một số loài có cánh ngắn và tròn. Số lông cánh sơ cấp là 10. Đuôi nhọn và gồm 12 lông. Chân rất ngắn nhưng khỏe với ngón chân dài và móng chân cong và nhọn. Bộ lông dày và mềm và thường có màu khá sặc sỡ, nhất là những loài ở vùng nhiệt đới. Chim đực và chim cái giống nhau. Chim non màu hơi nhạt hơn, xinh hơn và thường có vạch ở hai bên sườn và ngực.

Hộ Đuôi cứng thường sống ở rừng và các núi đá. Chúng làm tổ trong các hốc cây, kẽ đá và một số ít loài làm tổ trên cành cây. Mỗi lứa chúng đẻ 3 - 5 trứng. Có loài đẻ đến 9 trứng.

Thức ăn chủ yếu của các loài Đuôi cứng là các động vật không xương sống nhỏ, nhất là côn trùng và nhện.

Hộ Đuôi cứng gồm khoảng 17 loài thuộc 3 giống phân bố ở châu Âu, Á, Úc, Phi và Bắc Mỹ.

Ở Việt Nam chỉ có một loài.

Giống Đuôi cứng Certhia Linnaeus, 1758

939. Đuôi cứng

Certhia discolor meridionalis Robinson và Kloss

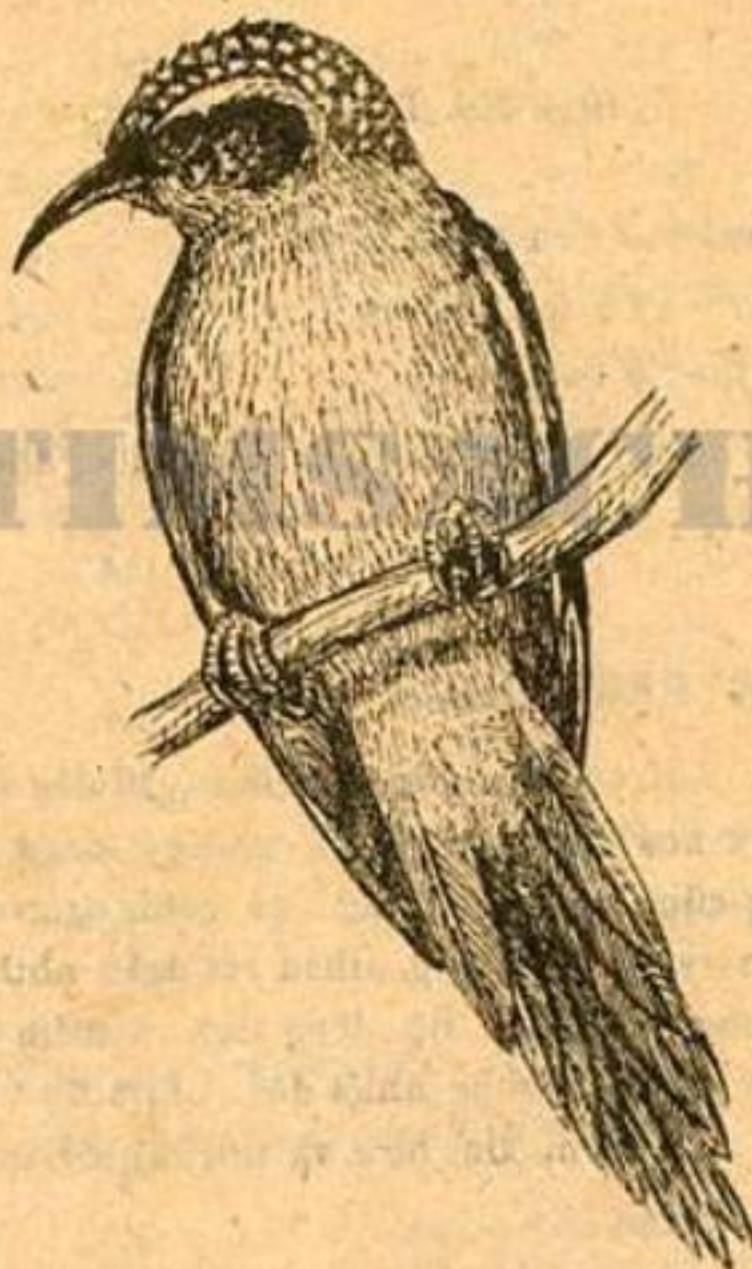
Certhia discolor meridionalis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, : 609, Langbian.

Chim trưởng thành. Mặt lưng nâu thẫm, có vạch hung vàng. Hông và trên đuôi hung nâu tươi. Đuôi nâu hung nhạt với phiến lông ngoài hơi nhạt hơn và thân lông nâu vàng cam. Lông cánh nâu phớt hung vàng. Trừ bốn lông sơ cấp đầu tiên, các lông khác đều có viền đen ở mép lông ngoài. Dài lông mày rộng kéo dài đến bên gáy màu trắng đục. Tai và má nâu. Mặt bụng nâu xỉn, bụng và sườn nâu hung nhạt. Dưới đuôi hung tươi.

Mắt nâu. Mõ trên đen, mõ dưới màu hơi nhạt hơn. Chân nâu.

Kích thước. Cánh: 67 - 71; đuôi: 79; giò: 16; mõ: 20 mm.

Phân bố. Phân loài đuôi cứng này chỉ mới tìm thấy ở các rừng ở Đà lạt và Di linh ở độ cao trên 1.000 m.



Hình 210. Đuôi cứng.

940. Đuôi cứng

Certhia discolor shanensis Baker

Certhia discolor shanensis S. Baker, 1930, Faun. Brit. Ind., Bds. 7: 90, Loipang nan.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *C. d. meridionalis* nhưng màu hơi nhạt hơn, mặt lưng tươi hơn, mặt bụng nhiều màu hung vàng hơn và ít màu nâu hơn.

Kích thước và màu sắc tương tự phân loài trên.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt Nam.

Ở Việt Nam các vật mẫu thuộc phân loài này đã bắt được ở dãy Hoàng Liên Sơn, ở độ cao trên 2.000 m.

HỘ CHIM SÂU DICAEIDAE

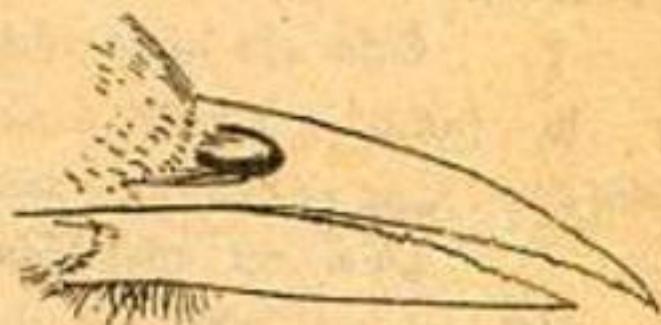
Họ Chim sâu gồm các loài chim cỡ bé, trọng lượng cơ thể chỉ vào khoảng 4 - 10 gam. Mỏ của chúng ngắn, hình tam giác, và khoảng 1/3 phần ngoài có hình răng cưa rất mịn ở cả mỏ trên lẫn mỏ dưới. Số lông cánh sơ cấp có thể là 9 hay 10. Nếu có 9 lông cánh sơ cấp thì lông thứ nhất khá lớn, nếu có 10 lông cánh sơ cấp thì lông thứ nhất lại rất bé. Đuôi rất ngắn và có 12 lông. Bộ lông của các loài chim sâu thường có màu sắc sờ.

Hầu hết các loài chim sâu là những loài chim rất hoạt động và là những loài chim rừng thực thụ nhưng chúng cũng có thể gặp ở vườn làng, thành phố, những chỗ có nhiều cây cối.

Thức ăn chính của chúng là các loài côn trùng nhỏ, nhện nhưng nhiều loài ăn cả phấn hoa, mật hoa và quả mềm.

Họ Chim sâu gồm khoảng 55 loài thuộc 6 giống phân bố ở vùng nhiệt đới và ôn đới của đông bán cầu, trừ châu Phi.

Ở Việt nam có 8 loài thuộc 2 giống.



Hình 211. Mỏ chim sâu

(vẽ phóng đại để thấy các răng cưa).

Bảng định loại các giống

— Có 10 lông cánh sơ cấp và lông thứ nhất dài hơn 1/3 chiều dài của lông thứ 2

Giống Chim sâu đầu đen Anaimos, xem trang 333

— Có 9 lông cánh sơ cấp, nếu có 10 lông cánh sơ cấp thì lông thứ nhất rất bé, không dài bằng 1/3 chiều dài của lông thứ 2

Giống Chim sâu Dicaeum, xem trang 329

Giống Chim sâu Dicaeum Cuvier, 1817

Bảng định loại các loài

1. Hồng và trên đuôi đỏ

Chim sâu lưng đỏ Dicaeum cruentatum, xem trang 330

Hồng và trên đuôi không đỏ xem 2

2.(1) Mặt bụng trắng hơi phớt vàng và có nhiều vạch đen

Chim sâu bụng vạch Dicaeum chrysorrheum, xem trang 331

Mặt bụng màu khác và không có vạch đen xem 3

- 3.(2) Có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất rất bé
Chim sâu bụng vàng Dicaeum melanozanthum, xem trang 333
- Có 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất khá lớn xem 4
- 4.(3) Mỏ mảnh, đường dưới của mỏ dưới gần như là một đường thẳng xem 5
Mỏ dày, mỏ dưới phình ra do đó đường dưới của nó có góc
Chim sâu mỏ lớn Dicaeum agile, xem trang 332
- 5.(4) Ngực có vệt đỏ lớn
Chim sâu ngực đỏ Dicaeum ignipectus (đực) xem trang 332
Chim sâu ngực đỏ Dicaeum ignipectus (cái) xem 6
- 6.(5) Lưng và hông vàng cam
Chim sâu ngực xám Dicaeum trigonostigma (đực) xem trang 331
Chim sâu ngực xám Dicaeum trigonostigma (cái) xem trang 331
Lưng và hông không có màu vàng cam xem 7
- 7.(6) Căm, họng và ngực trên xám, phần còn lại của mặt bụng vàng xỉn
Chim sâu ngực xám Dicaeum trigonostigma (cái) xem trang 331
Mặt bụng xám phớt lục nhạt, giữa bụng và đùi hung vàng
Chim sâu vàng lục Dicaeum concolor, xem trang 332
Mặt bụng vàng
Chim sâu ngực đỏ Dicaeum ignipectus (cái), xem trang 332

941. Chim sâu lưng đỏ

Dicaeum cruentatum siamense Kloss

Dicaeum cruentatum siamense Kloss, 1918, Ibis, : 216, Lat Bua Kao.

Chim đực trưởng thành. Một dải đỏ tươi rộng chạy dài từ trán đến đuôi. Vai, lông bao cánh và mép các lông cánh xanh ánh thép. Phần còn lại của cánh nâu thẫm. Đuôi đen có ánh xanh. Trước mắt, hai bên đầu, hai bên cổ và hai bên ngực đen nhạt. Căm, họng, ngực, bụng và dưới đuôi trắng nhạt hơi phớt hung. Nách và dưới cánh trắng.

Chim cái. Mặt lưng nâu vàng lục. Hông và trên đuôi đỏ tươi. Đuôi nâu thẫm phớt xanh nhạt. Cánh nâu thẫm viền vàng. Hai bên cổ, hai bên ngực và sườn nâu tím nhạt. Căm, họng, ngực, bụng và dưới đuôi trắng hơi phớt hung. Nách và dưới cánh trắng.

Mặt nâu thẫm. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 43 - 51 ; đuôi : 25 - 28 ; giò : 13 ; mỏ : 8 - 9 mm.

Phân bố. Loài chim sâu lưng đỏ này phân bố ở Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở khắp các vùng từ bắc chí nam nhưng số lượng không nhiều.

Hình 212. Chim sâu lưng đỏ.



942. Chim sâu ngực xám

Dicaeum trigonostigma trigonostigma (Scopoli)

Certhia trigonostigma Scopoli, 1786, Del. Flor. et Faun. Insubr., 2 : 91,
Malacca.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cánh xám thẫm. Đuôi đen. Lưng và hông
vàng cam. Cằm và họng xám nhạt. Toàn bộ phần còn lại của mặt bụng vàng cam.
Nách và dưới cánh trắng.

Chim cái. Mặt lưng vàng lục. Cánh đen viền vàng lục. Cằm, họng và ngực
trên xám. Phần còn lại của mặt bụng vàng xỉn.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 45 - 51 ; đuôi : 24 - 27 ; giò : 13 ; mỏ : 8 - 9 mm.

Phân bố. Loài chim sâu ngực xám này phân bố ở Nam Miến Điện, Nam Thái
lai, Nam Đông dương và Bắc Mã lai.

Ở Việt nam loài này có ở vùng đồng bằng Nam bộ.

943. Chim sâu bụng vạch

Dicaeum chrysorrhœum chrysochlore Blyth

Dicaeum chrysochlore Blyth, 1843, Journ. As. Soc. Bengal. 12 : 109,
Arrakan.

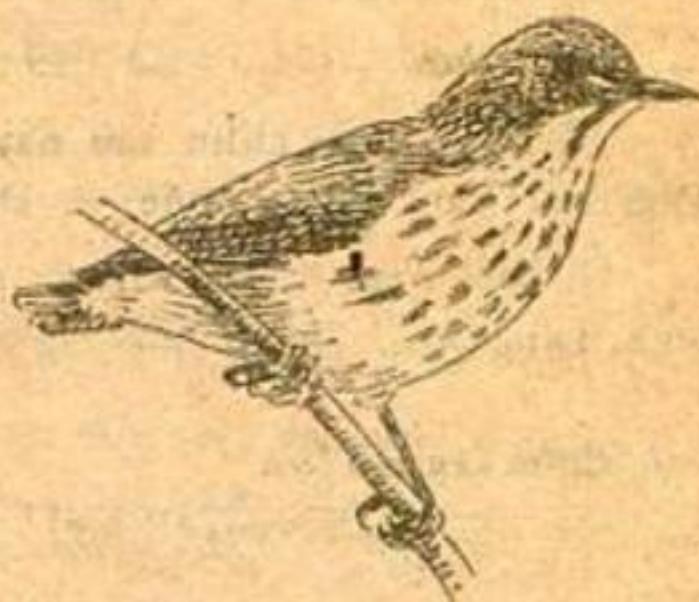
Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kẽ cả lông bao cánh nhỏ vàng lục
thẫm, hông và trên đuôi hơi nhạt hơn. Đuôi đen viền vàng lục hép. Lông bao cánh
lớn và lông bao cánh sơ cấp đen viền vàng rất nhạt. Lông cánh sơ cấp đen viền
trắng rất mảnh. Lông cánh thứ cấp đen viền vàng lục thẫm. Dài rộng ở hai bên
cằm đen nhạt. Cằm và họng trắng. Phần còn lại của mặt bụng trắng hơi phớt
vàng và có nhiều vạch đen. Dưới đuôi
vàng nghệ. Nách và dưới cánh trắng.

Mắt đỏ hay vàng cam. Mỏ đen với gốc
mỏ dưới xám. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 55 - 63 ; đuôi :
27 - 32 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 8 - 10 mm.

Phân bố. Loài chim sâu này phân bố
ở Miến Điện, Thái Lan, Đông dương và
Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu
ở Lai Châu, Nghệ An, Quảng Đà, Lâm Đồng
và Tây Ninh.



Hình 213. Chim sâu bụng vạch

944. Chim sâu ngực đỏ

Dicaeum ignipectus ignipectus (Hodgson)

Myzanthe ignipectus Hodgson, 1843, Journ. As. Soc. Bengal, 12 : 983, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kẽ cả lông bao cánh và mép các lông cánh xanh thẫm có ánh lục. Đuôi đen phớt xanh và viền lục nhạt. Lông cánh đen. Mặt bụng vàng nhạt hơi phớt lục nhạt ở sườn. Một dải rộng màu đỏ cánh đen. Mắt họng vàng nhạt hơi phớt lục nhạt ở sườn. Một dải dài giữa bụng. Nách và dưới cánh trắng.

Chim cái. Mặt lưng lục vàng nhạt xin, các lông ở đỉnh đầu có vệt thẫm ở giữa lông. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu đen nhạt viền vàng nhạt ở mép lông. Lông đuôi đen có ánh lục. Hai bên đầu và tai xám lục nhạt. Toàn bộ mặt bụng màu vàng, tươi hơn ở chim đực. Hai bên ngực và sườn vàng lục nhạt. Đầu hung vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 43 - 53 ; đuôi : 27 - 33 ; giò : 12 ; mỏ : 8 mm.

Phân bố. Loài chim sâu ngực đỏ này phân bố ở Himalai, Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Yên bái, Tam đảo, Thanh hóa, Di linh và Lâm viên.

945. Chim sâu vàng lục

Dicaeum concolor olivaceum Walden

Dicaeum olivaceum Walden, 1875, An. Mag. Nat. Hist., 15 : 401, Tounghoa.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng nhạt, hơi sáng hơn ở hông và trên đuôi, các lông ở đỉnh đầu có vệt nâu thẫm ở giữa lông. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen nhạt, viền trắng ở phiến ngoài. Nách trắng nhạt. Tai trắng. Đầu đen, viền vàng lục. Mặt bụng xám thẫm phớt lục nhạt. Giữa bụng và đầu hung vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen với gốc mỏ dưới xám xanh nhạt. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 42 - 49 ; đuôi : 25 - 30 ; giò : 13 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Loài chim sâu này phân bố ở Nêpan, Đông bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lai châu, Hoàng liên sơn, Hòa bình, Lạng sơn, Thanh hóa, Nghệ an, Công tum, Quảng Đà và Di linh.

946. Chim sâu mỏ lớn

Dicaeum agile pallescens (Riley)

Piprisoma modesta pallescens Riley, 1935, Proc. Biol. Soc. Washington, 48 : 148, Pakchhang.

Chim trưởng thành. Mặt lưng xám vàng lục, hơi nhạt hơn ở hông. Đuôi nâu, viền trắng ở mút lông, ở các lông đuôi giữa dài viền hẹp, cảng ra phía ngoài dài viền rộng dần. Lông cánh nâu viền vàng lục. Trước mặt và má xám phớt lục. Toàn bộ mặt bụng trắng xám nhạt hơi phớt vàng, với những vạch xám nâu ở ngực và hai bên bụng.

Mắt đỏ gạch hay vàng cam. Mỏ xám chì. Chân xám.

Kích thước. Cánh : 54 - 63 ; đuôi : 29 - 32 ; giò : 11 - 12 ; mỏ : 7 - 8mm.

Phân bố. Loài chim sâu mỏ lớn này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Miến Điện Thái Lan và Đông Dương.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Đắc Tô, Di Linh và Tây Ninh.

947. Chim sâu bụng vàng

Dicaeum melanozanthum (Hodgson)

Pachyglossa melanozantha Hodgson, 1843, Journ. As. Soc. Bengal, 12 : 1010, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng, hai bên đầu, cổ và ngực và lông bao cánh xám đen nhạt hơi phớt vàng lục. Lông cánh và lông đuôi đen nhạt, hai đối lông đuôi ngoài cùng có vệt trắng ở phiến lông trong. Giữa cổ, họng, ngực, nách và dưới cánh trắng. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi.

Chim cái. Mặt lưng xám nhạt, màu vàng ở mặt bụng hơi xin hơn và hơi phớt lục. Vết trắng ở đuôi bé hơn.

Mắt nâu đỏ hay nâu nhạt. Mỏ đen với gốc mỏ dưới xám. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 69 - 76 ; đuôi : 35 - 42 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 8 - 9 mm.

Phân bố. Loài chim sâu bụng vàng này phân bố ở Nepan, Bắc Ấn Độ và Miến Điện.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Lào Cai và Sapa & độ cao trên 1.500m.

Giống Chim sâu đầu đen *Anaimos* Reichenbach, 1853

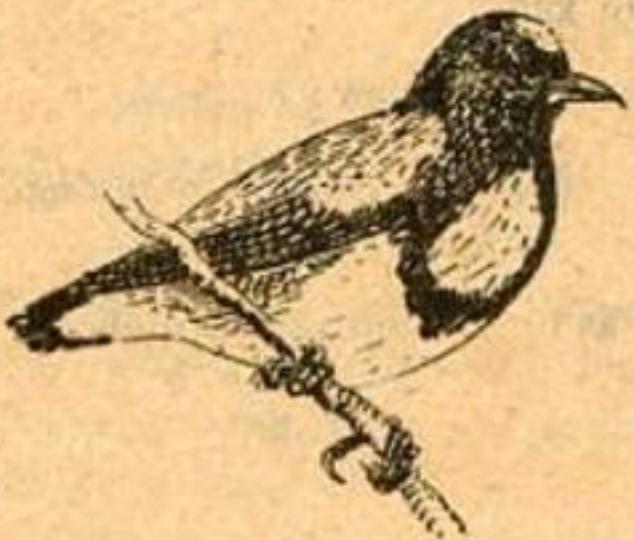
948. Chim sâu đầu đen

Anaimos thoracicus (Temminck)

Pardalotus thoracicus Temminck, 1836, Pl. Col. Ois. : 600, Borneo.

Chim đực trưởng thành. Đầu và cổ đen với một vết đỏ tươi ở đỉnh đầu. Lưng vàng phớt lục chuyển thành vàng ở hông và trên đuôi. Lông bao cánh nhỏ và mép cánh vàng tươi. Lông bao cánh nhỡ và lớn, các lông cánh sơ cấp và thứ cấp, đuôi, cổ, họng đen. Giữa ngực có một vết đỏ tươi lớn xung quanh viền đen. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi, phớt xám ở hai bên sườn.

Chim cái. Mặt lưng vàng lục phớt xám nhạt chuyền dần thành vàng ở hông. Cánh nâu nhạt với phiến ngoài của các lông thứ cấp vàng lục nhạt. Đuôi đen nhạt viền vàng lục. Hai bên đầu xám thẫm. Giữa họng xám nhạt. Giữa ngực có một vệt vàng lục nhạt với viền vàng tươi ở mép các lông. Phần còn lại của mặt bụng xám nhạt, phớt vàng ở giữa bụng và dưới đuôi. Một vài con có một vệt vàng lục ở giữa đỉnh đầu.



Hình 214. Chim sâu đầu đen.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám thẫm phớt lục nhạt.

Kích thước. Cánh: 53 - 59; đuôi: 28 - 36; giò: 13; mỏ: 12 mm.

Phân bố. Chim sâu đầu đen phân bố ở Mã Lai và Borneo.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Tây Ninh.

HỘ HÚT MẬT NECTARINIIDAE

Họ Hút mật gồm các loài chim có cỡ nhỏ hoặc trung bình với trọng lượng cơ thể từ 4 - 5 gam đến 15 - 20 gam.

Họ Hút mật có mỏ dài và cong, mép mỏ trên và mỏ dưới ở 1/3 phía chóp mỏ có hình răng cưa mịn như mỏ của họ Chim sâu. Lưỡi hình ống thích hợp với việc hút mật hoa. Gốc mỏ có lông ngắn. Đuôi có 12 lông. Cánh có 10 lông cánh sơ cấp và lông thứ nhất rất bé. Chân của phần lớn các loài hút mật dài và yếu, nhưng cũng có một số loài có chân ngắn và khỏe.

Bộ lông của chim đực và chim cái thường rất khác nhau. Chim cái có bộ lông màu vàng lục còn chim đực có bộ lông rất sặc sỡ và có ánh thép.

Hút mật là những loài chim rất hoạt động. Chúng thích sống ở những rừng có cây cối rậm rạp, có nhiều hoa nhưng cũng có thể gặp hút mật ở vườn làng hay ở công viên.

Thức ăn chủ yếu của hút mật là mật hoa và các côn trùng nhỏ.

Phần lớn các loài chim hút mật làm tổ hình túi treo ở cạnh cây và có cửa tròn ra một bên. Tổ làm bằng sợi thực vật, rêu, bông và tơ nhện. Mỗi lứa đẻ 2 - 3 trứng.

Họ Hút mật có khoảng 200 loài phân bố chủ yếu ở các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của đông bán cầu.

Ở Việt Nam có 17 loài thuộc 4 giống.

Bảng định loại các giống

1. Méo mỏ ở 1/3 phía ngoài có hình răng cưa nhỏ (hình 293) xem 2
Méo mỏ trơn không có hình răng cưa
Giống Hút mật Anthreptes, xem trang 335
- 2.(1) Chim đực và chim cái có bộ lông khác nhau, bộ lông chim đực ở nhiều chỗ có ánh kim loại xem 3
Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau, và không có ánh kim loại.
Chim cỡ khá lớn, mỏ dài trên 30mm
Giống Bắp chuối Arachnothera, xem trang 347
- 3.(2) Đuôi hình tròn
Giống Hút mật Nectarinia, xem trang 337
Đuôi có dài nhọn ở giữa, lông đuôi giữa dài hơn các lông đuôi hai bên
Giống Hút mật Aethopyga, xem trang 341

Giống Hút mật Anthreptes Swainson, 1832

Bảng định loại các loài

1. Mặt lưng màu thẫm có ánh thép xem 2
Mặt lưng vàng lục xem 3
- 2.(1) Căm, họng và trước cổ nâu tím phân biệt rõ nét với ngực và bụng màu vàng
Hút mật họng nâu Anthreptes malacensis, (đực) xem trang 336
Căm, họng và trước cổ hung nâu chuyển dần thành vàng ở ngực và bụng
Hút mật họng hung Anthreptes singalensis, (đực) xem trang 335
- 3.(1) Họng hung nhạt
Hút mật họng hung Anthreptes singalensis (cái) xem trang 335
Họng vàng nhạt
Hút mật họng nâu Anthreptes malacensis (cái) xem trang 336

949. Hút mật họng hung

Anthreptes singalensis koratensis (Kloss)

Chalcoparia singalensis koratensis Kloss, 1918, Ibis, : 218, Latbua Kao.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng kè cả lông bao cánh nhỏ lục có ánh thép, họng nâu phớt vàng. Lông đuôi, lông bao cánh nhỡ và lớn nâu viền lục có ánh thép. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh nâu viền nâu đỏ. Má và tai tím đồng viền tím đỏ có ánh. Căm, họng và ngực trên hung nâu nhạt. Ngực dưới và bụng màu vàng thẫm. Nách và dưới cánh trắng phớt vàng.

Chim cái. Toàn bộ mặt lưng lục vàng nhạt không có ánh thép. Tai không có màu tím. Họng có màu hung hơi nhạt hơn họng chim đực. Mặt bụng có màu vàng hung nhạt và hơi phớt lục.



Hình 215. Hút mặt họng hung.

Chim non có cẩm, họng và ngực trên vàng như ở bụng.

Mắt vàng cam hay đỏ. Mỏ đen. Chân xám hay xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 51 - 57; đuôi : 39 - 41; giò : 14 - 15; mỏ : 13 - 15mm.

Phân bố. Loài hút mặt này phân bố ở Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt nam và Tây nam Trung quốc (Vân nam).

Ở Việt nam loài này có ở hầu hết các vùng rừng núi từ bắc chí nam nhưng số lượng không nhiều.

950. Hút mặt họng nâu

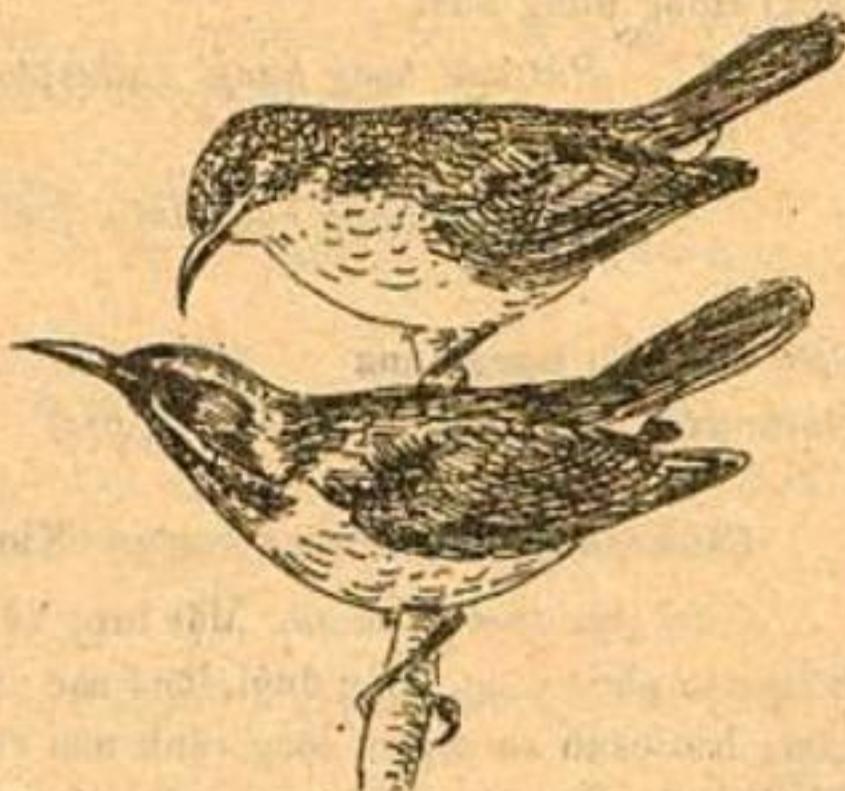
Anthreptes malaccensis malaccensis Scopoli

Certhia malaccensis Scopoli, 1876, Flor. Faun. Insubr. 2 : 91, Malacca.

Chim đực trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, lưng và hai bên cổ lục có ánh tím. Hồng, trên đuôi, lông bao cánh nhỏ và nhỡ tím đỏ có ánh thép. Vai và lông bao cánh nhỡ phisa trong nâu với mút tím đỏ. Đuôi đen có ánh xanh, các lông đuôi giữa có viền xanh ánh đỏ. Lông bao cánh lớn và lông cánh nâu viền lục vàng, riêng lông bao cánh có thêm màu nâu đỏ. Trước mắt và hai bên đầu nâu phớt vàng lục xìn. Cẩm, họng và trước cổ nâu tím với hai dải tím đỏ mảnh ở hai bên họng. Ngực vàng tươi. Sườn và dưới đuôi phớt lục. Nách và dưới cánh vàng rất nhạt.

Chim cái. Mặt lưng lục phớt vàng nhạt, các lông ở đỉnh đầu có vệt thẫm ở giữa lông. Trước mắt và một vệt ở dưới mắt vàng. Đuôi nâu thẫm, có mút viền nâu nhạt và hai bên phớt hung vàng lục. Lông bao cánh nhỏ lục phớt vàng nhạt. Lông bao cánh nhỡ và lớn và lông cánh nâu thẫm viền hung vàng lục. Tai lục vàng với thân lông màu nhạt. Mặt bụng vàng, cẩm và họng hơi nhạt hơn, sườn và dưới đuôi phớt lục.

Mắt đỏ hay nâu đỏ. Mỏ nâu sừng thẫm. Chân xám lục nhạt.



Hình 216. Hút mặt họng nâu.

Kích thước. Cánh : 57 - 70 ; đuôi : 47 - 49 ; giò : 15 - 17 ; mỏ : 16 - 18 mm.

Phân bố. Loài hút mật họng nâu này phân bố ở Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Đông Dương, Mã Lai, Xumatra, Java và Borneo.

Ở Việt Nam loài này có ở Nam Trung bộ và Nam bộ.

Giống Hút mật Nectarinia Illiger, 1811

Bảng định loại các loài

Chim đực

1. Mặt bụng vàng nhạt có vạch nâu lục thẫm

Hút mật bụng vạch Nectarinia hypogrammica

xem trang 338

Mặt bụng không có vạch

xem 2

2.(1) Mặt trên cổ và lưng đen nhung

xem 3

Mặt trên cổ màu khác

xem 4

3.(2) Căm, họng nâu có ánh tím hồng, ngực và bụng trên đỏ nâu

Hút mật họng hồng Nectarinia separata,

xem trang 339

Căm, họng lục có ánh đồng, ngực và bụng trên tím đỏ

Hút mật lưng đen Nectarinia chalcostetha

xem trang 339

4.(2) Lưng xanh đen ánh thép tím

Hút mật đen Nectarinia asiatica,

xem trang 338

Lưng màu khác và không có ánh kim loại

Hút mật họng tím Nectarinia jugularis,

xem trang 340

Chim cái.

1. Mặt bụng có vạch

Hút mật bụng vạch Nectarinia hypogrammica,

xem trang 338

Mặt bụng không có vạch

xem 2

2.(1) Lưng lục vàng

xem 3

Lưng nâu lục nhạt

Hút mật đen Nectarinia asiatica,

xem trang 338

Lưng xám phớt vàng lục

Hút mật họng tím Nectarinia jugularis,

xem trang 340

3.(2) Căm, họng và ngực trên xám nhạt

Hút mật lưng đen Nectarinia chalcostetha,

xem trang 339

Căm, họng và ngực trên vàng xỉn

Hút mật họng hồng Nectarinia separata,

xem trang 339

951. Hút mật bụng vạch

Nectarinia hypogrammica lisettiae Delacour và Jabouille

Anthreptes hypogrammica lisettiae Delacour et Jabouille. 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 22, Hải văn.

Chim đực trưởng thành. Một dải ngang sau gáy cùng với hông và trên đuôi xanh thẫm có ánh tím. Phần còn lại của mặt lưng kề cả cánh và đuôi lục vàng. Phần bị che khuất của lông đuôi đen và phần bị che khuất của lông cánh nâu thẫm. Căm, họng, và ngực

trên xám vàng nhạt, ngực và bụng vàng nhạt hơi phớt lục và toàn bộ mặt bụng có nhiều vạch nâu lục thẫm. Dưới đuôi vàng.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng sau gáy, hông và trên đuôi không có vết màu xanh ánh thép.

Mặt nâu. Mõ đen, mép mõ vàng. Chân vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 61 - 68 ; đuôi : 50 - 53 ; giò ; 14 - 15 ; mõ : 21 - 22mm.



Hình 217. Hút mật bụng vạch.

Phân bố. Loài hút mật bụng vạch này phân bố ở Lào và Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Yên bái, Thanh hóa, Nghệ an và Quảng nam.

952. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Biên hòa thuộc phân loài *N.h. mariae* Deignan.

953. Hút mật đen

Nectarinia asiatica intermedius (Hume)

Arachnechthra intermedia Hume, 1879, Ibis, : 436, Tippera.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng, đuôi, lông bao cánh nhỏ và nhỡ xanh ánh thép tím hay lục tùy góc nhìn. Lông bao cánh lớn đen. Lông cánh nâu thẫm. Căm, họng, trước cổ và ngực xanh ánh tím với một dải ánh đỏ thẫm ngang qua ngực. Phần còn lại của mặt bụng đen tím. Hai bên ngực có túm lông vàng phớt vàng cam tươi và đỏ.

Chim cái. Mặt lưng và cánh nâu lục nhạt. Đuôi nâu thẫm. Lông đuôi hai bên có mút trắng. Mặt bụng vàng nhạt.

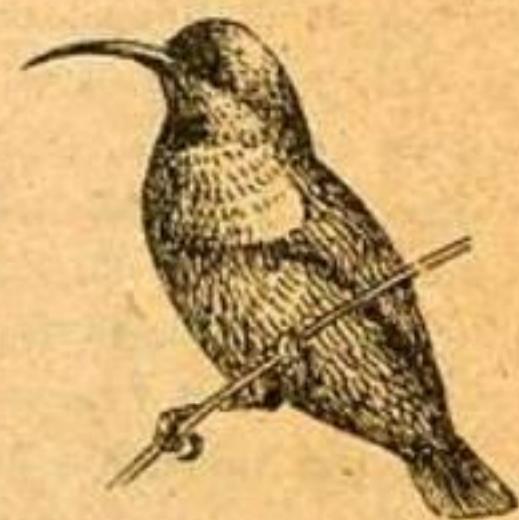
Chim non tương tự như chim cái, nhưng mặt bụng hơi xám. Chim non nam có dài nâu đỏ từ cằm đến ngực.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 56 - 58 ; đuôi : 35 - 36 ; giò : 15 - 16 ; mỏ : 17 - 20 mm.

Phân bố. Loài hút mật đen này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Miền diện và Nam Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Quảng nam và Nghĩa Bình, Đắc Lắc, Play Cu và các tỉnh Nam bộ.



Hình 218 : Hút mật đen.

954. Hút mật họng hồng.

Nectarinia separata emmae (Delacour và Jabouille)

Leptocoma braziliiana emmae Delacour et Jabouille, 1928, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 135, Phú Quốc.

Chim đực trưởng thành. Đầu lục ánh thép có phớt ánh vàng. Trước mắt, má, tai, hai bên và trên cổ, lưng trên, các lông cánh thứ cấp phía trong và lông bao cánh đen nhung. Lưng dưới, vai và những lông bao cánh kề vai, hông và trên đuôi xanh ánh đỏ. Đuôi xanh xin viền xanh ánh thép. Lông cánh sơ cấp và lông cánh thứ cấp phía ngoài nâu thẫm. Cằm, họng và trước cổ nâu có ánh tím hồng, và trông như có vân ngang. Ngực và bụng trên đỏ nâu. Bụng dưới, sườn và dưới đuôi đen xin. Nách và dưới cánh đen.

Chim cái. Mặt lưng lục vàng với các lông ở đỉnh đầu có vệt thẫm ở giữa lông. Đuôi đen. Cánh nâu hơi viền hung. Lông đuôi giữa có viền trắng ở mứt. Mặt bụng vàng xin, sườn và ngực có màu vàng thẫm hơn và hơi phớt xám lục. Nách và dưới cánh vàng nhạt.

Mắt và mỏ nâu thẫm. Chân đen.

Kích thước. Cánh : 47 - 52 ; đuôi : 28 ; giò : 12 ; mỏ : 14mm.

Phân bố. Loài hút mật họng hồng này phân bố ở Campuchia và Nam Việt Nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Di Linh, Tây Ninh, Biên Hòa và Phú Quốc.

955. Hút mật lưng đen.

Nectarinia chalcostetha chalcostetha Jardine.

Nectarinia chalcostetha Jardine, 1843, Nat. Hist. Nect. : 263, Java.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy lục ánh thép. Lông bao cánh nhỏ và nhữ, lưng dưới, vai, hông và trên đuôi cũng lục ánh thép nhưng có thêm ánh đỏ. Mặt trên cổ và lưng trên, trước mắt và hai bên cổ đen nhung. Lông bao cánh lớn và lông cánh đen viền tím. Đuôi xanh đen nhạt viền tím có ánh thép.

Căm, họng và ngực trên lục có ánh đồng viền tím đỏ. Màu tím đỏ này lan ra cả ở ngực, bụng trên và sườn. Bụng dưới, sườn dưới và dưới đuôi đen khói. Túm lông hai bên ngực vàng tươi. Nách và dưới cánh đen khói.

Chim cái. Mặt lưng lục vàng xỉn, đầu hơi phớt nâu, các lông ở đỉnh đầu và gáy viền xám. Lông bao cánh và lông cánh nâu viền vàng lục. Đuôi đen với phần mút đuôi trắng, trừ đôi lông đuôi giữa. Căm, họng, hai bên đầu và ngực trên xám nhạt. Ngực dưới, sườn và bụng trên vàng, chuyển dần thành trắng ở bụng dưới. Dưới đuôi vàng xỉn với các vệt nâu ở giữa lông.

Mặt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám thẫm hay đen.

Kích thước. Cánh : 59 - 62 ; đuôi : 49 - 55 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 17 - 19mm.

Phân bố. Loài hút mật này phân bố ở Miến Điện, Mã Lai, Sumatra, Java, Borneo và các đảo lân cận.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Trà Vinh.

956. Hút mật họng tím.

Nectarinia jugularis flammoxillaris (Blyth).

Cinnyris flammoxillaris Blyth, 1845, Journ. As. Soc. Bengal, 14 : 557, Tenasserim.

Chim đực trưởng thành. Lông mặt lưng và mép các lông cánh lục vàng, trên đuôi hơi vàng hơn. Lông cánh nâu. Lông đuôi đen nhạt với mứt trắng. Căm và họng tím có ánh thép viền xanh ở hai bên họng và viền đỏ đồng và đen ở mép dưới cánh. Mặt bụng vàng tươi. Hai bên ngực có túm lông vàng cam. Dưới cánh vàng nhạt.

Chim cái. Mặt lưng nâu phớt vàng lục, mặt bụng vàng hơi phớt xám lục.

Mặt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 45 - 55 ; đuôi : 32 - 34 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 15 - 17mm.

Phân bố. Phân loài hút mật họng tím này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Lào, Campuchia và Nam Việt Nam.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Phú Khánh, Thuận Hải, Công Tum, Di Linh và Tây Ninh.

957. Hút mật họng tím.

Nectarinia jugularis rhizophorae (Swinhoe).

Arachnechthra rhizophorae Swinhoe, 1869, Ann. Mag. Nat. Hist., 4 : 436, Hainan.

Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *N.j. flammoxillaris* nhưng phần trước trán xanh có ánh thép, túm lông hai bên ngực vàng mà không có màu vàng cam, dài nâu đỏ ở ngực rộng hơn, phần đen ở ngực lan đến bụng trên, bụng xám phớt vàng.

Chim cái. Tương tự như chim cái của phân loài trên.

Kích thước. Cánh : 48 - 53 ; đuôi : 35 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 17 - 18mm.

Phân bố. Phân loài hút mật họing tím này phân bố ở Đông nam Trung quốc (có cả ở đảo Hải nam) và Trung bộ Việt nam.

Các vật mẫu đã bắt được ở Quảng trị, Thừa thiên, Quảng Đà và Nghĩa bình.

958. Hút mật Tam đảo.

Nectarinia jugularis tamdaoensis ssp. nova

Mẫu chuẩn : Chim đực N^o : CN 123 bắt ngày 4-6-1960 ở Chi nê, tỉnh Hà Sơn Bình.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung giống phân loài *N.j. flammavillaris* và *N.j. rhizophorae* nhưng khác hai phân loài trên ở các điểm sau : mặt lưng và trên đuôi xám nâu phớt vàng lục, ngực dưới đen nhạt và không lan đến bụng, dài đỏ ở ngực hép, bụng và dưới đuôi trắng nhạt phớt vàng. Trần xanh có ánh thép. Túm lông ở hai bên ngực vàng cam.

Chim cái. Như chim cái của hai phân loài trên.

Mặt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 49 - 51 ; đuôi : 33 - 34 ; giò : 13 - 15 ; mỏ : 16 - 18mm. Trọng lượng : 7 - 8 gam.

Phân bố. Phân loài hút mật này phân bố ở Bắc Việt Nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Chi nê (Hà Sơn Bình), Đại Đình và Tam đảo (Vĩnh Phú).



Hình 219. Hút mật Tam đảo

Giống Hút mật Aethopyga Cabanis, 1850

Bảng định loại các loài

1. Cẩm và họng đỏ thẫm.

Hút mật đỏ Aethopyga siparaja.

xem trang 342

Cẩm và họng màu khác

xem 2

2.(1) Sau mắt và bên ngực có vệt xanh ánh thép nồi rõ trên nền đỏ của bên đầu và bên cổ.

Hút mật đỏ bụng vàng Aethopyga gouldiae,

xem trang 345

Sau mắt và bên ngực không có vệt xanh ánh thép

xem 3

3.(2) Cẩm và họng lục vàng nhạt

Hút mật đuôi nhọn Aethopyga christinae,

xem trang 347

Cẩm và họng màu khác

xem 4

4.(3) Đầu, cẩm, họng lục ánh thép, hai bên cổ đỏ thẫm

<i>Hút mít Nê pan Aethopyga nipalensis,</i>	xem trang 346
Đầu, cằm, họng xanh ánh thép hoặc đen	
<i>Hút mít ngực đỏ Aethopyga saturata,</i>	xem trang 343
<i>Chim cái.</i> Chim cái của các loài thuộc giống Aethopyga rất giống nhau về màu sắc của bộ lông, vì vậy mà khi định loại rất dễ nhầm lẫn. Đề được chính xác cần kiểm tra thêm ở thực địa.	
1. Mặt lưng vàng lục phớt xám	xem 2
Mặt lưng lục vàng	xem 3
Mặt lưng lục vàng phớt nâu	
<i>Hút mít đỏ Aethopyga siparaja,</i>	xem trang 342
2.(1) Hồng vàng xỉn	
<i>Hút mít đỏ bụng vàng Aethopyga gouldiae,</i>	xem trang 345
Hồng vàng nhạt	
<i>Hút mít ngực đỏ Aethopyga saturata,</i>	xem trang 343
3.(1) Hồng vàng nhạt	
<i>Hút mít Nê pan Aethopyga nipalensis,</i>	xem trang 346
Hồng lục vàng tương tự như lưng	
<i>Hút mít đuôi nhọn Aethopyga christinae,</i>	xem trang 347

959. Hút mít đỏ

Aethopyga siparaja mangini Delacour và Jabouille.

Aethopyga siparaja mangini Delacour et Jabouille, 1924, Bull. Brit. Orn. Cl. 34, Lao bão.

Chim đực trưởng thành. Trần và phần trước đỉnh đầu lục ánh thép, phần này không lan ra quá phía sau mắt. Đỉnh đầu nâu thẫm. Hai bên đầu, cổ, gáy, lưng, vai, lông bao cánh nhỏ, cằm, họng và ngực đỏ thẫm, họng và ngực hơi tươi hơn. Hồng vàng tươi. Trên đuôi lục ánh thép tím. Đuôi đen có ánh lục và tím.

Lông bao cánh lớn và lông cánh nâu viền lục vàng. Hai bên mép có dài xanh tím hép kéo dài ra hai bên họng. Bụng, sườn và dưới đuôi xám thẫm phớt vàng lục.

Chim cái. Mặt lưng vàng lục phớt nâu, đỉnh đầu phớt xám. Mặt bụng vàng xỉn, họng phớt nâu.

Mắt nâu. Mõ đen nhạt. Chân nâu thẫm.



Hình 220. Hút mít đỏ

Kích thước. Cánh, đực : 50 - 59, cái 42 - 51 ; đuôi : 65 ; giò : 11 ; mỏ : 17 mm.
Phân bố. Phân loài hút mật đỏ này phân bố ở Nam Lào và Việt nam (từ khoảng Nghệ an cho đến hết Nam bộ).

960. Hút mật đỏ

Aethopyga siparaja tonkinensis Hartert

Aethopyga siparaja tonkinensis Hartert, 1917, Bull. Brit. Orn. Cl. 38 : 7, Yên bái.
Chim đực trưởng thành. Trông giống phân loài *A.s. mangini* nhưng màu đỏ hơi xanh hơn, vệt lục ánh thép ở đầu kéo dài gần hết cả đỉnh đầu.

Chim cái. Tương tự chim cái của phân loài trên.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân đen hay nâu.

Kích thước. Cánh, đực : 52 - 65, cái : 48 - 55mm.

Phân bố. Phân loài hút mật đỏ này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Việt nam (từ biên giới phía bắc cho đến khoảng Thanh hóa).

961. Hút mật đỏ

Aethopyga siparaja insularis Delacour và Jabouille

Aethopyga siparaja insularis Delacour et Jabouille, 1929, Bull. Brit. Orn. Cl. 48 : 134, Phú quốc.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như phân loài *A.s. mangini* nhưng màu đỏ kém tươi hơn, hông vàng phớt vàng cam mà không phải vàng.

Kích thước. Cánh : 52 - 57 mm.

Phân bố. Phân loài hút mật đỏ này chỉ có ở Phú quốc.

962. Hút mật đỏ

Aethopyga siparaja seheriae (Tickell)

Nectarinia seheriae Tickell, 1833, Journ. As. Soc. Bengal, 2 : 577, Borabhum.

Chim đực trưởng thành. Trông giống phân loài *A.s. mangini* nhưng gáy nâu lục nhạt, màu đỏ thẫm hơn, bụng vàng lục nhạt, đuôi ánh lục mà không có ánh tím.

Chim cái. So với chim cái của các phân loài khác thì mặt bụng nhiều màu vàng hơn, đuôi cũng hơi dài hơn.

Kích thước. Cánh : 52 - 59 ; đuôi : 55 - 74 ; giò : 14 - 16 mỏ : 17 - 19 mm.

Phân bố. Phân loài hút mật đỏ này phân bố ở Himalai, Miến Điện, Thái Lan và Lào. Ở Việt nam phân loài này có ở vùng Tây bắc.

963. Hút mật ngực đỏ

Aethopyga saturata petersi Deignan

Aethopyga saturata petersi Deignan, 1948, Journ. Washington Acad. Sci. 38 : 22, Pakha.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy và trên cò xanh ánh thép có pha thêm ánh đỏ. Hai bên đầu đen xỉn. Hai bên cổ, lưng và những lông vai ngắn nhất đỏ xỉn. Lông bao cánh nhỏ, các lông vai dài nhất và một dài tiếp phía dưới phần đỏ ở lưng màu đen. Tiếp theo sau là dài vàng. Phần còn lại của hông, trên đuôi và $\frac{3}{4}$ phần gốc của các lông đuôi giữa xanh ánh thép. Phần còn lại của đuôi, lông $\frac{3}{4}$ phần gốc của các lông đuôi giữa xanh ánh thép. Lông đuôi hai bên có mút bao cánh nhỡ và lớn và các lông cánh nâu đen nhạt. Lông đuôi hai bên ngực có trắng. Căm đen. Họng xanh có ánh đỏ. Ngực trên đen, các lông hai bên ngực có mút đỏ. Phần còn lại của mặt bụng vàng nhạt, giữa bụng phớt xám nhạt, ngực có vạch đỏ thăm. Dưới cánh và nách trắng vàng nhạt.

Chim cái. Mặt lưng lục vàng phớt xám, các lông ở đỉnh đầu có vạch thăm ở giữa lông. Hông vàng nhạt. Mặt bụng lục xám, bụng hơi nhạt hơn. Đuôi đen nhạt có mút lông nhạt, trừ đôi lông giữa. Dưới cánh và nách trắng nhạt.

Chim cái của loài này khác với chim cái của loài *A. siparaja* ở các điểm: hông vàng nhạt, dưới đuôi vàng, căm và họng hơi xám hơn.

Mặt nâu thăm hay nâu đỏ. Mỏ đen. Giò nâu thăm hay đen.

Kích thước. Cánh : 42 - 56 ; đuôi : 63 - 69 ; giò : 14 - 15 ; mỏ : 18 - 20mm.

Phân bố. Phân loài hút mật này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào Cai và Cao Bằng (Bảo lạc).

964. Theo Deignan thì các vật mẫu bắt được ở Đặc Tô thuộc phân loài *A. s. ochra* Deignan. Phân loài này phân bố ở Nam Lào và Nam Trung bộ Việt Nam.

965. Hút mật ngực đỏ

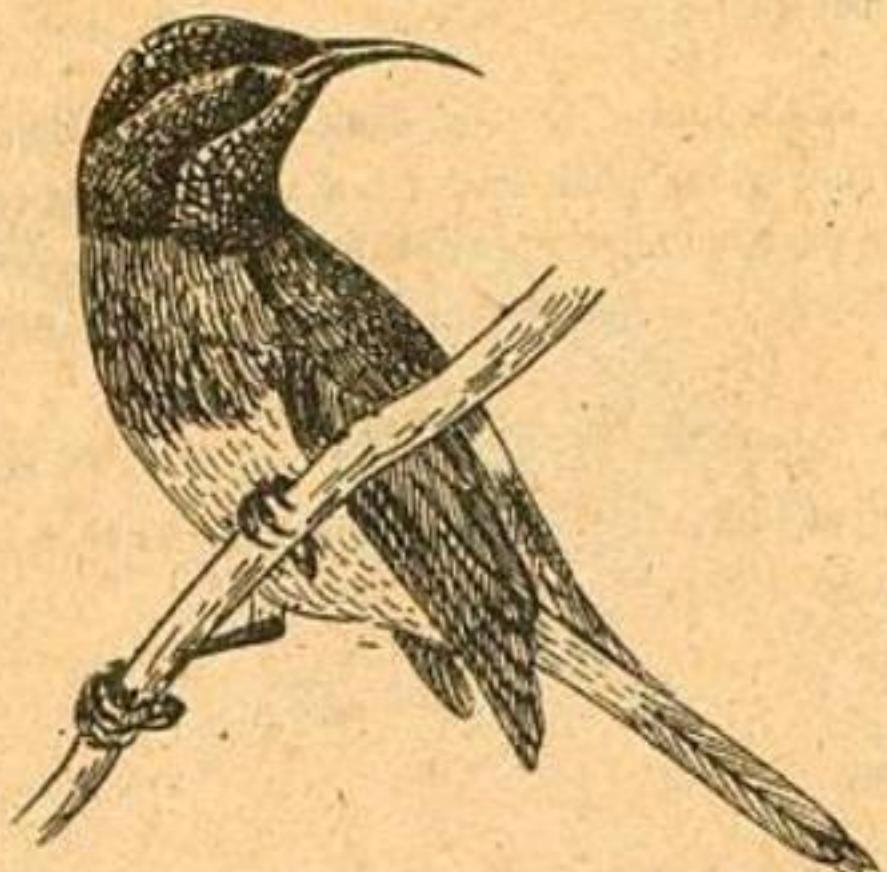
Aethopyga saturata johnsi Robinson và Kloss

Aethopyga sanguinipectus johnsi Robinson et Kloss, 1919, Ibis, : 621, Dran.

Chim đực trưởng thành.

Nhìn chung gần giống phân loài *A. s. petersi* nhưng hai bên đầu và cổ đỏ xỉn, các vạch đỏ ở ngực rộng và nhiều làm cho phần này như chuyển thành màu đỏ có vạch vàng chứ không phải vàng có vạch đỏ như *A. s. petersi*, ở ngực không có dài ngang đen, bụng lục vàng phớt xám nhạt thăm hơn.

Chim cái. Tương tự chim cái của phân loài *A. s. petersi*.



Hình 221. Hút mật ngực đỏ *A. s. johnsi*.

Kích thước: Cánh : 41 - 54 ; đuôi : 48 ; giò : 11 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Phân loài này phân bố ở Nam Trung bộ. Các vật mẫu đã bắt được ở Di linh và gần Đà lạt.

966. Hút mật bụng vàng

Aethopyga gouldiae annamensis Robinson và Kloss

Aethopyga gouldiae annamensis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, : 612, Langbian.

Chim đực trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, cằm, họng, một vệt ở sau mắt và một vệt ở bên ngực xanh có ánh thép. Phần còn lại của đầu, cổ, vai, lưng và lông bao cánh nhỏ đỏ thẫm. Hông nâu vàng lục. Trên đuôi và 2/3 phần gốc của đôi lông đuôi giữa xanh ánh thép. Phần cuối của lông đuôi giữa và lông đuôi hai bên nâu có ánh tím đỏ. Lông cánh nâu phớt vàng. Ngực, bụng, sườn và dưới đuôi vàng tươi.

Chim cái. Mặt lưng xám lục nhạt, đỉnh đầu hơi thẫm hơn. Hông vàng xỉn. Má, tai, cằm, họng và ngực trên xám vàng lục chuyển dần thành vàng ở bụng, sườn và dưới đuôi.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen hay đen nhạt. Chân đen nhạt hay nâu.

Kích thước. Cánh : 49 - 59 ; đuôi, đực : 98, cái : 49 ; giò : 14 ; mỏ : 16 - 17mm.

Phân bố. Phân loài hút mật bụng vàng này phân bố ở Nam Lào và Nam Việt nam. Các vật mẫu đã bắt được ở Lâm đồng.



Hình 222. Hút mật bụng vàng

967. Hút mật bụng vàng.

Aethopyga gouldiae harrietae Delacour và Greenway

Aethopyga gouldiae harrietae Delacour et Greenway, 1940, L'Oiseau, : 68, Phu Kobo.

Chim đực trưởng thành. Tương tự như phân loài *A.g. annamensis* nhưng hông vàng tươi mà không phải nâu vàng lục, các đám xanh ở đầu và họng có ánh tím, ngực đỏ và bụng vàng nhạt.

Chim cái. Giống chim cái phân loài *A.g. annamensis* nhưng nhìn chung bộ lông màu xám vàng lục, hông vàng tươi.

Mặt nâu thẫm. Mõ đen. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 53 - 58 ; đuôi : 63 - 85 ; giò : 14 ; mõ : 14 - 15mm.

Phân bố. Phân loài hút mật bụng vàng này phân bố ở Bắc Lào và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Sapa.

968. Hút mật Népan.

Aethopyga nipalensis' nipalensis (Hodgson).

Cinnyris nipalensis Hodgson, 1837, Ind. Rev. 2 : 273 Nepal.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu, gáy đến sau cò, cổ, cổ và họng lục ánh thép. Hai bên đầu đen. Hai bên cổ nâu đỏ thẫm. Vai và lưng lục vàng. Hông vàng tươi. Trên đuôi và 3/4 phần gốc lông đuôi giữa lục ánh thép. Phần còn lại của lông đuôi giữa đen. Các lông đuôi hai bên đen, với phần mút lông nâu nhạt, trừ đối kề giữa. Ngực vàng thẫm hơi có vạch đỏ. Bụng dưới, sườn và dưới đuôi vàng lục. Nách và dưới cánh trắng phớt vàng chanh.

Chim cái. Mặt lưng lục vàng, các lông ở đỉnh đầu có vệt nâu ở giữa lông, hông hơi vàng. Cánh nâu thẫm viền lục vàng hung nhạt. Cổ, họng, hai bên cổ và ngực trên xám vàng lục chuyển dần thành vàng lục ở bụng và thành vàng ở dưới đuôi.

Mặt nâu hay nâu đỏ. Mõ đen. Chân nâu thẫm hay đen.

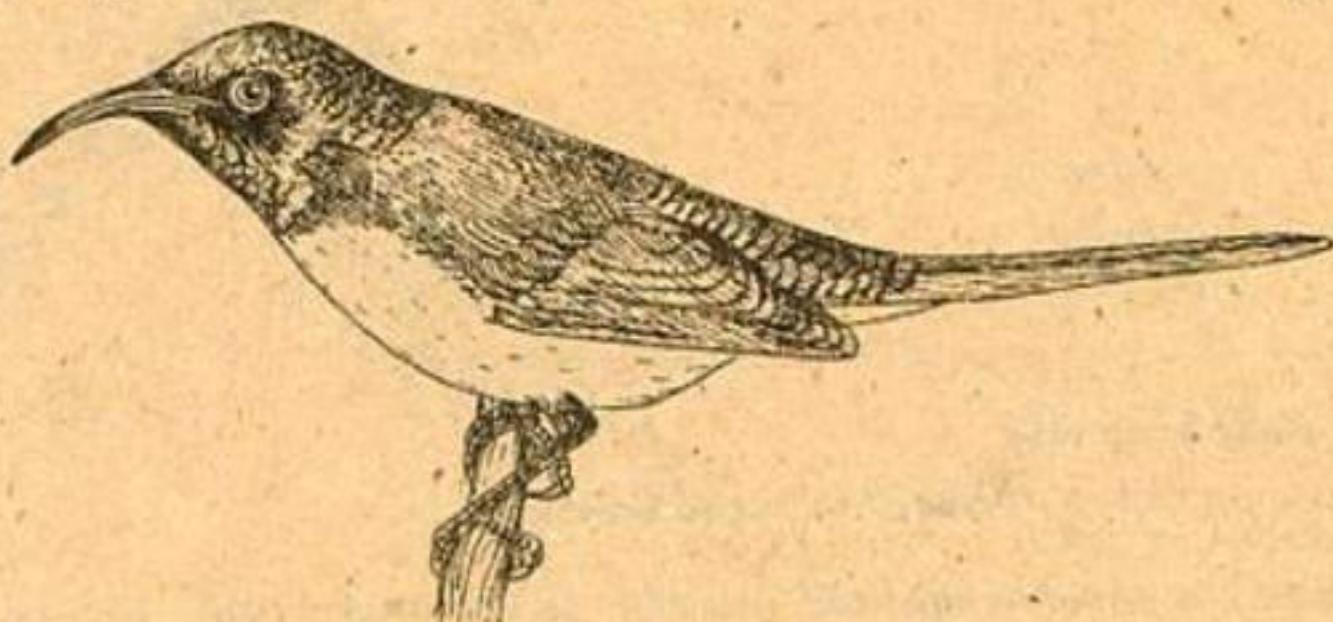
Kích thước. Cánh : 50 - 58 ; đuôi : 63 - 69 ; giò : 14 - 15 ; mõ : 18 - 20mm.

Phân bố. Phân loài hút mật này phân bố ở Népan, Đông bắc Ấn Độ, Miến Điện, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Việt nam.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào cai và Sapa, ở độ cao trên 1.000m.

969. Hút mật Népan.

Aethopyga nipalensis ezrai Delacour và Jabouille.



Hình 223. Hút mật Népan A. n. ezrai.

Aethopyga ezrai Delacour et Jabouille, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 21, Dakto.

Chim đực trưởng thành. Trông tương tự như phân loài *A.n. nipalensis* nhưng

hông màu lục ánh thép như trên đuôi mà không vàng, ngực và bụng vàng thẫm.

Mắt nâu. Mỏ và chân đen.

Kích thước. Cánh : 52 ; đuôi : 71 ; giò : 14 ; mỏ 17mm.

Phân bố. Phân loài này chỉ mới tìm thấy ở Đắc tô.

970. Hút mật đuôi nhọn.

Aethopyga christinae latouchei Sclater

Aethopyga latouchii Sclater, 1891, Ibis, 43, Chiongpo.

Chim đực trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy và trên cổ lục ánh thép. Lưng và phần lộ ra ngoài của cánh nâu lục vàng. Hông vàng. Trên đuôi và lông đuôi giữa lục ánh thép. Lông đuôi hai bên đen nhạt với mút lông trắng. Trước mắt, vòng quanh mắt và tai đen thẫm. Dải bên mép dài màu lục ánh thép. Căm, họng đỏ thẫm, mặt bụng vàng lục nhạt.

Chim cái. Đầu và mặt lục xám nhạt. Lưng, lông bao cánh, hông và lông đuôi giữa lục vàng. Lông cánh nâu viền lục vàng. Mặt bụng trắng lục nhạt. Lông đuôi giữa đen với mút lông trắng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hay đen nhạt.

Kích thước. Cánh : 45 - 51 ; đuôi : 40 ; giò : 12 ; mỏ : 13mm.

Phân bố. Loài hút mật này phân bố ở Đông nam Trung quốc và Việt nam.

Ở Việt nam các vật mẫu đã bắt được ở Lạng sơn, Bắc thái, Ninh bình, Nghệ an, Đà Nẵng, Công tum và Sông bé.

Giống Báp chuối *Arachnothera* Temminck, 1826

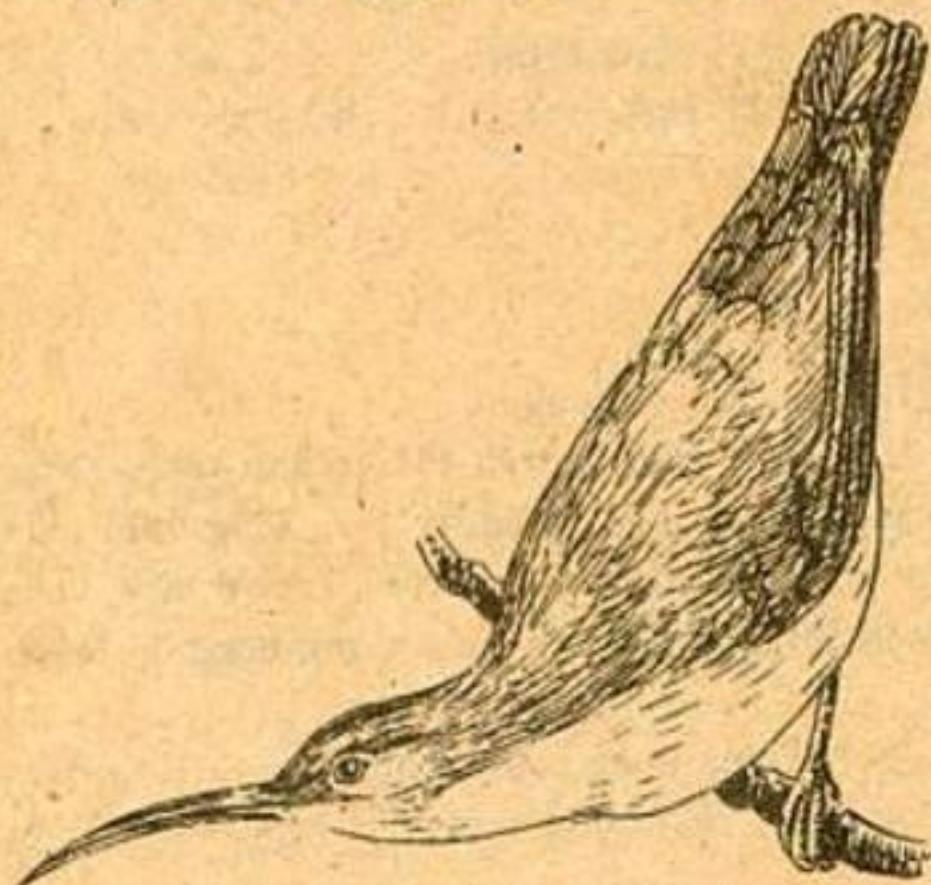
Bảng định loại các loài

1.	Mặt bụng có nhiều vạch đen nhạt hay nâu	xem 2
	Mặt bụng đồng màu không có vạch thẫm ở giữa lông	xem 3
2.(1)	Cả mặt bụng và mặt lưng đều có vạch đen hay đen nhạt	
	<i>Báp chuối đốm đen Arachnothera magna,</i>	xem trang 348
	Chỉ mặt bụng có vạch	
	<i>Báp chuối bụng xám Arachnothera affinis,</i>	xem trang 349
3.(3)	Ở má không có vệt vàng ; ngực, sườn, bụng và dưới đuôi vàng tươi. Họng và ngực trên xám	
	<i>Báp chuối mỏ dài Arachnothera longirostris,</i>	xem trang 349
	Ở má có vệt vàng ; mặt bụng có màu vàng lục mà không hoàn toàn vàng	xem 4
4.(3)	Cánh dài trên 95mm, chỉ phần dưới má vàng	
	<i>Báp chuối bụng vàng Arachnothera flavigaster</i>	xem trang 350
	Cánh dài dưới 95mm, toàn bộ tai vàng	
	<i>Báp chuối má vàng Arachnothera chrysogenys,</i>	xem trang 348

971. Báp chuối má vàng

Arachnothera chrysogenys (Temminck)

Nectarinia chrysogenys Temminck, 1926, Pl. Col. Ois. : 338, Java.



Hình 224. Báp chuối má vàng.

Phân bố. Loài báp chuối này phân bố ở Miền điện, Java và Bocnêô.

Ở Việt nam loài này khá phổ biến ở Nam bộ.

972. Báp chuối đốm đen.

Arachnothera magna magna (Hodgson)

Cinnyris magna Hodgson, 1837, Ind. Rev. 2 : 272, Nepal.

Chim trưởng thành. Toàn bộ lông vàng phớt lục nhạt, mặt lưng hơi thẫm hơn, mặt bụng hơi nhạt, các lông ở đầu và lông bao cánh có vệt đen ở giữa lông còn các lông ở lưng, ở hông và mặt bụng có vệt đen nhạt. Mút lông đuôi là dài vàng lục, tiếp đến là dài gần mút đen nhạt.

Mắt nâu. Mõ đen. Chân vàng cam.

Kích thước. Cánh : 85 - 96 ;
đuôi : 46 - 64 ; giò : 19 - 22 ; mõ :
34 - 44mm.

Phân bố. Loài báp chuối này
phân bố ở Nêpan, Bắc Miền điện,
Thái lan và Đông dương.

Ở Việt nam loài này có ở hầu khắp các vùng rừng núi từ biên giới phía bắc
cho đến hết Trung bộ. Ở Nam bộ hình như không có loài này.

Chim trưởng thành. Mặt
lưng lục vàng nhạt. Lông bao
cánh và lông cánh nâu thẫm viền
lục vàng nhạt tươi. Dải lông mày
ngắn và tai vàng tươi. Cằm,
họng và ngực trên xám phớt lục
với các lông viền vàng. Bụng
và dưới đuôi vàng. Sườn xám
phớt lục nhạt. Nách và dưới
cánh vàng xỉn rất nhạt.

Mắt nâu. Mõ nâu thẫm với
phần mút mõ vàng. Chân nâu
hồng xỉn.

Kích thước. Cánh : 80 - 92 ;
đuôi : 43 ; giò : 18 ; mõ : 40 -
46mm.



Hình 225. Báp chuối đốm đen.

973. Báp chuối mỏ dài

Arachnothera longirostris longirostris (Latham)

Certhia longirostra Latham, 1790, Ind. Orn. 1 : 299, Bengal.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng lục vàng, các lông ở trán và đỉnh đầu có vệt đen nhạt ở giữa lông. Trước mắt và một dải hẹp ở trên mắt xám nhạt. Dải ở mép rất mảnh và có màu đen nhạt. Hai bên đầu lục xám nhạt. Cằm và họng xám nhạt chuyển dần thành vàng tươi ở ngực, bụng, sườn và dưới đuôi. Lông cánh nâu viền lục vàng. Nách và dưới cánh vàng nhạt. Túm lông ở bên ngực vàng cam.

Mắt nâu thẫm. Mỏ nâu thẫm hay đen nhạt, mỏ dưới xám thẫm. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 58 - 69 ; đuôi : 39 - 44 ; giò : 17 - 18 ; mỏ : 35 - 41.

Phân bố. Loài báp chuối mỏ dài này phân bố ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan và Đông dương.

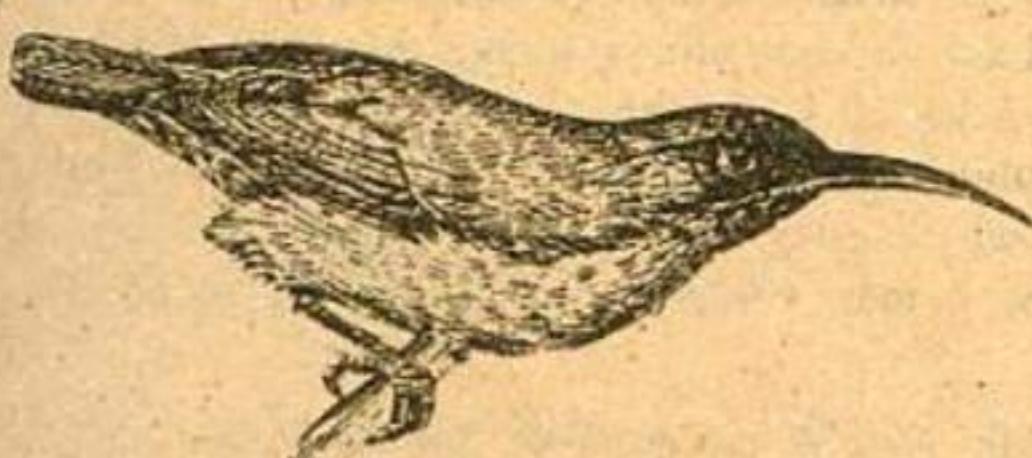
Ở Việt Nam loài này có ở khắp các vùng rừng từ biên giới phía bắc cho đến khoảng Gia Lai Công tum.

974. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở cực nam Trung bộ và Nam bộ thuộc phân loài *A. l. pallida* Delacour. Phân loài này phân bố ở Nam Lào, Campuchia và Nam Việt Nam.

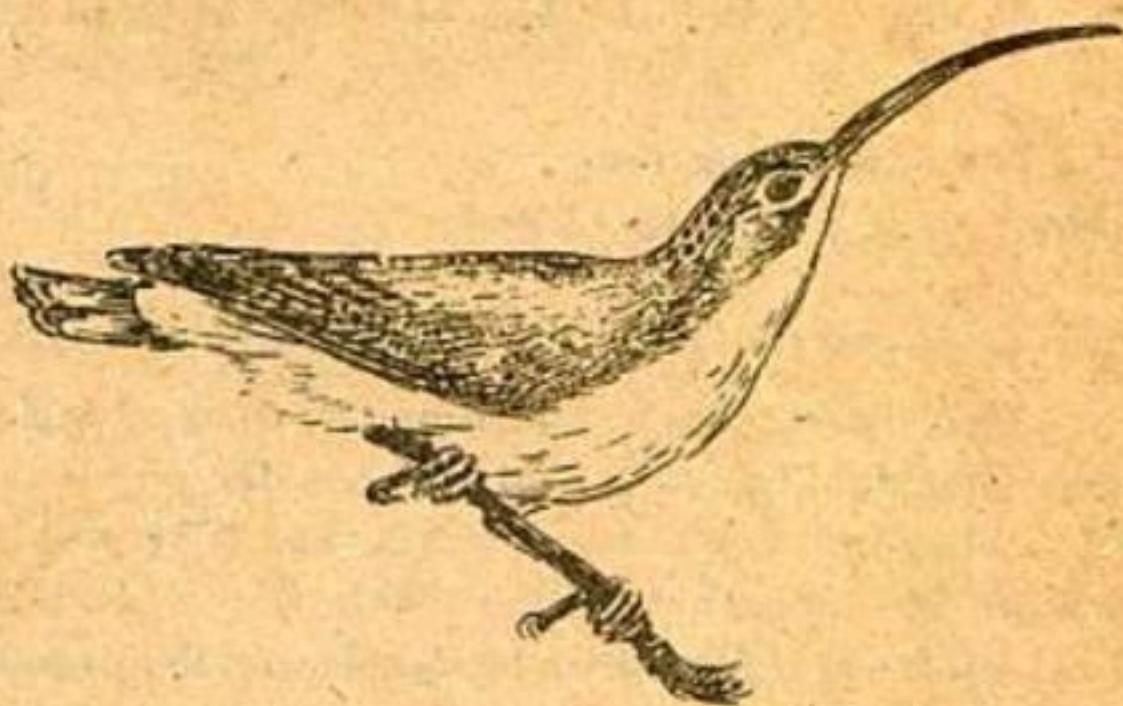
975. Báp chuối bụng xám

Arachnothera affinis modesta (Eyton)

Anthreptes modesta Eyton, 1839, Proc. Zool. Soc. London : 105, Malaisia.



Hình 226. Báp chuối mỏ dài.



Hình 226. Báp chuối mỏ dài.

Chim trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng kẽ cả phần lộ ra ngoài của lông cánh lục vàng nhạt, trán và phần trước của đỉnh đầu có vệt nâu thẫm ở giữa lông, các lông đuôi giữa có màu hơi thẫm hơn với mút lông đen nhạt, các lông đuôi hai bên đen nhạt với phần gốc lông lục vàng nhạt và mút lông trắng. Tai và hai

Hình 227. Báp chuối bụng xám.

bên cõi vàng lục. Căm, họng và ngực xám lục nhạt có vạch nâu thâm ở thân lông. Phần còn lại của mặt bụng cùng màu nhung hơi nhạt hơn. Dưới đuôi có vệt vàng rộng.

Mắt nâu. Mõi trên đen, mõi dưới nâu hung nhạt. Chân vàng đất.

Kích thước. Cánh : 72 - 85 ; đuôi : 42 - 52 ; giò : 18 - 20 ; mõi : 32 - 35 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương, Mã Lai, Xumatra và Bocnêô.

Ở Việt Nam loài này khá phổ biến ở Nam bộ.

976. Bắp chuối bụng vàng

Arachnothera flavigaster (Eyton).

Anthreptes flavigaster Eyton, 1839, Proc. Zool. Soc. London : 105. Malaisia.

Chim trưởng thành. Mặt lưng lục vàng. Lông cánh nâu thâm viền lục vàng tươi. Lông đuôi lục vàng tươi. Hai bên đầu có vệt vàng bao xung quanh mắt và kéo dài ra phía dưới tai. Phía trước vệt vàng là vệt nâu thâm hình tam giác. Căm, họng và sườn lục vàng nhạt chuyển thành vàng ở giữa ngực, bụng, dưới đuôi và đùi. Dưới cánh nâu thâm. Phiến trong của các lông cánh nâu hung.

Mắt nâu thâm. Mõi trên đen nhạt, mõi dưới nâu hung nhạt. Chân nâu vàng đất.

Kích thước. Đực, cánh : 108 - 116 ; đuôi : 22 - 26 ; giò : 22 - 28 ; mõi : 43 - 48 mm.

Cái, cánh : 97 - 102 ; giò : 20 - 22 ; mõi : 41 - 45 mm.

Phân bố. Loài này phân bố ở Mã Lai, Xumatra, Bocnêô và Nam bộ Việt Nam.

HỘ VÀNH KHUYÊN ZOSTEROPIDAE

Họ Vành khuyên gồm các loài chim cỡ bé, chiều dài cơ thể chỉ vào khoảng 10 - 13 cm. Đặc điểm chính của họ Vành khuyên là mõi tương đối dài, mảnh và hơi cong xuống, mép mõi trơn, lỗ mũi có màng da rộng che phủ. Lưỡi vành khuyên có thể thò ra ngoài khá xa và mút lưỡi tách ra làm nhiều sợi sừng nhỏ như kiều cái bút lông. Chân vành khuyên khá dài và khỏe nhưng không thích hợp với sự di chuyển ở mặt đất. Cánh khá dài và có 10 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp chuyển ở mặt đất. Cánh ngắn và có hình vuông. Bộ lông của hầu hết các loài vành khuyên đều gần giống nhau: mặt lưng vàng-lục, mặt bụng xám nhạt hay vàng nhạt và tất cả đều có vòng lông màu trắng ở mặt. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau.

Vành khuyên là những loài chim sống ở cây rừng và bụi cây và có thể gặp ở bất kỳ nơi nào có cây. Chúng là những loài chim rất hoạt động. Thức ăn chính của các loài vành khuyên là côn trùng nhỏ, phấn hoa, mật hoa và cả quả mềm.

Tổ của vành khuyên hình chén làm bằng bông cỏ, rễ cây mìn, tơ nhện và rêu. Tổ làm trên các cành cây nhỏ có lá che kín. Mỗi lứa đẻ 3 - 5 trứng.

Họ Vành khuyên gồm khoảng 85 loài thuộc 12 giống phân bố rộng rãi ở châu Phi, châu Á, châu Úc và cả ở những đảo rất xa lục địa như Polinézi, Tân Tây Lan, Taxmani.

Ở Việt Nam có 3 loài thuộc giống vành khuyên *Zosterops*.

Giống Vành khuyên *Zosterops* Vigors và Horsfield, 1827

Bảng định loại các loài

- | | |
|--|---------------|
| 1. Sườn có vệt màu hung nâu, ở chim cái vệt này màu nhạt hơn | |
| <i>Vành khuyên sườn hung Zosterops erythropleura,</i> | xem trang 352 |
| Sườn không có vệt hung nâu | xem 2 |
| 2.(1) Cằm và họng màu vàng tươi, mặt bụng xám, giữa bụng phớt vàng | |
| <i>Vành khuyên họng vàng Zosterops palpebrosa</i> | xem trang 352 |
| Cằm và họng màu vàng nhạt, bụng trắng, sườn phớt xám | |
| <i>Vành khuyên Zosterops japonica,</i> | xem trang 351 |

977. Vành khuyên

Zosterops japonica simplex Swinhoe

Zosterops simplex Swinhoe, 1863, Proc. Zool. Soc. London : China.

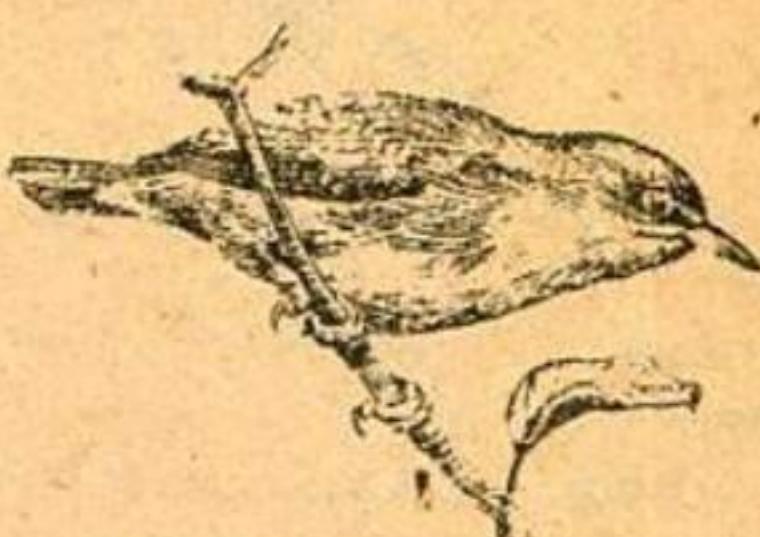
Chim trưởng thành. Vòng quanh mắt màu trắng. Trước mắt và lông dưới mắt đen. Trán và đỉnh đầu vàng. Phần còn lại của đầu và mặt lưng kề cả phần lộ ra ngoài của cánh và đuôi vàng lục tươi. Cằm, họng và dưới đuôi vàng nhạt. Ngực và sườn xám nhạt. Giữa bụng trắng.

Về mùa đông mặt bụng ít nhiều phớt hung vàng.

Mắt nâu. Mõ đen nhạt với gốc mõ xám xanh. Chân xanh nhạt.

Kích thước. Cánh : 50 - 60 ; đuôi 36 - 40 ; giò : 15 - 16 ; mõ : 10 - 11mm.

Phân bố. Vành khuyên phân bố ở Trung Quốc và Đông Dương.



Hình 228. Vành khuyên.

Ở Việt Nam vành khuyên phò biến ở hầu khắp các vùng đồng bằng và rừng núi từ biển giới phía bắc đến khoảng đèo Hải Vân ở phía nam. Vành khuyên có cả ở các đảo xa bờ như quần đảo Hoàng Sa.

978. Vành khuyên họng vàng

Zosterops palpebrosa joannae La Touche

Zosterops aureiventer joannae La Touche, 1921, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 31.

Yunan.

Chim trưởng thành. Trông tương tự như vòng khuyên *Z. japonica simplex* nhưng mặt lưng màu vàng lục tươi hơn, nhiều màu vàng hơn, trán không vàng, nhưng cầm, họng, ngực trên vàng tươi, ngực dưới, bụng và sườn phớt xám.

Mắt nâu hay nâu vàng. Mỏ đen với gốc mỏ dưới xám xanh nhạt. Chân xám xanh.

Kích thước. Cánh : 52 - 56 ; đuôi : 39 ; giò : 15 ; mỏ : 12mm.

Phân bố. Phân loài vòng khuyên họng vàng này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Lai Châu, Gia Lai, Công Tum và Lâm Đồng.

979. Vành khuyên sườn hung

Zosterops erythropleura Swinhoe

Zosterops erythropleura Swinhoe, Proc. Zool. Soc. London, : 204, Shanghai.

Chim trưởng thành. Nhìn chung giống loài vòng khuyên *Z. japonica simplex* nhưng màu vàng và lục hơi tươi hơn, ngực dưới và bụng trắng, sườn có vệt hung nâu.

Chim cái có vệt hung nâu hơi nhạt hơn.

Mắt nâu. Mỏ xám nhạt, chóp mỏ đen nhạt. Chân xám lục nhạt.

Kích thước. Cánh : 58 - 63; đuôi : 38 - 42; giò : 14 - 15; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố : Vành khuyên sườn hung phân bố ở Xibia, Viễn Đông Liên Xô, Đông bắc Trung Quốc và

Hình 229. Vành khuyên sườn hung.

Triều Tiên. Mùa đông loài này di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa và ở vùng quanh Hà Nội.

HỘ SÈ PLOCEIDAE

Hộ Sè gồm các loài chim có cỡ bé và trung bình từ cỡ chim di cho đến cỡ chim sáo. Chúng thích nghi với nhiều điều kiện sống rất khác nhau nhưng đa số có đời sống chủ yếu ở trên cây. Cơ thể của các loài thuộc họ Sè chắc, đầu tròn,

cò ngắn. Mỏ của chúng khoẻ, có hình chóp nón với mép mỏ trơn. Cánh của phần lớn các loài ngắn và tròn, có 10 lông cánh sơ cấp, lông thứ nhất rất bé, lỗ mũi, nằm sát với mép trán hay nằm trong mép trán.

Bộ lông thường chắc với màu sắc đa dạng. Các loài ở phương bắc và ở các vùng á nhiệt đới có bộ lông màu xỉn nhưng các loài ở vùng nhiệt đới lại rất sắc sỡ, trong đó có một số loài có mào lông ở đỉnh đầu. Hầu hết các loài di chuyển trên mặt đất bằng cách nhảy. Chúng rất thích tắm cát và bụi.

Chúng thường làm tổ tập đoàn trên cùng một cây. Thậm chí có một số loài sốt làm trên một cây nhiều đến mức có thể làm đỗ cả cây. Đa số làm tổ hình cầu và bền rất công phu bằng rễ cây, sợi thực vật, lá cỏ v.v..., treo ở cạnh cây với cửa sổ mở ra bên cạnh như tổ chim di hay từ dưới lên thành một đường ống như tổ rồng rộc (hình 230). Mỗi lứa chúng đẻ 3 - 6 trứng.

Thức ăn chủ yếu của các loài thuộc họ Sẻ là các thứ hạt, thực vật và quả mềm và cả côn trùng nữa mà chúng bắt để nuôi chim non trong những ngày đầu mới nở.

Họ Sẻ gồm khoảng 263 loài phân bố rộng rãi ở các châu Âu, Á, Phi, Úc trong đó khoảng 4/5 số loài ở châu Phi.

Ở Việt nam có 12 loài thuộc 6 giống.



Hình 230. Tổ rồng rộc.

Bảng định loại các giống

1. Bộ lông có màu xanh và lục

Giống Di xanh Erythrura,

xem trang 360

Bộ lông không có màu xanh và màu lục

xem 2

2.(1) Có 10 lông cánh sơ cấp

Có 9 lông cánh sơ cấp

Giống Sẻ Passer,

xem trang 354

3.(2) Lông cánh sơ cấp thứ nhất tương đối dài, vượt quá mút lông bao cánh lớn.

Giống rồng rộc Ploceus,

xem trang 356

Lông cánh sơ cấp thứ nhất bé, không vượt quá mút lông bao cánh lớn xem 4

4.(3) Mút lông đuôi giữa rộng và hơi tròn, mỏ đồ

Giống Mai hoa Estrilda,

xem trang 361

xem 5

Mút lông đuôi giữa hép và nhọn. Mỏ không đỏ.

5.(4) Hồng đen

Giống Di hông đen Padda,

xem trang 360

Hồng màu khác

Giống Di Lonchura,

xem trang 358

Giống Sẻ Passer Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

xem 2

1. Có vệt đen ở mặt lưng

Không có vệt đen ở mặt lưng

xem trang 355

Sẻ bụng vàng Passer flaveolus,

2.(1) Có vệt đen ở tai

Sẻ Passer montanus,

xem trang 354

Không có vệt đen ở tai

Sẻ hung Passer rutilans,

xem trang 355

980. Sẻ

Passer montanus malaccensis Dubois

Passer malaccensis Dubois, 1885, Faun. Ill. Vert. Belge, Ois. I : 572, Malacca.

Chim trưởng thành. Trước mắt và dưới mắt đen. Trán, đỉnh đầu và gáy nâu thẫm. Lưng và vai hung nâu. Hồng và trên đuôi nâu hung vàng. Đuôi đen viền hung vàng. Lông bao cánh nhỏ hung nâu, lông bao cánh nhô đen với mút lông hung vàng. Lông bao cánh lớn đen với phiến lông ngoài nâu gụ và mút lông trắng. trắng nhạt, lông bao cánh lớn đen với vệt hung ở gốc các lông cánh sơ cấp. Một vệt đen rộng ở phía trước và dưới tai. Hai bên đầu và hai bên cổ trắng. Cằm và họng đen. Phần còn lại của mặt bụng nâu xám hơi phớt hung ở sườn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh 57 - 73 ;
đuôi : 45 - 55 ; giò : 17 - 21 ; mỏ :
10 - 13mm.



Hình 231. Sẻ.

Phân bố. Loài chim sẻ này phân bố ở Đông bắc Ấn Độ, Miền điện, Thái Lan Nam Trung Quốc, Đông dương, Mã Lai, Java, Xumatra và Bocnêô.

Ở Việt nam sẻ phổ biến khắp các vùng, ở hầu hết những nơi có người sinh sống.

981. Sẻ hung.

Passer rutilans intensior Rothschild.

Passer rutilans intensior Rothschild, 1922, Bull. Brit. Or. Cl. 43 : 11, Mekong.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt và trên mắt đen. Trần, đỉnh đầu, gáy và toàn bộ mặt lưng hung nâu tươi, lông ở lưng có vệt đen ở phiến lông trong và tất cả đều viền màu hơi nhạt hơn. Trên đuôi nâu viền xám. Đuôi nâu thẫm viền xám hung vàng. Lông bao cánh nhỏ nâu gụ, lông bao cánh nhỡ đen với mút lông trắng, lông bao cánh lớn đen có viền và mút hung. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp đen viền vàng với vệt hung ở gốc các lông cánh sơ cấp. Lông cánh tam cấp viền hung rộng. Cằm và họng đen. Hai bên họng có vệt vàng. Hai bên đầu và phần còn lại của mặt bụng xám phớt vàng nhạt là dưới đuôi.

Chim cái. Tương tự chim đực nhưng có vệt lông mày rộng màu vàng hung nhạt và dài hẹp màu nâu chạy qua mắt. Mặt lưng nâu, lẩn hung ở trên đuôi và lông bao cánh nhỏ. Hai bên đầu và mặt bụng xám tro hơi phớt vàng.

Mắt nâu. Mỏ đen vào mùa hè và nâu vào mùa đông. Chân nâu hung.

Kích thước. Cánh : 69 - 79mm.

Phân bố. Loài sẻ hung này phân bố ở Bắc Miến Điện, Bắc Thái Lan và Nam Trung Quốc.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được loài này ở Yên bái và Sapa.

982. Sẻ bụng vàng.

Passer flaveolus Blyth.

Passer flaveolus Blyth, 1844, Journ. As. Soc. Bengal, 13 : 946, Pegu.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, cằm và họng đen. Trần, đỉnh đầu, sau cổ, hông và trên đuôi lục vàng hơi phớt xám, trước trán hơi vàng hơn. Phía sau tai có một vệt rộng màu nâu đỏ. Vai, lưng và lông bao cánh nhỏ cùng màu nhưng hơi thẫm hơn. Đuôi nâu, viền vàng lục nhạt. Lông bao cánh nhỡ đen ở phần gốc và trắng ở phần ngọn, lông bao cánh lớn đen phớt vàng lục. Lông cánh nâu đen viền vàng trừ lông ngoài cùng và có vệt hung ở gốc lông cánh sơ cấp. Tai xám lục vàng. Má và hai bên cổ và phần còn lại của mặt bụng vàng tươi, ngực và sườn hơi phớt xám.

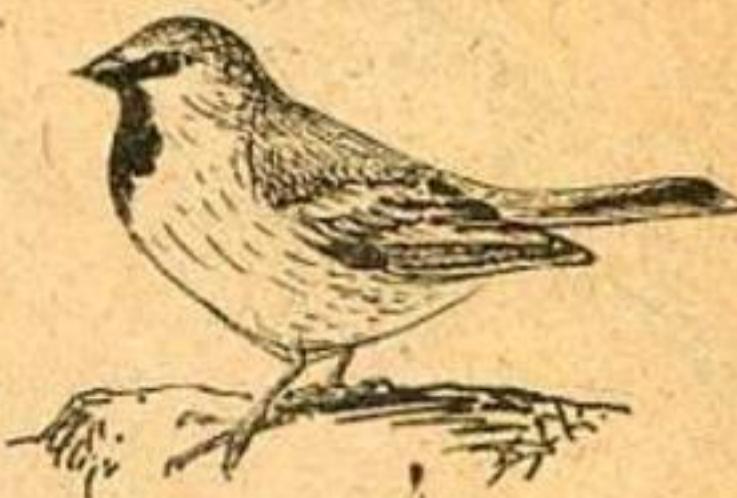
Chim cái có mặt lưng nâu nhạt, hơi phớt vàng lục ở đỉnh đầu và hông, màu vàng ở mặt bụng không tươi bằng ở chim đực.

Mắt nâu. Mỏ đen vào mùa hè và nâu vàng nhạt vào mùa đông. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 63 - 75 ; đuôi : 52 - 54 ; giò : 17 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài sẻ bụng vàng này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan và Nam Đông Dương.

Ở Việt nam loài này có từ khoảng Phú khánh vào đến Nam bộ.



Hình 232. Sẻ bụng vàng.

Giống Rồng rộc *Ploceus* Cuvier, 1817

Bảng định loại các loài

1. Đinh đầu vàng	xem 2
Đinh đầu không vàng	xem 3
2.(1) Ngực hung vàng có vạch màu thâm	
<i>Rồng rộc cò đen Ploceus manyar,</i>	xem trang 357
Ngực hung vàng đều, không có vạch	
<i>Rồng rộc Ploceus philippinus,</i>	xem trang 356
Ngực vàng	
<i>Rồng rộc vàng Ploceus hypoxantha</i>	xem trang 357
3.(1) Đinh đầu đen, mỗi lông đều viền hung	
<i>Rồng rộc cò đen Ploceus manyar,</i>	xem trang 357
Đinh đầu nâu vàng có vạch đen nhạt ở giữa lông. Mặt bụng nâu hung vàng	
<i>Rồng rộc vàng Ploceus hypoxantha,</i>	xem trang 357
Đinh đầu không có màu đen, bụng hung vàng có vạch thâm ở giữa lông	
<i>Rồng rộc Ploceus philippinus,</i>	xem trang 356

983. Rồng rộc

Ploceus philippinus burmanicus Ticehurst

Ploceus infortunatus burmanicus Ticehurst, Bull. Brit. Orn. Cl. : 185, Burma.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trán, đinh đầu và gáy vàng tươi. Mặt lưng đầu đen với các lông đều viền hung vàng nhạt, ở hông và trên đuôi màu lông thuần nhất hơn, không rõ vệt thâm ở giữa lông. Lông bao cánh, lông cánh và đuôi nâu thâm viền hung vàng. Mặt bụng hung vàng, ngực và sườn hơi thâm hơn, họng phớt xám nâu. Hai bên đầu nâu tím.

Bộ lông mùa đông. Toàn bộ lông màu nâu hung vàng, mỗi lông đều có vệt thâm lớn ở giữa lông.

Chim cái. Bộ lông gần giống bộ lông mùa đông của chim đực.

Mặt nâu thâm. Mỏ đen hay nâu. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 64 - 72; đuôi : 45 - 50; giò : 19 - 20; mỏ : 16 - 18mm.

Phân bố. Loài rồng rộc này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Nam Đông Dương, Mã Lai và Sumatra.

Ở Việt Nam loài này khá phổ biến ở các vùng đồng bằng từ Quảng Trị vào đến Nam bộ.



Hình 233. Rồng rộc

984. Rồng rộc cò đen

Ploceus manyar peguensis Baker

Ploceus manyar peguensis Baker, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 58, Pegu.

Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trán và đỉnh đầu vàng tươi. Hai bên đầu, cò, trước mắt, cằm và họng đen hơi phớt xám. Mặt lưng nâu đen thẫm, mỗi lông đều viền hung nhạt. Các lông cánh và lông đuôi viền vàng nhạt. Mặt bụng hung vàng nhạt với các vệt đen ở ngực trên, ở sườn và ngực dưới các vệt nhạt dần, bụng và dưới đuôi đồng màu.

Bộ lông mùa đông. Đỉnh đầu đen với các lông viền hung. Dài lông mày, dài mép một vệt ở sau tai và hai bên đầu có vạch nâu lẩn hung vàng. Cằm và họng trắng, xám hay hung vàng có vạch đen.

Chim cái có bộ lông giống bộ lông mùa đông của chim đực.

Mắt nâu. Mỏ đen (mùa hè), xám sừng (mùa đông). Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 60 - 72 ; đuôi : 41 - 44 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 16 - 17mm.



Hình 234. Rồng rộc cò đen.

Phân bố. Loài rồng rộc cò đen này phân bố ở Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Đông Dương.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở vùng Trung Trung bộ (Quảng Đà, Phú Khánh) và Nam bộ.

985. Rồng rộc vàng

Ploceus hypoxantha hymenaicus (Deignan)

Ploceus hypoxantha hymenaicus Deignan, 1947, Auk, 64 : 304-305, Nong, Thailand.



Chim đực trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trước mắt, má, tai, cằm và họng đen nhung. Đỉnh đầu, cò, hông, trên đuôi và toàn mặt bụng vàng tươi, đầu và ngực hơi thẫm hơn, hông và trên đuôi hơi nhạt hơn. Lông và lông bao cánh nâu đen nhạt, mỗi lông đều có viền vàng rộng. Lông cánh đen viền trắng vàng hạt. Đuôi nâu có mút và mép vàng.

Bộ lông mùa đông. Đỉnh đầu nâu vàng nhạt có vạch đen nhạt. Hông, trên đuôi và đuôi nâu hung xỉn, đuôi có mút và mép hung vàng. Mặt bụng nâu hung vàng.

Chim cái. Chim cái có bộ lông giống bộ lông mùa đông của chim đực.

Hình 235. Rồng rộc vàng.

Mặt nâu. Mõi đen (mùa hè), nâu (mùa đông). Chân vàng hay nâu hồng.
Kích thước. Cánh : 65 - 69 ; đuôi : 49 - 52 ; giò : 20 ; mõi : 15 - 16mm.
Phân bố. Loài rồng rộc vàng này phân bố ở Miền điện, Thái Lan, Nam Đông
dương và Java.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ và Nam Trung bộ.

Giống Di Lonchura Sykes, 1832

Bảng định loại các loài

— Đầu đen, hông nâu đỏ	xem trang 358
1. <i>Di đầu đen Lonchura malacca,</i>	
— Đầu nâu gụ thẫm, hông trắng hay nâu nhạt	xem trang 359
<i>Di cam Lonchura striata,</i>	
— Đầu nâu gụ nhạt, hông nâu gụ phớt xám vàng. Bụng có vân	- xem trang 358
<i>Di đá Lonchura punctulata,</i>	

986. Di đầu đen

Lonchura malacca atricapilla (Vieillot)

Loxia atricapilla Vieillot, 1807, Hist. Nat., Ois. Chant. Zon. Torr., Paris : 84, Inde.

Chim trưởng thành. Đầu, cổ và ngực đen. Hông dưới và trên đuôi nâu đỏ, các lông trên đuôi dài nhất có mút hung vàng bóng. Đuôi nâu, đói lông đuôi giữa có vạch hung vàng. Đầu, dưới đuôi và giữa bụng đen khói. Phần còn lại của bộ lông nâu tím. Lưng trên đói khi phớt xám.

Chim cái có bụng màu hơi nhạt hơn.

Chim non có mặt lưng nâu hung vàng nhạt, đầu hơi thẫm hơn. Mặt bụng hung vàng.

Mặt nâu thẫm. Mõi xám xanh. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 50 - 59 ; đuôi : 30 ; giò : 15 - 17 ; mõi : 10 - 12mm.

Phân bố. Loài di đầu đen này phân bố ở Đông Ấn độ, Miền điện, Thái Lan, Nam Trung quốc, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được các vật mẫu ở Vĩnh linh, Huế, Đà Nẵng và các tỉnh Nam bộ.

987. Di đá

Lonchura punctulata topela Swinhoe

Munia topela Swinhoe, 1863, Ibis, : 380, Amoy.

Chim trưởng thành. Trần, trên mắt, hai bên đầu, cổ và họng nâu gụ. Mặt lưng và cánh nâu gụ thẫm có vân rất mờ, lông ở lưng, vai và cánh có thân

lông trắng nhạt, hông hơi phớt xám vàng lục. Trên đuôi nâu với mút lông vàng. Lông đuôi giữa nâu phớt vàng, các lông đuôi hai bên nâu. Mặt bụng trắng nhạt có vân màu nâu gụ trông như vảy, giữa bụng màu đầm hơn. Dưới đuôi trắng nhạt.

Chim non màu nâu hung vàng tương đối đều với phần lưng hơi thẫm hơn.

Mắt nâu đỏ. Mỏ xám đen hay đen nhạt. Chân xám chì.

Kích thước. Cánh : 50 - 61 ;
đuôi : 43 - 47 ; giò : 15 - 16 ; mỏ :
11 - 12mm.

Phân bố. Di đá phân bố ở
Đông nam Trung quốc (có cả ở
Đài loan, Hải nam), Thái lan và
Đông dương.

Ở Việt nam di đá khá phổ biến ở hầu khắp các vùng đồng bằng cảng
như vùng núi.

988. Di cam

Lonchura striata subsquamericollis (Baker)

Uroloncha acuticauda subsquamericollis Baker, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 45 : 59,
Bankasoon.

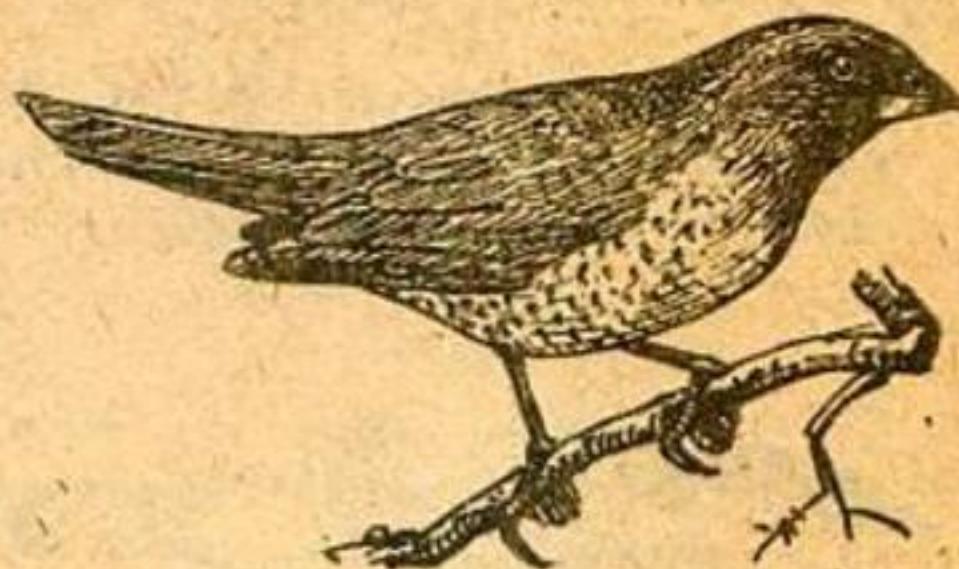
Chim trưởng thành. Trần, hai bên đầu, cằm và họng nâu đen. Hông trắng hay
nâu nhạt. Phần còn lại của mặt lưng nâu gụ thẫm với thân lông hung vàng nhạt.
Đuôi đen với các lông đuôi giữa dài và nhọn. Lông bao cánh nâu gụ thẫm với
thân lông xám, lông bao cánh lớn và lông cánh đen nhạt. Hai bên cổ nâu hung
với thân lông có vạch trắng nhạt. Họng dưới và ngực trên nâu gụ với thân lông
và mút lông hung. Bụng, sườn và
ngực dưới hung vàng phớt xám nhạt
và có vạch đen nhạt. Phần sau của
sườn và dưới đuôi nâu gụ có vạch
hung vàng.

Mắt nâu thẫm. Mỏ xám chì với
sống mỏ đen. Chân xám xanh.

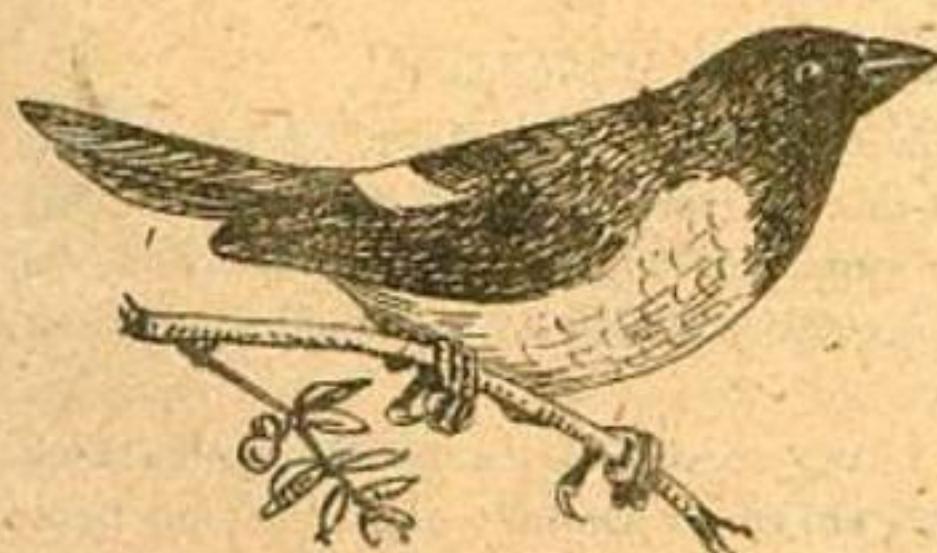
Kích thước. Cánh : 47 - 55 ;
đuôi : 38 - 44 ; giò : 12 - 13 ; mỏ :
10 - 11 mm.

Phân bố. Di cam phân bố ở
Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung
quốc (Vân nam, Hải nam), Đông dương, Mã Lai và Xumatra.

Ở Việt nam di cam phổ biến & khắp các vùng từ bắc chí nam.



Hình 236. Di đá.



Hình 237. Di cam.

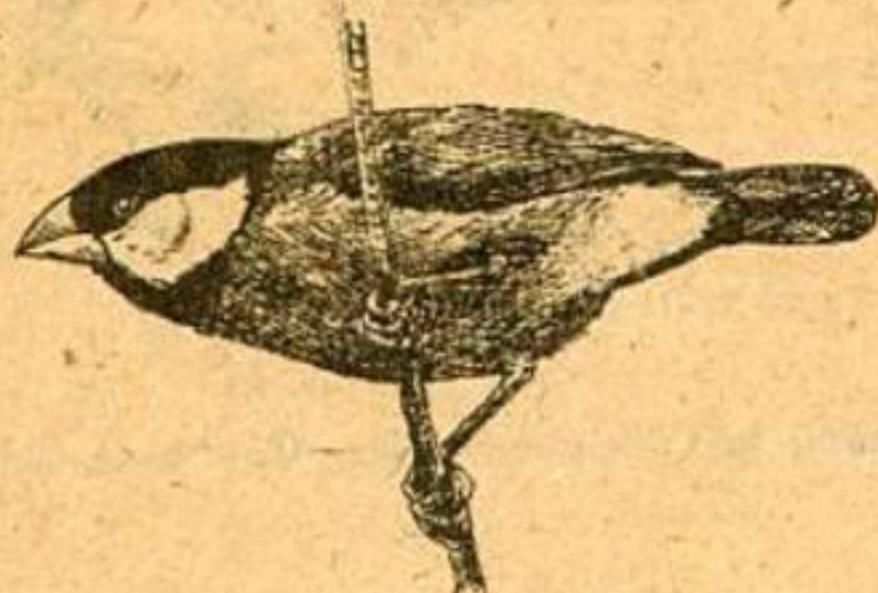
Giống Di hông đen Padda Reichenbach, 1850

989. Di hông đen

Padda orizivora orizivora (Linnaeus)

Loxia orizivora Linnaeus, 1758, Syst. Nat. ed. 10, 1, : 173, Asia, Ethiopia.

Chim trưởng thành. Đầu, dài sau tai, họng trên, hông, trên đuôi và đuôi đen. Phần còn lại của mặt lưng, họng dưới và ngực xám nhạt. Bụng, sườn và đùi nâu tím, giữa bụng hơi nhạt hơn. Dưới đuôi trắng. Lông cánh sơ cấp và lông bao cánh sơ cấp đen viền xám. Hai bên đầu và tai có vệt trắng lớn.



Hình 238. Di hông đen.

lai, Đông dương, Nam Trung quốc và một số vùng khác.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ và Nam Trung bộ.

Mắt đỏ. Mỏ hông với mép mỏ trắng. Chân hồng nhạt.

Kích thước. Cánh : 65 - 70 ; đuôi : 45 ; giò : 16 ; mỏ : 15mm.

Phân bố. Loài di hông đen này trước kia chỉ có ở Java nhưng nay đã lan ra đến Mã

Giống Di xanh Erythrura Swainson, 1837

990. Di xanh

Erythrura prasina prasina (Sparrman)

Loxia prasina Sparrman, 1788, Mus. Carls. Pls. 72, 73, Java.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt đen. Trán, má, tai, cằm và họng xanh. Mặt lưng, lông bao cánh, các lông cánh thứ cấp trong cùng và mép của các lông cánh lục nhạt. Hông dưới và trên đuôi đỏ tươi. Đôi lông đuôi giữa đỏ thẫm chuyền dần thành nâu ở nửa ngọn. Các lông đuôi ngoài nâu. Mặt bụng hung vàng với vệt đỏ tươi ở giữa bụng.

Chim cái. Giống chim đực nhưng không có vệt đỏ ở giữa bụng. Màu xanh ở đầu chỉ còn lại ở má và trước tai và đôi khi có vệt xanh ở họng. Mặt bụng hung vàng thẫm phớt xanh lục ở ngực và sườn.

Mắt nâu thẫm. Mỏ đen. Chân xám thẫm.

Kích thước. Cánh : 57 - 59 ; đuôi : 57 - 65 ; giò : 15 ; mỏ : 12 mm.

Phân bố. Loài di xanh này phân bố ở Miến Điện, Thái Lan, Lào, Mã Lai, Java và Sumatra.

Ở Việt nam lần đầu tiên bắt được loài này ở vùng Sa thay, tỉnh Gia Lai, Công tum (1-1978).

Giống Mai hoa *Estrilda* Swainson, 1827

991. Mai hoa

Estrilda amandava punicea (Horsfield)

Fringilla punicea Horsfield, 1821, Trans. Linn. Soc. London 13 : 160, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Hai bên đầu, cằm, họng, hai bên ngực, sườn, hông và trên đuôi đỏ thẫm, trên đuôi, hông, hai bên ngực và sườn có thêm những điểm tròn màu trắng. Đầu, gáy, cổ, lưng, vai, cánh và đuôi nâu, riêng cánh có nhiều điểm trắng. Bụng và phía sau sườn nâu thẫm. Dưới đuôi nâu có vệt trắng hồng rộng.

Về mùa đông chim đực có bộ lông giống bộ lông của chim cái.

Chim cái. Đầu và mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông ít nhiều viền nâu vàng nhạt. Hông đỏ có điểm trắng. Đuôi nâu thẫm. Cánh nâu thẫm có điểm trắng ở mút các lông. Mặt bụng hung vàng nhạt, ngực và sườn hơi phớt nâu.

Mắt nâu. Mỏ đỏ với sống mỏ nâu. Chân nâu vàng xỉn.

Kích thước. Cánh : 40 - 46 ; đuôi : 32 ; giò : 14 ; mỏ : 10mm.

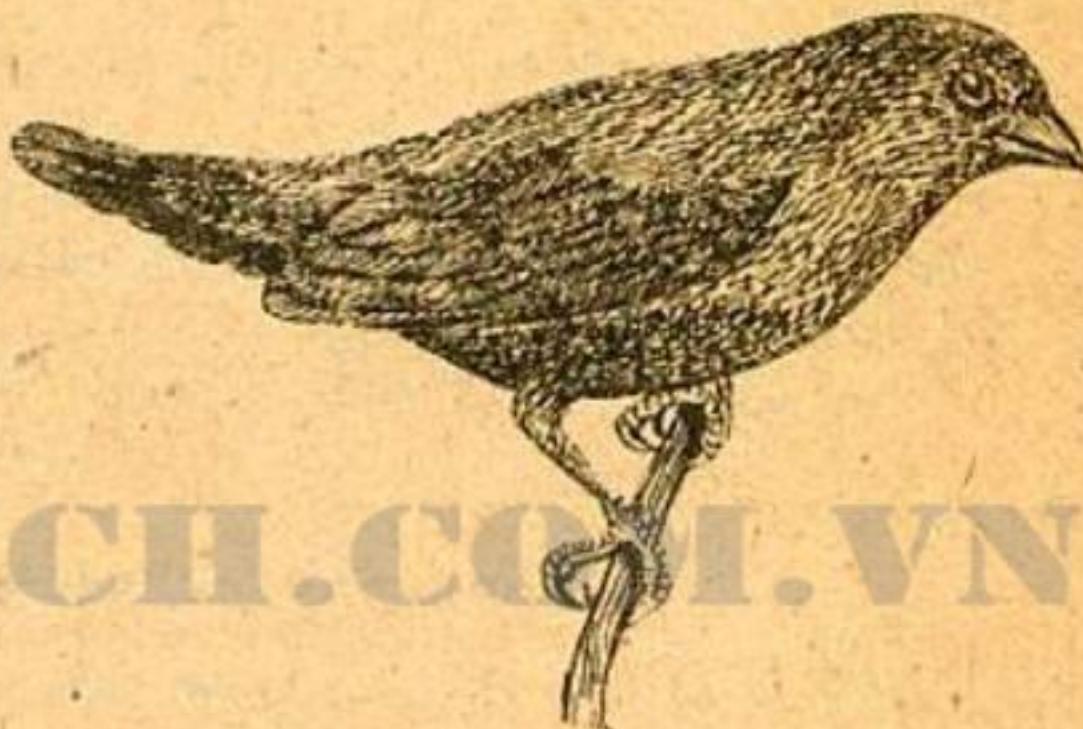
Phân bố. Loài hoa mai này phân bố ở Nêpan, Đông nam Trung Quốc (Hải Nam) và Nam Đông Dương.

Ở Việt nam loài này có ở Nam bộ.

992. Theo Delacour thì các vật mẫu bắt được ở Lào cai thuộc phân loài *E. a. flavidiventris* (Wallace). Phân loài này phân bố ở Bắc Miến Điện, Thái Lan và Tây nam Trung Quốc (Vân Nam).

HỘ SẺ ĐỒNG FRINGILLIDAE

Hộ Sẻ đồng gồm các loài chim có cỡ bé và trung bình. Cơ thể của chúng chắc, đầu tròn và cổ ngắn. Mỏ khoẻ, hình chóp nón với mép mỏ trơn. Lông mép ít và ngắn. Cánh có 9 lông cánh sơ cấp, lông cánh sơ cấp thứ nhất dài gần bằng



Hình 239. Mai hoa.

lông thứ 2, các lông cánh thứ cấp dài gần bằng 1/3 chiều dài của cánh. Đuôi có 12 lông.

Bộ lông của họ Sẻ đồng dày và chắc, màu sắc đa dạng. Một số loài ở vùng nhiệt đới có mào lông ở đỉnh đầu. Chim đực và chim cái có bộ lông khác nhau.

Phần lớn các loài chim thuộc họ Sẻ đồng sống ở những chỗ trống trãi như: bãi cỏ, xa van, đồng ruộng ven rừng hoặc những chỗ núi cao không có rừng rậm che phủ. Tuy nhiên cũng có một số loài sống ở những chỗ có cây lớn và rậm rạp.

Nhiều loài chim thuộc họ Sẻ đồng có giọng hát hay, có bộ lông đẹp mà lại dễ nuôi nên đã được chọn nuôi làm chim cảnh.

Các loài Sẻ đồng thường làm tổ hình cầu, có mái che kín và bền rất công phu bằng bông cỏ, rễ cỏ, sợi thực vật và cành cây nhỏ. Tổ có thể làm trên cây, trong bụi, trong kẽ đá hay trên mặt đất. Mỗi lứa đẻ 3 - 6 trứng.

Thức ăn chủ yếu của chúng là hạt thực vật. Chim non được nuôi bằng côn trùng.

Họ Sẻ đồng gồm khoảng 322 loài phân bố rộng rãi ở hầu khắp các lục địa và cả ở những đảo xa bờ.

Dựa vào đặc điểm về cấu tạo và đặc điểm về sinh học nhiều nhà nghiên cứu chim đã chia họ Sẻ đồng làm nhiều phân họ, mà hai phân họ chủ yếu là phân họ Sẻ đồng mỏ khít Fringillinae và phân họ Sẻ đồng mỏ hở Emberizinae.

Ở Việt nam có 14 loài thuộc 8 giống.

THIẾT KẾ CỦA MỘT SỐ GIỌNG SẺ ĐỒNG

Bảng định loại các giống

1.	Mỏ trên và mỏ dưới khớp với nhau mà xếp chéo nhau <i>Giống Mỏ chéo Loxia,</i>	xem trang 366
	Mỏ trên và mỏ dưới khớp với nhau	xem 2
2.(1)	Mỏ rất khỏe, dày, màu vàng và dài khoảng 20 mm <i>Giống Mỏ to Eophona,</i>	xem trang 368
	Mỏ không đủ các đặc điểm trên	xem 3
3.(2)	Mép mỏ dưới cong nên không thật khớp với mép mỏ trên vì thế mà tạo thành khe hở giữa mỏ trên và mỏ dưới	xem 4
	Mép mỏ dưới hơi cong lên nên mỏ trên và mỏ dưới khớp với nhau và không tạo thành khe hở giữa mỏ trên và mỏ dưới	xem 5
4.(3)	Trên đầu có mào lông rõ rệt (hình 240) <i>Giống Sẻ đồng mào Melophus,</i>	xem trang 372
	Trên đầu không có mào lông <i>Giống Sẻ đồng Emberiza,</i>	xem trang 368



Hình 240. Đầu sẻ đồng mào

5.(3) Hồng trắng		xem trang 367
	<i>Giống Sẻ mỏ ngắn Pyrrhula,</i>	xem trang 367
Hồng không có màu trắng		xem 6
6.(5) Cánh khá dài, lúc khép cánh, mút cánh dài đến khoảng giữa đuôi. Gốc các lông ở đầu và cò trắng		xem trang 366
	<i>Giống Mỏ to lưng đỏ Haematospiza,</i>	xem trang 366
Cánh không dài lắm, lúc khép cánh, mút cánh không đến khoảng giữa đuôi.		xem 7
Gốc các lông ở đầu và cò không trắng		xem 7
7.(6) Bộ lông có màu hồng (chim đực)		xem trang 364
	<i>Giống Sẻ hồng Carpodacus,</i>	xem trang 364
Bộ lông không có màu hồng		xem 8
8.(7) Đầu đen hay nâu thẫm phớt lục		xem trang 363
	<i>Giống Sẻ thông Carduelis,</i>	xem trang 363
Đầu màu khác (chim cái)		
	<i>Giống Sẻ hồng Carpodacus,</i>	xem trang 364

Giống Sẻ thông Carduelis Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

— Đầu đen ; họng đen có vạch vàng		
	<i>Sẻ thông đầu đen Carduelis ambigua,</i>	xem trang 363
— Đầu nâu thẫm ; họng vàng		
	<i>Sẻ thông họng vàng Carduelis monguilloti,</i>	xem trang 364

993. Sẻ thông đầu đen

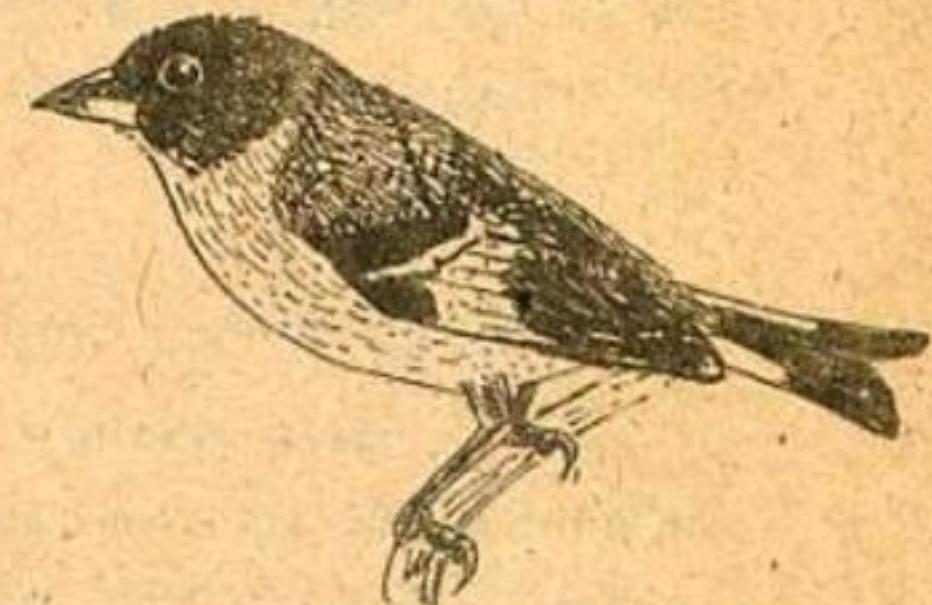
Carduelis ambigua ambigua (Oustalet)

Serinus ambiguus Oustalet, 1896, Bull. Mus. Paris, : 186, Yunnan.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu và sau cò đen. Lưng và vai vàng lục thẫm phớt xám. Hồng vàng. Lông bao cánh nâu lục thẫm có vệt vàng. Lông đuôi nâu thẫm với phần gốc vàng, ở các lông ngoài cùng phần vàng chiếm gần hết cả lông. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm với vệt vàng lớn ở gốc lông. Các lông cánh thứ cấp nâu. Mặt bụng vàng lục phớt xám ở ngực và sườn. Họng đen có vạch vàng, phía dưới họng vàng tươi.

Mắt nâu. Mõ nâu hay nâu hồng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 77 - 81 ; đuôi : 47 - 50 ; giò : 14 ; mỏ : 10 - 11mm.



Hình 241. Sẻ thông đầu đen.

Phân bố. Loài Sẻ thông đầu đen này phân bố ở Bắc Thái Lan, Tây nam Trung Quốc (Vân Nam) và Bắc Việt Nam.

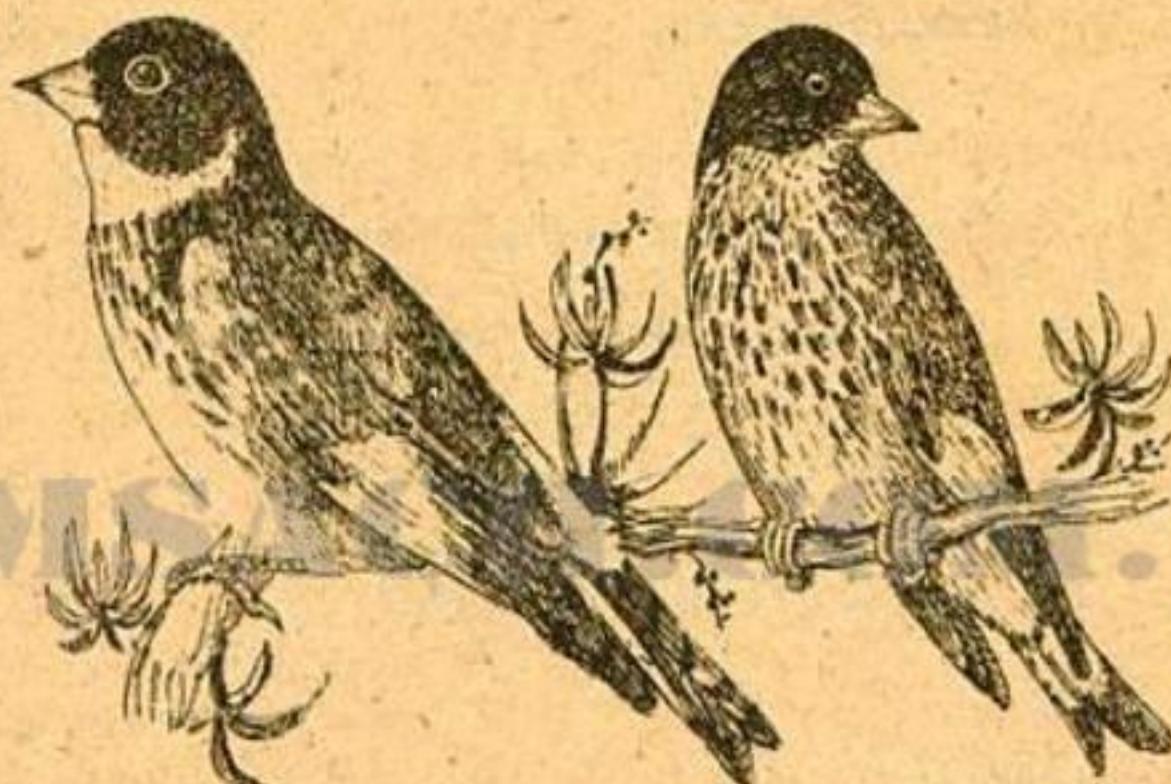
Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa và Lào Cai.

994. Sẻ thông họng vàng.

Carduelis monguilloti (Delacour)

Hypocanthis monguilloti Delacour, 1927, Bull. Brit. Orn. Cl. 42 : 20, Dalat.

Chim trưởng thành. Trần, đỉnh đầu, gáy, hai bên đầu, sau cò, lưng và vai nâu thẫm phớt lục. Hồng vàng phớt lục. Đuôi nâu thẫm với phần gốc và mép ngoài của lông đuôi ngoài cùng vàng. Lông bao cánh nâu thẫm có vệt vàng. Lông cánh nâu thẫm có phần gốc của phiến ngoài vàng. Cằm, họng, hai bên cò và bụng vàng. Ngực và sườn vàng với vệt nâu thẫm rộng ở giữa mỗi lông.



Hình 242. Sẻ thông họng vàng.

Mắt nâu xám nhạt. Mõ nâu sừng với chóp mõ hồng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 71-79 ; đuôi : 78 ; đuôi : 54 ; giò : 13 ; mõ : 10-11mm.

Phân bố. Loài sẻ thông họng vàng chỉ mới tìm thấy ở cao nguyên Lâm viên, Đà Lạt và Di Linh.

Giống Sẻ hồng *Carpodacus* Kaup, 1829

Bảng định loại các loài

— Mõ tương đối dài (11-12mm), nhỏ ; sống mõ thẳng.

Sẻ hồng Népan *Carpodacus nipalensis*,

xem trang 365

Mõ tương đối ngắn (9-10mm), dày ; sống mõ cong.

Sẻ hồng phương Bắc *Carpodacus erythrinus*,

xem trang 365

995. Sẻ hồng phượng bắc.

Carpodacus erythrinus erythrinus (Pallas)

Loxia erythrina Pallas, 1770, Nov. Comm. Petrop. 14 : 587, South Russia.

Chim đực trưởng thành. Trán, đỉnh đầu và gáy đỏ. Lưng và vai đỏ nâu nhạt, mỗi lông đều viền nâu vàng lục nhạt. Lông bao cánh nâu nhạt viền hung đỏ. Lông cánh nâu viền nâu vàng lục. Trước mắt và dài đi qua mắt nâu hung vàng. Tai nâu lẩn đỏ. Cằm, họng, má và ngực trên đỏ tươi, ngực dưới, sườn, bụng và dưới đuôi hồng.

Chim cái. Toàn mặt lưng nâu vàng lục có vạch nâu thăm, lông bao cánh nhỡ và lớn và các lông cánh thứ cấp trong cùng có phần mút hung. Mặt bụng trắng xỉn phớt nâu vàng lục, ngực, hai bên cằm và họng có vạch nâu.

Mắt nâu thăm. Mõ nâu sừng, sống mõ nâu thăm, gốc mõ nhạt. Chân nâu thăm.

Kích thước. Cánh : 83 - 86 ; đuôi : 55 - 60 ; giò : 17 ; mõ 9 - 10mm.

Phân bố. Loài sẻ hồng này phân bố ở Đông Âu và Xibéri, mùa đông di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc và Ấn Độ.

Ở Việt Nam chỉ mới tìm thấy loài này ở Bắc bộ (Bourret).

996. Sẻ hồng mura.

Carpodacus erythrinus murati Delacour.

Carpodacus erythrinus murati Delacour, 1926, Bull. Brit. Orn. Cl. 47 : 20, Nonghet.

Chim đực trưởng thành. Nhìn chung toàn bộ lông màu hồng, đỉnh đầu và lưng phớt nâu, mỗi lông đều viền nâu thăm. Bụng và dưới đuôi hồng nhạt hơi phớt nâu. Lông cánh và lông bao cánh nâu thăm viền hung nâu nhạt.

Chim cái. Tương tự chim cái của phân loài *C. e. erythrinus*.

Mắt nâu. Mõ xám xứng, sống mõ màu thăm hơn. Chân nâu sừng.



Hình 243. Sẻ hồng mura.

Kích thước. Cánh : 82 - 85 ; đuôi : 63 - 66 ; giò : 18 - 19 ; mõ : 10 - 11mm.

Phân bố. Phân loài sẻ hồng này phân bố Bắc Đông Dương.

Ở Việt Nam phân loài này có ở Sapa và Lào Cai.

997. Sẻ hồng Népan.

Carpodacus nipalensis intersicolor (Baker).

Procarduelis nipalensis intensicolor Baker, 1925, Bull. Brit. Orn. Cl. 14 : 92, Yunnan.

Chim đực trưởng thành. Trán, phần trước của đỉnh đầu và dài lông mày rộng đỏ hồng. Trước mắt và một dài rộng đi qua mặt đỏ đen nhạt. Đỉnh đầu và gáy đỏ hồng thẫm. Vai và lông bao cánh cùng màu, nhưng có vạch nâu hồng. Cánh và đuôi nâu viền nâu hồng. Má, cằm, họng, ngực dưới và bụng hồng thẫm lẩn ánh bạc. Nâu viền nâu hồng. Má, cằm, họng, ngực dưới và bụng hồng thẫm lẩn ánh bạc. Ngực trên và sườn đỏ thẫm. Dưới đuôi nâu viền hồng. Nách và dưới cánh nâu đen nhạt.

Chim cái. Mặt lưng nâu thẫm phớt hung ở mép lông. Cánh nâu thẫm, lông bao cánh và lông cánh thứ cấp viền hung. Đuôi nâu viền hung. Hai bên cổ và toàn mặt bụng xám nhạt.

Mắt nâu. Mỏ nâu sừng, mỏ dưới hơi nhạt hơn. Chân nâu xám nhạt.

Kích thước. Cánh : 83 - 94 ; đuôi : 64 - 67 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài sẻ hồng này phân bố ở Tây nam Trung quốc (Vân nam) và Bắc Thái lan.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa và Lào cai.

Giống Mỏ chéo *Loxia* Linnaeus, 1758

998. Mỏ chéo

Loxia curvirostra meridionalis Robinson và Kloss

Loxia curvirostra meridionalis Robinson et Kloss, 1919, Ibis, : 618, Dalat.

Chim đực trưởng thành. Mặt lưng đỏ nhạt, giữa lông có vệt nâu đen, hồng có màu đỏ hơi tươi hơn. Lông bao cánh nâu phớt đỏ và viền hung. Lông cánh nâu rất thẫm viền nâu nhạt ở mép ngoài và có mút trắng nhạt. Đuôi nâu nhạt viền đỏ nâu nhạt. Má và tai nâu phớt đỏ. Mặt bụng đỏ có vệt xám nâu, bụng sau xám và dưới đuôi nâu ở giữa, hai bên trắng nhạt.

Chim cái. Gần giống chim đực, nhưng tất cả những chỗ viền màu đỏ đều được thay bằng màu vàng lục.

Mắt nâu. Mỏ nâu đen nhạt. Chân nâu thẫm.

Kích thước. Cánh : 86 - 99 ; đuôi : 64 ; giò : 17 ; mỏ : 20mm.

Phân bố. Loài mỏ chéo này chỉ có ở Lâm đồng.

Giống Mỏ to *Haematospiza* Blyth, 1844

999. Mỏ to lưng đỏ

Haematospiza sipahi (Hodgson)

Corythus sipahi Hodgson, 1836, As. Res. 19 : 151, Nepal.

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng đỏ tươi với gốc của các lông ở đầu và cổ trắng, ở các chỗ khác xám. Cánh và đuôi đen viền đỏ. Dưới đuôi nâu viền đỏ.

Chim cái. Toàn bộ mặt lưng nâu thẫm viền vàng lục, đầu và hông hơi tươi hơn. Lông cánh nâu thẫm viền lục mảnh. Đuôi nâu viền lục ở lông đuôi ngoài. Hai bên đầu, cổ và họng như đinh đầu nhưng hơi nhạt hơn. Phần còn lại của mặt bụng nâu thẫm nhưng bị mép lông màu xám hung của các lông che khuất.

Mắt vàng thẫm. Mỏ vàng hay nâu hồng. Chân nâu.

Kích thước. Cánh : 94 - 106 ; đuôi : 65 - 70 ; giò : 19 - 20 ; mỏ : 13 - 14mm.

Phân bố. Loài mỏ to lưng đỏ này phân bố ở Nepal, Đông bắc Ấn Độ, Miền diện, Thái Lan và Tây nam Trung Quốc (Vân Nam).

Ở Việt Nam loài này có ở Hoàng Liên Sơn ở độ cao khoảng 2.500m.



Hình 244. Đầu mỏ to lưng đỏ.

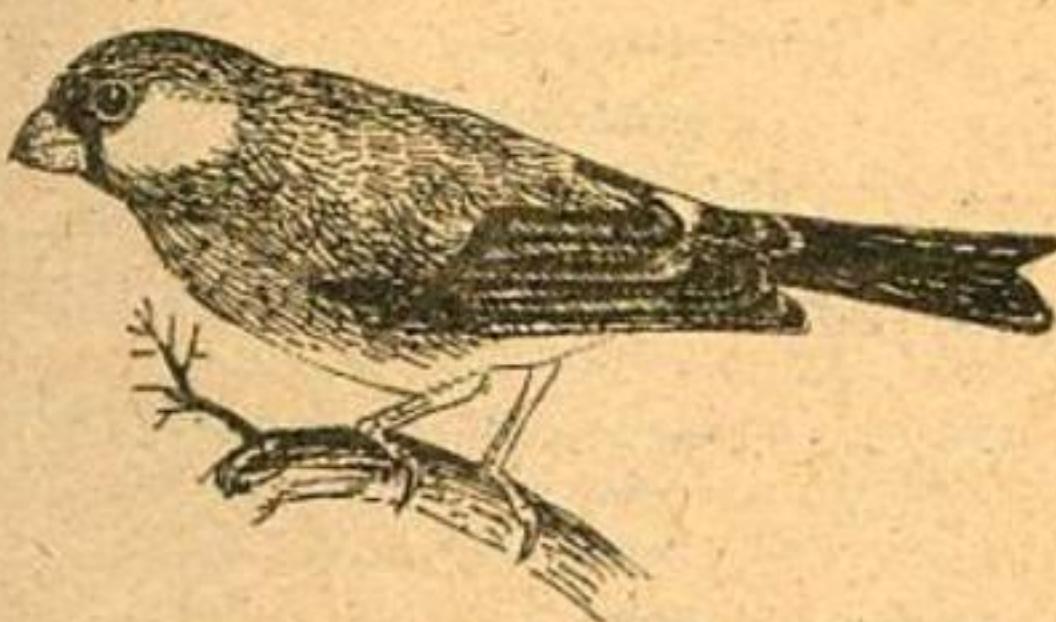
Giống Sẻ mỏ ngắn Pyrrhula Brisson, 1760

1000. Sẻ mỏ ngắn

Pyrrhula nipalensis ricketti La Touche

Pyrrhula nipalensis ricketti La Touche, 1905, Bull. Brit. Orn. Cl. 16 : 21, N.O Fokhien.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, lông quanh gốc mỏ và vòng quanh mắt nâu thẫm. Đỉnh đầu và gáy nâu đen nhạt, mỗi lông đều có viền nâu xỉn nhạt hơn. Lưng, lông bao cánh nhỏ và nhỡ và khoảng 3/4 phần mút các lông bao cánh lớn trong cùng nâu xám phớt nâu gụ, lông thứ cấp trong cùng có mép viền đỏ ở phiến lông ngoài. Phần còn lại của cánh, trên đuôi và đuôi đen phớt đỏ tía, các lông đuôi giữa phớt đỏ hồng. Hồng trắng ở phần sau và đen nhạt ở phần gần lưng. Phía sau mắt có vệt trắng. Mặt bụng nâu thẫm, hơi nhạt hơn ở giữa bụng. Dưới cánh, nách và dưới đuôi trắng.



Hình 245. Sẻ mỏ ngắn

Chim cái. Gần giống chim đực và chỉ khác là lông cánh thứ cấp trong cùng có vệt vàng mà không phải vệt đỏ.

hơi nhạt hơn ở giữa bụng. Dưới cánh, nách và dưới đuôi trắng.

Chim cái. Gần giống chim đực và chỉ khác là lông cánh thứ cấp trong cùng có vệt vàng mà không phải vệt đỏ.

Mắt nâu. Mỏ xám lục nhạt với chóp mỏ te. Chân vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 85 - 90 ; đuôi : 73 - 77 ; giò : 17 ; mỏ : 11 - 12mm.

Phân bố. Phân loài sẻ mỏ ngắn này phân bố ở Đông nam Trung Quốc.

Ở Việt nam chỉ mới tìm thấy sẻ mỏ ngắn ở Sapa.

Giống Mỏ to đầu đen *Eophona* Gould, 1851

1001. Mỏ to đầu đen

Eophona migratoria migratoria Hartert

Eophona migratoria migratoria Hartert, 1910, Vog. pal. Faun., 1 : 59, Sidemi

Chim đực trưởng thành. Toàn bộ đầu và cõi đen có ánh thép. Lưng và vai nâu thẫm hơi phớt xám. Hồng và trên đuôi xám. Đuôi đen, đôi lông đuôi giữa có ánh thép. Lông bao cánh sơ cấp và lông cánh đen ánh thép với phần mút lông trắng, ở các lông cánh sơ cấp phần mút trắng rộng, ở các lông khác phần trắng hẹp. Ngực và hai bên cõi nâu nhạt phớt xám. Bụng và dưới đuôi trắng xám nhạt. Sườn hung tươi.



Hình 246. Mỏ to đầu đen.

Chim cái. Tương tự như chim đực nhưng màu hơi nhạt hơn, đầu và cõi không đen mà có màu nâu phớt xám như lưng, phần mút trắng ở lông cánh sơ cấp rất hẹp, các đôi lông đuôi giữa nâu phớt đen nhạt, các lông đuôi hai bên đen nhạt viền nâu.

Mắt nâu. Mỏ vàng với mút và mép xám đen.

Kích thước. Cánh : 96-102; đuôi :

78 - 80 ; giò : 18 - 20 ; mỏ 20mm.

Phân bố. Loài mỏ to đầu đen này phân bố ở Đông Liên Xô, Đông bắc Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. Mùa đông loài này di cư về phía nam đến Nam Trung Quốc và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được loài mỏ to này ở Lạng Sơn, Hà Nội và Hà Sơn Bình.

Giống Sẻ đồng *Emberiza*

Bảng định loại các loài

1. Lông đuôi ngoài cùng có vệt trắng rõ rệt

xem 2

Lông đuôi ngoài cùng không có vệt trắng hay vệt trắng không rõ

xem trang 371

Sẻ đồng hung *Emberiza rutila*,

2.(1) Mắt bụng không có màu vàng	xem 4
Mắt bụng ít nhiều có màu vàng	xem 3
3.(2) Căm và má đen, trước ngực có dài ngang màu nâu (chim đực) hay căm và má vàng, có dài lông mày vàng nhạt (chim cái)	
Sẻ đồng ngực vàng <i>Emberiza aureola</i> ,	xem trang 370
Đầu màu đen nhạt phớt lục vàng hay hung xám nhạt, không có dài nâu ngang ngực (chim đực) hoặc không có dài lông mày rõ (chim cái)	
Sẻ đồng mặt đen <i>Emberiza spodocephala</i> ,	xem trang 371
4.(2) Căm và họng, màu hung nâu, đỉnh đầu hung	
Sẻ đồng lùn <i>Emberiza pusilla</i> ,	xem trang 369
Căm và họng gần như trắng, đỉnh đầu nâu có vạch đen	
Sẻ đồng đầu xám <i>Emberiza fucata</i> ,	xem trang 369

1002. Sẻ đồng đầu xám

Emberiza fucata fucata Pallas

Emberiza fucata Pallas, 1776, Reise Russ. 3 : 698, Mona.

Chim trưởng thành. Đầu xám nâu nhạt, mỗi lông đều có vạch đen ở giữa lông. Trên cổ xám hung và vạch đen mờ hơn. Mặt lưng nâu gụ, mỗi lông đều có vệt đen rộng ở giữa lông, vai hung tươi. Hông nâu gụ. Trên đuôi hung vàng nhạt, có vệt đen mờ ở giữa lông. Đuôi nâu viền hung vàng, các lông đuôi hai bên trắng trừ mép phiến lông trong, lông gần kẽ bên có vệt trắng ở giữa mút lông. Căm và họng trắng hơi phớt hung vàng với dài hép đen ở hai bên. Ngực trên có vạch, ngực dưới có dài ngang màu nâu hung. Phần còn lại của mặt bụng trắng hung vàng, sườn hung có vạch nâu.

Về mùa đông các lông ở đầu viền hung, màu nâu và màu đen ở mặt bụng nhạt hơn.

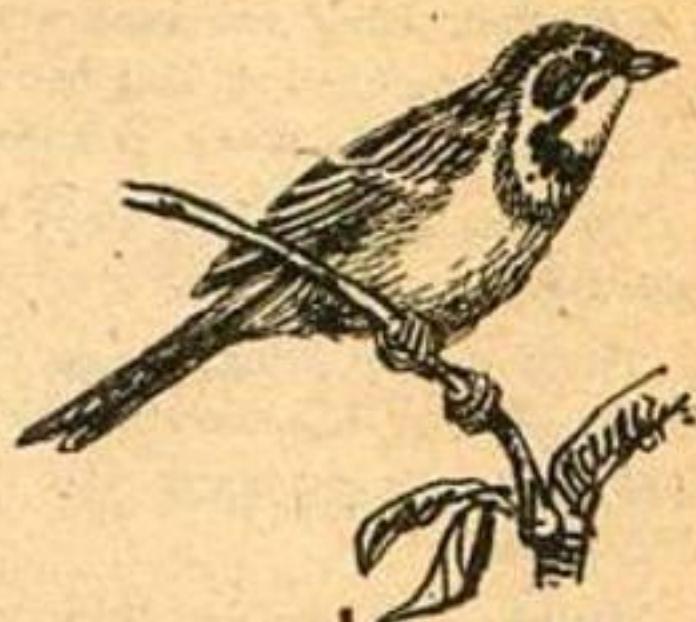
Mắt nâu. Mỏ trên nâu, mỏ dưới trắng.

Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 70 - 76 ; đuôi : 62 - 65 ; giò : 21 - 22 ; mỏ : 10 - 11mm.

Phân bố. Loài sẻ đồng này phân bố ở Đông nam Xibia. Nhật Bản, Triều Tiên và Đông bắc Trung quốc. Mùa đông loài này di cư về phía nam đến Nam Trung quốc, Miền điện, Thái Lan và Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Lạng Sơn, Lào cai, Quảng Ninh, Thừa Thiên và Di Linh.



Hình 247. Sẻ đồng nâu xám.

1003. Sẻ đồng lùn.

Emberiza pusilla Pallas

Emberiza pusilla Pallas, Reise Russ. 3 : 1776, Daurie.

Chim trưởng thành. Đầu lùn, dài lông mày và tai hung. Dài hai bên đỉnh

đầu hung đen. Các lông ở mặt lưng có phần giữa đen, hai bên viền hung rộng. Trên đuôi và lông đuôi nâu viền nâu nhạt, lông đuôi hai bên có dài trắng ở chính giữa lông. Trước mắt, má, cằm và hai bên họng hung. Lông cánh nâu thẫm viền hung. Lông mặt bụng trắng có vạch đen nâu nhạt ở trước cổ, ngực và sườn.



Hình 248.
Sẻ đồng lùn

Về mùa đông, màu đen và màu hung ở đầu bị che khuất một phần do viền màu nhạt hơn của các lông.

Mắt nâu. Mõ nâu sừng. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 65 - 78 ; đuôi : 55 - 58 ; giò : 18 , 19 ; mõ : 9 - 10mm.

Phân bố. Loài sẻ đồng lùn này phân bố ở phần bắc của châu Âu và Á. Mùa đông di cư xuống phía nam đến Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc và Đông Dương.

Ở Việt Nam đã bắt được các vật mẫu ở Lào Cai, Sa Pa, Lai Châu, Yên Bái, Lạng Sơn và Bắc Cạn.

1004. Sẻ đồng ngực vàng

Emberiza aureola ornata Schuppin

Emberiza aureola ornata Schuppin, 1927, Ann. Mus. Acad. Na. URSS, 28 : 406, Suifein.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, cằm, má, tai và dài lông mày đen. Lông mặt lưng và lông bao cánh nâu tím thẫm. Đuôi nâu thẫm viền hung vàng mảnh. Lông đuôi kẽ ngoài cùng hơi có vệt trắng ở mút và lông ngoài cùng có vệt trắng lớn hình thoi. Lông bao cánh nhỡ trắng, lông bao cánh lớn nâu tím với mút lông trắng. Lông cánh và lông bao sơ cấp nâu thẫm viền hung vàng. Toàn bộ mặt bụng vàng tươi có vệt nâu ở sườn. Ngang qua ngực có dải nâu rộng.

Vào mùa đông bộ lông phớt xám vì phần nâu bị mép xám của các lông che khuất. Dài lông mày và tai lẩn vàng.

Chim cái. Mặt lưng nâu gụ phớt vàng lục và có vạch nâu. Lông bao cánh nhỏ nâu, các lông bao cánh lớn viền hung vàng mà không phải viền trắng. Không có dải nâu ngang qua ngực. Dài lông mày, tai và mặt bụng vàng nhạt có vạch nâu ở sườn.

Mắt nâu. Mõ trên nâu thẫm, mõ dưới nâu nhạt. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh 67 - 81 ; đuôi : 60 ; giò : 20 ; mõ : 10 mm.

Phân bố. Loài sẻ đồng bụng vàng này phân bố ở Đông Liên Xô, Mông Cổ, Nhật Bản, Đông bắc Trung Quốc và Triều Tiên. Mùa đông loài này di cư về phía nam đến Nam châu Âu, Ấn Độ, Nepal, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc, Đông Dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam đã bắt được loài này ở hầu khắp các vùng từ bắc chí nam

1005. Sẻ đồng mặt đen.

Emberiza spodoccephala sordida Blyth

Emberiza sordida Blyth, 1844, Journ. As. Soc. Bengal, 13 : 958, Tippera.

Chim đực trưởng thành. Trước mắt, vòng quanh mắt, cầm và mặt đen nhạt, chuyền dần thành lục vàng ở đỉnh đầu, cổ và ngực. Lưng, vai, lông bao cánh và lông cánh tam cấp nâu hung có vạch đen ở giữa lông. Hồng và trên đuôi nâu phớt vàng lục. Đuôi nâu thăm viền hung vàng, các lông đuôi hai bên trắng trừ phần gốc và mút phiến ngoài, lông kẽ ngoài cùng có vệt trắng hình tam giác ở phiến lông trong. Lông cánh sơ cấp và thứ cấp nâu viền hung. Bụng, sườn và dưới đuôi vàng tươi, sườn và vạch nâu.

Chim cái. Đầu hung xám nhạt có vạch nâu như ở lưng, hai bên đầu nâu lăn vàng. Cầm, họng và ngực vàng phớt lục và có vệt nâu. Phần còn lại của mặt bụng vàng tươi, sườn có vạch nâu.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới vàng nhạt. Chân nâu hồng.

Kích thước. Cánh : 63-72 ; đuôi : 62 ; giò : 19 ; mỏ : 9mm.

Phân bố. Loài sẻ đồng mặt đen này phân bố ở Đông Trung quốc, mùa đông di cư xuống phía nam đến Đông Ấn độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung quốc, Đông Dương và Mã Lai.

Ở Việt Nam về mùa đông đã bắt được các vật mẫu ở Lai Châu, Sapa, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Cạn và Lạng Sơn.



Hình 249. Sẻ đồng mặt đen.

1006. Sẻ đồng hung

Emberiza rutila Pallas

Emberiza rutila Pallas, 1776, Reise Russ. 3 : 698, Mongolia.

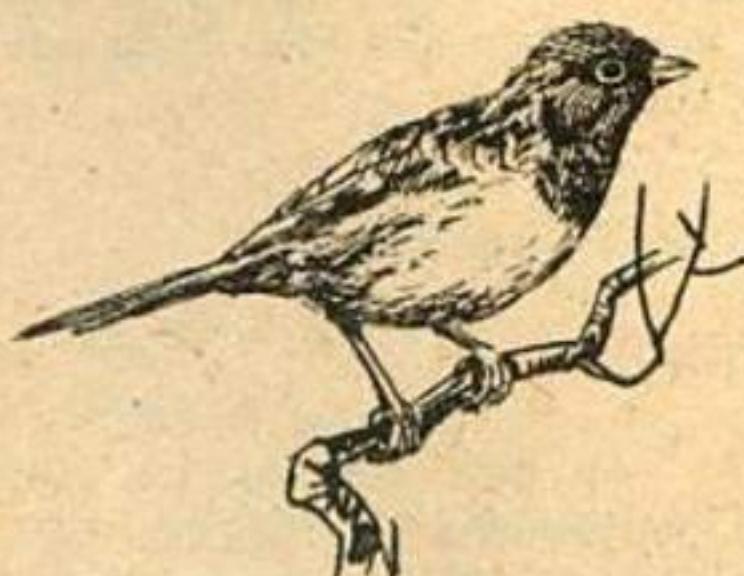
Chim đực trưởng thành. Toàn bộ mặt lưng, cầm, họng và hai bên đầu nâu hung tươi. Lông đuôi và lông cánh nâu thăm viền xám hung vàng nhạt. Sườn lục vàng có vạch vàng. Phần còn lại của bụng vàng tươi.

Vào mùa đông các lông nâu hung đều viền vàng xám.

Chim cái. Mặt lưng nâu vàng lục có vạch đen. Mặt bụng vàng xám.

Mắt nâu. Mỏ trên nâu sừng, mỏ dưới vàng nhạt. Chân nâu vàng nhạt.

Kích thước. Cánh : 68 - 75 ; đuôi : 58 ; giò : 19 ; mỏ : 10mm.



Hình 250. Sẻ đồng hung.

Phân bố. Loài sẻ đồng hung này phân bố ở đông Liên xô và đông bắc Trung quốc. Mùa đông loài này di cư xuống phía nam ở nam Trung quốc đông bắc Ấn độ, Miến điện, Thái lan, Đông dương và Mã lai.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở Sapa, Lào cai, Cát bà và Đắc tō.

Giống Sẻ đồng mào *Melophus Swainson*, 1837

1007. Sẻ đồng mào

Melophus lathami lathami (Gray)

Emberiza lathami Gray, 1831, Zool. Misc. 1 : 2, China.

Chim đực trưởng thành. Đầu, cổ, lưng, hông, mút của lông bao trên đuôi, lông bao cánh và toàn bộ mặt bụng trừ đùi và dưới đuôi đen có ánh xanh. Mút các lông cánh và lông đuôi, phiến trong của các lông tam cấp đen. Đùi và dưới đuôi nâu lẩn nâu tím. Phần còn lại của bộ lông hung tươi. Về mùa đông tất cả các lông đen đều viền nâu.

Chim cái. Mặt lưng nâu thẫm, mỗi lông đều viền vàng lục xám. Lông đuôi nâu thẫm viền hung nâu. Tai và má nâu. Mặt bụng hung vàng thẫm, ngực ít nhiều có vạch nâu thẫm.

Mặt nâu thẫm. Mõ đen nhạt với gốc mõ dưới nâu nhạt. Chân xám nâu.

Kích thước. Cánh : 70 - 88 ; đuôi : 67 - 71 ; giò : 20 - 21 ; mõ : 11 - 12mm.

Phân bố. Loài sẻ đồng mào này phân bố ở Himalai, Miến điện, Thái lan, Nam Trung quốc và Bắc Đông dương.

Ở Việt nam đã bắt được các vật mẫu ở hầu hết các vùng núi từ biên giới Việt - Trung vào phía nam đến khoảng Nghệ an.



Hình 251. Sẻ đồng mào.

BỒ SUNG VÀO TẬP 1

Trong mấy năm vừa qua chúng tôi đã thu thập thêm được hai loài mới cho Việt nam, chưa được mô tả trong tập 1 "Chim Việt nam" xuất bản năm 1975 là Uyên ương thuộc bộ Ngỗng và Te mào thuộc họ Rẽ. Chúng tôi xin bồi sung hai loài trên trong lần xuất bản này đồng thời sửa chữa các bảng định loại liên quan đến hai loài đó.

PHÂN HỌ VỊT ANATINAE

Bảng định loại các giống

1. Ngón chân sau không có thùy màng xem 2
Ngón sau có thùy màng hẹp. Ngón sau kè cả móng (đo từ gốc phía sau) dài bằng 3, 5 - 4 lần chiều rộng của nó (kè cả thùy màng) xem 3
Ngón sau có thùy màng rộng. Ngón sau kè cả móng, dài không bằng ba lần chiều rộng của nó, thậm chí chỉ bằng hai lần xem 6
- 2.(1) Cánh có cựa, gốc mỏ con đực có móng thịt

Giống Vịt mồng Sarkidiornis

Cánh không có cựa, gốc mỏ con đực không có móng thịt

Giống Ngan Cairina

- 3.(1) Mỏ bé và dài dưới 32mm. Gốc mỏ cao, bằng hay hơn nữa chiều dài của mỏ (trong giống mỏ ngỗng) xem 7
Mỏ dẹp, dài trên 35mm. Gốc mỏ mỏng dưới 1/2 chiều dài mỏ xem 4
- 4.(3) Phía trước giò có vảy hình mặt lưỡi

Giống Le nâu Dendrocygna

Toàn bộ phía trước giò hay chỉ phần dưới có vảy ngang

xem 5

- 5.(4) Cánh dài trên 280mm

Giống Vịt vàng Tadorna

Cánh dài dưới 280mm

Giống Vịt Anas

- 6.(1) Mỏ dẹp theo chiều trên dưới

Giống Vịt Aythya

Mỏ dẹp bên và hẹp

Giống Vịt mỏ nhọn Mergus

- 7.(3) Có mào lông dài

Giống Uyên ương Aix

Không có mào lông

Giống Le khoang cò Nettapus

Giống Uyên ương Aix Boie, 1828

Uyên Ương.

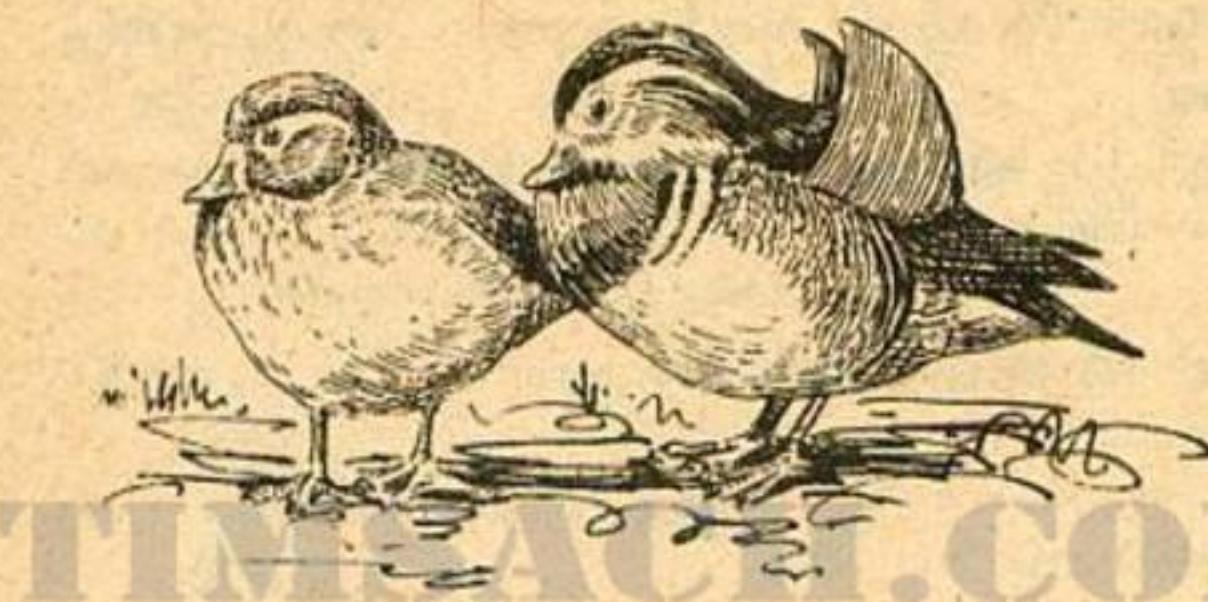
Aix galericulata Linnaeus

Anas galericulata Linnaeus, 1758, Syst. Nat. loc ed. 1 : 1288.

Chim đực trưởng thành. Dài lông mày kéo dài từ trán đến sau gáy và một vài lông mào dài ở hai bên đầu trắng. Trước mắt và dài lông dưới mắt trắng hơi phớt hung vàng ở trước và trên mắt. Trán và đỉnh đầu lục ánh thép, gáy xanh có ánh tím. Lông mào dài ở gáy có phần gốc nâu hung phớt ánh tím và phần mút

lục có ánh xanh. Căm trắng. Lông hai bên cò dài có màu hung nâu tươi với dài trăng hung hép dọc giữa đòn. Mặt lưng và lông bao cánh nâu tím hơi phớt ánh đồng. Đầu nâu thẫm, lông đuôi giữa hơi phớt ánh lục. Vai nâu thẫm phớt ánh xanh hay lục, các lông vai ngoài cùng trắng với mép lông đen. Các lông cánh thứ cấp trong cùng có phần mút rộng ra thành hình cánh buồm màu hung tươi. Các lông cánh thứ cấp ngoài cùng nâu thẫm, phiến ngoài cùng có ánh lục và mút lông viền trắng. Lông cánh sơ cấp nâu thẫm với mép của phiến ngoài trắng bạc còn phiến trong phớt ánh lục. Ngực nâu có ánh tím. Lông hai bên ngực có phần gốc nâu còn phần mút có các dài đen và trắng xen kẽ tạo thành hai dài đen và hai dài trắng hình cong ở hai bên ngực. Bụng trắng. Sườn và đùi hung vàng có vân nâu thẫm mịn. Dưới đuôi trắng.

Về mùa đông bộ lông của chim được gán giống bộ lông của chim cái.



Hình 252. Uyên ương

mặt bụng trắng. Lông cánh sơ cấp nâu có ánh lục và mút lông viền trắng. Hai lông thứ cấp phía trong tạo thành vệt gương xanh lục thẫm viền đen và trắng ở mép. Các lông thứ cấp trong cùng nâu. Mắt nâu thẫm với vòng vàng nhạt ở phía ngoài. Mỏ nâu đỏ nhạt. Chân đỏ phớt vàng, màng giữa các ngón chân đen nhạt.

Kích thước. Đực; cánh: 223 - 240; đuôi: 106 - 122; giờ: 33 - 36; mỏ: 273mm.

Cái: cánh: 170 - 194; mỏ: 26 - 30mm.

Phân bố. Uyên ương phân bố ở Trung và Bắc Trung quốc, Nhật bản. Mùa đông uyên ương di cư xuống phía nam Trung quốc.

Ở Việt nam chỉ mới bắt được uyên ương vào mùa đông ở vùng Lai châu.

Giống Te te Vanellus Brisson, 1760

Bảng định loại các loài

1. Trước mắt có mảnh da thừa
- Trước mắt không có mảnh da thừa

xem 2

xem 3

2.(1) Mặt trước giò phủ vảy ngang

Mặt trước giò phủ vảy lướt

3.(1) Cánh có cựa sừng (hình 159)

Cánh không có cựa sừng

Te vàng *Vanellus cinereus*.

Te vặt *Vanellus indicus*,

Te cựa *Vanellus duvaucelii*,

Te mào *Vanellus vanellus*,

Te mào.

Vanellus vanellus (Linnaeus)

Tringa vanellus Linnaeus, 1758, Syst. Nat. 10e ed. 1 : 148, Sweden.

Chim trưởng thành. Bộ lông mùa hè. Trán, đỉnh đầu và các lông mào đen có ánh lục. Lông quanh mắt, tai, hai bên đầu và hai bên cổ trắng. Phía dưới mắt có dải hẹp màu đen. Lưng, hông, vai và các lông cánh thứ cấp trong cùng lục ánh đồng. Vai có ánh đỏ tím. Trên đuôi nâu đỏ. Đuôi trắng với dải trắng rộng ô gǎn mút đen ánh lục. Lông bao cánh ánh lục thăm hơi phớt ánh đỏ đồng. Lông cánh sơ cấp và các lông cánh thứ cấp ngoài cùng đen với phần mút nâu nhạt. Ngực, họng và hai bên cổ đen. Dưới đuôi hung. Phần còn lại của mặt bụng trắng.

Bộ lông mùa đông.
Tương tự bộ lông mùa hè nhưng phần trước của đầu, họng, ngực có nhiều màu trắng hơn.

Mắt nâu. Mõ đen, Chân nâu vàng cam.

Kích thước. Cánh : 220-236 ; đuôi : 108 - 119 ; giò : 44 - 48 ; mỏ : 23 - 27 mm.

Phân bố. Loài te mào này phân bố ở châu Âu, Đông Liên Xô, Mông Cổ, Bắc Trung Quốc và Triều Tiên. Mùa đông te mào di cư xuống phía nam đến Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Miến Điện và Bắc Phi.

Ở Việt Nam chỉ mới bắt được te mào ở Hải Hưng.



Hình 153. Te mào

CHỈ DẪN THEO TIẾNG VIỆT

A

	Trang
Ác là	134
Ác xác	134
B	
Bạc má	316, 317
Bạc má bụng vàng	318
Bạc má đuôi dài	321, 322
Bạc má mào	319
Bạc má rừng	323
Bách thanh	97
Bách thanh đầu đen	97
Bách thanh đen	97
Bách thanh lưng nâu	100
Bách thanh lưng xám	98
Bách thanh mày trắng	98, 99
Bách thanh nhỏ	96
Bách thanh vân	100
Bạch đầu	223
Bắp chuối	347
Bắp chuối bụng vàng	350
Bắp chuối bụng xám	349
Bắp chuối đốm đen	348
Bắp chuối má vàng	348
Bắp chuối mỏ dài	349
Bắp cô trói cột	T.I 463*
Bìm bìm	T.I 476
Bìm bìm lớn	T.I 476
Bìm bìm nhỏ	T.I 477
Bồ chao	225
Bồ chiêu	225
Bói cá	T.I 545
Bói cá lớn	T.I 545
Bói cá nhỏ	T.I 546
Bồ các	134
Bồ câu	T.I 429, 430
Bồ câu nâu	T.I 430
Bồ câu Nicoba	T.I 429
Bồ nông	T.I 38
Bồ nông chân hồng	T.I 39
Bồ nông chân xám	T.I 39

	Trang
Bồ Bồ câu	T.I 410
Bồ Bồ nông	T.I 16, 31
Bồ Cát	T.I 147
Bồ Chim lặn	T.I 24
Bồ Chinh chinh	T.I 547
Bồ Cu cu	T.I 454
Bồ Curucu	T.I 535
Bồ Cú	T.I 479
Bồ Cú muỗi	T.I 510
Bồ Gà	T.I 220
Bồ Gõ kiến	T.I 582
Bồ Hạc	T.I 57
Bồ Hải âu	T.I 27
Bồ Mòng bè	T.I 386
Bồ Mũi ống	T.I 27
Bồ Ngỗng	T.I 106
Bồ Rẽ	T.I 310
Bồ Sả	T.I 541
Bồ Sê	14
Bồ Sếu	T.I 16, 272
Bồ Vẹt	T.I 439
Bồ Yến	T.I 521
Bồng lau bụng vàng	83
Bồng lau đầu đen	82
Bồng lau đít đỏ	83
Bồng lau đít vàng	83
Bồng lau gáy trắng	82
Bồng lau mày trắng	81
Bồng lau trán vàng	86
Bồng lau vàng	80, 81
Bồng lau xám	81
Bồng chanh	T.I 547
Bồng chanh đỏ	T.I 550
Bồng chanh rừng	T.I 548
Bồng chanh tai xanh	T.I 548
Burin	T.I 380

* Tất cả các số trang có chữ T.I. xin xem ở tập I cuốn Chim Việt nam xuất bản năm 1975.

C

	Trang		Trang
Cà cường	106	Chìa vôi	54
Cà kheo	T.I 374	Chìa vôi núi	56
Cà kheo mỏ cong	T.I 375	Chìa vôi rừng	58
Cao cát	T.I 574	Chìa vôi trắng	54, 55, 56
Cao cát bụng trắng	T.I 574	Chìa vôi vàng	57, 58
Cao cát đen	T.I 576	Chích	257
Cành cách	72	Chích bông	278
Cành cách bụng hung	74	Chích bông cánh vàng	279
Cành cách bụng xám	77	Chích bông đầu vàng	280
Cành cách đầu trắng	77	Chích bông đuôi dài	278, 279
Cành cách đen	78	Chích bông nâu	279
Cành cách họng xám	76	Chích bụi rậm	255
Cành cách lớn	72, 73	Chích bụng vàng	289
Cành cách Mā lai	77	Chích chạch	204
Cành cách nâu	75, 76	Chích chạch má vàng	204
Cành cách ngực trắng	79	Chích chạch má xám	205
Cành cách nhỏ	74, 75	Chích chân khỏe	256
Cành cách Trung quốc	79	Chích chè	159
Cành cách xám	78	Chích chè lùa	159, 160, 161
Gay	T.I 269	Chích chè nước	155
Gay Nhật bản	T.I 269	Chích chè nước đầu trắng	156
Gay Trung puōc	T.I 270	Chích chè nước đốm trắng	157
Cát	T.I 270	Chích chè nước nhỏ	158
Cát Ấn độ	T.I 270	Chích chè nước trán trắng	157
Cát bụng hung	T.I 211	Chích đầm lầy	280, 281
Cát đen	T.I 211	Chích đầu nhọn	259, 260
Cát lớn	T.I 209	Chích đớp ruồi	272
Cát lưng hung	T.I 213, 215	Chích đớp ruồi đầu hung	273, 274
Cát lưng xám	T.I 212	Chích đớp ruồi họng trắng	277
Cát nhỏ	T.I 217, 218	Chích đớp ruồi má xám	275
Cát nhỏ bụng hung	T.I 217	Chích đớp ruồi mày đen	274, 275
Cát nhỏ bụng trắng	T.I 217	Chích đớp ruồi mày trắng	276
Cát nhỏ họng trắng	T.I 218	Chích đớp ruồi mặt đen	276
Chào mào	79, 84	Chích đớp ruồi mỏ rộng	277
Chào mào khoang cổ	87	Chích đuôi cụt	252, 253
Chào mào mỏ lớn	87	Chích đuôi cụt bụng xanh	253
Chào mào vạch	86	Chích đuôi cụt bụng vàng	253
Chào mào vàng	85	Chích đuôi dài	282
Chào mào vàng ngực đen	85	Chích đuôi ngắn	254
Chân bơi	T.I 308	Chích mày vàng	256
Chèo béo	118, 120	Chích mỏ rộng	261
Chèo béo bờm	122, 123	Chích ngực hung	257
Chèo béo cờ	123, 124, 125	Chích ngực vàng	258
Chèo béo mỏ quạ	119	Chích Vân nam	256
Chèo béo rừng	122	Chiến chiên	284
Chèo béo xám	120, 121	Chiến chiên bụng hung	288
Chèo béo xám má trắng	121	Chiến chiên bụng vàng	287, 288
Chèo cheo lớn	T.I 464	Chiến chiên đầu nâu	285
Chèo cheo nhỏ	T.I 466	Chiến chiên lớn	258

	Trang		Trang
Chiến chiên lưng xám	285	Chim sâu mỏ lớn	332
Chiến chiên núi họng trắng	286	Chim sâu ngực đỏ	332
Chiến chiên núi nâu	286	Chim sâu ngực xám	331
Chiến đồng	283	Chim sâu vàng lục	332
Chiến đồng đầu hung	283	Chim xanh	91
Chiến đồng đầu vàng	284	Chim xanh bụng vàng	92, 93
Chim chích	261	Chim xanh Nam bộ	93
Chim chích bụng hung	263	Chim xanh trán vàng	91, 92
Chim chích bụng trắng	264	Choàng choạc	135
Chim chích chân xám	268	Choàng choạc đầu đen	137
Chim chích dài hung	264	Choàng choạc hung	136
Chim chích đuôi trắng	269, 270, 271	Choàng choạc Himalai	136
Chim chích hông vàng	265, 266	Choàng choạc Trung quốc	136
Chim chích mày lớn	264	Choắt	T.I 344
Chim chích mày vàng	269	Choắt bụng trắng	T.I 345
Chim chính mặt xám	266	Choắt bụng xám	T.I 347
Chim chích ngực vàng	272	Choắt chân đỏ	T.I 351
Chim chích nâu	263	Choắt chân màng bé	T.I 343
Chim chích phương bắc	266, 267	Choắt đốm đen	T.I 346
Chim chích xanh lục	268	Choắt đốm đen lớn	T.I 341
Chim điện	T.I 42	Choắt lớn	T.I 353
Chim điện bụng trắng	T.I 42	Choắt lùn	T.I 352
Chim điện chân đỏ	T.I 44	Choắt mỏ cong	T.I 336
Chim điện mặt xanh	T.I 45	Choắt mỏ cong bé	T.I 338
Chim khách	137	Choắt mỏ cong lớn	T.I 337
Chim khách đuôi cờ	137	Choắt mỏ thẳng	T.I 339
Chim lam	94	Choắt mỏ thẳng đuôi đen	T.I 340
Chim lặn	T.I 25	Choắt mỏ thẳng đuôi vằn	T.I 339
Chim lội suối	140	Choắt nhô	T.I 349
Chim mào đen	320	Choắt nâu	T.I 350
Chim mào vàng	319, 320	Choi Choi	T.I 325
Chim manh	49	Choi Choi Á châu	T.I 326
Chim manh lớn	51	Choi Choi biển	T.I 328
Chim manh họng đỏ	52	Choi Choi hoa	T.I 323
Chim manh hồng	50	Choi Choi khoang cò	T.I 327
Chim manh Mã lai	52	Choi Choi lớn	T.I 330
Chim manh Miến Điện	52	Choi Choi lưng đen	T.I 328
Chim manh Nhật Bản	53	Choi Choi lưng hung	T.I 332
*Chim manh Trung Quốc	51	Choi Choi Mông cò	T.I 331
Chim manh Vân nam	50	Choi Choi sông	T.I 329
Chim nghệ	88	Choi Choi vàng	T.I 324
Chim nghệ lớn	89	Chuỗi tiêu	185, 186
Chim nghệ ngực lục	90	Chuỗi tiêu đất	186, 187
Chim nghệ ngực vàng	89, 90	Chuỗi tiêu đuôi ngàn	187
Chim nhiệt đới	T.I 36	Chuỗi tiêu mỏ to	188
Chim sâu	329	Cò	T.I 67
Chim sâu bụng vạch	331	Cò Á châu	T.I 92
Chim sâu bụng vàng	333	Cò bợ	T.I 74
Chim sâu đầu đen	333	Cò bợ Mã lai	T.I 76
Chim sâu lưng đỏ	330	Cò đen	T.I 71

	Trang		Trang
Cò lao	T.I 76	Cu xanh	T.I 413
Cò lao Án độ	T.I 97	Cu xanh bụng trắng	T.I 415
Cò lao xám	T.I 98	Cu xanh chân vàng	T.I 414
Cò lùa	T.I 82	Cu xanh cò nâu	T.I 419
Cò lùa lùn	T.I 81, 82	Cu xanh đầu xám	T.I 415
Cò hương	T.I 84	Cu xanh đuôi đen	T.I 418
Cò nâu	T.I 83	Cu xanh đuôi nhọn	T.I 420, 421
Cò ngàng lớn	T.I 67	Cu xanh khoang cò	T.I 417
Cò ngàng nhỏ	T.I 69	Cu xanh mỏ quặp	T.I 419
Cò nhạn	T.I 99	Cu xanh sáo	T.I 424, 425
Cò quăm	T.I 100	Cu xanh seimun	T.I 422
Cò quăm cánh xanh	T.I 104	Cú	T.I 479
Cò quăm đầu đen	T.I 101	Cú lợn	T.I 481
Cò quăm lớn	T.I 103	Cú lợn lưng nâu	T.I 483
Cò ruồi	T.I 72	Cú lợn lưng xám	T.I 482
Cò thia	T.I 105	Cú lợn rừng	T.I 484
Cò tôm	T.I 85	Cú lùa	T.I 498
Cò trắng	T.I 70	Cú mèo	T.I 492
Cò xanh	T.I 79	Cú mèo khoang cò	T.I 492, 493
Cò xanh Java	T.I 80	Cú mèo latusor	T.I 494
Coọc	T.I 474, 475	Cú mèo nhỏ	T.I 497
Coọc nhỏ	T.I 475	Cú mèo Thái lan	T.I 495
Cô cò	161	Cú muỗi	T.I 515
Cô cò đầu xám	161	Cú muỗi Á châu	T.I 519
Cô cò xanh	162	Cú muỗi Án độ	T.I 517
Cồ rắn	T.I 51	Cú muỗi đuôi dài	T.I 516
Cốc	T.I 47	Cú muỗi lưng xám	T.I 518
Cốc biển	T.I 53	Cú muỗi mào	T.I 514
Cốc biển bụng trắng	T.I 55	Cú muỗi mỏ quặp	T.I 512
Cốc biển đen	T.I 54	Cú trán trắng	T.I 503
Cốc đen	T.I 50	Cú vẹo	T.I 508
Cốc đẽ	T.I 48	Cú vẹo đơlacua	T.I 504
Cốc đẽ nhỏ	T.I 49	Cú vẹo lưng nâu	T.I 508
Công	T.I 225	Cú vẹo mặt trắng	T.I 507
Cu	T.I 431	Cú vẹo ngực trắng	T.I 506
Cu cu	T.I 460, 462	Cúm núm	T.I 299
Cu cu đen	T.I 471	Cuốc	T.I 292
Cu cu nhỏ	T.I 461	Cuốc chân đỏ	T.I 298
Cu curdm	T.I 432	Cuốc lùn	T.I 293
Cu gáy	T.I 432	Cuốc nâu	T.I 294
Cu luồng	T.I 437	Cuốc ngực nâu	T.I 295
Cu ngói	T.I 434	Cuốc ngực trắng	T.I 297
Cu rốc	T.I 584	Cuốc ngực xám	T.I 296
Cu rốc cò đỏ	T.I 592	Cuông	T.I 223
Cu rốc đầu đen	T.I 591	Cuồng	T.I 301
Cu rốc đầu đỏ	T.I 588	Cun cút	T.I 273
Cu rốc đầu vàng	T.I 590	Cun cút lưng hung	T.I 276
Cu rốc tai đen	T.I 589	Cun cút lưng nâu	T.I 276
Cu rốc trán vàng	T.I 591	Cun cút Nam bộ	T.I 277
Cu sen	T.I 431		

	Trang		Trang
Cun cút nhỏ	T.I 277	Đầu riu	T.I 569
Cuồi	T.I 72	Đớp ruồi	290
D		Đớp ruồi bụng hung	304
Di	358	Đớp ruồi bụng trắng	302
Di cam	359	Đớp ruồi cầm đen	305
Di đá	358	Đớp ruồi cầm xanh	302
Di đầu đen	358	Đớp ruồi cánh hung	309
Di hông đen	360	Đớp ruồi đen mày trắng	298, 299
Di xanh	360	Đớp ruồi đầu xám	310
Diệc	T.I 62	Đớp ruồi đuôi hung	307
Diệc lửa	T.I 62	Đớp ruồi đuôi trắng	301
Diệc xám	T.I 64	Đớp ruồi họng hung	303
Diệc Xumatra	T.I 66	Đớp ruồi họng trắng	300, 301
Diều	T.I 171, 178, 182	Đớp ruồi họng vàng	296, 303
Diều Án độ	T.I 180	Đớp ruồi lớn	304, 305
Diều ăn ong	T.I 156, 158	Đớp ruồi lưng vàng	295
Diều cá	T.I 192	Đớp ruồi mày trắng	298
Diều cá bé	T.I 194	Đớp ruồi mặt đen	299
Diều cá lớn	T.I 193	Đớp ruồi mỏ đẹp	308, 309
Diều đầu nâu	T.I 182	Đớp ruồi mugi	296
Diều đầu trắng	T.I 173	Đớp ruồi ngực hung	297
Diều hâu	T.I 159, 160	Đớp ruồi Nhật bản	300
Diều hoa	T.I 196	Đớp ruồi trán đen	305
Diều hoa Miến điện	T.I 196	Đớp ruồi vàng	294
Diều hoa Trung quốc	T.I 198	Đớp ruồi xám	307
Diều lửa	T.I 176	Đớp ruồi xanh gáy đen	313
Diều mào	T.I 155	Đớp ruồi xanh xám	308
Diều mướp	T.I 172	Đớp ruồi Xibéri	306, 307
Diều trắng	T.I 154	Đuôi cụt	29
Diều xám	T.I 178	Đuôi cụt bụng đỏ	35
Dô nách	T.I 383	Đuôi cụt bụng vằn	33
Dô nách nâu	T.I 384	Đuôi cụt đầu đen	35
Dô nách xám	T.I 383	Đuôi cụt đầu đỏ	32
Dù di	T.I 486, 490	Đuôi cụt đầu hung	32
Dù di hung	T.I 490	Đuôi cụt đầu xám	29, 30
Dù di Kêtupu	T.I 488	Đuôi cụt gáy xanh	31
Dù di Nêpan	T.I 490	Đuôi cụt nâu	36
Dù di phương đông	T.I 487	Đuôi cứng	328
D		Đuôi đỏ	153
Đa đa	T.I 257	Đuôi đỏ đầu trắng	154
Đại bàng	T.I 183, 187, 189, 190	Đuôi đỏ đầu xám	153
Đại bàng bụng hung	T.I 188	Đuôi đỏ núi đá	151
Đại bàng bụng trắng	T.I 190	Đuôi đỏ núi đá mày xanh	152
Đại bàng đầu nâu	T.I 186	Đuôi đỏ núi đá trán đen	153
Đại bàng đuôi trắng	T.I 191	Đuôi đỏ núi đá trán xám	152
Đại bàng má trắng	T.I 188	G	
Đại bàng Mâ lai	T.I 189	Gà đồng	T.I 299
Đại bàng nâu	T.I 185	Gà gô	T.I 257
Đại bàng trọc đầu	T.I 199	Gà lôi	T.I 233

	Trang		Trang
Gà lôi beli	T.I 239	Gõ kiẽn đen bụng trắng	T.I 617, 618
Gà lôi berli	T.I 239	Gõ kiẽn đen hông trắng	T.I 628
Gà lôi hông tía	T.I 246	Gõ kiẽn lùn	T.I 601, 602
Gà lôi lam đuôi trắng	T.I 245	Gõ kiẽn lùn đầu vàng	T.I 600, 601
Gà lôi lam mào đen	T.I 244	Gõ kiẽn lùn mày trắng	T.I 601
Gà lôi lam mào trắng	T.I 242	Gõ kiẽn nâu	T.I 603
Gà lôi nước	T.I 315, 317	Gõ kiẽn nâu cỏ đỏ	T.I 625
Gà lôi nước Án độ	T.I 316	Gõ kiẽn nâu đỏ	T.I 615
Gà lôi tía	T.I 254	Gõ kiẽn nhỏ	T.I 618
Gà lôi trắng	T.I 234, 237	Gõ kiẽn nhỏ bụng hung	T.I 619, 620
Gà lôi vân	T.I 240	Gõ kiẽn nhỏ đầu xám	T.I 624
Gà nước	T.I 287, 290	Gõ kiẽn nhỏ mày trắng	T.I 623
Gà nước Án độ	T.I 288	Gõ kiẽn nhỏ ngực đỏ	T.I 622
Gà nước họng nâu	T.I 291	Gõ kiẽn nhỏ sườn đỏ	T.I 620
Gà nước họng trắng	T.I 292	Gõ kiẽn nhỏ trán trắng	T.I 621
Gà rừng	T.I 248, 250, 251	Gõ kiẽn vàng lớn	T.I 630
Gà sao	T.I 230, 232	Gõ kiẽn vàng nhỏ	T.I 614
Gà so	T.I 256, 258, 265	Gõ kiẽn xanh	T.I 604
Gà so chân vàng	T.I 268	Gõ kiẽn xanh bụng vàng	T.I 607
Gà so chân xám	T.I 268	Gõ kiẽn xanh bụng vân	T.I 608
Gà so cổ hung	T.I 264	Gõ kiẽn xanh cánh đỏ	T.I 609, 610
Gà so gutta	T.I 262	Gõ kiẽn xanh	T.I 604
Gà so họng đen	T.I 259	Gõ kiẽn xanh đầu đỏ	T.I 606
Cà so họng hung	T.I 260	Gõ kiẽn xanh gáy đen	T.I 605, 606
Gà so họng trắng	T.I 263	Gõ kiẽn xanh gáy vàng	T.I 612, 613
Gà so họng vàng	T.I 263	Gõ kiẽn xanh hông đỏ	T.I 611
Gà so Lào	T.I 261	Gõ kiẽn vàng lớn	T.I 629
Gà so mặt trắng	T.I 265, 267	Gõ kiẽn xám	T.I 616
Gà so ngực gụ	T.I 268		
Gà tiễn	T.I 230	H	
Gà tiễn mặt đỏ	T.I 232	Hạc	T.I 90
Gà tiễn mặt vàng	T.I 230, 232	Hạc đen	T.I 90
Gầm ghì	T.I 426, 435	Hải âu	T.I 29
Gầm ghì đầu hung	T.I 436	Họ Bạc má	316
Gầm ghì lưng nâu	T.I 427	Họ Bách thanh	95
Gầm ghì lưng xanh	T.I 427	Họ Bói cá	T.I 543
Gầm ghì trắng	T.I 428	Họ Bồ câu	T.I 412
Gầm ghì vân	T.I 435	Họ Bồ nông	T.I 38
Già đầy	T.I 94	Họ Burin	T.I 379
Già đầy lớn	T.I 94	Họ Cát	T.I 206
Già đầy Java	T.I 95	Họ Chào mào	71
Giè cùi	128	Họ Chân bơi	T.I 307
Giè cùi bụng vàng	133, 134	Họ Chèo béo	117
Giè cùi mỏ to	129	Họ Chìa vôi	48
Giè cùi mỏ vàng	130	Họ Chim ăn chuối	T.I 457
Giè cùi vàng	131	Họ Chim điện	41
Giè cùi xanh	132	Họ Chim lam	88
Giè cùi xanh mào vàng	132	Họ Chim lặn	T.I 25
Gõ kiẽn	T.I 595	Họ Chim nhiệt đới	T.I 36
Gõ kiẽn đầu rận	T.I 626	Họ Chim său	329

	Trang		Trang
Họ Choi choi	T.I 318	Họa mi đất đầu hung	191
Họ Cồ rân	T.I 51	Họa mi đất má trắng	192
Họ Cu cu	T.I 458	Họa mi đất mỏ dài	192, 193
Họ Cu rốc	T.I 584	Họa mi đất mỏ đỏ	191
Họ Cú lợn	T.I 481	Họa mi đất mỏ vàng	189, 190
Họ Cú mèo	T.I 485	Họa mi mỏ ngắn	206
Họ Cú muỗi	T.I 514	Họa mi nhỏ	205
Họ Cú muỗi mỏ quặp	T.I 512	Hoét	171
Họ Cun cút	T.I 274	Hoét bụng trắng	172, 173
Họ Diệc	T.I 59	Hoét đá	167
Họ Đỗ nách	T.I 382	Hoét đá bụng hung	169
Họ Đầu riu	T.I 569	Hoét đá họng trắng	168
Họ Đớp ruồi	142	Hoét đá pandô	167
Họ Đuôi cụt	28	Hoét đá Philipin	168
Họ Đuôi cứng	327	Hoét đen	171
Họ Gà lôi nước	T.I 315	Hoét đen cánh xám	172
Họ Gà nước	T.I 284	Hoét đuôi cụt	144
Họ Gõ kiến	T.I 595	Hoét đuôi cụt bụng vẫn	146
Họ Hạc	T.I 89	Hoét đuôi cụt mày trắng	145
Họ Hải âu	T.I 29	Hoét đuôi cụt xanh	145
Họ Hồng hoàng	T.I 571	Hoét đuôi dài	154
Họ Hút mật	334	Hoét lưng hung	175
Họ Lội suối	141	Hoét mày trắng	174
Họ Mỏ rộng	23	Hoét ngực đen	174
Họ Mòng bè	T.I 389	Hoét ngực hung	175, 176
Họ Nhạn	40	Hoét vàng	169
Họ Nhạn rừng	125	Hoét xanh	169
Họ Nhát hoa	T.I 376	Hoét xanh mỏ đen	170
Họ Ó cá	T.I 203	Hoét xanh mỏ vàng	176, 177
Họ O tác	304	Hoét Xibêri	173
Họ Phường chèo	59	Hồng hoàng	T.I 573
Họ Quạ	127	Hù	T.I 449
Họ Sả rừng	T.I 565	Hù Lào	T.I 500
Họ Sáo	101	Hù lưng nâu	T.I 501
Họ Sê	352	Hù nivicon	T.I 502
Họ Sê đồng	361	Hù phương đông	T.I 499
Họ Sếu	T.I 279	Hút mật	335, 337, 341
Họ Sơn ca	37	Hút mật bụng vạch	338
Họ Tráu	T.I 557	Hút mật bụng vàng	345
Họ Trèo cây	323	Hút mật đen	338
Họ Trĩ	T.I 223	Hút mật đỏ	342, 343
Họ Ung	T.I 148	Hút mật đuôi nhọn	347
Họ Vàng anh	112	Hút mật họng hồng	339
Họ Vành khuyên	350	Hút mật họng hung	335
Họ Vẹt	T.I 441	Hút mật họng nâu	336
Họ Vịt	T.I 109	Hút mật họng tím	340
Họ Yên	T.I 524	Hút mật lưng đen	339
Họ Yên mào	T.I 533	Hút mật Nêpan	346
Họa mi	225	Hút mật ngực đỏ	343, 344
Họa mi đất	188	Hút mật Tam đảo	341

K

	Trang
Kẽn kẽn	T.I 201
Kẽn kẽn Ấn độ	T.I 201
Kẽn kẽn Băng gan	T.I 203
Khát nước	T.I 459
Khướu	209
Khướu bạc má	220
Khướu bụi	201
Khướu bụi cánh hung	203
Khướu bụi đầu hung	203'
Khướu bụi đầu đen	201, 202
Khướu bụi đầu vàng	202
Khướu bụi đốm cò	201
Khướu bụi vàng	203
Khướu cầm huong	211
Khướu cò trắng	215
Khướu đá	196
Khướu đá đuôi ngắn	197, 198
Khướu đá hoa	197
Khướu đá nhỏ	198, 199
Khướu đất đuôi cụt	200
Khướu đất vân	199
Khướu đầu đen	223
Khướu đầu đen má xám	214
Khướu đầu hung	213
Khướu đầu trắng	223
Khướu đầu vàng	213
Khướu đầu xám	220
Khướu đuôi cụt	195
Khướu đuôi dài	235
Khướu đuôi đỏ	212
Khướu đuôi vân	236
Khướu đuôi vân gáy xám	236
Khướu đuôi vân Vân nam	236
Khướu họng trắng	219
Khướu họng đỏ	230, 231
Khướu khoang cò	218, 219
Khướu lùn	237
Khướu lùn cánh đỏ	237
Khướu lùn cánh xanh	239, 240
Khướu lùn khoang cò	238
Khướu lùn vàng	239
Khướu má đỏ	227
Khướu mào	240
Khướu mào bụng trắng	242
Khướu mào cò hung	241
Khướu mào đầu đen	241
Khướu mào họng hung	241
Khướu mỏ cong	193
Khướu mỏ dài	194, 195

	Trang
Khướu mỏ dẹt	206
Khướu mỏ dẹt bé	207
Khướu mỏ dẹt cầm đen	206
Khướu mỏ dẹt đầu xám	208, 209
Khướu mỏ dẹt họng đen	207
Khướu mỏ dẹt lưng đen	208
Khướu mỏ dẹt to	209
Khướu mỏ quặp	231
Khướu mỏ quặp bụng hung	232
Khướu mỏ quặp cánh vàng	232, 233
Khướu mỏ quặp tai đen	233
Khướu mỏ quặp trán nâu	234
Khướu mỏ quặp trán vàng	234
Khướu mun	221
Khướu nâu bạc má	222
Khướu ngực đen	217
Khướu ngực đốm	226
Khướu vảy	216
Khướu vân	215
Khướu xám	224
Kịch	T.I 300
Kim oanh	227
Kim oanh mỏ đỏ	228
Kim oanh tai bạc	228
Lách tách	243
Lách tách đầu đốm	247
Lách tách đầu nâu	245
Lách tách đầu xám	244
Lách tách họng hung	246
Lách tách họng vân	245
Lách tách ngực xám	245
Lách tách vàng	247
Lách tách vành mắt	243, 244
Le hôi	T.I 25
Le khoang cò	T.I 139
Le nâu	T.I 113
Liếu điếu	225
Lội suối	141
Mai hoa	361
Mi	248
Mi đầu đen	249
Mi đuôi dài	248
Mi lưng nâu	250
Mỏ chéo	366
Mỏ rộng	24

M

	Trang		Trang
Mỏ rộng bụng đỏ	25	Nhồng	110
Mỏ rộng đen	25	Niệc đầu trắng	T.I 579
Mỏ rộng hồng	24	Niệc hung	T.I 580
Mỏ rộng hung	26	Niệc mỏ vân	T.I 576
Mỏ rộng xanh	27	Niệc nâu	T.I 577
Mỏ rộng xõm	27	Nuốc	T.I 536
Mỏ to	366	Nuốc bụng đỏ	T.I 537, 538
Mỏ to đầu đen	368	Nuốc bụng vàng	T.I 539
Mỏ to lưng đỏ	368	Nuốc đuôi hồng	T.I 540
Mòng bè	T.I 392	○	
Mòng bè chân vàng	T.I 394	O tác	T.I 305
Mòng bè đầu nâu	T.I 393	Ó cá	T.I 204
Mòng bè đầu trắng	T.I 396	Ó tai	T.I 198
Mòng két	T.I 126	Oanh	146
Mòng két mày trắng	T.I 129	Oanh cò đỏ	149
N		Oanh cò trắng	148
Ngan	T.I 141	Oanh cò xanh	147
Ngan cánh trắng	T.I 141	Oanh đuôi nhọn	149
Ngỗng trời	T.I 110	Oanh đuôi nhọn lưng xanh	151
Nhàn	T.I 401	Oanh đuôi nhọn lưng vàng	150
Nhàn bụng đen	T.I 403	Oanh đuôi nhọn mày trắng	155
Nhàn Caxpia	T.I 400	Oanh đuôi trắng	148
Nhàn chân đen	T.I 399	Oanh lưng xanh	148
Nhàn đầu xám	T.I 407	Óc cau	T.I 384
Nhàn đen	T.I 397, 398	P	
Nhàn lưng nâu	T.I 403	Phân bộ Anhimi	T.I 109
Nhàn mào	T.I 402	Phân bộ Galbu	T.I 583
Nhàn nâu	T.I 407	Phân bộ Gō kiến	T.I 583
Nhàn nhỏ	T.I 405	Phân bộ Mỏ dẹp	T.I 109
Nhàn trắng	T.I 408	Phân bộ Mỏ rộng	16
Nhàn xám	T.I 397	Phân bộ Sẻ hót	16
Nhàn Xumatra	T.I 406	Phân bộ Sẻ kêu	16
Nhạn	42	Phân bộ Tuara	T.I 457
Nhạn bụng hung	45	Phân bộ Yến	T.I 522
Nhạn bụng trắng	43	Phân họ Chích chè	142
Nhạn bụng xám	46, 47	Phân họ Chim chích	250
Nhạn đầu hung	45	Phân họ Đớp ruồi	289
Nhạn đuôi đen	46	Phân họ Khướu	181
Nhạn hồng trắng	47	Phân họ Ngỗng	T.I 109
Nhạn hồng trắng Nêpan	48	Phân họ Vịt	T.I 111
Nhạn hồng trắng Xibéri	47	Phân họ Sẻ đồng mỏ hở	
Nhạn nâu	40, 41	Phân họ Sẻ đồng mỏ khít	
Nhạn nâu hung	42	Phurón	T.I 474, 475
Nhạn nâu nhỏ	42	Phurón đất	T.I 478
Nhạn nâu xám	41	Phurón nhỏ	T.I 475
Nhạn rừng	126	Phurón chèo	65
Nhát bà	T.I 365		
Nhát hoa	T.I 377		

	Trang		Trang
Phường chèo đen	60	S	
Phường chèo đỏ	67, 80	Sả	T.I 552
Phường chèo đỏ lớn	66	Sả đầu đen	T.I 553
Phường chèo họng xám	68	Sả đầu nâu	T.I 553
Phường chèo hồng	69	Sả hung	T.I 553
Phường chèo nâu	61, 62	Sả khoang cò	T.I 556
Phường chèo nâu mày trắng	62	Sả mỏ rộng	T.I 551
Phường chèo nhỏ	69	Sả rừng	T.I 566
Phường chèo trắng lớn	70	Sả vẫn	T.I 556
Phường chèo trắng nhỏ	70	Sáo	108
Phường chèo xám	62, 64	Sáo cờ	128
Phường chèo xám lớn	63	Sáo đá	102
Phường chèo xám nhỏ	64, 65	Sáo đá đầu xám	105
Q		Sáo đá đầu trắng	104
Quạ	138	Sáo đá lưng đen	105
Quạ đen	138	Sáo đá Trung quốc	104
Quạ khoang	139	Sáo đá xanh	102
Quạ mỏ nhỏ	139	Sáo đá xám	103
Quạ thông	140	Sáo đất	177
R		Sáo đất đixon	180
Rẽ	T.I 355	Sáo đất lớn	178, 179
Rẽ bụng nâu	T.I 358	Sáo đất mõ lớn	181
Rẽ cò hung	T.I 355	Sáo đất mõ nhỏ	178
Rẽ cò xám	T.I 361	Sáo đất nâu	180
Rẽ gà	T.I 365	Sáo đất nâu đầu xám	180
Rẽ giun	T.I 367, 368	Sáo đất nâu hung	179
Rẽ giun Á châu	T.I 370	Sáo đất vàng	110
Rẽ giun nhỏ	T.I 372	Sáo đen	109
Rẽ giun lớn	T.I 367	Sáo mõ ngà	109
Rẽ khoang	T.I 373	Sáo mõ vàng	109
Rẽ lớn	T.I 364	Sáo nâu	108
Rẽ lưng đen	T.I 357	Sáo sậm	106
Rẽ lưng nâu	T.I 361	Sáo sậm đầu trắng	107
Rẽ mõ rộng	T.I 362	Sáo xanh	111
Rẽ mõ to	T.I 381	Sâm cầm	T.I 303
Rẽ trán hung	T.I 358	Sẻ	354
Rẽ trán trắng	T.I 360	Sẻ bụi	163
Rẽ quạt	313	Sẻ bụi đầu đen	165
Rẽ quạt bụng vàng	314	Sẻ bụi đen	164
Rẽ quạt họng đen	315	Sẻ bụi lưng xanh	166
Rẽ quạt họng trắng	314, 315	Sẻ bụi xám	166
Rẽ quạt Java	315	Sẻ bụng vàng	355
Rồng rộc	356	Sẻ bụi đầu đen Vân nam	165
Rồng rộc cò đen	357	Sẻ đồng	361, 368, 371
Rồng rộc vàng	357	Sẻ đồng đầu xám	369
		Sẻ đồng lùn	369
		Sẻ đồng mào	372
		Sẻ đồng mặt đen	371
		Sẻ đồng ngực vàng	370
		Sẻ đồng hung	371

	Trang		Trang
Sê hồng	364	Trī sao	T.I 228
Sê hồng mura	365	Tu hú	T.I 472
Sê đồng Nêpan	365	Tử anh	115, 116, 117
Sê đồng phương bắc	365		
Sê hung	355	U	
Sê mỏ ngắn	367		
Sê thông	363	Uyên ương	373
Sê thông đầu đen	363		
Sê thông họng vàng	364	U	
Sếu	T.I 279		
Sếu cổ trắng	T.I 281		
Sếu cổ trụi	T.I 282	Üng	T.I 161
Sếu xám	T.I 280	Üng Áo độ	T.I 165
Sơn ca	37, 38	Üng bụng hung	T.I 169
Sơn ca Java	38	Üng lớn	T.I 163
Sơn ca Thái Lan	39	Üng lưng đen	T.I 167
		Üng mày trắng	T.I 167
		Üng Nhật bản	T.I 170
T			

	Trang		Trang
Te cựa	T.I 333		
Te mão	T.I 332	V	
Te te	T.I 332		
Te vàng	T.I 335	Vạc	T.I 77
Te vặt	T.I 334	Vạc hoa	T.I 86
Thầy chùa bụng nâu	T.I 587	Vạc rạ	T.I 87
Thầy chùa đầu xám	T.I 586	Vạc rừng	T.I 85
Thầy chùa đít đỏ	T.I 594, 595	Vàng anh	112
Thầy chùa lớn	T.I 593	Vàng anh đầu đen	115
Thiên đường	310	Vàng anh lưng xám	114
Thiên đường đuôi đen	312	Vàng anh Trung quốc	113
Thiên đường đuôi phươn	311, 312	Vành khuyên	350, 351
Tím vịt	T.I 466	Vành khuyên họng vàng	352
Tím vịt tím	T.I 468	Vành khuyên sườn hung	352
Tím vịt vân	T.I 467	Veo cổ	T.I 598
Tím vịt xanh	T.I 468, 470	Vẹt	T.I 442
Trâu đầu hung	T.I 562	Vẹt cổ hồng	T.I 444
Trâu đầu nâu	T.I 559	Vẹt đầu hồng	T.I 445
Trâu họng vàng	T.I 561	Vẹt đầu xám	T.I 446
Trâu lớn	T.I 564	Vẹt đuôi dài	T.I 449
Trâu ngực nâu	T.I 560	Vẹt đuôi ngắn	T.I 451
Trâu nhỏ	T.I 558	Vẹt lùn	T.I 452
Trèo cây	324	Vẹt má vàng	T.I 443
Trèo cây bụng hung	325	Vẹt ngực đỏ	T.I 447
Trèo cây bụng xám	325	Vịt	T.I 118
Trèo cây Himalai	324	Vịt biển	T.I 137
Trèo cây lưng đen	326	Vịt cổ xanh	T.I 121
Trèo cây trán đen	326, 327	Vịt đầu đen	T.I 136
Trī bạc	T.I 234	Vịt đầu đỏ	T.I 133
Trī đỏ	T.I 251, 253	Vịt đầu vàng	T.I 124
Trī đỏ khoang cổ	T.I 252	Vịt khoang	T.I 114, 115

	Trang		Trang
Vịt lười liếm	T.I 122	Y	T.I 521, 524 T.I 530 T.I 532 T.I 526, 527 T.I 528 T.I 529, 530 T.I 524 T.I 533 T.I 525 110 T.I 567
Vịt mào	T.I 138		
Vịt mắt trắng	T.I 133, 135		
Vịt mỏ nhọn	T.I 142		
Vịt mỏ thia	T.I 131		
Vịt mốc	T.I 127		
Vịt mõng	T.I 140		
Vịt trời	T.I 120		
Vịt vàng	T.I 117		
Xít	T.I 301		
Xúc cá	T.I 409		
			Yến Yến cầm trắng Yến cọ Yến đuôi cứng Yến đuôi cứng lớn Yến hông trắng Yến hông xám Yến mào Yến núi Yèng Yèng quạ



FIMSACH.COM.VN

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHIM VIỆT NAM

Bản báo cáo các loài chim nhận được ở Việt Nam, 1967.

Hội Điều học Việt Nam 1.

Bangs O. and Van Tyne J., 1931. Birds of the Kelley - Roosevelt's expedition to French Indo-China. Field Museum of Natural History. Zool. series XVIII, No 3.

Beaulieu D.E., 1932. Les oiseaux de la région de Honquan. L'Oiseau et R.F.O. II : 133 - 154.

Beaulieu D.E., 1932. Supplément à la liste des oiseaux de Honquan. L'Oiseau et R.F.O. II : 619 - 620.

Beaulieu D.E., 1936. Notes d'Annam. L'Oiseau et R.F.O. VI : 162 - 163.

Beaulieu D.E., 1939. Les oiseaux de la région de Pleiku. L'Oiseau et R.F.O. IX : 13 - 32, 163 - 182.

Bourret R., 1941. Les oiseaux de la collection du Laboratoire des Sciences naturelles. Bull. gén. de l'Instruction publique, 1 - 12, Hanoi.

Bourret R., 1943. Liste des oiseaux récemment entrés dans les collections du Laboratoire de Zoologie. Imp. d'Extrême-Orient, Hanoi : 18 - 37.

Bourret R., 1944. Liste des oiseaux de la collection du Laboratoire de Zoologie. Troisième liste. Oiseaux reçus au cours de l'année 1943. Notes et travaux de l'Ecole Supérieure des Sciences de l'Université Indochinoise : 19 - 36.

Bourret R., 1944. Note sur deux oiseaux capturés au Tonkin par M. Winter. Bull. du Conseil des recherches scientifiques de l'Indochine, Hanoi.

Bourret R., 1944. Un rare nouveau pris au Tokin. Bull. du Conseil des recherches scientifiques de l'Indochine, Hanoi, 81 - 82.

Bourret R., 1944. Sur une espèce de francolin au Tonkin (*Francolinus boineti*). Bull. du Conseil des Recherches scientifiques de l'Indochine, Hanoi. 143 - 144.

Boutan F., 1905. Décades zoologiques de la Mission scientifique permanente d'exploration en Indochine. Oiseaux, Hanoi.

Chasen F.N. and Kloss C.B., 1928. Description of a new race of *Cyornis* from S. Annam (*Cyornis rufigastra indochina*). Bull. B.O.G. XLVIII : 73.

Deignan H.G., 1942. A revision of the Indochinese forms of the avian genus *Prinia*. Smith. miscel. coll. 103 : 1 - 12.

Delacour J., 1924. En Indochine. Revue d'hist. nat. appl. L'Oiseau V : 1 - 12.

Delacour J., 1926. Descriptions of thirty-one new species and subspecies from Annam and Laos. Indochina. Bull. B.O.C. 47 : 8 - 22.

Delacour J., 1926. New name for form of Burmese Shrike found in S. Annam. Bull. B.O.C. 4 - 70.

Delacour J., 1927. Les gallinacés et pigeons de l'Annam. d'édit. géogr. marit. et colon. Paris 1 : 369 - 461.

- Delacour J., 1928. A collection of living birds from Centre Annam. *Agricultural Magazine*. Hertford, England, IV, 212 - 216.
- Delacour J., 1928. Quatrième expédition en Indochine. *L'Oiseau* 9 : 257 - 269, 301 - 308.
- Delacour J., 1928. On the birds collected during the Third Expedition to French Indochina. *The Ibis* XII (4) : 23 - 51, 285 - 317.
- Delacour J., 1929. Les oiseaux migrateurs de l'Indochine française. *Jour. für Ornithologie*. Berlin 77 71 - 72.
- Delacour J., 1929. Revision du genre *Cissa*. *L'Oiseau et R.F.O.* 3 - 14.
- Delacour J., 1929. Les bulbul de l'Indochine française. *L'Oiseau R.F.O.* X : 709 - 728.
- Delacour J., 1929. On the birds collected during the Fourth expedition to French Indochina. *The Ibis* XII (5) : 193 - 220, 403 - 429.
- Delacour J., 1930. Note sur quelques oiseaux rares et nouveaux obtenus au cours de la cinquième expédition en Indochine. *L'Oiseau et R.F.O.* II : 457 - 468.
- Delacour J., 1930. Description d'oiseaux nouveaux de l'Indochine. *L'Oiseau et R.F.O.* II : 563 - 654.
- Delacour J., 1930. On the birds collected during the fifth expedition to French Indochina. *The Ibis* XII : 564 - 599.
- Delacour J., 1932. Etude systématique de quelques oiseaux nouveaux ou intéressants obtenus par la quatrième expédition en Indochine. *L'Oiseaux et R.F.O.* II : 419 - 438.
- Delacour J., 1932. Description de deux oiseaux d'Indochine. *L'Oiseau et R.F.O.* II : 616 - 618.
- Delacour J., 1943. Two new subspecies of *Pycnonotus cafer*. *Zoologica* 28 : 17 - 28.
- Delacour J., 1943. A revision of the general and species of the family Pyenotidae (bulbuls). *Zoologica* 28 : 17 - 28.
- Delacour J., 1944. A revision of the family Nectariidae (Sunbirds). *Zoologica* 29 : 17 - 38.
- Delacour J., 1948. Note on the names and geographical distribution of the Red Junglefowls (*Gallus gallus*). *The Ibis* 90 : 462 - 464.
- Delacour J., 1949. The genus *Lophura*. *The Ibis* 91 : 188 - 220.
- Delacour J., 1950. Les Timallinés additions et modifications. *L'Oiseau et R.F.O.* 20 : 186 - 191.
- Delacour J., 1950. Les Mésanges charbonnières de la Haute Cochinchine et du Sud Annam. *L'Oiseau et R.F.O.* 20 : 227.
- Delacour J., 1951. Commentaire, modifications et additions à la liste des oiseaux de l'Indochine française (II). *L'Oiseau et R.F.O.* 21 : 1 - 32, 82 - 119.
- Delacour J., 1951. The pheasants of the world. Country life. London.
- Delacour J., 1959. L'Ornithologie indochinoise au cours des cinquante dernières années. *L'Oiseau et R.F.O.* 29 : 282 - 287.
- Delacour J. Jabouille P., Love W.P., 1927. New birds from Indochina. *Bull. B.O.C.* 47 : 151 - 170.

Delacour J., Jabouille P. et Lowe W.P., 1927. Short report on the Second expedition to French Indochina. (1925 - 1926). The Ibis XII : 132 - 134.

Delacour J. and Jabouille P., 1924. Descriptions of twelve new species and subspecies from French Indochina. Bull. B.O.C. 45 : 23 - 5.

Delacour J. et Jabouille P., 1925. Recherches ornithologiques dans la province de Quang tri. Archive d'histoire naturelle. Paris.

Delacour J. et Jabouille P., 1925. Description of a new Sultantit from French Indochina. Bull. B.O.C. 46 : 5 - 6.

Delacour J. and Jabouille P., 1925. On the birds of Quang tri, central Annam - with notes on others from other parts of French Indochina. The Ibis XII : 209-260.

Delacour J. et Jabouille P., 1925. Douze oiseaux nouveaux de l'Indochine française et notes sur quelques phasianidés de l' Annam. L'Oiseau 6 : 25-38.

Delacour J. et Jabouille P., 1927. Recherches ornithologiques dans les provinces du Tran Ninh, de Thua Thien et du Kontum et quelques autres régions de l'Indochine française. Archive d'histoire naturelle Paris.

Delacour J. et J. et Jabouille P., 1927. Troisième expédition en Indochine. L'Oiseau 8 : 299-311, 329-341.

Delacour J. and Jabouille P., 1928. Twenty-one new birds from Indochina. Bull. B.O.C. 46 : 125-135.

Delacour J. et Jabouille P., 1929. Les Breves de l'Indochine française (Pittidae). L'Oiseau et R.F.O. X : 113-122.

Delacour J. et Jabouille P., 1930. Description de trente oiseaux de l'Indochine française. L'Oiseau et R.F.O. XI : 393-408.

Delacour J. et Jabouille P., 1930. Oiseaux des Iles Paracels. Travaux du Service Océanographique de l'Indochine Saigon 3 : 1-24.

Delacour J. et Jabouille P., 1938. Description d'un oiseau nouveau du Tonkin. L'Oiseau et R.F.O. 11 (9) : 613.

Delacour J. et Jabouille P., 1931. Birds of the Kelley-Roosevelt. Expedition to French-Indochina by O. Bangs and J. Van Tyne. L'Oiseau et R.F.O. I : 578-579.

Delacour J. et Jabouille P., 1931. Les Oiseaux de l'Indochine française. I-IV. Paris.

Delacour J. et Jabouille P., 1935. Note : Oiseaux rares de l'Indochine. L'Oiseau et R.F.O. V : 150.

Delacour J. et Jabouille P., 1940. Liste des oiseaux de l'Indochine française, complétée et mise à jour. L'Oiseau et R.F.O. 10 : 89-220.

Delacour J. and Greenway J., 1939. Seven new races from Indochina. Bull. B.O.C. 59 : 130-134.

Delacour J. et Greenway J., 1940. VII Expédition ornithologique en Indochine française. L'Oiseau et R.F.O. 10 : 1-24.

Delacour J. et Greenway J., 1940. Notes critiques sur certains oiseaux indo-chinois. L'Oiseau et R.F.O. 10 : 60-77.

Delacour J. et Greenway J., 1941. Commentaire, additions et modifications à la liste des oiseaux de l'Indochine française. L'Oiseau et R.F.O. II. No special.

Dubois A., 1912. A propos du Meinate de Cochinchine. Rev. Fr. d'Ornith. No 41-42, 363-368.

Đặng Huy Huỳnh, Trương Văn Là, Đỗ Ngọc Quang 1075. Động vật kinh tế tỉnh Hòa Bình. Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hòa Bình.

Elliot D.G., 1882. A monograph of the Bucerotidae, London.

Elliot D.G., 1893-1895. A Monograph of the Pittidae.

Fischer W., 1961. Kleine Beiträge zur Vogelkunde Vietnams Beitr. Z. Vogelk.; 265 317.

Fischer W., 1962. Weitere Beiträge zur Vogelkunde Vietnams. Beitr. Vogelk. 102-123.

Germain R., 1911. Notes sur les Ploceides de la Cochinchine, Revue fr. d'Orn. № 26 : 102-105.

Germain R., 1911. Notes sur quelques Ploceidés de la Cochinchine. Revue fr. d'Orn. № 29-30, 165-167.

Germain R., 1912. Orthotomus longicauda et Sturnidés de la Cochinchine. Bull. Mus. Hist. Nat. Paris 210.

Germain R., 1912. L'Orthotomus longicauda Blyth, Fauvette couturière. Revue fr. d'Orn. № 33 : 211-221.

Germain R., 1912. Sturnidés de la Cochinchine. Revue fr. d'Orn. № 39 : 337-338.

Gurney J.H., 1882. List of Collection of Raptorial Birds from the Neighbourhood of Saigon in Cochinchine. The Ibis 6.

Jabouille P., 1930. Le Phoenix fabuleux de la Chine et le faisand ocellé d'Annam. (Rheinardia ocella Verreaux). L'Oiseau et R.F.O. XI. № 4 : 220.

Jabouille P., 1932. Une petite collection d'oiseaux de la Basse Cochinchine. L'Oiseau et R.F.O. 2 : 621-622.

Jouan H., 1872. Liste de 197 échantillons d'oiseaux recueillis par M. Pierre en Cochinchine. Mem. Soc. Sci. Nat. Cherbourg.

King Ben F., Dickinson Edward C., 1976. A field guide to the Birds of South-east Asia, London.

Kinnear N.B., 1924. Description of three new subspecies from Tonkin. Bull. B.O.C. LV : 10-11.

Kinnear N.B., 1925. Description of new races of birds discovered by H. Stevens while collecting in Tonkin. Bull. B.O.C. XLV : 73-75.

Kinnear N.B., 1925. Description of new subspecies from Tonkin. Bull. B.O.C. XLV : 105.

Kinnear N.B., 1926. Remarks on the races of Blythipicus pyrrhotis, with description of a new race (B.p. anna-mensis). Bull. B.O.C. XLVI : 72-73.

Kinnear N.B., 1929. On the Birds collected by M.H. Stevens in Northern Tonkin 1923-1924. The Ibis V : 107-150, 292-344.

Kloss C.B., 1926. Description of two new species. Bull. B.O.C. XLVI : 71.

Kloss C.B., 1927. Description of a new race of small Flycatcher from South Annam. Bull. B.O.C. XLVII : 145.

Kloss C.B. and Chasen J.N., 1925. Description of new races of Oriental Birds. Bull. B.O.C. XLVI : 57-58.

Kuroda N., 1917. A collection of Birds from Tonkin. Annotations zoologiques japonaises XX. Part III.

Kuroda N., 1923. Description of a new form of Pygmy woodpicker from Tonkin. Bull. B.O.C. XVIV : 67.

Lê Diên Đức, 1964. Thức ăn của chim sáo mỏ ngà và sáo mỏ vàng. Sinh vật địa học.

Lê Diên Đức, 1965. Nhận xét sơ bộ về khu hệ chim thuộc hai thôn Ngọc An, Tràng Cát, xã Kim An, huyện Thanh Oai, Hà Tây, Tập san Vệ sinh phòng dịch, I, 1.

Menagaux M.A., 1909. Catalogue des oiseaux envoyés en 1906 par M. Boutan. Bull. Hist. Nat. No 1 : 6-16.

Milon P., 1942. Liste d'oiseaux observés dans la région de Langson, Hanoi.

Nguyễn Đinh Giàu, Phùng Trung Ngân và đ.n., 1977. Nghiên cứu môi trường tự nhiên của một số vùng kinh tế mới. Thông báo khoa học, số 1. Trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Ogilvie-Grant W.R., 1909. Description of three new birds from Annam collected by J.J. Vassal. Bull. B.O.C. XIX : 12-14.

Oustalet M.E., 1889. Description d'une nouvelle espèce de Pic de la Cochinchine. Le Naturalist.

Oustalet M.F., 1890. Description de nouvelles espèces d'oiseaux du Tonkin, du Laos et de la Cochinchine. Bull. Soc. Zool. France : 153-158.

Oustalet M.E., 1896. Description de 5 espèces nouvelles d'oiseaux appartenant au Muséum d'histoire naturelle et provenant de la Chine et de l'Indochine. Bull. Hist. Nat. Paris, No 7.

Oustalet M.E., 1890. Catalogue des Oiseaux recueillis par M. le Comte de Barthelemy en Indochine. Bull. Hist. Nat. Paris, No 1, 11 - 19.

Oustalet M.E., 1898. Notice sur une espèce probablement nouvelle de Faisan d'Annam. Bull. Mus. Hist. Nat. Paris, No 5 : 258 - 261.

Oustalet M.E., 1899. Les Oiseaux du Cambodge, du Laos, de l'Annam et du Tonkin. Part I. Nouvelles Archives Mus. Paris : 221 - 296.

Oustalet M.E., 1903. Les oiseaux du Cambodge et du Laos, de l'Annam et du Tonkin. Part II. Nouvelles Archives Mus. Paris : 1 - 94.

Oustalet M.E., et Germain R., 1905, 1907. Catalogue des oiseaux de la Basse Cochinchine. Bull. Soc. Nat. d'Acclim. France 52 : 169 - 184, 54 : 43-51, 83-86, 98 - 154.

Riley J.H., 1922. A new Warbler from Southern Annam. Ack XXIX : 561.

Robinson H.C. and Kloss C.B., 1919. On birds from South Annam and Cochinchina. The Ibis : 592 - 458, 565 - 625.

Robinson H.C. et Kloss C.B., 1923. Description du Pericrocotus brevirostris annamensis. Bull. B. O. C. XLIII : 119.

Schomburgk, 1865. Liste des oiseaux de la Cochinchine. Quarterly journal of Ornith.

Sheppard J.M., 1967. Tentative collection list from Cam ranh bay Republic of Vietnam. Nội san hội Điều học Việt Nam. 1.

Tirant G., 1879. Les oiseaux de la Basse Cochinchine. Bull. Com. Agric. et Ind. Cochinchine (Extr.).

Võ Quý, Mai Đình Yên, 1960. Sơ bộ khảo sát điều tra về động vật có xương sống ở vùng Tương Dương và Con Cuông (Bắc Trung bộ Việt Nam). Sinh vật địa học, tập II.

Võ Quý và Trần Gia Huấn, 1962. Sơ bộ khảo sát điều tra khu hệ chim vùng Chinê tỉnh Hòa Bình. Sinh vật địa học, tập IV.

Võ Quý, 1962. Sơ bộ nghiên cứu về khu hệ động vật có xương sống ở cạn vùng Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn. Thông báo khoa học trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hóa học sinh vật học, tập I.

Võ Quý và Đỗ Ngọc Quang, 1965. Kết quả sưu tầm chim ở vùng Bảo Lạc, Trùng Khánh (Cao Bằng) và vùng Mẫu Sơn (Lạng Sơn). Sinh vật địa học, tập IV.

Võ Quý et Anorova N.C., 1967. Contribution à l'étude de la reproduction du coq sauvage Gallus gallus jabouillei au Nord Vietnam. L'Oiseau et R. F. O.

Võ Quý, Đào Văn Tiến, 1969. Kết quả điều tra sưu tầm động vật có xương sống ở cạn ở vùng Chợ Rã (Bắc Cạn). Thông báo khoa học Sinh vật học, tập IV.

Võ Quý, 1971. Sinh học của những loài chim thường gặp ở Việt Nam. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

Võ Quý, 1972. Sự phân bố theo sinh vật cảnh của khu hệ chim Bắc Việt Nam. Thông báo khoa học, Sinh vật học, tập VI.

Võ Quý, 1975. Chim Việt Nam. Hình thái và phân loại tập I. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

Wildash Philip, 1967. An ornithological expedition to Poulo Condore. Nội san hội Điều học Việt Nam, 1.

Wildash Philip, 1967. Third systematic list of South VietNam Birds. Nội san hội Điều học Việt Nam, 1.

Wildash Philip, 1968. Birds of South VietNam, Prentice-Hall. London.

MỤC LỤC

	Trang
Cách sử dụng các bảng định loại	3
Bảng định loại các bộ chim Việt Nam	8
Bộ Sẻ <i>Passeriformes</i>	14 - 372
Đặc điểm ngoài	14
Đặc điểm sinh học	14
Phân loại và phân bố địa lý	16
Bảng định loại các họ	17
Họ Mỏ rộng <i>Eurilaimidae</i>	23
Họ Đuôi cụt <i>Pittidae</i>	28
Họ Sơn ca <i>Alaudidae</i>	37
Họ Nhạn <i>Hirundinidae</i>	40
Họ Chìa vôi <i>Motacillidae</i>	48
Họ Phường chèo <i>Campephagidae</i>	59
Họ Chào mào <i>Pycnonotidae</i>	71
Họ Chim lam <i>Irenidae</i>	88
Họ Sáo <i>Sturnidae</i>	101
Họ Vàng anh <i>Oriolidae</i>	112
Họ Chèo bέo <i>Dicruridae</i>	117
Họ Nhạn rồng <i>Artamidae</i>	125
Họ Quạ <i>Corvidae</i>	127
Họ Lội suối <i>Cinclidae</i>	141
Họ Đớp ruồi <i>Muscicapidae</i>	142
Phân họ Chích chèo <i>Turdinae</i>	142
Phân họ Khướu <i>Timaliinae</i>	181
Phân họ Chim chích <i>Sylviinae</i>	250
Phân họ Đớp ruồi <i>Muscicapinae</i>	289
Họ Bạc má <i>Paridae</i>	316
Họ Trèo cây <i>Sittidae</i>	323
Họ Đuôi cứng <i>Certhiidae</i>	327
Họ Chim sâu <i>Dicidae</i>	329
Họ Hút mật <i>Nectariniidae</i>	334
Họ Vành khuyên <i>Zosteropidae</i>	350
Họ Sẻ <i>Plecidae</i>	352
Họ Sẻ đồng <i>Fringillidae</i>	361
Bô sung vào tập I	372
Chi dẫn theo tên Việt	376
Tài liệu tham khảo	388
Mục lục	394

VŨ QUÝ

CHIM VIỆT NAM

HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI

TẬP II

THMSACH.COM.VN

Biên tập : *Phạm Thái Xuyên*

Vẽ hình : *Phan Dần*

Sửa bản in thử : *Hoàng Hiền, Vũ Đình Tuân*

Vẽ bìa : *Dương Đình Giác*

Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật

70, Trần Hưng Đạo, Hà Nội